

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

---

NGUYỄN THỊ TUYẾT

*BẮC SỨ THÔNG LỤC* 北使通錄  
VÀ GIAO LƯU HỌC THUẬT VIỆT – TRUNG THẾ KỶ XVIII

LUẬN VĂN THẠC SĨ HÁN NÔM

Hà Nội, tháng 03 năm 2013

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THỊ TUYẾT

*BẮC SỨ THÔNG LỤC* 北使通錄  
VÀ GIAO LƯU HỌC THUẬT VIỆT - TRUNG THẾ KỈ XVIII

Chuyên ngành: Hán Nôm

Mã số: 60.22.40

LUẬN VĂN THẠC SĨ HÁN NÔM

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Kim Sơn

## QUY ƯỚC KÍ HIỆU, VIẾT TẮT, VIẾT SỐ

STT	CỤM TỪ CẦN VIẾT TẮT	KÍ HIỆU, VIẾT TẮT
1.	<i>Bắc sử thông lục</i>	BSTL
2.	<i>Thánh mô hiền phạm lục</i>	TMHPL
3.	<i>Quần thư khảo biện</i>	QTKB
4.	Viện nghiên cứu Hán Nôm	VNCHN
5.	Văn hóa Thông tin	VHTT
6.	Khoa học Xã hội	KHXH
7.	Tài liệu tham khảo	TLTK
8.	Nhà xuất bản	Nxb
9.	Trang	Tr/tr
10.	Thời gian (ngày, tháng, năm)	Viết số hoàn toàn (Ví dụ: ngày mùng 2, tháng 8...)
11.	Số tiền	Viết số hoàn toàn (Ví dụ: 1 quan 2 mạch; 320 quan tiền)
12.	Số lượng <10	Viết chữ (Ví dụ: ba vị, bốn quyển...)
13.	Số lượng >10	Viết số (Ví dụ: 15 người, 12 thuyền)
14.	Phần nguyên chú trong văn bản	(abc)
15.	Chữ Hán bị mất chữ, bị bỏ trống	[...]
16.	Lời người dịch chưa thêm cho rõ nghĩa	[Abc&123]
17.	Phần lược bớt (không trích hết)	(...)

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>1</b>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>3</b>
1. Lý do nghiên cứu.....	3
2. Đối tượng nghiên cứu.....	4
3. Lịch sử vấn đề nghiên cứu.....	4
4. Mục tiêu nghiên cứu.....	9
5. Phương pháp nghiên cứu.....	9
6. Kết cấu luận văn.....	10
7. Đóng góp của luận văn.....	10
<b>LÊ QUÝ ĐÔN VÀ VĂN BẢN <i>BẮC SỨ THÔNG LỤC</i> 北使通錄 A.179</b> .....	<b>11</b>
<b>1. Lê Quý Đôn 黎貴惇 – cuộc đời và sự nghiệp trước thuật</b> .....	<b>11</b>
1.1. Tiểu sử Lê Quý Đôn.....	11
1.2. Sự nghiệp trước thuật của Lê Quý Đôn.....	20
<b>2. Văn bản <i>Bắc sứ thông lục</i> 北使通錄</b> .....	<b>25</b>
2.1. Khảo sát văn bản học.....	25
2.1.1. Tình hình văn bản .....	25
2.1.2. Niên đại tác phẩm và văn bản .....	26
2.1.3. Tác giả.....	29
2.2. Về các bản dịch <i>Bắc sứ thông lục</i> 北使通錄.....	30
2.3. Nội dung văn bản <i>Bắc sứ thông lục</i> 北使通錄.....	30
2.3.1. Nội dung <i>Bắc sứ thông lục</i> quyển một.....	30
2.3.2. Nội dung <i>Bắc sứ thông lục</i> quyển bốn.....	39
2.3.3. Sơ lược nội dung <i>Bắc sứ thông lục</i> quyển hai và quyển ba .....	53
2.3.4. Phác họa toàn trình đi về của đoàn sứ.....	54
2.4. Giá trị tác phẩm <i>Bắc sứ thông lục</i> 北使通錄 .....	56
2.4.1. Giá trị bang giao.....	56
2.4.2. Giá trị lịch sử.....	59
2.4.3. Giá trị văn học.....	62
2.4.4. Giá trị học thuật.....	63
<b>Tiểu kết chương 1</b> .....	<b>64</b>
<b>Chương 2:</b> .....	<b>66</b>
<b>GIAO LƯU HỌC THUẬT VIỆT - TRUNG THẾ KỶ XVIII NHÌN TỪ VĂN BẢN <i>BẮC SỨ THÔNG LỤC</i> 北使通錄 A.179</b> .....	<b>66</b>
<b>1. Bối cảnh văn hóa xã hội và học thuật Việt - Trung thế kỷ XVIII</b> .....	<b>66</b>

1.1. Bối cảnh văn hóa xã hội và học thuật ở Trung Quốc thế kỉ XVIII.....	66
1.2. Bối cảnh văn hóa xã hội và học thuật ở Việt Nam thế kỉ XVIII .....	72
<b>2. Trao đổi học thuật giữa Sứ thần Việt Nam và quan viên Trung Quốc.....</b>	<b>75</b>
2.1. Thống kê các buổi trao đổi học thuật trong <i>Bắc sứ thông lục</i> quyền bốn .....	75
2.2. Các nhân vật chủ yếu tham gia bút đàm của hai nước Việt - Trung .....	79
2.2.1. Các Sứ thần Việt Nam.....	79
2.2.2. Các quan lại Trung Quốc .....	80
2.3. Nội dung các cuộc bút đàm giao lưu học thuật Việt - Trung .....	84
2.3.1. Trao đổi về một số vấn đề Triết học .....	84
2.3.2. Bút đàm về Kinh học .....	89
2.3.3. Bút đàm về chế độ triều chính, khoa cử.....	99
2.3.4. Bút đàm về lịch sử địa lý biên cương.....	103
2.3.5. Bút đàm về văn hóa phong tục.....	107
2.3.6. Sự coi trọng phương pháp khảo chứng và bác dẫn tư liệu .....	112
2.3.7. Các Sứ thần nước ta mua nhiều sách Trung Quốc về nước .....	116
<b>3. Một số hoạt động giao lưu học thuật <i>Bắc sứ thông lục</i> quyền một và quyền bốn không ghi chép được .....</b>	<b>119</b>
3.1. Một số hoạt động trao đổi học thuật với nhân sĩ Trung Quốc.....	119
3.2. Giao lưu học thuật với Sứ thần Hàn Quốc và Công sinh Nhật Bản .....	120
3.3. Xướng họa và đàm luận thơ ca.....	122
<b>4. Bước đầu so sánh hoạt động trao đổi học thuật của đoàn sứ với các chuyến đi sứ trước và sau năm 1760 - 1762 trong thế kỉ XVIII .....</b>	<b>125</b>
4.1. Hoạt động học thuật của các đoàn sứ từ đầu thế kỉ XVIII đến trước 1760 .....	125
4.2. Hoạt động học thuật của các đoàn sứ từ 1762 đến hết thế kỉ XVIII.....	126
<b>Tiểu kết chương 2 .....</b>	<b>126</b>
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>129</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>132</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>140</b>

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do nghiên cứu

Thế kỷ XVIII, bối cảnh kinh tế, chính trị xã hội và văn hóa học thuật ở Việt Nam vô cùng phong phú và phức tạp. Ở Trung Quốc và một số nước Đông Á, Nho học phát triển rầm rộ, có nhiều thành tựu và nhiều khuynh hướng chuyển biến mạnh mẽ. Ngoài con đường giao thoa cộng đồng văn hóa, các chuyến đi sứ của các sứ đoàn Việt Nam sang Trung Quốc là con đường đem lại những tiếp xúc và giao lưu học thuật chính thống. Tuy vậy trong nhiều công trình, bài viết về các chuyến đi sứ Trung Quốc đa số các học giả mới chỉ giới thiệu, thống kê, nghiên cứu về thể chế triều cống, thơ văn đi sứ hoặc quan hệ bang giao hai nước, mà ít thậm chí không đề cập đến hoạt động trao đổi học thuật của các Sứ thần Việt Nam với quan lại Trung Quốc. Chúng tôi thiết nghĩ đây là đề tài khoa học thú vị cần được đi sâu nghiên cứu.

Trong kho sách Hán Nôm thuộc Viện nghiên cứu Hán Nôm và một số cơ quan lưu trữ khác, mảng tư liệu về các chuyến đi sứ rất phong phú. Đặc biệt chuyến đi sứ của Lê Quý Đôn năm 1760-1762 là một trường hợp điển hình được ghi chép chi tiết trong cuốn nhật kí 北使通錄 *Bắc sứ thông lục* A.179 và rất nhiều tư liệu lưu trữ khác, phản ánh hoạt động giao lưu học thuật Việt – Trung nổi bật nhất trong thế kỉ XVIII. Thông qua văn bản *Bắc sứ thông lục* nghiên cứu về quan hệ giao lưu học thuật Việt – Trung thế kỉ XVIII là một đề tài có cơ sở tư liệu, giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn, giúp tăng cường hiểu biết và định giá đúng đắn về giao lưu học thuật Việt – Trung trong quá khứ, đồng thời thúc đẩy quan hệ trao đổi học thuật Việt – Trung hiện nay.

Văn minh văn hóa Trung Hoa từ lâu đã được tôn vinh là một trong những cái nôi của thế giới. Sự bí ẩn và sức hấp dẫn tự thân của nền văn minh văn hóa lâu đời và rực rỡ đã sớm được thế giới quan tâm chú trọng. Những năm gần đây, Trung Quốc phát triển nhanh chóng ở mọi lĩnh vực, trở thành cường quốc lớn mạnh trên thế giới. Về lĩnh vực văn hóa, chính phủ Trung Quốc không ngừng giới thiệu quảng bá mở rộng vùng ảnh hưởng văn hóa Hán ra toàn thế giới. Với lợi thế là nước trung tâm của Châu Á, có dân số đông nhất và diện tích lớn nhất thế giới, sự hấp dẫn tự

nhiên của nền văn hóa Hán, sự tăng cường “vùng phủ sóng” văn hóa Hán cùng với sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc hiện đại đã và đang tạo ra một trào lưu, một làn sóng thu hút nhiều học giả trong nước và quốc tế đổ xô vào nghiên cứu Trung Quốc trên mọi phương diện ngoại giao, quân sự, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, lịch sử, kỹ thuật, y học... Việt Nam là nước liền kề, từ xưa đã có mối liên quan chặt chẽ mật thiết với Trung Quốc. Bởi vậy công tác nghiên cứu Trung Quốc từ đa phương diện, đa góc độ càng trở nên quan trọng và cần thiết. Trong đó việc nghiên cứu quan hệ giao lưu học thuật Việt – Trung thông qua chuyến đi sứ của Lê Quý Đôn 1760-1762 góp thêm một góc nhìn để định hướng gìn giữ và phát huy quan hệ giao lưu trao đổi học thuật Việt - Trung trong thời đại ngày nay.

## **2. Đối tượng nghiên cứu**

Luận văn nghiên cứu hoạt động giao lưu học thuật Việt – Trung thế kỷ XVIII trường hợp chuyến đi sứ của Lê Quý Đôn năm 1760-1762 nhìn từ văn bản *Bắc sứ thông lục* A.179 hiện đang lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm. Ngoài ra trong quá trình dịch chú và nghiên cứu, học viên đối chiếu với một số tác phẩm liên quan đến chuyến đi sứ của Lê Quý Đôn như: *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập* 桂堂詩彙選全集 VHv.2341, *Quần thư khảo biện* 群書考辨 A.252, *Thánh mô hiền phạm lục* 聖謨賢範 VHv.275/1-4 và *Kiến văn tiểu lục* 見文小錄 A.32.

## **3. Lịch sử vấn đề nghiên cứu**

### **3.1. Lịch sử nghiên cứu văn bản *Bắc sứ thông lục* A.179**

Lê Quý Đôn là tác gia có đóng góp lớn trong lịch sử văn hóa dân tộc Việt Nam. Giới học giả đã tiến hành nghiên cứu và đạt nhiều thành tựu lớn trên hầu hết các phương diện như: Thân thế sự nghiệp, hoạt động chính trị, trước thuật và các tác phẩm trứ danh của Lê Quý Đôn. Trong đó chuyến đi sứ sang Thanh năm 1760 - 1762 cũng được nhiều người chú ý. Bên cạnh các tập thơ ghi chép thơ ca xướng họa đề vịnh trên đường đi sứ, *Bắc sứ thông lục* là tác phẩm văn xuôi kí lục trọn vẹn toàn bộ công tác trừ bị và các hoạt động trong thời gian đi sứ của phái đoàn. Bởi vậy khoảng từ những năm 60 của thế kỉ XX đã có nhiều nhà nghiên cứu tiến hành giới

thiệu và tuyển dịch như: Hoàng Xuân Hãn công bố loạt bài viết: *Vụ Bắc sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng với Lê Quý Đôn và bài trình bằng văn Nôm*, Tập san Sử địa, số 6, Sài Gòn, 1967, tr.3-5; *Tờ khai của sứ bộ Trần Huy Mật sang Thanh khi về trình chúa Minh của Lê Quý Đôn*, Tập san Sử địa, số 6, Sài Gòn, 1967; *Lê Quý Đôn đi sứ nước Thanh*, bài đăng trong Đoàn Kết, số Giai phẩm xuân 80. Đây là loạt bài viết có công đầu trong việc tuyển dịch và giới thiệu văn bản *Bắc sứ thông lục* và chuyến đi sứ của Lê Quý Đôn.

Đến năm 1977, tác giả Trịnh Ngữ đã tiến hành dịch chú toàn bộ văn bản, Ngô Thế Long hiệu đính. Bản thảo chép tay của bản dịch này hiện nay vẫn được lưu giữ tại Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, nhưng đã bị rách và ố vàng. Chúng tôi còn được tiếp xúc với bản dịch chú *Bắc sứ thông lục* năm 1977 của Vũ Đăng Long, khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp. Bản dịch này đã đánh máy, có sơ lược mô tả văn bản và chú thích, nhưng hiện nay chữ viết cũng đã mờ nhòe nhiều. Do hai bản dịch trên chưa công bố rộng rãi mà chỉ lưu hành nội bộ trong từng cơ quan. Mặt khác hai bản dịch đã rách nát, mờ nhòe và ố vàng nên chúng tôi quyết định dịch lại toàn bộ văn bản. Chúng tôi trân trọng những bản dịch của tiền bối, coi đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng để đối chiếu chằm chước trong quá trình dịch thuật.

Tháng 6 năm 2010, Viện nghiên cứu Hán Nôm và Viện nghiên cứu Văn sử thuộc Đại học Phúc Đán Thượng Hải đã hợp tác biên soạn bộ sách Việt Nam Hán văn Yên hành tập thành. Bộ sách này gồm 25 tập, tập hợp giới thiệu 79 tác phẩm của 60 tác giả Trung Quốc, một tác giả nước ngoài và một số khuyết danh. Trong đó Lê Quý Đôn và hai văn bản *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập* VHv.2341 và *Bắc sứ thông lục* A.179 được công bố và giới thiệu ở quyển ba và quyển bốn. Vương Hồng Hà đã nhận định “*Bắc sứ thông lục* có bốn quyển hiện còn hai quyển là bản sao chép thời Nguyễn”. “Trong đó những công văn liên quan đến việc tuế cống hai nước Việt – Trung, những thư từ trao đổi phúc đáp qua lại với quan viên nhà Thanh trên đường đi sứ và những ghi chép đàm thi luận văn giữa Lê Quý Đôn với người Thanh đã cung cấp tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử chế độ, lịch sử học thuật và lịch sử văn học.” Tác giả Vương Hồng Hà đã nêu ra ba giá trị nổi bật của sách *Bắc sứ thông lục*.



Mới đây tác giả Hoàng Thị Thi – sinh viên K53 Hán Nôm đã hoàn thành khóa luận với đề tài: “*Bắc sử thông lục – giới thiệu, tuyển dịch và chú giải*”. Ngay tên đề tài đã cho biết những nội dung và phạm vi cụ thể của khóa luận. Khóa luận đã phân tách đoạn và tuyển dịch theo lựa chọn của người viết. Ngoài ra tác giả đã thực hiện “đôi nét giới thiệu tác giả tác phẩm”, “vài nét về vụ đi sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng và giá trị tác phẩm”.

Như vậy nguyên bản chữ Hán của văn bản *Bắc sử thông lục* đã được công bố trong tổng tập *Việt Nam Hán văn Yên hành tập thành*. Bản dịch sách *Bắc sử thông lục* tuy đã mờ rách nhưng vẫn được lưu trữ nội bộ tại một số cơ quan. Lần này với việc nghiên cứu hoạt động giao lưu học thuật Việt – Trung thông qua tác phẩm *Bắc sử thông lục*, chúng tôi đã tiến hành dịch lại toàn bộ văn bản trong đó nhấn mạnh vào chú thích để tăng cường đọc hiểu sâu hơn về nội dung, giá trị và hoạt động giao lưu học thuật được ghi chép trong tác phẩm.

### **3.2. Lịch sử nghiên cứu chuyên đi sứ năm 1760-1762 và hoạt động giao lưu học thuật của các Sứ thần**

Từ trước đến nay có nhiều học giả trong nước và nước ngoài chú ý đến chuyến đi sứ năm 1760 – 1762. Trước tiên phải kể đến các công trình nghiên cứu chung về thơ đi sứ, quan hệ ngoại giao, quan hệ giao lưu văn hóa, văn học Việt – Trung, Việt – Triều, Việt – Nhật. Trong đó các hoạt động tiếp xúc giao lưu của Sứ thần Việt Nam với quan lại Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản trong chuyến đi sứ năm ấy cũng đã được giới thiệu sơ lược, chủ yếu là hoạt động xướng họa thơ văn giữa Sứ thần Lê Quý Đôn với quan lại Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản như: Trần Văn Giáp, N. Niculin, Bùi Duy Tân, Đào Phương Bình...

Về giao lưu văn hóa Việt – Trung truyền thống và hiện đại đã được nghiên cứu khá nhiều và đạt được thành tựu đáng kể. Nhưng riêng về hoạt động giao lưu học thuật Việt – Trung qua con đường đi sứ còn ít người chú ý. PGS.TS Nguyễn Kim Sơn là một trong những người quan tâm nhiều nhất đến những vấn đề Nho học và sự tiếp xúc giao lưu học thuật mang tính hai chiều giữa hai nước Việt – Trung. Năm 1996, tác giả hoàn thành luận án Tiến sĩ “*Những xu hướng của Nho học Việt*

*Nam nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX và sự tác động của nó tới văn học.* Cùng khoảng thời gian đó tác giả viết “*Thực học Minh – Thanh và sự phát triển theo xu hướng Thực học trong Nho học Việt Nam*” đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 2 năm 1995, phân tích toàn diện nhiều mặt xu hướng Thực học Trung Quốc. Từ đó đi tìm những dấu hiệu, những khuynh hướng, những đặc điểm ảnh hưởng của Thực học trong Nho học Việt Nam. Tiếp theo là bài viết: “*Về sự tiếp xúc của Lê Quý Đôn với học thuật đời Thanh Trung Quốc thế kỷ XVII – đầu thế kỷ XVIII*” in trên Tạp chí nghiên cứu Trung Quốc, số 3 năm 1995, tác giả đã nêu ra ba vấn đề. Một là, chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1760-1762 của Lê Quý Đôn là “một lần tiếp xúc học thuật quan trọng, trực tiếp.” Hai là, Lê Quý Đôn đã đọc và bình luận nhiều sách đời Thanh. Ba là, “những nét tương đồng gặp gỡ trong tư tưởng và học thuật giữa Lê Quý Đôn với các tác gia Thực học Minh – Thanh”. Bài viết ngắn nhưng PGS.TS Nguyễn Kim Sơn đã nhận định những vấn đề cốt lõi về “*Sự tiếp xúc của Lê Quý Đôn với học thuật đời Thanh.*” Ngoài ra PGS.TS Nguyễn Kim Sơn còn viết một loạt bài nghiên cứu sâu về xu hướng Thực học và trào lưu Khảo chứng – hoạt động học thuật nổi bật ở Trung Quốc và mạnh mẽ ảnh hưởng trong Nho học Việt Nam bấy giờ. Đó là những công trình nghiên cứu đề cập đến các hoạt động học thuật Việt – Trung và quan hệ giao lưu học thuật giữa hai nước, có giá trị gợi mở và định hướng cho đề tài luận văn của chúng tôi.

Năm 1999, Nguyễn Minh Tuấn đã bổ sung “*Thêm bốn bài thơ xướng họa giữa Lê Quý Đôn với Sứ thần Triều Tiên*” đăng trên Tạp chí Hán Nôm. Năm 2001, Taro Shimizu với bài viết: “*Cuộc gặp gỡ của Sứ thần Việt Nam và Triều Tiên ở Trung Quốc trọng tâm là chuyện xảy ra trong thế kỉ XVIII*” (Luong Thị Thu dịch, Nguyễn Thị Oanh hiệu đính) đăng trên Tạp chí Hán Nôm số 3 năm 2001 đã nêu lên diện mạo hoạt động giao lưu xướng họa thơ văn của sứ thần hai nước Việt – Triều trong chuyến đi sứ 1760 qua sách *Kiến văn tiểu lục*. Năm 2007 và 2009, Tạp chí Hán Nôm đăng hai bài viết của PGS.TS Nguyễn Minh Tường: “*Một số cuộc tiếp xúc giữa Sứ thần Việt Nam và Sứ thần Hàn Quốc thời Trung Đại*” và “*Cuộc tiếp xúc giữa Sứ thần Đại Việt Lê Quý Đôn và Sứ thần Hàn Quốc Hồng Khải Hy, Triệu Vinh Tiến, Lý Huy Trung tại Bắc Kinh năm 1760*”. Ở bài viết thứ nhất tác giả

Nguyễn Minh Tường đã thống kê các cuộc tiếp xúc, trong đó nhận định quan hệ Lê Quý Đôn – Hồng Khải Hy là “tình bạn của hai nhà bác học, hai bộ óc bách khoa của hai nước Việt – Hàn.” Bài viết thứ hai tác giả giới thiệu cụ thể sứ bộ nước ta và Hàn Quốc, đánh giá “Lê Quý Đôn với kiến thức lịch sử và văn hóa Triều Tiên – Hàn Quốc”, phân tích một số thơ xướng họa của sứ thần hai nước và khẳng định tình hữu nghị giữa hai dân tộc đồng văn Đại Việt – Hàn Quốc trong lịch sử phong kiến.

Năm 2011, GS Trương Kinh Hoa đã liệt kê phân tích sáu lần bút đàm giữa Tần Triều Vu và Lê Quý Đôn. Mỗi lần bút đàm, giáo sư đều nêu rõ thời gian, địa điểm và nội dung đàm thoại, đồng thời đối chiếu với sách *Quế Đường thi tuyển tập* dẫn dụ một số thơ ca xướng họa giữa hai vị. Từ đó GS. Trương nhận định Tần Triều Vu và Lê Quý Đôn “đã có sự trao đổi giao lưu rất sâu về kinh sử thơ văn, thậm chí đạt đến sự thông nhất tương hợp sâu sắc trong quan điểm về nhân tâm và trị đạo.”<sup>1</sup>

Năm 2012, Trương Kinh Hoa tiếp tục nghiên cứu những cuộc bút đàm của Lê Quý Đôn và Tần Triều vu dưới góc độ là một trường hợp trong *Việt Nam Hán văn Yên hành* để khẳng định “hàng loạt các cuộc bài yết, xướng họa, bút đàm [giữa các Sứ thần Việt Nam với quan lại nhà Thanh Trung Quốc và Triều Tiên] không chỉ biểu hiện sự ý thức tán đồng về văn minh lễ nhạc vùng Đông Á, mà còn hàm ý tự coi lễ giáo cương thường là chính thống”. Sự gặp gỡ của Sứ thần Việt Nam, Triều Tiên trên đất Bắc Kinh Trung Quốc “xét trên góc độ chủng tộc (...) hiển nhiên là cuộc hội ngộ của ba nhà di địch, mà sợi dây kết nối Tam di tương hội ấy là văn minh lễ nhạc của dân tộc Hoa Hạ, sự tương đồng của văn minh lễ giáo. Sự tự lựa chọn con đường văn hóa lễ giáo để kết nối các nước và làm tiêu chí tự hào dân tộc phản ánh sự phát triển mới trong quan niệm biện biệt Hoa - Di trong thế kỉ 18 – 19.”<sup>2</sup>

---

<sup>1</sup> Trương Kinh Hoa, *Bút đàm của hai vị họ Tần và họ Lê trên thuyền qua sông Tương giang*, Trung Hoa độc thư báo, tờ 13, số ra ngày 16 tháng 3 năm 2011 (张京华, 《江湘舟中的秦黎笔谈》, 《中华读书报》, 2011年03月16日13版)

<sup>2</sup> Trương Kinh Hoa, *Tam di tương hội - Lấy Việt Nam Hán văn Yên hành làm trung tâm nghiên cứu*, Tạp chí *Bình luận văn học nước ngoài*, kì 1 năm 2012. (《三夷相会 - 以越南汉文燕行文献为中心》, 《外国文学评论》2012年01期)

Lướt qua tình hình nghiên cứu hoạt động giao lưu học thuật Việt – Trung và các vấn đề liên quan chuyến đi sứ năm 1760 -1762, có thể thấy, PGS. TS Nguyễn Kim Sơn từ lâu đã nghiên cứu đề cập đến bối cảnh văn hóa học thuật cùng với các xu hướng Nho học Việt – Trung cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX và “*Sự tiếp xúc của Lê Quý Đôn với học thuật đời Thanh*”. GS Trương Kinh Hoa (Trung Quốc) mới đây có giới thiệu phân tích cuộc gặp gỡ bút đàm giữa Lê Quý Đôn với Tản Triều Vu. Những nghiên cứu trên đã gợi mở và đặt nền tảng trực tiếp cho việc nghiên cứu quan hệ giao lưu học thuật Việt – Trung. Tuy vậy cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu riêng biệt chuyên sâu về quan hệ giao lưu học thuật Việt – Trung trong thế kỷ XVIII thông qua con đường đi sứ, mà cụ thể là trường hợp chuyến đi sứ của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ thông qua văn bản *Bắc sứ thông lục*. Đây chính là lí do để chúng tôi tiến hành đề tài này.

#### **4. Mục tiêu nghiên cứu**

Luận văn bắt đầu từ việc tìm hiểu cuộc đời sự nghiệp của Lê Quý Đôn. Trong nội dung này, tác giả luận văn cố gắng tìm hiểu sâu về sự nghiệp trước thuật và đánh giá vai trò của chuyến đi sứ năm 1760-1762 đối với hoạt động học thuật của Lê Quý Đôn. Song song với đó là công tác khảo cứu, dịch chú và tìm hiểu nội dung, giá trị tác phẩm *Bắc sứ thông lục* được Lê Quý Đôn viết trên đường đi sứ. Trong quá trình dịch thuật, học viên lưu ý đến các hiện tượng kiêng húy để khảo cứu văn bản và đặc biệt chú ý đến những nội dung về hoạt động trao đổi học thuật. Từ đó luận văn bước đầu phân tích các chủ đề, khái quát các khuynh hướng, các kết quả và ảnh hưởng qua lại của những hoạt động giao lưu học thuật cùng những vấn đề chung của học thuật hai nước Việt - Trung trong thế kỷ XVIII. Thực hiện đề tài *Bắc sứ thông lục và giao lưu học thuật Việt – Trung thế kỉ XVIII*, tác giả luận văn mong muốn đóng góp một công trình khoa học có giá trị vào mảng nghiên cứu Quan hệ học thuật Việt - Trung thế kỉ XVIII nói riêng và quan hệ giao lưu văn hóa – học thuật Việt Nam – Trung Quốc nói chung.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài kết hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản sau:

- Phương pháp văn bản học: Sử dụng để mô tả, khảo cứu văn bản.

- Phương pháp thống kê - phân tích – tổng hợp: Sử dụng để phân tích, tổng hợp và khái quát những nội dung chủ đề bút đàm học thuật.

- Phương pháp liên văn bản. Phương pháp này đề cập giải mã khảo sát các thông tin từ hệ thống các văn bản ghi chép về chuyến đi sứ của Lê Quý Đôn, môi trường hoàn cảnh học thuật của hai nước Việt -Trung liên quan đến chuyến đi sứ năm 1760-1762 cũng như một số chuyến đi sứ khác để so sánh đối chiếu.

- Phương pháp liên ngành: Vấn đề nghiên cứu được đặt trong liên hệ nhiều mặt giữa lịch sử - văn hóa – tư tưởng – triết học... Trong đó học viên chú trọng phương pháp sử học, tiếp cận tác phẩm *Bắc sứ thông lục* trước hết ở góc độ là một văn bản lịch sử.

## **6. Kết cấu luận văn**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Phụ lục, Nội dung chính của luận văn được kết cấu gồm hai phần. Chương 1: Lê Quý Đôn và văn bản *Bắc sứ thông lục*. Chương 2: Giao lưu học thuật Việt - Trung thế kỉ XVIII nhìn từ văn bản *Bắc sứ thông lục*.

Trong đó học viên đặt trọng tâm ở chương 2, nghiên cứu đánh giá các vấn đề giao lưu học thuật Việt – Trung được phản ánh trong *Bắc sứ thông lục*.

## **7. Đóng góp của luận văn**

Thứ nhất, trên cơ sở tham chiếu các bản dịch mờ rách trước đó, luận văn tiến hành dịch lại và công bố bản dịch chú toàn bộ văn bản *Bắc sứ thông lục* A.179. Bản dịch chú này đánh dấu trang tuần tự rõ ràng theo bản gốc và nguyên tắc dịch thuật văn bản Hán Nôm.

Thứ hai, thông qua các công tác khảo cứu và đọc hiểu văn bản, luận văn bước đầu đưa ra những nhận định về văn bản học, xuyên suốt các nội dung và giá trị tác phẩm *Bắc sứ thông lục*.

Thứ ba, luận văn thống kê các cuộc trao đổi học thuật, những học giả chủ yếu mà đoàn sứ đã gặp; phân tích nội dung chủ đề các buổi bút đàm học thuật; phối hợp với một số tư liệu khác chỉ ra các hoạt động giao lưu học thuật của đoàn sứ mà không được chép trong *Bắc sứ thông lục* A.179 để nhìn nhận toàn diện về tình hình giao lưu học thuật giữa đoàn sứ và các quan lại Trung Quốc; đánh giá vai trò hoạt

động giao lưu học thuật trong thời gian đi sứ năm 1760-1762 đối với sự nghiệp trước thuật của Lê Quý Đôn nói riêng và lịch sử giao lưu học thuật Việt – Trung thế kỉ XVIII nói chung; cuối cùng luận văn bước đầu khái quát về sự giao lưu học thuật Việt Nam – Trung Quốc qua con đường đi sứ.

### **Chương 1:**

## **LÊ QUÝ ĐÔN VÀ VĂN BẢN *BẮC SỨ THÔNG LỤC* 北使通錄 A.179**

Ở chương một, chúng tôi trình bày hai nội dung lớn: Giới thiệu cuộc đời - sự nghiệp trước thuật của Lê Quý Đôn và các vấn đề về văn bản *Bắc sứ thông lục* A.179. Cuộc đời sự nghiệp Lê Quý Đôn đã được nhiều người nghiên cứu, ở đây chúng tôi tìm hiểu và đặc biệt nhấn mạnh vai trò sự kiện đi sứ năm 1760 -1762 đối với sự nghiệp quan trường và trước thuật của ông. Tiếp đến chúng tôi tiến hành mô tả khảo cứu văn bản học, đọc hiểu xuyên suốt các nội dung và giá trị tác phẩm *Bắc sứ thông lục*.

### **1. Lê Quý Đôn 黎貴惇 – cuộc đời và sự nghiệp trước thuật**

#### **1.1. Tiểu sử Lê Quý Đôn**

Nhìn lại lịch sử cổ trung đại của dân tộc, mỗi người dân Việt Nam đều vô cùng biết ơn ông cha ta đã vất vả kiên cường xây dựng gìn giữ giang sơn đất nước và bản sắc dân tộc. Lịch sử ghi chép vô vàn những người có công lao với đất nước, sáng chói tên tuổi nhiều vị anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa. Trong đó Lê Quý Đôn được biết đến với tư cách một danh nhân văn hóa, một tác gia có cống hiến lớn nhất cho nền văn hóa học thuật Việt Nam trong thế kỷ XVIII.

##### **1.1.1. Gia tộc**

Lê Quý Đôn sinh ngày mùng 5 tháng 7 năm Bính Ngọ (tức ngày 2 tháng 8 năm 1726) tại phường Bích Câu, Thăng Long. Ông tên khai sinh là Lê Danh Phương, tên hiệu là Quế Đường, tên tự là Doãn Hậu. Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng giàu có đương thời. Cụ tổ Lê Quý Đôn là Phúc Thiện công, vốn là người huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, sau di cư đến ở làng Phú Hiếu, Diên Hà,

Thái Bình. Cụ Phúc Thiện công sinh ra cụ Phúc Lý là ông nội của Lê Quý Đôn, nhà nghèo nhưng chăm chỉ học hành, thi đỗ Sinh đồ rồi làm nghề dạy học. Cha Lê Quý Đôn là Lê Trọng Thứ [1694 – 1781], tính tình ngay thẳng, trung trực và nghiêm khắc. Ông Trọng Thứ đỗ Tiến sĩ năm Bính Thìn [1724], làm quan đại thần có danh tiếng trong triều, từng giữ nhiều trọng trách như: Cấp sự trung bộ Hình, Tri Công phiên ở phủ chúa, Nhập thị Bồi tụng, Tả chính ngôn, Giám sát ngự sử Hải Dương, Đông Các đại học sĩ, Phó đô ngự sử, Công bộ Tả Thị lang, Hình bộ Thượng thư... Lê Trọng Thứ được ban tước Diên Phương bá, sau thăng là Diễn Phái hầu, sau khi mất phong hàm Thái bảo, tước Hà quận công. Mẹ Lê Quý Đôn là bà Trương Thị Ích – con gái thứ ba của cụ Trương Minh Lượng. Cụ Trương đỗ Tiến sĩ năm Canh Thìn, niên hiệu Chính Hoà thứ 21 [1700], từng được phong Hoàng tín Đại phu, giữ chức Công bộ Tả Thị lang, tước Hoàng Công hầu. Lê Quý Đôn có tám anh em trai và mười hai chị em gái. Lê Quý Đôn là anh cả, em trai thứ hai là Đình Thái, giữ chức Câu kê Công phiên, tặng Tham chính Quảng Yên, em thứ ba là Quý Hằng được tiến triều, giữ chức Đông các học sĩ, em thứ tư là Trọng Quản giữ chức Hiến sát phó sứ Hải Dương, em trai thứ năm là Trọng Tiến giữ chức Chỉ huy đồng tri, tước bá, em trai thứ sáu là Quý Tự làm Trung Úy, em trai thứ bảy là Quý Điều làm Trung úy, em trai thứ tám là Quý Ngạc giữ chức Mậu lâm lang. chị em gái 10 người đều gả cho nhà danh gia vọng tộc. Đức nghiệp của tổ tiên dòng họ, sự nghiêm khắc chú trọng giáo dục và đạo đức chính trực của thân phụ Lê Quý Đôn đã ảnh hưởng trực tiếp sâu sắc đến cuộc đời ông.

### **1.1.2. Tuổi thơ thông minh hiếu học, sớm được giáo dục nghiêm ngặt**

Nhiều sách sử truyền thuyết ghi chép, ngay từ lúc hai tuổi, cha ông đã dạy ông phân biệt chữ *hữu* 有 và *vô* 無. Lê Quý Đôn năm tuổi đã học thuộc nhiều thơ ca trong sách *Kinh Thi* 經詩. Năm 1731 khi Lê Trọng Thứ bị giáng chức, Lê Quý Đôn sáu tuổi, từ biệt ông ngoại, theo cha về sống ở Diên Hà – Thái Bình. Đến năm mười một tuổi, Lê Quý Đôn học *Tổng sử* 宋史, *Nguyên Sử* 元史, một ngày thuộc đến tám

chín mươi chương, học *Kinh Dịch* 易經 thì mỗi ngày đọc được phần 網型 *Cương hình* và 圖說 *Đồ thuyết*. Năm mười bốn tuổi, Lê Quý Đôn đã đọc hết các sách *Tứ thư* 四書, *Ngũ kinh* 五經, *Sử* 史, *Truyện* 傳, *Bách gia chư tử* 百家諸子. Mỗi ngày làm mười bài phú không phải suy nghĩ, không phải viết nháp. Từ nhỏ Lê Quý Đôn nổi tiếng thông minh, thơ phú tài tình khiến dân làng và bạn bè của cha mẹ đều ca ngợi là thần đồng.

Thường ngày cha ông Lê Trọng Thứ luôn chú ý dạy bảo mọi điều trong sách sử, kinh truyện và lễ tiết ứng đối cho Lê Quý Đôn. Ông thường mua và mượn nhiều sách sử của bạn bè về đọc và cho Lê Quý Đôn cùng xem. Hai cha con ông thường chong đèn đọc sách, trao đổi thảo luận về kinh sử và thế sự. Ông cũng thường xuyên dẫn Lê Quý Đôn đi chơi bạn hữu, du ngoạn cảnh sắc, khi lên đỉnh Côn Sơn, lúc thăm chùa Phật Tích, buổi ngược miền Tả ngạn... Những lần đi theo cha trong dịp công cán, có lúc đơn thuần du lãm đều khiến Lê Quý Đôn tiếp xúc, học hỏi và mở rộng nhiều tri thức kiến văn và kinh nghiệm thực tiễn. Lê Trọng Thứ vừa là người cha vừa là người thầy dạy mẫu mực đầu tiên của Lê Quý Đôn. Lúc bị giáng chức ở quê, ngoài việc Lê Quý Đôn học tập ở nhà, Lê Trọng Thứ còn cho Lê Quý Đôn đến theo học ông nghề Hoàng Công Lạc, người xã Đô Kỳ (nay thuộc huyện Hưng Hà, Thái Bình).

Đến năm 1740, khi cha ông được chúa Trịnh Doanh phục chức, vời ra kinh đô, Lê Quý Đôn lại trở về Thăng Long, nên càng có nhiều dịp được theo cha dự những buổi bình thơ đàm văn, gặp gỡ tiếp xúc với nhiều quan chức, danh sĩ như Bùi Sĩ Tiêm, Vũ Công Trấn, Nguyễn Công Hãng, Ngô Đình Thạc, Phạm Quang Dung, Nguyễn Công Cơ, Đoàn Thị Điểm, Lê Trọng Tín, Nguyễn Bá Lân, Ngô Thì Sĩ... Khi ở Thăng Long, Lê Quý Đôn theo học Nguyễn Tông Quai, từng được thầy dạy kể nhiều chuyện đi sứ phương Bắc và đọc cho nghe nhiều thơ văn xướng họa với các quan lại Trung quốc và Hàn Quốc.

### **1.1.3. Tuổi trẻ học rộng tài cao, đỗ đạt nổi danh khắp kinh thành**



Lê Quý Đôn đỗ đầu kì thi Hương năm Quý Hợi đời vua Lê Hiển Tông [1743]. Mấy năm liền sau đó ông tham gia thi Hội nhưng không đỗ. Ông ở nhà dạy học, say mê đọc sách và viết sách. Tuy không ra làm quan nhưng tiếng tăm văn chương ông nghề Diên Hà đã nổi tiếng khắp quê nhà và chôn kinh thành. Năm Lê Quý Đôn 22 tuổi, Lê Hữu Kiều quý mến tài hoa văn chương, hiểu biết sâu rộng của ông liền gả con gái thứ bảy là Lê Thị Trang cho ông. Năm 1749, khi mới 24 tuổi, Lê Quý Đôn viết sách *Lê triều thông sử*, gồm hơn 30 quyển, khảo chép lịch sử hơn 100 năm từ Lê Thái Tổ đến Lê Cung Hoàng. Hoàn thành xong bộ sách này, giới trí thức đương thời đều vô cùng ngưỡng mộ tuổi trẻ tài cao, kiến thức sâu rộng và khả năng bác văn cường kí của Lê Quý Đôn. Từ đó danh tiếng của ông nghề Diên Hà càng vang xa. Năm Nhâm Thân [1752], Lê Quý Đôn đỗ đầu Hội nguyên, vào thi Đình ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh. Khoa thi ấy không lấy Trạng nguyên nên ông đỗ Bảng nhãn là người đỗ đầu khoa. Ông là một trong số ít người đỗ đầu cả ba kì thi Hương – Hội – Đình. Từ đây Lê Quý Đôn bắt đầu bước vào con đường quan trường rạng rỡ nhưng nhiều gian truân và thăng trầm.

#### **1.1.4. Những năm đầu làm quan thỏa chí tang bồng [1752-1763]**

Ngay sau khi yết bảng đề danh, vinh quy bái tổ, Lê Quý Đôn được phân bổ làm Thị thư viện Hàn Lâm. Hai năm sau, ông được thăng làm Toàn tu Quốc sử quán. Tháng 4 năm 1756, Lê Quý Đôn phụng mệnh Trịnh Doanh đi liêm phóng các lộ ở Sơn Nam. Tháng 5, ông được biệt phái sang phủ chúa giữ chức Tri binh phiên. Tháng 8, ông được sai đem quân phối hợp với các đạo ở Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa dẹp loạn Hoàng Công Chất. Về triều Lê Quý Đôn dâng khai tâu mười chín điều về chức Chương phiên binh, được chúa Trịnh Doanh khen ngợi, thưởng cho năm mươi lạng bạc. Năm 1757, Lê Quý Đôn hoàn thành hai bộ sách *Quản thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục*. Nhờ công lao dẹp loạn Hoàng Công Chất ở Sơn Tây, tâm huyết soạn bản tấu khai dâng chúa Trịnh và công phu hoàn thành các sách khảo cứu sưu tầm thư tịch, nên năm Đinh Sửu [1757] Lê Quý Đôn được thăng chức Hàn lâm viện Thị giảng, tước Dĩnh Thành bá. Thời gian này, Lê Quý Đôn được chúa Trịnh Doanh rất mực yêu mến và trọng dụng.

Năm 1758, khi triều đình tuyển chọn quan viên đi sứ phương Bắc, Lê Quý Đôn được liệt vào danh sách Phó sứ. Chúa Trịnh Doanh sai Cồn quân công Trương Khuông hỏi ý Lê Quý Đôn, có ý muốn giữ ông lại để giúp rập công việc phủ chúa rồi sẽ đi dịp sau. Nhưng Lê Quý Đôn xin đi chuyến này để sớm được quan quang phong cảnh đất Bắc, mở mang tri thức kiến văn. Trong thời gian đi sứ hơn hai năm từ mùa xuân năm Canh Thìn [1760] đến cuối xuân năm Nhâm Ngọ [1762], Lê Quý Đôn không chỉ hoàn thành trọn vẹn sứ mệnh bang giao, tích cực giới thiệu khẳng định văn hiến dân tộc, giữ thể diện vinh dự cho đất nước, mà bản thân ông được thỏa chí nguyện tiếp xúc với học thuật đương đại Trung Quốc, trao đổi trực tiếp với các quan lại và nhân sĩ Trung Quốc, Sứ thần Hàn Quốc và Cống sinh Nhật Bản. Có thể nói chuyến hoàng hoa đất Bắc là nốt son chói ngời nhất trong mười năm đầu làm quan hanh thông thuận lợi của ông. Đồng thời đây cũng là chuyến đi sứ có nhiều hoạt động giao lưu văn hóa học thuật Việt – Trung nổi bật nhất trong thế kỉ XVIII, trong đó Lê Quý Đôn là người có công lao đầu tiên. Thời gian đi sứ tiếp xúc với học thuật đương đại Trung Quốc có ảnh hưởng nhiều đến các khuynh hướng trước thuật của ông sau này. Sau khi về nước, vua Lê – chúa Trịnh ban thưởng và thăng chức Lê Quý Đôn làm Hàn lâm viện Thừa chỉ. Đến tháng 11, Lê Quý Đôn được bổ làm Bí thư các Đại học sĩ, làm việc cùng Nguyễn Bá Lân. Năm sau [1763], ông viết lời đề tựa hoàn chỉnh sách *Bắc sứ thông lục* ghi chép lại toàn bộ thời gian trú bị hơn một năm và hành trình chuyến đi sứ hơn hai năm của ông cùng các đồng liêu.

#### **1.1.5. Những năm tháng thăng trầm chốn quan trường [1764-1784]**

Sau khi đi sứ Trung Hoa hơn hai năm trở về, Lê Quý Đôn càng hăng hái nhiệt huyết với công việc quan trường. Ông mang hết sức lực hào dật và lí tưởng hoài bão kinh bang tế thế cống hiến cho triều đình và dân chúng. Làm việc ở Bí thư các được hơn một năm, đầu năm 1764, ông dâng sớ xin thiết định pháp chế để chấn chỉnh tệ lạm dụng quyền hành, tham ô hối lộ của nhiều quan lại trong triều đình. Việc này động chạm đến quyền lực của các chúa Trịnh nên không được chấp nhận. Lại thêm lời gièm pha của một số người ghen ghét đố kỵ nên năm 1765, Lê Quý

Đôn bị giáng chức làm Đốc đồng trấn Kinh Bắc. Sau đó lại bị thiên chuyển làm Tham chánh xứ Hải Dương. Đây là lần giáng chức thứ nhất, là dấu hiệu trầm buồn đầu tiên trong sự nghiệp quan trường của ông. Sau việc này, Lê Quý Đôn càng thất vọng buồn phiền vì khát khao cải cách pháp chế, sửa đổi lễ lối chính trị của ông không những không thực hiện được mà bản thân ông bị bỏ rơi bên lề chính sự không còn được trọng dụng như trước nữa. Ông đắn đo suy nghĩ, cuối cùng viết tờ khai gửi lên chúa Trịnh Doanh: “Thần đem cái thân sống sót ở muôn dặm trở về nước mà nay xiêu dạt nơi giang hồ, xin cho thần được về quê quán.” Vì cha ông còn làm quan trong triều và cũng vì chúa Trịnh còn luyện tài năng tuổi trẻ của ông nên để ông tùy chọn ở quê Thái Bình hoặc ở lại Thăng Long. Việc Lê Quý Đôn xin từ chức về quê khiến bạn bè thân thiết đương thời đều bất ngờ. Ở tuổi 40 còn quá trẻ, lại mới đi sứ Trung Quốc trở về, khát vọng tòng chính và hoài bão trước thuật nhiệt thành hăm hở vậy bỗng chốc phải dần xuống lắng lại. Lê Quý Đôn về quê Diên Hà, Thái Bình dạy học viết sách, vui thú cuộc sống nông thôn giản dị yên bình. Hai năm 1765-1767 treo ấn từ quan, ông càng có nhiều thời gian qua lại gần gũi với bà con lối xóm, càng hiểu thêm đời sống nghèo khó của dân chúng. Thời gian đó ông cũng thi thoảng lên Thăng Long giao du bạn bè văn sĩ.

Năm 1767, khi Trịnh Sâm lên ngôi chúa, thay Trịnh Doanh điều hành chính sự, nhà chúa muốn thu hút nhân tài, tạo dựng bộ máy phủ liêu vững chắc nên đã cho vời Lê Quý Đôn ra làm quan. Chúa Trịnh Sâm khởi phục chức vị cho Lê Quý Đôn, lãnh nhiệm cương vị Hàn lâm viện Thị thư, kiêm thêm chức Tư nghiệp Quốc tử giám, tham gia biên soạn quốc sử. Sau 15 năm làm quan, Lê Quý Đôn lập lại điếm xuất phát đầu tiên – giữ chức vị mà ông được bổ nhiệm lần đầu khi đỗ đạt. Năm 1768, Lê Quý Đôn soạn xong sách *Toàn Việt thi lục*. Công trình này được chúa Trịnh Sâm ban thưởng 20 lạng bạc. Tháng 9 năm 1768, ông được cử làm Thiêm sai Tri Binh phiên. Tháng 9 năm 1769, Lê Quý Đôn được Trịnh Sâm bổ làm Tán lý quân vụ, Nguyễn Phan làm Chánh đốc lãnh Thanh Hóa cùng đem binh vào Hà Đô - Thanh Hóa phối hợp với cánh quân của Bùi Thế Đạt thống lĩnh Nghệ An, Hoàng Đình Thế thống lĩnh Hưng Hóa tiến đánh quân binh Lê Duy Mật. Cuộc hành quân

giảng co lâu dài và khó khăn. Sang đầu năm sau [1770] ba đạo quân do chúa Trịnh Sâm điều động tập kết trận lớn ở thành Trịnh Quang. Lê Đình Bản đầu hàng. Lê Duy Mật tự thiêu. Thắng lợi này chấm dứt cuộc khởi nghĩa của anh em nhà Lê kéo dài suốt hơn 30 năm, dập tắt hoàn toàn ý định nổi dậy chống lại chúa Trịnh của các vua Lê. Bởi vậy, Trịnh Sâm rất vui mừng và kiêu mãn, thăng thưởng cho nhiều công thần. Trong đó, Lê Quý Đôn được phong chức Phó đô ngự sử. Cuối năm 1770, Lê Quý Đôn dâng biểu kiến nghị bốn điều về cải cách triều chính và thuế khóa, được chúa Trịnh khen ngợi và thăng chức Hộ bộ Thị lang, quyền giữ chức Đô ngự sử. Cha ông Lê Trọng Thứ nhờ vậy cũng được thăng chức Lễ bộ Hữu thị lang lên Công bộ Tả thị lang. Tháng 3 năm 1771, Lê Quý Đôn dâng sớ xin khoan xá các khoản thuế thủy sản, thổ sản cho dân chúng miền Sơn Nam. Đến tháng 10, ông được thăng chức Công bộ Hữu thị lang. Tháng 2 năm 1772, Lê Quý Đôn cùng Chu Xuân Hán đi thị sát tình hình quan lại dân chúng ở Lạng Sơn. Do Lê Quý Đôn quá cương trực và nghiêm trị xử lý quan lại những nhiều địa phương nên đã liên lụy đến việc giáng chức vị sau này. Tháng 4, năm 1773, khi hậu khô hạn, Lê Quý Đôn dâng sớ tấu năm điều, đại lược nói: *“Phương pháp của cổ nhân đem lại khí hòa, dẹp tai biến, cốt lấy lễ mà cầu phúc của thần, lấy đức mà khoan sức dân”*. Chúa nghe theo, bổ ông làm Nhập thị Bồi tụng, tước Dĩnh Thành hầu. Cũng trong năm này, Lê Quý Đôn hoàn thành sách *Vân đài loại ngữ* - bộ bách khoa thư đồ sộ nhất thời Trung đại Việt Nam. Năm Giáp Ngọ [1774], Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc làm Bình Nam Vương đại tướng quân vào Nam đánh chúa Nguyễn. Trịnh Sâm thân chinh cầm quân vào Thuận Hóa để tăng thêm thanh thế cho quân sĩ Nam chinh. Lê Quý Đôn cùng Nguyễn Đình Thạch, Nguyễn Hoàn và Nguyễn Đình Huân được chúa Trịnh ủy thác ở lại giữ thành Thăng Long.

Tháng 6 năm 1775. Lê Quý Đôn được thăng Lại bộ Tả thị lang kiêm Quốc sử quán Tổng tài. Lê Quý Đôn cùng Nguyễn Hoàn và Vũ Miên được cử làm quản lý điều hành việc biên soạn bổ sung *Quốc sử tục biên* từ năm 1676 đến 1740 do Ngô Thì Sĩ, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tồn và Nguyễn Xá biên tập. Cuối năm Ất Mùi [1775], triều đình mở kỳ thi Hội, có người tố cáo Lê Quý Đôn sắp xếp việc trao đổi

bài thi giữa con trai Lê Quý Kiệt và học trò Đinh Thị Trung. Do Lê Quý Đôn là quan đại thần trong triều nên chúa Trịnh nể tình không truy xét ông, nhưng tổng giám Lê Quý Kiệt, sau đó tước hết kết quả đuổi về quê và đày Đinh Thị Trung đi xa. Năm 1776, khi triều đình bình định Thuận Hóa, Lê Quý Đôn được cử làm Tham tán quân cơ Hiệp trấn xứ Thuận Hóa. Ở đây trong vòng sáu tháng, ông viết xong bộ *Phủ biên tạp lục* – bộ bút ký đầu tiên ghi chép về xứ Đàng trong từ thế kỷ XVIII về trước. Năm 1777, Lê Quý Đôn soạn xong *Kiến văn tiểu lục* gồm 12 quyển. Tác phẩm cung cấp nhiều thông tin về văn học, sử học, nghệ thuật và văn hóa phong tục nước ta thời Lý - Trần. Đầu năm 1778, Lê Quý Đôn được bổ chức Hành tham tụng, nhưng ông xin chuyển sang Võ ban, nên được trao chức Hữu hiệu điểm, quyền Phủ sự và đổi tên tước vị là Nghĩa Phái hầu. Có thể nói giai đoạn 1767- đầu năm 1778 là thời kì phát triển huy hoàng nhất trong sự nghiệp tòng chính cũng như trong hoạt động trước tác học thuật của Lê Quý Đôn.

Tháng 4, năm 1778, Lê Quý Đôn bị Tham nghị xứ Thanh Hóa Lê Thế Toại gièm pha. Năm sau [1779], Lê Quý Đôn bị thổ tù Hoàng Văn Đồng ở mỏ đồng Tụ Long vu cáo nhận hối lộ. Vì việc này hai ông Lê Quý Đôn và Chu Xuân Hán cùng đi thanh tra xứ Lạng Sơn năm 1772 đều bị bãi chức. Đây là lần biếm chức nặng nề nhất trong sự nghiệp quan trường của ông. Một người làm quan đại thần trong triều đã gần 30 năm, cả đời dong duôi nam bắc, vì quá cương trực mà bị bãi bỏ chức tước danh vị. Điều đó khiến Lê Quý Đôn ngậm ngùi thân phận làm quan giữa thời loạn, xót xa thể chế chính trị rối ren, không thể cải cách khởi dựng lại được. Từ đó Lê Quý Đôn càng thờ ơ với việc triều chính. “Lê Quý Đôn là một ông quan luôn luôn nghiêm trị một cách gắt gao những hành vi tham quan những lại của bọn quan lại cường hào. Nhiều lần, ông đã tìm cách trừ bọn chúng, vì vậy mà ông bị chúng căm ghét và làm hại.”<sup>1</sup> Đó cũng là nguyên do sâu sa khiến cuộc đời quan nghiệp của ông nhiều lần sóng gió thăng trầm.

Trong thời gian Lê Quý Đôn bị bãi chức, kiêu binh nổi loạn trong phủ chúa, ông lại được cử thay cho Ngô Thị Nhậm (vì Ngô Thị Nhậm phải về tang mẹ) điều

---

<sup>1</sup> Ý kiến của học giả Pháp E.Gaspardone, dẫn theo PGS.TS Phạm Quốc Sử, TLTK đã dẫn.

tra vụ án năm Canh Tý [1780]. Trịnh Khải vốn là con cả Trịnh Sâm, đang ở ngôi Thế tử, nhưng do Trịnh Sâm lạnh nhạt ghét bỏ, muốn nhường ngôi cho Trịnh Cán – con của Đặng Thị Huệ, nên Trịnh Khải đã âm mưu cùng Nguyễn Lê, Nguyễn Khắc Tuấn bắt giam hai mẹ con Đặng Thị Huệ. Âm mưu bị vỡ lở, Trịnh Sâm sai người bắt giữ và giao cho triều thần xét xử. May nhờ Lê Quý Đôn xử án khéo léo nên Trịnh Khải chỉ bị giam vài ngày và trút làm con thứ. Sau hai năm 1779 -1780 bị bãi chức, năm 1781, khi Trịnh Khải nên ngôi, nhớ tới công lao trước đó của Lê Quý Đôn, nhà chúa đã vời ông ra làm quan và phục chức Quốc sử Tổng tài – chức vụ mà ông đã được lĩnh nhiệm năm 1775, để quản lý việc biên soạn quốc sử. Đầu năm 1783, đi làm Hiệp trấn Nghệ An. Tháng 3 năm 1784, Lê Quý Đôn được Trịnh Khải thăng chức Công bộ Thượng thư.

Ngày 14 tháng 4 năm Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45 (tức ngày 11 tháng 6 năm 1784), Lê Quý Đôn qua đời khi đang còn tại chức. Triều đình Lê - Trịnh truy tặng tước Thái Truyền Dĩnh Quận Công (cũng gọi là Dĩnh Thành Quận Công), thụy Văn Trung và cho nghỉ châu ba ngày liền để tỏ lòng thương tiếc nhân vật tài ba đã có nhiều công lao đối với triều đình và dân chúng. Tham tụng Bùi Huy Bích được cử làm chủ sự lễ tang. Bùi Huy Bích thay mặt vua Lê, chúa Trịnh và những người từng theo học Tam nguyên Bạng nhãn Lê Quý Đôn đọc bài văn tế vĩnh biệt *Quế Đường Tiên sinh thành phục lễ môn sinh tế văn*, trong đó có câu: “嗚呼!聰明冠世博極群書能著述為文章足以行世而傳後.我國一二百年乃有一人如夫子!” (Than ôi! Thông minh nhất đời, đọc rộng hết các sách, soạn ra văn chương đủ lưu hành ở đời và truyền lại về sau. Nước ta một, hai trăm năm nay, mới lại có một người như thầy!)

#### **1.1.6. Các con cháu và môn đệ của Lê Quý Đôn**

Năm 1747, Lê Quý Đôn cưới bà Lê Thị Trang (con gái Thượng thư Lê Hữu Kiều) sinh hạ được 4 người con trai và 2 người con gái. Người con trai trưởng tên Thao mất sớm. Người con trai thứ hai tên Tá, đỗ giải nguyên khoa Giáp Ngọ, làm quan đến Quốc sử toàn tu. Người con trai thứ ba tên Thuần, đỗ hương cống khoa

Tân Dậu, làm quan triều Nguyễn đến Hiệp trấn, thăng Tham tri. Người con trai thứ tư tên Nghi, làm Đông cung thị nội thư ký. Hai con gái đều gả cho nhà danh gia vọng tộc. Năm 1761 trong khi ông đang trên đường đi sứ Trung Quốc, bố vợ ông là Lê Hữu Kiều và vợ ông là bà Lê Thị Trang qua đời. Lúc trở về thấy cha già quá cố, vợ gầy không còn, ông đau lòng thương xót không nguôi. Sau này cháu Lê Quý Đôn là Lê Quý Thận soạn bộ *Âm chất văn diễn ca*. Cháu ngoại là My Xuyên Phạm Chi Hương từng được cử đi sứ Trung Quốc cũng soạn thuật nhiều thơ ca đi sứ.

Về việc giáo dục, trong thời gian 10 năm từ 1743 đến 1752, sau khi Lê Quý Đôn thi đỗ Hương cống nhưng không đỗ Hội thí ông ở nhà mài mài kinh sử ôn thi, dạy học và viết sách. Hai năm 1765-1767 ông từ quan về quê dạy học. Nửa năm 1773 Lê Quý Đôn công cán ở Thuận Hóa, nhiều người dân địa phương đến xin học. Thời gian ở Nghệ An 1783 ông mở Quảng Khai học xã, có đến mấy trăm người theo học. Trong nhiều năm dạy học, Lê Quý Đôn có đến vài trăm học trò. Trong đó những môn tử thành đạt nổi tiếng như: Hành Tham tụng Kế Liệt hầu Bùi Huy Bích, Ngự sử đài Thự Phó đô ngự sử Cảo Dịch bá Trần Công Lạc; Bồi tụng Hành Binh phiên cơ mật sự Nguyễn Đình Giản, Môn nhân Nguyễn Quý Hoàng, Nguyễn Tuấn...

## **1.2. Sự nghiệp trước thuật của Lê Quý Đôn**

Tri thức kiến văn của Lê Quý Đôn lịch lãm trên đủ các phương diện học thuật: Văn học, Sử học, Triết học, Nông nghiệp, Ngôn ngữ, Địa lý, Địa chất, Thực vật học, Động vật học... Khả năng tích lũy tri thức, đọc sách, viết sách và làm việc công cán gặp nhiều lần người đương thời. Sở dĩ vậy là do ông có đầu óc thông tuệ, từ bé đã nổi tiếng thần đồng. Thứ hai, ông có vốn sống lịch lãm rộng lớn, từng phụng mệnh công cán khắp nơi, bốn phương rong ruổi, mặt bắc sang sứ Trung Quốc, mặt tây bình định Trấn Ninh, mặt nam trấn thủ Thuận Hóa - Quảng Nam, đi tới đâu cũng để ý tìm tòi, làm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép lại, rồi phụ thêm lời bình luận, giao cho tiểu đồng đựng vào túi sách, dần dần tích lũy thành bách khoa thư trong đầu ông. Thứ ba, Lê Quý Đôn có nghị lực làm việc phi thường, làm việc đêm ngày liên tục không mệt mỏi. Thứ tư, đối với Lê Quý Đôn việc đọc sách, viết sách dường như là niềm say mê hứng thú lớn nhất trong cuộc đời

của ông. Vì thế rất nhiều các trước tác về nhiều lĩnh vực liên tục ra đời dù trong hoàn cảnh công cán ngặt nghèo, bộn bề. Tổng cộng số trước thuật của ông lên tới gần 50 đầu sách, trở thành tác gia có số lượng trước tác lớn nhất trong lịch sử trung đại. Tiếc rằng, hiện nay hậu thế chỉ còn lưu giữ được gần một nửa số tác phẩm của ông. Có thể nói, Lê Quý Đôn đã thành công rực rỡ trong sự nghiệp trước thuật của mình. Thành quả trước thuật ông thu hái được lớn lao hơn hẳn các học giả, các sĩ phu đương thời, trở thành tác gia lớn nhất của thế kỷ XVIII.

### 1.2.1 Các trước tác hiện còn

*Âm chất văn chú* 陰鷲文注 là tập sách chú thích bình giải sách *Âm chất văn* – cuốn sách khuyến thiện trừ ác của Trung Quốc. Lê Quý Đôn dựa vào hai cuốn *Dan Quế tịch* 丹桂籍 của Hoàng Chính Nguyên 黃正元 soạn năm Càn Long thứ 26 [1761] và *Âm chất văn chú* của Tống Tư Nhân 宋思仁 viết năm Càn Long thứ 41 [1776] để bình luận thêm bớt kiến giải sao cho lời lẽ rõ ràng, ý nghĩa sáng tỏ. *Âm chất văn chú* của Lê Quý Đôn chép nguyên lời tựa cho sách *Dan Quế tịch* của Thẩm Đức Tiềm 沈德潛 và Liêu Hồng Chương 廖鴻章. Ba người con Quý Thuần 貴醇, Quý Tá 貴佐, Quý Nghi 貴儀 và hai học trò là Nguyễn Quý Hoảng 阮貴弘 và Nguyễn Tuân 阮洵 biên tập hiệu đính theo nguyên bản của Quế Đường rồi cho in năm Minh Mệnh 20 [1839]. Viện nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ 2 bản in: AC. 30; AC. 578. Hai bản này được khắc in năm Minh Mệnh 20 [1839] và năm Tự Đức 16 [1863] tại đền Ngọc Sơn.

*Bắc sứ thông lục* 北使通錄 bộ sử ghi chép hành trình đi sứ Trung Quốc hai năm 1760-1762. Bộ sách là tư liệu quý báu, được biên soạn năm 1763 ghi chép vô cùng chi tiết từ khi nhận chiếu chỉ, chuẩn bị lễ vật, hành trang, đến khi lên đường, tới Yên Kinh triều kiến và về nước vào châu. Văn bản này chúng tôi sẽ tìm hiểu cụ thể và sâu hơn ở phần sau.



**Dịch phu tùng thuyết 易膚叢說** có 6 quyển. Viện nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ 4 bản viết tay: A.2747; AC.189; VHv.2016/2; VHv.2652

**Kiến văn tiểu lục 見聞小錄** Lê Quý Đôn hoàn thành vào năm 1777. Sách gồm 12 quyển, chia thành 12 phần: *Châm cảnh, Thể lệ thượng, Thể lệ hạ, Thiên thượng, Tài phẩm, Phong vực thượng, Phong vực trung, Phong vực hạ, Thiên dật, Linh trích, Phương thuật, Tùng đàm*. *Kiến văn tiểu lục* là tác phẩm có nhiều giá trị về lịch sử, địa lý và văn học. Nhưng khảo sát các văn bản hiện còn, thì bộ sách đã mất bốn phần: *Thể lệ hạ, Phong vực trung, Phong vực hạ* và phần *Phương thuật*. Viện nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ ba bản: A.32; VHv.1156; VHv.1322/1-2.

**Lê triều thông sử 大越通史** được Lê Quý Đôn hoàn thành năm 1749, khi đó tác giả còn rất trẻ mới 24 tuổi. Đây là khoảng thời gian ông chưa đỗ đại khoa, ở nhà chuyên tâm miệt mài dạy học và viết sách. Hiện nay Viện nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ sáu bản chữ Hán gồm: A.18; A.1389; A.2759; VHv.1330/1-2; VHv.1555; VHv.1685.

**Phủ biên tạp lục 撫邊雜錄** gồm sáu quyển, chia thành hai phần, ghi chép tình hình kinh tế, xã hội hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam trong gần 200 năm từ cuối thế kỷ XVI đến thời kỳ ông làm quan Hiệp trấn xứ Thuận Hóa năm 1776. Hiện nay Viện nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ năm bản: A.184/1-2; A.1175/1-2; A.1263/1-3; VHv.1181/12; VHv.1737/1-2

**Quần thư khảo biện 群書考辨** gồm hai quyển, hơn sáu vạn chữ, là tập sách bàn bạc những vấn đề trong lịch sử từ đời Hạ, Thương, Chu cho đến triều Tống ở Trung Quốc. Cuốn sách chứa đựng nhiều quan điểm tư tưởng về triết học, lịch sử và chính trị của Lê Quý Đôn. Trong đó có đề tựa, bình luận của các học giả Trung Quốc và Hàn Quốc. Hiện nay Viện nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ ba bản VHv.90/1-2; A.252; A.1872.

**Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập 桂堂詩彙選全集** là tập thơ sưu tầm tổng hợp thơ Lê Quế Đường. Hiện nay Viện nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ hai bản viết tay kí hiệu VHv.2341 và A.576. Bản **桂堂詩彙選全集 Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập** VHv.2341 do Diên Hà Bảng Nhân quan trước, hậu học là Thiên Lộc Phan Lâm Khanh và Liêm Giang Nguyễn Dịch Kiến biên tập và hiệu đính, có mục lục và phân loại rõ ràng, toàn bộ tập thơ có 514 bài. Bản **Quế Đường thi tập 桂堂詩集** Quế Đường thi tập A.576, đề rõ Diên Hà Quế Đường Lê Quý Đôn trước, nhưng không đề tên người sao chép, không có mục lục, toàn bộ tập thơ chép 252 bài. Giữa hai bản VHv.2341 và A.576 số lượng thơ ca xuất nhập nhiều chỗ khác nhau, nhưng ở cả hai bản chủ yếu là thơ ca xướng họa, đề vịnh của tác giả và một số nhân sĩ Trung Quốc, Hàn Quốc trong thời gian đi sứ. Đây là nguồn tư liệu thơ ca quý giá góp phần bổ sung nghiên cứu trên nhiều phương diện về hoạt động xướng họa thơ ca, giao lưu học thuật cũng như tình hình diện mạo của đoàn sứ nói chung. Về thơ ca, Lê Quý Đôn còn viết nhiều thơ phú chữ Nôm như: *Rắn đầu rắn mặt, Chim khôn chim đậu nóc nhà quan, Gái quá thì, Láy chồng cho đáng tằm chồng, Mẹ ơi con muốn lấy chồng, Mẹ khuyên con về nhà chồng, Trì gia cách ngôn...*

**Thái Ất dị giản lục 太乙易簡錄** được Lê Quý Đôn soạn năm 1766. Hiện nay Viện nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ 3 bản: A.919; VHv. 284; VHv.365

**Thánh mô hiền phạm lục 聖謨賢範錄** gồm 12 quyển, chia thành 12 đề mục, ghi chép lại danh ngôn huấn giáo trong các kinh điển của thánh hiền và chữ nho đề hướng mọi người theo con đường tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ của Nho giáo. Hiện nay Viện nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ 2 bản: A.846; VHv.275/1-4.

**Thư kinh diễn nghĩa 書經演義** có 3 quyển, hoàn thành năm 1772. Hiện nay Viện nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ 1 bản A.1251

*Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 gồm 20 quyển sưu tầm, sao chép 2391 bài thơ của 175 tác giả từ thời nhà Lý đến thời Lê Thánh Tông. Sách chưa được in, đều là chép tay. Hiện nay Viện nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ 10 bản: VHv.116; VHv.117/1-2; VHv.777/1-2; VHv.1450/1-2; A.132/1-4; A.393; A.1262/1-5; A.1334; A.2743; A.3200/1-4. Trong những hợp tuyển thơ Việt Nam trước thế kỷ XVIII, *Toàn Việt thi lục* có quy mô lớn nhất. Mặc dù sách viết tay và còn nhiều lầm lẫn, nhưng bộ sách vẫn là kho báu của nền văn hoá dân tộc Việt.

*Vân đài loại ngữ* 雲臺類語 gồm 9 quyển, chia thành các 9 loại gồm: *Lý khí*, *Hình tượng*, *Khu vũ*, *Vịnh điển*, *Văn nghệ*, *Am tự*, *Thư tịch*, *Sĩ quy*, *Phẩm vật*. Sách được Lê Quý Đôn hoàn thành năm 1773 khi ông 47 tuổi, kinh lịch nhiều nơi, lịch duyệt nhiều loại sách sử, tích tập soạn thành. Hiện nay Viện nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ 8 bản: A.141; A.1338; VHv.2436/1; VHv.1168/1-4; VHv.1483; VHv.1807/1-2; VHv.1808/1-2; VHv.1809/1-3.

### 1.2.2. Các trước tác đã mất hoặc chưa tìm thấy

*Quế Đường văn tập* 桂堂文集, *Quế Đường di tập* 桂堂遺集, *Hoàng Việt văn hải* 皇越文海, *Liên châu thi tập* 連州詩集, *Quốc sử tục biên* 國史俗編, *Thưởng tâm nhã tập* 賞心雅集, *Hội hải minh châu toàn tập* 會海明珠全集, *Hoạt nhân tâm kinh* 活仁心經, *Đạo đức kinh diễn thuyết* 道德經演說, *Liên sơn quy tàng nhị dịch thuyết* 連山歸藏二易說, *Kim cương kinh chú giải* 金剛經注解, *Thái Ất quái vận* 太乙卦運, *Xuân Thu lược luận* 春秋略論, *Thi thuyết* 詩說, *Lễ thuyết* 禮說, *Thiên văn thư* 天文書, *Địa lý tinh ngôn thư* 地里精言書, *Dân chính thư* 民政書, *Tồn tâm lục* 存心錄, *Danh thần lục* 名神錄, *Hoàng triều tri giám cương mục* 皇朝智鑑剛目,

*Vũ bị tâm lược* 武備心略, *Địa lý tuyển yếu* 地里選要, *Lục nhâm hội thống* 陸壬會統, 陸壬選醉 *Lục nhâm tuyển túy*...

## 2. Văn bản *Bắc sứ thông lục* 北使通錄

### 2.1. Khảo sát văn bản học

#### 2.1.1. Tình hình văn bản

Kho sách Viện nghiên cứu Hán Nôm hiện đang lưu giữ một bản chép tay *Bắc sứ thông lục*, kí hiệu A.179 được bảo quản nguyên vẹn, không bị mờ rách. Do đây là văn bản độc bản nên chúng tôi không thể tiến hành đối chiếu khảo chứng với dị bản khác mà nghiêm nhiên coi đó là văn bản nền để tiến hành mô tả, dịch thuật và nghiên cứu văn bản.

Về kích cỡ và kết cấu: Văn bản *Bắc sứ thông lục* khổ 28 x 16cm, dày 354tr, trang bìa ngoài giấy xi măng quét cật, bên trong là hai quyển *Bắc sứ thông lục* quyển thượng và quyển hạ đóng chung thống nhất trong một bản mang tên *Bắc sứ thông lục*. Quyển thượng – hạ đều có trang bìa phân tách rõ rệt. Tại trang bìa quyển thượng, phía bên trên có hai dấu kiểm kê năm 1967, 1974 của Viện Thông tin Khoa học Xã hội và hai dấu kiểm kê năm 1986, 1991 của Viện nghiên cứu Hán Nôm; phía dưới có dấu xanh hình bầu dục của Viện Viễn đông bác cổ Pháp. Ngoài ra, tại các trang 59a, 90b quyển thượng; trang bìa quyển hạ, trang 8a, 86b quyển hạ đều có đóng dấu bầu dục của EFEO.

Quyển thượng, mở đầu là trang bìa ghi *Bắc sứ thông lục* quyển thượng, tiếp đến một bài tựa, một đề từ, trang nhan đề *Bắc sứ thông lục (quyển chi nhất)* và nội dung 91 tờ. Quyển hạ, sau trang bìa, đến trang 1a ghi *Bắc sứ thông lục (quyển chi tứ)*. Điều đó chứng tỏ *Bắc sứ thông lục* vốn có bốn quyển (Việc này Lê Quý Đôn đã viết trong lời đề tựa). Nhưng tại thời điểm sao chép thành văn bản hiện nay, đã mất quyển hai và quyển ba, chỉ còn có quyển một và quyển bốn. Người sao chép đã chủ động chia thành quyển thượng – quyển hạ và đóng chung thành một cuốn sách thống nhất như ngày nay. Văn bản ấy được cất giữ ở Viện Viễn đông bác cổ Pháp,

sau trao lại cho Viện thông tin Khoa học Xã hội, rồi chuyển về Viện nghiên cứu Hán Nôm bảo quản lưu giữ. Về lí do mất quyển hai, quyển ba sách *Bắc sử thông lục* hiện chúng tôi chưa khảo cứu được nguyên do chính xác.

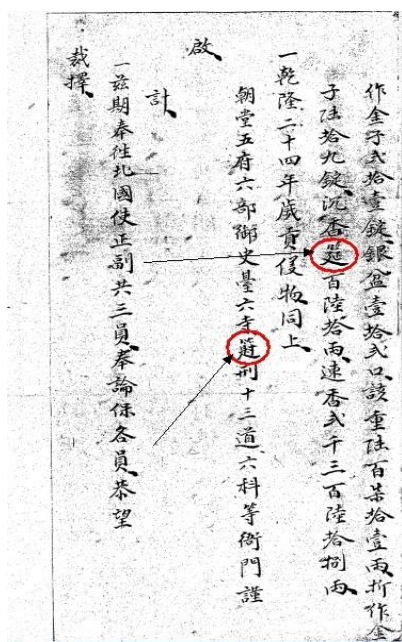
Về chữ viết: Toàn bộ văn bản được viết tay trên nền giấy dó, lối chữ chân phương, chữ to, khoảng cách rộng, có chấm son ngắt câu khá rõ ràng và dễ đọc. Dòng nhiều nhất là 28 chữ, dòng ít nhất là một chữ. Toàn bộ văn bản có khoảng gần sáu vạn chữ. Trong văn bản có một số ít chỗ chép bỏ trống hoặc đảo ngược trật tự. Nhìn chung văn bản chép đều tay dễ đọc, không có sai sót đáng kể.

### 2.1.2. Niên đại tác phẩm và văn bản

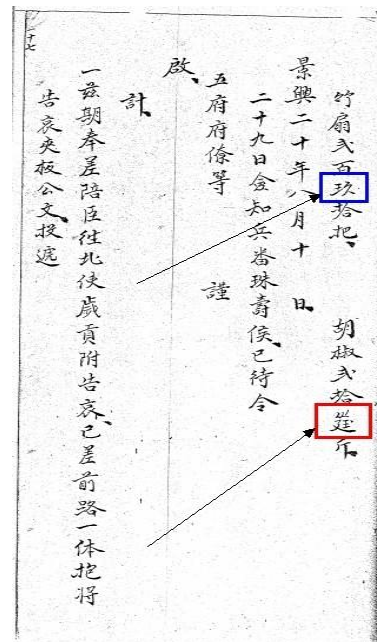
**Về niên đại tác phẩm:** Ngay trong lời tựa đầu sách, tác giả viết rõ: “戊寅冬果奉差充副使. 庚辰春進關. 壬午春回國復命. 途中紀錄不覺成帙”. (Mùa đông năm Mậu Dần [1758] tôi được sai làm Phó sứ. Mùa xuân năm Canh Thìn [1760] đoàn sứ đến cửa khẩu Nam Quan, mùa xuân năm Nhâm Ngọ [1762] về nước phục mệnh. Những ghi chép trên đường đi sứ bỗng chốc trở thành một tập sách). Như vậy bộ sách được viết trong hai năm trên đường đi sứ từ khi đoàn sứ bộ khởi trình năm Canh Thìn [1760] đến khi về nước năm Nhâm Ngọ [1762]. Cuối lời đề tựa, Lê Quý Đôn viết: “景興癸未秋仲入侍添差韓林院承旨兼秘書閣學士穎城伯桂堂黎貴惇允厚書” (Chức Nhập thị Thiêm sai Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Bí thư các học sĩ Dĩnh Thành bá Quế Đường Lê Quý Đôn viết tựa vào tháng 8 năm Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 24 [1763]). Đến năm Canh Tý [1780], nhân khi có người mượn đọc Lê Quý Đôn mới viết thêm lời đề từ hoàn chỉnh bộ sách với trật tự kết cấu bốn quyển.

**Về niên đại văn bản:** *Bắc sử thông lục* A.179 là bản viết tay, sao chép lại từ một khác trước đó. Trong sách *Bắc sử thông lục* quyển một xuất hiện chữ 廷 “diên” viết kiêng húy tại các trang 5b-2; 9b-5; 9b-6; 10a-1; 10a-2; 10a-6; 34a-2; 36a-8; 38a-6. Ở trang 37a xuất hiện chữ 廷 “cửu” viết kiêng húy theo tự dạng

thường gặp. Qua so sánh đối chiếu tự dạng hai chữ này, chúng tôi thấy các chữ 筵  
 “diên” ở phần trên thực chất là do viết nhầm từ chữ 筵 “cửu” mà thành, vì tự dạng  
 hai chữ này gần giống nhau. Đây đều là hiện tượng kiêng húy chữ “cửu” 𠄎.  
 Lại có chữ 筵 “đề” kiêng húy chữ 提 “đề” tại trang 5b-4. Cụ thể như một số trang  
 dưới đây:



BSTL,q1,tr.37a



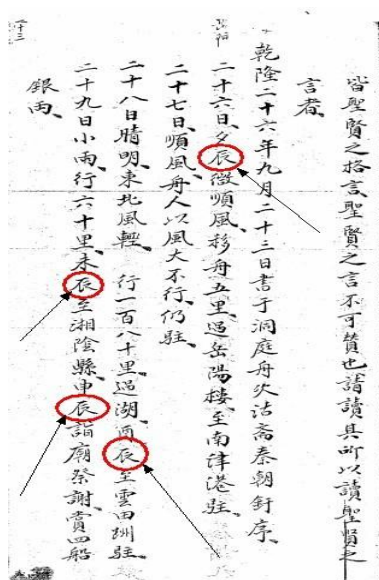
BSTL,q1,tr.5b

Theo Ngô Đức Thọ, hiện tượng kiêng húy chữ “cửu” và “đề” có từ đầu thời Lê Trung Hưng. (Ngô Đức Thọ, 1997, tr.99, tr.103). Ngô Đức Thọ đã dẫn lời Lê Quý Đôn để khẳng định lệ kiêng húy chữ “cửu” là “do Khai Tế khi làm Thượng thư bộ Hộ đời Minh Thái Tổ đặt ra trước, để phòng tặc gian lậu, chữa đỏi”. Chữ 𠄎 (玖) “cửu” là cách viết đại tả của chữ 九 “cửu”. Cách viết này chúng ta vẫn quen gọi là viết kép”. Việc nhận diện chữ viết kiêng húy của chữ “cửu” cả về âm và nghĩa đã rõ. Nhưng do nhiều người băn khoăn về chữ 𠄎 “cửu” kiêng húy của ai, nên Ngô Đức Thọ đã khảo sát tư liệu và đoán định chữ “cửu” có thể do kiêng húy

bà Phạm Thị Ngọc Trần – vợ cả vua Lê Lợi, “để tỏ lòng tôn kính đối với bà (...) đã hi sinh vì nghĩa cả của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn”. Còn chữ 避 “đê” là kiêng húy tên chức quan Đê điều “nhằm mục đích đề cao vai trò của chức quan Đê điều trong các khoa thi. Do truyền thống tôn trọng khoa cử, các nhà nho nước ta không chỉ viết chữ “đê” kiêng húy (hoặc cả chữ “điều”) trong thi cử, mà còn dùng trong cả khi soạn thảo văn bản thuộc các lĩnh vực khác nữa.” (Ngô Đức Thọ, 1997, tr.96). Những dấu hiệu kiêng húy đời Lê Trung Hưng xuất hiện trong sách *Bắc sử thông lục*, chứng tỏ văn bản này sao chép lại từ một văn bản thời Lê Trung Hưng. Khi sao chép các nhà nho nước ta đã chép luôn cả những chữ kiêng húy thời đó. Lê Quý Đôn sống ở cuối thời kì Lê Trung Hưng. Văn bản *Bắc sử thông lục* A.179 hiện nay phải chăng được sao chép chính từ bản gốc của Lê Quý Đôn?

Một vấn đề đặt ra là văn bản *Bắc sử thông lục* A.179 được sao chép khi nào? Đọc sách *Bắc sử thông lục* quyển hạ, chúng tôi phát hiện tại trang 10b-1; 23b-4; 23b-6; 23b-7; 23b-7 có hiện tượng kiêng húy chữ “thì” 時 đôi viết thành chữ 辰 “thìn”.

#### BSTL,q4,tr.23a



Theo Ngô Đức Thọ, chữ “thì” đôi viết thành chữ “thìn” là kiêng húy tên vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì) thời Thành Thái [1889-1907]. (Ngô Đức Thọ,

1997, tr.171). Lệ kiêng tên húy của vua Tự Đức vốn được quy định từ năm 1847 khi vua Tự Đức lên ngôi. Nhưng thời kì này chữ “thì” được thường viết kiêng húy dưới dạng bớt nét hoặc đôi dùng chữ 寺/序. Riêng cách viết đôi chữ “thì” thành chữ “thìn” mới có trong các văn bản đời Thành Thái. Trong văn bản *Bắc sử thông lục*, trường hợp kiêng húy này không phổ biến, có chỗ viết kiêng húy có chỗ không. Điều đó càng phù hợp với phong cách sao chép văn bản và hiện tượng kiêng húy thời Thành Thái dường như “tùy thuộc vào sự chú ý của người viết, không khắt khe nghiêm ngặt như trước.” (Ngô Đức Thọ, 1997, tr.174). Những dấu hiệu và cách thức kiêng húy xuất hiện trong văn bản chứng tỏ niên đại sao chép văn bản *Bắc sử thông lục* vào khoảng từ thời Thành Thái trở về sau.

Một dấu hiệu nổi bật khác là trong văn bản *Bắc sử thông lục*, các dấu xanh hình bầu dục của Viện Viễn Đông bác cổ Pháp được đóng nhiều lần và vẫn còn rõ nét ở nhiều trang văn bản. Viện Viễn Đông bác cổ Pháp được thành lập năm 1900 tại Hà Nội và đến năm 1957 thì dời sang Phnom Penh. Do vậy chúng tôi bước đầu cho rằng văn bản *Bắc sử thông lục* hiện nay chính là bản sao chép từ khoảng đời Thành Thái [1889-1907] đến trước năm 1957.

### **2.1.3. Tác giả**

Tác giả sách *Bắc sử thông lục* là Quế Đường Lê Quý Đôn hiệu Doãn Hậu. Ông hoàn thành bộ kỉ sự này sau khi đi sứ Trung Quốc về nước. Khi đó, ông giữ chức Nhập thị thêm sai Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Bí thư các Học sĩ, tước Dĩnh Thành bá. Đến năm Canh Tý [1780], khi ông đang nhiệm chức Hành hộ phiên cơ mật sự vụ kiêm Chương tài phú Hữu hiệu điểm, tước Nghĩa Phái Hầu, nhân khi Thị giảng Nguyễn Duy Hoành mượn đọc bộ kỉ sự, ông mới lấy ra và viết thêm lời đề từ. Diên Hà Quế Đường Lê Quý Đôn là tác giả soạn sách *Bắc sử thông lục* đã thành định luận, không có điều gì hiềm nghi và tranh cãi.



## 2.2. Về các bản dịch *Bắc sứ thông lục* 北使通錄

*Bắc sứ thông lục* là bộ sách quý do Lê Quý Đôn biên soạn. Tác phẩm chép chi tiết nhật trình của chuyến đi sứ do chính ông làm Phó sứ cũng là một trong những chuyến đi sứ quan trọng và tiêu biểu nhất thời Cảnh Hưng nên được giới nghiên cứu sớm quan tâm chú ý. Hiện đang có hai bản dịch chú sách này. Bản thảo dịch chú viết tay, lưu hành nội bộ ở Viện nghiên cứu Hán Nôm do Trịnh Ngữ dịch và Ngô Thế Long hiệu đính năm 1976. Bản dịch khác do Vũ Đăng Long dịch, đã đánh máy, lưu hành nội bộ tại Khoa sử trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn. Cả hai bản dịch này đều căn cứ trên văn bản *Bắc sứ thông lục* kí hiệu A.179 để tiến hành dịch thuật và chú thích nhất định. Bản dịch của Vũ Đăng Long đã sơ lược giới thiệu nội dung và tình hình văn bản *Bắc sứ thông lục*. Do hai bản này đều đã mờ và rách nát khó đọc, nên khi lựa chọn đề tài *Bắc sứ thông lục và giao lưu học thuật Việt – Trung*, chúng tôi quyết định tiến hành dịch lại toàn bộ văn bản. Trong quá trình dịch thuật, chúng tôi trân trọng, tham khảo, kế thừa và nhấn mạnh tập trung hơn vào phần chú thích.

Ngoài ra mới đây tác giả Hoàng Thị Thi – sinh viên K53 Hán Nôm đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp đề tài: “*Bắc sứ thông lục – giới thiệu, tuyển dịch và chú giải*”. Ngay ở tên đề tài và trong nội dung khóa luận, tác giả đã nói rõ phạm vi và kết quả đạt được. Về việc dịch nghĩa, khóa luận đã dịch xong quyển 1 và một nửa quyển 4. Về phần giới thiệu tác giả đã “đôi nét giới thiệu tác giả tác phẩm”, “vài nét về vụ đi sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng và giá trị tác phẩm”. Chúng tôi coi đây là tài liệu tham khảo hữu ích.

## 2.3. Nội dung văn bản *Bắc sứ thông lục* 北使通錄

### 2.3.1. Nội dung *Bắc sứ thông lục* quyển một

#### (1) Trọng trách của đoàn sứ

*Bắc sứ thông lục* quyển một ghi chép toàn bộ các công việc trừ bị cho chuyến đi sứ năm Canh Thìn [1760]. Quá trình chuẩn bị ấy kéo dài trong hơn một

năm từ mùa đông tháng 10 năm Mậu Dần [1758] đến ngày 20 tháng 12 năm Kì Mão [1759]. Vốn theo định lệ thông thường, năm Kì Mão [1759], nước ta phải cử đoàn sứ dâng lễ vật tuế cống của hai kì 1756 và 1759. Ngày 24 tháng 2, triều đình đã gửi công văn xin tuế cống. Ngày mùng 7 tháng 8 đã nhận được tư văn cho phép tiến hành tuế cống của thiên triều. Triều đình nước ta dự định mùa thu tháng 9 năm Kì Mão các Sứ thần sẽ khởi trình. Nhưng do ngày mùng 8 tháng 6 nhuận năm ấy vua Lê Ý Tông mất, theo lệ phải báo tang và cầu phong cho vua mới, nên ngày 27 tháng 6, triều đình đã gửi công văn cho thiên triều xin báo tang kèm với tuế cống. Ngày 19 tháng 11, triều đình nhận được chiếu chỉ của thiên triều thông báo cho phép báo tang cùng với kì tuế cống. Như vậy sứ bộ lần này phải đảm nhiệm hai trọng trách. Một là dâng lễ vật tuế cống hàng năm của hai đợt năm 1756 và năm 1759. Hai là báo tang vua Lê Ý Tông qua đời. Kế hoạch khởi trình từ mùa thu tháng 9 năm Kì Mão [1759] lùi lại đến mùa xuân năm Canh Thìn [1760]. Trọng mệnh to lớn - viễn trình gian nan nên triều đình đã sớm liên hệ với quan lại Trung Quốc và tiến hành chuẩn bị đầy đủ. Toàn bộ công việc chuẩn bị cho chuyến đi sứ thực hiện nhiệm vụ tuế cống và báo tang đã được Lê Quý Đôn ghi chép chi tiết. Bao gồm các công tác: Tuyển chọn Sứ thần, thăng quan ban chức, chuẩn bị lễ vật tuế cống - báo tang, chuẩn bị công văn tấu biểu, chuẩn bị tu sửa đường xá, lựa chọn ngày lành tháng tốt, thu thuế và sắp xếp đình phu khiêng gánh...

## **(2) Tuyển chọn Chánh sứ, Phó sứ và các viên Hành nhân, Tùy nhân**

Việc lựa chọn Chánh, Phó sứ và các chức Hành, Tùy nhân bắt đầu đưa nghị bàn lựa chọn từ ngày 18 tháng 10 năm Mậu Dần. *Bắc sứ thông lục* quyển một, trang 5a ghi: “Mùa đông, tháng 10 năm Mậu Dần, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 19 triều Lê, năm Càn Long năm thứ 23 thiên triều nhà Thanh [1758] các quan thuộc Phủ liêu tấu: Theo lệ tuế cống tổ chức vào năm tới, triều đình sai quan Bồi thần một người làm Chánh sứ, hai người làm Phó sứ. Việc này giao phó cho triều đình tuyển chọn. Bởi vậy xin được xem xét tiến hành.” Hai ngày sau, các quan trong triều đưa lên danh sách một số người để vua chúa lựa chọn. Chánh sứ một người, phụng mệnh lựa chọn trong số các quan: Trần Danh Lâm, Trần Huy Mật. Phó sứ hai người,

phụng mệnh lựa chọn trong số bốn vị: Nguyễn Huy Oánh, Trần Trọng Đông, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ. Đến ngày 23 tháng 12 năm Mậu Dần, các nha môn của triều đình lục phủ ngũ bộ, ngự sử đài lục tự, đề hình thập tam đạo, lục khoa cần tấu: “Tuế cống kì này phụng chỉ của Đại nguyên soái Tổng quốc chính Thượng sư Thượng phụ anh đoạn văn trị vũ công Minh vương Trịnh Doanh, chuẩn sai ba quan Chánh, Phó sứ. Bởi vậy kính cần tấu trình đầy đủ cho các quan biết để cúi chầu sắc chỉ. Chánh sứ một người: Trần Huy Mật, chức Nhập thị Bồi tụng Lễ bộ Hữu thị lang, tước Bái xuyên hầu. Phó sứ hai người là: Lê Quý Đôn, chức Thiêm sai Tri binh phiên, Hàn lâm viện Thị giảng và Trịnh Xuân Thụ, chức Hàn lâm viện Đãi chế.” (BSTL, q1, tr.7b). Như vậy ngày 23 tháng 12 năm Mậu Dần [1758], triều đình đã thông báo cử những người được tuyển chọn làm Chánh Phó sứ đại diện cho Đại Việt sang Trung Quốc tuế cống. Ngày 20 tháng giêng năm Kỉ Mão [1759], các Sứ thần chính thức nhận mệnh đi sứ. Ngày 23 Sứ thần đến lễ tạ ở nội điện và vào triều hạ ở cung Thọ điện.

Tiếp sau đó triều đình lựa chọn các chức Hành nhân và Tùy nhân. Ban đầu dự sai bảy người Hành nhân. Đến ngày 12 tháng 8 năm Kỉ Mão [1759] đã có danh sách bảy người Hành nhân, trong đó Thông sự ba người gồm: Nguyễn Đình Ngạn, Trương Đình Tài, Nguyễn Đình Thiêm; Y viện hai người gồm: Lê Đình Giai, Phạm Trọng Liên; Trung thư hai người gồm: Phí Đình Chất, Đào Đăng Dự. Do đầu tháng 3 năm Kỉ Mão [1759], Tham tụng Nguyễn Quý Kính dâng khải xin châm chước lệ cũ sai thêm một chức Thị tuyền là Nguyễn Chu Viên và một Công phiên Chu Đăng Liên. Nên số lượng Hành nhân gồm chín người.

Chức Tùy nhân do các Bồi thần lựa chọn. Chánh sứ được phép chọn năm người, mỗi Phó sứ chọn bốn người Tùy nhân theo hầu. Tổng cộng có 13 người gồm Lê Quán Quân, Nguyễn Văn Thụy, Vũ Nguyễn Kỳ, Đoàn Hữu Đảo, Nguyễn Khắc Hải, Trương Trọng Đạt, Lê Hữu Thiêm, Đoàn Khắc Diễm, Bùi Đức Nhượng, Trịnh Danh Phương, Nguyễn Xuân Chính, Nguyễn Gia Khánh, Lưu Đắc Thành. Các chức Tùy nhân được phép chọn người nhà theo hầu hoặc chọn những người nộp tiền mua chức.

Như vậy đoàn sứ gồm 25 người, ba vị Bồi thân, chín chức Hành nhân và 13 người Tùy nhân. Công việc tuyển chọn có quy định rõ ràng về tiêu chuẩn, cấp bậc, tuổi tác, số lượng và trật tự thời gian. Dẫn đầu đoàn sứ là Chánh sứ Trần Huy Mật, chức Nhập thị Bồi tụng Lễ bộ Hữu thị lang tước Bái xuyên hầu 49 tuổi. Phó sứ thứ nhất Lê Quý Đôn chức Thiêm sai Tri binh phiên Hàn lâm viện Thị giảng 33 tuổi và Trịnh Xuân Thụ chức Hàn lâm viện Đãi chế 55 tuổi. Trong số ba vị Bồi thân Lê Quý Đôn là người trẻ tuổi nhất và thường xuyên gặp gỡ giao lưu với quan viên Trung Quốc, Sứ thần Hàn Quốc và Công sinh Nhật Bản.

### **(3) Sắm sửa lễ vật tuế cống và báo tang**

Lệ quy định ba năm một lần tuế cống. Nhưng do Đại Việt là phen dậu ở phương nam, đường xá xa xôi hiểm trở. Từ năm 1668, Trung Quốc đồng ý cho nước ta được phép tổ chức gộp chung lễ vật hai kì tuế cống tổ chức trong một lần đi sứ, tức sáu năm một lần. Kì tuế cống năm 1756 dự kiến được tổ chức chung với tuế cống năm 1759. Lễ vật tuế cống hai kì giống nhau được Lê Quý Đôn ghi lại chi tiết: Lư hương và bình hoa bằng vàng 4 chiếc, nặng chừng 290 lạng, tính ra vàng thoi là 21 thoi; Mâm bạc 21 chiếc, nặng chừng 671 lạng, tính ra bạc thoi là 69 thoi; Trâm hương 960 lạng. Tóc hương 2368 lạng. Tổng cộng số lễ vật tuế cống hai kì lần này quy ra vàng là 42 thoi và bạc là 138 thoi.

Việc lựa chọn Sứ thần cùng các viên lại phục dịch đã xong xuôi, triều đình dự kiến mùa thu tháng 8 năm Kỉ Mão [1759] đoàn sứ sẽ khởi trình. Nhưng ngày mùng 8 tháng 6 nhuận năm ấy, Thái thượng hoàng Lê Ý Tông băng hà ở điện Càn Thọ, triều đình chiếu theo lệ cũ, soạn công văn xin tổ chức báo tang cùng với đợt tuế cống. Sau khi nhận được thư đồng ý từ bên Trung Quốc chuyển sang, bộ Lễ sắm sửa nghi vật báo tang gồm: Trâm hương 30 cân. Tóc hương 70 cân

Ngoài nghi vật tuế cống và báo tang, triều đình chiếu theo lệ cũ, chuẩn bị các loại lễ vật bạc, lựa đến yết kiến các nha môn của Thượng ty Thiên triều, tặng biếu quan hộ tổng và khao thưởng những người tùy tùng gồm: Bạc ta 350 lạng. Lụa ta 15 súc. Hồ tiêu 15 cân. Hương tuyền đen 1000 cây. Hương tuyền trắng 1000 cây. Quạt 100 chiếc.

#### **(4) Sửa soạn các công văn tấu biểu liên lạc với quan lại Trung Quốc**

*Bắc sử thông lục* ghi lại các loại công văn liên quan đến chuyến đi sứ. Bao gồm công văn trong triều đình nước ta như: Sứ thần dâng khải xin ban chức vị cho những người theo hầu; Sứ thần dâng khải đề nghị triều đình quy định rõ số tiền các nha môn được phép thu thuế của dân chúng, các vùng đoàn sứ đi qua để giảm bớt khó khăn cho họ; khải của xứ Lạng Sơn xin triều đình phân rõ địa giới phu dịch giao nhận vận chuyển cống vật, Sứ thần dâng khải xin cấp tiền thuê phu dịch gánh đồ đạc, Chánh sứ Trần Huy Mật dâng khải kiến nghị triều đình cấp phát tiền công cho đình phu khiêng gánh, Lê Quý Đôn xin về quê một tháng chuẩn bị tư trang... Các công văn trao đổi giữa triều đình với các địa phương nước ta phản ánh diện mạo không khí làm việc trong một bộ phận của hệ thống chính trị và tình hình đời sống của dân chúng thời đó. Công văn liên hệ giữa nước ta với Trung Quốc như: Vua An Nam gửi công văn cho quan Tả giang đạo Quảng Tây xin tuế cống; Tư văn của vua nước An Nam gửi quan Tổng đốc Lương Quảng tấu xin báo tang kèm với kì tuế cống; Tư văn của vua nước An Nam gửi quan Tả giang đạo Quảng Tây tấu xin báo tang kèm với kì tuế cống...; Công văn của thiên triều Trung Quốc gửi cho nước ta gồm: Tư văn của Tả giang đạo Quảng Tây thông báo đã gửi công văn xin tuế cống của nước An Nam lên Bộ đường; quan Tả giang đạo tư báo cho vua An Nam biết trước để tra cứu lệ cũ tiến hành báo tang kèm với tuế cống; Tư văn của quan Tả giang đạo thông báo trước cho vua nước An Nam chuẩn bị lễ vật tuế cống và báo tang trong khi đợi Bộ đường chuyển lại bản thảo tấu biểu, Tư văn của Tổng đốc Quảng Đông Quảng Tây thông báo triều đình An Nam chuẩn bị lễ vật tuế cống và báo tang trước, chờ ngày Bộ đường gửi lại bản thảo báo tang...

Triều đình sai các viên Thông sự lĩnh nhận 28 bộ công văn giáp bản. Trong đó có 6 bản thảo tấu biểu, 21 đạo văn từ và 1 bức thư của quan Hầu mệnh mang lên cửa Nam quan phối hợp với quan giữ ải hai bên để nộp cho các quan nội địa Trung Quốc. Trong số nhiều công văn, Lê Quý Đôn chép lại tờ khải của vua nước An Nam gửi Hoàng đế triều Thanh về việc dâng lễ vật tuế cống năm Càn Long thứ 21 [1756] và năm Càn Long thứ 24 [1759]. Đây là tấu biểu rất quan trọng, gồm 431 chữ, được

triều đình duyệt đi duyệt lại nhiều lần. Các công văn trao đổi qua lại giữa nước ta và Trung Quốc phản ánh hoạt động ngoại giao hai nước bấy giờ.

#### **(5) Ban cấp chức tước, bổng lộc cho Sứ thần và các chức dịch**

Sau khi lựa chọn Chánh Phó sứ và các viên Hành Tù nhân, triều đình chuẩn cấp dân lộc, điền lộc và nhiều phu cho các quan viên theo trật tự thứ bậc khác nhau. Chánh sứ được cấp dân lộc một xã bậc trung, 120 quan tiền cỏ và 50 mẫu điền lộc; Phó sứ được cấp dân lộc một xã nhỏ, 100 quan tiền và 45 mẫu điền lộc; Hành nhân, Thông sĩ và Y sĩ gồm chín người được cấp mỗi người 12 nhiều phu và 10 mẫu điền lộc; Tù nhân gồm có 10 người được cấp mỗi người 6 nhiều phu và 5 mẫu điền lộc.

Theo thông lệ, trước khi khởi trình, triều đình thường ban yến và thưởng bạc tiền cho Sứ thần cùng các viên Hành nhân, Tù nhân gồm 148 lượng bạc; 9 phân 9 ly tiền cửu; một 125 quan 2 mạch, 50 văn tiền cỏ; 3 hốt bạc hoa; 149 quan 1 mạch, 30 văn tiền sử; 3 bộ triều phục; 3 chiếc mũ triều; 3 chiếc dây lưng; 22 súc vải đen; 22 súc lụa; và 152 bình nước mắm.

Ban yến ở điện Vạn Thọ. Thưởng cho ba vị Bồi thần, tổng cộng 9 lượng bạc, 9 phân 9 ly tiền cửu; Ban cho 22 viên Hành nhân, Tù nhân, tổng cộng là 11 quan 2 mạch 50 văn tiền cỏ. Ban yến ở ngoài thềm Đan Trì. Thưởng cho ba vị Bồi thần, mỗi người 10 lượng bạc thoi, 10 quan tiền cỏ; Ban cho chín chức Hành nhân, mỗi người 5 lượng bạc thoi, 5 quan tiền cỏ; Ban cho 13 Tù nhân, mỗi người 3 lượng bạc thoi, 3 quan tiền cỏ.

Ngoài ra quan nội thị phụng mệnh phát cho ba vị Bồi thần, mỗi vị một bộ triều phục, mỗi bộ ba chiếc áo (Bên ngoài dùng lụa đen mỏng, đan mau sợi. Bên trong dùng lụa đoạn màu trắng, màu hồng), một chiếc mũ, một dây da (làm bằng sừng trâu bọc quanh ngoài), và một hốt bạc hoa; ban cho các chức Hành nhân, Tù nhân mỗi người một sất vải đen. Đồng thời ban cho công bộ lo liệu chung hai việc tiến cống và báo tang 149 quan 1 mạch, 30 văn tiền sử và 152 chĩnh nước mắm. Vàng ban cho viên Y sĩ các loại dược liệu và bút mực, tổng cộng 25 lượng bạc thoi. Như vậy, ngoài lễ vật tuế cống và báo tang tiến dâng thiên triều; lễ vật biếu tặng quan viên Trung Quốc, triều đình còn chi cấp một khoản tiền lớn để các Sứ thần lo

liệu các khoản khác trên đường đi sứ. Ngoài ra còn ban cấp một số áo mũ triều phục, bút mực, dược liệu và mắm ăn.

#### **(6) Ty Thiên giám lựa chọn ngày giờ tiến hành các công việc liên quan**

Lựa chọn ngày lành tháng tốt để khởi đầu công việc gì đó là truyền thống và phong tục xưa nay của nước ta và một số nước phương đông. Đặc biệt đối với những công việc trọng đại trong triều đình phong kiến. Vua Lê – chúa Trịnh đặt ra Ty thiên giám chuyên phụ trách việc lựa chọn ngày giờ tốt để tiến hành các công việc triều chính. Để chuẩn bị cho chuyến đi sứ, triều đình sai chức quan Ty thiên giám Nhập thị nội Tư thiên lệnh Hưng hóa đẳng xứ Tán trị Thừa chánh sứ ty Thừa chánh sứ, tước Thuận Lĩnh bá Đình Công Vĩ lựa chọn ngày tốt giờ tốt để tiến hành các công việc như: Cử các quan đi tiền lộ gửi công văn (giờ Ất Mão ngày mùng 8 tháng 9 năm Kỉ Mão 1759); Cử quan Hầu mệnh khởi trình từ Thăng Long lên cửa Nam Quan đọi mệnh (giờ Thìn ngày ngày Nhâm Thìn 16 tháng tháng 12 năm Kỉ Mão 1759); Ban yến tiệc tiễn các Sứ thần (ngày mùng 10 và 12 tháng giêng năm Canh Thìn 1760); Chuẩn sai các quan Hộ công lên đường (ngày 20 tháng giêng năm Canh Thìn 1760); Cử các Sứ thần chính thức khởi trình (giờ Thìn ngày 28 tháng giêng năm Canh Thìn 1760)...

Thời gian từ khi triều đình xuống chiếu quyết định chọn người đi sứ đến khi đoàn sứ chính thức khởi trình thường khoảng nửa năm. Nhưng vì lần này, do vua Lê Ý Tông đột ngột qua đời, triều đình cử hành báo tang kèm với tuế cống nên lịch trình bị lùi lại. Tính khoảng hơn một năm từ khi nhận mệnh đi sứ ngày 20 tháng giêng năm Kỉ Mão [1759] đến ngày 28 tháng giêng năm Canh Thìn [1760] đoàn sứ mới chính thức khởi trình.

#### **(7) Sửa sang đường xá cầu cống trạm dịch**

Để chuẩn bị cho các quan Thông sự đi tiền trình, các quan Hầu mệnh, quan Hộ công và các Sứ thần khởi trình, ngày mùng 3 tháng 9 năm Kỉ Mão [1759], triều đình lệnh cho các địa phương đoàn sứ sắp đi qua, sửa sang cầu cống, đường xá và trạm dịch. Đối với địa phận xứ Kinh Bắc, triều đình truyền cho quan Trấn thủ xứ ấy là Cơ Tọa hầu Phạm Ngô Cầu và quan Đốc đồng Tạ Đình Hoán phải tuyển chọn ủy

quyền cho dịch mục đi kiểm tra sửa sang tu bổ những chỗ hư hỏng. “Từ xã Ái Mỹ huyện Gia Lâm đến giáp giới xứ Lạng Sơn cầu cống có chỗ nào hư hỏng, hoặc đường xá có chỗ nào hiểm trở, rậm rạp phải đôn đốc dân chúng địa phận xã ấy tu sửa, mở mang đường lối, cốt sao bằng phẳng thông thoáng để thuận tiện thi hành công vụ.” (BSTL, q1, tr.42a). Đối với địa phận xứ Lạng Sơn, do tháng 4 năm Kỉ Mão [1759] xứ Lạng Sơn dâng khai đề nghị triều đình xem xét địa giới bàn giao chuyển trạm giữa Kinh Bắc và Lạng Sơn. Bởi vậy ngày 24 tháng 11 năm Kỉ Mão 1759 triều đình truyền xuống công văn phân rõ địa giới tiếp lĩnh hộ tổng đoàn sứ của đình phủ xứ Kinh Bắc từ xã Ái Mỹ huyện Gia Lâm đến trạm Chi Lăng – đầu địa phận xứ Lạng Sơn. Đình phủ sứ Lạng Sơn tiếp lĩnh và hộ tổng đoàn sứ từ Chi Lăng đến ải Nam Quan. “Còn về việc tiếp đón cung đôn phủ dịch xe ngựa, tu sửa đài quán cầu cống, quan viên xứ ấy chiếu theo lệ cũ thi hành, nếu trì hoãn thiếu sót hoặc gây sự phiền nhiễu thì có phép nước xử trị” (BSTL, q1, tr.79a)

#### **(8) Các quan đi tiền lộ mang công văn và quan vật lên cửa Nam Quan**

Ngày 20 tháng 8 triều đình sai ba viên Hầu mệnh quan là Phạm Sĩ Thuyên, Nguyễn Xuân Huyền, Tạ Đình Hoán mang lễ vật lên ải Nam Quan. Bởi vậy sai trước các quan đi tiền trình gồm Thông sự Nguyễn Quốc Hành, Nguyễn Đình Liên, Thám nhi Nguyễn Thế Tích, Nguyễn Đình Hân, Quách Đăng Dao khởi trình vào ngày 8 tháng 9 năm Kỉ Mão [1759]. Các quan Hầu mệnh khởi trình ngày 10 tháng 10 năm Kỉ Mão [1759]. Triều đình phải cấp phát tiền lễ vật cáo tế các đền miếu dọc đường là 59 quan 5 mạch 30 văn tiền cổ, lĩnh nhận tại nha môn quan Hộ phiên. Nhưng do lịch khởi trình của đoàn sứ bộ lùi lại đến tháng giêng năm sau nên các quan Hầu mệnh lên đường ngày 16 tháng 12 năm Kỉ Mão [1759].

#### **(9) Binh lính hộ tổng và phủ dịch gánh đồ đạc**

Hộ tổng các quan đi tiền lộ đầu tháng 9 năm Kỉ Mão, ngày 29 tháng 8 triều đình truyền cho các quan Đốc trấn, Đốc đồng Lạng Sơn sắp xếp binh lính nghiêm chỉnh, chuẩn bị khí giới đầy đủ và đốc thúc đình phủ đúng thời hạn tiếp nhận nhiệm vụ hộ tổng. Ngày mùng 3 tháng 9 triều đình sai Đốc đồng Tạ Đình Hoán và quan trấn thủ tước Cơ tạo hầu Phạm Ngô Cầu xứ Kinh Bắc bố trí một viên tùy tùng và



2000 binh lính đến bến sông Ái Mỹ tiếp nhận hộ tống đoàn Thông sự. Các quan đi tiền lộ được sắp xếp 27 phu gánh chiều đi: gồm 5 gánh hòm quan vật, 22 gánh hòm tư trang; chiều về giảm còn 22 phu gánh. Hộ tống các quan Hầu mệnh lên đường vào ngày 16 tháng 12 năm Kỉ Mão có 111 phu gánh chiều đi, chiều về giảm còn 80 phu gánh. Tổng số phu gánh cả đi cả về phục dịch các quan Thông sự đi tiền lộ và Hầu mệnh quan là 240 người, đều được ban cấp cho thẻ bài để thuận tiện trang trọng công vụ. Đồng thời mỗi phu mỗi ngày công gánh là 3 mạch tiền cổ, căn cứ vào số ngày gánh của từng phu để tính toán thì tổng số tiền cấp phát cho đình phu là 324 quan tiền. Quan Hộ phiên cấp cho quan huyện, quan huyện trả cho các phu dịch các huyện Gia Lâm, Đông Ngàn, Vũ Giang, Yên Dũng và Bảo Lộc

Triều đình ấn định các Sứ thần sẽ khởi trình đầu năm Canh Thìn [1760], nên ngày 20 tháng 11 năm Kỉ Mão [1759], triều thần kiến nghị nhà vua truyền sai quan trấn thủ các xứ Kinh Bắc và Lạng Sơn chiếu theo địa giới hạt mình, ước lượng sai trấn binh tăng cường hộ tống, để hoàn thành công vụ. Tháng 12 năm đó, triều đình phê chuẩn công trang đoàn sứ gồm 21 hòm, cần 84 phu gánh; tư trang Sứ thần và các chức dịch tổng cộng 25 người cần 675 phu gánh. Phu gánh công trang mỗi người được phát 5 quan. Phu gánh tư trang mỗi người được phát 3 quan. Tổng cộng số tiền thuê phu dịch là 2445, trong đó tháng 9 năm Kỉ Mão 1759 triều đình đã chuẩn cấp 1350 quan cho ba vị Bồi thần và 13 chức Tùy nhân, ngày 20 tháng 12 năm Kỉ Mão cấp nốt 1095 quan bao gồm số tiền phu gánh công trang và tư trang của chín chức Hành nhân.

Giá trị lịch sử quý báu của sách *Bắc sứ thông lục* quyển một là toàn bộ quá trình chuẩn bị (kéo dài hơn một năm từ tháng 10 năm Mậu Dần [1758] đến tháng 12 năm Kỉ Mão [1759]) của chuyến đi sứ đã được ghi chép chi tiết tường tận. Toàn bộ tình hình các công việc trong triều đình, Sứ thần, quan lại và dân chúng địa phương có liên quan đến việc chuẩn bị đi sứ năm ấy đều được tái hiện sinh động chân thật, phản ánh diện mạo và không khí hoạt động đi sứ bang giao của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ nói riêng và trong triều chính Lê – Trịnh thế kỉ XVIII nói chung.

### 2.3.2. Nội dung *Bắc sứ thông lục* quyền bốn

#### (1) Nhật trình chiều về từ An Huy đến Quảng Tây

*Bắc sứ thông lục* quyền bốn ghi chép hành trình chiều về từ ngày 26 tháng 6 năm Tân Tỵ [1761] khi đoàn sứ về tới địa phận Hòa Châu – An Huy cho đến ngày mùng 7 tháng giêng năm Nhâm Ngọ [1762] chuẩn bị qua cửa Nam Quan về nước. Nhật trình đường về được ghi chép chi tiết từng ngày giờ, từng địa điểm, từng độ đường, từng sự kiện thường nhật. Lê Quý Đôn ghi chép tuần tự các điểm dừng đỗ, và khởi hành, các sự việc diễn ra trên đường về theo thời gian. Bởi vậy chúng tôi cũng men theo trật tự thời gian tìm hiểu con đường cụ thể mà đoàn sứ đi về. Những sự kiện nổi bật và thường xuyên chúng tôi sẽ phân tích chi tiết và sâu chuỗi xuyên suốt trên toàn hành trình chiều về của đoàn sứ.

**Tháng 6:** Ngày 26, 27 tháng 6, đoàn sứ dừng nghỉ, chủ thuyền bán muối nên không đi được. Ngày 28 sứ thuyền về đến Hòa Châu tỉnh An Huy.

**Tháng 7:** Ngày 14 tháng 7 đoàn sứ đến địa phận huyện Vu Hồ tỉnh An Huy. Ngày 15 giờ Mùi đoàn sứ đến huyện Phồn Xương, Ngày 27 giờ Thân đến huyện Bành Trạch. Ngày 30 giờ Thân đến huyện Hồ Khẩu. Hành trình tháng 7: Vu Hồ - Phồn Xương – Bành Trạch - Hồ Khẩu. Trong tháng 7, nổi bật nhất là việc các quan sứ và quan Bạt tổng phải nhiều lần nhắc nhở, đệ trình lên quan Khâm sai đề nghị chủ thuyền hạn chế bán muối, nhổ neo nhanh chóng đưa Sứ thần về nước.

**Tháng 8:** Ngày mùng 3 tháng 8, sứ đoàn đến huyện Đức Hóa thuộc phủ Cửu Giang tỉnh Giang Tây. Ngày mùng 6, Sứ thần đến huyện Hoàng Mai thuộc phủ Hoàng Châu tỉnh Hồ Bắc. Ngày 11 đoàn sứ đến thị trấn Vũ Huyệt thuộc huyện Quảng Tế thuộc phủ Hoàng Châu tỉnh Hồ Bắc trú lại. Ngày 26 sứ thuyền đến phủ thành Hoàng Châu tỉnh Hồ Bắc. Hành trình tháng 8: Đức Hóa – Hoàng Mai – Quảng Tế – Hoàng Châu. Trong tháng 8, các Sứ thần, đặc biệt là Lê Quý Đôn nhiều lần giao lưu bút đàm với các quan lại Trung Quốc.

**Tháng 9:** Ngày mùng 7, giờ Tỵ đi được 60 dặm, giờ Thân đến bến Sơn Quy, phủ Hán Dương tỉnh Hồ Bắc đỗ lại. Ngày mùng 8 thuyền đi được 10 dặm, đến cảng Liên Ngư, phủ Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc. Ngày 23 sứ thuyền đến huyện Ba Lăng, phủ Nhạc Châu tỉnh Hồ Nam dự định nhổ neo vượt hồ nên sắm sửa lễ vật tế tôn thần hồ

Động Đình. Ngày 29, đoàn sứ về đến huyện Tương Âm, làm lễ tạ thần hồ Động Đình tỉnh Hồ Nam. Hành trình đường về tháng 9: Hán Dương – Vũ Xương - Nhạc Châu – Tương Âm. Trong tháng 9, đoàn sứ về đến vùng sông nước Tiêu Tương, hồ Động Đình, các quan sứ tâu trình lên quan Tuần phủ Vũ Xương xin cấp thêm thuyền. Sứ thần thúc giục chủ thuyền nhổ neo.

**Tháng 10:** Ngày mùng 1 tháng 10, Lê Quý Đôn đến yết kiến quan Tuần phủ Trường Sa tỉnh Hồ Nam. Ngày mùng 4 giờ Thân đến huyện Tương Đàm đỗ lại phát lựa may 13 lá cờ, thuyền Sứ thần viết: “An Nam công sứ phụng chỉ hồi quốc”, thuyền quan Bạng tống viết: “Phụng tống công sứ hồi quốc.” Buổi sáng ngày mùng 9 thuyền đi được 20 dặm đến huyện Hoàn Sơn. Ngày 11 buổi sáng, đi được 30 dặm đến phủ Hoàn Châu đỗ lại. Ngày 17 giờ Dậu đến huyện Kỳ Dương trú lại. Ngày 20 giờ Dậu đến gò cũ ở Vĩnh Châu. Ngày 28 đi được 20 dặm đến thành Toàn Châu trú lại, cúng tiền vàng chùa Tương Sơn và miếu Động Đình trên bờ sông. Hành trình tháng 10: Trường Sa – Tương Đàm – Hoàn Sơn – Hoàn Châu – Kỳ Dương – Vĩnh Châu – Toàn Châu. Trong tháng 10 các sứ thần tế cáo cảm tạ tôn thần hồ Động Đình, du lãm một số di tích, gặp gỡ báii yết một số quan địa phương.

**Tháng 11:** Ngày mùng 3 tháng 11 đoàn sứ đến huyện Hưng An, phủ Quế Lâm tỉnh Quảng Tây. Ngày mùng 7 tháng 11, sứ thần về đến phủ thành Quế Lâm tỉnh Quảng Tây. Ngày 17 buổi sáng đi được 40 dặm đến huyện Dương Sóc, lại đi tiếp 75 dặm, giờ Thân đến phủ Bình Lạc. Ngày 19 sương mù dày đặc, giờ Thìn đi được 75 dặm đến huyện Chiêu Bình. Ngày 21 giờ Dậu đến phủ Ngô Châu. Ngày 26 đi được 15 dặm đến huyện Đằng. Ngày 28 huyện Bình Nam. Ngày 30 đi được 35 dặm, giờ Thìn đến phủ thành Tầm Châu. Hành trình tháng 11: Hưng An – Quế Lâm – Dương Sóc – Bình Lạc – Chiêu Bình – Ngô Châu – huyện Đằng – Bình Nam – Tầm Châu. Trong tháng 11, xảy ra việc thuyền quan Thị tuyền Đặng Trung bị va vào đá ngầm hồng, đoàn sứ bị khám thuyền và tịch thu các sách mua của Trung Quốc, các Sứ thần tâu trình đề nghị chấm dứt dùng chữ “di quan” “di mục” được chấp nhận, Sứ thần đệ trình công văn kiến nghị quan Tuần phủ sai người đi tiền

trình gửi tư văn báo triều đình An Nam tình hình đoàn sứ về nước và ban thẻ bài cấp lương thực và đình phu kéo thuyền cho các Sứ thần.

**Tháng 12:** Ngày mùng 10 tháng 12 đoàn sứ đến phủ thành Nam Ninh, các quan sứ lập tức đệ trình công văn về nước báo cáo tình hình để triều đình sai người lên tiếp đón ở Lạng Sơn. Ngày 24, đoàn sứ đến phủ Thái Bình. Ngày 28, nghe tin quan Thự đạo đài Tra Lễ định đến ngày 28 tháng giêng mới mở cửa khẩu để Sứ thần về nước. Các Sứ thần phải cấp tốc gửi công văn xin rút ngắn thời gian mở cửa khẩu nhưng không được.

**Tháng 1 năm Nhâm Ngọ [1762]:** Các sứ thần ăn tết ở phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây. Cuối tháng giêng đoàn sứ khởi trình qua cửa Nam Quan về nước. Ngày mùng 1, Sứ thần vào cung Khánh Chúc triều hạ mừng tết nguyên đán Nhâm Ngọ. Còn lại những ngày tết các sứ thần chủ yếu giao lưu xướng họa thơ văn với Đề đốc Chu Bội Liên và tiền Khâm sứ khởi trình về Kinh đô ngày mùng 6 tháng giêng.

## **(2) Chủ thuyền bán muối làm chậm trễ hành trình**

Hiện tượng bán muối ở các bến sông bên cảng rất phổ biến thời Càn Long, đặc biệt vùng Giang Nam gồm hai tỉnh Giang Tô và An Huy. Các chủ thuyền tiền sứ thần nước ta về nước, lợi dụng hành trình từ bắc xuôi nam thường xuyên buôn bán muối. Ngoài ra hành trình sứ thần chậm chạp cũng bởi thi thoảng họ trì hoãn thời gian sách nhiễu đòi tiền quan địa phương. Sứ thần phải nhiều lần xin nhỏ neo khởi trình cho kịp kì về nước. Các chủ thuyền tìm nhiều cách, nhiều lí do để kéo dài khiến cho hành trình bị chậm trễ. Chẳng hạn “ngày 15 tháng 7 giờ Thìn đi được 80 dặm, đến giữa giờ Mùi đến huyện Phồn Xương, trú lại. Gió vừa thuận chiều, chủ thuyền bán muối, Chúng tôi xin khởi trình. Ông ta bảo sáng mai đi.” (BSTL, q1, tr.3a). Ngày 17 tháng 7 đoàn sứ đến huyện Đồng Lăng. Ba vị Bồi thần, hai quan Bạt tổng địa phương phải gay gắt yêu cầu chủ thuyền cho khởi trình. Quan Khâm sai bao che thanh minh “Đường đến Trường Sa, việc an nguy có liên hệ trực tiếp đến chủ thuyền nên không thể không hỏi ông ta. Việc canh nông hỏi nô bộc, việc thêu dệt hỏi thị tỳ, đó là lẽ đương nhiên, không phải là cố ý trì trệ. Còn về việc thuyền bè đi qua các địa phương, việc chào hỏi quan khách, thiên triều tự có quy

định, không thể giản lược.” Sứ thần phải viết công văn đề nghị: “Vì đại nhân vốn khoan từ nên người quản thuyền mới dối trá trì hoãn. Nếu gặp ngày nghịch gió, chúng tôi không dám đệ trình. Nhưng vì gió đông thuận tiện, người có mắt nhìn, đều thấy mặt trời còn cao có thể khởi hành nên dám xin tâu trình. Nay đem ý kiến chung của ba vị Sứ thần, hai vị quan Bạt tổng địa phương và các nhà thuyền mà không thắng được một hiệu lệnh của người quản thuyền thì từ nay chúng tôi thực không dám bàn tới nữa. Nếu căn cứ vào lời nói của người quản thuyền, dám xin nửa giờ sau gõ thanh la làm hiệu hoặc cho một thuyền nào đó đi trước thì sẽ rõ thực hư. Hướng gió thuận mà không đi thật đáng tiếc. Để thời gian trôi qua vô ích càng đáng tiếc. Bởi vậy chúng tôi bắt buộc dĩ phải nhiều lần đệ trình công văn. Chỉ có đức lớn bao dung như biển cả của quan Khâm sai mới lượng thứ được”. (BSTL, q4, tr.4a).

Ngoài ra *Bắc sứ thông lục* còn có nhiều đoạn ghi về hiện tượng buôn bán muối của chủ thuyền làm chậm trễ hành trình như: Ngày mùng 4, mùng 5 tháng 8 gió thuận nhưng chủ thuyền bán muối nên không chạy thuyền. Sứ thần ý kiến họ đều không nghe. Cốt yếu bởi “quan Khâm sai thường nghe lời bàn của quản gia. Mà quản gia của ông ta lai cấu kết với chủ thuyền để bán muối khắp nơi, cố sức dùng lời lẽ chống chế ứng phó” trì hoãn. (BSTL, q4, tr.6b). Ngày 18 tháng 8, gió thuận thuyền quan Chánh sứ men theo bờ tây đi được 70 dặm, đến Ngư Dương đỗ lại. Thuyền quan Khâm sai đi ngang bờ đông. Chủ thuyền đi chậm lại để bán muối. (BSTL, q4, tr.11b). Ngày 20 tháng 9 “gió thuận nhưng vẫn nghỉ lại. (Vì chủ thuyền đỗ lại bán muối, một cân được 28 tiền. Viên Thông sĩ xin nhổ neo khởi trình. Quan Khâm sai lên bờ thấy họ muốn buôn bán kiếm tiền. Chủ thuyền ra sức van xin nên lại dừng.” (BSTL, q4, tr.18b). “Ngày 27 tháng 9 gió thuận. Chủ thuyền lấy cớ gió to không đi, nên sứ thuyền vẫn đỗ lại.” (BSTL, q4, tr.23a). Đặc biệt ngày mùng 8, mùng 9 do thuyền đi tiền trạm quản gia Trần Khôi của quan Khâm sai buôn lậu muối bị Nhật thượng tuần ty khám xét, bắt được hai người chủ thuyền và hàng trăm cân muối gửi lên huy ện. Quan huyện soạn công văn đòi quan Khâm sai giải trình. Bởi vậy thuyền sứ không đi được, khiến hành trình càng chậm trễ.

So sánh tốc độ đi giữa đoàn sứ với đoàn Tân tiến sĩ và đoàn Khâm sứ sẽ thấy đoàn sứ thần nước ta chậm trễ gần nửa năm hành trình. Ngày mùng 3 tháng 8 các Sứ thần gặp Tân Tiến sĩ vinh quy bái tổ. “Ngày mùng 8 tháng 3 năm nay sĩ tử vào thi trường thứ nhất, khảo trúng cách 270 người. Họ tham gia điện thí ứng chế, nhận phong quan hàm xong xuôi mới xin cáo phép về quê. Sứ thuyền chúng tôi lên đường về nước, xuất phát từ kinh đô ngày mùng 2 mà lại gặp họ ở đây, thế mới thấy hành trình chậm chạp như vậy.” Lại so với đoàn Khâm sứ sang phong vương cho vua nước ta khởi trình mùa thu đầu tháng 8 năm Tân Tỵ đến ngày 24 tháng 12 năm đó đã xong xuôi hết các thủ tục lễ nghi và về đến phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây thì gặp đoàn sứ nước ta cũng mới về đến đó. Qua so sánh với phái đoàn Tân tiến sĩ về quê và đoàn Khâm sai sách sứ đều xuất phát từ kinh đô về nam và hành trình chiều đi của đoàn sứ càng thấy rõ sự chậm trễ của đoàn sứ là do hoạt động dọc đường bán muối của các chủ thuyền và phát sinh hiện tượng sách nhiễu ở một số địa phương.

### **(3) Tế cáo tôn thần dọc đường về và khao thưởng các tùy tùng**

Về việc tế thần sơn xuyên hà bá và các tôn thần ở các đền miếu dọc đường, sứ thần thường sai người mua sắm đầy đủ rượu, thịt, giấy tiền và soạn văn tế cầu khẩn. Sứ thần viết văn tế với tình cảm thống thiết, lời lẽ chân thực, trước bài vị tấu trình hoàn cảnh thực tế: "Nay chúng thần phụng mệnh quốc vương vào cống đế đình. Công việc xong xuôi, phụng chỉ về nước, đi bằng đường thủy. Hôm qua đến tỉnh thành đổi thuyền đợi gió đã 7, 8 ngày, từng sửa soạn văn từ đầy đủ, cầu mong tôn thần phù trợ, mới được gió thuận mưa hòa. Nhưng thuyền sứ vừa vượt qua cửa sông lại gặp bãi cát ngăn trở, phải đỗ lại suốt cả ngày. Chúng thần lo lắng sợ hãi, tự biết mình có tội, may nhờ đức thần linh thiêng giúp đỡ, khiến gió lớn chuyển chiều gió nhẹ, thuyền sứ đi nhanh đến địa phương huyện Vu Hồ, định ngày hôm nay tiến trình. Cảm tạ tôn thần ơn đức to lớn, thương xót kẻ xa" (BSTL, q4, tr.2b).

Hoàn cảnh thực tế đã được tôn thần che chở, lại xin tâu bày nỗi niềm lo lắng và nguyện vọng sâu kín lớn lao: “Nay chúng tôi nhận chiếu thư thiên triều, vâng mệnh quốc vương, trách nhiệm nặng nề, chỉ mong nhanh chóng về nước, sớm báo cáo với triều đình bá quan thời gian quan Khâm sứ Trung Quốc nhập quan phong

vương. May ra nước tôi không hổ thẹn với khuôn phép kính cẩn giữ gìn pháp độ triều cống và những người đi sứ không làm nhục mệnh vua mà còn được chút vẻ vang trở về. Nay hành trình còn xa mà thuyền bè trì trệ, cũng có nghĩa là Sứ thần chậm chạp hành trình, chậm trễ thông tin. Trách nhiệm ấy chúng tôi không dám trốn tránh, nhưng việc tiếp đón Khâm sứ vội vàng sơ xuất thì nước chúng tôi sẽ trách cứ ai? Tôn thần danh cao tự điển, trật thượng công hầu, nghĩ tới sự rạng rỡ thánh triều, thương mến kẻ xa, ắt không tiếc ban ân trạch che chở phù hộ chúng tôi, không nỡ để chúng tôi vô công trạng trở về. Bởi vậy chúng tôi khẩn khoản bày tỏ nỗi niềm, cúi xin đức thần xót thương ban cho mấy tuần mưa gió thuận hòa, không phải lo lắng đường đi trắc trở, ngược dòng vẫn khởi hành thuận lợi để sớm về phục mệnh, thông thả hoàn thành việc cống sứ.” (BSTL, q4, tr.3a).

Tế cáo tôn thần xong, các sứ thần thường biểu quan Khâm sai và khao thưởng những người hộ tống. Chẳng hạn như ngày mùng 4 tháng 8, Sứ thuyền đến địa phương huyện Đức Hóa, phủ Cửu Giang, giờ Mão quan sứ tế thần Sơn Xuyên và Hà Bá tỉnh Giang Tây. Sau đó thưởng bạc cho 4 thuyền (BSTL, q4, tr.6a); Ngày 11 tháng 9, Sứ thuyền đến huyện Giang Hạ, phủ Vũ Xương, đổi thuyền, giờ Thìn tế thần Sơn Xuyên, Hà Bá xứ Hồ Quảng. Bốn người quản thuyền mới và các đầu đà thủy thủ đến yết kiến. Sứ thần thưởng cho họ 4 lượng bạc. Bốn người quản thuyền cũ cũng vái chào từ biệt. Quan sứ cũng chiếu theo lệ khao thưởng cho họ. (BSTL, q4, tr.17b); Ngày 23 tháng 9, Sứ thuyền đến huyện Ba Lăng, phủ Nhạc Châu tế tôn thần hồ Động Đình; Ngày 29 tháng 9, các quan sứ sửa soạn lễ vật, lễ tạ tôn thần hồ Động Đình; Ngày mùng 2 tháng 10, Sứ thần về đến Trường Sa, đổi thuyền, việc có liên quan đến lòng thành kính nên các cống sứ tế thần sơn xuyên hà bá địa phận Hồ Quảng, sau đó khao thưởng những người chủ thuyền cũ, biểu lễ vật cho quan Bạt tống địa phương, phát tiền và khao thưởng thịt lợn và rượu cho binh lính vớt và kéo thuyền đoàn sứ; Ngày mùng 3 tháng 11, đoàn sứ về đến địa phận huyện Hưng An, tế tôn thần Đại Long Vương sông Tương Giang, tỉnh Quảng Tây. Hôm đó, Sứ thần sai cúng tiến hương tiền đền Phục Ba và khao thưởng 15 thủy thủ các thuyền; Ngày 13 sứ thần đến địa phận huyện Lâm Tế phủ Quế Lâm tế thần sơn xuyên hà bá tỉnh

Quảng Tây; Ngày mùng 4 tháng 12, Sứ thần đến thác Ngũ Hiểm tế tôn thần miếu Phục Ba.

Tóm lại khi đi qua mỗi địa phương gặp đền miếu linh thiêng hoặc có việc liên quan đến lòng thành như đổi thuyền, nhổ neo, vượt sông hồ các Sứ thần đều sắm sửa lễ vật tế cáo và lễ tạ tôn thần, kính cẩn tấu xin phù hộ. Lòng tôn kính và tình cảm chân thực của các quan sứ thấu đến cõi linh thiêng của tôn thần, nên trên toàn trình đi về đoàn sứ đều được bình an, mạnh khỏe, may mắn hoàn thành tốt đẹp công vụ về nước phục mệnh. Việc tế cáo tôn thần dọc đường và khao thưởng chủ thuyền quan binh hộ tống thể hiện đời sống tâm linh và phong tục văn hóa và ứng xử ngoại giao khéo léo của các Sứ thần.

#### **(4) Phối hợp với quan lại địa phương giải quyết công việc liên quan**

Hầu hết khi đi qua các tỉnh các phủ, châu, huyện Trung Quốc, Sứ thần nước ta đều sai người đến yết kiến hoặc đích thân đến bái yết và biếu quà. Nhiều quan lại địa phương Trung Quốc cũng đến hỏi thăm và biếu quà các Sứ thần. Khi đến đầu địa giới các phủ huyện, sứ thuyền dừng nghỉ, các sứ thần qua yết kiến quan địa phương các vị nhiệt tình đón tiếp hỏi thăm tình hình đi sứ và các việc triều chính, phong tục nước Nam. Có vị nhận biếu quà có vị không nhận. Một số đi vắng thì thường gửi thư cảm ơn và gửi quà biếu lại quan sứ. Chẳng hạn ngày mùng 9 tháng 9, Sứ thần đến yết kiến quan Tổng đốc, Bộ chánh sứ, Án sát xứ huyện Vũ Xương, gặp được quan Án sát Tác Bằng. Ngày mùng 10 tháng 12, Sứ thần về đến Nam Ninh, sai viên Thông sự bẩm báo đến. Ngày 27 tháng 12 Phó sứ thứ nhất đến yết kiến quan Hiệp trấn Âu Dương Mẫn.... Nhiều quan lại Trung Quốc đến chào và biếu lễ vật các sứ thần như: Ngày 20 tháng 7 quan huyện Hoài Ninh đến bái yết và biếu lễ vật. Ngày mùng 3 tháng 8 quan huyện Đức Hóa gửi thư đến bái yết và biếu lễ vật. Ngày mùng 1 tháng 10, quan Phủ viện sai hai viên Đường quan cùng một người dịch mục đến tiễn và biếu tặng tám loại lễ vật. Tri huyện Quế Lâm Trương Cẩm Hùng sai người mang tờ thư tới bái chào...

Trên đường về, Sứ thần đi qua các địa phương đều có quan Bạn tổng của từng địa phương hộ tống. Sứ thần liên hệ chặt chẽ với quan Khâm sai, quan Bạn



tổng và các quan lại ở tỉnh, đạo, phủ, châu, huyện địa phương để xử lý các công việc phát sinh liên quan; sai người đi tiền trình báo trước các địa phương; đổi thuyền, cấp thuyền, lương thực và phu dịch; gửi tư văn thông báo triều đình An Nam tình hình về nước của đoàn sứ; đôn đốc chủ thuyền hạn chế bán muối, tranh thủ thời tiết thuận lợi đi nhanh về nước hoàn thành nhiệm vụ. Chẳng hạn quãng đường đi thuyền ở Giang Nam chủ thuyền trì hoãn bán muối, các Sứ thần phải nhờ quan Bạng tổng họ La, quan Khâm sai Tần Triều Vu và quan Bồ chánh họ Vĩnh nhắc nhở đôn đốc; đoạn đường từ Ngô Châu đến Ninh Minh toàn ngược dòng, bãi đá gập ghềnh rất khó đi phải nhờ quan địa phương cấp cho đinh phu kéo thuyền, mỗi thuyền 6 người đợi sẵn ở bờ sông để kịp kì về nước; Ngày mùng 6 tháng 11 thuyền quan Thị tuyền Dạng Trung bị va vào đá ngầm bị vỡ may nhờ các bè nổi kéo đi và phối hợp với các thuyền khác chở các hòm tặng vật và tư trang; Ngày 25 tháng 11 thuyền quan Bạng tổng họ La bị va vào đá hồng phải đỗ lại sửa...

#### (5) Sứ thần giao lưu bút đàm với nhiều quan lại Trung Quốc

Trên đường về Sứ thần đã gặp gỡ giao lưu với nhiều quan lại địa phương Trung Quốc. Đặc biệt Phó sứ Lê Quý Đôn rất tích cực trao đổi bút đàm về các vấn đề học thuật quan tâm. Quan Khâm sai Tần Triều Vu đồng hành với các Sứ thần từ ngày mùng 1 tháng 3 năm Tân Tỵ [1761]. Trong bài khải gửi chữ Nôm gửi về nước ngày 10 tháng 12 của Sứ thần có đoạn viết: “Ngày trước đã xin quan Đề đốc, xin về độ nhị nguyệt thượng tuần [đầu tháng 2]. Quan ấy rằng quan Khâm sai Bạng tổng họ Tần có lời xin hoãn, cho nên phải đợi đến tháng 3 ngày ấy mới được khởi trình” (BSTL, q4, tr.56b). *Bắc sứ thông lục* quyển bốn ghi chép riêng trong tháng 8 có bốn lần quan Khâm sai mời Phó sứ qua trò chuyện bút đàm thơ văn. Đó là các ngày mùng 5, ngày 14, ngày 16 và buổi tối ngày 27. Ngày mùng 5 tháng 8 hai ông trao đổi chủ yếu về chế độ triều chính, khoa cử và lễ nghi nước Nam. Hôm ấy Khâm sai mời cơm, nhân đó hai ông nói chuyện về các loại sản vật đặc sản phương Nam. Ngày 14 tháng 8, Tần Triều Vu viết tờ thư tay hỏi xem sách *Sử biện* Phó sứ Lê Quý Đôn mang sách *Quần thư khảo biện* đưa quan Khâm sai đọc duyệt. Tần Triều Vu xem đi xem lại nhiều lần, những chỗ không thống nhất hai ông lại rải chiếu trao đổi

luận bàn. Hôm đó Tần Triều Vu cũng lấy ra sách *Độc thư kí* do ông soạn mang ra đàm luận cùng Phó sứ. Hai vị say sưa đàm luận về *Thi Kinh*, tranh luận về ý kiến luận giải giữa đời Hán và đời Tống – Nguyên. Ngày 16 tháng 8, Tần Triều Vu và Lê Quý Đôn lại bàn về sách *Quần thư khảo biện*. Sau đó Tần Triều Vu hỏi xem các trước tác khác của Lê Quý Đôn. Phó sứ giới thiệu sách *Thánh mô hiền phạm lục* và xin phép hôm khác sẽ đệ trình cùng với một yêu cầu “xin đại nhân duyệt kĩ và viết cho lời tựa”. Quan Khâm sai bày cơm rượu thết đãi, rồi lại hỏi việc tuyển chọn ba vị sứ thần và chế độ khoa cử nước Nam bấy giờ. Buổi tối ngày 27 tháng 8, hai ông trao đổi về sách *Thánh mô hiền phạm lục*. Một lúc sau quan Khâm sai đưa cho Phó sứ bản thảo lời đề tựa sách *Quần thư khảo biện*. Ngày 21 tháng 10, Phó sứ Lê Quý Đôn và quan Khâm sai Hồ Trai Tần Triều Vu lại có dịp trao đổi về chế độ triều đình, khoa cử nước An Nam, về sách *Thi Kinh luận chú* của Tần Triều Vu. Hôm ấy Lê Quý Đôn tặng quan Khâm sai một bản sách ấy. Ngày mùng 5 tháng 11, Tần Hồ Trai mời Phó sứ sang chơi. Hai ông trò chuyện về chế độ triều chính, sông nước đất đai biên cương và lại nói về sách *Quần thư khảo biện*. Ngày 12 tháng 11 năm Tân Ty, đoàn sứ dừng nghỉ ở phủ Quế Lâm, Khâm sai Ban tổng Tần Hồ Trai tiễn biệt đoàn sứ, khởi trình về kinh đô phục mệnh. Trong thời gian gần một năm Quan Khâm sai và Phó sứ đã có nhiều dịp trao đổi bút đàm về các trước tác của nhau và về các vấn đề chế độ triều chính khoa cử, kinh học, lịch sử...

Giao lưu bút đàm với quan Án sát Tác Bằng: Ngày mùng 9 tháng 9 đoàn sứ về đến phủ Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc. Phó sứ Lê Quý Đôn đến yết kiến quan Án sát Tác Bằng. Ông người Triết Giang, học vị Tiến sĩ ân cần hỏi về lễ nghi tiếp đón Sứ thần. Sau đó hai vị trò chuyện về thư tịch, kinh đô và tục buông tóc của người nước Nam.

Bút đàm với quan Tuần phủ Phùng Trân: Ngày mùng 1 tháng 10, Lê Quý Đôn yết kiến quan Tuần phủ Phùng Trân. Phó sứ nói chuyện cùng ông ta và viên tướng Quách Tham là thuộc hạ của quan Tuần phủ. Hai vị đó hỏi về lễ phục Lê Quý Đôn mặc và ra câu đối thỉnh giáo.

Bái yết quan Bô chánh sứ họ Vĩnh: Ngày mùng 1 tháng 10, Lê Quý Đôn đến bái yết quan Bô chánh sứ họ Vĩnh, Ông là người Kỳ Hạ, đã hơn 60 tuổi, tính rất

khiêm tốn, ân cần tiếp đón vào hậu đường, hành lễ chủ khách. Bó chánh sứ hỏi han về tình hình đoàn sứ vào triều kiến ở kinh đô thiên triều, việc truyền nói ngời vua trong nước và thời gian đi về của đoàn sứ.

Gặp gỡ giao lưu với quan Khâm sai Sách sứ Đức Bảo và Cố Nhữ Tu: Ngày 24 tháng 12, đoàn sứ về đến phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây. Ngày 26 Sứ thần đến hành quán của quan Sách sứ. Quan Sách sứ khen ngợi và đa tạ triều đình An Nam đã tiếp đón nhiệt tình long trọng. Phó sứ cùng với hai quan Sách sứ xướng họa thơ văn một lúc rồi Phó sứ cáo lui. Ngày 28 tháng 12, Sách sứ sai viên Tuần bổ mang tờ thư hỏi thăm và chép mấy bài thơ tặng đáp giữa quan Sách sứ với quốc vương An Nam. Ngày mùng 6 tháng giêng, Sách sứ sai quan tuần huyện Tuyên Hóa là Tả Đường My tặng thơ mỗi vị công sứ ba bài thơ, hai câu đối, một quyển *Tập nghiệm lương phương*.

Bút đàm với quan Thư đạo đài Tra Tuân Thúc: Ngày 26 tháng 12, Phó sứ Lê Quý Đôn đến yết kiến quan Thư đạo đài Tra Lễ. Hai ông xướng họa thù tạc thơ văn tới khuya. Ngày mùng 7 tháng giêng năm Nhâm Ngọ, quan Phó sứ Lê Quý Đôn và Tra Tuân Thúc gửi thư hỏi thăm và hẹn ngày xem sách *Dung Sào tiểu tập* do ông họ Tra soạn.

Bút đàm với quan Đề đốc tỉnh Quảng Tây: Ngày 27 tháng 12, Phó sứ Lê Quý Đôn sang yết kiến Chu Đề đốc. Quan Đề đốc hỏi Lê Quý Đôn về lịch sử diên cách Tượng Quận, Cửu Chân, Giao Chỉ và vùng đất Câu Lậu, Phong Khê. Lê Quý Đôn căn cứ. Quan Đề đốc lại đưa ra một tập kê khai các phủ huyện trước thời Minh nhờ Phó sứ kê cứu đôi chiếu địa phận thời nay. Lê Quý Đôn cũng đưa cho Chu Bội Liên cuốn sách *Thánh mô hiền phạm lục* nhờ ông hiệu đính. Ngày 29 tháng 12, Chu Đề đốc sai người đem trả sách *Thánh mô hiền phạm lục* và gửi một bài tựa cùng một tờ thư cho quan Phó sứ thứ nhất. Quá trưa ngày hôm ấy, Phó sứ Lê Quý Đôn lại mang sách *Quản thư khảo biện* sang trình Chu Bội Liên. Hai vị trao đổi nhiều vấn đề học thuật. Ngày mùng 2, tết Nhâm Ngọ, Chánh sứ và Phó sứ thứ nhất tặng thơ Chu Đề đốc. Buổi tối hôm đó quan Đề đốc sai người đem bốn cuốn sách *Đông Giang thi cao*, *Huấn sĩ cửu châm*, *Việt Tây tuế khảo lục* và *Thiểm Tây hương thi lục* do ông

soạn, tặng cho quan sứ. Ngày mùng 3 tết, Lê Quý Đôn đến thư viện Lê Giang trình Chu Bội Liên hai tập trình văn kê cứu diên cách các phủ huyện trước thời Minh và trả lời về thuyết Giải Tán. Ngày mùng 4, Chu Đề đốc sai người đến tặng thơ. Công sứ gửi thư cảm ơn. Buổi tối hôm ấy, quan Đề đốc sai người đưa cho Lê Quý Đôn sách *Quản thư khảo biện* và bài tựa sách ấy.

#### **(6) Sứ thần tâu trình xin đổi thuyền, cấp thuyền và phu dịch kéo thuyền**

Hầu hết khi đi qua các phủ huyện, các Sứ thần đều được quan địa phương chuẩn cho đổi thuyền để tiện đi lại trong địa phận các địa phương ấy. Một số nơi đường sông đi lại khó khăn hoặc thuyền cũ hỏng, các quan địa phương còn cấp thêm thuyền và đinh phu kéo thuyền cho sứ thần. Sách *Bắc sứ thông lục* ghi lại nhiều lần đổi thuyền của đoàn sứ. Ngày 13 tháng 7 các sứ thần đổi thuyền ở huyện Vu Hồ. Ngày mùng 8 tháng 9 thuyền đi được 10 dặm, đến cảng Liên Ngư, phủ Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc đỗ lại. Sứ thần tâu trình xin quan Tổng đốc phủ Vũ Xương cấp thêm một chiếc thuyền. Buổi tối ngày hôm đó quan Nhật đạo chiếu lệ, sai lính đem phiếu cấp cho Sứ thần bốn chiếc thuyền Tuyên lâu hiệu là Phương, Bạ, Áo, Hạo. (BSTL, q4, tr.15b). Buổi tối ngày mùng 9 tháng 9, Sứ thần sai viên Thông sĩ khẩn khoản tâu trình với viên Kinh lịch Trầm Hán Cửu: “Vì thuyền bè trật trật, quan sứ không dám mời đại nhân lên thuyền, xin đại nhân thay chúng tôi bẩm báo với năm vị đại nhân, rộng ban ơn đức, ngày mai cấp đổi thuyền cho chúng tôi. Ngày kia chúng tôi khởi trình.” (BSTL, q4, tr.17a). Ngày hôm sau Sứ thần đổi thuyền.

Ngày mùng 2 tháng 10, Sứ thần đến Trường Sa đổi thuyền, triệu tập 15 thuyền bản mã, quan huyện sai thêm 12 binh lính kéo thuyền giúp đoàn sứ, bốn chủ thuyền cũ vái chào. Các Sứ thần thưởng cho chủ thuyền cũ 4 lạng bạc đồng thời cấp tiền và khao thưởng rượu thịt cho các binh lính vất vả kéo thuyền. Ngày mùng 3, viên quản thuyền của 15 thuyền đến bãi yết. Quan Khâm sai lấy thêm đinh phu trong huyện để kéo thuyền, mỗi thuyền 2 phu dịch. Ngày mùng 4 giờ Tỵ đi được 60 dặm. Giờ Thân đến huyện Tương Đàm đỗ lại, phát lụa may 13 lá cờ. Sứ thần chiếu theo tiền lệ viết: “An Nam công sứ phụng chỉ hồi quốc”. Thuyền quan Bạ tống

viết mấy chữ: “Phụng tống công sứ hồi quốc.” Ngày 29 tháng 10 Sứ thần đến thành Toàn Châu, quan Khâm sai lấy dân phu kéo thuyền.

Ngày mồng 6 tháng 11, thuyền quan Thị tuyền Dạng Trung bị va vào đá ngầm bị vỡ, may mà có chiếc bè nổi trôi xuôi gác kéo đi. Các hòm quan vật được thiên triều ban tặng đều không bị tổn thất gì, lại nhanh chóng sai thuyền của hành nhân hầu vận chuyển chia cho các thuyền khác chở giúp. Lúc đó thuyền quan Chánh sứ và Phó sứ thứ nhất đi trước, cách chừng hơn một dặm. Có hai thuyền Trần Quảng của hai quan Bạt tống họ Bành và họ La vừa hay đến đó cũng chở giúp. Họ còn gọi các thuyền phía sau cùng lên phân chia chở đỡ. Giờ Ngọ lại đi được 30 dặm, giờ Dậu đến huyện thành Linh Châu đỗ lại.

Ngày mồng 8 tháng 11 các Sứ thần tâu trình lên quan Tuần phủ Quế Lâm cấp phát các đinh phu kéo thuyền: “Nay xét thấy từ Lâm Quế đến Ngô Châu thuyền bè đi lại thuận chiều, nên không mất nhiều công sức, duy chỉ có đoạn từ Ngô Châu đến Ninh Minh hơn 2290 dặm, toàn là ngược dòng, bãi đá gập ghềnh rất khó đi, không thể chỉ dựa vào mái chèo và cánh buồm mà phải cần nhiều người hợp sức, mới xoay chuyển tình thế được. Hơn nữa thủy thủ lái thuyền thì ít, người kéo dây neo lại thiếu, e sẽ chậm trễ thời gian. Chúng tôi như mạ non khô héo chờ mong mưa móc của quan đại nhân, càng ngưỡng trông càng khẩn thiết, xin quan đại nhân thấu hiểu tình lý. Chúng tôi mạo muội đề đạt, cúi mong đại quan thương xót kẻ phương xa, rộng ban nhân đức, lệnh cho các quan lại châu huyện từ Ngô Châu trở đi, xem xét cấp cho phu thợ kéo thuyền. Mỗi thuyền sáu người trực sẵn ở bờ sông đợi thuyền sứ đến, cùng hợp sức kéo thuyền, may ra sứ thuyền đi nhanh trong cả ngày mưa nắng để kịp kỳ về nước” (BSTL, q4, tr.39a).

Ngày 22 tháng 11, các thuyền sứ đỗ tại Ngô Châu. Chủ thuyền chỉnh sửa sắp xếp lại cánh buồm để chuẩn bị ngược dòng. Sứ thần cấp 3000 quan tiền làm cơm rượu mời quan Bạt tống và khao thưởng các viên Hành Tỳ nhân đã vất vả dọc đường. Ngày 23 tháng 11, Sứ bộ lại sai quan Bạt tống qua chính đường của quan huyện nói: “Đội ơn đại nhân đã cung cấp phu thợ kéo thuyền để đoàn sứ được nhanh chóng lên đường. Chúng tôi khôn xiết cảm kích ơn đức của quan đại nhân.

Riêng những huyện nào không có đình phu thì ắt phải huy động tập trung dân chúng, lại mất đến vài ngày, e rằng sẽ chậm trễ thêm nhiều. Xin quan gửi công văn báo trước đến huyện Đăng, chuyển báo đến các châu huyện phía trước để họ chuẩn cấp các thẻ bài hiệu triệu tập trung đình phu, tránh tình trạng chậm trễ. Lại xin các quan châu huyện thông báo trước với các đình phu bắt buộc phải đến huyện thành đợi giao nhận, không để xảy ra hiện tượng đình phu mới đến đầu giáp giới vì phải chờ đợi một lúc đã vội bỏ về, dẫn đến tình trạng đình phu huyện này bỏ về, đình phu huyện kia chưa đến, lại phải phiền phức gửi công văn chờ đợi phu thợ kéo thuyền.” Ngày hôm đó, phủ viện mới phát thẻ bài xuống các phủ, châu, huyện, điều động 60 phu thợ dọc đường đến kéo thuyền sứ. Các huyện cấp phát cho đình phu mỗi ngày một cân gạo và 20 đồng. Ngày 29 tháng 11 đổi phu kéo thuyền. Ngày mùng 3 tháng 12 đoàn sứ đến đê Lão Loan dừng đổi thuyền. Từ đây về sau tác giả không chép việc đổi thuyền sai đình phu kéo thuyền nữa. Như vậy công việc đổi thuyền thường xuyên trên đường về, mỗi lần đổi thuyền, quan sứ phải đề nghị địa phương cấp đình phu, thậm chí phải thuê dân phu Trung Quốc kéo thuyền, nhất là khi đường thủy nhiều chỗ hiểm sâu, sóng lớn gió to hay bãi đá gồ ghề cản trở, thuyền bè trên sông va chạm đá ngầm hoặc phát sinh sự cố khác thì vất vả khó khăn tăng lên gấp bội lần.

#### **(7) Sứ thần bị khám thuyền và thu giữ sách**

Ngay khi đến Quê Lâm ngày 8 tháng 11 năm Tân Tỵ các Sứ thần nhận được thông báo ngày hôm sau sẽ có quan địa phương đến kiểm tra. Buổi trưa ngày mùng 9 tháng 11, quan Kinh lịch là Đường Bính Anh cùng hai quan Lại phòng họ Tô và họ Lý đến kiểm tra đồ đạc đoàn sứ. Họ yêu cầu mở hết các thùng sách vở thư tịch, và phải viết bản cam kết không mang thuốc nổ, quân khí và các loại hàng cấm. Ngày mùng 10, hai viên quan Lại phòng lại xuống thuyền quan sứ thu bản cam kết của hai quan Bận tổng, ba vị Sứ thần và các chức dịch Hành nhân, Tùy nhân. Đồng thời họ đưa cho đoàn sứ “công văn của quan Thượng ty chuẩn phê thu lại thư tịch và ấn tín của quan sứ”, “yêu cầu các quan cống sứ và hành nhân kê khai chi tiết đầy đủ mỗi bộ sách gồm mấy bản, giá tiền bao nhiêu. Các tờ kê khai phải trình nộp ngay” Theo bản kê khai, các sứ thần nước ta đã mua 18 cuốn sách. Ngày 11 tháng

11, hai viên Lại phòng họ Tô và họ Lý đến thu giữ toàn bộ sổ sách lần trước kiểm tra. Họ liền sai người khâu các hòm sách lên đình Trạm Ân gửi về nha phủ. Ngày 12 tháng 11, Lê Quý Đôn soạn trình văn xin trả sách *Uyên giám loại hàm*. Buổi tối hôm đó viên Phủ lại Tô Đại Tham mang trả sách *Uyên giám*, nhân đó chúng tôi gửi bản cam kết nhận đủ số tiền sách bị thu giữ. Ngày 13 viên Lại phòng Tô Đại Tham mang trả số tiền thu sách đã kê khai tương ứng. Mỗi dịp đi sứ Trung Quốc các sứ thần nước ta hầu như đều được thiên triều ban sách, được sĩ nhân Trung Quốc tặng hoặc tự mua về khá nhiều sách và một số tư lự, gồm sứ...

### **(8) Sứ thần tấu trình đề nghị bỏ chữ “di quan” “di mục”**

Ngày 11 tháng 11 Sứ thần sai viên Thông sự Trung Ngạn đến phủ viện nộp tờ trình đề nghị quan phủ gửi văn bản xuống Tả giang đạo và các châu huyện sở thuộc bỏ dùng các chữ “di quan”, “di mục” trong văn từ và nghi thức. Đầu tiên tờ trình văn đã trình bày cụ thể nguyên do khiến các sứ thần kiến nghị bỏ dùng chữ “di quan” “di mục”. Thứ đến là bày tỏ nỗi uất ức bất bình trong khi nước Nam được phong làm phen dậu, phụng sự thiên triều đã lâu, nhất thể kính cẩn tuân theo pháp độ Trung Quốc, từng được vua Ung Chính ban chỉ quy định cách thức xưng hô giao tế với nước Nam mà các quan lại địa phương Trung Quốc khinh thường gọi là “di quan”, “di mục”. Sau cùng các sứ thần ca ngợi đức lớn thiên triều thấu tỏ sự tình và nguyện vọng của các sứ thần, ban công văn cho các địa phương sở thuộc chấm dứt dùng chữ “di quan” “di mục” trong nghi thức tiếp kiến, trong văn từ liên lạc và trong xưng hô giao tế. Buổi tối ngày 11 tháng 11, quan Bộ Chánh sứ Diệp Tôn Nhân cho gọi hai quan Bạng tổng họ Bành, họ La và viên Thông sự lên công đường. Bộ chánh sứ giải thích: “Đế Thuấn sinh ở Chư Phùng, là người Đông Di. Vua Văn Vương sinh ở Kỳ Chu, là người Tây Di. Chữ “Di” vốn không có ý kinh mạn quý quốc.” Quan Bộ chánh sứ thông báo quan phủ viện đã đồng ý cho tấu trình của Sứ thần, nên ông ấy “đã ban xuống một đạo công văn báo cho quan Tả giang đạo, từ này về sau bỏ dùng chữ “di”, đổi gọi là “An Nam cống sứ”. Quan sứ có thể gửi khải về dâng lên quốc vương biết” Buổi sáng ngày 12 tháng 11, quan sứ lệnh cho viên Thông sự Thiêm Trung hỏi quan Lại phòng thuộc Bộ chánh sứ: “Thượng ty đã gửi văn thư cho quan Đạo đài báo bỏ gọi chữ “di” chưa?”. Công văn

đang chờ chuyên đi. Viên Thông sự nêu rõ: “Không chỉ xin bỏ gọi chữ “đi” trong khi yết kiến chào hỏi mà phàm hết thầy các nghi thức, hết thầy các văn thư giấy tờ gửi đến nước chúng tôi xin chấm dứt dùng chữ đó, phiên đại nhân xem xét thấu đáo việc ấy.”

### **(9) Sứ thần gửi công văn thư từ về nước báo cáo tình hình**

Ngày 11 các Sứ thần gửi các công văn giấy tờ lên bộ Lễ, quan Tuần phủ Quảng Tây, đồng thời sai người đi tiên trình gửi công văn về triều đình Lê – Trịnh, gửi công văn cho xứ Lạng Sơn và gửi thư về gia đình. Trong số các công văn gửi về triều, ngoài bài khai bằng chữ Nôm báo cáo công cán hành trình đi sứ, các Sứ thần còn gửi bốn công văn: Một là bài khai dâng bộ Lễ ở thiên triều ngày 11 tháng 12 kiến nghị Khâm sai Sách sứ khởi trình vào mùa thu tháng 8. Hai là trình văn xin quan Tuần phủ Quảng Tây ban xuống Tả giang đạo và các nha môn sở thuộc bỏ gọi chữ “đi”. Ba là khai tấu xin mua sách *Khuyết lý chí* gửi vua Lê. Bốn là tờ trình xin vua Lê sai phu thợ lên ải Nam Quan gánh đồ về nước.

### **2.3.3. Sơ lược nội dung *Bắc sứ thông lục* quyển hai và quyển ba**

Các sự việc diễn ra trên hành trình chiều đi, thời gian ở lại Yên Kinh và con đường từ Yên Kinh về đến An Huy của đoàn sứ được tác giả sơ lược ghi lại trong bài khai bằng chữ Nôm gửi về nước ngày 11 tháng 12 năm Tân Tỵ [1761].

Ngày 28 tháng giêng năm Canh Thìn [1760], đoàn sứ khởi trình từ kinh đô Thăng Long. Tháng 5 đến tỉnh thành Quảng Tây tức thủ phủ Nam Ninh. Các Sứ thần gửi công văn và thư từ về triều đình thông báo tình hình. Một năm sau trên đường về đến đây, đoàn sứ cũng lập tức liên hệ về nước. Nam Ninh – Quảng Tây là điểm nút trọng yếu, điểm trung chuyển giao thương quan trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc, mỗi lần đi đến đây hoặc về đến đây các Sứ thần đều nghỉ lại trao đổi với quan lại địa phương Trung quốc và gửi thư về nước. Ngày 19 tháng 7 đến Trường Sa, thủ phủ của tỉnh Hồ Nam. Nơi đây nổi tiếng *Tiêu Tương bát cảnh*. Lê Quý Đôn đã làm trăm bài thơ vịnh cảnh Tiêu Tương viết thành tập *Tiêu Tương bách vịnh*. Ngày 22 tháng 8 đoàn sứ đến Hán Khẩu tỉnh Hồ Bắc. Ngày 21 tháng 9 đến Nam Kinh tỉnh Giang Nam. Ngày 14 tháng 11 đến Đài Nhi huyện Đạc, tỉnh Sơn



Đông. Ngày mùng 8 tháng chạp năm Canh Thìn đoàn sứ đến Yên Kinh. Viên quan Hội đồng quán đại sứ họ Sử ra ngoài thành cách trung tâm 30km nghênh đón đoàn sứ. Họ sắp xếp các Sứ thần nước ta nghỉ tại nhà quan Cửu môn Đề đốc. Quan chủ khách tư họ Thư truyền báo kê khai tên tuổi các Sứ thần. Tại Bắc Kinh đã diễn ra hàng loạt các thủ tục, lễ nghi chính trị ngoại giao quan trọng như: Tham gia diễn lễ ở Hồng Lô tự, dâng tấu biểu ở điện Thái Hòa, vào triều hạ và hưởng yến tiệc mừng tết nguyên đán Tân Ty [1761], thăm Văn Miếu, đến sảnh đường bộ Lễ nhận ban bổng lộc... Trong thời gian gần ba tháng ở Yên Kinh từ ngày mùng 8 tháng 12 năm Canh Thìn đến ngày mùng 1 tháng 3 năm Tân Ty, ngoài nhiệm vụ bang giao tấu trình tuế cống, báo tang và cầu phong cho vua mới, đoàn sứ nước ta đã tiếp xúc bút đàm giao lưu với nhiều quan lại cấp cao Trung Quốc, Sứ thần Hàn Quốc và Công sinh Nhật Bản. Ngày mùng 1 tháng 3 năm Tân Ty đoàn sứ khởi trình về nam. Ngày mùng 7 tháng 6 đoàn sứ về đến Nam Kinh, thời gian từ Yên Kinh về Nam Kinh mất gần ba tháng. Khoảng một tháng sau, ngày 28 tháng 6 đoàn sứ đến Hòa Châu thuộc tỉnh An Huy. Các hoạt động trên đường từ đây về sau được tác giả chép trong quyển bốn.

#### **2.3.4. Phác họa toàn trình đi về của đoàn sứ**

Sau hơn một năm chuẩn bị tất cả các công việc liên quan lớn nhỏ chu toàn, ngày 28 tháng giêng năm Canh Thìn [1760], đoàn sứ nước ta gồm Chánh sứ Trần Huy Mật, Phó sứ thứ nhất Lê Quý Đôn, Phó sứ thứ hai Trịnh Xuân Thụ và 22 chức Hành nhân, Tùy nhân chính thức lên đường. Theo sau ba vị Sứ thần và các chức dịch còn có 675 dân phu gánh đồ và đông đảo binh lính hộ tống đoàn sứ. Triều đình cử hành lễ tiễn biệt Sứ thần ở Đông Tân bên dòng sông Nhị Hà. Đúng giờ Thìn, đoàn sứ lên thuyền vượt sông Nhị Hà đến bến sông Ái Mỗ (Gia Lâm) chuyển đi đường bộ tiến lên cửa Nam Quan. Con đường từ Thăng Long lên cửa Nam Quan trải qua các trạm dịch lớn như: Ái Mỗ (Gia Lâm) – Thị Cầu (Kinh Bắc) – Chi Lăng (Lạng Sơn) – cửa Nam Quan. Nếu tính theo đơn vị hành chính thì, đoàn sứ đi từ Thăng Long – Gia Lâm – Đông Ngàn – Vũ Giang – Yên Dũng – Bảo Lộc – Nam Quan. Sứ thần đến cửa Nam Quan đã có các quan Hầu mệnh trực sẵn. Các quan giữ

ải nước ta phối hợp với quan giữ ải Trung Quốc thực hiện công tác nhập quan cho đoàn Sứ bộ. Quan Thự đạo đài Tra Lễ ra tận nơi mở cửa khẩu và đón đoàn sứ. Các Sứ thần đi đường bộ tới Ninh Minh là bến đò đầu tỉnh Quảng Tây. Từ đó đoàn sứ xuống thuyền men theo đường sông đến Yên Kinh.

Con đường từ Nam lên Bắc được sách *Bắc sứ thông lục* quyển bốn ghi chép đại lược trong bài khai chữ Nôm của Sứ thần gửi về triều đình. Chiều đi và chiều về cùng trên một con đường – đường đi sứ - mà nhiều đoàn sứ đã từng đi qua, bao gồm địa phận các tỉnh Quảng Tây – Hồ Nam – Hồ Bắc – Giang Tây – An Huy – Giang Tô – Sơn Đông – Yên Kinh. Nếu tính đường sông, đoàn sứ bắt đầu từ bến đò Ninh Minh sông Tuần Áp đến Nam Ninh, Ngô Châu, Quế Lâm, vượt cổng Linh Cừ, men theo dòng Trương giang, xuôi hồ Động Đình, đổi thuyền xuống bến sông Trường giang đến Nam Kinh, đi tiếp đến Dương Châu chuyển sang sông Vận Hà rồi vượt sông Hoàng Hà, đến Đài Nhi huyện Đạc tỉnh Sơn Đông. Từ đây ngược lên phía bắc sông nước đóng băng lạnh buốt nên quan địa phương cấp phát xe ngựa cho Sứ thần đi đường bộ tới Yên Kinh.

Hành trình về nước xuất phát từ Yên Kinh đi qua huyện Đạc tỉnh Sơn Đông, đi tiếp đến Nam Kinh, vượt sông Trường Giang về đến tỉnh An Huy. Từ đây sách *Bắc sứ thông lục* quyển bốn ghi chép vô cùng chi tiết và tuần tự về đoạn đường, độ dài, các đê gò, các bến bãi địa điểm cụ thể: Yên Kinh (Sứ thần khởi trình về nước ngày mùng 1 tháng 3) - Sơn Đông (huyện Đạc) - Giang Tô (Nam Kinh) - An Huy (Hòa Châu (phủ Lư Phục) – Vu Hồ) - Giang Tây (Phồn Xương – Bành Trạch - Hồ Khẩu) - Hồ Bắc (Hoàng Mai - Hoàng Châu - Hán Dương – Vũ Xương) - Hồ Nam (Nhạc Châu – Trương Âm - Trường Sa – Trương Đàm – Hoành Sơn – Hoành Châu – Kỳ Dương – Vĩnh Châu – Toàn Châu) - Quảng Tây (Hung An – Quế Lâm – Dương Sóc – Bình Lạc – Chiêu Bình – Ngô Châu – huyện Đằng – Bình Nam – Tâm Châu – Nam Ninh - Thái Bình - Ninh Minh)

Như vậy con đường đoàn sứ đi giống với lộ trình các đoàn sứ trước đó đã đi qua. Chủ yếu đi bằng đường sông, một số đoạn do sông ngòi đóng băng hoặc đường bộ thuận thì đổi sang đi lục bộ. Hầu hết những điểm mà đoàn sứ đi qua đều được

nhắc tới trong thơ ca, kỉ truyện của các Sứ thần đi trước. Lê Quý Đôn trước khi lên đường đi sứ đã từng nghe thầy dạy Nguyễn Tông Quai và bố vợ Lê Hữu Kiều kể nhiều về danh tích, sự kiện, thơ phú trên đường đi sứ. Ông cũng tìm đọc nhiều tập thơ văn, truyện kí của các vị công sứ trước đây. Nay đến lượt mình được tận mắt đi qua những nơi ấy, thăm viếng những nhân vật lịch sử từng ngưỡng mộ, từng cảm thương và đặc biệt được trực tiếp giao lưu với các sĩ nhân Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Con đường đi sứ - con đường hoa, đường thơ - đã được nhiều Sứ thần họa bằng thơ, đến lượt Lê Quý Đôn, ông dùng văn xuôi kí lục tường tận chi tiết chân thực từng ngày giờ, từng địa điểm, từng đoạn đường, từng sự việc khiến người đọc như đang được dõi theo và chứng kiến toàn bộ lộ trình và các công việc sự kiện trên đường đi sứ của các Sứ thần.

## **2.4. Giá trị tác phẩm *Bắc sứ thông lục* 北使通錄**

### **2.4.1. Giá trị bang giao**

Chuyến đi sứ 1760 của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ tổ chức căn cứ trên quy định tuế cống định kì trong quan hệ bang giao với Trung Quốc. Đây là chuyến đi sứ theo lệ thường, thực hiện nhiệm vụ tuế cống và báo tang. Trong thời gian chuẩn bị, các hoạt động ngoại giao chủ yếu là liên lạc thư từ với quan viên vùng Lương Quảng, Trung Quốc phụ trách quan hệ với An Nam về lễ vật tuế cống, thời gian khởi trình, tấu biểu dâng thiên triều, danh sách đoàn sứ... *Bắc sứ thông lục* quyển một ghi lại nhiều công văn ngoại giao của nước ta gửi Trung Quốc như: Công văn xin tuế cống ngày 24 tháng 2 năm Kỉ Mão [1759]; Công văn xin báo tang kèm với kì tuế cống (gửi ngày 27 tháng 6 năm Kỉ Mão); Công văn về việc sai Sứ thần đi sứ (gửi ngày 3 tháng 9); Công văn về việc chuẩn bị lễ vật tuế cống năm 1756 (gửi ngày mùng 3 tháng 9); Công văn việc chuẩn bị lễ vật tuế cống năm 1759 (gửi ngày mùng 3 tháng 9). Phía Trung Quốc chủ yếu là công văn của quan Tả giang đạo, Tổng đốc Lương Quảng gửi đến nước ta như: Tư văn thông báo đã gửi công văn xin tuế cống của nước An Nam lên Bộ đường, triều đình nước ấy chiếu theo lệ cũ thi hành (gửi ngày 29 tháng 4 năm Kỉ Mão 1759); Tư báo

cho vua An Nam biết trước để tra cứu lệ cũ tiến hành (gửi ngày 17 tháng 9 năm 1759); Tư văn thông báo trước cho vua nước An Nam chuẩn bị lễ vật tuế cống và báo tang trong khi đợi Bộ đường chuyển lại bản thảo tấu biểu (gửi ngày 19 tháng 11); Công văn về việc chờ Bộ đường gửi lại bản tấu biểu báo tang (gửi ngày 20 tháng 12). Tuy phương tiện vận chuyển hạn chế, mỗi công văn gửi đi phải mất khoảng hai – ba tháng mới nhận được thông tin hồi đáp, nhưng bên phía nhà Thanh và triều đình nước ta vẫn thường xuyên trao đổi qua lại để thống nhất lịch trình. Trước khi đến kì tuế cống, nước ta một mặt chủ động liên hệ với phía Trung Quốc - trước hết là với quan lại vùng Lưỡng Quảng phụ trách giao thiệp với An Nam - về việc xin tuế cống, không ngừng đôn đốc họ trình báo lên thiên triều để thống nhất lịch trình, lễ vật và các thủ tục tấu biểu. Mặt khác, trong nước triều đình tiến hành sắp xếp tất cả các công việc có liên quan đến chuyến đi sứ như tuyển chọn Sứ thần, chuẩn bị lễ vật, sửa soạn tấu biểu, sửa sang đường xá, khiển trách những công đoạn chậm trễ... Điều đó phản ánh sự coi trọng công tác ngoại giao của triều đình Đại Việt.

Đoàn Sứ thần An Nam đến Yên Kinh từ ngày mùng 8 tháng 12 năm Canh Thìn. Hai ngày sau, các Sứ thần gửi tấu khải nơi công đường bộ Lễ xin mặc đại hồng bào tiến dâng lễ vật tuế cống và đổi mặc đại lục bào dâng lễ vật báo tang. Lễ bộ hữu đường họ Trình truyền không phải đổi trang phục, nhất loạt dùng đại hồng bào. Ngày 11 tháng 12 năm Canh Thìn, các Sứ thần gửi trình văn nơi quan Đề đốc kiến nghị xa giá ban sách phong nên chọn giờ tốt tháng 8 [năm Tân Ty] khởi trình đồng thời cho phép cống sứ báo trước về nước, để triều đình An Nam sai người nghênh đón. Ngày 14 tháng 12 năm Canh Thìn, đoàn sứ được triệu đến Hồng Lô tự diễn lễ. Ngày 15 tháng 12 năm Canh Thìn 1760, đoàn sứ vào triều kiến, dâng tấu khải, lễ vật tuế cống và báo tang lên vua Thanh ở điện Thái Hòa. Ngày trừ tịch tết Tân Ty đoàn sứ được chiêu vời đến Hồng Lô tự diễn lễ và ban cho rượu bánh hoa quả. Ngày mùng 1 tết, đoàn sứ vào triều hạ và hưởng yến tiệc. Ngày mùng 10 tết, quan bộ Lễ truyền cho Trợ giảng họ Trương dẫn đoàn sứ thăm Văn Miếu. Ngày 20 tháng giêng năm Tân Ty, triều đình cho mời đoàn sứ đến Ngọ môn ban thưởng các loại lụa quý. Ngày 25 triều đình lại ban thưởng yến tiệc cho các Sứ thần ở công

đường bộ Lễ. Ngày mùng 1 tháng 3 năm Tân Ty, đoàn sứ khởi trình từ Yên Kinh về nước. Sứ thần hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ bang giao tuế cống báo tang, trước khi trở về còn được triều đình nhà Thanh ban cấp các loại lụa quý và ban yến tiệc. Trong gần ba tháng ở Yên Kinh, hàng loạt các thủ tục và nghi lễ hành chính ngoại giao được ghi lại ở quyển ba sách *Bắc sứ thông lục*. Đáng tiếc cuốn này đã mất, chỉ sơ lược thông qua lời kể bài khai chữ Nôm gửi về nước.

Trên đường đi và hành trình về nước, khi qua các địa phương Trung Quốc, đoàn sứ hầu hết đều có liên hệ với các quan lại địa phương, có khi sai người liên lạc báo đến, có khi đích thân các Sứ thần đến yết kiến các vị Tổng đốc, Bố chánh, Án sát, Tuần phủ, Huyện quan... Nhiều người trong số các vị ấy cũng đến sứ thuyền hỏi thăm, biếu tặng lễ vật và bút đàm giao lưu. Mặt khác trên đường về, đoàn sứ thường xuyên hỏi han tin tức đoàn Khâm sai Sách sứ sang phong vương cho nước ta để nhanh chóng báo về nước, triều đình trong nước chuẩn bị tiếp đón chu toàn. Đường về chậm trễ do chủ thuyền bán muối, các Sứ thần đã kiến nghị rất nhiều lần. Nỗi niềm canh cánh lo lắng về việc thông tin cho triều đình trong nước tiếp đón Khâm sai Sách sứ và tâm trạng mong mỏi nhanh chóng về nước vào triều hạ, hoàn thành sứ mệnh bang giao thể hiện tinh thần tự nhiệm và thái độ vô cùng coi trọng quan hệ bang giao trọng yếu giữa hai nước của các Sứ thần.

Tóm lại về công tác ngoại giao, chuyến đi sứ của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ đã thành công tốt đẹp. Các Sứ thần đã hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ tuế cống báo tang, xây dựng quan hệ bang giao hòa hiếu hữu nghị giữa hai nước Việt – Trung. Trong khi Sứ thần An Nam chưa kịp về nước, triều đình Trung Quốc nhanh chóng cử một đoàn sứ bộ sang sách phong cho vua An Nam. Đoàn Khâm sứ sang nước ta, khi trở về gặp Sứ thần nước ta ở Quảng Tây, họ còn gửi thơ tặng và hết lời ca ngợi triều đình An Nam tiếp đón chu đáo trọng hậu. *Bắc sứ thông lục* đã ghi chép chi tiết các hoạt động bang giao, thủ tục lễ nghi, công văn giấy tờ trong thời gian trú bị, trên đường đi về, khi ở Yên Kinh... Văn bản *Bắc sứ thông lục* là tư liệu quý cung cấp nhiều thông tin bang giao quan trọng trong chuyến đi sứ.

#### 2.4.2. Giá trị lịch sử

Nếu định giá và phân loại *Bắc sứ thông lục* vào một thể loại thì đây trước hết là một cuốn sử viết theo thể biên niên vô cùng chi tiết. Cuốn sử biên niên bốn tập dày dặn ấy đã cung cấp rất nhiều thông tin quý báu về chuyến đi sứ của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ đại diện cho nước Đại Việt sang Trung Quốc tuế cống và báo tang.

Từ trước có rất nhiều thơ ca, truyện kí ghi chép về hành trình đi sứ của các đoàn Sứ thần. Nhưng chưa có trước tác nào thực sự là một bộ sử ghi chép trọn vẹn, chi tiết về một chuyến đi sứ. Đến *Bắc sứ thông lục*, Lê Quý Đôn đã viết: “Mùa đông năm Mậu Dần [1758] tôi được sai làm Phó sứ. Mùa xuân năm Canh Thìn [1760] đoàn sứ đến cửa khẩu Nam Quan, mùa xuân năm Nhâm Ngọ [1762] về nước phục mệnh. Những ghi chép trên đường đi sứ bỗng chốc trở thành một tập sách.” *Bắc sứ thông lục* đã biên chép đầy đủ toàn bộ lịch sử bốn năm từ khi chuẩn bị nhận mệnh đến khi về nước của sứ đoàn [1758- 1762]. Đây là cuốn sử biên niên thời gian lịch sử ngắn nhất trong số các bộ sử biên niên nói chung, nhưng lại là bộ sử chi tiết nhất trong số đó. Tác giả ghi lại toàn vẹn nhiều công văn giấy tờ, danh sách Sứ thần, hạng mục và số lượng lễ vật, nghi thức tiếp kiến triều hạ, danh tính chức tước quan lại địa phương Trung Quốc có liên quan, thời gian đi - đến các địa phương và các sự kiện thường nhật theo từng ngày từng tháng trên đường đi sứ của Sứ thần. Trước ngày lên đường triều đình ban yến thưởng lộc tại cung Vạn Thọ và ngoài thêm Đan Trì để chia tay tiễn Sứ thần lên đường. Ngày 28 tháng giêng năm Canh Thìn đoàn sứ xuất phát ở Thăng Long. Sứ thuyền lần lượt đi qua các tỉnh Quảng Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Tây, Giang Tô, Sơn Đông đến kinh đô Yên Kinh vào ngày mùng 8 tháng 12 năm đó. Các Sứ thần vào triều kiến dâng tấu biểu tuế cống và báo tang ở điện Thái Hòa ngày 15 tháng 12, đến Hồng Lô tự triều hạ chúc mừng năm mới Tân Tỵ vào tối hôm trừ tịch, đi thăm Văn Miếu ngày mùng 10 tháng giêng năm Tân Tỵ, khởi trình về nước ngày mùng 1 tháng 3 năm ấy. Trên đường về nước, triều đình Trung Quốc bố trí quan Tiển sĩ xuất thân Phụng Trục đại phu Lễ bộ Viên ngoại lang giữ chức Khâm sai Bận tổng sự vụ Giang tả

Tân Triều Vu hộ tống đoàn sứ về nước. Hầu hết khi đi qua phủ thành các địa phương, quan sứ đều đến yết kiến quan lại địa phương, trao đổi tình hình công cán, biếu tặng lễ vật thổ nghi. Các địa phương Trung Quốc hầu hết đều cử người hộ tống và cấp thuyền xe phu dịch trong địa phận quản lý của từng địa phương. Tuy vậy một số nơi quan viên chậm chạp cấp phát hoặc do các sự cố thuyền bè bị lật, các Sứ thần phải đệ trình công văn xin cấp lương thực, xe thuyền và phu dịch...

*Bắc sứ thông lục* ghi chép nhiều về tục tế thần Sơn xuyên Hà bá, tôn thần ở các đền miếu linh thiêng dọc đường. Các Sứ thần đều soạn văn tế, cấp tiền mua lễ vật tế thần và khao thưởng những người tùy tùng và hộ tống. Chẳng hạn tế thần sông Nhị Hà, tế thần ở Cung Miếu, ở đền Lý Bát Đế, đền Quý Môn Quan, thần sông địa phận tỉnh Hồ Quảng (Hồ Nam, Hồ Bắc), tế thần Sơn Xuyên và Hà Bá tỉnh Giang Tây thuộc địa phận huyện Đức Hóa, phủ Cửu Giang, tế thần sông Tương Giang, tỉnh Quảng Tây thuộc địa phận huyện Hưng An tỉnh Quảng Tây, tế tôn thần miếu Phục Ba...

*Bắc sứ thông lục* ghi chép sự kiện các Sứ thần nước ta mua sách vở, gồm sứ từ Trung Quốc mang về nước. Trước khi đi sứ, chúa Trịnh Doanh đã dặn các Sứ thần đến Văn Miếu xem cách thức thiết kế trang trí ở Văn Miếu để nước An Nam mô phỏng thể chế xây dựng. Ngày 10 tháng 1 năm Tân Tỵ [1761], sau khi tham quan Văn Miếu xong, các Sứ thần dâng khải về triều xin mua sách *Khuyết lý chí*. Đây là bộ sách do Trần Cao đời Minh soạn, Khổng Doãn Thực biên tập lại, ghi chép các việc liên quan đến tế tự, bày đặt các loại đồ thờ cúng các triều trước, có hình ảnh minh họa, có thể làm mẫu để mô phỏng kiến trúc và bày trí thờ tự ở Văn Miếu. Ngày mùng 4 tháng 8, “quan sứ sai hai viên Thị tuyền và Thông sự lên phố lĩnh nhận số bình hoa đặt làm năm ngoái, kiểm ra số lượng và thanh toán, giữ gìn cẩn thận đem về tiến dâng triều đình.” (BSTL, q4, tr.6b). Ngày 9 tháng 11 năm Tân Tỵ đoàn sứ về đến Quế Lâm, quan Kinh lịch Đường Bính Anh sai hai viên Lại phòng họ Tô và họ Lý đến kiểm tra sứ thuyền. Ngày 11 tháng 11 hai quan Lại phòng họ Tô và họ Lý đến sứ thuyền thu giữ nhiều thư tịch của đoàn sứ và thu bản cam kết nhận đủ số tiền tương ứng với số sách thu lại.

Ngày 11 tháng 11 các Sứ thần sai viên Thông sự Trung Ngạn đến phủ viện đệ trình công văn đề nghị bỏ dùng chữ “di quan”, “di mục” đổi bằng “An Nam công sứ” trong các công văn giấy tờ và trong nghi thức giao tiếp. Buổi tối hôm đó, quan Bộ chánh sứ Diệp Tồn Nhân cho vời hai quan Bạ tổng và viên Thông sự đến nha môn trao đổi về công văn đề nghị chấm dứt dùng chữ “di quan”, “di mục”. Ông ta cho biết đề nghị của các quan sứ đã được trên phê chuẩn, ông ta đã soạn công văn cho cấp dưới thực thi.

Sự kiện đoàn sứ về đến tỉnh thành Quảng Tây ngày 10 tháng 12 năm Tân Ty. Ngay hôm sau các Sứ thần đã nhanh chóng gửi một số tấu khải về triều đình, văn thư cho các quan ở sứ Lạng Sơn và thư gửi về gia đình các Sứ thần thông báo tình hình đi sứ. Trong đó tờ khải viết bằng chữ Nôm gửi về triều. Tờ khải Nôm này đã trình bày khái quát toàn bộ hành trình đi về và công cán ở lại Yên Kinh của đoàn sứ cho triều đình hay biết. Dùng chữ Nôm viết khải kể lại toàn bộ lịch trình và các sự việc trên đường đi sứ là việc hiếm có.

Dọc đường trở về, đoàn sứ đi thuyền qua nhiều địa phương đặc biệt qua vùng Giang Tô và An Huy, các chủ thuyền lợi dụng hành trình thường xuyên buôn bán muối, các Sứ thần phải nhiều lần nhắc nhở, đệ trình công văn yêu cầu nhỏ neo cho kịp kì về nước. Các sứ thuyền tìm nhiều cách, nhiều lí do để trì hoãn khiến cho hành trình bị chậm trễ. Ngày mùng 3 tháng 8 các Sứ thần gặp Tân Tiên sĩ vinh quy bái tổ. “Ngày mùng 8 tháng 3 năm nay sĩ tử vào thi trường thứ nhất, khảo trúng cách 270 người. Họ tham gia điện thí ứng chế, nhận phong quan hàm xong xuôi mới xin cáo phép về quê. Sứ thuyền chúng tôi lên đường về nước, xuất phát từ kinh đô ngày mùng 2 mà lại gặp họ ở đây, thế mới thấy hành trình chậm chạp như vậy.” Lại so với đoàn Khâm sứ sang phong vương cho vua nước ta khởi trình mùa thu đầu tháng 8 năm Tân Ty đến ngày 24 tháng 12 năm đó đã xong xuôi hết các thủ tục lễ nghi và về đến phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây, gặp đoàn sứ của ta cũng mới về đến đó. Tình hình đi đường của Sứ thần nước ta và hiện tượng bán muối dọc các bến cảng rất phổ biến thời Càn Long đã được Lê Quý Đôn thông tin sinh động và chân thực.



Ở một đoạn khác, Lê Quý Đôn viết: “Hai tỉnh Giang Nam, Hồ Bắc năm nay lũ lớn mất mùa nên thóc gạo rất đắt đỏ, chỉ có Hồ Nam được mùa lúa, khoai môn cũng nhiều.” (BSTL, q4, tr.26b). Hay lại một thông tin nữa: “Bấy giờ ở Hoàng Châu gặp kì khảo thí thường niên. Quan Đề đốc học chính hiệu là Sĩ Thư chở sách đến đây bán với giá rất rẻ” (BSTL, q4, tr.14a). Chỉ một hai chi tiết nhỏ ghi chép trong *Bắc sử thông lục* đã phản ánh tình hình đời sống dân chúng Trung Quốc cũng như một số hoạt động khoa cử thời Càn Long. Ngoài ra tại quyển hai và quyển ba ghi chép nhiều thông tin về các nghi lễ, trình tự công văn tiếp đãi Sứ thần nước ngoài của các quan lại thời kì Càn Long. Bên cạnh đó, sách *Bắc sử thông lục* còn ghi chép một số cuộc bút đàm trao đổi học thuật, phần nào phản ánh được không khí tình hình học thuật đương thời.

Tóm lại *Bắc sử thông lục* là bộ chính sử trọn vẹn về chuyến đi sứ của Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ, bắt đầu từ lúc trừ bị đến khi đoàn sứ chuẩn bị qua cửa khẩu Nam quan về nước. Tập nhật kí hành trình đi sứ ấy đã cung cấp nhiều thông tin lịch sử quan trọng về công tác chuẩn bị cho một chuyến đi sứ, các hoạt động bang giao giữa triều đình hai nước, hoạt động giao lưu giữa Sứ thần với quan lại các cấp Trung Quốc, các sự kiện phát sinh trên đường đi sứ... *Bắc sử thông lục* phần nào phản ánh tình hình công cán trong cung phủ triều đình, nha môn địa phương và đời sống dân chúng đương thời ở cả hai nước Việt - Trung.

### **2.4.3. Giá trị văn học**

*Bắc sử thông lục* về cơ bản là một bộ sử ghi chép nhật trình sự kiện trong thời gian trừ bị và trên đường đi sứ của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ. Trên hành trình vạn dặm, Lê Quý Đôn “tùy bút ghi chép lại”, “bắt đầu từ lúc nhận mệnh đi sứ, qua cửa khẩu Nam Quan, sửa sang lễ vật, đến khi quay về triều đình dâng tấu khái”, “những ghi chép trên đường đi sứ bỗng chốc trở thành một tập sách” (BSTL, q1, tr.1a-b). Rõ ràng Lê Quý Đôn không dụng công trước thuật tác phẩm văn chương mà ông viết *Bắc sử thông lục* nhằm mục đích biên chép lưu lại tư liệu thực tế về chuyến đi sứ do ông được phong làm Phó sứ. Bởi vậy ngôn

ngữ không chau chuốt bóng bẩy, văn phong đều đều tuân tự theo trình tự thời gian mà không dùng các thủ pháp nghệ thuật.

*Bắc sứ thông lục* là tác phẩm thuộc dạng thể loại kí, chí, lục (mạn lục, kí lục, thông lục...) Đương thời có nhiều tác phẩm kí, chí, lục, tùy bút... cũng theo xu hướng mô tả thực tế như *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ, *Thượng kinh kí sự* của Lê Hữu Trác... *Bắc sứ thông lục* ghi chép các sự việc trong chuyến đi sứ từ khi chuẩn bị hành trang lên đường đến khi về nước của các Sứ thần. Nên tác phẩm mang đậm tính chất mô tả thực tế và liệt kê sự việc.

Trên đường đi sứ, đến những khúc sông ngọn núi hoặc đền miếu linh thiêng các quan sứ thường soạn văn tế cúng tôn thần địa phận ấy. Những bài văn tế lời lẽ tình cảm thống thiết. Còn ở các đoạn thuật sự, đàm luận, ngôn ngữ giản dị chân thực, không màu mè hoa mỹ. Thậm chí nhiều chỗ xen lẫn khẩu ngữ, câu đoạn hỏi đáp cụt lửng, kết cấu nội dung không rõ ràng mạch lạc.

Do *Bắc sứ thông lục* ghi chép nhiều tấu biểu khải của Sứ thần, công văn thư từ liên lạc giữa nước ta và nhà Thanh, giữa triều đình và quan lại địa phương nên ở các bài văn biên ngẫu đó, ngôn ngữ trình bày rõ ràng, khúc chiết. Trong đó nổi bật có bài tấu xin báo tang kèm với kì tuế cống của vua An Nam gửi nhà Thanh, công văn đề nghị chấm dứt dung chữ “di quan”, “di mục”, đặc biệt là bài khải viết bằng chữ Nôm của Lê Quý Đôn gửi về cho vua Lê – chúa Trịnh. Bài khải dài hơn 1000 chữ, nội dung tường thuật lại các sự việc quan trọng trên đường đi sứ của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thu. Đây là một dạng biên văn Nôm nhưng lại giống như một truyện Nôm không chỉ có giá trị sử liệu quan trọng mà còn có ý nghĩa lớn trong việc nghiên cứu thể loại văn xuôi Nôm thế kỉ XVIII nói riêng và lịch sử chữ Nôm nói chung. Tóm lại *Bắc sứ thông lục* của Lê Quý Đôn là tập nhật kí hành trình đi sứ có giá trị văn học nhất định.

#### **2.4.4. Giá trị học thuật**

Trong thời gian đi sứ hơn hai năm, ngoài nhiệm vụ bang giao của triều đình, các Sứ thần nước ta đã có dịp gặp gỡ giao lưu với nhiều quan lại các cấp Trung Quốc ở Yên Kinh và nhiều địa phương đoàn sứ đi qua. Ngoài ra, đoàn sứ còn có

nhều thời gian trò chuyện luận đàm học thuật với các Sứ thần Hàn Quốc và Công sinh Nhật Bản. Các vị bút đàm trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua hình thức gửi thư từ, viết đề tựa, trao đổi bình giá về các kinh sách của tiền nhân, trước tác của chính các vị tham gia tọa đàm và nhiều vấn đề học thuật đương thời. Những buổi bút đàm ấy diễn ra thường xuyên, trở thành hoạt động nổi bật trong thời gian đi sứ, phản ánh hoạt động giao lưu học thuật sôi nổi giữa Sứ thần nước ta với quan viên nhân sĩ nhà Thanh bấy giờ. Đó là giá trị học thuật quan trọng mà *Bắc sứ thông lục* ghi chép lưu giữ trong văn bản, trở thành đặc điểm nổi bật của tác phẩm cũng như đặc trưng nổi trội của chuyến đi sứ tiêu biểu nhất trong thế kỉ XVIII. Tại chương hai của luận văn, chúng tôi sẽ đi sâu và làm rõ vấn đề này.

### **Tiểu kết chương 1**

Lê Quý Đôn sinh trưởng trong gia đình khoa bảng giàu có đương thời. Từ nhỏ ông nổi tiếng thông minh, hiếu học và được thừa hưởng sự giáo dục nghiêm khắc và chính thống của gia đình. Hơn 30 năm làm quan trong triều Lê Cảnh Hưng, trải suốt ba đời chúa Trịnh Doanh, Trịnh Sâm, Trịnh Khải, Lê Quý Đôn đã cống hiến toàn bộ tâm sức cho công cuộc quản lý cải cách thể chế triều chính, xây dựng mở rộng vùng đất mới, ổn định chính trị phong tục trong triều nội và ngoài dân chúng. Tuy nhiều lần Lê Quý Đôn bị giáng chức nhưng qua mỗi một đời chúa Trịnh thay vị ông đều được chiêu vời trọng dụng và đề cao. Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình, khi văn ban lúc võ ban, khi ở trong triều chính, lúc công cán ngoài địa phương. Tựu trung lại, ông là người thành đạt và có công lao lớn trong triều đình Lê – Trịnh thế kỉ XVIII. Song song với sự nghiệp quan trường hiển hách, trong sự nghiệp trước thuật, Lê Quý Đôn là tác gia lớn nhất, tiêu biểu nhất trong thế kỉ XVIII. Từ thuở còn rất trẻ ông đã chuyên tâm vào nghiên cứu và trước thuật, để lại những tác phẩm lớn nhất, nhiều nhất, có giá trị tư liệu và học thuật cao so với các học giả đương thời. Đến khi ông mất, triều đình bãi triều ba ngày để tỏ lòng kính trọng và thương tiếc bậc sĩ phu đã đóng góp lớn cho triều đình và nền văn hiến học thuật thời Lê – Trịnh.

Tác phẩm *Bắc sứ thông lục* được Lê Quý Đôn viết trong hai năm đi sứ 1760-1762. Một năm sau khi về nước [tức năm 1763] ông viết lời đề tựa hoàn thành tác phẩm. *Bắc sứ thông lục* A.179 hiện nay là bản sao chép lại từ một bản thời Lê Trung Hưng. Đây là bản viết tay được chép trong khoảng thời gian từ đời Thành Thái đến trước năm 1957. Do bị mất quyển hai, quyển ba nên văn bản *Bắc sứ thông lục* A.179 hiện nay chỉ còn quyển một và quyển bốn viết thành quyển thượng - quyển hạ đóng chung một bản thống nhất như hiện nay. *Bắc sứ thông lục* là cuốn sử biên niên trọn vẹn về chuyến đi sứ của Lê Quý Đôn và đồng liêu, bao gồm toàn bộ các sự kiện, công văn tấu biểu, ứng đối đàm luận, nhật trình đạo lộ từ khi trừ bị vào tháng 10 năm Mậu Dần [1758] tới khi đoàn sứ về đến phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây và ở lại ăn tết ở đó cho đến ngày mùng 7 tết năm Nhâm Ngọ. *Bắc sứ thông lục* là một trong những tài liệu trực tiếp quan trọng trong việc nghiên cứu tình hình diện mạo chuyến đi sứ của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ nói riêng, đồng thời cũng là nguồn tư liệu quý giá trong nghiên cứu lịch sử tuế cống, quan hệ bang giao, học thuật hai nước Việt – Trung thế kỉ XVIII.

## Chương 2:

### GIAO LƯU HỌC THUẬT VIỆT - TRUNG THẾ KỈ XVIII NHÌN TỪ VĂN BẢN

#### *BẮC SỨ THÔNG LỤC* 北使通錄 A.179

Ở chương 2, đầu tiên chúng tôi tìm hiểu bối cảnh học thuật Việt – Trung thế kỉ XVIII làm cơ sở nghiên cứu hoạt động giao lưu học thuật của các Sứ thần nước ta với quan lại các cấp Trung Quốc phản ánh trong sách *Bắc sứ thông lục*. Tiếp đến luận văn tiến hành thống kê các buổi bút đàm, những học giả đã tham gia trao đổi học thuật. Luận văn dành nhiều công phu phân tích nội dung chủ đề trao đổi học thuật; chỉ ra những hoạt động học thuật khác không được chép trong *Bắc sứ thông lục* A.179 nhưng được viết trong các tư liệu khác để đánh giá toàn diện tình hình giao lưu học thuật Việt – Trung thông qua chuyến đi sứ của Lê Quý Đôn. Cuối cùng luận văn khái quát ảnh hưởng trong khuynh hướng trước thuật của Lê Quý Đôn và so sánh hoạt động giao lưu học thuật Việt – Trung trong thế kỉ XVIII.

#### **1. Bối cảnh văn hóa xã hội và học thuật Việt - Trung thế kỉ XVIII**

##### **1.1. Bối cảnh văn hóa xã hội và học thuật ở Trung Quốc thế kỉ XVIII**

Thế kỉ XVIII, ở Trung Quốc và một số nước Đông Á, học thuật phát triển rầm rộ, có nhiều thành tựu và nhiều khuynh hướng chuyển biến mạnh mẽ. Về phía triều đình, giai đoạn đầu khi mới thành lập vương triều, nhà Thanh vấp phải sự phản đối kịch liệt của đông đảo tầng lớp quan lại, trí thức và quần chúng người Hán. Bởi lẽ nhà Thanh vốn là dân tộc thiểu số Mãn Thanh, sống ở phía bắc Trung Quốc đã lật đổ và thay thế nhà Minh – triều đại có văn hiến rực rỡ tiêu biểu cho văn minh Hoa Hạ - để thống trị nhân dân. Trước tình hình đó, triều đình nhà Thanh một mặt thực hiện chính sách đàn áp, truy tìm và trừng trị những người không ủng hộ, mặt khác cực lực đề cao Nho giáo và coi trọng Kinh học, không ngừng thu nạp tuyển chọn đông đảo đội ngũ trí thức uyên bác tiến hành thu thập, chỉnh lý, khảo chú và biên soạn các thư tịch văn hóa cổ với quy mô lớn để khẳng định vương vị, chấm dứt mặc cảm di dịch, ghi dấu tích và khuếch trương văn hóa Đại Thanh.

Chính sách đàn áp truy tìm những phần tử trí thức không ủng hộ nhà Thanh thông qua hàng loạt các vụ án văn tự thảm khốc, những lời lẽ chữ nghĩa trong các văn bản trước thuật của các quan thần nhân sĩ, hễ có ý chê cười chế nhạo triều Mãn Thanh, ngợi ca triều trước thì lập tức tống giam, xử tử, quật mộ chém xác, chu di dòng tộc như vụ án xử tử Mao Trọng Trác, Trang Đình Long, Lữ Lưu Hương... Hơn một nghìn vụ án văn tự của triều Thanh đã tàn sát giết hại không biết bao nhiêu trí thức và những người dân vô tội, gây ra một nỗi kinh hoàng và phần uất sâu sắc bấy giờ. Để trốn tránh tai họa, nhiều trí thức đã tuyệt nhiên không bàn đến vấn đề chính trị, luân lí, thời cuộc mà dồn toàn bộ thời gian và tâm lực vào công tác sưu tầm, khảo cứu, chỉnh lí điển tịch cổ đại, tầm chương trích cú... Nhiều vị vua triều Thanh, đặc biệt vua Càn Long, ngay sau khi lên ngôi, đã cực lực đề cao kinh học và phương pháp. Triều đình chủ trương thu nạp và tuyển chọn đông đảo đội ngũ nhân sĩ thực hiện các công trình quy mô lớn về sưu tầm tổng hợp văn hóa, biên soạn từng thư khảo chú chỉnh lí điển tịch về nhiều phương diện kinh học, sử học, địa lí, toán số, lịch pháp, điển chương chế độ, hình luật, y dược...

Về phía các nhân sĩ, trí thức đương thời, xuất phát từ chính sách đề cao Nho học và cổ súy khảo chứng điển tịch văn hiến cổ đại của triều đình nhà Thanh, từ nhu cầu tự thân tránh dính líu đến chính trị để bình yên tính mệnh, an toàn trước thuật, nhiều nhân sĩ trí thức đề tâm vào các kinh sử thư tịch cổ đại. Mặt khác trong tâm tâm của nhiều trí thức nhân sĩ Trung Nguyên, sự thay thế triều Minh của nhà Thanh là một sự không thể, một sự bất hợp lí, làm dấy lên làn sóng phản Thanh phục Minh. Nhiều người cố gắng lí giải cho được nguyên nhân vì sao dân tộc di địch Mãn Thanh lại có thể thay thế triều đại chính thống và văn hóa rực rỡ của nhà Minh. Phải chăng vì lý học Tống – Minh ảnh hưởng đương thời càng ngày càng trống rỗng, suy đồi và tệ lậu. Các nhân sĩ tiềm tâm vào kinh sử điển tịch với một tâm thế và xu hướng trọng thực truất hư nhằm tìm kiếm tư tưởng con đường để sửa trị đời loạn có hiệu quả. Một trào lưu các nhà nghiên cứu ra sức phê phán Tống nho, đề xướng nghiên cứu trước thuật phải nhằm mục đích “kinh bang tế thế” (trị nước cứu đời, xóa bỏ những tệ lậu rối ren trong xã hội) khảo chứng điển tịch văn hiến để “kinh thế

trí dụng” (sửa đời cho có hiệu quả thực sự). Suốt mấy trăm năm từ đời Tống – Minh đến đầu triều Thanh, dưới tác động của bối cảnh xã hội có nhiều nhân tố mới, sự chuyển hướng về mục đích trước thuật của nhân sĩ đương thời, cuộc đấu tranh gay gắt giữa Lí học và Tâm học đến đây càng bộc lộ rõ sự hạn chế và sa sút của Tống nho, thúc đẩy nảy sinh trào lưu học thuật mới phủ định lại học phong tẻ lậu đương thời. Từ đó Thực học ra đời. Thực học phê phán có tính kế thừa lí luận trù tượng về tâm tính và lí - khí của Tống học. Về thuyết lí – khí của Tống nho, trước hết đại biểu trụ cột của học phái Lí học Trình Di và Chu Hy, quan niệm lí và khí là hai phạm trù chỉ tính quy luật và vật chất, hai thực thể có quan hệ gắn bó khăng khít, nhưng lí là cái có trước khí. Lí học khẳng định thiên lý là nguyên tắc tối cao của tự nhiên và xã hội con người. Thiên lý có sẵn trong kinh sách thánh hiền. Bởi vậy Lí học chủ trương “đạo vấn học”, tìm kiếm tri thức, học hỏi noi theo lời dạy trong sách thánh hiền, tìm cái thiên lý trong lời kinh nghĩa sách của Nho gia. Ngược lại phái Tâm học coi thiên lý là cái có sẵn trong tâm, chỉ cần “minh bản tâm” “tôn đức tính” thì sẽ nhận thức được thiên lý. “Lí học đề cao “Đạo vấn học” còn Tâm học đề cao “Tôn đức tính”. Sự mâu thuẫn chống đối nhau lâu dài giữa Lí học và Tâm học chủ yếu là sự đối lập về phương pháp “Đạo học vấn” và “Tôn đức tính”, giữa “Cách vật trí tri” với “Minh bản tâm””. Thực học ra đời là một bước phát triển mới về chất, phù hợp với logic vận động nội tại của Nho học. Thực học phủ định có tính kế thừa và phê phán cả hai phái Lí học và Tâm học của Tống nho. Thực học chỉ ra mối quan hệ mật thiết không tách rời giữa lí và khí cũng chính là tính biện chứng giữa vật chất và quy luật. Thực học phê phán gay gắt tính huyền hư trống rỗng, bó sách khoát đàm của Tâm học, kế thừa tinh thần “Đạo vấn học” và “Cách vật trí tri” của Lí học, nhưng đặc biệt chú trọng tính hiệu quả thực sự, tức ý nghĩa “kinh thể trí dụng” của hoạt động học thuật. Bởi vậy Thực học ít đề cập đến vấn đề lí luận mà công phu nhiều ở việc khảo chứng tình huống, coi trọng bác dẫn tư liệu, nghiên cứu kinh truyện cốt để tìm tòi suy xét nghĩa lí chuẩn chỉ đích thực và gần gũi với cổ nhân. Phương pháp nghiên cứu ấy theo hơi hướng của huấn hử học thời Hán. Nên nhiều người cũng gọi là Thực học là Hán học. Đây là học phái chủ lưu, có ảnh

hưởng rộng rãi và lâu dài trong hoạt động học thuật đời Thanh, đặc biệt dưới hai triều Càn Long và Gia Khánh học phái này đạt đến cực thịnh. Nhân đó nhiều người gọi Thực học là Càn Gia học phái [1736 -1820].

Thực học kế thừa phát huy tối đa phương pháp khảo chứng huấn hử của tiền nhân, lấy tư tưởng kinh thế trí dụng làm tôn chỉ, lấy điển tịch cổ đại làm đối tượng, lấy khảo chứng kinh sử làm nội dung chủ đạo. Vương Phu Chi 王夫之, Cố Viêm Võ 顧炎武, Hoàng Tông Hy 黃宗羲 là đại biểu tiêu biểu đề xướng phương pháp luận khảo chứng học và tôn chỉ “kinh thế trí dụng”. Tiếp theo các vị Diêm Nhược Cừ 閻若璩, Hồ Vị 胡渭 tiếp tục xiển dương. Đến Huệ Đổng 惠棟, Thẩm Đại Thành 沈大成, Đới Chân 戴震, Tiền Đại Hân 錢大昕, Đoàn Ngọc Tài 段玉裁, Vương Niệm Tôn 王念孫, Vương Dẫn Chi 王引之... kế tiếp phát huy đến cực thịnh. Ban đầu Thực học lấy việc khảo chứng kinh sử Nho giáo truyền thống làm nội dung chủ đạo, về sau mở rộng chính lí và nghiên cứu trên tất cả các phương diện điển tịch văn hóa cổ đại như: kinh truyện, bách gia chư tử, sử liệu, tạp bộ... Các nhà khảo chứng học thông qua hoạt động hiệu khám, sưu tầm, biên ngụy, chú sớ... trên các lĩnh vực kinh học, sử học, địa lí, văn tự, âm vận, thiên văn, lịch pháp, số học, điển chương chế độ... biên soạn hàng loạt các trước tác có giá trị tư liệu và khoa học chân xác.

Trong bối cảnh triều đình cổ xúy nghiên cứu kinh học, thu nạp và tuyển chọn hàng loạt nhân sĩ tiến hành sưu tầm tổng hợp văn hiến cổ đại, chỉnh lí điển tịch, biên soạn tùng, hoạt động học thuật đương thời phát triển rầm rộ. Đặc biệt Thực học thu được những thành tựu lớn lao. Bên cạnh các công trình đồ sộ gồm hàng trăm bộ, hàng ngàn cuốn, ghi nhận sự phát triển đỉnh cao về học thuật của triều Thanh như: *Đại Thanh hội điển* 大清會典, *Đại Thanh nhất thống chí* 大清一統志, *Khang Hy tự điển* 康熙字典, *Chu tử toàn thư* 朱子全書, *Thập bát tỉnh thông chí* 十八省通志, *Tứ khố toàn thư* 四庫全書, *Uyên giám loại hàm* 淵鑒類函, *Cổ kim đồ thư tập thành* 古



今圖書集成... Thực học thu được thành tựu rực rỡ trên nhiều phương diện. Khảo chứng kinh học Nho giáo nổi bật với các công trình và tên tuổi các học giả như: *Cổ văn Thượng thư sớ chứng* 尚书古文疏证 của Diêm Nhược Cừ; *Cổ văn Thượng thư oan từ* 古文尚书冤词, *Xuân thu Mao thi truyện* 春秋毛氏传 của Mao Kỳ Linh; *Nhật tri lục* 日知录 của Cố Viêm Võ; *Dịch học tượng số luận* 易学象数论 của Hoàng Tông Hy; *Tổng luận* 宋论, *Chu dịch ngoại truyện* 周易外传, *Chu dịch nội truyện* 周易内传, *Thượng thư dẫn nghĩa* 尚书引义 của Vương Phu Chi; *Dịch đồ minh biện* 易图明辨 của Hồ Vị; *Cửu kinh cổ nghĩa* 九经古义, *Cổ văn thượng thư khảo* 古文尚书考, *Chu dịch thuật* 周易述 của Huệ Đống; *Mạnh tử tự nghĩa sớ chứng* 孟子字义疏证, *Mao Trịnh thi khảo chứng* 毛郑诗考证 của Đới Chấn... Khảo chứng sử học cũng nổi tiếng các bộ sử như: *Độc thông giám luận* 读通鉴论 của Vương Phu Chi; *Nhị thập tứ sử* 二十四史, *Thập thất sử thương xác* 十七史商榷 của Vương Minh Thịnh; *Tráp nhị sử khảo dị* 廿二史考异 của Tiền Đại Hân và *Tráp nhị sử trát kí* 廿二史劄记 của Triệu Dực...

Thực học nghiên cứu có tính tổng hợp và hệ thống về nguồn gốc địa danh, sưu tầm ghi chép kí lục về địa danh, khảo chứng sự thay đổi diên cách địa lí, sự khuyết thiếu nhầm lẫn về địa lí... Hàng loạt các tác phẩm thuộc đủ thể loại về nghiên cứu khảo chứng địa danh như: *Độc sử phương dư kỉ yếu* 读史方輿纪要 của Cố Tổ Vũ, *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* 天下郡国利病书 của Cố Viêm Võ, *Xuân thu địa danh khảo lược* 春秋地名考略 của Từ Thiện, *Vũ Cống trùy chỉ* 禹贡锥指 của Hồ Vị, *Tả truyện địa danh bổ trợ* 左传地名补助 của Thẩm Khâm Hàn,

*Thủy kinh chú thích* 水经注释 của Triệu Nhất Thanh, *Đới thị thủy kinh chú* 戴氏水经注 của Đới Chấn... Do giai đoạn trung kì, triều Thanh nhiều lần dùng binh lực mở rộng biên cương nên làm đẩy lên xu hướng nghiên cứu khảo chứng địa lý biên cương trong giới học thuật đương thời, nhiều tác phẩm liên quan ra đời như: *Thủy đạo đề cương* 水道提纲 của Tề Triệu Nam, *Hoàng dư tây vực đồ chí* 皇舆西域图志 do Lưu Thông Động và Anh Liêm phụng chỉ Càn Long biên soạn, *Tây thùy thích địa* 西陲释地 *Tây thùy yếu lược* 西陲要略 của Kỳ Vận Sĩ, *Tân Cương sự lược* 新疆事略, *Tây vực thủy đạo kí* 西域水道记 của Từ Tùng...

Các sách khảo chứng nghiên cứu về âm vận học, văn tự học như *Âm học ngũ thư* 音学五书, *Âm luận* 音论, *Cổ âm biểu* 古音表, *Thi bản âm* 诗本音, *Dịch âm* 易音 của Cố Viêm Võ, *Âm luật tân luận* 律吕新论 *Luật lữ tân luận*, *古韵标准* *Cổ vận tiêu chuẩn* của Giang Vĩnh... Khảo chứng về điển chương chế độ, bao gồm khảo cứu chế độ danh vật cổ đại, nghi tiết, quan chế, triều sính, cung thất, y phục, ẩm thực, khí dụng... Giang Vĩnh là tác giả tiêu biểu về xu hướng khảo chứng Tam lễ và các điển chương chế độ, từng biên soạn sách: *Tứ thư cổ nhân điển lâm* 四书古人典林, *Thâm y khảo ngộ* 深衣考误, *Hương đảng đồ khảo* 乡党图考...

Thực học phát triển trước tiên là do sự phát triển nội sinh, thứ đến là do bối cảnh văn hóa học thuật và sự cổ súy của triều đình nhà Thanh về các hoạt động khảo chứng kinh học Nho gia. Mặt khác do tình hình đô thị và kinh tế hàng hóa đương thời phát triển nhanh chóng. Từ cuối Minh đầu Thanh các đô thị không ngừng được mở mang, kinh tế hàng hóa phát triển trở thành nhân tố thúc đẩy mở đường khích lệ cho văn hóa, học thuật và khoa học càng tân tiến. Một số đô thị ven biển hoạt động buôn bán và thủ công nghiệp nhộn nhịp, tầng lớp thị dân đông đảo rộng lớn, nhu cầu dân chủ bình đẳng và tiến bộ trong xã hội càng lớn. Đặc biệt thời

kì này có nhiều giáo sĩ phương Tây đến thuyết pháp, mang theo hệ tư tưởng khoa học mới mẻ về nhiều lĩnh vực phần nào thúc đẩy các nhân tố mới trong nghiên cứu học thuật đương thời nhanh chóng phát triển. Học phái Thực học đã ảnh hưởng phương pháp khoa học tinh tường và phong trào biên soạn các loại sách nghiên cứu.

Nhìn chung trong dòng chảy học thuật của nhà Thanh, bên cạnh một số học phái như Tống học, Tân học..., Thực học ra đời và phát triển mạnh mẽ, trở thành làn sóng chủ lưu đương thời... Tuy triều đình vẫn lấy Tống nho làm chính thống, lấy *Tứ thư tập chú* làm khuôn mẫu thi cử và chọn loại văn Bát cổ làm thể văn chính thức bắt buộc trong thi cử, nhưng trong giới học thuật, vì cái học Tính - Lý của Tống nho suông rộng bị phê bác nhiều nên phái này không chiếm được địa vị cao. Tân học thì càng về sau do ảnh hưởng của giao lưu học thuật với giáo sĩ Phương Tây và sự ra đời của nhiều nhân tố mới trong bối cảnh xã hội mới nên Tân học càng thịnh hành về cuối đời Thanh. Thời kì đầu và giữa của nhà Thanh, Thực học và phương pháp khảo chứng là trào lưu chủ lực chi phối và ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực học thuật của Trung Quốc cũng như một số nước phía Đông và Nam Trung Quốc như Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Việc in ấn và lưu hành các loại kinh điển, sử sách, tài liệu, trước thuật ở Trung Quốc rất phát triển và phổ biến, thậm chí khá nhiều loại sách được lưu truyền sang Việt Nam, trong đó đáng kể là các sách của phái Thực học và một số sách của học giả Phương Tây dịch sang Hán văn cũng được lưu truyền đến Việt Nam bằng nhiều con đường khác nhau.

## **1.2. Bối cảnh văn hóa xã hội và học thuật ở Việt Nam thế kỉ XVIII**

Thế kỉ thứ XVIII là thế kỉ xã hội Việt Nam có nhiều biến động và phức tạp. Trong triều chính chế độ cung vua phủ chúa song hành tồn tại, vua Lê yếu thế, chúa Trịnh lộng quyền, gây ra nhiều cuộc đấu tranh quyền lực gay gắt kéo dài. Lê Duy Mật là con vua Lê Dụ Tông cùng mấy anh em, không chịu được sự ngang ngược chém giết, mưu mô phế lập của chúa Trịnh, đã bỏ triều đình vào Thanh Hóa, chống cự với chúa Trịnh dòng đã 30 năm. Chúa Trịnh phải cử nhiều quân tướng binh lực trấn áp. Riêng một biên thùy phía Nam là phủ chúa Nguyễn cũng đang ở trong tình trạng tranh quyền đoạt vị, dòng tộc thân tín mâu thuẫn chém giết lẫn nhau. Quyền

thần Trương Phúc Loan gây oan nghiệt triều chính và dân chúng. Cả vua Lê – chúa Trịnh ở Đàng ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng trong, triều chính hỗn loạn, đã thế chính sách thuế má nhiều nương, không quan tâm đến đời sống dân chúng đói rét, mất mùa, cướp bóc. Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra rầm rộ khắp nơi, như khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cử, Nguyễn Hữu Cầu ở vùng Hải Dương, khởi nghĩa của Hoàng Công Chất ở Sơn Nam, khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương ở Vĩnh Phúc, khởi nghĩa của anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ ở Bình Định nổ ra ồ ạt thân tốc làm chấn động và thay đổi lịch sử thời đại.

Bên cạnh bối cảnh chính trị xã hội nêu trên, nhân tố kinh tế thị trường và đô thị hóa trong xã hội là những điều kiện thuận lợi cho xu hướng dân chủ, giao lưu mở rộng kiến văn và tri thức khoa học thực tiễn. Một số đô thị phát triển có tiếng thời đó như Kinh đô Thăng Long - Kẻ chợ, đô thị Hội An, Phố Hiến, Vân Đồn, Quy Nhơn... Số lượng các thương nhân, du khách, giáo sĩ, Sứ thần, quan chức đi công cán qua lại đây rất nhiều, tầng lớp thị dân cũng tăng lên đáng kể. Đó là một trong những con đường du nhập các loại tư liệu thư tịch từ Trung Quốc sang Việt Nam.

Thế kỉ XVIII, tình hình chính trị xã hội loạn lạc, các tập đoàn phong kiến mưu mô chém giết, tranh ngôi đoạt vị, nền kinh tế nông nghiệp truyền thống mất mùa đói kém, thương nghiệp và thủ công nghiệp khá phát triển ở một số đô thị, tuy nhiên tình hình bất ổn, nông dân điêu đứng lâm than, khắp nơi từ bắc chí nam dựng cờ khởi nghĩa, tầng lớp quan viên trí thức càng bị khủng hoảng nặng nề về hệ tư tưởng và phải đối diện với nhiều thách thức thời cuộc. Từ thế kỉ XV trở đi, Nho học ở Việt Nam là tri thức văn hiến chủ đạo được triều đình, quan lại nho sinh học tập, nghiên cứu và tôn là hệ tư tưởng chính thống. Bởi vậy chúng tôi đề cập tới các sự phát triển của Nho học đầu tiên, nhìn nhận Nho học với tư cách là ngọn nguồn ảnh hưởng tới các hoạt động học thuật đương thời. Sự song hành tồn tại phủ chúa bên cạnh cung vua, thậm chí chúa lấn át vua, nắm thực quyền về mọi mặt ngược hẳn với mô hình chính thống của Nho giáo, khiến quan thần không biết tôn phò và ứng xử như thế nào. Một số Nho sĩ gián tiếp hoặc trực tiếp làm quan triều đình Lê-Trịnh, hấp thụ nền giáo dục Nho giáo sâu sắc, ôm ấp tư tưởng kinh thế tế dân (sửa đời cứu

dân), đi tìm lời giải cho sự khủng hoảng tư tưởng và loạn lạc trong xã hội bằng cách “nhìn nhận lại hệ thống lí luận của Nho” “đánh giá lại Nho giáo” mong tìm thấy nguồn lí luận làm chỗ dựa tinh thần và hành động của họ theo đúng tôn chỉ Nho học. Họ đào sâu vào nghiên cứu Kinh học, khảo chú kinh sử nêu cao khuôn mẫu cai quản chúng dân, cải chính sửa trị tệ lậu xã hội, làm gương soi hoặc tư liệu tham khảo cho các bậc đế vương quan lại. Một số nho sĩ bất hợp tác với triều đình, ở nhà đọc sách, mở trường dạy học, sưu tầm khảo cứu tư liệu, trước thuật, biên soạn kinh sách hoặc chu du thiên hạ, ghi chép kiến văn và kinh nghiệm thực tế... Trong triều chính, ngoài địa phương nở rộ một trào lưu khảo chứng bình chú kinh điển lịch sử, tổng thuật hợp tuyển văn hiến cổ, biên soạn điển chương chế độ, địa lý và pháp luật... sôi nổi trong suốt thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX. Các đại biểu nổi bật: Bùi Sĩ Tiêm, Nguyễn Công Hãng, Lê Hữu Kiều, Nguyễn Tông Quai, Nguyễn Nghiễm, Hồ Sĩ Đống, Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích, Bùi Dương Lịch, Phan Huy Chú... Các tác giả ấy có mặt trên hầu hết các xu hướng học thuật. Về xu hướng đàm luận triết học có *Vân đài loại ngữ*, *Thư kinh điển nghĩa* của Lê Quý Đôn, *Xuân Thu quản kiến* và *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm, *Thuật cổ quy huấn* của Đặng Đình Tướng... Về xu hướng nghiên cứu kinh học trên nhiều mặt khảo chứng, bình chú, diễn giải, toát yếu kinh điển như *Thư kinh điển nghĩa*, *Dịch kinh phu thuyết*, *Thánh mô hiền phạm lục* của Lê Quý Đôn, *Luận ngữ ngu án*, *Chu Huấn toàn yếu* của Phạm Nguyễn Du, *Xuân Thu quản kiến* của Ngô Thì Nhậm, *Thư kinh đại toàn tiết yếu*, *Ngũ kinh tiết yếu điển nghĩa*, *Ngũ kinh tiết yếu* của Bùi Huy Bích.... Về xu hướng biên chép, khảo chứng và bình sử có *Vịnh sử tập* của Nguyễn Tông Quai, *Lê triều thông sử*, *Quần thư khảo biện* của Lê Quý Đôn, *Đại Việt thống quốc ca*, *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ, *Việt sử bị lãm* của Nguyễn Nghiễm... Về xu hướng biên soạn các sách địa lý có *Hoan Châu phong thổ kí* (thế kỉ XVII), *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Nghệ An chí*, *Yên hội thôn chí* (đầu thế kỉ XIX) của Bùi Dương Lịch... Về việc biên soạn ghi chép điển chương chế độ có *Quốc triều hội điển*, *Quốc triều chính điển lục* của Bùi Huy Bích, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú... Về xu hướng sưu tầm tổng thuật văn hiến,

biên soạn bách khoa thư có *Quần hiền phú tập* của Nguyễn Thiên Túng, *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt văn hải* của Lê Quý Đôn, *Hoàng Việt thi tuyển*, *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích... Thế kỉ XVIII xuất hiện hàng loạt các trước tác trên hành trình đi sứ: *Chúc Ông phụng sứ thi tập* của Đặng Đình Tướng, *Nguyễn Trang nguyên phụng sứ thi tập* của Nguyễn Đăng Đạo, *Tinh sà thi tập* của Nguyễn Công Cơ, *Kính Trai sứ tập* của Phạm Khiêm Ích, *Hoàng hoa nhũ vịnh* của Ngô Đình Thạc, *Bắc sứ hiệu tân thi* của Lê Hữu Kiều, *Sứ hoa tùng vịnh* của Nguyễn Tông Quai và Nguyễn Kiều, *Quế Đường thi tập* của Lê Quý Đôn... Tập hợp các tác phẩm văn chương đi sứ tạo thành một xu thế, một hiện tượng nổi bật trong văn chương nói riêng và học thuật đương thời nói chung. Ngoài ra việc sử dụng phổ biến chữ Nôm vào trước thuật diễn giải kinh điển và sáng tác thơ văn, cùng với việc mở rộng phong phú các thể tài, các chủ đề các xu hướng học thuật là thành tựu rực rỡ của hoạt động học thuật bấy giờ.

## **2. Trao đổi học thuật giữa Sứ thần Việt Nam và quan viên Trung Quốc**

### **2.1. Thống kê các buổi trao đổi học thuật trong *Bắc sứ thông lục* quyển bốn**

Hơn hai năm làm sứ giả sang Trung Quốc tuế cống, trên đường đi lối về và thời gian ở lại Yên Kinh, đoàn sứ đã gặp gỡ rất nhiều quan lại các cấp của Trung Quốc. Do sách *Bắc sứ thông lục* chỉ còn quyển một, quyển bốn ghi lại quá trình chuẩn bị và hành trình chiêu về từ An Huy đến trước khi qua cửa khẩu Nam Quan về nước, nên chúng tôi chủ yếu chỉ thống kê được những cuộc bút đàm trao đổi về học thuật trên nửa đoạn đường về của đoàn sứ. Có thể nói số lượng những buổi tọa đàm trong thời gian sáu tháng đường về được ghi chép lại ấy chỉ bằng một phần ba số lần gặp gỡ giao lưu thực tế của phái đoàn nước ta trong thời gian đi sứ, nhưng đã phản ánh không khí giao lưu trao đổi học thuật sôi nổi của Sứ thần Việt Nam với quan lại nhân sĩ Trung Quốc bấy giờ. Đó chính là giá trị học thuật to lớn mà sách *Bắc sứ thông lục* đã ghi chép được.

#### **BẢNG THỐNG KÊ CÁC CUỘC BÚT ĐÀM TRAO ĐỔI HỌC THUẬT (bên dưới)**

THỜI GIAN	ĐỊA ĐIỂM	NỘI DUNG
-----------	----------	----------

Mùa đông năm Canh Thìn 1760	Công quán của Sứ thần An Nam, Yên Kinh	Cử nhân nước Lưu Cầu (Trịnh Hiếu Đức, Thái Thế Xương) đến yết kiến. Sứ thần nước ta vui vẻ trò chuyện và hỏi han tình hình du học, thi cử của họ.
Ngày 30, tháng chạp năm Canh Thìn	Hồng Lô tự, Yên Kinh	Sứ thần An Nam và Hàn Quốc (Hong Khải Hy, Triệu Vinh Tiến và Lý Huy Trung) gặp nhau, cùng rả chiều mời nhau ngồi, lấy bút mực đàm luận hỏi han phong thổ đất nước và tặng quà cho nhau
Ngày đầu năm mới Tân Ty	Ở công quán Sứ thần An Nam	(Hong Toản Hối, Triệu Quang Quý và Lý Trích Phương) đến chúc tết xướng họa thơ văn.
<b>THÁNG TÁM NĂM TÂN TY 1761</b>		
Ngày mùng 5	Cử Giang, Giang Tây	Khâm sai Tần Triều Vu mời Lê Quý Đôn qua thuyền hỏi han về điển chương chế độ (triều chính, khoa cử, lễ nghi), tình hình xã hội, địa lý phong tục và sản vật địa phương An Nam.
Ngày 14	Vũ Huyệt, Quảng Tế, Hồ Bắc	Khâm sai Tần Triều Vu gửi thư mời Lê Quý Đôn qua thuyền, hỏi xem sách <i>Sử biện</i> và đưa cuốn <i>Độc thư kí</i> của ông ta cho Lê Quý Đôn xem, cùng trao đổi bàn luận về nhiều kinh sách Nho giáo.
Ngày 16	Bàn Đường, huyện Thông Thành, Hồ Bắc	Khâm sai Tần Triều Vu và Lê Quý Đôn cùng đàm đạo sách <i>Sử biện</i> . Lê Quý Đôn giới thiệu sách <i>Thánh mô hiền phạm lục</i> . Khâm sai còn hỏi thăm về chế độ khoa cử và tuyển chọn các Bồi thần đi sứ.
Ngày 27	Xích Bích, Hoàng Châu, Hồ Bắc	Khâm sai Tần Triều Vu mời Lê Quý Đôn qua chơi, nói chuyện sách <i>Thánh mô hiền phạm lục</i> đưa cho Lê Quý Đôn bài tựa <i>Quần thư khảo biện</i> .
<b>THÁNG CHÍN</b>		
Ngày mùng 9	Vũ Xương, Hồ Bắc	Lê Quý Đôn đến yết kiến quan Án Sát sứ Tác Bằng
<b>THÁNG MƯỜI</b>		
Ngày mùng 1	Trường Sa, Hồ Nam	Lê Quý Đôn đến yết kiến Tuần phủ Phùng Trân, cùng nói chuyện, họa thơ với ông ta và thuộc hạ ông ta là viên tướng Quách Tham
		Lê Quý Đôn và quan Bổ chánh họ Vĩnh đàm luận về quan chế, triều đình An Nam và tình hình đi sứ.
Ngày 21	Vĩnh Châu, Hồ Nam	Tần Triều Vu mời Lê Quý Đôn qua chơi hỏi thăm về chế độ triều chính An Nam, đàm đạo về kinh sách trước tác khảo biện, chú thích của hai vị. Trần



		Huy Mật cũng tham gia trao đổi về tình hình quan chức triều chính An Nam.
<b>THÁNG MƯỜI MỘT</b>		
Ngày 5	Đê Đại Dung, Hưng An, Quảng Tây	Khâm sai Tân Triều Vu mời Lê Quý Đôn qua thuyền uống rượu hỏi han về địa lý An Nam.
<b>THÁNG MƯỜI HAI</b>		
Ngày 26	Phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây	Sứ thần đến công quán yết kiến hai vị Sách sứ Đức Bảo và Cố Nhữ Tu. Hai quan Sách sứ hỏi thăm sức khỏe, lại hỏi thêm về kinh đô An Nam, xướng họa mấy vần thơ với quan Phó sứ Lê Quý Đôn, lại gửi lời cảm ơn vua chúa An Nam đã tiếp đón nhiệt tình.
		Sứ thần Lê Quý Đôn đến yết kiến Thự đạo đài Tra Lễ, đàm luận thơ văn đến quá canh hai mới ra về.
Ngày 27	Phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây	Lê Quý Đôn đến yết kiến quan Đề đốc Chu Bội Liên, cùng đàm luận về lịch sử địa lý quận huyện của An Nam.
Ngày 28	Phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây	Sách sứ Trung Quốc đưa bốn bài thơ (do quan Sách sứ viết tặng An Nam quốc vương và An Nam quốc vương họa lại) gửi các Sứ thần mang về nước.
Ngày 29	Phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây	Chu Bội Liên gửi lời tựa sách <i>Thánh mô hiền phạm lục</i> và mấy lời nhắn nhủ. Lê Quý Đôn sang cảm ơn và lại trao đổi thêm
<b>THÁNG GIÊNG NĂM NHÂM NGỌ 1762</b>		
Ngày mùng 2	Phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây	Lê Quý Đôn và Chu Bội Liên tặng thơ cho nhau
Ngày mùng 3	Phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây	Lê Quý Đôn đến yết kiến Chu Bội Liên và trao đổi các vấn đề về cương vực, địa lý
Ngày mùng 6	Phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây	Sách sứ sai quan huyện Tuyên Hóa Tả Đường My đem tặng thơ mỗi vị Sứ thần ba bài thơ, 2 câu đối, 1 quyển <i>Tập nghiệm lương phương</i>
Ngày mùng 7	Phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây	Chu Bội Liên trả sách <i>Quần thư khảo biện</i> và viết lời tựa sách ấy cho Lê Quý Đôn
	Phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây	Đạo quan Tra Lễ gặp gỡ trao đổi tập thơ <i>Dung Sào tiểu tập</i> với Lê Quý Đôn.

Sách *Bắc sử thông lục* quyển bốn ghi chép nhiều các cuộc gặp gỡ giao lưu giữa Sứ thần nước ta với quan lại các cấp và nhân sĩ Trung Quốc như quan Bác sĩ Trợ giáo Trương nguyên Quang và Bác sĩ Trương Phương Thú, quan huyện Hoài Ninh Trương Triệu Dương, Quan Kinh lịch Đường Bính Anh, quan Khâm sai Bạng tổng Tần Triều Vu, quan Đề đốc Chu Bội Liên, quan Đạo đài Tra Lễ, Bô chánh sứ Diệp Tồn Nhân, Tuần phủ Quế Lâm Binh bộ Hữu thị lang Hùng Học Bằng, Tri huyện Quế Lâm Trương Cẩm Hùng, quan Bạng tổng Bành Thế Huân, quan Bạng tổng La Đăng Quý, quan huyện Tuyên Hóa Tả Đường My, quan Khâm sai Chánh sứ Đức Bảo, Khâm sai Phó sứ Cố Nhữ Tu, Âu Dương Mẫn, Lữ Tổ Sư, Thẩm Thu Hồ, Chu Bách Tổng...

Hầu hết các quan lại và nhân sĩ Trung Quốc khi tiếp xúc với Sứ thần nước ta, hai bên ít nhiều đều có trao đổi hỏi han về tình hình công cán, văn hóa, phong tục, học thuật và xướng họa thơ văn. Trong đó người có quan hệ thường xuyên và tần số tham gia bút đàm học thuật với đoàn sứ nhiều nhất là quan Khâm sai Bạng tổng Tần Triều Vu và quan Đề đốc học Quảng Tây Chu Bội Liên. Tiếp đến là quan Tả giang đạo Tra Tuân Thúc, quan Khâm sai Chánh sứ Đức Bảo, Khâm sai Phó sứ Cố Nhữ Tu... Tần Triều Vu từng sáu lần, Chu Bội Liên năm lần bút đàm trao đổi về các vấn đề học thuật như kinh học, cổ sử, địa lý, điển chương chế độ... Cùng với các buổi tọa đàm trực tiếp, các vị còn trao đổi sách sử, viết lời đề tựa giới thiệu, tặng đáp thơ ca và bình duyệt trước tác của nhau. Sách *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* của Lê Quý Đôn được Tần Triều Vu, Chu Bội Liên và Chánh sứ Hàn Quốc Hồng Khải Hy đề tựa và bình duyệt nhiều điều mục, trở thành một trong những đối tượng trao đổi xoay quanh các vấn đề học thuật.

## **2.2. Các nhân vật chủ yếu tham gia bút đàm của hai nước Việt - Trung**

### **2.2.1. Các Sứ thần Việt Nam**

Bắc sử thông lục ghi chép lại các cuộc bút đàm của đoàn sứ nước ta với quan lại Trung Quốc, trong đó người tham gia bút đàm chủ yếu là Lê Quý Đôn. Ngoài ra

Trần Huy Mật và Trịnh Xuân Thụ chỉ thi thoảng nhắc tới. Ở đây chúng tôi giới thiệu đầy đủ tên tuổi, quan hàm, chức tước của các vị.

Chánh sứ **Trần Huy Mật 陳輝密** [1710-?], tên trước đây là Trần Bá Tân, tên hiệu là Huệ Hiên, người xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hóa (nay thuộc thôn An Hoạch, xã Đông Tân, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa) đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 [1736], từng giữ chức Lễ bộ Hữu thị lang, Lại bộ Thượng thư, tước Bái Xuyên hầu. Năm 1772 ông bị giáng chức làm Công bộ Thượng thư.

Phó sứ thứ nhất **Lê Quý Đôn 黎貴惇** (xem chương 1)

Phó sứ thứ hai **Trịnh Xuân Thụ 鄭春澍** [1704-1763], người xã Hoa Lâm, huyện Đông Ngàn, xứ Kinh Bắc, (nay là xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội), tự là Tác Lâm, hiệu Đạm Hiên, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng thứ 9 [1748]. Ông từng giữ chức Đông các đại học sĩ, Hiệp trấn Hải Dương, Tham chánh xứ Thanh Hóa, Hàn lâm viện Thị chế. Khi mất được tặng chức Thị độc, hàm Đại lý Tự khanh, tước Hội Phương hầu... Ông có tác phẩm *Sứ hoa học bộ thi tập* và thơ chép trong *Liên Châu thi tập*.

### 2.2.2. Các quan lại Trung Quốc

**Tần Triều Vu 秦朝鈺** năm sinh năm mất không rõ, tự Đại Tôn, hiệu Hồ Trai, về sau lại có hiệu là Dung Hồ cư sĩ, là người huyện Kim Quỹ, phủ Thường Châu, (nay thuộc huyện Vô Tích, tỉnh Giang Tô), đỗ Cử nhân năm Đinh Mão, niên hiệu Càn Long 1747, đỗ Tiến sĩ xuất thân năm Mậu Thìn, niên hiệu Càn Long thứ 13 [1748], từng giữ chức Công bộ chủ sự, Tri phủ phủ Sở Hùng tỉnh Vân Nam. Năm 1784, chức Tuần phủ Giang Tây là Hác Thạc Diên mời ông làm Chương giáo ở Thư viện Dự Chương. Ông thọ 74 tuổi. Trước tác của ông có *Hồ Trai thi văn cáo 姑齋詩文稿*, trong đó phần *Sứ Việt thảo 使粵草* có lẽ có liên quan đến việc tiễn đoàn Sứ

thần nước ta về nước năm [1761]. Ngoài ra ông còn có tập *Tiêu Hàn thi thoại* 消寒诗话 cũng có một vài đoạn ghi việc tiễn Sứ thần An Nam. Một điều đặc biệt là, sách *Bắc sử thông lục* còn nhắc tới việc Tần Triều Vu giới thiệu và trao đổi thảo luận với Lê Quý Đôn về hai cuốn sách *Độc thư kí* 讀書記 và *Thi kinh luận chú* 詩經論註 do ông biên soạn.

Năm 1761 ông vâng mệnh làm Khâm sai Bạn tổng tiễn đoàn sứ An Nam từ Yên Kinh về nước, bắt đầu từ Yên Kinh ngày mùng 1 tháng 3 đến ngày 12 tháng 11 năm Tân Tỵ tại Quế Lâm, Quảng Tây. Trong gần một năm đồng hành từ bắc xuôi nam, Sứ thần và Khâm sai Tần Triều Vu có nhiều dịp trò chuyện trao đổi học thuật và xướng họa thơ văn. Sách *Bắc sử thông lục* có ghi lại chi tiết sáu lần bút đàm giữa Tần Triều Vu và Sứ thần nước ta, chủ yếu là Lê Quý Đôn. Bút đàm ngày mùng 5 tháng 8 năm Tân Tỵ 1761 tại Cửu Giang tỉnh Giang Tây, ngày mùng 5 tháng 8 tại huyện Quảng Tế tỉnh Hồ Bắc, ngày 14 tháng 8 tại huyện Thông Thành tỉnh Hồ Bắc, ngày 16 tháng 8, ngày 27 tháng 8 tại phủ Hoàng Châu tỉnh Hồ Bắc, ngày 21 tháng 10 tại Vĩnh Châu tỉnh Hồ Nam và ngày mùng 5 tháng 11 tại huyện Hưng An tỉnh Quảng Tây. Nội dung và kết quả của những lần tọa đàm ấy được Lê Quý Đôn ghi lại trong *Bắc sử thông lục* và một số sách khác như *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiện phạm lục*. Trên dọc hành trình ấy, hai vị đã xướng họa thù tạc thơ ca với nhau. Hiện sách *Quế Đường thi vịnh tập* còn lưu giữ được 32 bài thơ của Lê Quý Đôn tặng đáp Tần Triều Vu. Bài thơ sớm nhất được Lê Quý Đôn ghi chép lại là *Doan Dương nhật đáp Bạn tổng quan Hồ Trai* 端阳日答伴送官岵齋 và cuối cùng là bài thơ tiễn Tần Hồ Trai hồi kinh phục mệnh *Phụ Hồ Trai Quế Lâm tiễn biệt* 附岵齋桂林餞別.

**Chu Bội Liên** 朱佩蓮 tên hiệu Đông Giang, tự Hải Diêm, là người dòng dõi Chu Hy, sống ở Ngô Huyện, Quảng Tây. Nhân dịp đi làm chủ khảo kì khảo thí

hàng năm ở phủ Thái Bình nên tạm lưu trú tại Thư viện Lê Giang. Thư viện này vốn do quan Tri phủ họ Tra quyên góp xây dựng. Kiến trúc rộng lớn tráng lệ, có Ngọc Xích đường, Tĩnh Nghi hiên và Quang Lang đình. Khi Chu Bội Liên làm chủ khảo ở Thái Bình, ông giữ chức Đại Thanh khâm mệnh Đề đốc Quảng Tây đẳng xứ học chính, nhật giảng khởi cư trú quan Hàn lâm viện, Biên tu tiền hữu xuân phương, hữu trung doãn Hàn lâm viện Thị độc, Khâm điểm Mậu Thìn khoa hội thí đồng khảo quan, Canh Thìn Ân khoa Thiêm Tây hương thí chủ khảo quan, sung Kinh sử quán, Tam lễ quán, Minh sử cương mục quán, Quốc sử quán, Đại Thanh hội điển quán, Độc văn hiến thông khảo quán, Toàn tu quán. Đoàn sứ về đến phủ Thái Bình qua yết kiến quan Đề đốc. Ông có các trước tác như: *Đông Giang thí cảo* 東江試稿, *Huấn sĩ cửu châm* 訓士九箴, *Việt Tây tuế khảo lục* 粵西歲考錄, *Thiểm Tây hương thi lục* 陝西鄉試錄... Lê Quý Đôn gặp Chu Bội Liên ở phủ Thái Bình trong một thời gian ngắn và đúng dịp chuẩn bị tết Nguyên đán từ ngày 24 tháng 12 năm Tân Ty 1761 đến ngày mùng 7 tháng giêng năm Nhâm Ngọ 1762. Sách *Bắc sử thông lục* còn ghi lại được năm lần tọa đàm trao đổi học thuật của Lê Quý Đôn với Chu Bội Liên. Đó là ngày 27, 29 tháng 12 năm Tân Ty 1761, ngày mùng 2, mùng 3 và mùng 7 tết Nhâm Ngọ 1762. Toàn bộ các buổi tọa đàm ấy đều diễn ra ở phủ Thái Bình tức địa phận Sùng Tả tỉnh Quảng Tây ngày nay.

**Tra Lễ** 查禮 hiệu là Kiệm Đường, tự là Tuân Thúc, người thôn Đại Tĩnh, huyện Uyển Bình, phủ Thuận Thiên, hơn 50 tuổi, học vấn sâu rộng, thi từ thanh lệ, yêu thích ngâm vịnh thơ phú. Ông làm Tri phủ phủ Thái Bình mới được thăng làm Tả giang Bình bị đạo (thường gọi là Thự đạo đài). Tra Lễ vui mừng thân mật tiếp đón đoàn sứ. Ông còn xướng họa tặng đáp nhiều thơ ca với các Sứ thần. Ông đem tập thơ *Dung Sào tiểu tập* cho Lê Quý Đôn xem và cùng trao đổi bình luận. Đoàn sứ cả chiều đi và chiều về đều được gặp quan Đạo đài ra mở và đóng cửa khẩu. Hai lần đi về ấy, hai bên có nhiều dịp trò chuyện xướng họa đàm luận thơ văn. Sách *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập* ghi được 19 bài thơ Lê Quý Đôn xướng họa với ông.

Sách *Bắc sứ thông lục* ghi lại chiều về, Sứ thần hai lần qua yết kiến bút đàm thơ văn với Tra Lễ là ngày 26 tháng 12 năm Tân Tỵ và ngày mồng 7 tháng giêng năm sau.

**Đức Bảo 德保** hiệu là Thận Trai, chức Hàn lâm viện Thị Độc, được ban làm Chánh sứ sang phong vương cho vua An Nam nước ta. Ông “có 48 bài thơ thất ngôn luật đề là *Tại Giao phái vận thi* và 160 bài thất ngôn tuyệt cú đề là *An Nam trúc chi điệu*” (KVTL, A.32, tr.8a-8b). Cuối năm Tân Tỵ 1761 đoàn Khâm sứ Trung Quốc gồm Chánh sứ Đức Bảo và Phó sứ Cố Nhữ Tu sang phong vương cho vua nước ta trên đường về nước thì gặp đoàn Sứ thần của ta về đến ở phủ Thái Bình. Từ ngày 24 tháng 12 năm Tân Tỵ cho đến ngày 6 tháng giêng năm sau, các Sứ thần của ta nhiều lần sang yết kiến trò chuyện. *Bắc sứ thông lục* còn ghi lại chi tiết ba lần bút đàm tặng đáp thơ ca là ngày 26, ngày 28 tháng 12 năm Tân Tỵ và ngày mồng 6 tháng giêng năm Nhâm Ngọ.

**Cố Nhữ Tu 顾汝修** tự Túc Tồn, hiệu Mật Trai, người Tứ Xuyên, ông xuất thân trong gia đình giàu có hưng thịnh và được giáo dục nề nếp nghiêm ngặt. Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Càn Long thứ 7 [1747] ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ [Hoàng giáp]. Ông từng giữ các chức vụ: Đại Thanh hội điển toàn tu, Hàn lâm viện biên tu, Đại Lý tự thiếu khanh, Tứ Xuyên Cẩm Giang thư viện Sơn trưởng... Năm Tân Tỵ [1761], ông được ban Chánh nhất phẩm, phụng mệnh làm Khâm mệnh Sách sứ Phó sứ sang phong vương cho vua An Nam nước ta. Cố Nhữ Tu không chỉ là nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà giáo dục mà còn là học giả có cống hiến lớn trong nghiên cứu Kinh học đầu triều Thanh. Ông để lại các trước thuật như: *Kinh sử biên 经史编*, *Quân dẫn biên 均引编*, *Uẩn chân tập 蕴真集*, *Đàm trợ biên 谈助编*, *Tri khôn thảo 知困草*, *Lãng Sơn ngâm 朗山吟*... Ngoài ra, Lê Quý Đôn cho biết Cố Nhữ Tu “có 60 bài thơ tuyệt cú đề là *An Nam khẩu chiếm*” (KVTL, A.32, q4, tr.8a-8b).

## 2.3. Nội dung các cuộc bút đàm giao lưu học thuật Việt - Trung

### 2.3.1. Trao đổi về một số vấn đề Triết học

Bài đề tựa sách *Thánh mô hiền phạm lục* chép trong *Bắc sử thông lục*, Tàn Triều Vu viết: “Ôi! Định tức là định yên mệnh của mình. Bảo tức là bảo toàn thân mình. Cầu tìm và gìn giữ thì sẽ có được cái mình sẵn có ban đầu. Tính mệnh là do trời, vốn không phải là bất định. Nếu không có lẽ nghĩa xác lập thì cái tính ấy dễ dao động thay đổi, ham thích công danh hiệu thặng thì trăm mối nhân đó nổi dậy. Bởi vậy không định yên được tính mệnh thì không bảo toàn được thân thể. Thiên tính trời phú cho chúng dân muôn vẻ riêng biệt, vốn không mất đi [mà chỉ bị mờ tối che lấp mất], nhờ giáo dục nên gìn giữ được cái vốn có ấy. Đánh mất cái thiên tính vốn có ấy sẽ tự rơi vào cầm thú. Các bậc thánh hiền vốn có thể định yên tính mệnh, bảo toàn thân thể vì luôn giữ được thiên tính bản nguyên của mình. Những lời dạy của thánh hiền không nằm ngoài điều ấy, nhưng vì chúng phân tán trong sách sử *Thư, Thi*, xen kẽ trong truyện kí.” Quan điểm của Tàn Triều Vu tương đồng với học phái Trình – Chu cả về mặt triết học và nhận thức. Về mặt triết học, các đại biểu Lí học cho rằng “Tính, lí, mệnh, ba điều ấy không khác nhau”, “không bao giờ là không thiện” (Trần Trọng Kim, 2002, tr.434). Về mặt nhận thức, Lí học khẳng định thiên tính thiện của con người vốn “có sẵn trong lời dạy của thánh nhân” nên phải “tìm kiếm trong tri thức trong kinh điển Nho giáo” của tiên thánh, chủ trương “đạo vấn học” và “tồn tâm dưỡng tính” noi theo lời dạy thánh hiền, để “diệt nhân dục” không cho vật dục che lấp” thì mới giữ được bản nguyên thiên tính thiện của mình.

Lại thêm trong bài đề tựa sách *Quần thư khảo biện*, Tàn Triều Vu viết: “Từ đời Tống, Nguyên về sau, không còn mấy ai luận bàn về sử nữa. Thậm chí có người còn quá đáng hơn, gói sách lại không xem mà chỉ luận bàn một cách vô căn cứ, hoặc chỉ cấp nhật từng chữ từng câu để trau chuốt theo dẹt cho văn của mình.” (Lê Quý Đôn, Trần Văn Quyền dịch, 1995, tr.54). Tàn Triều Vu phê phán học thuyết hư rộng vu khoát, phê phán hiện tượng “gói sách lại không xem”, không học hành gì, chỉ tu dưỡng đạo đức, chú trọng “tôn đức tính”, bàn luận vô căn cứ của nhiều người thuộc dòng phái Tâm học.

Tân Triều Vu đã bộc lộ quan điểm đồng tình với Lí học cả về triết học lẫn nhận thức, đồng thời phê phán gay gắt chủ trương “tôn đức tính” thái quá dẫn đến hiện tượng chỉ chăm chú vào việc di dưỡng đức tính, coi nhẹ học tập nghiên cứu, học phong dần dần trở nên sáo rỗng, xa rời thực tiễn của phái Tâm học. Tinh thần đấu tranh học thuật của nhân sĩ Trung Quốc được phản ánh trong lời đề tựa sách *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* của Lê Quý Đôn và cũng được chép lại trong sách *Bắc sử thông lục*.

Sách *Quần thư khảo biện* còn ghi lại nhiều đoạn trao đổi giữa Lê Quý Đôn với Tân Triều Vu về học thuyết của Chu Tử và Lục Cửu Uyên. Lê Quý Đôn viết: “朱子集諸儒之大成，嘗求全集讀之。見其片楮小簡，亦皆大學問大議論。盖不獨道德卓然，而政事文章之妙，雖古人無以過。Chu Tử là người tập hợp các thành tựu to lớn của các nhà nho xưa. Tôi đã từng tìm đọc toàn tập sách ấy, xét thấy ở mỗi mục trên trang giấy đó đều là những học vấn lớn, nghị luận lớn. Có thể nói Chu tử không chỉ đạo cao đức trọng mà chính sự văn chương đều tuyệt duyệt, tuy các bậc tiền bối xưa sống lại cũng không hơn được”. (Lê Quý Đôn, Trần Văn Quyền dịch, 1995, tr). Đối với học thuyết của Lục Cửu Uyên, Lê Quý Đôn phê phán: “子靜文集類多枯燥氣味，殊無精彩。語錄幾條乍見無不近理。子細玩繹，終是不該不偏之說也... 居家靜坐不講文字對容清談，遺鄙事物。其為世道人心之害，可勝言哉! *Văn tập* của Tử Tĩnh phân nhiều khô khan khí vị, nhất là không có gì đặc sắc. Máy điều mục trong sách *Ngữ lục*, thoáng xem thì thấy hợp lí. Nhưng xem kĩ lại thì cuối cùng chỉ là thứ học thuyết không bao quát, không đầy đủ... Những người theo học phái ấy, khi ngồi yên tĩnh ở nhà thì không bàn giảng chữ nghĩa, khi đối diện gặp gỡ nhau thì nhàn rỗi bàn suông, bỏ qua và xem thường sự vật. Điều đó có hại cho nhân tâm thể đạo, không thể nói hết tác hại ấy được.” (Lê Quý Đôn, Trần Văn Quyền, 1995, tr).



Hồ Trai cũng đồng tình với quan điểm của Lê Quý Đôn: “陸象山遜朱子固然。自南宋以至於今學術崇正者率崇朱而抑陸 Lục Tượng Sơn kém Chu Tử là cố nhiên. Từ đời Nam Tống đến nay, người sùng chuộng học thuật chân chính đều noi theo Chu Tử mà coi nhẹ Lục Tượng Sơn”. (QTKB, A.252, Q2, tr.58a). Hồ Trai phân tích sự khác nhau của hai học thuyết: “朱子道學問之法也。象山尊德姓之法也。然朱子却是夫子教人之法。詩書執禮, 博文約禮, 乃孔子之家法也, 故有轍可尋。象山之法纔一决裂便無邊岸矣。此二教之憂劣. Phương pháp của Chu Tử là đạo học vấn. Phương pháp của Tượng Sơn là tôn đức tính. Như vậy, phương pháp của Chu Tử là cách dạy học trò của Khổng phu tử. Học *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, thực hành điều lễ; học rộng các tri thức và nắm vững cái cốt yếu của Lễ là gia pháp của Khổng tử. Bởi vậy cách giáo nhân của Chu Tử có dấu tích căn cứ có thể dùng được. Còn phép giáo dục của Tượng Sơn một khi đổ vỡ thì mơ hồ không biết đâu là bến bờ. Đó là chỗ ưu nhược của hai phương pháp. (QTKB, A.252, q2, tr.58b).

Như vậy Tần Triều Vu và Lê Quý Đôn gián tiếp luận đàm trao đổi về một số quan điểm tư tưởng triết học thông qua việc đề tựa và bình duyệt sách. Căn cứ vào lời tựa sách *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiện phạm lục* chép trong *Bắc sử thông lục* và đối chiếu với một số nội dung trao đổi giữa Tần Triều Vu với Lê Quý Đôn trong sách *Quần thư khảo biện* có thể thấy cả Lê Quý Đôn và Tần Hồ Trai đều phê phán Tâm học của Lục Cửu Uyên. Lê Quý Đôn đánh giá hai sách *Ngữ lục* và *Văn tập* của Lục Cửu Uyên không hay, không đầy đủ. Ông đặc biệt phê phán Tâm học là học thuyết “bàn suông, bỏ qua và xem thường sự vật”. Tần Hồ Trai nhận định học thuyết của Tâm học hư rộng “một khi đổ vỡ thì người học mơ hồ không biết đâu là bến bờ.” Ý kiến phê phán Tâm học gay gắt của quan Bạng tổng phản ánh sự bài bác phê phán của Lí học đối với Tâm học. Còn quan điểm của Lê Quý Đôn phản ánh tinh thần trọng thư phế hư của Thực học – xu hướng học thuật thịnh hành bấy giờ và có ảnh hưởng tới Lê Quý Đôn.

\*\*\*

Trao đổi với Chu Bội Liên, trong bài đề tựa sách *Thánh mô hiền phạm lục* của Lê Quý Đôn, Chu Bội Liên viết: “(...) Nay tôi đọc sách của quan sứ thấy cuốn sách chia thành 12 điều, bắt đầu từ chỗ *Thành trung, Lập chí*; kết thúc ở các điều *Tông nghị, Khôn huân* và Ngũ đạo của *Trung dung*; ở giữa thì có các điều *Tu đạo, Bế tà, Đạt lý, Vệ sinh* để tu dưỡng bản thân, các điều *Thủ quan, Tông chính, Khiêm thận, Thủ ứng* để đối nhân xử thế. Sách ấy phân chia hợp với nghĩa lý đạt đức, cửu kinh, rất giống với sách *Định tính thư* của Lý Tập. Nhưng văn từ của Lý Tập là tự viết ra, còn ông Quế Đường chỉ thuật lại những lời có sẵn của thánh hiền. Hết thấy những lời hay ý đẹp trích ở Kinh, Sử, Tử, Tập trong *Tứ khó*, cho đến những lời bàn mưu lược trong các buổi yến hội của nhà Nho và những lời giáo huấn của các bậc kỳ cựu. Quan sứ đọc rộng mà thấu tóm ghi chép được ngôn từ chính yếu. Công phu của ông đáng nói là cần mẫn. Chí hướng đúng đắn của ông thật đáng ca ngợi. So với Trịnh Mộng Chu của nước Cao Ly, mức độ cao thấp uyên thâm, nông cạn thì tôi chưa biết như thế nào. Nhưng cốt yếu là những lời hay đức tốt của thánh hiền, quan sứ giữ được chuyên nhất và kiên định, không hổ thẹn là ông tổ Lí học của phân dậu phương Nam. Điều đó làm tôi rất vui mừng và ngưỡng mộ ông.”

Chu Bội Liên đánh giá rất cao về sách *Thánh mô hiền phạm lục*, bố cục “phân chia hợp với nghĩa lý đạt đức, cửu kinh” “thấu tóm được ngôn từ chính yếu”, “công phu đáng nói là cần mẫn”. Đồng thời Chu Bội Liên còn ca ngợi Lê Quý Đôn “là ông tổ của Lí học phân dậu phương Nam”, so sánh Lê Quý Đôn với Trịnh Mộng Chu - nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà văn học, nhà triết học, nghiên cứu sâu về Tính, Lí được tôn vinh là ông tổ của Lí học vương triều Cao Ly.

Ngày mùng 3 tết Nhâm Ngọ 1762, Lê Quý Đôn mang hai trình văn đưa cho quan Đề đốc. Bài trình văn thứ hai có đoạn trao đổi với Chu Bội Liên: “Tôi được đội ơn ngài khen ngợi, vừa vui mừng vừa xấu hổ. Riêng lời khen là “ông tổ Lí học của phân dậu phương Nam” tôi không dám nhận. Thánh nhân có câu: “Cha anh còn sống, sao có thể hễ nghe lời nói thì vội thực hành ngay được?” Tuy được đại nhân khen ngợi, khi về đem sách ấy trình lên các bậc tiền bối, cũng cảm thấy ngưỡng

ngừng, dám xin ngài sửa cho câu đó, thực là muôn vàn đội ơn. Nay tôi mạo muội đường đột tâu trình, vô cùng run sợ.” Lê Quý Đôn khéo léo từ chối, không nhận lời khen “ông tổ Lí học của phen đậu phương Nam”, không chỉ do “ngượng ngùng” với các bậc tiền bối, mà quan trọng hơn bởi ông theo xu hướng trọng thực và đề cao khảo chứng.

Bài đề tựa sách *Quản thư khảo biện* chép trong *Bắc sử thông lục*, Chu Bội Liên viết: “Ông Quế Đường dựa vào cả lí và thế của sự việc để bình sử, hiểu người và luận thế.” Lí và thế là hai phạm trù triết học lịch sử được nhiều nhà triết học cổ đại Trung Quốc quan tâm, nhưng đến Vương Phu Chi – ông đã đưa lí và thế trở thành phạm trù trung tâm của thế giới quan lịch sử. Lí và thế là tiêu chí chỉ quy luật tất yếu và xu thế phát triển khách quan của lịch sử. Trong tiến trình lịch sử, thế tất nhiên là sự biểu hiện của lí đương nhiên. Lí và thế có quan hệ chặt chẽ “lí thế tương thành”. Lê Quý Đôn cũng có quan niệm tương đồng: “Việc trong thiên hạ không ngoài hai mối lí và thế, nhưng hai mối ấy nương tựa vào nhau. Biết lí mà không biết thế thì không đủ làm nên công việc, hiểu lí mà không biết thế thì không thể xây dựng công việc.” (Lê Quý Đôn, Trần Văn Quyền dịch, 1995, hậu ngữ.) Rõ ràng quan điểm sử của Lê Quý Đôn có sự gặp gỡ tương đồng và ảnh hưởng của triết học lịch sử Trung Quốc, đặc biệt là quan niệm sử của Vương Phu Chi.

Sở dĩ Lê Quế Đường dùng lí và thế vào đánh giá lịch sử, “xem xét cơ nghi thích đáng và ý nghĩa tinh tường” nên ngay cả những sách *Quản kiến* của Trí Đường, *Tùy bút* của Dung Trai – là những bộ sách khổng lồ có ảnh hưởng sâu rộng nhiều đời của các sử gia lớn Trung Quốc “đều không tránh khỏi bị mổ xẻ, phân tích lật lại vấn đề”. Lời nhận xét và so sánh của Chu Bội Liên đã thể hiện thái độ ca ngợi và ngưỡng mộ của ông đối với phương pháp và quan niệm bình sử của Phó sử Lê Quý Đôn. Lê Quý Đôn đã hình thành tư tưởng triết học lịch sử, tư duy căn cứ theo quy luật tất yếu (lí) và xu thế khách quan (thế) để khảo bình lịch sử. Đây là điểm tiến bộ trong nghiên cứu lịch sử của ông, đã được quan lại Trung Quốc chỉ ra và đánh giá cao.

Tóm lại Lê Quý Đôn với Tần Triều Vu và Chu Bội Liên đã gián tiếp luận đàm trao đổi một số quan điểm tư tưởng triết học thông qua việc đề tựa và bình duyệt sách. Căn cứ các lời đề tựa sách *Thánh mô hiền phạm lục*, *Quần thư khảo biện* và một số nội dung luận đàm trong sách *Quần thư khảo biện*, có thể thấy các vị đã trao đổi về vấn đề Tính - Lí, điểm khác nhau trong học thuyết Chu Tử và Lục Cửu Uyên, phạm trù quy luật tất yếu (lí) và xu thế khách quan (thế) trong triết học lịch sử. Đây là những vấn đề triết học căn bản mà giới học giả đương thời thường trao đổi.

### 2.3.2. Bút đàm về Kinh học

Sách *Bắc sử thông lục* ghi ngày 14 tháng 8 năm Tân Ty 1761, sứ thuyền đến thị trấn Vũ Huyệt thuộc huyện Quảng Tế. Khâm sai họ Tần mời quan Phó sứ qua chơi: “Nghe nói quý sứ vừa biên soạn sách *Sử biện*, sao không đem đến cho tôi xem một lúc? Nếu ngài thấy tiếc thì tôi chỉ xem qua rồi gửi trả lại được chăng?” Giờ Ty, Phó sứ Lê Quý Đôn qua công quán quan Khâm sai, đồng thời mang sang cuốn *Quần thư khảo biện* đưa cho Tần Triều Vu. “Ông ta cầm xem cuốn sách *Quần thư khảo biện*, gật đầu khen ngợi, lần lượt dưới mỗi điều mục đều có bình phẩm. Đoạn nào ý tứ không thống nhất, thì liền trải chiếu ngồi bàn luận hiệu đính, hai bên qua lại nhiều lần.” (BSTL, q4, tr.8b)

Hôm đó Tần Triều Vu cũng lấy ra cuốn *Độc thư kí* cho Lê Quý Đôn xem. Phó sứ nhận xét: “Sách ấy đại yếu dựa theo *Mao tỵ*, *Thi kinh tập chú* của Chu Hy và chú thích *Thi kinh* của các nhà học giả, rồi bổ sung thêm ý kiến cá nhân, bắt đầu từ khi rời kinh đô, mỗi ngày ngâm đọc và bình chú một vài, cộng lại hàng nghìn chương, bên dưới có phụ thêm phần bình luận, cũng có nhiều chỗ đáng tìm hiểu.”

Quan Khâm sai nói: “Tôi đọc sách *Sử biện* quả thấy quan sứ có con mắt đọc sử. Lời lẽ ý kiến thô mộc của tôi chẳng biết có đúng không? Nhưng sách ấy rất đáng luận bàn, tôi cũng xin phê bác đôi lời. Đúng sai thiên hạ có đạo lý công bằng, đâu có phương hại gì chứ?” Phó sứ đáp: “Tôi kính cẩn đọc cuốn sách quý [chỉ sách *Độc thư kí* của Tần Triều Vu], khôn xiết vui mừng. Các vị sĩ đại phu Trung Châu học vấn uyên thâm, nay được thấy rõ ở đây. Sách *Ngũ kinh* xuất hiện ở thời Hán, các

bậc Hán nho suu tâm, chú thích, khảo luận kĩ lưỡng không thể sai sót. Đến đời Tống xuất hiện các bậc đại nho, giảng cứu Kinh học cặn kẽ, khúc chiết. Người đời sau mới không đọc chú sớ trước đây nữa. Nhưng không có chú sớ thì làm sao biết được cái học uyên nguyên của người xưa. Đó cũng là chỗ thiên lệch [của người học đời sau]. Như sách *Thi kinh Chu tử tập chú* đã loại bỏ hết những chỗ sai lầm của các thuyết cũ, không ai nói thêm nữa. Nhưng thời Mao công gần với cổ nhân, các bài *Tiểu tự* có lưu truyền, thì [mọi kiến giải] không thể ngược lại hoàn toàn với chú sớ thời ấy. Các bài thơ *Thương Trọng Tử*, *Tôn Đại Lộ*, *Tử Khâm*, *Phong Vũ* trong sách *Kinh Thi*, Chu Tử đều cho đó là thơ dâm. Nhưng *Tiểu tự* thì cho là đáng ca ngợi, trong thơ có văn nghĩa sáng đẹp, phải ngâm nga bằng tình cảm tinh tế, bằng tấm lòng đôn hậu mới cảm thụ được cái hay cái đẹp của bài thơ”.

Quan Khâm sai nói: “Chu Tử là tập đại thành của các Nho giả, vốn không phải là người mà các hậu học dám nghị bàn. Đối với *Tiểu tự*, đa số những người không dám bàn bạc cũng chưa chắc hết thấy đều tâm phục. Như vậy những bài thơ ấy nếu không thể nói là thơ dâm, thì lẽ nào không giải thích minh bạch được?” Đáp rằng: “Chu Tử chỉ dựa vào một câu nói trong sách *Luận ngữ* “Trịnh thanh dâm” làm thành định án, cũng là trác tuyệt đương thời. Lã Đông Lai từng phân tích tranh luận về việc này. Một đoạn trong sách *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm cũng nhận xét: “*Tiểu tự* viết tốt, đủ để khảo định bậc công thân.” Quan Khâm sai nói: “Điểm tốt của Chu Tử vốn rất nhiều nhưng họ Mã khảo cứu bàn luận quá đáng, không chỗ nào bỏ qua, thực không phải là đạo trung.”

Theo dõi đoạn đối thoại bút đàm, Lê Quý Đôn đưa ra vấn đề so sánh *Thi kinh tập chú* của Chu Hy với *Mao Thi* của Mao công. Lê Quý Đôn cho rằng, đọc sách *Thi kinh* “không đọc chú sớ thì làm sao biết được cái học uyên nguyên của người đời xưa.” Đọc kinh điển mà không đọc chú sớ là việc làm thiên lệch. Hơn nữa thời Hán gần với cổ nhân nên đáng tin cậy hơn, không thể trái ngược hoàn toàn với thư tịch còn lưu truyền. Lê Quý Đôn tin theo việc “suu tâm, chú thích, khảo luận kĩ lưỡng không thể sai sót” của các bậc Hán nho. Tư tưởng này của Lê Quý Đôn gần gũi với xu hướng Thực học thời Minh – Thanh, coi trọng việc suu tâm,

chú thích và khảo luận”, coi trọng chữ nghĩa trong Kinh điển hơn là việc suy diễn áp đặt và đặc biệt phê phán lí luận suông rỗng của Tống nho.

Ngược lại Tần Triều Vu thì ca ngợi Tống học, bảo vệ và tán dương quan điểm của Chu tử. Ngay cả khi, Lê Quý Đôn viện dẫn Lã Đông Lai, Mã Đoan Lâm để chứng minh quan điểm của Chu Hy chưa thỏa đáng, thì Tần Triều Vu vẫn cố gắng bao biện: “Điểm tốt của Chu Tử vốn rất nhiều nhưng họ Mã khảo cứu bàn luận quá đáng...” Điều đó thể hiện thái độ ca ngợi Chu tử nói riêng và Tống nho nói chung của Tần Triều Vu. Ở điểm này Lê Quý Đôn và Tần Triều Vu đã không tương đồng về quan điểm. Có thể nói cuộc tranh biện giữa Lê Quý Đôn và Tần Triều Vu về *Kinh Thi* diễn ra sôi nổi thú vị và điển hình cho đàm luận học thuật ở Trung Quốc “đang ảnh hưởng rộng, tràn lan mạnh ở các đồng văn Đông Á” trong thế kỉ XVII. Đó là cuộc đấu tranh giữa các trường phái Nho học. Ở đây là cuộc tranh biện giữa một người chủ trương theo Hán học là Lê Quý Đôn và một người chủ trương Tống học là Tần Triều Vu. Phái Hán học hay còn gọi là trào lưu Thực học “đề xướng lên cái thuyết nên tìm nghĩa sách ở trong nguyên văn”, “khuyh hướng về mặt khảo chứng, cho đời nhà Hán gần với thời Xuân thu và Chiến quốc hơn đời nhà Tống thì nên theo Hán nho mà học, hơn là theo những lời chú thích của Tống nho” (Trần Trọng Kim, 2002, 604).

Liên quan đến *Kinh Thi*, ngày 21 tháng 10 hai vị Bạng tống và Sứ thần có dịp trao đổi về sách *Thi kinh luận chú* của quan Bạng tống Tần Triều Vu. Phó sứ hỏi: “Đại nhân viết *Thi kinh luận chú* đã xong chưa?” Ông ấy liền lấy ra cho Phó sứ xem và nói: “Tôi tiện bút viết ra, nếu có chỗ nào lầm lẫn, xin quan chỉ giáo cho.” Phó sứ nói: “Sách kinh điển yếu chỉ sâu rộng, tuy các nho giả đời trước đã chú giải rõ ràng mà người đời sau vẫn có chỗ phát minh, sáng tạo thêm, cũng không phương hại đến quan điểm các nhà tiên nho. Nay đội ơn đại nhân cho xem sách quý, mới thấy được thực học sâu rộng uyên bác của ngài.”

Các buổi tọa đàm về kinh điển Nho giáo của Lê Quý Đôn với Tần Triều Vu nhắc nhiều đến sách *Kinh Thi*. Bởi lẽ ngoài hai sách *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiện phạm lục* do Lê Quý Đôn đưa ra trao đổi, Tần Triều Vu cũng giới thiệu hai

cuốn sách là *Độc thư kí* và *Thi kinh luận chú* của ông. Tàn Triều Vu quan tâm nhiều đến *Kinh Thi*, lại có sách luận chú về *Kinh Thi* nên hai vị luận bàn nhiều về sách này. Trong khi trao đổi về kinh học, hai vị có nhiều ý kiến khác nhau nên không khí trao đổi học thuật càng trở nên sôi nổi và lí thú.

\*\*\*

Ngày 16 tháng 8 năm Tân Ty, thuyền sứ đến Bàn Đường. Quan Khâm sai lại mời quan Phó sứ thứ nhất qua chơi cùng đàm đạo sách *Sử biện*. Quan Phó sứ nói: “Mấy ngày hôm nay đội ơn đại nhân xem đến cuốn sách của kẻ thô bộc này. Tôi trộm biết tài học và ngôn luận uyên thâm mẫn tiệp của quý ngài khiến cho người đời mến phục. Mấy chục chương mục trong sách *Sử biện* nhờ quan Khâm sai chỉ giáo, tôi sẽ ghi chép đầy đủ để làm sáng tỏ đức sáng của quý ngài. Bởi vậy kính xin quan Khâm sai xem xét từng điều mục và bình duyệt cho.”

Khâm sai đáp: “Ghi chép những lời vấn đáp không có ngại gì và cũng chính là có thể thấy được sự dẫn đo châm chước cẩn trọng khi viết sách sử. Có một số điều tôi bình luận thì quý sứ có thể tham khảo ghi chép lại. Còn việc bình chú từng điều mục thì không nhất thiết. Người xưa cũng không làm như thế.” Quan Khâm sai lại nói: “Tôi muốn sao lưu một bản mới, nhưng ở đây không có viên Thư lại, không thể chép được. Hay là quan sứ sai người chép cho tôi một bản được không?” Phó sứ đáp: “Việc đó không khó, có điều xin ngài viết thêm cho lời tựa”.

Lê Quý Đôn ngó lời đề nghị Tàn Triều Vu bình duyệt chi tiết từng điều mục nhưng quan Khâm sai họ Tàn không thích làm theo lối khảo chứng kĩ lưỡng ấy mà chỉ bình giá một số điều mục nhất định. Hai cách làm ấy thể hiện hai phương pháp học thuật khác xa nhau của hai vị. Đó là phương pháp khảo chứng chi tiết ảnh hưởng của Khảo chứng học đương thời của Lê Quý Đôn. Còn Tàn Hồ Trai chủ trương bình duyệt về nghĩa lý những chỗ cần thiết theo tôn chỉ của Tống nho. Khi đọc đối chiếu các điều mục trong sách *Quần thư khảo biện*, có một số nội dung trao đổi về kinh điển Nho giáo, so sánh học thuyết Chu Tử và Lục Cửu Uyên. Trong những điều mục đó thể hiện rõ quan điểm tư tưởng của các vị về vấn đề Kinh học.

Ngày hôm đó, ở Bàn Đường, sau những thảo luận về sách *Quần thư khảo biên*, quan Khâm sai ngỡ ý hỏi: “Quý sứ còn sách nào khác nữa không, xin cho xem thêm?” Phó sứ đáp: “Kẻ hèn mọn tôi có biên soạn sách *Thánh phạm hiền mô lục*, cho phép hôm khác sẽ đệ trình hầu ngài. Sách ấy chọn lựa biên tập những lời hay ý đẹp của người xưa, tôi vốn không viết thêm một câu một lời nào, xin quý ngài duyệt kỹ và viết cho lời tựa.” Quan Khâm sai đáp: “Xin tuân theo lệnh ngài”. Nói rồi Phó sứ ra về.

\*\*\*

Đến ngày 27 tháng 8 năm Tân Tỵ các công sứ dạo chơi trên núi Xích Bích. Buổi tối Phó sứ thứ nhất đến thuyền quan Khâm sai luận đàm sách *Thánh mô hiền phạm lục*. Quan Khâm sai lấy bút viết: “Sách *Thánh mô hiền phạm lục* tập hợp được nhiều lời hay ý đẹp trong sách sử của người xưa. Công phu nỗ lực biên soạn của quan sứ thật không hổ thẹn với cổ nhân.”

Phó sứ đáp: “Ngày xưa một vị vua của nước tôi đánh cờ với người Trung Hoa thời Đường đã khâm phục nói: “Hạng nhất của nước nhỏ chúng tôi không bằng hạng ba của nước lớn các ngài. Nay kẻ hèn mọn tôi tự lượng sức mình không đủ để đứng vào hàng ba của nước nhỏ, trộm thấy tài học của đại nhân đứng hàng đầu của Trung Hoa, lòng ngưỡng mộ khâm phục quý ngài kể sao cho xiết?”

Quan Khâm sai nói: “So với các nhân vật trong triều đình Trung Hoa, tôi ngu tối xếp ở hàng thấp nhất, không dám nhận lời quá khen. Còn ngài được quý quốc tuyển chọn đi sứ, là niềm kì vọng của cả nước. Nhưng trộm nghĩ ngài nên kín đáo gìn giữ tài trí. Bởi lẽ nói chung những người có tài cao học rộng thường bị nhiều kẻ xấu ghen ghét. Mong ngài chớ cho những lời nông cạn của tôi là kì lạ.”

Phó sứ đáp: “Các bậc công khanh, sĩ đại phu nước tôi khiêm nhường hòa hợp, nên cố nhiên không phải lo lắng mâu thuẫn lẫn nhau. Nhưng dù sao những lời đại nhân khuyên bảo chỉ giáo vốn là chính phép giữ mình xưa nay, tôi sao dám không lĩnh nhận?”

Quan Khâm sai đưa cho Phó sứ bài tựa sách *Quần thư khảo biện* ông mới viết xong và nói: “Bản thảo bài tựa tôi đã hoàn thành, xin quý sứ chớ chê cười?”



Phó sứ đáp: “Chu Biền đời Tống có câu: “Thợ giỏi không sợ bị chỉ ra nét mộc mạc thuần phác mà chỉ e người khác tìm ra dấu vết gọt tĩa đẽo tạc”. Tôi cho rằng người thợ giỏi đẽo bánh xe ngại gì việc chỉ giáo cho người khác biết? Công Thâu Ban bài bác Mặc tử, ai dám bình phẩm khen chê? Tôi được đội ơn quan Khâm sai cho xem bản gốc lời tựa thực như trao cho tấm chân tình quý báu. Trong bản thảo lời lẽ vẫn chương thông suốt không có chỗ nào phải sửa lại”. Quan Khâm sai nói: “Phần cuối tôi viết thêm một đoạn nhắc nhở và kích lệ Sứ thần, mong quan sứ xem xét lời nói của kẻ hèn mọn này. Người xưa cũng thường làm như vậy, xin chớ chê khinh tôi là người thô mộc hấp tấp”. Phó sứ đáp: “Tôi đâu dám vậy chứ. Tôi vốn tự nguyện xin ngài viết cho bài tựa vậy”. Đêm khuya quan sứ mới từ biệt ra về.

Có thể nói, Lê Quý Đôn và Tần Triều Vu có thời gian đồng hành dài nên hai vị có nhiều dịp trao đổi trò chuyện về các việc thường ngày, các sự kiện phát sinh trên đường về. Đặc biệt những lúc thuyền bè xuôi dòng thuận lợi, hoặc khi dừng đỗ thư nhàn hai người càng có nhiều thời gian đàm đạo về kinh điển Nho giáo và các vấn đề học thuật đang được các nho sĩ đương thời quan tâm luận bàn. Hai người đàm đạo say sưa, có khi tâm đầu ý hợp, có khi trái ngược ý kiến, nhưng luôn vui vẻ hài hòa. Vấn đề nổi bật nhất, quan tâm nhất trong các buổi đàm đạo giữa Lê Quý Đôn và Tần Triều Vu là bàn luận trao đổi về kinh điển Nho giáo, các tác phẩm Kinh học và khảo chứng lịch sử của hai vị (*Độc thư kí, Quân thư khảo biện, Thánh mô hiền phạm lục*). Khâm sai họ Tần và Phó sứ Lê Quý Đường thường đề cập đến vấn đề Kinh học và khảo sử cũng là điều đương nhiên. Bởi lẽ “Nho học là lĩnh vực thể hiện một cách tập trung tư tưởng chính trị, triết học, đạo đức của nhà nho các thời” (Nguyễn Kim Sơn, 1996, tr.81). Các nhân sĩ Trung Quốc cũng như các Sứ thần, các nhà nho Việt Nam đều quan tâm chú trọng đến Nho học. Đặc biệt giai đoạn đầu và giữa triều Thanh, Nho học được triều đình ra sức cổ súy và tôn vinh. Kinh học là lĩnh vực trung tâm của các hoạt động trao đổi học thuật. Mặt khác, Lê Quý Đôn là người học rộng biết nhiều và vô cùng thông hiểu kinh sách Nho giáo, dường như có thể nói đó là sở trường, là điểm mạnh mà Lê Quý Đôn có thể tự tin đàm luận cùng

quan lại và nhân sĩ Trung Quốc. Bởi vậy các quan lại học giả Trung Quốc và Lê Quý Đôn dễ dàng trao đổi đàm luận sâu về Kinh học một cách tự nhiên.

\*\*\*

Ngày 27 tháng 12 năm Tân Tỵ, Lê Quý Đôn sang yết kiến Chu Bội Liên nhờ quan Đề đốc viết lời đề tựa tập *Thánh mô hiền phạm lục*. Chu Bội Liên xin giữ lại để đọc mấy ngày. Hai ngày sau tức ngày 29 tháng 12 năm Tân Tỵ, Chu Bội Liên gửi trả sách *Quần thư khảo biện* cùng với lời đề tựa sách ấy và một bức thư ngắn ông viết cho Lê Quý Đôn. Bức thư viết: “Sách *Thánh mô hiền phạm lục* ngắn gọn, tinh túy có thể coi là vật báu. Riêng có đoạn ghi chép lời Mã Dung có thể lược bỏ. Chỗ mô phỏng Văn Trung Tử trở xuống hành văn tốt. Đoạn ghi chép những lời gia huấn cách ngôn gần đây còn tùy hứng, thông tục, lời bàn phải tiết chế và súc tích hơn. Sách ấy giống như bản nháp, chữ tục thể, phá thể rất nhiều, cần sửa sang hiệu đính kĩ lưỡng.”

\*\*\*

Quá trưa ngày 29 tháng 12, quan Phó sứ thứ nhất đến cảm ơn Chu Đề đốc. Phó sứ lại mang sách *Quần thư khảo biện* trình quan Đề đốc xem. Quan sứ nói: “Tôi đã từng chép lại một bản sạch sẽ nghiêm chỉnh tặng quan Khâm sai Tần đại nhân. Nay còn giữ lại bản gốc, muốn dâng ngài xem thêm cho. Tôi vốn không ngại tỏ bày cái chất phác ngu dốt của mình.” Quan Đề đốc xem qua một lúc gật đầu khen ngợi, rồi lấy bút ra viết rằng: “Sách *Sử biện* khảo cứu về lịch sử căn cứ vào kinh truyện, thể hiện rõ kiến thức trác tuyệt của người viết. Sách *Thánh mô hiền phạm lục* là cái học “minh thể” (làm sáng tỏ bản thể); sách *Quần thư khảo biện* là cái học “trí dụng” (đề cao công dụng) của bậc đại Nho. Sách *Nhật tri lục* của Cố Viêm Võ hiệu là Lâm Đình ở thiên triều cũng đại loại như vậy.”

Quan Đề đốc lại nói: “Bài tựa ca ngợi sách *Thánh mô hiền phạm lục* lời tinh ý rõ, thật không dễ có được. Quan sứ họ Lê thực là nhân vật số một của quý quốc.” Phó sứ đáp: “Tôi không dám, ngài đã quá khen. Tôi được ngài chỉ giáo cho là may mắn lắm rồi”. Quan Đề đốc nói: “Sách *Sử biện*, quan sứ cho phép tôi đọc vài ngày sẽ gửi lại sau.”

Ở đây chính Chu Bội Liên - quan Đốc học Quảng Tây Trung Quốc đã so sánh tác phẩm của Lê Quý Đôn với sách *Nhật tri lục* 日知錄 của Cố Viêm Võ - đại biểu nổi bật của phái Khảo chứng học bấy giờ. *Nhật tri lục* là bộ sách lớn, gồm 32 quyển, chia thành 1009 điều mục, bao gồm 8 loại chính: *Kinh nghĩa, sử học, quan phương, lại trị, điển lễ, tài phú, du địa, nghệ văn*, nhưng nội dung cốt lõi là mục đích trị đạo, tư tưởng kinh thế của tác giả được thể hiện trong tác phẩm. Đây là bộ sách tiêu biểu cho học phái Khảo chứng đương thời ở Trung Quốc. “Phái ấy chủ ở sự nghiên cứu các kinh điển Nho giáo, tìm tòi trong sách cổ, suy xét lấy sự thực, nhận biết cái gì có nghĩa lý rất phải thì theo” (Trần Trọng Kim, 2002, tr.604). “Các nhà khảo chứng học đã dùng nhiều biện pháp nghiên cứu như so sánh đối chiếu tư liệu, dùng cứ liệu ở mọi dạng: dã sử, chính sử, các tài liệu ghi trên đồng, đá, gỗ... làm dấy lên nhiều môn khoa học như Tự điển học, Huân hử học, Âm vận học, Kim thạch học...” Thực tế Lê Quý Đôn đã phải lục lợi mấy trăm cuốn sách sử, lịch lãm qua nhiều kinh điển mới hoàn thành được tập *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiển phạm lục*. Nhiều nhân sĩ Trung Quốc phải thán phục ngưỡng mộ vì cao tài diệu bút và kiến văn sâu rộng của Lê Quý Đôn. Tần Triều Vu từng viết trong bài tựa sách *Quần thư khảo biện*: “Thị giảng có tài trung dẫn rộng rãi, chi tiết điển tích sách sử, rong ruổi trên dưới mấy trăm năm lịch sử. Còn tôi kiến văn nhỏ hẹp phần nhiều quên lãng, cho dù có chí hướng đó cũng khó đạt tới.” Trong bài tựa sách *Thánh mô hiển phạm lục*, Tần khâm sai cũng viết: “Thị giảng họ Lê là Phó sứ nước An Nam đọc rộng biết nhiều, ngưỡng mộ lối tập cổ trong sử sách, bèn phỏng theo người xưa, trích dẫn đạo lý trong các sách *Kinh Thư, Chư sử bách gia* và học tập những lời hay lẽ phải của các danh nhân cận đại viết thành sách *Thánh mô hiển phạm lục*.”

\*\*\*

Ngày mùng 7, Chu Bội Liên gửi trả sách *Quần thư khảo biện* và lời đề tựa sách ấy cho Lê Quý Đôn. Trong bài đề tựa ông có nêu sứ mệnh của người viết sử, khảo sử: “Người viết sử không chỉ nghiên cứu chính sử, tham khảo ở đặt sử mà phải thông hiểu rộng rãi sử luận của các nhà nho, không chỗ nào không khảo cứu kĩ

lượng thì mới tìm ra lẽ chính đáng được.” Chu Bội Liên đề cao phương pháp khảo chứng kỹ lưỡng, nghiên cứu sâu rộng các dạng sử để tìm ra lẽ chính đáng nhất. Đây là lối làm việc trọng khảo cứu, trọng kết quả thực sự của Thực học Minh – Thanh. Đặc biệt ông có ca ngợi nhiều đại biểu tiêu biểu của phái Thực học như: Cố Ninh Nhân, Diêm Bách Thi, Cố Cảnh Phạm, Mai Định Cửu... Ông tiếc nuối sinh ra muộn, không được học tập, kế thừa các vị. Ngược với Tần Triều Vu theo xu hướng Lý học, còn Chu Bội Liên theo khuynh hướng Thực học rõ ràng.

Lê Quý Đôn là người rất quan tâm và chú trọng đến học thuật, đặc biệt ông đã sớm tiếp xúc và ảnh hưởng của phái Thực học đương thời ở Trung Quốc. Ông chủ động mang theo hai sách *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* để tranh thủ giới thiệu và trung cầu ý kiến của quan lại và Nhân sĩ Trung Quốc. Hai cuốn sách Kinh học đó phù hợp với xu thế trao đổi học thuật đương thời ở Trung Quốc và đã trở thành đối tượng luận bàn chính trong các buổi luận đàm giữa Lê Quý Đôn với Tần Triều Vu và Chu Bội Liên. *Bắc sử thông lục* ghi rất chi tiết Lê Quý Đôn đã đem sách *Quần thư khảo biện* cho Tần Triều Vu mượn đọc hơn nửa tháng. Chu Bội Liên cũng mượn về nhà đọc mười ngày. Cả Tần Triều Vu, Chu Bội Liên, Hồng Khải Hy đều viết lời đề tựa cho hai sách ấy của Lê Quý Đôn. Hồng Khải Hy và Lý Huy Trung còn viết hai lá thư ngắn cho Lê Quý Đôn hỏi han, trao đổi, đánh giá trước thuật của Lê Quý Đôn. Hai bức thư ấy được chép trong *Quần thư khảo biện*.

*Quần thư khảo biện* được viết tại nhà Kinh nghĩa ở kinh đô Thăng Long vào năm 1757. Khi đó Lê Quý Đôn 32 tuổi. Đây là sách tập sách khảo cứu những vấn đề trong lịch sử từ đời Hạ, Thương, Chu cho đến triều Tống ở Trung Quốc. Sách được chia thành hai quyển, gồm 223 điều mục, mỗi điều mục bàn luận về lịch sử và học thuật Trung Quốc. *Thánh mô hiền phạm lục* được Lê Quý Đôn hoàn thành năm 1758. Khi đó ông 33 tuổi. Đây là cuốn sách sưu tầm trích rút những câu cách ngôn trong kinh điển Nho giáo. Tập sách gồm 12 quyển, chia thành 12 đề mục: Thành trung, Lập hiếu, Tu đạo, Nhân tà, Đạt lí, Vệ sinh, Thủ quan, Tông chính, Khiêm

thận, Thù tiếp, Tôn nghị, Khổn huấn. Tác giả ghi lại lời của tiên nho nhằm hướng mọi người theo con đường tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ của Nho giáo.

Đọc từng nội dung trong sách *Quần thư khảo biện*, chúng tôi thấy Tần Triều Vu 29 lần bình duyệt, Chu Bội Liên 20 lần bình duyệt các mục trong số 223 lời bàn bạc khảo cứu chủ yếu về lịch sử Trung Quốc trong sách *Quần thư khảo biện* của Lê Quý Đôn. *Quần thư khảo biện* khảo cứu hàng loạt các sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử, triều đại lịch sử từ thời Hạ Thương Chu cho đến triều Tống ở Trung Quốc. Điều đó chứng tỏ bên cạnh việc luận đàm về các sách Kinh học, hoạt động giao lưu học thuật giữa các vị xoay quanh nhiều vấn đề về khảo chứng lịch sử.

*Bắc sử thông lục* ghi rất chi tiết Lê Quý Đôn đã đem sách *Quần thư khảo biện* cho Tần Triều Vu mượn đọc hơn nửa tháng. Chu Bội Liên cũng mượn về nhà đọc mười ngày. Cả Tần Triều Vu, Chu Bội Liên, Hồng Khải Hy đều viết lời đề tựa cho hai sách ấy của Lê Quý Đôn. Ngoài ra, còn có hai lá thư ngắn của Hồng Khải Hy và Lý Huy Trung cũng được chép trong *Quần thư khảo biện*. Đặc biệt Tần Triều Vu 29 lần bình duyệt, Chu Bội Liên 20 lần bình duyệt các mục trong số 223 lời bàn bạc khảo cứu lịch sử và học thuật Trung Quốc trong sách *Quần thư khảo biện* của Lê Quý Đôn.

Hai cuốn sách *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* ghi chép đầy đủ nội dung, thư từ, đề tựa và bình duyệt, đặc biệt mấy chục đề mục luận đàm về các vấn đề Kinh học và khảo sử có sự tham gia giữa Lê Quý Đôn với Tần Triều Vu và Chu Bội Liên trong sách *Quần thư khảo biện* là thành tựu biên soạn công phu của Lê Quý Đôn và kết quả của những buổi bút đàm trao đổi về Kinh học và khảo cứu lịch sử sôi nổi bấy giờ. Đó tựa hồ như hai cuốn chuyên khảo hay kỉ yếu của các buổi tọa đàm học thuật về lịch sử, kinh học... Trong đó Lê Quý Đôn là người chủ trì và là cây bút chủ đạo trong các buổi tọa đàm ấy. Có thể nói Lê Quý Đôn không chỉ sớm tiếp xúc với học thuật đương đại ở Trung Quốc và trực tiếp trao đổi nhiều vấn đề về Kinh học và khảo chứng lịch sử với quan lại Trung Quốc trong thời gian đi sứ mà ông còn là đại biểu tiêu biểu theo khuynh hướng Thực học, coi trọng khảo

chúng kinh sử, tham gia chủ động và tích cực vào các cuộc trao đổi tranh biện học thuật đương thời.

### 2.3.3. Bút đàm về chế độ triều chính, khoa cử

Diễn chương chế độ cũng là một lĩnh vực được giới học thuật đương thời Trung Quốc luận bàn nhiều. Trong đó học phái Thực học từng biên soạn công bố nhiều trước tác khảo chứng và nghiên cứu về chế độ quan chế, triều sảnh, y phục, lễ nghi... Đoàn Sứ thần Lê Quý Đôn đến Trung Quốc khi các hoạt động này đang sôi nổi và thịnh đạt nhất. Các quan lại nhà Thanh cũng nhân đó hỏi han luận bàn với Sứ thần nước ta về những việc liên quan này. Đặc biệt là quan Tàn Triều Vu rất quan tâm đến chế độ triều chính, khoa cử, lễ nghi, tuyển chọn Sứ thần, ban cấp bổng lộc cho Sứ thần...

Buổi trưa ngày mùng 5 tháng 8 năm Tân Tỵ 1761, quan Khâm sai mời Phó sứ thứ nhất đến thuyền đàm luận thơ văn. Ông hỏi: “Chế độ nước ngài thế nào?”

Phó sứ đáp: “Cũng phỏng theo Trung Hoa.”

Ông ta lại hỏi: “Chế độ mở khoa thi thế nào?”

Đáp: “Giống nhau.”

Hỏi: “Quan viên có khoảng bao nhiêu người?”

Nói: “Khoảng bốn, năm trăm người.”

Quan Khâm sai hỏi: “Sao ít vậy?”

Phó sứ trả lời: “Quan chức cốt tuyển đúng người chứ không phải ở số lượng nhiều.”

Hỏi: “Chế độ lễ nghi như thế nào?”

Đáp: “Tôn ti lớn nhỏ đều có thứ bậc. Chúng tôi đến đây, theo lệ cũ chỉ có 25 người, tùy nghi giản lược, đến nước quý ngài thì theo phép tắc nước ngài. Tất cả những người tùy tùng đều có quan hàm chức phận và phân chia công việc rõ ràng.”

Quan Khâm sai cười hỏi: “Thông sự là chức vị thế nào?”

Phó sứ đáp: “Là chức nhỏ có nhiệm vụ truyền tải ngôn ngữ, vất vả nhất trong lúc đối đáp thù tạc qua lại.”

Tần Triều Vu còn rất quan tâm đến tình hình triều chính trong nước An Nam. Ông hỏi: “Quốc vương nước ngài có thường ra ngoài tuần thú không?”

Đáp: “Đi chơi ắt là rất vui, nhưng đều tuân theo pháp điển, không phải cứ rảnh rỗi thì đi tuần thú. Mười năm trước, nước chúng tôi nhiều trộm cắp giặc giã, nhà vua phải thân chinh đi tuần bốn phương, yên định dân chúng.”

Quan Khâm sai nói: “Đến nỗi như vậy sao? Bọn khấu tặc nước quý ngài chẳng qua cũng chỉ là bọn mèo mán khe động.”

Quan Khâm sai lại nói: “Giặc giã như bọn chúng, nước Trung Hoa chúng tôi cũng có, đặc biệt khu vực Vân Nam, Quý Châu rất nhiều.” Chúng tôi ngồi nói chuyện một lúc rồi cáo về.

Cuộc gặp gỡ bút đàm ngày mùng 5 tháng 8, hai vị Khâm sai Tần Triều Vu và Phó sứ Lê Quý Đôn nói về chế độ triều chính quan chế, nghi lễ và khoa cử nước An Nam.

\*\*\*

Ngày 16 tháng 8 quan Khâm sai bày cơm rượu thết đãi. Ngài ung dung hỏi viên Thông sĩ Tài Trung rằng: “Trộm nghĩ ba vị quan sứ là do quý quốc tuyển chọn đi sứ chẳng?”

Quan sứ bảo viên Thông sự trả lời thay: “Phụng mệnh đi sứ thiên triều, lẽ nào không coi trọng việc tuyển chọn, nhưng ba vị công sĩ cũng dựa theo ngôi thứ mà được đi chứ không phải là tuyển chọn người giỏi nhất.”

Quan Khâm sai lại nói: “Trong nước được như ba vị công sứ đây cũng rất ít phải không?”

Viên Thông sự nói: “Đúng vậy.”

Phó sứ thứ nhất bảo viên Thông sự nói đổi lại: “Các bậc danh thần tài học trong nước rất nhiều, uyên thâm như vị đại công sứ Thượng thư Thị lang có đến mười mấy người. Các vị công sứ hàng hai, hàng ba đều ở Đông các viện Hàn lâm. Còn những người có danh vọng khác cũng rất nhiều.”

Quan Khâm sai cười nói: “Tuy nhiên ba vị công sứ đây cũng là tài năng hiếm có.”

Ông ta lại hỏi: “Sĩ tử bao nhiêu tuổi được ứng thí?”

Viên Thông sự nói: “Không câu nệ vào tuổi tác. Nước tôi có những người thi đỗ cử nhân, làm quan từ năm 13, 14 tuổi.”

Ngày 16 tháng 8 hai vị Tần Triều Vu và Lê Quý Đôn lại bút đàm hỏi han về các quy định khoa cử, tuyển chọn Sứ thần.

\*\*\*

Ngày 21 tháng 10, quan Khâm sai lại hỏi: “Ở nước quý ngài quan huyện, quan phủ địa phương có sợ quan triều đình không?”

Đáp rằng: “Đó là điều tất nhiên.”

Ông lại hỏi: “Ngài đã từng quỳ để tâu trình sự việc chưa?”

Trả lời: “Việc thường lệ vậy.”

Ông hỏi tiếp: “Vậy sao viên Thông sự yết kiến công sứ không quỳ xuống bảm báo?”

Quan sứ đáp: “Ở trong nước ắt phải như thế, nhưng ở đây trên đường đi cốt sao cho giản tiện, không phải hình thức rườm rà.”

Ông ấy lại hỏi: “Nước ngài có lẽ cũng coi trọng khoa thi Tiến sĩ. Đặc biệt người Đường, người Tống rất trọng dụng Tiến sĩ?”

Trả lời: “Chế độ nước tôi đa phần phỏng theo triều Tống, triều Minh, nhưng việc tuyển chọn người hiền tài bất luận là người có tiền của hoặc ngôi thứ thế nào, nhất thể đều được coi trọng. Riêng những người đỗ cao trong kì thi Tiến sĩ thì đãi ngộ, lễ nghi long trọng hơn. Đó là tuân theo khuôn phép cũ của các triều đại trước.”

Quan Khâm sai nói: “Tôi nghĩ quan sứ thi đỗ Tam nguyên nên cố ý khiêm tốn nói vậy chăng? Nhưng nói về cái đạo làm quan, phải bàn xem quan ấy có đúng là người hiền tài không, chứ không nên luận bàn về xuất thân của quan chức.”

Phó sứ đáp: “Tôi đâu dám nói năng hồ đồ. Nay nước tôi có các quan chức từ Cử nhân đến Tể tướng, hiện đang chấp chính, tài cao đức trọng, cũng thật không dễ tuyển chọn được.”

Quan Khâm sai cười nói: “Như vậy mới đúng là phép dùng người.”



Nói chuyện một lúc thì quan Chánh sứ Trần Huy Mật tới thuyền Khâm sai. Quan Khâm sai liền hỏi: “Ở bộ Hình có những quan chức và công việc gì? Có được thư thả không?”

Trả lời: “Không có nhiều việc lắm, khá là nhàn rỗi. Chỉ là xét xử các án kiện tụng, kiểm tra ghi chép bọn tù nhân, trung thu các việc chuộc phạt.”

Ông ấy lại hỏi: “Ở trong nước, theo lệ quý ngài được cấp cho bao nhiêu người theo hầu?”

Trả lời: “Triều đình cấp cho 60 người”. Ông ấy hỏi tiếp: “Thế quan sứ thứ hai được cấp cho mấy người?”

Đáp: “40 người.”

Ông ta lại hỏi tiếp: “Thế quan sứ thứ ba được cấp bao nhiêu?”

Đáp: “30 người.”

Ngày 21 tháng 10, Tần Hồ Trai bút đàm với Chánh sứ Trần Huy Mật và Phó sứ Lê Quý Đôn về khoa thi Tiến sĩ và việc ban cấp tùy tòng theo hầu Sứ thần,

Đọc đường về nhiều người Trung Quốc cũng quan tâm hỏi han về chế độ triều đình An Nam. Chẳng hạn quan Bô chánh họ Vĩnh hỏi han Lê Quý Đôn về tình hình đi sứ vào triều kiến ở Yên Kinh và việc truyền nối ngôi vua của nước Nam. Quan Bô chánh hỏi: “Tiên vương của đại nhân mất năm nào? Đáp: “Tháng 6 năm Kỷ Mão [1759]”. Hỏi: “Quốc vương hiện nay có quan hệ thế nào với vua cũ?” Đáp: “Là cháu của tiên vương”. Hỏi: “Tiên vương có mấy người con?” Đáp: “Rất nhiều”. Hỏi: “Sao không lập con mà lại lập cháu làm vua?” Đáp: “Tiên vương vốn là em nối ngôi anh, trước khi mất để lại mệnh lệnh truyền ngôi cho con của anh. Vua ngày nay là con cả dòng đích thống của quốc vương trước đó, thực là Thuần Vương”. Ngoài ra một số quan lại Trung Quốc và Lê Quý Đôn còn nhắc đến nghi lễ tiếp đón Sứ thần.

Như vậy, các quan lại nhà Thanh Trung Quốc quan tâm trao đổi nhiều về chế độ quan chế triều chính, khoa cử và việc tuyển chọn quan lại đi sứ, ban cấp tùy tòng theo hầu Sứ thần. Họ từng nhiều lần bút đàm trao đổi về vấn đề này với Sứ thần nước ta, chủ yếu là Lê Quý Đôn. Các vấn đề về chế độ triều chính, khoa cử,

nghi thức, tuyển chọn Sứ thần là một trong những hoạt động trao đổi học thuật về điển chương chế độ.

#### **2.3.4. Bút đàm về lịch sử địa lý biên cương**

Ngày 27 tháng 12 năm Tân Tỵ 1761, Lê Quý Đôn đến yết kiến quan Đề đốc học tỉnh Quảng Tây. Ông ta mời vào phòng niềm nở tiếp đón và khen ngợi việc Phó sứ giữ lễ nghi đích thân đến yết kiến. Hai vị lấy giấy bút trò chuyện luận đàm. Mở đầu câu chuyện Chu Bội Liên viết: “Sứ thần từ xa đến yết kiến, thật là đáng khen. Nghe nói chức Thị giảng Hàn lâm viện quý quốc cũng giống với quan chế thiên triều, ắt hẳn thông thái sách truyện cổ kim và sự việc xưa nay. Tôi có mấy điều phiến quan sứ chỉ giáo cho.” Quan sứ nhân đó viết đáp: “Đội ơn ngài đã hỏi thăm... Dựa theo kiến thức hiểu biết của mình, tôi xin được lần lượt trình.”

Câu hỏi thứ nhất: “Địa danh Tượng quận thời Tần, đến đời nhà Hán đổi gọi là quận Nhật Nam, đời nhà Tùy gọi là Hoan Châu, đến thời Minh thì là châu gì? Đến nay lại gọi tên là châu gì?” Phó sứ đáp: “Địa danh Tượng quận thời Tần vốn là quận có diện tích rộng lớn và xa xôi, bằng khoảng ba bốn quận hiện nay chứ không chỉ là một châu mà như địa phận khu vực Thái Bình, Uất Lâm, Hợp Phố giao thoa lẫn lộn với nhau. Các sử sách của tiền nhân đều nói Tượng quận thuộc đất Giao Chỉ xưa. Từ đó có thể thấy Tượng quận không chỉ là quận Nhật Nam. Thời nhà Hán đặt quận Nhật Nam... Họ Lý thắng [quận Nhật Nam] làm phủ Nghệ An. Nhà Trần theo đó... Đến đầu niên hiệu Tuyên Đức nhà Minh [1426-1435] tiên quốc vương nước tôi nhận phong vương tước, đặt chức Nghệ An xứ Thừa tuyên Bố chánh sứ ty quản lý chín phủ.”

Câu hỏi thứ hai: “Quận Cửu Chân thời Hán tức là Ái Châu đời Tùy, đến đời nhà Minh đổi gọi là châu gì? Hiện nay tên gọi là gì?” Lê Quý Đôn trả lời: “Thời nhà Hán đặt quận Cửu Chân. Sang thời Tùy đổi gọi là Ái Châu. Thời Đường gọi theo đó. Đầu thời Tống, nhà Đinh phát tích, đất ấy [Cửu Chân] xây dựng làm phủ Trường Yên. Nhà Lý thắng làm phủ Thanh Hóa. Tiên vương được dân chúng tôn phò gốc tích từ làng Lam Sơn phủ Thanh Hóa, bèn xây dựng đất ấy thành phủ

Thiệu Thiên thuộc Tây Kinh, lại đặt chức Thanh Hóa xứ Thừa tuyên Bồ chánh sứ ty quản lý bốn phủ.”

Câu hỏi thứ ba: “Quận Giao Chỉ nhà Hán đến thời Đông Hán đổi gọi Giao Châu, triều Đường lập An Nam đô hộ phủ, đó chính là nơi ngày nay quý quốc xây dựng kinh đô phải không? Giao Chỉ gồm mười huyện. Giao Châu tăng lên thành mười hai huyện. Trong đó có huyện Câu Lậu là nơi Cát Hồng xin làm huyện lệnh. Lại có huyện Long Biên tức là Long Uyên [vực rộng] bắt nguồn từ sông Càn giang chảy từ phía bắc huyện Phong Khê đến huyện Khúc Dương. Nay đất Câu Lậu và Phong Khê thuộc vùng nào?” Lê Quý Đôn đáp rằng: “Thời Hán đất đai Giao Chỉ bộ thứ sử rất rộng lớn, bao gồm nước tô hiện nay và cả vùng đông tây Lương Quảng. Từ khoảng niên hiệu Hoàng Vũ đời Ngô [222-228] mới phân thành Giao Châu và Quảng Châu (...) Thời Đường đặt [Giao Châu] làm An Nam đô hộ phủ, trị sở Long Biên, nay chính là Đông Kinh nước tô (...) Còn về núi Câu Lậu, các trước thuật của tiền nhân có chỗ nói ở huyện Khách, có chỗ lại viết là ở nước tô, chưa biết ai đúng ai sai. Thời Hán, ở đất Giao Chỉ xưa, Cát Hồng nghe nói có vị thuốc chu sa nên xin làm huyện lệnh ở đó. Chuyện này hợp với thuyết cho rằng núi Câu Lậu ở huyện Khách. Nhưng hiện nay ở nước tô có núi Câu Lậu. Bởi vậy việc này vẫn còn khuyết nghi. Trị sở Long Biên của quận Giao Chỉ thời Hán nay là Đông Kinh nước tô. Sông Nhị Hà bắt nguồn từ núi Ngọc Án của Vân Nam, hợp chung với các sông Thao, sông Đà, chảy qua xứ Sơn Tây, vòng quanh phía đông thành, chảy xuống Sơn Nam đổ ra biển. Huyện Phong Khê chính là huyện Bạch Hạc xứ Sơn Tây của nước tô”.

Khâm sai và Phó sứ còn trao đổi tiếp về trị sở của bộ Giao Châu. Lê Quý Đôn cho rằng trị sở của Giao Châu thời Hán ở Thương Ngô. Chu Bội Liên đồng ý với ý kiến này nhưng trao đổi thêm rằng: “Thời Hán, trị sở Giao Châu tại Thương Ngô.” Nhưng “Đó là vì lúc đó họ Dương tiếm quyền chiếm cứ nên đành tạm chuyển trị sở đến Thương Ngô mà thôi.” Lê Phó sứ mới đáp lại rằng: “Thương Ngô là cửa ngõ thuận tiện lương quảng, đáng đặt làm trị sở.” Thực tế người dân ở đây [Thương Ngô] vẫn thường truyền tụng Trương Tân làm Thứ sử bộ Giao Châu. Lê

Quý Đôn còn dẫn sách *Tiền Hán thư địa lý chí* có ghi việc đời vua Hán Vũ Đế năm Nguyên Phong thứ 5 [106 TCN] đã chuyển trị sở từ Luy Lâu quận Giao Chỉ đến huyện Quảng Tín quận Thương Ngô. Tiếp theo ông lại viện dẫn sách *Giao Quảng xuân thu* về sự kiện năm 106 TCN, trị sở bộ Giao Châu chuyển từ Luy Lâu về Thương Ngô. Tiếp đó, Lê Quý Đôn lại nhắc đến sự kiện khoảng thời kỳ Tam Quốc [220-280], quan Thứ sử bộ Giao Châu là Bộ Chất thấy đất Phiên Ngung thuộc quận Nam Hải thuận tiện thông suốt các nơi, bèn chuyển trị sở từ Thương Ngô về Phiên Ngung. Như vậy Lê Quý Đôn từ phân tích cả về mặt hình thức, thực tế và dẫn dụ trong sách *Tiền Hán thư địa lý chí*, *Giao Quảng xuân thu* đi đến kết luận: Trị sở của bộ Giao Chỉ vốn ở Luy Lâu, sau chuyển đến Thương Ngô và đến đời Tam Quốc thì chuyển về Phiên Ngung. Còn trị sở quận Giao Chỉ vốn ở My Linh (Vĩnh Phúc), sau chuyển đến Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh), sang thời Đông Hán chuyển đến Long Biên (Gia Lâm). Việc phân tích chi tiết, khảo chứng chân thực, và lí lẽ sắc bén khiến Chu Bội Liên phải thốt lên “Quan sứ chỉ ra mỗi điều đều là những lời luận bàn quý báu” “đội ơn quan sứ đã phân tích chi tiết khiến tôi hiểu thấu rõ ràng hơn.” Những trao đổi khảo chứng về sự thay đổi lịch sử địa lí vùng biên cương Việt – Trung từ thời Tần – Hán đến bây giờ của Lê Quý Đôn và Chu Bội Liên góp tét Nhâm Ngọ có thể coi là một bộ phận trong hoạt động khảo chứng học của phái Thực học, phản ánh không khí học thuật sôi nổi đương thời ở Trung Quốc.

Quan Đề đốc tiếp tục lấy ra một tập sách kê khai đầy đủ các phủ huyện trước thời Minh, hỏi: “Diện cách ngày nay của các phủ huyện ấy thế nào? Từ thời Tần, Hán trở lại đây, các phủ huyện ấy thuộc vùng đất nào, tên gọi là gì?” Phó sứ trả lời: “Giao Chỉ nằm riêng một phương, xa xôi tận cuối chân trời. Các triều đại trước tuy giáo hóa rộng khắp nhưng trình độ dân chúng còn rất thấp. Thư tịch ghi chép hiếm hoi, cho nên đọc sách *Đường thư địa chí* mà ngược xem các sách của thời Tây Đông Hán, Tấn, Tống, Tùy thì sách *Đường chí* đã không phân biệt được địa giới châu nào huyện nào nữa rồi. Huống hồ từ triều Tống, sau khi họ Đinh được phân phong, tùy việc mà cắt đặt phân bố. Ngày tháng trôi đi khó mà rõ ràng việc xưa.

(...) Bởi vậy ngày nay khó có thể phân tích sự thay đổi địa danh một cách rõ ràng thấu đáo được.” Vị phó sứ họ Lê ngay từ khi còn rất trẻ đã hoàn thành bộ sử nổi tiếng *Lê triều thông sử*, tinh tường thông suốt lịch sử nước nhà, nhưng rất chân thật và khiêm tốn trả lời quan Đề đốc rành mạch, khúc chiết từng câu hỏi. Do diên cách mỗi thời thay đổi, khó kê cứu hết được, những địa danh quận huyện nào không đủ khảo chứng Lê Quý Đôn cũng phân tích và trao đổi rõ với quan Đề đốc.

\*\*\*

Ngày mùng 3 tết Nhâm Ngọ 1762, Phó sứ Lê Quý Đôn đến đưa hai tập trình văn gửi quan Đề đốc. Trình văn thứ nhất trao đổi lại về lịch sử địa lý các quận huyện An Nam từ thời Tần, Hán đến nay. Trình văn thứ hai trao đổi về sách *Thánh mô hiện phạm lục* và vai trò của Giải Tấn đối với người An Nam. Về sự thay đổi diên cách tên gọi các phủ huyện từ thời Tần, Hán trở lại đây, Lê Quý Đôn đã từng bút đàm trao đổi trực tiếp với Chu Đề đốc ngày 27 tháng 12 năm Tân Ty. Tuy vậy khi về thuyền Lê Quý Đôn lại cẩn thận viết một trình văn phân tích chi tiết, dẫn chứng đầy đủ và khảo chứng công phu. “Do sử sách ghi chép sơ lược, khuyết thiếu”. “Sách *Lưỡng Hán thư địa lý chí* và các sách *Tấn, Tống, Nam Tề, Tùy, Đường thư chí* đều là những thư tịch của các bậc quân tử thông hiểu sử sách. Tôi không dám gõ cửa thiên lôi, nhưng tham khảo đối chiếu kỹ lưỡng thì thấy sự thay đổi địa lý châu phủ các triều khó mà khảo cứu hết được, chỉ thấy một hai nơi bên dưới đề là huyện của nhà Hán mà thôi. Các nhà sử học không thể biên chép tường tận được.”

Các phủ huyện sở thuộc lỏng lẻo, nằm xen kẽ giao thoa, không phân định địa giới rõ ràng nên không kê cứu được. Chẳng hạn 41 châu sở thuộc An Nam đô hộ phủ, nhưng hiện tại 30 châu thuộc An Nam một số không biết dấu tích ở đâu như Tây Soán, Man... một số châu khác không thấy ghi ở nội địa Trung Châu, cũng không ghi ở An Nam, không biết kê cứu ở đâu.

Mỗi triều đại thay đổi hoán vị “tên gọi các châu phủ thay đổi bất nhất”. Lại thêm việc bị sát nhập hoặc mở rộng địa giới như Triều Tiên bốn quận chỉ còn một, còn ba quận đã nhập vào Liêu Đông; Giao Chi có chín quận, chỉ còn bốn quận, năm

quận khác thì đã nhập vào Lương Quảng; Triều Tiên mở rộng ra biển đông; An Nam khai phá chiếm lĩnh một số quận huyện của Chiêm Thành và Ai Lao... khiến cho việc kê cứu đối chiếu với đất đai của thời Tần, Hán càng khó khăn. Sau những phân tích công phu, Lê Quý Đôn khéo léo kết luận: “Nước tôi từ lâu đã dự vào hàng phen dậu của Trung Hoa, trong ngoài nhất thể, nhưng địa danh xưa nay không thể kê khai tường tận đủ khắp các quận huyện. Tôi không dám giấu giếm, căn cứ vào tình hình thực tế để trình bày. Kính mong quan Đề đốc soi xét thông cảm. Nay cung kính tâu trình.” Bài trình văn lí lẽ xác đáng, dẫn chứng lịch sử chi tiết chân thực, dẫn dụ phong phú, biện biệt sự thay đổi diện cách địa lí biên cương Việt - Trung hùng hồn, phản ánh tinh thần trao đổi học thuật tích cực của Lê Quý Đôn.

### **2.3.5. Bút đàm về văn hóa phong tục**

Ngày 11 tháng 11 năm Tân Tỵ 1761, quan sứ sai viên Thông sự Trung Ngạn đến phủ viện dâng tờ trình đề nghị quan phủ gửi văn bản xuống Tả giang đạo và các châu huyện sở thuộc quy định sửa bỏ các chữ “di quan”, “di mục” trong văn từ và nghi thức. Nội dung tờ trình văn nêu rõ “Nước tôi phụng sự thiên triều, cung kính tuân theo phép độ chư hầu” thường xuyên sửa chữa lễ lạt tuế cống nên được phong tước ban mệnh. Tuy nước tôi ở “nơi hoang vu, nhỏ bé và xa xôi nhưng được phong làm phen dậu, đủ gọi là văn hiến.” Sách *Xuân thu* viết: “Tứ Di mà dùng lễ của Trung Quốc thì cũng coi như Trung Quốc”. Sách *Học kinh* có đoạn viết: “Thánh vương trị thiên hạ không dám bỏ sót bề tôi nước nhỏ. Cho nên minh quân thu phục được lòng tin yêu vui mừng của vạn nước. Đó là đạo lý của bề trên đối với kẻ dưới.” Theo chiếu chỉ năm Ung Chính thứ 9 [1731], Sứ thần yết kiến các nha môn ở đạo, ty, phủ, viện, thi hành lễ Đình tham, dùng chức danh xưng hô đệ đạt công văn; yết kiến các quan Tri phủ trở xuống thi hành lễ Tân khách, dùng chức danh truyền gửi công văn thư từ. Các Sứ thần luôn giữ gìn lễ nghi, nói năng cung kính để tránh mạo muội đắc tội với các quan thiên triều. Trong trong các công văn giấy tờ các Sứ thần đều xưng “sinh đẳng”, không dám nêu chức danh. Ấy vậy mà, trong nhiều nghi thức và văn từ của quan viên Trung Quốc đều gọi là “di quan”, “di mục”. Đó là do khuôn phép cũ của nhà Minh chưa sửa đổi hay vì dùng chữ “di” để coi khinh nước

tôi? Vì đại thể quốc gia, vì thương xót các Sứ thần từ nơi xa xôi hướng về giáo hóa, không nỡ để họ có chút tư hào uất ức, xin đại nhân rộng lượng thể tình, đề đạt lên trên và gửi công văn xuống dưới, yêu cầu Tả giang đạo và các phủ châu huyện sở thuộc từ nay về sau thi hành nghi thức tiếp kiến Sứ thần chúng tôi phải bỏ chữ “di” đi, để những thuộc quốc giữ lễ cầu chương mãi được đức sáng che chở, những bề tôi biên ngoại giữ gìn phép độ được tiêu tan nỗi e ngại xấu hổ.”

Lê Quý Đôn đã viết tờ trình thông thiết, đủ mọi lí lẽ, sách sử và căn cứ thực tế nên tờ trình đề nghị của đoàn sứ đã được đáp ứng nhanh chóng. Ngay buổi tối ngày hôm đó [11 tháng 11], Bộ chánh sứ Diệp Tồn Nhân cho gọi quan Bận tổng và Thông sự lên nhận xét: “Công văn này viết rất tốt, mạch văn lưu loát, lý lẽ cao sâu. Nhưng người xưa có câu: “Đế Thuấn sinh ở Chư Phùng, là người Đông di. Vua Văn Vương sinh ở Kỳ Chu, là người Tây di. Chữ “di” vốn không có ý kinh mạn quý quốc. Nay Sứ thần lấy đó dâng khai tấu trình, đã được cho phép của Phủ đài nên tôi không tiện bàn tiếp nữa. Tôi đã ban xuống một đạo công văn báo cho quan Tả giang đạo, từ này về sau bỏ chữ “di”, đổi gọi là “An Nam cống sứ.” Quan sứ có thể gửi khai về dâng lên quốc vương biết.” Ngày hôm sau [tức ngày 12 tháng 11], Phó sứ lại sai viên Thông sự Thiêm Trung đôn đốc và yêu cầu quan lại Trung Quốc “Không chỉ xin bỏ gọi chữ “di” trong khi yết kiến chào hỏi mà phàm hết thảy các nghi thức, hết thảy các văn thư giấy tờ gửi đến nước chúng tôi xin chấm dứt dùng chữ đó (...)”

Việc đệ trình công văn, trao đổi với Diệp Tồn Nhân và đôn thúc quan lại Trung Quốc soạn công văn quy định sửa bỏ chữ “di quan” “di mục”, đã phản ánh trình độ soạn công văn tấu biểu mạch lạc sắc sảo của Lê Quý Đôn, tình cảm tôn quý thể diện đất nước và tư tưởng tự tôn dân tộc vững vàng kiên quyết của đoàn sứ nói chung và Lê Quý Đôn nói riêng. Bài trình văn có thể coi là những lời lẽ đanh thép đấu tranh bảo vệ thể diện dân tộc và diện mạo đoàn sứ bộ.

\*\*\*

Trong lời đề tựa sách *Thánh mô hiền phạm lục*, Chu Bội Liên có câu viết: “Hơn 300 năm triều Minh trở lại đây, chỉ lưu truyền chuyện người An Nam sấm

sửa vàng hương kính thờ Giải Đại Thân, tôn xưng là Giải phu tử. Những bậc lãnh tụ anh tuyệt của nước ấy chẳng qua cũng chỉ là những người có tài nhanh nhẹn, khéo léo; có tính thẳng thắn, cương trực như Đại Thân mà thôi. Từ Đại Thân trở về trước chắc chưa có ai đập sóng rẽ nguồn để đến gần địa vực thánh hiền.” Những lời nhận xét ấy thể hiện kiến văn nông cạn và thái độ coi thường nước Nam. Lê Quý Đôn đã viết một bản trình văn dài thẳng thắn trao đổi về vấn đề này. Lê phó sứ khẳng định thuyết nói rằng “người phương Nam sấm sửa vàng hương kính thờ Giải Đại Thân, tôn xưng là Giải phu tử” “đều đến bái yết ông ta” là sai lầm. Bởi lẽ không đợi đến tận khi Giải Tấn bị biếm chức đến An Nam thì nước Nam mới biết đọc chữ, mới được giáo hóa mà người nước Nam đã có văn hiến từ lâu đời. “Nước tôi từ thời Lý, Trần nhân văn đã hưng thịnh. Hương học, quốc học đều tiêu chuẩn như thời Đường, Tống. Các bậc sĩ quân tử như Trương Hán Siêu, Nguyễn Bá Thích, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh đều nổi tiếng văn chương đương thời. Văn Trinh hầu Chu Văn An sống ở cuối đời Trần, học hành tinh thông chuyên nhất, nổi tiếng gần xa, thông suốt tính lý, lấy Liêm Lạc làm kim chỉ nam. Ông có sách *Tứ thư thuyết ước* lưu truyền ở đời. Sách *Kiến nghị cựu sử* trải qua thời kỳ loạn lạc bị thất lạc, không còn lưu truyền nữa. Điều đó khẳng định không phải đến Giải Tấn đời Minh nước tôi mới biết học. Sách *Thuyết linh* có một đoạn nhỏ nói: “Nước An Nam không sùng chuộng tôn thờ tiên thánh, việc người An Nam đến bái yết học sĩ Giải Tấn đời Minh là vì đương thời ông làm Tả bộ chánh trấn giữ đất ấy.”

Một số thuyết nói Giải Tấn là người “chấn hưng văn giáo”. Lê Quý Đôn khéo léo nhưng cương quyết bác bỏ. Thuyết đó chẳng qua chỉ là những lời nói xằng bậy, “bàn chuyện kì dị để khinh bỉ nước ngoài mà không cảm thấy lời nói của mình là vô lý.” Do thương khách Trung Quốc đến An Nam buôn bán, đa số ở các thương cảng thị thuyền, không đến vương kinh, không biết điển chương văn hiến của An Nam. “Giả sử cho rằng có việc lưu truyền công lao “chấn hưng văn giáo” của Giải Tấn ở Trung Châu thời Minh, thì An Nam đô hộ phủ thời Đường mỗi năm có bảy người thi đỗ Tiến sĩ, thậm chí có Khương Công Phụ từng đỗ chế khoa. Hai vua Lý, Trần thân phục nhà Tống, Nguyên, hàng năm tuyển chọn quan



văn đi sứ, mang công văn tấu biểu không biết bao nhiêu. Lúc đó chưa có Giải Tấn, sao nước tôi vẫn biết chữ đọc sách? Huống hồ Giải Tấn vì bị giáng chức biếm đến đây làm Tham nghị, rồi sau được gọi về, thời gian giữ chức không lâu bằng Hoàng Phúc sao có thể nói là giáo hóa cả một phương được. Các danh thần phương Bắc khơi mở đạo lý Giao Nam, khiến dân chúng xây dựng đền miếu, hương hỏa phồn thịnh, về giáo lệnh thì ca ngợi Phục Ba, về học vấn thì đề cao Sĩ Nhiếp mà thôi.” Tên ông họ Giải trổng rỗng, “mọi người đều mơ hồ, chẳng biết ông ta là ai, thì còn nói gì đến phụng thờ?”

Chính quan Đề đốc cũng nghĩ người An Nam kính thời Giải Tấn vì ông ta có nhiều công lao “chấn hưng văn giáo”. Bản thân ông đã viết trong lời tựa sách *Thánh mô hiện phạm lục* của Lê Quý Đôn, nhưng Lê phó sứ không hề tỏ ý bất bình căng thẳng gay gắt mà ngược lại vừa cương quyết cứng rắn vừa khéo léo phân tích: “Nay được đại nhân gột rửa cho, thực may mắn đối với nước tôi. Nếu được ngài nói thêm một vài câu minh chứng thuyết trước đó là ngoa truyền thì càng tốt. Còn cứ khư khư biên chép thuyết cũ thì sao đủ lọt vào mắt của những bậc cao minh.”

\*\*\*

Chu Bội Liên hỏi: ““Sách sử có ghi chép việc họ Việt Thường đem chim Bạch trĩ tiến cống vua Chu, xin hỏi có việc ấy chăng?” Quan Phó sứ trả lời rõ: “Những lưu truyền đó đều là lời quái đản trong sách 拾遺記 *Thập di kí* của Vương Tử Niên. Sách 史記 *Sử ký* của Tư Mã Thiên không có những lời như thế. Các nhà nho đời sau thu nhập ngoại sử, khiến cho hậu thế không phân biệt rõ ràng được.” Lê Quý Đôn nói: “Đi theo đường biển từ Lâm Ấp, Phù Nam đến nước đó [nhà Chu – Trung Quốc] mất một năm tròn thì tới nơi là điều ngoa xằng bậy. Việt Thường ở phía nam Giao Chỉ, xưa gọi là Hoan Châu, nay là xứ Nghệ An nước tôi. Lâm Ấp xưa gọi là nước Chiêm Thành, nay là xứ Quảng Nam của nước tôi, ở bên ngoài Nghệ An. Phù Nam lại nằm bên ngoài Lâm Ấp, thuộc đất Chân Lạp. Còn ở phía ngoài Phù Nam thì gần với các nước ở Tây Hải, không thể biết nơi nào là cùng cực. Nay con đường từ Phù Nam đến Việt Thường không chỉ là đời sau chưa từng khai thông mà thời Chu cũng không có. Đường đi sứ của phương Nam không đi như vậy

mà thường từ Giao Chi đến Thương Ngô rồi ngược lên Hán Miện vào Quan Trung. Giả thiết có con đường vượt biển, qua Côn Lôn, Lưu Sa vào Lũng Hữu chẳng? Nếu theo đường ấy về thì xe chỉ nam sẽ hướng Tây, sao chỉ hướng Nam được?” Đầu tiên Lê Quý Đôn phân tích, dẫn dắt đi đến bác bỏ không có con đường biển từ Việt Thường qua Lâm Ấp, Phù Nam để đi đến kinh đô nhà Chu. Sau đó ông lại giả thiết có con đường biển ấy, thì xe chỉ nam sẽ quay về hướng Tây chứ không chỉ hướng Nam. Lê phó sứ phân tích, biện luận từ nhiều góc độ, lý lẽ thấu đáo, khiến Chu Bội Liên phải nhận xét: “Thật là những lời bàn lý thú, khiến cho người khác phải khâm phục ca ngợi.”

Trong các cuộc bút đàm trao đổi về văn hóa phong tục An Nam với quan Chu Đề đốc, Lê Quý Đôn tuy bị sách vấn nhiều câu hỏi hóc búa, nhưng quan sứ không hề lung túng ngược lại ông còn rất tự tin trình bày phân tích sáng tỏ vấn đề mà quan Đề đốc đặt ra. Lê Quý Đôn đã chuyên từ tư thế bị hỏi, bị động sang tư thế tự tin chủ động trao đổi, bộc lộ ý khí hào dật cứng cỏi và tinh thần tự hào văn hóa dân tộc của ông. Ngay từ khi tám, chín tuổi, học *Luận ngữ* đến câu “Hành động biết xấu hổ, đi sứ bốn phương, không làm nhục mệnh vua, có thể gọi là bậc sĩ”, Lê Quý Đôn đã dũng dạc nói với cha: “Hành động biết xấu hổ thì thật khó thay! Đi sứ mang vinh quang cho nước nhà, rạng rỡ cho vua chúa thì có khó gì đâu?”. Vị phó sứ đã ý thức rất rõ về chức phận Sứ thần: “Quan sứ nếu trông thấy nước lớn sợ sệt, tự cho mình ở chốn xa xôi hèn kém mà đổi đãi giản bạc, hạn chế giao thiệp ắt sẽ bị người ta kinh bỉ, coi thường là di quan đi sứ.” Bởi vậy khi gặp gỡ bất cứ quan lại hay người dân địa phương Trung Quốc, các Sứ thần Hàn Quốc hay Nhật Bản, Lê Quý Đôn đều tích cực giao lưu trao đổi nhiệt thành và hiểu biết. Thật xứng đáng với tiêu chuẩn tuyển chọn quan lại đi sứ “về mặt văn học (...) chọn bậc học rộng biết nhiều, về mặt đối đáp thư từ (...) kén người khôn khéo chuẩn mực, thứ đến (...) chọn người có khí chất tốt”. Chỉ nói riêng những buổi đàm luận về lịch sử địa lí và văn hóa phong tục nước ta của Lê Quý Đôn với quan lại Trung Quốc đã chứng minh trên cương vị phó sứ Lê Quý Đôn đã “không làm nhục quân mệnh”, thậm chí còn khiến cho quan lại Trung Quốc không chỉ tăng thêm hiểu biết về văn hóa phong tục,

chế độ triều chính khoa cử, học thuật nước Nam mà họ phải tôn trọng kính nể đất nước con người nước Nam nói chung.

### **2.3.6. Sự coi trọng phương pháp khảo chứng và bác dẫn tư liệu**

Trong thời gian đi sứ công cán, các Sứ thần nước ta đã gặp gỡ đàm luận với nhiều quan lại các cấp Trung Quốc, Sứ thần Hàn Quốc và Nhật Bản. Họ không phải gặp gỡ nói chuyện dăm ba câu, mà nhiều lần ở công quán hay trên đường về, thuyền sứ dừng đỗ nghỉ ngơi, tranh thủ và chủ động mời mọc lui tới trao đổi đàm luận về nhiều vấn đề học thuật.

Nói riêng về việc gặp gỡ trò chuyện thường nhật, Lê Quý Đôn cũng thường dẫn dụ nhiều sách sử thể hiện sự hiểu biết sâu rộng của bản thân và tăng thêm sự thuyết phục đối với người đối thoại. Chẳng hạn ngày mùng 5 tháng 8 sau khi nói chuyện một hồi về chế độ quan viên triều chính, Tần Hồ Trai thiết đãi rượu, cơm, muối và quả vải. Ông ta hỏi: “Phương Nam có quả vải này không?”

Đáp: “Rất nhiều.”

Lại hỏi: “Sản vật nước ngài như thế nào?”

Đáp: “Chẳng phải xưa nay đã lưu truyền hoa thơm quả lạ đều có ở phương nam sao? Chúng tôi không dám nói quá, đơn cử *Tây du kí* có đoạn nói: “Trung Hoa tuy là Trung Hoa, tuy là nước lớn, nhưng rốt cục không có những thứ này. Đó không phải là những lời chúng tôi bịa ra.”

Quan Khâm sai cười nói: “Ngài có thể kể một số đồ quý lạ của nước ngài được chăng?”

Đáp: “Trầm hương, đàn hương, tóc hương, quế hương từ xưa tới nay đều truyền tụng, vàng bạc đồng sắt bản xứ cũng nhiều. Đồ ăn thì kể đến tổ yến ở Thanh Hóa, con sò ở Hải Dương, cá khô ở Nghệ An, bong bóng cá ở Kinh Bắc, vải ở Đường Hào, mít ở Gia Lâm... Các loại cây thuốc quý thì kể đến Tiên Mao ở Cao Bằng, Sa Nhân ở Thái Nguyên, Sâm ở Nghệ An, Sơn Dược ở Kinh Bắc, Hà thủ ô, Tam thất ở Sơn Tây đều là thượng phẩm hảo hạng. Các loại tạp vật trên núi dưới biển làm sao kể hết được?”

Chỉ qua một lời ứng đáp, khảo chứng trong sách *Tây du kí* và dẫn chứng thực tế đã khiến Tần Triều Vu phải nể trọng vị Phó sứ Lê Quý Đôn học rộng biết nhiều và thái độ tự tin, sắc sảo trong giao tiếp.

\*\*\*

Khi luận đàm học thuật, các Sứ thần và quan lại Trung Quốc căn cứ trên các đối tượng cụ thể từ đó bàn rộng ra các vấn đề học thuật đương thời. Đối tượng trao đổi trong các buổi bút đàm trước hết là tác phẩm của các vị tham gia đàm luận như *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* của Lê Quý Đôn, *Độc thư kí*, *Thi kinh luận chú* của Tần Triều Vu; *Dung Sào tiểu tập* của Tra Tuân Thúc; Tập sách kê khai các quận huyện Giao Châu của Chu Bội Liên và mấy trình văn của Lê Quý Đôn. Ngoài ra *Bắc sứ thông lục* còn nhắc đến một số sách Chu Bội Liên tặng Lê Quý Đôn như: *Đông Giang thí cáo*, *Huấn sĩ cửu châm*, *Việt Tây tuế khảo lục*, *Thiểm Tây hương thi lục*; sách *Tập nghiệm lương phương* do quan Sách sứ tặng đoàn sứ.

Sách *Bắc sứ thông lục* ghi lại nhiều lần Lê Quý Đôn trao đổi học thuật với Tần Triều Vu. Trong các buổi đàm luận ấy các vị thường xuyên dẫn chứng tư liệu sử sách. Đoạn Tần Triều Vu lấy ra sách *Độc thư kí* trao đổi cùng Lê Quý Đôn. Quan phó sứ xem rồi nhận xét: “Sách ấy đại yếu dựa theo *Mao tự* (của Mao Công đời Hán), *Thi kinh tập chú* của Chu Hy và chú thích *Thi kinh* của các nhà học giả, rồi bổ sung thêm ý kiến cá nhân.” Hai vị Tần Triều Vu và Lê Quý Đôn còn thảo luận về việc khảo chú sách *Ngũ kinh* của các đời. Trong đó bàn luận tới trường hợp sách *Thi kinh*. Lê Quý Đôn chủ trương theo phương pháp chú sớ Hán nho, đề cao *Tiểu tự* của Mao công. Còn Tần Triều Vu chủ trương theo Tống nho, ca ngợi diễn nghĩa của Chu tử. Để trao đổi tranh biện với Tần Triều Vu, Lê Quý Đôn đã viện dẫn và so sánh *Thi kinh Chu tử tập chú* và các *Tiểu tự* trong *Mao thi* của Mao công: “Sách *Thi kinh Chu tử tập chú* đã loại bỏ hết những chỗ sai lầm của các thuyết cũ, không ai nói thêm được nữa. Nhưng thời Mao công gần với cổ nhân, các *Tiểu tự* có lưu truyền, thì [mọi kiến giải] không thể ngược lại hoàn toàn với chú sớ thời ấy. Các bài thơ *Thương Trọng Tử*, *Tôn Đại Lộ*, *Tử Khâm*, *Phong Vũ* trong sách *Kinh Thi*, Chu Tử đều cho đó là thơ dâm. Nhưng *Tiểu tự* thì cho là đáng ca ngợi.” Lê Quý Đôn chỉ ra trích dẫn cho ý kiến của Chu tử là từ sách *Luận ngữ*. Tiếp đó phó sứ lại dẫn ý

kiến của Lã Đông Lai trong sách *Lã thị thực gia độc thi kí* 吕氏家塾读诗记, Mã Đoan Lâm trong *Văn hiến thông khảo* 文献通考: “Chu tử chỉ dựa vào một câu nói trong sách *Luận ngữ* “Trịnh thanh dâm” làm thành định án, cũng là trác tuyệt đương thời. Nhưng Lã Đông Lai từng phân tích tranh luận về việc này. Một đoạn trong sách *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm nhận xét: “*Tiểu tự* viết tốt, đủ để khảo định bậc công thần.” Trong một đoạn trao đổi tranh biện về một số bài thơ trong *Thi kinh* mà Lê Quý Đôn đã viện dẫn rất nhiều trước thuật và nghiên cứu của các tiền bối. Điều đó chứng tỏ tri thức kiến văn rộng lớn và sự coi trọng khảo chứng bác dẫn của quan Phó sứ.

Cuộc hội kiến trao đổi về sự thay đổi diên cách địa lí quận huyện giữa Lê Quý Đôn với Chu Bội Liên ngày 27 tháng 12 năm Tân Tỵ được Lê Quý Đôn dẫn dụ các sách sử minh chứng hùng hồn khiến Chu Bội Liên phải thán phục. Đặc biệt trong bản trình văn Lê Quý Đôn gửi cho Chu Bội Liên, ông phân tích hùng biện thuyết phục bằng nhiều nguồn tư liệu sách sử như: *Lưỡng Hán thư địa lí chí*, *Đường thư địa lí chí*, *Giao Quảng xuân thu*, *Thiên triều địa chí*... Dựa vào tri thức kiến văn rộng lớn và các nguồn sách liên quan, Lê Quý Đôn đã khảo chứng chân xác tình trạng thay đổi diên cách địa lí vùng biên cương Việt – Trung. Điều đó thể hiện tinh thần khoa học, coi trọng thực học, đề cao bác dẫn và khảo chứng tư liệu của quan sứ.

Trao đổi về văn hóa phong tục nước Nam, Chu Bội Liên viết trong lời đề tựa sách *Thánh mô hiện phạm lục* rằng: “Hơn 300 năm triều Minh trở lại đây, chỉ lưu truyền chuyện người An Nam sấm sửa vàng hương kính thờ Giải Đại Thân, tôn xưng là Giải phu tử. Những bậc lãnh tụ anh tuyệt của nước ấy chẳng qua cũng chỉ là những người có tài nhanh nhẹn, khéo léo; có tính thẳng thắn, cương trực như Đại Thân mà thôi. Từ Đại Thân trở về trước chắc chưa có ai đập sóng rẽ nguồn để đến gần địa vực thánh hiền.” Lê Quý Đôn đã viết riêng hẳn một trình văn bác bỏ ý kiến này của Chu Bội Liên. Quan phó sứ thẳng thắn khẳng định: “Nước tôi từ thời Lý, Trần nhân văn đã hưng thịnh. Hương học, quốc học đều tiêu chuẩn như thời Đườn - Tông (...) không phải đến Giải Tấn đời Minh nước tôi mới biết học. (...) Còn việc một số người nói Giải Tấn đã “chấn hưng văn giáo” đều là những lời nói xằng bậy.

(...) Đại khái có một vài người xằng bậy, thích bàn chuyện kì dị để khinh bỉ nước ngoài mà không cảm thấy lời nói của mình là vô lý” Lê Quý Đôn đã phân tích khảo luận từ nhiều góc độ. Thứ nhất ông dẫn chứng chi tiết phong phú về các bậc sĩ quân tử và nền học vấn nước Nam thời Lý - Trần như: Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Bá Thích, Nguyễn Trung Ngạn đều là những tác gia văn chương nổi tiếng. Thời Trần có Chu Văn An “thông suốt tính lý, lấy Liêm Lạc làm kim chỉ nam.” Ông soạn các sách như *Tứ thư thuyết ước*, *Kiến nghị cựu sự*. Thứ hai ông chỉ ra nguồn dẫn truyền trong sách *Thuyết linh* và lí do “người An Nam đến bái yết học sĩ Giải Tấn đời Minh là vì đương thời ông làm Tả bộ chánh trấn giữ đất ấy”. Thứ ba, phó sứ nêu lên đối tượng lưu truyền xằng bậy ấy là “du khách và thương nhân” “đến nước An Nam du lãm, buôn bán đâu có đến vương kinh quan sát Trụ Giám mà hiểu biết được điển chương và sự thịnh vượng của văn hiến.” Thứ tư, Lê Quý Đôn phản vấn “Giả sử cho rằng có việc lưu truyền công lao “chấn hưng văn giáo” của Giải Tấn ở Trung Châu thời Minh, thì An Nam đô hộ phủ thời Đường mỗi năm có bảy người thi đỗ Tiến sĩ, thậm chí có Khương Công Phụ từng đỗ chế khoa. Hai vua Lý, Trần thân phục nhà Tống, Nguyên, hàng năm tuyển chọn quan văn đi sứ, mang công văn tấu biểu không biết bao nhiêu. Lúc đó chưa có Giải Tấn, sao nước tôi vẫn biết chữ đọc sách?” Thứ năm, phó sứ nêu lên vấn đề nếu đánh giá công lao khơi mở giáo hóa Giao Nam, về “giáo lệnh thì ca ngợi Phục Ba, về học vấn thì đề cao Sĩ Nhiếp”, còn “Giải Tấn vì bị giáng chức bị biếm đến đây”, thời gian ở nước Nam không đáng bao lâu, “tên tuổi trông rỗng, rất ít lưu truyền”, “mọi người đều mơ hồ, chẳng biết ông ta là ai.” Phối hợp từ nhiều góc độ, nhiều dẫn chứng thực tế lịch sử, nhiều nguồn tư liệu, Lê Quý Đôn đã khéo léo tôn cao quan Đề đốc để mượn lời nói và uy tín của quan ấy chốt lại vấn đề: “Nay được quan Đề đốc gột rửa cho, thực may mắn đối với nước tôi. Nếu được đại nhân nói thêm một vài câu minh chứng thuyết trước đó là ngoa truyền thì càng tốt. Còn cứ khư khư biên chép thuyết cũ thì sao đủ lọt vào mắt của những bậc cao minh” Đọc bài trình văn Lê Quý Đôn gửi, Chu Bội Liên phải thừa nhận: “Thuyết nói về Giải phu tử, không chỉ sách *Thuyết linh* mà ngay cả quan Học chính Ninh Minh là Sầm Quân cũng thấy trong sách *Thái tử tuyển kinh* có ghi chép. Nhưng thuyết ấy lưu truyền không đủ tin cậy. Nay đã

được đại nhân phân tích chứng minh rõ ràng.” Đoạn trao đổi về thuyết nói rằng Giải Tấn có công lao khơi mở giáo hóa nước Nam ngôn ngữ sắc sảo, phương pháp khảo luận triệt để theo quan niệm Thực học bị ảnh hưởng bởi hoạt động học thuật đương thời ở Trung Quốc của Lê Quý Đôn.

Có thể nói các cuộc bút đàm, Lê Quý Đôn thường xuyên dẫn dụ tư liệu và khảo chứng rõ ràng. Khi trao đổi hỏi han thông thường hay khi đàm luận trực tiếp, gián tiếp thông qua các bản trình văn, thư từ; khi bàn bạc các vấn đề kinh sử, văn hóa, địa lí..., Lê Quý Đôn luôn “nói có sách mách có chứng” theo đúng tinh thần coi trọng khảo chứng và bác dẫn tư liệu của học phái Thực học đang thịnh hành bấy giờ. Lê Quý Đôn dựa vào kinh nghiệm hiểu biết, tài năng biện luận, văn từ uyển chuyển cộng với tâm thái nhiệt thành tích cực, khí thế hào dạt tự tin dự sẵn trong tư tưởng tình cảm để giao đãi với quan lại Trung Quốc và bạn bè đồng sự. Bởi vậy các quan lại Trung Quốc nghe tiếng đều mến mộ và nể trọng vị phó sứ tài năng trác tuyệt của nước Nam.

### **2.3.7. Các Sứ thần nước ta mua nhiều sách Trung Quốc về nước**

Sự kiện đáng chú ý trong chuyến đi sứ là hầu hết các quan Bồi thần và các chức Hành nhân, Tùy nhân đều có mua rất nhiều sách Trung Quốc mang về. Khi đoàn sứ về đến Quế Lâm ngày mùng 9 tháng 11 thì bị quan Kinh lịch Đường Bính Anh và hai viên Lại phòng họ Tô và họ Lý đến thuyền kiểm tra. Ngày 11 tháng 11, hai viên Lại phòng họ Tô và họ Lý thông báo thu giữ nhiều tài liệu thư tịch của đoàn sứ. *Bắc sứ thông lục* quyển bốn còn ghi lại đầy đủ tên sách, số lượng sách và giá tiền như sau:

Đại Bồi thần (6 quyển)

- *Trí nang* 智囊 : (2 bộ) 3 đồng 5 hào bạc

- *Thiên cổ kỳ văn* 千古奇聞 : 7 hào bạc

- *Thần tướng toàn thư* 神相全書 : 5 hào bạc

- *Cổ kim trị bình lược* 古今治平略 : 1 lạng bạc

- *Tử vi đẩu số* 紫微斗數 : 8 hào bạc

- *Địa lý tuyết tâm* 地里雪心 : 1 đồng bạc

Bồi thần thứ hai (5 quyển)

- *Phong thần diễn nghĩa* 封神演義 : 8 hào bạc

- *Nam du bắc du* 南遊北遊 : 6 hào bạc

- *Uyên hải tử bình* 淵海子平 : 8 hào bạc

- *Tử vi đẩu số* 紫微斗數 : 8 hào bạc

- *Mai hoa dị số* 枚花易數 : 5 hào bạc

Bồi thần thứ ba (5 quyển)

- *Phong thần diễn nghĩa* 封神演義 : 8 hào bạc

- *Tam thiên chí* 三遷志 : 1 đồng bạc

- *Thuyết linh* 說鈴 : 8 hào bạc

- *Cẩm giả đình* 錦者亭 : 4 hào bạc

- *Kích nhượng tập* 擊壤集 : 7 hào bạc

Hành nhân họ Đào (2 quyển)

- *Sơn hải kinh* 山海经 : 1 đồng bạc

- *Tham hoan báo* 貪歡報 : 7 hào bạc

Thái y viện (1 quyển)

- *Ngọc hạp kí* 玉匣記 : 2 hào bạc

Thư ban (4 quyển)

- *Đại Thanh luật* 大清律 : 7 đồng bạc

- *Chấp nhất chủng* 廿一種 (2 bộ): 7 đồng bạc



- *Kinh tế* 經濟 : 1 đồng bạc

- *Liệt tiên truyện* 列仙傳 : 1 đồng bạc

Ngày 13 viên Lại phòng họ Tô mang tiền thu sách, đối chiếu tên sách và giá tiền tương ứng để cấp trả cho Sứ thần, các chức Hành nhân và Tùy nhân. Kê khai số sách bị thu giữ có 18 bộ. Trong đó bao gồm nhiều lĩnh vực: Triết học, kinh học, lịch sử, địa lí, kinh tế, luật lệ, tổng hợp... Sự kiện đoàn sứ bị kiểm tra thu lại nhiều sách truyện thư tịch phản ánh tình hình thu mua vận chuyển sách Trung Quốc của các Sứ thần Việt Nam nói chung. Đây là hiện tượng phổ biến của nhiều đoàn sứ bấy giờ.

Trong đó đáng chú ý là sự kiện ngày 12 tháng 11, Lê Quý Đôn tâu trình đề nghị trả lại sách *Uyên giám loại hàm* 淵監類函: “Phó sứ nước An Nam là Lê Quý Đôn tâu trình về việc khẩn khoản cúi xin quan ngài bao dung soi xét. Trộm nghĩ thánh triều văn trị rục rở, ơn đức thấm khắp bốn biển, muôn dân đều đội ơn giáo hóa. Kẻ tiểu sinh tôi hoàn thành công việc tiến cống thiên triều, lạm được thăm thú phong cảnh Trung Hoa, cũng từng chọn mua mấy cuốn sách, lần trước kiểm tra các sách, đã được đội ơn trả lại, chỉ thu một vài loại. Riêng sách *Uyên giám loại hàm*, từ năm Ung Chính thứ 3 [1725] thiên triều đã ban cho đoàn Sứ thần Phạm Khiêm Ích nước tôi mang về dâng vua, hiện vẫn còn chứng cứ. Bởi vậy chúng tôi mới dám mua. Nay quan đại nhân kiểm tra thu lại, chúng tôi không thể không trình bày rõ ràng sự tình. Ngày xưa bọn thổ phiên Cao Ly sai người xin sách, nhà Đường, nhà Tống đều ban cho, bởi lẽ đạo đức trung tín trật tự lễ nghi đều học tập từ sách vở giáo hóa. Huống hồ nước chúng tôi từ lâu đã là phen đậu của Trung Quốc, mà sách ấy phần nhiều ghi chép thơ văn, đạo đức vua tôi, nhân luân thế sự... đã từng được ban cho, xét ra cũng không có lo ngại gì. Bởi vậy kính mong quan đại nhân soi xét sự tình trên đây mà hoàn trả lại bộ sách, để mở rộng giáo hóa các nước đồng văn.” (BSTL, q4, tr.47b). Kết quả ngay tối ngày 12 tháng 11, viên Phủ lại Tô Đại Tham mang trả sách *Uyên giám loại hàm*.

*Uyên giám loại hàm* 淵監類函 là bộ sách do Trương Anh 張英, Vương Sĩ Trinh 王士禎 và Vương Đàm 王愔 biên soạn, khắc in vào năm 1710. Sách gồm 45 bộ, 450 quyển chia thành 2536 điều mục. Nội dung khảo cứu bao quát tất cả các phương diện: Thiên bộ, địa bộ, tuế thời bộ, đế vương bộ, hậu kỉ bộ, trữ cung bộ, đế thích bộ, thiết cung bộ, phong tước, chính thuật, lễ nghi, nhạc bộ, văn học bộ, vũ công bộ, biên tái bộ, thích giáo bộ, nhân bộ, đạo bộ, linh dị bộ, xảo thuật bộ, phương thuật bộ, kinh ấp bộ, châu quận bộ, cư xứ bộ, sản nghiệp bộ, hỏa bộ, trân bảo bộ, bổ miên bộ, nghi lễ bộ, phục sức bộ, khí vật bộ, chu bộ, thực vật bộ, ngũ cốc bộ, dược bộ, thái sơ bộ, quả bộ, hoa bộ, thảo bộ, mộc bộ, lân giới bộ, trùng bộ. Đây là bộ sách lớn được lưu truyền phổ biến và ảnh hưởng rộng lớn trong giới học thuật ở Trung Quốc bấy giờ. Trước khi đi sứ, Lê Quý Đôn đã từng đọc sách *Uyên giám loại hàm*. Đến khi sang Trung Quốc, ông đã chọn mua bộ sách này. Khi bị thu giữ thì ông đích thân viết tờ trình đòi trả lại. Trong tờ trình đề nghị trả sách, ông nói rõ sách ấy viết về thơ văn, nhân luân, thế sự không ảnh hưởng gì đến chính trị đương thời nhà Thanh Trung Quốc. Mặt khác sách ấy trước đây đã từng được nhà Thanh ban tặng, nên hoàn toàn có thể lưu hành truyền bá rộng rãi và hợp pháp. Bởi vậy các quan lại địa phương Trung Quốc không có cách nào sách nhiễu thu giữ, đành phải đem trả cho Sứ thần. Tấu trình đòi lại sách của Lê Quý Đôn đã thể hiện sự đánh giá cao giá trị bộ sách đồng thời phản ánh thái độ trân trọng sách *Uyên giám loại hàm* nói riêng cũng như giá trị tư liệu thư tịch nói chung của Lê Quý Đôn. Điều đó càng chứng tỏ ông đã có sự tiếp xúc với các tư liệu trước tác học thuật đương thời Trung Quốc. Ông đã từng biết đến và đọc nhiều trước thuật của các học giả nhà Thanh nên định giá và trân trọng đúng đắn các tư liệu ấy.

### **3. Một số hoạt động giao lưu học thuật *Bắc sứ thông lục* quyển một và quyển bốn không ghi chép được**

#### **3.1. Một số hoạt động trao đổi học thuật với nhân sĩ Trung Quốc**

Trên đường đi từ Nam Quan đến Yên Kinh và thời gian ở Yên Kinh gần 3 tháng đoàn sứ đã gặp gỡ nhiều nhân sĩ Trung Quốc. Đặc biệt thời gian ở Yên Kinh, đoàn sứ tiếp xúc với nhiều quan lại cao cấp trong triều đình nhà Thanh như quan

Cửu môn Đề đốc họ Tô, quan Hội đồng quán đại sứ họ Sử, quan Lễ bộ Chu lại mục, quan Lễ bộ hữu đường họ Trình, quan Bác sĩ trợ giảng họ Trương... Những buổi trò chuyện giao lưu của Sứ thần nước ta với quan lại và nhân sĩ Trung Quốc trên đường đi và trong thời gian ở Yên Kinh chắc chắn ít nhiều đề cập đến các lĩnh vực học thuật, nhưng hiện nay chúng ta không được biết cụ thể tình hình luận đàm của các vị do nội dung phần đó chép trong quyển hai, quyển ba sách *Bắc sứ thông lục* đã bị mất.

### **3.2. Giao lưu học thuật với Sứ thần Hàn Quốc và Công sinh Nhật Bản**

Sách *Bắc sứ thông lục* quyển bốn trang 58a có chép: “*Như công sứ nước Cao Ly, công sinh nước Lưu Cầu gặp chúng tôi cũng hỏi han thư từ vãng phục. Kẻ thì rằng lập quốc trung hậu, kẻ thì rằng văn vật chi thịnh. Chúng tôi đều tùy sự đối đáp.*” Lê Quý Đôn đã nhắc đến việc gặp gỡ của Sứ thần nước ta với Sứ thần Cao Ly và Công sinh Lưu Cầu. Vương quốc Cao Ly được Vương Kiến tức Vương Thái Tông thành lập năm 918, đến năm 1392 bị nhà Lý tiêu diệt đổi gọi là Triều Tiên. Nước Triều Tiên xưa (Joseon) tồn tại hơn 5 thế kỉ từ 1392 đến 1910, bao gồm Đại Hàn dân quốc (Hàn Quốc) và Cộng hòa dân chủ Nhân dân Triều Tiên ngày nay. Do thủ đô của nước Triều Tiên xưa đặt tại Hán Thành, nay là Seoul – Thủ đô Hàn Quốc. Tuy có tách lập thay đổi tên gọi quốc gia nhưng trung tâm văn hóa văn hiến thủ đô vẫn được duy trì liên mạch. Nên chúng tôi thống nhất gọi là Sứ thần Cao Ly trước đây là Sứ thần Hàn Quốc. Lưu Cầu là quốc gia độc lập cai quản phần lớn quần đảo Ryukyu (cũng gọi là đảo Lưu Cầu) suốt nhiều năm từ 1429 đến 1879. Trong thời kì cai trị, vương quốc này mở rộng nhiều đảo lớn nhỏ tới tận đảo Yaeyama sát gần Đài Loan. Đến năm 1879 nước này bị Nhật Bản xâm chiếm và sát nhập thành tỉnh Okinawa, Nhật Bản. Bởi vậy chúng tôi thống nhất gọi là các công sinh Lưu Cầu là Công sinh Nhật Bản.

Sách *Bắc sứ thông lục* quyển bốn, ghi chép về việc gặp gỡ của Sứ thần nước ta với các Sứ thần Hàn Quốc và Nhật Bản quá ngắn gọn, chỉ vụn vụn trong vài dòng. Toàn bộ tình hình hoạt động giao lưu học thuật giữa Sứ thần nước ta với Sứ thần Hàn Quốc và Nhật Bản có thể được ghi chép lại trong quyển hai, quyển ba nhưng đã không còn. Tuy vậy kết quả hoạt động giao lưu học thuật vẫn được lưu chép

trong một số sách như: *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập*, *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục* và *Kiến văn tiểu lục*.

Về việc gặp gỡ giao lưu học thuật với các Sứ thần Hàn Quốc, sách *Kiến văn tiểu lục* chép: “Mùa đông năm Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng [1760], tôi cùng Trần Huy Mật và Trịnh Xuân Thụ đến Yên Kinh hôm trừ tịch (tức ngày 30 tháng Chạp âm lịch) được gặp Sứ thần nước ấy là Hồng Khải Hy, Triệu Vinh Tiến và Lý Huy Trung ở Hồng Lô quán, trải chiếu mời nhau ngồi, dùng giấy bút để nói chuyện, tình hiếu trở nên gắn bó với nhau. Sau khi trở về sứ quán, họ liền sai hai Thiếu khanh đem phẩm vật địa phương cho chúng tôi; sang đầu năm mới lại sai 3 người con là Hồng Toàn Hối, Triệu Quang Quý và Lý Trích Phượng đến chúc Tết. Chúng tôi ở Yên Kinh hai tháng, những thư từ lật vật trao đổi với nhau, có nhiều điều lấy làm thích ý (...). Những trứ tác nông cạn của tôi, như *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục* và *Tiêu tương bách vịnh thi* làm trong khi đi đường, đều được Hồng Thượng thư viết giúp lời giới thiệu trên đầu sách, Lý Học sĩ cũng làm bài tựa tập thơ bách vịnh...” (Phạm Trọng Điềm, 1977, tr ). Hiện nay sách *Quần thư khảo biện* có chép bài tựa và lá thư ngắn của Hồng Khải Hy cùng một bức thư của Lý Huy Trung. Sách *Thánh mô hiền phạm lục* có chép bài tựa của Hồng Khải Hy. Sách *Quế Đường thi tập* A. 576 còn chép được bảy bài thơ xướng họa giữa Lê Quý Đôn với Sứ thần Hàn Quốc. Đó là kết quả của những buổi bút đàm học thuật trực tiếp và gián tiếp giữa Lê Quý Đôn với các Sứ thần Hàn Quốc.

Về việc gặp gỡ giao lưu với Công sinh Nhật Bản, trong *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, Lê Quý Đôn đã kể lại rằng: “庚辰冬僕至北京, 有琉球國舉人鄭孝德, 蔡世昌詣館請見, 並年二十餘, 頗清秀, 稱始來京, 入監讀書。問: 到北幾年。曰: 前年冬來。問: 應舉北京否。曰: 學成回國應試。 (Mùa đông năm Canh Thìn tôi đến Bắc Kinh gặp hai cử nhân nước Lưu Cầu là Trịnh Hiếu Đức và Thái Thế Xương đến quán xin thỉnh kiến. Cả hai người đều khoảng ngoài 20 tuổi, ngoại hình thanh tú, nói là mới đến Bắc Kinh, vào học ở Quốc tử giám. Tôi hỏi “Đến Bắc Kinh năm nào?” Đáp: “Mùa đông năm ngoái đến.” Hỏi “Có ứng thí ở Bắc Kinh

không?” Đáp: “Học xong sẽ về nước ứng thí”) (KVTL, VHv.1322/1, tr.29b-30b). Tuy sách *Bắc sứ thông lục* không ghi chép về hoạt động giao lưu học thuật, nhưng những thông tin ngắn gọn trong sách *Kiến văn tiểu lục* phần nào nói lên sự tiếp xúc gặp gỡ, quan hệ giao lưu tốt đẹp, những hiểu biết và tình cảm trân trọng lẫn nhau của Sứ thần nước ta và Công sinh Nhật Bản.

Ở đây chúng tôi chỉ sơ lược giới thiệu đoàn sứ Hàn Quốc và các Công sinh Nhật Bản, liệt kê những kết quả hiện còn lưu giữ được để làm bằng chứng sinh động về hoạt động trao đổi học thuật giữa Sứ thần nước ta và Sứ thần Hàn Quốc và quan hệ tốt đẹp với Công sinh Nhật Bản. Chúng tôi sẽ tiến hành nghiên cứu nội dung này trong dịp khác.

### 3.3. Xướng họa và đàm luận thơ ca

Hoạt động xướng họa, bình duyệt thơ văn giữa Sứ thần với quan lại Trung Quốc và Sứ thần Hàn Quốc là nội dung quan trọng trong hoạt động giao lưu học thuật. Sách *Bắc sứ thông lục* một đôi lần nhắc tới hoạt động xướng họa bình duyệt thơ ca, tặng đáp thi tập, câu đối giữa các Sứ thần với quan lại các cấp Trung Quốc. Chẳng hạn ngày mùng 1 tháng 10, Lê Quý Đôn tới yết kiến quan Tuần phủ phủ Trường Sa là Phùng Trân, sau một hồi nói chuyện ông ta bèn hỏi: “Nghe nói quan Công sứ đồ đầu hai bảng thi, tôi có một câu đối xin được thỉnh giáo:

安南貢使, 安南使乎, 使乎?

*An Nam cống sứ, An Nam sứ hồ, sứ hồ?*

(Công sứ nước An Nam, cống sứ An Nam, đáng bậc cống sứ thay!”)

Phó sứ đối lại:

天朝聖皇, 天朝皇哉, 皇哉!

*Thiên triều thánh hoàng, thiên triều hoàng tai, hoàng tai!*

(Thánh hoàng thiên triều, thánh hoàng thiên triều, đáng bậc thánh hoàng thay!)

Câu vừa rồi ấy lấy từ sách *Văn tuyển*. Quan Tuần phủ khen: “Tốt lắm, nói hay lắm!” Lúc quan sứ ra về, sau thuyền có một chiếc thuyền nhỏ gửi lời Chu Bách Tông tới quan sứ rằng: “Còn có mấy vế đối hay nữa”:

中朝閣臣, 中朝臣哉, 臣哉!

*Trung triều các thần, trung triều thần tai, thần tai!*

(Các bề tôi trong triều, bề tôi trong triều, đáng đạo bề tôi thay!

Hoặc về đối khác:

天下大大老, 天下老者, 老者!

*Thiên hạ đại lão, thiên hạ lão giả, lão giả!*

(Các bậc đại lão trong thiên hạ, đại lão trong thiên hạ, đáng bậc đại lão thay!)

Lại như ngày mùng 2 tết Nhâm Ngọ, Đề đốc Chu Bội Liên đem tặng cho Lê Quý Đôn bốn cuốn sách do ông soạn gồm *Đông Giang thi cao*, *Huân sĩ cửu châm*, *Việt Tây tuế khảo lục* và *Thiểm Tây hương thi lục*... Trong các buổi trò chuyện, hai ông còn xướng họa tọa đàm thơ ca.

Hoạt động xướng họa thơ văn của Sứ thần nước ta với quan lại nhân sĩ Trung Quốc và Hàn Quốc được chép chủ yếu trong sách *Quế đường thi vịnh tuyển toàn tập* VHv.2341 và *Quế Đường thi tập* A.576. Theo bản VHv.2341, tập thơ có 514 bài, trong đó thơ ca xướng họa, đề vịnh của Lê Quý Đôn với một số nhân sĩ Trung Quốc, Hàn Quốc trong thời gian đi sứ có khoảng 398 bài. Các bài thơ được ghi chép có hệ thống và theo trình tự thời gian khớp với nhật kí hành trình trong *Bắc sứ thông lục*. Bởi vậy chúng ta có thể đối chiếu bổ sung những phần *Bắc sứ thông lục* đã mất hoặc không ghi chép được. Thơ đề vịnh trong thời gian đi sứ đáng chú ý có hai chùm thơ lớn nằm trong tập *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập* là *Tiêu Tương bách vịnh* và *Động Đình hồ tam thập thủ*. Hai chùm thơ ấy chủ yếu vịnh phong cảnh hồ Động Đình và sông nước cảnh thú vùng Tiêu Tương ở Hồ Nam – Trung Quốc. (Các bài thơ đề vịnh của tập thơ, chúng tôi sẽ trở lại trong dịp nghiên cứu khác.). Trong phần thơ xướng họa nổi bật là việc tặng đáp thù tạc thường xuyên giữa Lê Quý Đôn với Tần Hồ Trai và Tra Kiệm Đường. *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập* chép lại được 32 bài thơ Lê Quý Đôn xướng họa với Tần Hồ Trai, 19 bài tặng đáp với Tra Kiệm Đường và các bài thơ thù ứng với nhiều nhân vật khác như: Thẩm Thu Hồ, Âu Dương Mẫn, Liễu Châu Cốc Khê, Bạt tống Bành Thế Huân, La Đăng Quý... Đáng chú ý ở đầu mỗi bài thơ tác giả đều ghi lại ngày tháng, địa điểm và sơ lược tiểu sử của nhân vật họa thơ cùng ông. Điều đó bổ sung thêm nhiều thông tin về các nhân vật tham gia xướng họa, về thời gian, địa lý và tình hình đi về của đoàn sứ... Theo bản

A.576, tập thơ còn lưu chép được sáu bài thơ xướng họa giữa Lê Quý Đôn với sứ thần Hàn Quốc. Lê Quý Đôn xướng hai bài. Hồng Khải Hy và Lý Huy Trung mỗi người họa lại hai bài. Trong bài *Tái điệp tiền vận tống Triều Tiên quốc sứ* 再疊前韻送朝鮮國使, Lê Quý Đôn xướng tặng Hồng Khải Hy có câu:

異邦合志亦同方

學術本從先素王

*Dị bang hợp chí điệp đồng phương*

*Học thuật bản tông Tiên Tổ vương*

(Hai nước khác nhau nhưng chung chí khí và cùng ở phương đông)

Học thuật xưa nay vốn theo Tiên Tổ vương)

(Trích *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập* VHv.2341 – 35a)

Tổ Vương là từ tôn xưng Khổng Tử của các học giả từ đời Hán Ngụy về sau. Ở đây Lê Quý Đôn muốn nhấn mạnh tư tưởng truyền thống nước Hàn Quốc cũng giống với Việt Nam đều lấy Khổng nho làm chính thống, đều có chung nền văn hóa Nho học. Ở bài thơ khác, Phó sứ viết:

六籍以來多學問

九疇而後更文章

*Lục tịch dĩ lai đa học vấn*

*Cửu trù nhi hậu cánh văn chương*

(Từ lúc học tập *Lục kinh* đến nay nước bạn càng tăng cao học vấn

Sau khi có *Cửu trù*, văn chương càng phong phú)

(Trích *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập* A.2341 – 31a)

Lê Quý Đôn đã viết lên những vần thơ giản dị nhưng vô cùng khái quát và điển hình về văn hóa truyền thống Hàn Quốc nói riêng và vùng văn hóa phương đông nói chung. Đó là khu vực văn hóa Nho học ảnh hưởng lan tỏa từ Trung Quốc, đặc biệt coi trọng học vấn và đề cao văn chương chữ nghĩa.

Học sĩ Lý Huy Trung – Phó sứ Hàn Quốc cũng đồng tình khẳng định:

差幸同文論古字

共存舊制撫身章

*Sai hạnh đồng văn luận cổ tự*

*Cộng tồn cựu chế phủ thân chương*

(May mắn chung văn tự nên có thể thảo luận về văn hóa chữ nghĩa cổ

Vì cùng lưu giữ theo điển chế cũ nên càng thêm gần gũi)

(Trích *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập* A.2341 – 32a)

Chùm thơ xướng họa với sứ thần Hàn Quốc phản ánh tình cảm mến mộ trân trọng lẫn nhau cũng như những hiểu biết chia sẻ về học thuật, văn hóa truyền thống và mối quan hệ giao lưu tốt đẹp giữa các Sứ thần - đại diện hai nước Việt – Hàn thời đó. Nhìn chung gần 400 bài thơ xướng họa giữa Sứ thần nước ta với quan lại Trung Quốc và Sứ thần Hàn Quốc là nguồn tư liệu thơ ca quý giá góp phần bổ sung nghiên cứu trên nhiều phương diện về hoạt động xướng họa thơ ca, giao lưu học thuật cũng như tình hình diện mạo của đoàn sứ nói chung.

#### **4. Bước đầu so sánh hoạt động trao đổi học thuật của đoàn sứ với các chuyến đi sứ trước và sau năm 1760 - 1762 trong thế kỉ XVIII**

##### **4.1. Hoạt động học thuật của các đoàn sứ từ đầu thế kỉ XVIII đến trước 1760**

Từ đầu thế kỉ XVIII nhiều chuyến đi sứ Trung Quốc của nước ta được tổ chức tuần tự theo các định kì như: Chuyến đi sứ của các phái đoàn Hà Tông Mục 1702, Trần Đình Giản năm 1709, Nguyễn Công Cơ năm 1715, Nguyễn Công Hãng năm 1718, Phạm Khiêm Ích năm 1726, Nguyễn Kiều năm 1742, Nguyễn Tông Quai năm 1747... Trong chuyến đi sứ này ngoài việc thực hiện nhiệm vụ bang giao, các sứ thần còn tiếp xúc giao lưu xướng họa thơ văn với các quan lại nhân sĩ Trung Quốc và gặp gỡ một số Sứ thần Hàn Quốc, Nhật Bản. Tư liệu các vị ghi chép lại chủ yếu là các tập thơ đề vịnh, xướng họa hoặc thuật hoài trên hành trình đi sứ mà rất ít hoặc không đề nhắc đến các hoạt động trao đổi học thuật sôi nổi đặc trưng như phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ năm 1760 -1762.



## **4.2. Hoạt động học thuật của các đoàn sứ từ 1762 đến hết thế kỉ XVIII**

Các đoàn đi sứ sau đó cũng được long trọng tổ chức theo truyền thống như: Chuyến đi sứ của phái đoàn Nguyễn Huy Oánh năm 1765, Đoàn Nguyễn Thục năm 1771, Vũ Trần Thiệu năm 1777, Hoàng Bình Chính năm 1781... Các chuyến đi sứ sau đó do không khí học thuật Trung Quốc phần nào trầm lắng hơn trước và tình hình trong nước chiến tranh loạn lạc nên các Sứ thần cũng ít có thời gian, điều kiện trao đổi sâu về học thuật, cốt yếu là hoàn thành nhiệm vụ ngoại giao và gặp gỡ xướng họa thù tạc thơ văn, trao đổi trò chuyện xã giao.

Các đoàn sứ trước và sau chuyến đi sứ của Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ nói chung đều có ghi chép thơ ca xướng họa, hỏi thăm xã giao, đôi khi có những trao đổi tìm hiểu tình hình địa lí phong tục văn hóa An Nam, còn ít có chuyến đi nào diễn ra nhiều buổi bút đàm bình luận triết học, kinh học, khảo cứu cổ sử, địa lí, văn hóa mang đậm tính trao đổi học thuật như chuyến đi sứ của Lê Quý Đôn. Có thể nói đây là chuyến đi sứ điển hình cho hoạt động giao lưu học thuật so với các chuyến đi sứ khác trong thế kỉ XVIII.

### **Tiểu kết chương 2**

Chuyến đi sứ của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ năm 1760-1762 đã hoàn thành tốt công việc tuế cống, báo tang, cầu phong. Đồng thời đây cũng là chuyến “quan quang” có nhiều hoạt động giao lưu học thuật tiêu biểu nhất trong thế kỉ XVIII. Điều đó liên quan trực tiếp đến chủ thể tham gia giao lưu học thuật là những sứ giả, những nhà trí thức lớn của Việt Nam và bối cảnh tình hình giai đoạn văn hóa học thuật Trung Quốc phát triển nở rộ nhất bấy giờ.

Trong chuyến đi sứ hơn hai năm 1760 -1762 đoàn sứ đã tiếp xúc gặp gỡ giao lưu học thuật với nhiều quan lại nhân sĩ Trung Quốc. Sách *Bắc sứ thông lục* chỉ còn quyển một, quyển bốn ghi lại quá trình chuẩn bị và hành trình chiều về từ An Huy đến trước khi qua cửa khẩu Nam Quan về nước, nên ngày nay chúng tôi chỉ tìm hiểu được những cuộc bút đàm trao đổi về học thuật trên nửa đoạn đường về của đoàn sứ. Trong đó tần số giao lưu bút đàm học thuật nhiều nhất là những cuộc hội đàm giữa Lê Quý Đôn với quan Khâm sai Tản Triều Vu và Đề đốc học chính Chu

Bội Liên. Lê Quý Đôn có sáu lần tọa đàm với Tần Triều Vu về nhiều vấn đề học thuật trải trong các tháng 8, tháng 10 và tháng 11 năm Tân Tỵ [1761] ở các tỉnh Giang Nam. Cuối tháng 12 và trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Ngọ 1762, đoàn sứ về đến phủ Thái Bình (nay là Sùng Tả) tỉnh Quảng Tây, Lê Quý Đôn có năm lần trò chuyện bút đàm học thuật với Chu Bội Liên.

Các cuộc bút đàm chủ yếu diễn ra khi dừng thuyền đợi gió hoặc chờ đợi công cán, có thể là lúc ban trưa, chiều tà hoặc buổi tối, thời gian linh hoạt không quy định hay giao ước trước. Các vị đã rải chiếu mời nhau bút đàm trực tiếp hoặc gián tiếp trao đổi các trước tác cho nhau mượn, viết lời đề tựa, bình duyệt tác phẩm, luận bàn các vấn đề học thuật quan tâm trong các trước tác và xướng họa thù tạc thơ ca với nhau. Trong đó sách *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục* của Lê Quý Đôn, sách *Độc thư kí*, *Thi kinh luận chú* của Tần Triều Vu và một số thư từ, trình văn trao đổi là đối tượng chủ yếu trực tiếp để các vị tụ hội bút đàm.

Đoàn sứ bộ nước ta, đặc biệt Phó sứ Lê Quý Đôn đã cùng với quan lại và nhân sĩ Trung Quốc trao đổi trải rộng trên nhiều lĩnh vực học thuật như triết học, kinh học, sử học, địa lý, chế độ triều chính khoa cử và văn hóa nước ta. Trong đó chủ đề nổi bật nhất trong các buổi bút đàm là vấn đề kinh học và khảo cứu lịch sử địa lí biên cương Việt – Trung. Luận bàn về kinh học, Tần Triều Vu và Lê Quý Đôn tranh luận nhiều về *Kinh Thi*, so sánh học thuyết Chu Tử và Lục Cửu Uyên... Trao đổi khảo biện về lịch sử địa lí giữa Lê Quý Đôn với Chu Bội Liên đã thể hiện mối quan tâm tới lịch sử địa lí biên cương của hai vị nói riêng và phản ánh tình hình khảo chứng địa lí biên giới đang thịnh hành ở Trung Quốc bấy giờ. Việc trích dẫn rộng rãi các tư liệu, phương pháp khảo chứng rõ ràng và tinh thần trọng thực bộc lộ trong các bài trình văn của Lê Quý Đôn và những trao đổi giữa họ đã phản ánh xu hướng Thực học đang phát triển thịnh hành và nổi bật trong bối cảnh học thuật đương thời Trung Quốc. Đồng thời Lê Quý Đôn đã sử dụng phương pháp khảo chứng để khảo biện và khẳng định chế độ triều chính, khoa cử và văn hiến văn hóa lâu đời của dân tộc ta. Chính con đường tiếp xúc học thuật trực tiếp từ những chuyến đi sứ Trung Quốc của Sứ thần nước ta và Sứ thần Hàn Quốc là một trong

những nhân tố thúc đẩy sự phát triển của học thuật từng nước và giao lưu học thuật trong khu vực.

Chuyến đi sứ hơn hai năm giúp đoàn sứ bộ, trước hết là Bàng nhĩn Lê Quý Đôn – người không ngừng học hỏi mở rộng kiến văn ở bất cứ nơi đâu và bất cứ lĩnh vực gì - có thêm nhiều điều kiện thuận lợi để tiếp xúc trực tiếp với học thuật đương đại của Trung Quốc, cập nhật các vấn đề học thuật nổi bật đương thời, tiếp cận nhiều các sách sử mới, kể cả các sách khoa học tiên bộ của Phương Tây. Chuyến đi sứ là cơ hội tiếp xúc với những xu hướng phát triển mới về học thuật Trung Quốc và tự hào khẳng định văn hiến văn hóa dân tộc nước ta với Trung Quốc. Chuyến đi sứ có ảnh hưởng nhiều đến các khuynh hướng trước thuật sau này của Lê Quý Đôn, giúp ông tăng thêm hứng thú say mê trước thuật, trở thành học giả uyên bác, kiến văn sâu rộng tân tiến nhất trong nước và danh tiếng ở nước ngoài.

## KẾT LUẬN

Lê Quý Đôn là tác gia lớn trong thế kỉ XVIII. Trong hơn hai năm 1760 -1762, ông được triều đình Lê - Trịnh cử làm Phó sứ sang nhà Thanh tuế cống và báo tang. Đối với nhiều người từng được cử đi sứ trước và sau ông, chuyến đi sứ chỉ đơn thuần hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ bang giao, nhưng đối với Lê Quý Đôn, đây là dấu son sáng ngời có ảnh hưởng nhiều trong sự nghiệp quan trường và trước thuật của ông. Ông đã tận dụng tranh thủ cơ hội “quan quang Bắc quốc” do triều đình giao phó để hoàn thành xuất sắc trọng mệnh quốc gia, phát huy tối đa tài năng ngoại giao và không ngừng tích lũy học tập tri thức sâu rộng trên nhiều lĩnh vực. Trong chuyến đi sứ hai năm, ông là người trẻ tuổi, năng nổ và tích cực nhất đoàn. Ông không chỉ chủ động trao đổi học thuật với nhiều quan lại nhân sĩ Trung Quốc, tiếp xúc với học thuật đương đại Trung Quốc mà còn là đại biểu theo khuynh hướng Thực học, thường xuyên tham gia giao lưu tranh biện những vấn đề nổi bật của xu hướng học thuật bấy giờ. Chính vì vậy Lê Quý Đôn vừa lừng danh là vị sứ giả ngoại giao tài ba vừa nổi tiếng là nhà học giả uyên bác, kiến văn sâu rộng khiến nhiều quan lại nhân sĩ nước ngoài nể phục. Đồng thời nhờ vai trò là chủ thể tích cực tham gia giao lưu học thuật của Lê Quý Đôn mà chuyến đi sứ của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ năm 1760 -1762 “mang nhiều tính chất học thuật” nổi bật so với các đoàn sứ khác.

Chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1760-1762 của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ là một trong những chuyến đi sứ tiêu biểu nhất và lưu giữ được nhiều tư liệu khảo cứu nhất trong thế kỷ XVIII. Trong đó văn bản *Bắc sứ thông lục* kí hiệu A.179 là cuốn nhật kí ghi lại chi tiết quá trình chuẩn bị và hành trình đường xá cùng các sự việc diễn ra trong thời gian đi sứ hơn hai năm của phái đoàn. Tác phẩm này được Lê Quý Đôn hoàn thành năm 1763, sau khi ông đi sứ về nước một năm. Văn bản lưu giữ hiện nay là bản sao chép lại vào khoảng thời gian từ niên hiệu Thành Thái [1889-1907] đến trước năm 1957 khi Viện Viễn đông bác cổ Pháp di chuyển đi nước khác và ngừng thuê các nhà nho sao chép tư liệu. Tuy bị mất quyển hai, quyển ba, chỉ còn lại quyển một và quyển bốn đóng chung thành quyển thượng quyển hạ, nhưng nội dung cuốn sách ghi chép trực tiếp và chi tiết về các hoạt động của đoàn sứ, bao gồm tất cả các công việc trừ bị và các sự việc lớn nhỏ trong quãng

thời gian đường về từ An Huy đến phủ Thái Bình (Sùng Tả) tỉnh Quảng Tây. Cuốn sách là tư liệu quý giá, giúp ích cho việc nghiên cứu lịch sử chuyến đi sứ, chế độ lễ nghi triều cống, các hoạt động bang giao, học thuật của đoàn sứ nói riêng và quan hệ giao lưu học thuật Việt – Trung thế kỉ XVIII qua con đường đi sứ nói chung.

Trong lịch sử đi sứ ngoại giao giữa Việt Nam với Trung Quốc cùng một số nước Đông Á, chuyến đi sứ năm 1760 -1762 của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ nổi bật hơn hẳn so với các đoàn sứ trước đó bởi hoạt động trao đổi học thuật sôi nổi thường xuyên của các Sứ thần nước ta với quan lại nhân sĩ Trung Quốc và Hàn Quốc. Trong đó người tham gia tích cực và tiêu biểu nhất là Phó sứ Lê Quý Đôn với quan lại Trung Quốc là Tần Triều Vu và Chu Bội Liên. Những cuộc bút đàm diễn ra trên đường đi lối về, khi chiều tà, lúc ban trưa, khi dừng thuyền đợi gió, lúc yết kiến công đường, “rải chiếu mời nhau ngồi, dùng giấy bút để nói chuyện, tình hiếu trở nên gắn bó với nhau”, quan hệ giao hảo càng thêm tốt đẹp, trao đổi học thuật càng sôi nổi... Hình thức các hoạt động giao lưu học thuật gồm tọa đàm trực tiếp hoặc gián tiếp trao đổi thư từ, đề tựa giới thiệu, tặng đáp thơ ca, đánh giá bình duyệt... Các ý kiến có khi tương đồng khi khác nhau, khi phản bác, lúc đồng tình... hết thảy đều được ghi chép chi tiết cụ thể trong sách *Bắc sứ thông lục* và một số sách khác của Lê Quý Đôn như *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục*, *Qué Đường thi tập*, *Kiến văn tiểu lục*... Trong các cuộc bút đàm, đối tượng trao đổi trực tiếp của Lê Quý Đôn với Tần Triều Vu và Chu Bội Liên là thư từ, trình văn trao đổi qua lại và các sách *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm* do Lê Quý Đôn mang theo trên đường đi sứ, sách *Độc thư kí*, *Thi kinh luận chú* của Tần Triều Vu...

Chủ đề giao lưu học thuật xoay quanh nhiều nội dung vừa phong phú vừa cụ thể. Một là trao đổi về một số vấn đề về triết học như: phạm trù Tính – Lí, phạm trù quy luật tất yếu (lí) và xu thế khách quan (thế) trong triết học lịch sử. Hai là trao đổi nghiên cứu về các vấn đề kinh học. Trong đó các vị đã bàn đến *Kinh Thi*, bày tỏ quan điểm về Mao thi tự và chú thích của Chu Hy, so sánh học thuyết của Chu Tử và Lục Cửu Uyên... Cả hai bên đều đưa ra nhiều ý kiến đánh giá khác nhau. Lê Quý Đôn khẳng định đề cao và tin cậy vào Mao Thi và các chú sớ đời Hán xác thực và gần gũi với cổ nhân. Còn Tần Triều Vu ca ngợi các chú giải đời Tống, trước hết là *Tập chú* của Chu Hy. Xu hướng nghiên cứu luận đàm về kinh học này chiếm vị trí chủ đạo,

phổ biến và thịnh hành nhất trong trào lưu Thực học đương thời. Ba là trao đổi hỏi han về chế độ triều chính, khoa cử nước ta. Bốn là trao đổi về văn hiến phong tục An Nam. Nhiều quan lại Trung Quốc trong đó có Chu Bội Liên cho rằng nước An Nam đến thời Giải Tân mới có văn hóa. Lê Quý Đôn đã viết trình văn phân tích, khảo biện và khẳng định về nền văn hiến lâu đời của dân tộc. Lại thêm khi Chu Bội Liên hỏi về thuyết từ thời cổ đại cõi Việt Thường đã cống chim trĩ cho nhà Chu, Lê Quý Đôn vừa mềm dẻo vừa thẳng thắn bác bỏ. Quả thực “Lê Quý Đôn đã có thái độ rất trân trọng đối với văn hóa dân tộc và với một lòng tự hào đúng mực, ông đã góp phần khẳng định và đề cao truyền thống “ngàn năm văn hiến” của đất nước, qua việc trước thư lập ngôn cũng như qua việc giao thiệp đàm luận với các quan chức Nho sĩ phương Bắc”. (Đình Gia Khánh, *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 14, 2000, tr.37). Năm là trao đổi về trao đổi về lịch sử địa lí tên gọi và diên cách cương vực Việt – Trung từ thời Tần Hán trở lại đây. Lê Quý Đôn và Chu Bội Liên trực tiếp tọa đàm sôi nổi về vấn đề này, nhưng dường như vẫn chưa đủ, mấy hôm sau, Lê Quý Đôn gửi trình văn với thái độ khiêm tốn và cầu thị, thao tác khảo chứng rõ ràng, phân tích trao đổi với Chu Bội Liên về lịch sử cương vực Việt – Trung qua các đời. Những thông tin trao đổi khoa học và đậm tính học thuật đó đã phản ánh mối quan tâm về địa lí biên cương của hai vị nói riêng và xu hướng khảo chứng địa lí quan trọng và thành tựu trong trào lưu Thực học bấy giờ. Nhìn chung những nội dung trao đổi học thuật của Sứ thần nước ta với quan lại Trung Quốc trong chuyến đi sứ nằm chung trong các lĩnh vực học thuật chủ yếu của trường phái Thực học đương thời, phần nào phản ánh không khí tình hình học thuật thời Càn Long Trung Quốc nói riêng và hoạt động trao đổi học thuật giữa Sứ thần Việt Nam và quan lại Trung Quốc đương thời nói chung. Chuyến đi sứ sang Thanh của phái đoàn Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ thực sự là chuyến đi sứ “mang đậm tính học thuật” so với các đoàn sứ trước và sau đó, điển hình cho quan hệ giao lưu văn hóa học thuật Việt – Trung thế kỉ XVIII. Đi sứ trở thành một trong con đường giao lưu học thuật chính thống khiến các Sứ thần nước ta tiếp xúc tiếp cận với học thuật đương đại Trung Quốc đồng thời khiến các quan lại nhân sĩ Trung Quốc trân trọng và hiểu rõ hơn về lịch sử địa lí và văn hiến học thuật Việt Nam, tăng cường hoạt động tiếp xúc giao lưu văn hóa học thuật Việt – Trung và khu vực, thúc đẩy học thuật các nước phát triển./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Bùi Duy Tân (2007), *Nguyễn Tông Quai [1693-1767] đường đi sứ-đường thơ (Người khai sáng dòng ca Nôm sứ trình)*, Tạp chí Hán Nôm, số 2 (81), tr3-10
2. Bùi Hạnh Cẩn (1985), *Lê Quý Đôn truyện lịch sử*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 241tr.
3. Chu Xuân Giao (1994), *Đi tìm căn cứ gốc cho danh xưng của tác giả “Sứ hoa từng vịnh” Khuê hay Quai*, Tạp chí Hán Nôm, số 1(18), tr39-42
4. Đàm Chí Từ (2004), *Tìm hiểu những cống hiến của người Việt Nam và văn hóa của người Việt Nam đối với văn hóa Hán qua tư liệu Hán Nôm và sử liệu Trung Quốc*, Tạp chí Hán Nôm, số 1 (62), tr.36-43.
5. Đào Duy Anh (2003), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb VHHTT, Hà Nội.
6. Đào Phương Bình (1976), *Thơ: Tuyển chọn một số bài trong Quế Đường thi tập Lê Quý Đôn*, Ty Thông tin Văn hóa Thái Bình, Thái Bình, 110 tr.
7. Đào Phương Chi (1999), *Nét riêng của Di sản Hán Nôm trong nền văn hóa chung của khu vực*, Tạp chí Hán Nôm, số 3 (40), tr.92-93.
8. Đinh Công Vĩ (1994), *Phương pháp làm sử của Lê Quý Đôn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 228tr.
9. Đinh Gia Khánh –Bùi Duy Tân – Mai Cao Chương (2004), *Văn học Việt Nam thế kỷ X, nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Đỗ Thị Hảo (2001), *Hành trình đi sứ qua một số tư liệu Hán Nôm*, Tạp chí Hán Nôm, số 3 (48).
11. Hà Thúc Minh (1998), *Lê Quý Đôn nhà tư tưởng Việt Nam, thế kỷ XVIII*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 151tr.
12. Hoàng Phương Mai (2009) *Lược khảo tư liệu văn kiện ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc dưới triều Nguyễn*, Tạp chí Hán Nôm, số 3 (94).
13. Hoàng Thị Thi (2012), *Bắc sứ thông lục – giới thiệu, tuyển dịch và chú giải*, Khóa luận tốt nghiệp, chuyên ngành Hán Nôm, khoa Văn học, trường ĐHKHXH&NV.

14. Hồ Sĩ Vịnh (2008), *Giao lưu văn hóa thời hội nhập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 140tr.
15. Lê Quý Đôn (1976), *Bắc sứ thông lục*, Trịnh Ngũ dịch và chú thích, Ngô Thế Long hiệu đính, Bản dịch viết tay lưu hành nội bộ tại Thư viện VNCHN, Kí hiệu Bt.85; Bt.19
16. Lê Quý Đôn (1976), *Bắc sứ thông lục*, Vũ Đăng Long dịch, Tài liệu dịch đánh máy, lưu hành nội bộ khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV.
17. Lê Quý Đôn (1976), *Quế Đường thi tập, Thơ: Tuyển tập một số bài trong Quế Đường thi tập*, Đào Phương Bình, tuyển thơ, dịch nghĩa, dịch thơ và chú thích, Ty TTVH Thái Bình, Thái Bình.
18. Lê Quý Đôn (1977), *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1, *Phủ biên tạp lục*, Phạm Trọng Điềm dịch, Nxb KHXH, Hà Nội.
19. Lê Quý Đôn, (1977) *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2, *Kiến văn tiểu lục* Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú thích, Nxb KHXH, Hà Nội.
20. Lê Quý Đôn, (1978) *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 3, *Đại Việt thông sử*, Ngô Thế Long dịch, Văn Tân hiệu đính và giới thiệu, Nxb KHXH, Hà Nội
21. Lê Quý Đôn, (1995) *Quần thư khảo biện*, Trần Văn Quyền dịch và chú giải, Nxb KHXH, Hà Nội.
22. Lý Xuân Chung (1996), *Bước đầu tìm hiểu quan hệ bang giao Việt - Hàn trong lịch sử qua các thư tịch Hán văn*, Thông báo Hán Nôm học.
23. Lý Xuân Chung (2007), *Về văn bản thơ xướng họa giữa Nguyễn Công Hãng (Việt Nam) với Du Tập Nhất, Lý Thế Cán (Hàn Quốc) trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1718*, Thông báo Hán Nôm học.
24. Lý Xuân Chung (2009), *Nghiên cứu, đánh giá thơ văn xướng họa của Sĩ thần hai nước Việt Nam – Hàn Quốc*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, chuyên ngành Hán Nôm, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
25. Mai Văn Hải (2005), *Mấy vấn đề giao lưu văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, số 5, tr 45-57.



26. Ngô Đức Thọ - Nguyễn Hữu Mùi – Nguyễn Thúy Nga (1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 -1919*, Nxb Văn học, Hà Nội.
27. Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ hýy Việt Nam qua các triều đại*, Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, NXB Văn Hóa, Hà Nội.
28. Ngô Đức Thọ (chủ biên) (1993), *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
29. Nguyễn Đức Huệ (2009), *Cuộc tiếp xúc giữa xứ thân Việt Nam Lưu Đình Chất và Sứ thần Triều Tiên Lý Đẩu Phong đầu thế kỷ XVIII (1613)*, Tạp chí Hán Nôm số 5 (96), tr 20-24.
30. Nguyễn Hữu Mùi (1986), *Tìm hiểu về nghề in của ta qua kho sách Hán Nôm*, Tạp chí Hán Nôm số 1, tr.3-45.
31. Nguyễn Kim Sơn (1993) *Về một xu hướng Thực học chung trong Nho học vùng Đông Á thế kỷ XVII-XVIII*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế Nhật Bản – Việt Nam những vấn đề văn hóa.
32. Nguyễn Kim Sơn (1995), *Tư liệu thư tịch cuối thế kỉ XVII đầu thế kỉ XVIII và khuynh hướng Khảo chứng học*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4 -1995
33. Nguyễn Kim Sơn (1995), *Thực học Minh Thanh Trung Quốc và sự phát triển theo xu hướng Thực học trong Nho học Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu Trung Quốc, số 2- 1995.
34. Nguyễn Kim Sơn (1995), *Về sự tiếp xúc của Lê Quý Đôn với học thuật đời Thanh Trung Quốc thế kỷ XVII – đầu thế kỷ XVIII*, Tạp chí nghiên cứu Trung Quốc, số 3, tr. 59-65.
35. Nguyễn Kim Sơn (1996) *Những nhân tố khởi phát khuynh hướng khảo chứng học thế kỷ XVIII – đầu thế kỷ XIX*, Thông báo Hán Nôm học..
36. Nguyễn Kim Sơn (1996) *Những xu hướng của Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX và sự tác động của nó tới văn học*, Luận án Tiến sĩ Khoa học Ngữ văn - Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN
37. Nguyễn Kim Sơn (1998), *Những chuyển biến của văn học Việt Nam cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí Văn học số 8.

38. Nguyễn Khắc Thuần [2007-2009], *Lê Quý Đôn tuyển tập* (bản dịch 8 tập), Nxb Giáo dục, TP HCM.
39. Nguyễn Lộc (chủ biên) (2004), *Văn học Việt Nam cuối thế kỷ XVIII- hết thế kỷ XIX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
40. Nguyễn Minh Tuân (1999), *Thêm bốn bài thơ xướng họa giữa Lê Quý Đôn với Sứ thần Triều Tiên*, Tạp chí Hán Nôm số 4 (41).
41. Nguyễn Minh Tuân (2000), *Tám bia nói về Lê Trọng Thứ thân phụ Lê Quý Đôn*, Thông báo Hán Nôm học.
42. Nguyễn Minh Tường (2007), *Một số cuộc tiếp xúc giữa Sứ thần Việt Nam và Sứ thần Hàn Quốc thời Trung đại*, Tạp chí Hán Nôm, số 6 (85), tr 3-12.
43. Nguyễn Minh Tường (2009) *Cuộc tiếp xúc Sứ thần Đại Việt Lê Quý Đôn và Sứ thần Hàn Quốc Hồng Khải Hy, Triệu Vinh Tiến, Lý Huy Trung tại Bắc Kinh năm 1760*, Tạp chí Hán Nôm số 1(92), tr 3-17.
44. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1999), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
45. Nguyễn Tuấn Thịnh (1995), *Tìm hiểu nguồn sách Lê Quý Đôn đã đọc qua khảo sát Văn Đài loại ngữ*, Tạp chí Hán Nôm số 2.
46. Nguyễn Thế Long, *Bang giao Đại Việt* (tập 1, 2, 3, 4, 5), Nxb VHTT, Hà Nội, 2005
47. Nguyễn Thị Lâm (2007), *Tác giả Lê Quý Đôn với văn chương chữ Nôm*, Thông báo Hán Nôm học.
48. Nguyễn Thị Tuyết (2012), *Tìm hiểu hoạt động giao lưu học thuật giữa Việt Nam và các nước Đông Á trong thế kỷ XVIII (Thông qua chuyến đi sứ Trung Quốc của sứ thần Việt Nam năm 1760-1762)*, Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần IV, Hà Nội.
49. Nguyễn Thị Tuyết (2012), *Thống kê các buổi bút đàm giao lưu học thuật trong chuyến đi sứ Trung Quốc năm 1760-1762 của sứ thần Việt Nam được chép trong sách Bắc sứ thông lục của Lê Quý Đôn*, Thông báo Hán Nôm học.
50. Nguyễn Thị Thảo - Phạm Văn Thắm - Nguyễn Kim Oanh (1996), *Sứ thần Việt Nam*, Nxb.VHTT, Hà Nội.

51. Phạm Đức Dương - Châu Thị Hải (1998), *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt – Hoa trong lịch sử*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 232tr.
52. Phạm Văn Khoái (1995), *Bước đầu khảo sát môn loại “Âm tự” trong “Vân đài loại ngữ” của Lê Quý Đôn*, Tạp chí Hán Nôm, số 4 (25), tr.3-10.
53. Phạm Văn Khoái (1999), *Một số suy nghĩ về nét riêng Việt Nam của quá trình sử dụng các ngôn ngữ viết thời Trung đại (qua Di sản Hán Nôm)*, Tạp chí Hán Nôm, số 3 (40), tr.27-30.
54. Phan Đại Doãn (chủ biên) (1998), *Một số vấn đề Nho giáo Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
55. Shimizu Taro (2001), *Cuộc gặp gỡ của Sư thần Việt Nam và Triều Tiên ở Trung Quốc*, Tạp chí Hán Nôm, số 3.
56. Trần Duy Phương (2000), *Lê Quý Đôn cuộc đời và giai thoại*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 288tr.
57. Trần Đình Hượu (2001), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung đại cận đại*, Nxb Văn hóa thông tin. Hà Nội.
58. Trần Nghĩa – Francois Gros (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam. Thư mục đề yếu* (3 tập), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
59. Trần Trọng Kim (2002), *Nho giáo*, Nxb Văn học, Hà Nội
60. Trần Văn Giáp (1971), *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (2 tập), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
61. Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm. Nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam* (2 tập), Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 405tr.
62. Trịnh Khắc Mạnh (2007), *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb VHNT, Hà Nội.
63. Yamamoto Tatsuro (1975), *Lịch sử quan hệ Việt – Trung từ thời họ Khúc cho đến chiến tranh Pháp – Thanh*, Nxb Yamakawa.
64. Yu Insun (2008), *Lịch sử quan hệ Việt Nam – Trung Quốc thế kỉ XIX. Thế chế triều cống, thực và hư*, Bài tham gia Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3.

## **B. TÀI LIỆU HÁN NÔM**

65. *Âm chất văn chú* 陰鷲文註, Kí hiệu AC.578; AC.30 VNCHN
66. *Bang giao hảo thoại* 邦交好話, Kí hiệu VHv.1831 VNCHN
67. *Bang giao lục* 邦交錄, Kí hiệu A.614 VNCHN
68. *Diên Hà phả kí* 延河譜記, Kí hiệu A.42 VNCHN
69. *Hà quận công bi kí* 何郡公碑記, Kí hiệu No.42981 VNCHN
70. *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, Kí hiệu A.32; VHv.1322/1-2; VHv.1156 VNCHN
71. *Lê công hành trạng* 黎公行狀, Kí hiệu A.43 VNCHN
72. *Nhâm Tuất khóa sứ trình thi tập* 壬戌課使程詩集, Kí hiệu VHv.2597 VNCHN
73. *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄, Kí hiệu 1737/1-2 VNCHN
74. *Quần thư khảo biện* 群書考辯, Kí hiệu: A.1872; A.252; VHv.90/1-2 VNCHN
75. *Quế Đường thi tập* 桂堂詩集, Kí hiệu A.576 VNCHN
76. *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập* 桂堂詩彙選全集, Kí hiệu VHv.2341 VNCHN
77. *Sứ hoa tùng vịnh* 使華叢詠, Kí hiệu VHv.1998 VNCHN
78. *Thánh mô hiền phạm lục* 聖模賢範錄, Kí hiệu A.846 VNCHN
79. *Thư kinh diễn nghĩa* 書經演義, Kí hiệu A.1251 VNCHN
80. *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, Kí hiệu A.2743 VNCHN
81. *Vân đài loại ngữ* 雲臺類語, Kí hiệu VHv.1808/1-2; VNCHN
82. *Yên kinh nhật trình ca* 京行日程歌, Kí hiệu AB.384 VNCHN

## **C. TÀI LIỆU TIẾNG TRUNG**

83. 梁启超, 《清代学术概论》, 人民出版社, 2008。
84. 刘玉珺, 《越南使臣与中越文学交流》, 学术研究, 2007。

85. 鄭克孟 - 葛兆光 (主編), 《越南汉文燕行文献集成》(越南所藏编)(中越合編), 复旦大学出版社, 2010年。
86. 张京华: 《从越南看湖南——〈越南汉文燕行文献集成〉湖南诗提要》, 《湖南科技学院学报》2011年第3期。
87. 张京华, 《江湘舟中的秦黎笔谈》, 《中华读书报》, 2011年03月16日13版
88. 张京华, 《三夷相会 - 以越南汉文燕行文献为中心》, 《外国文学评论》2012年01期
89. 张宇, 《越南贡使与中国伴送官的文学交游-以裴文与杨恩寿交游为中心》, 《学术探索》2010年第4期。
90. 孙宏年, 清代中越宗藩关系研究, 黑龙江教育出版社, 哈尔滨, 2006年。

#### D. TÀI LIỆU TRÊN INTERNET

91. Hoàng Xuân Hãn, *Lê Quý Đôn đi sứ nước Thanh*, bài đăng trong Đoàn Kết, số Giai phẩm xuân 80, đăng trên <http://songvequan.blogspot.com/2009/09/le-qui-on-i-su-nuoc-thanh-hoang-xuan.html>
92. Hoàng Xuân Hãn, *Tờ khai của sứ bộ Trần Huy Mật sang Thanh khi về trình chúa Minh của Lê Quý Đôn*, Tập san Sử địa, số 6, Sài Gòn, 1967. Đăng trên [http://vi.wikisource.org/wiki/T%E1%BB%9D\\_kh%E1%BA%A3i\\_c%E1%BB%A7a\\_s%E1%BB%A9\\_b%E1%BB%99\\_Tr%E1%BA%A7n\\_Huy\\_M%E1%BA%ADt\\_sang\\_Thanh\\_khi\\_v%E1%BB%81\\_tr%C3%ACnh\\_ch%C3%BAa\\_Minh](http://vi.wikisource.org/wiki/T%E1%BB%9D_kh%E1%BA%A3i_c%E1%BB%A7a_s%E1%BB%A9_b%E1%BB%99_Tr%E1%BA%A7n_Huy_M%E1%BA%ADt_sang_Thanh_khi_v%E1%BB%81_tr%C3%ACnh_ch%C3%BAa_Minh)
93. Hoàng Xuân Hãn, *Vụ Bắc sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng với Lê Quý Đôn và bài trình bằng văn Nôm*, Tập san Sử địa, số 6, Sài Gòn, 1967, tr.3-5. Đăng trên <http://www.idr.edu.vn/diendannghiencuu/showthread.php?p=14657>  
[http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com\\_content&view=article&id=355](http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=355)

[%3Amt-s-phng-thc-th-tch-c-vit-nam-truyn-vao-trung-quc&catid=72%3Ahi-ngh-khoa-hc-han-nom&Itemid=146&lang=vi](#)

# PHỤ LỤC

## BẢN DỊCH TOÀN BỘ VĂN BẢN *BẮC SỬ THÔNG LỤC* A.179

### [1a] LỜI TỰA SÁCH *BẮC SỬ THÔNG LỤC*

Sách *Bắc sử thông lục* có bốn quyển. Tôi tùy bút ghi chép lại. Bắt đầu từ lúc nhận mệnh đi sứ, qua cửa khẩu Nam Quan, sửa sang lễ vật, đến khi quay về triều đình dâng tấu khai. Các công văn tấu biểu, ứng đối đàm luận đều được ghi chép trong sách này.

Ngày xưa, sách *Thuyết phu*<sup>1</sup> có chương *Lâm bí* và *Tham loan* đều ghi chép hành trình đi sứ của các bậc tiền hiền. Thơ đi sứ của các bậc tiền bối nước Nam rất nhiều, nhưng riêng thể loại *Kỉ sự* thì chưa có. Năm Đinh Tỵ niên hiệu Vĩnh Hựu [1737] nhân dịp triều Lê sai quần thần đi sứ chúc mừng vua Thanh lên ngôi, Tôn Trai Lê tiên sinh<sup>2</sup> được phong làm Phó sứ. Bấy giờ ông mới thuật lại nhật trình đạo lý, ứng đối thù tặc, phong tục tập quán và những việc tai nghe mắt thấy trên hành trình đi sứ làm thành một cuốn *Sứ bắc kỷ sự*<sup>3</sup>. Sách ấy ghi chép ngắn gọn, trong sáng, có phong cách. Nhớ thời tôi chưa đỗ đạt, ông từng lấy ra tập sách nói với tôi rằng: “Đây là bản thảo trong túi nhỏ, cha thường sai đưa hầu mang theo. Mai sau may được [1b] vua chúa ân sủng tuyển chọn, con nhất định phải phát huy, mở mang to lớn, tốt đẹp hơn”. Tôi cảm ơn cha mà không dám ước vọng. Quả thực đến năm Nhâm Thân [1752] tôi may mắn được đứng vào hàng ngũ quan triều. Mùa đông năm Mậu Dần [1758] tôi được sai làm Phó sứ. Mùa xuân năm Canh Thìn [1760] đoàn sứ đến cửa khẩu Nam Quan, mùa xuân năm Nhâm Ngọ [1762] về nước phục mệnh.

---

<sup>1</sup> *Thuyết phu*: Là bộ sách do Đào Tông Nghi biên soạn vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh, gồm 100 quyển tập hợp tác phẩm của các danh gia từ thời Tần Hán đến thời Tống Nguyên, bao gồm Bách gia chư tử, thơ văn đàm luận và các loại bút kí. Bộ sách có nội dung phong phú, có kinh sử truyện kí, bách thị tạp thư, khảo cổ bác vật, sơn xuyên phong thổ, trùng ngư thảo mộc, thơ văn bình luận...

<sup>2</sup> **Tôn Trai Lê tiên sinh**: Tức Lê Hữu Kiều (1691-1760), người xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Lê Hữu Kiều đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân năm Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 [1718] đời vua Lê Hiến Tông. Ông từng giữ nhiều chức vụ trọng yếu trong triều đình. Năm 1737, ông được cử làm Phó sứ sang Trung Quốc, chúc mừng vua Thanh lên ngôi. Tôn Trai Lê Hữu Kiều chính là bố vợ của Lê Quý Đôn.

<sup>3</sup> *Sứ bắc kỷ sự*: Sách này đã mất từ lâu. Tương truyền Lê Hữu Kiều còn có tập thơ *Bắc sử hiệu tân thi*. Ngoài ra ông còn có một số bài thơ lẻ được chép trong các tuyển tập thơ ca.

Những ghi chép trên đường đi sứ bỗng chốc trở thành một tập sách. Tôi dự định khi trở về, sẽ trình lên cha xem tập kỷ lục này. Nào ngờ cha đã mất rồi. Nỗi ân hận thương xót sao nói hết thay!

Xưa nay các bậc văn thân đảm nhiệm việc ứng đối bang giao thường chọn những người trên dưới 50 tuổi. Tôi may vì triều đình thiếu người giúp rập mà được cử đi. Khi đó tôi mới hơn 30 tuổi, về ngoài tính khí hào phóng thẳng thắn, yêu thích du lãm, tìm hiểu cổ kim, đề vịnh khắp nơi, gặp đôi câu đối hay bức biển đề ở quan phủ nha môn đều ghi nhớ trong đầu, khi lên thuyền thì sao chép lại. Các bậc văn thân sĩ đại phu Trung Châu yêu mến tôi cũng vì tài ngôn từ thi chương ấy. Bởi vậy hết thầy phong cảnh sông núi, ao hồ đường xá hay những câu chuyện vấn đối đàm luận, những bức biển đề thơ phú ở quan phủ nha thự tôi đều ghi chép tường tận. [2a] Việc gặp gỡ Sứ thần Đông quốc, kết nghĩa Cảo Trữ<sup>1</sup> và trao đổi thư từ qua lại. Hai cuốn sách tôi soạn<sup>2</sup> cùng tập thơ *Tiêu Tương bách vịnh*<sup>3</sup> xướng họa với bạn bè đồng cán được Đông quốc Sứ thần<sup>4</sup> viết cho lời tựa. Tôi đều cẩn thận chép lại trong sách này, như những câu chuyện đẹp về chuyến vãng thăm phong tục cảnh vật đất Bắc. Khi về nước, bạn bè quan lại thường hỏi tôi các việc ở Trung Châu<sup>5</sup>, nhiều lúc mệt mỏi ứng đáp tôi bèn đem sách ấy cho họ xem.

Tháng 8 năm Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng [1763] Quế Đường Lê Quý Đôn hiệu Doãn Hậu chức Nhập thị Thiêm sai Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Bí thư các Học sĩ, tước Dĩnh Thành bá viết.

---

<sup>1</sup> **Kết nghĩa Cảo Trữ 縞紵**: Sách *Tả truyện. Tương công nhị thập cửu niên* 《左传 . 襄公二十九年》 có kể sự tích Ngô Quý Trát vào triều sinh nước Trịnh, gặp người quen cũ là Tử Sản. Ông liền tặng Tử Sản cái đai bằng the mộc. Tử Sản cũng đem vài gai mỏng biếu ông để thể hiện tình cảm hữu nghị, thân mật. Về sau điển tích Cảo Trữ thường chỉ tình bằng hữu sâu đậm, thù tạc tặng đáp lễ vật cho nhau.

<sup>2</sup> **“Hai cuốn sách tôi soạn”**: Tức chỉ sách *Quản thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục*

<sup>3</sup> **Tiêu Tương bách vịnh**: (Trăm bài thơ vịnh cảnh Tiêu Tương). Tập thơ này được chép trong sách *Quế Đường thi vịnh tuyển toàn tập*, kí hiệu VHv.2341

<sup>4</sup> **Đông quốc Sứ thần**: Chỉ đoàn Sứ thần nước Triều Tiên bấy giờ là: Chánh sứ Hồng Khải Hy, Phó sứ Triệu Vinh Tiến và Lý Huy Trung. Trong đó hai vị Hồng Khải Hy và Lý Huy Trung đã viết lời tựa cho tập sách *Quản thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* của Lê Quý Đôn

<sup>5</sup> **Trung Châu**: Còn gọi là Trung Thổ, Trung Nguyên. Chỉ khu vực tỉnh Hà Nam, miền trung và hạ du sông Hoàng Hà, lấy trung tâm là Lạc Dương, Trịnh Châu. Nơi đây là đất khởi nguồn dân tộc và văn minh Trung Hoa, được mệnh danh là trung tâm Hoa Hạ, nên Trung Châu cũng dùng để chỉ Trung Quốc nói chung.



## [2b] LỜI ĐỀ TỪ SÁCH *BẮC SỨ THÔNG LỤC*

Sách *Bắc sứ thông lục* có bốn quyển, ghi chép biểu khái công văn, phong tục tập quán, sơn xuyên đạo lý, hành trình đi về, bắt đầu từ mùa đông năm Mậu Dần đời vua Càn Long [1758] nhận mệnh đi sứ, năm Kỉ Mão [1759] sửa sang chuân bị lên đường, mùa xuân năm Canh Thìn [1760] qua cửa khẩu Nam Quan, năm Tân Ty [1761] xong việc, đến mùa xuân năm Nhâm Ngọ [1762] về nước vào triều. Các công văn thư từ giao tiếp qua lại, cầu đảo khao thưởng, đàm luận ứng đối với thượng quốc đều được ghi chép đầy đủ trong sách này.

Nhớ hồi tôi tám, chín tuổi, cha dạy tôi đọc sách *Luận ngữ* đến đoạn: “Hành động biết xấu hổ, đi sứ bốn phương, không làm nhục mệnh vua, có thể gọi là bậc sĩ”<sup>1</sup>, cha liền hỏi tôi: “Con có thể làm được việc đó chăng?”. Tôi đáp lại: “Hành động biết xấu hổ thì thật khó thay! Đi sứ mang vinh quang cho nước nhà, rạng rỡ cho vua chúa thì có khó gì đâu?” Cha tôi cười nói: “Thực có hào khí!”. Rồi cha lại dạy rằng: “Ý khí ắt phải cứng cỏi để không bị cám dỗ bởi danh lợi bổng lộc, không [3a] luồn cúi vì quyền cao chức trọng, không thay đổi phẩm cách vì nghèo khó quẫn bách<sup>2</sup>, Nhưng cũng nên khéo léo, nho nhã không thể thô kệch, khinh suất”. Tôi “Dạ, vâng” đáp lời cha. Đến khi may mắn được đỗ đầu [1752], bảy năm sau [1758] tôi phụng mệnh làm Phó sứ. Khi ấy tôi mới hơn 30 tuổi. cha tôi mừng bảo: “Đọc *Kinh thi* ba trăm bài thơ, nay thấy được kết quả đây<sup>3</sup>! Con hãy cố gắng lên!” Tôi bắt giác dặn lòng thầm hứa với cha.

---

<sup>1</sup> Câu này thuộc thiên *Tử Lộ đệ thập tam* sách *Luận ngữ*: 子貢問曰 “何如斯可謂之士矣 ” 子曰 “行己有恥 使於四方 不辱君命 可謂士 ” *Tử Cống vấn viết*: “Hà như tư khả sĩ hĩ? *Tử viết*: “Hành dĩ hữu xỉ, sứ ư tứ phương, bất nhục quân mệnh, khả vị sĩ hĩ” (Tử Cống hỏi: “Như thế nào có thể gọi là kẻ sĩ?”. Khổng Tử đáp: “Với bản thân, hành động biết hổ thẹn, đi sứ bốn phương không làm nhục mệnh vua có thể gọi là kẻ sĩ”

<sup>2</sup> Câu này xuất phát từ lời Mạnh tử trong sách *Mạnh tử*, thiên *Đề Văn Công hạ*: 孟子曰：“富貴不能淫，貧賤不能移，威武不能屈，此之謂大丈夫也！”(*Mạnh Tử viết*: “Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất. Thử chi vị đại trượng phu dã” (Mạnh Tử nói: “Giàu sang phú quý không khiến tâm ta sinh tà vậy, nghèo khó quẫn bách không khiến đức ta thay đổi phẩm cách, uy vũ quyền lực không khiến chí ta khuất phục luồn cúi. Được như vậy gọi là đại trượng phu.”)

<sup>3</sup> Câu này xuất phát trong sách *Luận ngữ*, thiên *Tử Lộ*: 子曰：“誦詩三百；授之以政，不達；使於四方，不能專對；雖多，亦奚以為” *Tử viết*: “Tụng Thi tam bách, thụ chi dĩ chính, bất đạt; sứ ư tứ phương, không chuyên đối; tuy nhiều, cũng奚以為”

Thời gian đó tôi được Tiên thánh vương<sup>1</sup> yêu mến, nhà chúa không muốn tôi đi xa. Mùa thu năm Kỷ Mão [1759], chúa sai Cồn quận công<sup>2</sup> giữ tôi lại giúp rập phụ chính. Tôi quỳ dâng khai cảm tạ: “Nhờ ơn chúa thượng đức sáng che chở, thần trên kính vua chúa, dưới thương quê nhà, lẽ nào không muốn ở lại? Nhưng nghĩ người xưa làm quan cần thông hiểu rộng khắp, thời gian thoi đưa, ba năm đi về không phải quá lâu, xin chúa thượng ban cho thần được đi thăm thượng quốc, tìm hiểu chính trị con người đất Bắc.” Chúa thượng đồng ý, lại ban cho chức Nhậm thị Thiêm sai, tước Bá.

Tháng chạp tôi về đến cửa Nam Quan [3b] gặp viên Tra Kiệm Đường. Ông tặng thơ và đòi tôi họa lại. Đọc đường tôi gặp các bậc quan lại sĩ phu Trung Châu hỏi thăm tình hình đi sứ khó khăn vất vả, vấn đối đàm biện gần gũi như thể gặp bạn bè ngang hàng. Lại gặp các quan Cống sứ Triều Tiên, quan Khâm sai Bạn tống đều là văn hào một thời, không coi hải ngoại xa xôi là bí lậu, nhiều lần trò chuyện trao đổi với nhau. Tôi nhờ cậy phúc lớn, trong khi bàn luận văn chương, không những không bị cười chê, mà còn được khen ngợi về hai tập sách *Quản thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục*. Đó là những sách tôi viết trước năm 30 tuổi, Các bạn bè đọc sách ấy, đều trân trọng, quý mến như thể được cầm ngọc bích. Thế mới biết lòng người chẳng khác biệt, đều lấy thành tín, chính trực đối đãi nhau, lấy văn chương chữ nghĩa để thấu hiểu nhau. Quả thực bốn biển đều là anh em.

Người xưa khi tuyển chọn quan đi sứ, về mặt văn học thường chọn bậc học rộng biết nhiều, về mặt đối đáp thư từ thường kén người khôn khéo chuân mực, rồi sau đó phải chọn người có khí chất tốt. Đại khái phải phân biệt thế vị cao thấp trong ngoài rõ ràng.

---

*bất năng chuyên đối. Tuy đa, diệc hề dĩ vi?”* (Không Từ nói: “Đọc ba trăm Kinh Thi, giao quyền chính trị không làm được, sai đi sứ bốn phương, không ứng đối được; tuy học nhiều nhưng sao bảo là hiểu biết được?”)

<sup>1</sup> **Tiên thánh vương:** Chỉ chúa Trịnh Doanh hiệu là Minh Đô Vương (1720-1767), ở ngôi từ năm 1740-1767, khi mất được tôn là Nghị Tổ Ân Vương. Ông là vị chúa thứ 8 đời Lê Trung Hưng, là nhà chính trị, quân sự, nhà thơ tài giỏi. Ông có nhiều công lao đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng ngoài, ổn định chính trị Bắc Hà. Ông là người nghiêm nghị, thường phạt công minh, coi trọng nhân tài danh sĩ, tiêu biểu như Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ... Bài đề từ này được viết năm Canh Tý (1780), khi đó Trịnh Doanh đã mất được 14 năm nên Lê Quý Đôn gọi chúa Trịnh Doanh là Tiên thánh vương.

<sup>2</sup> **Cồn quận công:** Tức Trương Khuông 張滙 (con trưởng của Phán quận công Trương Nhiêu) kết duyên với Quỳnh Anh Thượng Trưởng Trịnh Thị Ngọc Cư. Ông từng cùng Hoàng Ngũ Phúc đi dẹp loạn Nguyễn Hữu Cầu ở vùng Hải Dương, Bắc Ninh.

Quan sứ nếu trông thấy nước lớn sợ sệt, tự cho mình ở chốn xa xôi hèn kém mà đối đãi giản bạc, hạn chế giao thiệp ắt [4a] sẽ bị người ta kinh bỉ, coi thường là di quan di sứ.

Quan Khâm sai Tần Hồ Trai thường giao thiệp, đối đãi tốt với tôi. Trong bài tựa ông đề ở sách *Quần thư khảo biện* có đoạn khuyên nhủ. Đại khái ông chê cái ý khí của tôi quá hào dật, lại có tham vọng nổi chí của Yên tử<sup>1</sup>. Xét kĩ ông khuyên tôi nên nhún nhường mềm dẻo hơn. Chẳng hay lời nói của ông là lời người tri kỉ? Mỗi lần nhớ đến đoạn văn đó tôi đều bắt giác thở dài. Tôi cẩn thận mang theo để tự nhắc nhở mình. Mùa xuân năm Canh Tý [1780] Thị giảng Duy Hoành<sup>2</sup> phụng mệnh làm Chánh sứ, tìm đọc sách này. Tôi lục tìm trong hòm cũ, đem ra mạn đề mấy chữ ở đầu sách.

Ngày rằm tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 41 [1780] Diên Hà Quế Đường Lê Quý Đôn hiệu Doãn Hậu chức Hành Hộ phiên cơ mật sự vụ kiêm Chương tài phú Hữu hiệu điếm, tước Nghĩa Phái hầu viết.

---

<sup>1</sup> **Yên tử:** tức Yên Anh (580TCN-500TCN) tự Bình Trọng, người Di Duy (thuộc Cao Mật, tỉnh Sơn Đông ngày nay). Ông từng làm đại phu nước Tề, kế vị cha làm quan, phò giúp ba đời vua Tề là Tề Linh Công, Tề Trang Công, Tề Cảnh Công. Ông là nhà chính trị gia nổi tiếng nước Tề thời Xuân Thu, là người sùng lễ thủ tín, trung quân ái dân, gián dị cần kiệm và hùng biện sắc sảo. Tác phẩm đại diện cho tư tưởng Yên Anh hiện còn lưu giữ là *Yên Anh Xuân Thu*, tương truyền do ông trước tác. Nhưng thực tế tác phẩm do người đời sau thu lượm ghi chép những lời nói việc làm của ông lúc nội chính ngoại giao và trong cuộc sống thường nhật. Sách có 8 quyển, 215 chương chia thành nội ngoại thiên, chủ yếu phản ánh tư tưởng chính trị của Yên Anh.

<sup>2</sup> **Thị giảng Duy Hoành:** Tức Nguyễn Duy Hoành phụng mệnh làm Chánh sứ cùng với Nguyễn Trọng Dương đi sứ sang Thanh năm 1781. Trước khi đi ông có tìm đọc một số thư tịch sách sử ghi chép theo thể kỉ sự hoặc thơ ca về hành trình đi sứ của tiền nhân. Ông đã mượn đọc sách *Bắc sử thông lục* của Lê Quý Đôn. Nhân đây, Lê Quý Đôn mới viết thêm lời đề từ.

[5a] **BẮC SỨ THÔNG LỤC (QUYỂN MỘT)**

[NĂM MẬU DẦN 1758]

[THÁNG 10]

Mùa đông, tháng 10 năm Mậu Dần, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 19 triều Lê, Càn Long năm thứ 23 thiên triều nhà Thanh [1758] các quan thuộc Phủ liêu tấu viết: Theo lệ tuế cống tổ chức vào năm tới, triều đình sai các quan Bồi thân gồm một người làm Chánh sứ, hai người làm Phó sứ. Việc này giao phó cho triều đường tuyển chọn. Bởi vậy đề nghị soi xét tiến hành. Ngày 18 các quan Hình phó tri Lại phiên tước Hân Trung hầu và chức Thiêm tri Hộ phiên, tước Huân Trung hầu đã đợi lệnh phê chuẩn.

[THÁNG 11]

Tháng 11 các quan thuộc Phủ liêu lại kê khai viết: Nghi vật tuế cống của hai kì, phỏng theo lệ cũ, chuẩn bị sắm sửa trước và sai quan đôn đốc thi hành.

Nghi vật tuế cống năm Càn Long thứ 21 [1756] gồm:

Lư hương và bình hoa bằng vàng 4 chiếc, nặng 290 lạng, [5b] tính ra vàng thoi là 21 thoi.

Mâm bạc 21 chiếc, nặng 671 lạng, tính ra bạc thoi là 69 thoi.

Trầm hương 960 lạng. Tộc hương 2368 lạng.

Nghi vật tuế cống năm Càn Long thứ 24 [1759] cũng giống trên.

Các nha môn thuộc Triều đường ngũ phủ lục bộ, Ngự sử đài lục tự, Đề hình thập tam đạo, lục khoa dâng khai viết: “Kì này vâng sai ba vị Chánh, Phó sứ đi sứ Bắc quốc. Phụng mệnh tuyển chọn trong số các quan sau. Cúi mong xem xét lựa chọn. [6a] Chánh sứ một người. Phụng mệnh lựa chọn trong số các quan sau: Trần Danh Lâm, chức Phụng sai Nghệ An Đốc thị Lễ bộ Hữu thị lang, tước Tụ Lĩnh hầu, 54 tuổi, đỗ khoa thi năm Tân Hợi [1731] đến nay được 28 năm; Trần Huy Mật, chức Bồi tụng Lễ bộ Hữu thị lang, tước Bái Xuyên hầu 49 tuổi, đỗ khoa thi Bính Thìn [1736] đến nay được 23 năm.

Phó sứ hai người. Phụng mệnh lựa chọn trong số các quan sau:

Nguyễn Huy Oánh, chức Đông các Học sĩ, Tham chính xứ Sơn Nam, 45 tuổi, đỗ khoa thi năm Mậu Thìn<sup>1</sup> [1748], đến nay được 11 năm.

Trần Trọng Đống, chức Tụ khanh hành kiêm đô ngự sử, 50 tuổi, đỗ khoa thi năm Bính Thìn [1736] đến nay được 23 năm.

---

<sup>1</sup> Văn bản ghi nhầm là khoa Bính Thìn. Tra lịch vạn niên, năm 1748 là năm Mậu Thìn.

Lê Quý Đôn, chức Thiêm sai Tri Binh phiên Hàn lâm viện Thị giảng, 33 tuổi, đỗ khoa thi Nhâm Thân [1752], đến nay được 7 năm.

Trịnh Xuân Thụ, chức Hàn lâm viện Thị chế Tham chính xứ Thanh Hóa, 55 tuổi, đỗ khoa thi năm Mậu Thìn [1748], đến nay được 11 năm.

[6b] Ngày 20 tháng 10 năm Cảnh Hưng thứ 19 [1758].

### [THÁNG 12]

Ngày 13 tháng 12, chức Hành phó tri Lại phiên, tước Hân Trung hầu và chức Thiêm tri Hộ phiên, tước Huân Trung hầu đã đợi lệnh chuẩn sai Trần Huy Mật làm Chánh sứ, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ làm Phó sứ. Nay phụng mệnh truyền.

Các ông Tham tụng Nguyễn Quý Kính dâng khải. Cung kính vâng chỉ chuẩn sai công bộ kì này gồm ba viên Chánh, Phó sứ. [7a] Chánh sứ một người là Trần Huy Mật, chức Nhập thị Bồi tụng Lễ bộ Hữu thị lang, tước Bái Xuyên hầu. Phó sứ hai người là: Lê Quý Đôn, chức Hàn lâm Viện Thị giảng Thiêm sai Tri Binh phiên và Trịnh Xuân Thụ, chức Hàn lâm viện Đãi chế. Ngày 20 tháng 10 năm Cảnh Hưng thứ 19 [1758].

Ngày 13 tháng 12, chức Hành phó tri Lại phiên, tước Hân Trung hầu và chức Thiêm tri Hộ phiên, tước Huân Trung hầu đã đợi lệnh vâng truyền phong thư.

Các nha môn của triều thần lục phủ ngũ bộ, Ngự sử đài lục tự, Đề hình thập tam đạo, lục khoa [7b] cần tấu: Tuế cống kì này phụng chỉ của Đại nguyên soái Tổng quốc chính Thượng sư Thượng phụ Anh đoạn Văn trị Vũ công Minh vương<sup>1</sup>, chuẩn sai ba quan Chánh, Phó sứ. Bởi vậy kính cần tấu trình đầy đủ cho các quan biết để cúi chờ [8a] sắc chỉ. Chánh sứ một người: Trần Huy Mật, chức Nhập thị Bồi tụng Lễ bộ Hữu thị lang, tước Bái Xuyên hầu. Phó sứ hai người là: Lê Quý Đôn, chức Thiêm sai Tri Binh phiên, Hàn lâm viện Thị giảng và Trịnh Xuân Thụ, chức Hàn lâm viện Đãi chế. Ngày 23 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 19 [1758].

Các ông Tham tụng Nguyễn Quý Kính dâng [8b] khải: Tuế cống kì này phụng sai Bồi thân, Thông sĩ và Y sĩ đi sứ phương Bắc. Chiếu theo lệ cũ, triều đình chuẩn cấp dân lộc, điền lộc và nhiều phụ cho các quan viên theo trật tự thứ bậc khác nhau.

Chánh sứ một người: Theo lệ cấp cho dân lộc một xã bậc trung, 120 quan tiền cỏ và 50 mẫu điền lộc.

---

<sup>1</sup> **Tước hiệu của chúa Trịnh Doanh.** Trịnh Doanh ở ngôi chúa từ năm 1740-1767. Năm 1755, vua [Lê Hiến Tông](#) gia phong cho Trịnh Doanh là Thượng Sư Thượng Phụ Anh Đoạn Văn Trị Vũ Công Minh Vương.

Phó sứ hai người: Theo lệ cấp cho dân lộc một xã nhỏ, 100 quan tiền và 45 mẫu điền lộc.

**[9a]** Hành nhân, Thông sĩ và Y sĩ, gồm chín người. Theo lệ cấp cho mỗi người 12 nhiều phu và 10 mẫu điền lộc.

Tùy nhân gồm có 10 người. Theo lệ cấp cho mỗi người 6 nhiều phu và 5 mẫu điền lộc.

Ngày mồng 10 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 19 [1758].

Ngày 16 tháng 12, chức Hành phó tri Lại phiên tước Hân Trung hầu và chức Thiêm chi Hộ phiên, tước Huấn Trung hầu phụng truyền phong thư xuống.

Các ông Tham chánh<sup>1</sup> Nguyễn Quý Kính dâng khai **[9b]**: Nghi vật tuế cống hai kì, vâng theo lệ cũ, sửa soạn trước và sai quan đôn đốc thi hành.

Nghi vật tuế cống năm Càn Long thứ 21 [1756] gồm:

Lư hương và bình hoa vàng bốn chiếc (Nặng 290 lạng, đổi ra vàng thoi là 21 thoi); Mâm bạc 12 (Nặng 691 lạng, đổi ra bạc thoi là 69 thoi); Trâm hương 960 lạng. Tóc hương 2368 lạng.

Nghi vật tuế cống năm Càn Long thứ 24 [1759] gồm:

**[10a]** Lư hương và bình hoa bằng vàng bốn chiếc (Nặng 290 lạng, đổi ra vàng thoi là 21 thoi); Mâm bạc 12 (Nặng 691 lạng, tính ra bạc thoi là 69 thoi); Trâm hương 960 lạng.

**[10b]** Tóc hương 2368 lạng.

Ngày [...] tháng 11 năm Cảnh Hưng thứ 19 [1758]

Ngày 13 tháng 12, chức Hành phó tri Lại phiên tước Hân Trung hầu và chức Thiêm tri Hộ phiên, tước Huấn Trung hầu đã đợi lệnh truyền phong thư.

Các nha môn thuộc Triều đình ngũ phủ lục bộ, Ngự sử đài lục tự, Đề hình thập tam đạo, lục khoa của triều đình dâng khai: Kì tuế cống này phụng chỉ của **[11a]** Đại nguyên soái Tổng quốc chính Thượng sư Thượng phụ Anh đoạn Văn trị Vũ công Minh vương chuẩn sai ba vị Chánh, Phó sứ. Bởi vậy cung kính tấu rõ để các quan cúi chờ sắc chỉ. Chánh sứ một người: Trần Huy Mật, chức Nhập thị Bồi tụng Lễ bộ Hữu thị lang, tước Bái Xuyên hầu. Phó sứ hai người: **[11b]** Lê Quý Đôn, chức Thiêm sai Tri Binh phiên, Hàn lâm viện Thị giảng và Trịnh Xuân Thụ, chức Hàn lâm viên Đãi chế. Ngày 13 tháng 12 năm Cảnh Hưng năm thứ 19 [1758].

---

<sup>1</sup> Có lẽ chỗ này chép nhầm. Nguyễn Quý Kính là Tham tụng chứ không phải Tham chánh. Tham tụng là chức quan đứng đầu trong phủ chúa Trịnh bàn bạc chính sự. (trương đương như Tể tướng). Còn Tham chánh là chức phó quan giúp việc cho Thừa chánh sứ ty.

Ngày 18 tháng này, Thị tuyền Quỳ Trung giao phó bản chính thức cho Đô lại Liễn Trung ở triều đình. Kê khai lễ vật tuế cống hai kì lần này quy ra vàng là 42 thoi và bạc là 138 thoi. Cống bộ kì trước do đo lường bằng cân nên thường thiếu hụt. Nếu chiếu riêng từng khoản thiếu hụt để bù vào thì rất phiền phức. Bởi vậy sai tuyền chọn quan Binh phiên, đến kì tuế cống lần này, bạc vàng phải đúc chuẩn xác. Mỗi thoi đều phải cân đong [12a] đủ số lượng, đến khi kiểm tra chớ có thiếu hụt. Nay vâng tuyền quan Binh phiên. Ngày 18 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 19 [1758].

Các quan ở Ngũ phủ phủ liêu kê truyền: Phụng truyền cho quan Đốc trấn xứ Lạng Sơn, tước Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn. Theo lệ tuế cống, lần này nếu có công văn gửi cho các nha môn ở Thượng ty Trung Quốc, quan Đốc trấn sẽ truyền ngay cho viên giữ ải tra cứu kỹ lưỡng tên họ, quan hàm các quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Tả giang đạo, cùng các quan lại châu huyện phủ và những người có liên quan đến việc tuế cống ở trong nước Trung Quốc. Đồng thời mua một quyển lịch Bắc quốc năm Kỷ Mão [1759]. [12b] Hạn trong vòng 15 ngày phải nhanh chóng đệ nộp, nghiêm cẩn chớ có chậm trễ. Nay phụng truyền. Ngày 22 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 19 [1758].

Chiếu theo lệ cũ, hễ đến kì tuế cống sẽ cắt cử mỗi phiên một viên Thư lại, đi theo quan Bồi thần làm Hành nhân, sai giữ các cống vật và khi đoàn sứ trở về, qua cửa Nam quan, lại sai niêm phong, khóa kĩ các hòm của phiên mình, trông coi lưu giữ các hàng hóa mua từ phương bắc mang về dâng tiến, đợi sau này sai quan mở hòm kiểm tra, cho phép lấy bao nhiêu, còn lại giao phó lĩnh nhận. Từ năm Kỷ Dậu [1729] đã có thay đổi, sai viên Thị nội đi theo quan Bồi thần sang Bắc quốc. Khi sứ bộ trở về, các phiên lại chiếu theo [13a] lệ cũ sai viên Thủ lệnh và Thư tá, mỗi phiên một người lên cửa Nam quan niêm phong các hòm sứ vật, mang về dâng tiến. Việc này không tiện lắm. Đến năm Bính Tý [1756] đã kê khai đầy đủ chức tước, công văn tâu khái, xin chiếu theo lệ cũ, sai viên Thư tá ở phiên ấy, theo quan Bồi thần, đi sứ Bắc quốc cho tiện các việc, kính chuẩn cho phép. Nay kì tuế cống đang đến gần, đã phê chuẩn chọn quan Bồi thần, nên chúng thần tâu trình đầy đủ rõ ràng, cúi mong soi chiếu, đợi chỉ tuân hành. Ngày [...] tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 19 [1758].

Ngày 18 tháng này, chức Nội sai Công phiên, tước Phương Trạch hầu đã đợi lệnh phê chuẩn.

[NĂM KỈ MÃO 1959]

[THÁNG GIÊNG]

[13b] Ngày 20 tháng giêng năm Kỷ Mão, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 20 triều ta, Càn Long thứ 24 triều Thanh, Trung Quốc [1759], các Sứ thần nhận mệnh đi sứ. Ngày 23 các Sứ thần đến lễ tạ ở nội điện và vào triều hạ ở cung Thọ điện.

**[Sứ thần dâng khai xin ban chức cho những người theo hầu]**

Các Bồi thần là Chánh sứ Nhập thị Bồi tụng Lễ bộ Hữu thị lang Bái Xuyên hầu Trần Huy Mật, Phó sứ Thiêm sai Tri Binh phiên Hàn lâm viện Thị giảng Lê Quý Đôn, Hàn lâm viện Đãi chế Trịnh Xuân Thụ dâng khai cúi xin đặc cách ban ơn. Chúng thần trộm chiếu theo lệ cũ, Chánh, Phó sứ và các viên Hành, Tù nhân vâng sai đi sứ phương Bắc, khi trở về mới xét công lao phong chức tước. Trong khi cân nhắc tuyển chọn quan viên sứ bộ, triều đình quy định rõ công trạng và chỉ cấp cho Sứ thần bạc, lụa và vải đa la. Các lễ vật dùng cho việc tiếp đón khách khứa, tham kiến quan trên, cấp phát cho sai dịch đều do Bồi thần tự chi phí. Tiền dùng vào các việc trên mất khoảng hơn 20 quan tiền cổ. Bởi vậy Sứ thần không cho người [14a] thân thuộc theo hầu, mà chọn một số cá nhân bên ngoài nộp tiền đăng kí vào danh sách tùy tòng, để họ may mắn được phong nhận chức sắc. Lấy số tiền họ nộp chi phí cho việc sắm sửa. Các việc tuần hoàn nối tiếp nhau, đã thành sự lệ.

Ngưỡng trông vua chúa soi xét ban ơn cho kẻ bề tôi hèn mọn chúng thần. Thiết nghĩ đường xa vạn dặm, chi phí tiêu tốn hàng trăm bạc, mà dân chúng thì liên tục bị lũ lụt, nghèo khó. Nhà vua đã ủy quyền cho Sứ thần tự lo liệu. Xét thấy nếu có một hai người cầu mong chức sắc, lại lo lắng phải chờ đợi ba năm mới được cân nhắc lựa chọn, có lòng lạc quan cầu tiến mà phải chờ đợi chậm chễ thì nản lòng. Còn Sứ thần nếu đem của riêng để lo việc chung thì không biết lấy đâu mà chi phí. Bởi vậy chúng tôi mạo muội dâng khai, kính mong đức lớn cao minh, rủ lòng thương xót, cho phép những người theo hầu chúng thần đến thẳng quan bộ Lại, đợi quan trên cân nhắc ban chức tước, [14b] khiến cho những người tòng dịch xa gần được may mắn làm tròn chức phận mà chúng thần cũng được đội ơn mưa móc, hoàn thành công vụ. Muôn vàn trông đợi. Ngày 20 tháng giêng năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].



## [THÁNG 2]

Ngày mùng 1 tháng 2, Đại tư mã Vực quận công<sup>1</sup> đọi lệnh phê chuẩn như tờ khai đã tâu trình, vâng giao cho quan phụng sai thi hành.

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu truyền: Phụng truyền cho quan Đốc trấn xứ Lạng Sơn, tước Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn. Tháng 12 năm ngoái nhận được [15a] công văn Lưỡng Quảng, bên trong đề chức tước họ tên là: Thự lý Lưỡng Quảng Tổng đốc Bộ đường, Binh bộ hữu thị lang, kiêm Hữu phó đô ngự sử Tuần phủ Quảng Đông đẳng xứ địa phương, Đề đốc quân vụ, kiêm Lý lương hướng, gia nhất cấp tự lục ngũ thứ, họ Thác. Nay sai viên giữ ải điều tra tên họ, quan hàm các quan viên Trung Quốc lại viết là: Thự lý Lưỡng Quảng Tổng đốc, Thự Quảng Châu tướng quân, gia nhị cấp tự lục nhất thứ, họ Lý và không thấy sao chép quan Tả giang đạo. Xét kỹ tờ kê khai này dường như còn có sai sót. Bởi vậy nhanh chóng truyền xuống cho quan giữ ải làm gấp, tra cứu lại họ tên, quan hàm của Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, Tả giang đạo cùng các quan viên ở châu, huyện, phủ và những người có liên quan đến việc tuế cống ở trong nước Trung Quốc. Việc tra cứu cốt phải tường tận, rõ ràng. Đồng thời mua một quyển lịch Bắc quốc năm nay, hạn đến trung tuần tháng này phải nộp lên, không được trì trệ. [15b] Ngày mùng 4 tháng 2 năm Cảnh Hưng thứ 20<sup>2</sup> [1759].

Tiến cống kì này, triều đình chuẩn theo lệ cũ, ban huệ lộc cho các quan Chánh, Phó sứ và các viên Hành, Tùy nhân. Chánh sứ một vị, cấp cho dân lộc là một xã bậc trung, 120 quan tiền cỗ và 50 mẫu ruộng. Phó sứ hai vị, cấp cho mỗi vị hưởng dân lộc một xã nhỏ, 100 quan tiền cỗ và 45 mẫu ruộng. Các chức Hành nhân, Thông sự, Y sỹ gồm chín người, mỗi người được cấp cho 20 Nhiêu phu và 10 mẫu ruộng. Chức Tùy nhân có 10 người, cấp cho mỗi người sáu Nhiêu phu và năm mẫu ruộng lộc. Triều đình gửi công văn xuống quan Công phiên, sai chiếu lệ cấp phát cho quan viên Sứ bộ từ mùa hè năm nay để tỏ rõ huệ điền của triều đình.

---

<sup>1</sup> **Đại tư mã Vực quận công:** Tước hiệu chúa Trịnh phong tặng cho Nguyễn Nghiễm 阮儼 (1708-776), quê ở làng Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Ông là cha của đại thi hào Nguyễn Du. Ông từng giữ nhiều trọng trách trong triều đình Lê – Trịnh, là vị tướng có nhiều công lao trong việc ổn định Bắc Hà và chiến thắng trong chiến dịch tiến đánh Đàng Trong năm 1775 của chúa Trịnh.

<sup>2</sup> Văn bản chép nhầm là năm Cảnh Hưng thứ 22 [1761]. Chúng tôi thấy năm 1759 mới đúng văn cảnh.

[16a] Ngày 28, quan Đốc trấn xứ Lạng Sơn Mai Thế Chuẩn dâng nộp một quyển lịch Bắc quốc và bản sao chép tên họ, quan hàm các quan lại ở Long Bằng, Trung Quốc. Bên trong bản sao có kê khai đầy đủ:

1. Thự lý Lương Quảng Tổng đốc Bộ đường, Binh bộ hữu thị lang, kiêm Hữu phó đô ngự sử Tuần phủ Quảng Đông đẳng xứ địa phương, Đề đốc quân vụ, kiêm Lý lương hướng, gia nhất cấp tự lục ngũ thứ, họ Thác.

2. Tuần phủ đông tây Đô sát viện, gia tam cấp, họ Ngạc.

3. Thự lý Đề đốc Quảng Tây, toàn tỉnh quân môn ung án vụ, gia tam cấp, họ Đoàn.

4. Thự lý Quảng Tây, Tả giang Tổng trấn, Đô sát phủ án vụ, gia tam cấp, họ Tố.

5. Khâm mệnh Quảng Tây đẳng xứ, Thừa tuyên Bố chánh ty, gia nhị cấp họ Diệp.

[16b] 6. Quảng Tây Đề hình, Án sát sứ ty, gia tam cấp, họ Lương.

7. Quảng Tây toàn tỉnh Dịch diêm đạo, gia tam cấp, họ Trương.

8. Khâm mệnh Quảng Tây, Tả giang binh bị đạo, gia tam cấp, họ Trương.

9. Thự lý hiệp trấn Quảng Tây, Tân thái Đô đốc trấn án vụ, họ Mã.

10. Quảng Tây, Thái Bình phủ, Chính đường, gia tam cấp, họ Tra.

11. Thự lý Quảng Tây, Long Bằng doanh đô khồn phủ án vụ, gia nhất cấp, họ Vương.

12. Quảng Tây, Quỳ Đạo doanh đô khồn phủ, gia nhất cấp họ Trương.

13. Thự lý Quảng Tây, Thái Bình phủ, Lương bổ phân phủ, gia nhất cấp, họ Chu.

[17a] 14. Quảng Tây, Ninh Minh châu, Chính đường, gia nhất cấp, họ Vương.

15. Quảng Tây, Nam Ninh phủ, Chính đường gia tam cấp họ Quán.

16. Quảng Tây, Tầm Châu phủ, Chính đường gia tam cấp, họ Lý.

17. Quảng Tây, Bồi Châu phủ, Chính đường gia tam cấp, họ Vĩnh.

18. Quảng Tây, Vĩnh Lạc phủ, Chính đường gia nhị cấp, họ Chu.

19. Quảng Tây, Quế Đường phủ, Chính đường gia tam cấp, họ Thương.

20. Quảng Tây, Long Bằng châu, Chính đường, họ Lý.

21. Quảng Tây, Hạ Đông châu, Chính đường, họ Triệu.

[17a] 22. Quảng Tây, Giang Châu, Chính đường, họ Hoàng.

23. Quảng Tây, Tư Châu, Chính đường, họ Hoàng.

24. Quảng Tây, Thái Bình châu, Chính đường họ Lý.

25. Quảng Tây, Thượng Long ty, Chính đường, họ Triệu.

26. Quảng Tây, An Bình châu, Chính đường họ Lý.

27. Quảng Tây, Tư Lăng châu, Chính đường họ Vĩ

Quan hàm nhiệm kì trước là Thự lý Lương Quảng Tổng đốc, Thự Quảng Châu tướng quân, gia nhĩ cấp tự lục nhất thứ, họ Lý. [18a] Chức vị này đã giao ấn cho quan kế vị vào ngày 26 tháng 11 năm ngoái.

Quan hàm đương nhiệm là Thự lý Lương Quảng Tổng đốc Bộ đường, Binh bộ hữu thị lang, kiêm Hữu phó đô ngự sử Tuần phủ Quảng Đông đẳng xứ địa phương, Đề đốc quân vụ, kiêm Lý lương hướng, gia nhất cấp tự lục ngũ thứ, họ Thác. Chức vị này chính thức đến nhậm chức vào ngày 26 tháng 11 năm ngoái.

Tháng này, chiếu theo lệ cũ, triều đình phải soạn công văn báo cho quan Tả giang đạo về kì tuế cống sắp tới.

**[Vua nước An Nam gửi công văn cho quan Tả giang đạo Quảng Tây Trung Quốc về việc xin tuế cống]**

Vua nước An Nam vâng gửi công văn về việc tuế cống. Xét thấy nước tôi thần phục [18b] thiên triều, một lòng cung kính, sáu năm hai kì tuế cống, đều đặn tuân theo pháp độ. Lễ vật tuế cống năm Càn Long thứ 21 [1756] và năm thứ 24 [1759] cùng tổ chức chung một kì. Lễ vật hai lần tiến cống đã sắm sửa đầy đủ, quan viên Sứ thần cũng đã lựa chọn, chỉ đợi đến mùa thu tháng 8 năm nay khởi trình, kính mang lễ vật dâng tiến. Bởi vậy chúng tôi soạn công văn báo với quan Tả giang đạo, mong đại nhân thể tất cho kẻ xa, đệ chuyển tường tận lên quan trên. Nếu được thiên triều cho phép thì mong đại nhân báo trước cho nước tôi được biết, để tuân chỉ thi hành, cho thỏa lòng cung thuận thiên triều. Nay viết công văn này. [19a] Công văn trên gửi quan Khâm phụng phân tuần Quảng Tây, Tả giang Binh bị đạo, gia tam cấp, họ Trương thuộc thiên triều Trung Quốc. Ngày 24 tháng 2 năm Càn Long thứ 24 [1759].

**[THÁNG 3]**

Ngày mùng 2 tháng 3, quan Thủ quỹ trình công văn kiến nghị triều đình ban chỉ giao phó viết lại công văn cho sạch sẽ tường tận và kiểm tra hoàn chỉnh. Ngày mùng 6 quan Thủ quỹ lại dâng tờ trình đề nghị triều đình ban chỉ cho dùng ấn tỳ. Triều đình liền sai người giáp bản tờ công văn cẩn thận, gửi xuống cho quan trạm chuyển đi.

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu truyền: Truyền cho quan Đốc trấn xứ Lạng Sơn, tước Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn, Kì này hễ có một bộ công văn chuyển đến ghi rõ tư báo gửi [19b] quan Tả giang đạo về việc triều cống thì giao ngay cho quan giữ ải. Quan giữ ải bọc bìa cứng cẩn thận, rồi nhanh chóng giao cho quan giữ ải ở Long Bằng Trung Quốc để sớm hoàn thành công việc. Nay phụng truyền. Ngày mùng 5 tháng 3 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

**[Sứ thần dâng khai kiến nghị triều đình quy định rõ số tiền các nha môn được phép thu].**

Các Bồi thần Phụng sai Chánh sứ Nhập thị Bồi tụng Lễ bộ Hữu thị lang Bái Xuyên hầu Trần Huy Mật, Phó sứ Thiêm sai Tri Binh phiên Hàn lâm viện Thị giảng Lê Quý Đôn. Hàn lâm viện Đãi chế Trịnh Xuân Thụ dâng khai về việc cúi xin triều đình soi xét.

Nay chúng thần vâng mệnh đi sứ phương Bắc, được chuẩn cấp cho dân lộc, điền lộc và Tùyn nhân theo hầu. Các viên Hành, Tùyn nhân đi theo Sứ thần cũng được ban cho Nhiều phu, điền lộc và quan chức theo trật tự khác nhau. Các năm trước đây được mùa, Tùyn nhân, Nhiều phu còn dễ dàng nộp tiền. Nha môn triều đình cấp cho các khoản tiền sai phái cũng không quá [20a] 5, 6 quan, hoặc ít là 3 quan tiền cổ. Nay mệnh lệnh đã ban ra hơn ba tháng rồi mà vẫn chưa có Tùyn nhân, Nhiều phu. Sứ thần chuẩn bị công trang tư vật, chỉnh biện sắm sửa đang gặp khó khăn.

Hơn nữa theo bản thảo dự tính chi tiêu của các nha môn, tiền bút mực, ban tước hiệu, ấn tỷ và các khoản tiền sai phái khác, tính chung lên đến 12 quan tiền cổ. Nếu tính bán ruộng lấy tiền, mỗi mẫu được 2 mạch tiền cổ. Mỗi đạo lệnh chỉ không dưới 20 quan. Mỗi đạo phái tích không suy tính cũng hết 7, 8 quan, nên Sứ thần khó mà ứng nộp cho được.

Thiết nghĩ nếu là những việc vụn vặt, chúng thần sao dám mạo muội tấu nhàm? Nhưng tiền dùng đang quẫn bách, không biết lo liệu ở đâu mà công việc lại có liên quan đến thể thống quốc gia, lẽ nào chúng thần cứ liên tục phải tự chi phí ngoại lệ? Bởi vậy mạo muội dâng khai, kính mong triều đình quy định rõ số tiền các nha môn được thu, để tiện cho việc ứng nộp, tỏ rõ ơn đức của nhà vua, làm nghiêm chính thể lệ. Muôn vàn kính mong.  
[20b] Ngày [...] tháng 3 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

#### [THÁNG 4]

Các quan Chánh sứ Trần Huy Mật và Phó sứ thuộc công bộ kì này có tờ khai tấu rõ rằng: “Chúng tôi vâng mệnh đi sứ phương Bắc, theo lệ đã được cấp ban cho điền lộc, dân lộc đầy đủ. Nay xin triều đình xem xét lượng thực mà giảm bớt các khoản tiền ngoại lệ của các nha môn thu nộp”. Qua bàn bạc từ nay về sau, bản thảo cấp dân lộc, điền lộc cho các quan Bồi thần công bộ; bản thảo lệnh chỉ cấp Nhiều phu, điền lộc cho các viên Hành, Tùyn nhân, mỗi một đạo lệnh phải nộp 1 quan 5 mạch tiền cổ. Các khoản tiền cho việc tuyển chọn Nhiều phu đều theo lệ cũ, mỗi suất phải nộp 1 quan tiền cổ. Còn các khoản tiền ngoại lệ khác đều chậm chước miễn bỏ, để phù hợp với tình hình. Nên tuyển quan Công phiên tuân lệnh thi hành. Nay vâng tuyền. [21a] Ngày 17 tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Chánh sứ Bái Xuyên hầu và các Phó sứ đoàn sứ bộ năm nay có khai tâu rõ rằng: “Bồi thần chúng tôi phụng mệnh đi sứ, theo lệ cũ được cấp cho dân lộc, điền lộc đầy đủ. Nay xin triều đình xem xét lượng thực mà giảm bớt khoản tiền ban ẩn tỵ.” Qua bàn luận thống nhất từ nay về sau, mỗi đạo công văn về việc cấp dân lộc, điền lộc cho Bồi thần; cấp Nhiều phu, điền lộc cho chức Hành nhân, Tùy nhân, sẽ quy định cho thu 1 quan tiền cỏ. Ngoài ra các khoản tiền ngoại lệ khác đều bãi bỏ, để hợp với sự tình. Nên tuyền quan ban hiệu tuân thủ thi hành. Nay phụng truyền. Công văn ban ẩn tỵ, tước hiệu, mỗi đạo đưa xuống thu 1 quan 2 mạch tiền cỏ. giống như trên. **[21b]** Ngày 19 tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Tham tụng Nguyễn Quý Kính dâng khai: Xét trong các chức Hành nhân sứ bộ tuế cống, từ năm Canh Tý [1720] trở về trước chưa từng đặt chức Lục phiên Thị nội tuyền vì đã sai một người thuộc Thủy sư phiên. Từ năm Canh Tý về sau triều đình đã sai viên Thị tuyền phục dịch Bồi thần đi sứ phương Bắc. Nhưng đến năm Nhâm Tuất [1742] quan Công phiên dựa theo Thủy sư phiên trước đây, cũng sai trước một người làm Thư tả theo Bồi thần đi sứ, xin triều đình chiếu theo lệ cũ phê chuẩn cho phép. Qua bàn luận thống nhất phê chuẩn cho phép cử viên Thư tả đi tùy tòng Bồi thần. Đến năm Quý Dậu [1753] cống bộ lại sai thêm một viên Thị tuyền. Nay **[22a]** quan Công phiên dựa vào lệ cũ lại xin sai một viên Thư tả phiên mình. Triều đình luận bàn tham chước lệ cũ nên quyết định sai một viên Thị tuyền làm Hành nhân và cho phép sai thêm một viên Công phiên Thư tả phục vụ Sứ thần đi sứ. Nay dâng khai. Một là sai một viên Thị nội tuyền: Nguyễn Chu Viên. Hai là sai một viên Công phiên Thư tả: Chu Đăng Liên. Ngày [...] tháng 3 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

**[22b]** Ngày mồng 8 tháng 5, Thiêm tri Hộ phiên tước Huấn Trung hầu đã đợi lệnh.

Ngày 27 tháng 5, quan Tả giang đạo gửi tư văn đến thông báo đã đệ trình công văn lên cấp trên, nên soạn tờ tư báo trước cho quốc vương nước An Nam thi hành.

**[Tư văn của quan Tả giang đạo Quảng Tây thông báo đã gửi công văn xin tuế cống của nước An Nam lên Bộ đường, triều đình An Nam chiếu theo lệ cũ thi hành]**

Chức Quảng Tây phân tuần, Tả giang Bình bị đạo, quản hạt Nam Thái trấn, Tứ Tứ phủ, Hán Thổ châu, Động Ty đẳng xứ địa phương, gia tam cấp kỷ lục tứ thứ, họ Trương gửi tư văn thông báo cho quốc vương nước An Nam. Ngày 20 tháng 4 năm Càn Long thứ 24 [1759], xét theo hiến bài của quan Bình bộ Thượng thư Tổng đốc lưỡng Quảng Bộ đường họ Lý đề ngày 16 tháng 4 năm Càn Long thứ 24, căn cứ vào trình văn nước An

Nam tấu dâng viết rằng: “Nghị vật hai kì tuế cống năm Càn Long thứ 21 [1756] và năm Càn Long thứ 24 [1759] đều đã sắm sửa đầy đủ, quan sứ và những người phục dịch cũng đã tuyển chọn xong xuôi, chỉ chờ đến [23a] tháng 8 năm nay sẽ khởi trình, mang lễ vật dâng tiến. Bởi vậy chúng tôi soạn công văn, đệ chuyên tường tận lên trên. Nếu được đội ơn thiên triều cho phép thì thông báo cho nước tôi biết trước để tuân theo khâm mệnh thi hành.” Công văn của nước An Nam chuyển đến Tả giang đạo, xét thấy hợp tình lý nên chúng tôi đã báo lên Bộ đường. Ngoài việc soạn tư văn đề đạt rõ ràng lên trên, đợi ngày Bộ đường phúc đáp, tôi lại viết một tờ tư khác và sức thể bài xuống cho các quan địa phương trong đạo, chiếu theo sự lý, gửi ngay cho quốc vương, chớ làm trái lệnh. Bởi vậy tư báo cho vua [23b] quý quốc biết trước, phiên nhà vua tra cứu lệ cũ thi hành. Nên gửi tư văn này. Tờ tư trên gửi vua nước An Nam. Ngày 29 tháng 4 năm Càn Long thứ 24 [1759].

#### [THÁNG 5]

#### [Bồi thần dâng khải xin phát tiền thuê phu gánh tư trang]

Các Bồi thần phụng sai Chánh sứ Nhập thị Bồi tụng Lễ bộ Hữu thị lang Bái Xuyên hầu Trần Huy Mật, Phó sứ Thiêm sai Tri Binh phiên Hàn lâm viện Thị giảng Lê Quý Đôn, Hàn lâm viện Đãi chế Trịnh Xuân Thụ dâng khải.

[24a] Chiếu theo lệ cũ, Chánh sứ có 70 phu gánh tư trang và bốn viên Tù nhân theo hầu. Mỗi viên Tù nhân cũng được cấp cho 20 phu gánh tư trang. Mỗi phu gánh được ban cho 3 quan tiền cỏ. Tổng cộng là 450 quan.

Phó sứ có 60 phu gánh tư trang và ba viên Tù nhân theo hầu. Mỗi viên Tù nhân cũng được cấp cho 20 phu gánh tư trang. Mỗi phu gánh được ban cho 3 quan. Tổng cộng là 720 quan.

Tính chung số tiền trả phu gánh tư trang của ba vị Bồi thần và mười chức Tù nhân là 1170 quan tiền cỏ. Số tiền đó [theo lệ] phải đợi đến ngày khởi trình, cùng với số tiền gánh hòm công và gánh tư trang các viên Hành nhân, nhất thể đều do quan Hộ phiên cấp phát. Nay kính xin triều đình cho chúng thần lĩnh nhận trước để sắm sửa công trang. Đến ngày cấp phát sẽ chiếu theo con số đã lĩnh mà trừ đi. Nay kính cẩn dâng khải. Ngày mồng 10 tháng 5 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

[24b] Phụng truyền giao cho quan Hộ phiên chiếu lệ phát trước tiền [thuê phu dịch gánh đồ tư trang] cho Sứ thần.

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu viết: Phụng truyền cho quan Đốc trấn tước Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn và quan Đốc đồng Nguyễn Tông Trình thuộc xứ Lạng Sơn. Trước đây khi công văn triều đình chuyển đến ở cửa Nam Quan thì các viên Đốc trấn,

Độc đồng đều có soạn khai gửi về báo trước. Tháng 3 năm nay, triều đình giao phó công văn gửi cho quan Tả giang đạo Trung Quốc, nhưng không thấy có tờ khai báo về. Công văn kì ấy không rõ đã chuyển hay chưa? Nay quan Tả giang đạo có tư văn hỏi đáp, các quan lại vội vàng gồm cả thùng gửi về mà không dâng khai trình bày rõ. Tự tiện khinh xuất như vậy là vi phạm quy định luật lệ. Nay truyền báo để các quan biết rõ. Từ nay về sau nghiêm chỉnh tuân theo lệ cũ, tất cả công văn chuyển đi, chuyển đến, dù sớm hay muộn cũng phải dâng khai về triều [25a] tấu rõ sự tình, nghiêm cẩn thực thi, chớ làm chậm trễ việc công. Nếu còn vi phạm như trên thì không được yên ổn. Nay phụng truyền. Ngày 29 tháng 5 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

### [THÁNG 6]

Ngày mồng 8 tháng 6 nhuận, Thái thượng hoàng băng hà ở điện Càn Thọ. Chiếu theo lệ thì triều đình phải soạn công văn báo tang lên thiên triều.

Tấu trình: Việc báo tang kì này, công văn tấu biểu theo lệ phải có tên húy của vua, phụng phỏng theo tên tự. Kính mong nhà vua quyết định. Vâng chọn một trong các tên húy giả của Hoàng thượng liệt kê dưới đây:

Đoan, âm là Đoan, nghĩa là tấm áo ngay ngắn.

Dư, âm là Dư, nghĩa là tấm áo đáng hót lên.

Huyền, âm là Huyền, nghĩa là bộ trang phục trang trọng.

Dung, âm là Dung, nghĩa là tấm áo choàng đẹp.

Ngày mồng 10 tháng 6 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Ngày 24 tháng này, Thiêm tri Hộ phiên tước Huấn Trung hầu đã đợi lệnh chuẩn chọn chữ Đoan làm tên húy giả của Hoàng thượng.

Phụng tra các kì tuế cống của những năm thuộc niên hiệu Cảnh Trị [1663-1671], Dương Đức [1672-1674] đều có việc tang, nhưng tiến hành kèm theo đợt tuế cống. Kì tuế cống năm Long Đức thứ tư<sup>1</sup> [1735], tháng 3 triều đình có công văn gửi báo thiên triều, tháng 4 đổi niên hiệu Vĩnh Hựu lại soạn công văn xin tổ chức báo tang kèm với tuế cống. Việc ấy cũng giống với tình hình năm nay. Bởi vậy phỏng theo lệ cũ sửa soạn công văn báo với các quan Tổng đốc, Tuần phủ, Lưỡng viện của Lưỡng Quảng xin phụ kèm việc cáo

---

<sup>1</sup> Kì tuế cống năm Long Đức thứ tư [1735] do các Sứ thần Nguyễn Trọng Thường, Vũ Huy, Vũ Duy Tế đảm nhận. Kì này dâng lễ vật tiến cống hằng năm và lễ vật báo tang vua Lê Thuần Tông mất tháng 4 năm 1735.

ai với tuế cống cùng được tiến hành [26a] để hợp với lệ cũ. Kính mong Hoàng thượng quyết định. Lễ vật cáo ai gồm:

Trầm hương 30 cân. Tóc hương 70 cân

Ngày mồng 10 tháng 6 nhuận, năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Ngày 24 tháng này, chức Thiêm tri Hộ phiên, tước Huấn Trung hầu đã đợi lệnh ngự chuẩn cho phép.

Tuế cống kì này đúng khi có tang, lệ cũ phải sắm sửa lễ vật gồm: Trầm hương 30 cân. Tóc hương 70 cân. Việc báo tang tiến hành cùng [26b] dịp tuế cống. Bởi vậy sai quan Công phiên thi hành theo lệ cũ. Nay phụng sai. Ngày 25 tháng 6 nhuận, năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

**[Tur văn của vua nước An Nam gửi quan Tổng đốc Lương Quảng tấu xin báo tang kèm với kì tuế cống]**

Người nối ngôi quốc vương nước An Nam là Lê Duy Đoan dâng tờ tấu về việc báo tang. Xét thấy nước tôi thần phục thiên triều, một lòng cung thuận. Năm nay đúng dịp tổ chức hai kì tuế cống, cung kính chuẩn bị nghi vật, cân nhắc tuyển chọn Bồi thần, đợi ngày mang lễ vật tiến dâng. Tháng 3 năm nay nước tôi đã gửi công văn cho quan đạo đài, mong đại nhân chuyển rõ lên quan Thượng hiến. Nước tôi soạn tấu văn đề đạt tường tận nhưng vẫn chưa nhận được công văn báo lại. Nào ngờ ngày mồng 8 tháng 6, tiên vương qua đời, di chúc giao phó cho cháu là Lê Duy [27a] Đoan. Tôi là con đích của vua đời trước là Lê Duy Hựu, nay thân nhận lời di chúc, quyền quản việc nước, chỉ còn đợi thiên triều ban mệnh. Xét về nghi thức, nước tôi phải tổ chức lễ báo tang, về lý lẽ phải nhanh chóng sai Bồi thần đến Kinh trình tấu.

Trộm nghĩ, năm Khang Hy thứ 2 [1663], năm Khang Hy thứ 11 [1672], năm Ung Chính thứ 13 [1735], nước tôi có tang vào đúng kì tuế cống, từng đợi ơn thiên triều chuẩn cho nhất thể phụ tấu. Lệ cũ vẫn còn, bởi vậy chúng tôi trình bày rõ nguyên do để đạt công văn, mong quan đại nhân thể tất kẻ xa, [27b] lĩnh sớ đề đạt lên triều đình để phụng chỉ. Nếu được thiên triều cho phép thì báo trước cho nước tôi biết, để vâng mệnh thi hành, may ra kịp kì tuế cống, cho thỏa lòng cung kính ngưỡng vọng. Nay viết tờ tấu.

Tờ tấu trên gửi Thiên triều Binh bộ Thượng thư Tổng đốc Lương Quảng Bộ đường họ Lý. Ngày 27 tháng 6 nhuận, năm Càn Long thứ 24 [1759].

**[Công văn của vua nước An Nam gửi quan Tả giang đạo Quảng Tây tấu xin báo tang kèm với kì tuế cống]**



Người nối ngôi vua nước An Nam là Lê Duy Đoan dâng tờ tư về việc báo tang. Xét thấy nước tôi thần phục thiên triều, một lòng cung thuận. Năm nay đúng dịp tổ chức hai kì tuế cống, cung kính chuẩn bị nghi vật, cân nhắc tuyển chọn [28a] Bồi thần, đợi ngày mang lễ vật tiến dâng. Tháng 3 năm nay nước tôi đã gửi công văn khẩn khoản tâu trình vv..., mong quan đại nhân thể tất kẻ xa, lĩnh số đệ đạt quan Thượng hiến vv... (như trên)

Tờ tư trên gửi Thiên triều Khâm mệnh phân tuần phủ Quảng Tây, Tả giang binh bị đạo, Quản hạt Nam Thái trấn, Tứ Tứ phủ, Hán Thổ châu huyện Động Ty đẳng xứ địa phương, gia tam cấp kỷ lục, tứ thứ, họ Trương. Ngày 27 tháng 6 nhuận, năm Càn Long thứ 24 [1759].

### [THÁNG 7]

Ngày mùng 4 tháng 7, quan Thiêm tri Binh phiên Chu Thọ Hầu đã đợi lệnh cho phép đóng dấu hai đạo giản văn. Nhưng viên quan [28b] phụng chỉ triều đình truyền cho các quan Tham Bồi đến công quán ngay tức khắc, để khảo duyệt kỹ càng, tường tận, tránh dẫn đến sai sót nhầm lẫn như biểu văn của đoàn cống bộ năm kia, chữ “ô” viết thành chữ “điều” ảnh hưởng đến thể diện quốc gia.

Các quan thuộc ngũ phủ phủ liêu truyền: Phụng truyền cho quan Đốc trấn sứ Lạng Sơn, tước Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn và quan Đốc đồng Nguyễn Tông Trình. Tiến cống kì này có hai bộ công văn gửi quan Tổng đốc Quảng Tây và quan Tả giang đạo, nói rõ việc tổ chức lễ báo tang kèm với kì cống bộ tuế cống. Nếu các quan nhận được thì giao ngay cho quan giữ ải, cẩn thận bọc bìa cứng rồi đem giao cho quan giữ ải ở Long Bằng nội địa Trung Quốc tiếp nhận, nhanh chóng gửi đi để hoàn thành công vụ, cẩn trọng chớ trì hoãn công vụ. [29a] Nay phụng truyền. Ngày mùng 3 tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Phụng truyền cho quan Đốc trấn xứ Lạng Sơn, tước Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn và quan Đốc đồng Nguyễn Tông Trình. Tuế cống kì này theo lệ có các bộ tư văn gửi báo các nha môn ở Thượng ty thiên triều nên truyền cho quan giữ ải nhanh chóng tra cứu tên họ, quan hàm Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, Tả giang đạo cùng các quan huyện, châu, phủ và những người có liên quan đến việc tiến cống hàng năm ở nội địa Trung Quốc. Việc tra cứu cốt sao tường tận, rõ ràng, hạn trong vòng 20 ngày phải đệ nộp, chớ có trì hoãn, sai sót. Nay phụng truyền. Ngày mùng 6 tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

[29b] Ngày 20 quan Đốc trấn xứ Lạng Sơn đệ nộp một trang giấy sao chép tên họ, quan hàm các quan lại nội địa Trung Quốc.

## [THÁNG 8]

Phụng sai Chánh sứ Nhập thị Bồi tụng Lễ bộ Hữu thị lang Bái Xuyên hầu Trần Huy Mật tâu trình: Tuế cống kì này, thần cân nhắc lựa chọn năm viên Tuỳ nhân, liệt kê danh sách như dưới đây:

Lê Quán Quân, người xã Mao Xá, huyện Đông Sơn.

Nguyễn Văn Thụy, người xã Bách Tính, huyện Nam Trân.

Vũ Nguyễn Kỳ, người xã Hà Đông, huyện Thạch Hà.

[30a] Nguyễn Khắc Hải, người xã Yên Hộ, huyện Đông Sơn.

Đoàn Hữu Đảo, người xã Nghĩa Trang, huyện Quỳnh Lưu.

Ngày mồng [...] tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Phụng sai Phó sứ Thiêm sai Thị nội Thư tả Binh phiên Hàn lâm viện Thị giảng Lê Quý Đôn tâu trình: Tiến cống kì này thần cân nhắc lựa chọn ba viên Tuỳ nhân và một người môn tử là Trương Trọng Đạt, nho sinh xã Nguyễn Xá, huyện Tiên Du.

[30b] Lê Hữu Thiêm, tự thừa xã Liêu Xá, huyện Đường Hào.

Bùi Khắc Diễm, điện tiền xã Minh Lương, huyện Diên Hà.

Bùi Đức Nhượng, nhiều nam xã Thiên Bồi, huyện Mỹ Lộc.

Ngày mồng [...] tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Phụng sai Phó sứ Hàn lâm viện Đãi chế Trịnh Xuân Thụ<sup>1</sup> tâu trình kê khai:

Ba viên Tuỳ nhân gồm: [31a] Trịnh Danh Phương; Nguyễn Xuân Chính; Nguyễn Gia Khánh.

Một môn tử là Vũ Đắc Thành.

Ngày mồng 10 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Vâng giao một tờ khai. Thần là Luân Trung công Nguyễn Mậu Du trình bày về đệ tử Thông sự Nguyễn Đình Thiêm đã làm việc lâu ngày ở ty Bắc ngữ, nhiều lần được cử đi sứ, năng lực làm việc hơn hẳn Hoàng Đắc Dung. Vì vậy xin ban cho Đình Thiêm làm Hành nhân. Triều thần vâng mệnh tra cứu thấy rằng Nguyễn Đình Thiêm được bổ dụng làm việc ở ty Bắc ngữ 13 năm, từng có thời gian sai làm Thám nhi. Còn Hoàng Đắc Dung năm ngoái mới vào làm việc, chưa từng được sai đi. Kì trước quan Phó tri Công phiên tước Lãng Trung hầu dâng khai, tha thiết xin cho Hoàng Đắc Dung làm Hành nhân đã giao phó cho phép. Nay căn cứ vào số năm công tác thì Nguyễn Đình Thiêm làm việc lâu ngày hơn

<sup>1</sup> Văn bản viết nhầm chữ “Đãi chế 待制” thành “Thị chế 侍制”

Hoàng Đắc Dung. Bởi vậy nên sai Nguyễn Đình Thiệm làm Hành nhân, còn Hoàng Đắc Dung thì bãi miễn. Việc này kính mong Hoàng thượng quyết định. Ngày 12 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

[32a] Ngày 24 tháng này, chức Nội sai Lại phiên tước Cung Thọ hầu đã đợi lệnh phê chuẩn cho phép.

Các ông Nguyễn Quý Kính ở phủ liêu dâng khai: Tuế cống kì này cử Bồi thân đi sứ phương Bắc nên sai các viên Hành nhân đi phục dịch. Tổng cộng có bảy người:

Thông sự ba người: Nguyễn Đình Ngạn, chức Đồng tri phủ, xã Tri Yên, huyện An Dương; Trương Đình Tài, chức Thủ hợp, thôn Cự Đồng, xã Đông Lâm, huyện Gia Lâm; [32b] Nguyễn Đình Thiệm, xã Thạch Ổi, huyện Thanh Oai.

Y viện hai người: Lê Đình Giai, chức Tuỳ nội lương y chính, xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm; Phạm Đình Liên, chức Huấn khoa, xã Bình Đông, huyện Gia Định.

Trung thư hai người: Phí Đình Chất, học sinh hoa văn, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm; Đào Đình Dự, học sinh hoa văn, ở phường Mỹ Lộc, xã Đa Sĩ, huyện Đường Hào.

Ngày 20 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

[33a] Các quan ở ngũ phủ phủ liêu dâng khai: Tuế cống và báo tang kì này sai quan Hầu mệnh lên cửa Nam quan, nên sai các chức Thông sự, Thám nhi đi tiền trình gửi công văn, tổng cộng có năm người gồm:

Thông sự có hai người: Nguyễn Quốc Hành, xã Nội Duệ Khánh, huyện Tiên Du; Nguyễn Đình Liên, xã Khúc Thủy, huyện Thanh Oai.

[33b] Thám nhi có ba người: Nguyễn Thế Tích, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du; Nguyễn Đình Hân, xã Tam Tảo, huyện Yên Phong; Quách Đăng Dao, xã Tam Tảo, huyện Yên Phong.

Ngày mùng 10 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Các quan ở Ngũ phủ phủ liêu dâng khai. [34a] Sứ bộ tuế cống và báo tang kì này sai quan Hầu mệnh lên cửa Nam quan, phải có các chức Thông sự, Thám nhi đi theo lo liệu công vụ. Tổng cộng có chín người gồm:

Thông sự có bốn người:

Lý Đình Trân, xã Thanh Trì, huyện Thanh Trì.

Nguyễn Duy Tấn, xã Dương Xá, huyện Siêu Loại.

Tào Văn Doãn, xã Bối Khê, huyện Thanh Oai.

Tào Thế Miên, xã Bối Khê, huyện Thanh Oai.

Y viện một người: **[34b]** Phan Trác Huệ, chức Huấn khoa, xã Phù Ủng, huyện Đường Hào.

Trung Thư hai người: Nguyễn Danh Oánh, học sinh hoa văn xã Dục Tú, huyện Đông Ngàn; Nguyễn [...] Môn, học sinh hoa văn xã Lương Quán, huyện Đông Ngàn.

Thám nhi hai người:

Nguyễn Đắc Tài, xã Hoa [...], huyện Thanh Oai.

Nguyễn Thế Trác, xã Nội Duệ, huyện Tiên Du.

Ngày mồng 10 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

**[35a]** Ngày 29 tháng này, chức Thiêm tri Binh phiên Chu Thọ hầu vâng truyền phong thư xuống.

Các quan Ngũ phủ phủ liêu dâng khải: Kì này sai quan Hầu mệnh lên cửa Nam quan đợi mệnh. Theo lệ có mang lễ vật như bạc, lụa đến yết kiến các nha môn của Thượng ty thiên triều, tặng biếu tiền biệt lên đường và khao thưởng những người theo hầu. Cúi xin triều đình ban cấp giao cho quan Hầu mệnh lĩnh nhận thi hành để hoàn thành công việc. Nay kính cẩn dâng khải. Kê khai gồm: **[35b]** Bạc ta 700 lạng. Lụa ta 50 súc. Hồ tiêu 300 cân. Hương tuyền đen 2000 cây. Hương tuyền trắng 2000 cây. Quạt trúc 200 chiếc. Ngày mồng 10 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Ngày 29 tháng này, chức Thiêm tri Binh phiên Chu Thọ hầu đã đợi lệnh truyền phong thư xuống.

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu dâng khải: Kì này vâng cử các Bồi thần đi sứ Bắc quốc báo tang, nên sai trước quan Hầu mệnh lên cửa Nam quan đợi mệnh. Theo lệ có mang **[36a]** các lễ vật bạc, lụa đến yết kiến các nha môn của Thượng ty thiên triều, tặng biếu tiền biệt lên đường và khao thưởng những người tùy tùng. Kính mong triều đình ban cấp, giao cho quan Hầu mệnh lĩnh nhận thi hành để hoàn thành việc nước. Nay kính cẩn dâng khải. Kê khai gồm: Bạc ta 350 lạng. Lụa ta 15 súc. Hồ tiêu 15 cân. Hương tuyền đen 1000 cây. Hương tuyền trắng 1000 cây. Quạt 100 chiếc. Ngày mồng 10 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Ngày 29 chức Thiêm tri Binh phiên Chu Thọ hầu đã đợi lệnh.

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu dâng khải: **[37b]** Kì này sai quan viên đi tiền lộ lên cửa Nam Quan gửi công văn. Tra cứu lệ cũ phải gửi tổng cộng 28 bộ công văn. Tiền biếu tặng mỗi bộ công văn 2 lạng bạc thoi, 1 súc lụa ta, 2 bình nền thom, 10 chiếc quạt, 1 cân hồ tiêu. Lễ vật mở cửa quan là 8 lạng bạc thoi. Kính xin triều đình căn cứ theo số

lượng phê chuẩn cấp cho quan Hầu mệnh để quan giao phó cho người đi tiền trình lĩnh nhận thi hành, hoàn thành việc nước. Nay kính cần dâng khai. Kê khai gồm: Bạc ta 66 lạng. Lụa ta 29 súc. Nén thom 58 tám bình. **[37a]** Quạt trúc 290 chiếc. Hồ tiêu 29 cân. Ngày mồng 10 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Ngày 29, chức Thiêm tri Binh phiên Chu Thọ Hầu đã đợi lệnh.

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu dâng khai: Kì này cử quan Bồi thân đi sứ Bắc quốc dâng lễ vật tuế cống và báo tang. Triều đình đã sai người đi tiền trình mang tất cả công văn báo tang giáp bản chung lại gửi lên **[37b]** các nha môn Thượng ty thiên triều. Theo lệ có biếu tặng bạc tiền. Mỗi bộ công văn biếu 2 lạng bạc thoi, 1 súc lụa, 2 bình nén thom, 10 chiếc quạt, 1 cân hồ tiêu. Lễ vật mở cửa quan là 8 lạng bạc thoi. Ngoài ra còn cần lễ vật dùng cho một số việc khác. Kính xin triều đình phê chuẩn cấp lễ vật như đã kê khai bên trên, giao phó quan Hầu mệnh để phát cho những người đi tiền trình lĩnh nhận thi hành, hoàn thành việc nước. Nay kính cần dâng khai. Kê khai gồm: Bạc ta 30 lạng. Lụa ta 10 súc. Nén thom 20 bình. Quạt 100 chiếc. Hồ tiêu 10 cân. Ngày mồng 10 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

**[38a]** Ngày 29 Thiêm tri Binh phiên Chu Thọ hầu đã đợi lệnh.

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu dâng khai: Phụng mệnh tra cứu việc đi sứ, lệ thường ban yến cho Sứ thần, thưởng 148 lạng bạc; 9 phân 9 ly tiền cử; 125 quan 2 mạch 50 văn tiền cổ; 3 hót bạc hoa; 149 quan 1 mạch 30 văn tiền sứ; 3 bộ triều phục; 3 chiếc mũ triều; 3 chiếc dây lưng; 22 súc vải đen; 22 súc lụa; 152 bình nước mắm.

**[38b]** Ban yến ở điện Vạn Thọ. Thưởng cho ba vị Bồi thân, tổng cộng 9 lạng bạc, 9 phân 9 ly tiền cử; Ban cho 22 viên Hành nhân và Tuỳ nhân, tổng cộng là 11 quan 2 mạch 50 văn tiền cổ.

Ban yến ở bên phải thêm Đan Trì. Thưởng cho ba vị Bồi thân, mỗi người 10 lạng bạc thoi, 10 quan tiền cổ; Ban cho chín Hành nhân, mỗi người 5 lạng bạc thoi, 5 quan tiền cổ; Ban cho 13 Tuỳ nhân, mỗi người 3 lạng bạc thoi, 3 quan tiền cổ.

Quan viên Công bộ bái tạ nhà vua. Quan Nội thị phụng mệnh phát cho ba vị Bồi thân, mỗi vị một bộ triều phục, mỗi bộ ba chiếc áo (Bên ngoài dung lụa đen mỏng, đan mau sợi. Bên trong dùng lụa đoạn màu trắng, màu hồng), một chiếc mũ, một dây da (làm bằng sừng trâu quấn quanh), và một hót bạc hoa; ban cho các chức Hành nhân, Tuỳ nhân mỗi người một sắt vải đen. Đồng thời ban cho Công bộ lo liệu chung hai việc tuế cống và báo tang 149 quan 1 mạch, **[39a]** 30 văn tiền sứ và 152 chỉnh nước mắm. Vâng ban cho

viên Y sĩ các loại dược liệu và bút mực, tổng cộng 25 lạng bạc thoi. Ngày mùng 10 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Ngày 29, chức Thiêm tri Binh phiên Chu Thọ hầu đã phụng mệnh truyền phong thư xuống.

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu dâng khai: Kì này phụng cử Bồi thần và các viên Thông sự, Y sĩ đi sứ phương Bắc về việc tuế cống và báo tang, nên triều đình [39b] sai trước quan Hầu mệnh và quan võ hộ vệ đưa các cống vật lên cửa Nam quan. Chiếu theo lệ cũ cấp phát lễ vật cáo tế các đền miếu dọc đường để bày tỏ lòng thành kính, hoàn thành việc nước. Nay kính cần dâng khai.

Lễ vật cáo tế các đền miếu là 59 quan, 5 mạch, 30 văn tiền cổ, lĩnh nhận tại nha môn quan Hộ phiên cấp phát.

- Tế thủy quan Hà bá ở bên sông Nhị Hà.

Một miếng thịt lợn (chuẩn định 8 mạch tiền cổ)

Một mâm xôi (chuẩn định 2 mạch tiền cổ)

Rượu, hương, vàng mã (chuẩn định 2 mạch tiền cổ)

- Tế tôn thần ở Cung Miếu:

[40a] Bảy con bò (chuẩn định mỗi con 4 quan tiền cổ, tổng cộng 28 quan); bảy mâm xôi (chuẩn định mỗi mâm 3 mạch tiền cổ, tổng cộng 2 quan 1 mạch); bảy mâm vàng mã (chuẩn định mỗi mâm 1 mạch, 30 đồng, tổng cộng 1 quan 30 mạch); Trầu cau, rượu, hương (chuẩn định 7 mạch tiền cổ)

- Tế tám vị vua triều Lý tại đền Lý Bát Đế<sup>1</sup>

Một con bò (chuẩn định 4 quan tiền cổ).

Một mâm xôi (chuẩn định 2 mạch tiền cổ)

Rượu, hương, vàng mã (chuẩn định 2 mạch tiền cổ)

- Tế tôn thần ở đền Quý Môn Quan<sup>2</sup>

Một con bò (chuẩn định 4 quan tiền cổ)

---

<sup>1</sup> **Đền Lý Bát Đế:** Hiện nay đền thuộc phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ngôi đền này được nhiều đời trùng tu mở rộng trở thành di tích lịch sử quốc gia, nổi tiếng khắp cả nước.

<sup>2</sup> **Quý Môn Quan:** (Ái cửa quý). Ở Quý Môn Quan có miếu thờ thần Phục Ba. Tương truyền Quý Môn Quan là một tử địa, núi non hiểm trở, hình thù quý quái, mười người qua một người về. Sứ bộ Việt Nam trên đường sang Trung Hoa và các sứ thần Trung Hoa sang nước ta đều đi qua Quý Môn Quan trước khi tiến đến [Ái Nam Quan](#). Ái này thuộc địa phận huyện Chi Lăng, Lạng Sơn.

Một mâm xôi (chuẩn định 2 mạch tiền cổ)

Rượu hương, vàng mã (chuẩn định 2 mạch tiền cổ)

[40b] - Tế tôn thần đền Trung Vũ<sup>1</sup>

Một con bò (chuẩn định 4 quan tiền cổ)

Một mâm xôi (chuẩn định 2 mạch tiền cổ)

Rượu, hương, vàng mã (chuẩn định 2 mạch tiền cổ)

- Tế tôn thần đền Pha Long<sup>2</sup>

Một con bò (chuẩn định 4 quan tiền cổ)

Một mâm xôi (chuẩn định 2 mạch tiền cổ)

Rượu, hương, vàng mã (chuẩn định 2 mạch tiền cổ)

- Tế tôn thần đền Pha Duy<sup>3</sup>

Một con bò (chuẩn định 4 quan tiền cổ)

Một mâm xôi (chuẩn định 2 mạch tiền cổ)

Rượu, hương, vàng mã (chuẩn định 2 mạch tiền cổ)

Ngày 20 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Ngày 29 chức Thiêm tri Binh phiên Chu Thọ hầu phụng truyền phong thư xuống.

[41a] Công bộ kì này chiếu theo lệ cũ sai ba quan Hầu mệnh. Vâng chọn các viên quan sau. Kính mong Hoàng thượng quyết định.

Phạm Sĩ Thuyên, chức Hàn lâm viện Đãi chế

Nguyễn Xuân Huyền, chức Kinh Bắc đạo Giám sát Ngự sử.

Tạ Đình Hoán, chức Lễ khoa đô cấp sự trung, phụng sai Kinh Bắc đạo đốc đồng.

Ngày 20 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Ngày 29, chức Thiêm tri Binh phiên Chu Thọ hầu đã đợi lệnh cho phép.

[41b] Các quan thuộc Ngũ phủ phụng truyền: Phụng truyền cho quan Đốc trấn xứ Lạng Sơn, tước Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn và quan Đốc đồng Nguyễn Tông Trình. Các viên Thông sự đi tiền trình kì này phụng mang công văn và các quan vật lên cửa Nam

---

<sup>1</sup> **Đền Trung Vũ:** Có lẽ là đình Trung Sơn, xã Đức Thắng, tổng Đức Thắng huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Đền thờ Quý Minh tôn thần tức Dương Tự Minh.

<sup>2</sup> **Đền Pha Long:** “Đền thờ sơn thần dưới chân núi Pha Long, xã Mai Pha, châu Ôn, ở ngoài cửa phía nam tỉnh thành Lạng Sơn”, *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*, Ngô Đức Thọ, tr511

<sup>3</sup> **Đền Pha Duy:** “Đền ở địa phận xã Đồng Đăng, châu Văn Uyên, tỉnh Lạng Sơn, đền thờ sơn thần. Ngày trước các sứ thần đi qua đây đều vào làm lễ yết cáo”, *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*, Ngô Đức Thọ, tr511.

quan, dự kiến thượng tuần tháng 9 sẽ khởi trình. Bởi vậy các quan nên cân nhắc chuẩn bị binh lính nghiêm chỉnh, khí giới đầy đủ đồng thời sai phu dịch áp tải, đúng thời hạn đến đầu xứ Lạng Sơn, nơi giáp giới với Kinh Bắc tiếp nhận hộ tống các viên Thông sự cùng quan vật mà binh lính Kinh Bắc giao phó, đưa lên đến cửa Nam quan. Những người được sai đi hộ tống phải canh phòng cẩn mật để hoàn thành công vụ, nếu có sơ suất sai trái sẽ có công pháp xử lý. Nay phụng truyền. Ngày 29 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

### [THÁNG 9]

[42a] Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu truyền: Phụng truyền cho quan Trấn thủ xứ Kinh Bắc, tước Cơ Tạo hầu Phạm Ngô Cầu và quan Đốc đồng Tạ Đình Hoán. Kì tuế cống đang đến gần, đường xá cầu cống của xứ này những chỗ nào đang sửa sang, tu bổ phải tuyển chọn, ủy quyền cho dịch mục đi kiểm tra xem xét. Từ xã Ái Mỹ huyện Gia Lâm đến giáp giới xứ Lạng Sơn cầu cống có chỗ nào hư hỏng, hoặc đường xá có chỗ nào hiểm trở, rậm rạp phải đôn đốc dân chúng địa phận xã ấy tu sửa, mở mang đường lối, cốt sao bằng phẳng thông thoáng để thuận tiện thi hành công vụ. Nếu quan viên thực hiện không nghiêm chỉnh, gây phiền nhiễu dân chúng thì công pháp sẽ xử lý. Nay phụng truyền. [42b] Ngày mồng 3 tháng 9 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu truyền: Phụng truyền cho các quan Đốc đồng Tạ Đình Hoán, quan trấn thủ tước Cơ tạo hầu Phạm Ngô Cầu xứ Kinh Bắc. Kì tuế cống này, các viên Thông sự đi tiền trình mang công văn và các hòm quan vật lên cửa Nam quan, dự kiến thượng tuần tháng này khởi trình. Bởi vậy các quan địa phương nhanh chóng sai một viên tùy thuộc và 2000 binh lính tư trang chỉnh tề, khí giới đầy đủ tốc hành đến bên sông xã Ái Mỹ hộ tống đoàn Thông sự đến đầu địa giới Lạng Sơn, để giao phó cho binh lính trấn thủ xứ ấy tiếp lĩnh đưa tiếp đến cửa Nam quan hoàn thành công vụ. Những người được sai đi hộ tống phải phòng thủ cẩn mật tránh xảy ra sơ suất [43a] sai trái. Nay phụng truyền. Ngày mồng 3 tháng 9 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu truyền: Phụng truyền cho các viên Thông sự Nguyễn Quốc Hành, Nguyễn Đình Liên, Thám nhi Nguyễn Thế Tích, Nguyễn Đình Hân, Quách Đăng Dao. Kì này sẽ lĩnh nhận 6 bản thảo tấu biểu, 21 bộ công văn và 1 bức thư của quan Hầu mệnh mang lên cửa Nam quan phối hợp với quan giữ ải tước Khoái Nham bá Vi Phúc Hồng, Đề Trung hầu Nguyễn Đình Duệ thông báo cho quan giữ ải ở Long Bằng, đợi họ mở cửa khẩu tiếp nhận công văn để nộp cho các quan [43b] nội địa Trung Quốc. Sau đó lại đợi nhận được các bản thảo gửi về tức là tiếp nhận công văn hồi đáp, để hoàn thành



công vụ. Nếu quan viên thi hành không nghiêm chính, công phép sẽ xử lý nghiêm ngặt. Nay phụng truyền. Ngày mồng 3 tháng 9 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Các quan ở Phủ liêu truyền: Phụng truyền cho các quan ở nha môn bộ Binh. Kì này sai các viên quan đi tiền lộ, ngày mồng 8 tháng 9 khởi trình. Chiếu theo lệ cũ cho phép sai các phu dịch gánh đồ. Kì đi có 27 gánh. Kì về có 22 gánh. Nên chuẩn cấp cho họ thẻ bài, kê khai đúng lệ để làm trang trọng việc công cán. Nay phụng truyền.

[44a] Năm gánh lễ vật công cán, kì về lược bớt. Thông sự Nguyễn Quốc Hành, Nguyễn Đình Liên, mỗi người 5 gánh tư trang. Thám nhi Nguyễn Thế Tích, Nguyễn Đình Hân, Quách Đăng Dao, mỗi người 4 gánh tư trang. Ngày mồng 3 tháng 9 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Ngày mồng 3 tháng 9 năm nay, chức Thiêm tri Binh phiên Chu Thọ Hầu dâng biểu tấu, thư từ, công văn tổng cộng 28 đạo, đã được phê chuẩn cho phép. Quan Thiêm tri Binh phiên lại phụng chỉ truyền sai chức Trung Giám sao chép sạch sẽ *cho kịp trông ba. Nếu chẳng kịp thì đợi đến canh năm là giờ Hoàng đạo sẽ viết, kéo canh tư là giờ Không vong chẳng nên*<sup>1</sup>. Quan Thiêm tri Binh phiên đã phụng truyền Ty thiên giám chọn giờ, lấy giờ Thân ngày hôm nay soạn công văn là tốt nhất.

[44b] Chức Ty thiên giám Nhập thị nội Ty thiên lệnh Thừa chánh sứ ty Thừa chánh sứ, tước Thuận Lĩnh bá Đình Công Vĩ dâng khai.

Vâng chọn ngày tốt để quan viên đi tiền lộ khởi trình. Chọn giờ Ất Mão ngày mồng 8 tháng 9 thượng cát khởi trình. Nay kính cẩn dâng khai. Ngày 20 tháng 8 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

#### [Vua nước An Nam xin tổ chức báo tang kèm với kì tuế cống]

Người nối ngôi vua nước An Nam họ Lê gửi công văn. Xét thấy nước tôi thờ phụng thiên triều, [45a] một lòng cung thuận, sáu năm hai lần, tuân theo phép độ. Lễ vật tiến cống năm Càn Long thứ 21 [1756] và năm Càn Long thứ 24 [1759] tiến hành chung vào kì này, đều đã chuẩn bị chỉnh tề, các quan viên Sứ thần, tòng dịch cũng đã lựa chọn xong xuôi. Tháng 3 năm nay nước tôi từng soạn công văn xin tuế cống gửi lên quan Đạo đài, mong đại nhân chuyển giúp lên quan Thượng hiến, nếu được thiên triều cho phép thì báo lại cho nước tôi được biết để tuân mệnh thi hành.

---

<sup>1</sup> Đoạn in nghiêng này văn bản viết bằng chữ Nôm

Nay ngày mồng 7 tháng 8, nước tôi nhận được tư văn, bên trong kê viết: “Cho phép bộ tư phụng chỉ thi hành, chuẩn cho tiến [45b] công, nhưng phải chiếu theo lệ cũ mang đầy đủ bản thảo tấu biểu cùng với danh mục, số lượng các loại nghi vật, tên họ các Sứ thần và những người tùy tòng phục dịch đồng thời phải thông báo trước kì tiến công.” Nước tôi vâng mệnh tuân hành, đã sai các viên Phạm Sĩ Thuyên, Nguyễn Xuân Huyền, Tạ Đình Hoán đến đợi mệnh ở biên giới Lạng Sơn, lại sai thêm các chức Thông sự mang bản thảo tấu biểu và các bộ công văn lên cửa Nam quan trước để sớm trình nộp thiên triều.

Trộm vì nước tôi có việc khẩn cấp là tháng 6 nhuận năm nay, quốc vương An Nam là chú ruột tôi qua đời. Tháng 7 triều đình chiếu theo lệ cũ, soạn tư văn báo tang, dâng sớ[46a] đề đạt, xin cho phép thi hành cùng với kì tuế cống. Vốn trước đó nước tôi xin tuế cống, đã được chuẩn y. Riêng việc báo tang cùng với tuế cống còn đợi trả lời lại. Nếu thiên triều cho phép báo tang cùng với tuế cống nhưng phải đợi đến ngày nhận được tư văn báo lại của triều đình, nước tôi mới tiếp tục gửi tấu biểu đi, bấm đốt ngón tay tính lịch trình thì thời hạn chỉ ít cũng phải đến mùa xuân sang năm mới kịp báo tang, chỉ e phải nhiều lần đi lại, mà việc đưa nhiều sẽ làm chậm trễ kì tuế cống. Bởi vậy nước tôi sửa soạn ngay[46b] hai đạo tấu biểu để cùng đem giao nộp. Các Bồi thần và chức Hành nhân, Tùy nhân đã chọn hạ tuần tháng 9 sẽ khởi trình. Lễ vật tuế cống và báo tang, tất cả đều vận chuyển luôn thể. Kính mong thiên triều thể tất kẻ xa, chiếu theo sự lý trong nước, đọc duyệt các bản thảo tấu biểu rồi gửi tư văn đáp lại ngay. Nếu được đợi ơn thiên triều, cho phép tiến hành báo tang kèm với tuế cống, thì nước tôi kính cẩn tuân hành, nhất thể công văn giấy tờ sẽ đệ tiến ngay, mong quan sai người tra cứu tình [47a] thực, chọn ngày đến cửa quan mở khóa, tiếp đón và hộ tống Công sứ nước tôi đến Kinh đô thiên triều để được thỏa lòng cung thuận. Ngoài việc ghi chép đầy đủ bản thảo tấu biểu chờ xét duyệt gửi về, danh mục số lượng nghi vật và tên họ Sứ thần viên dịch, nước tôi đều đã kê khai hợp lý. Nên soạn tờ tư này.

Nghi vật tuế cống năm Càn Long thứ 21 [1756]

Lư hương và bình hoa bằng vàng bốn chiếc, nặng 290 lạng, tính ra vàng là 21 thoi, tính ra bạc là 12 thoi.

Mâm bạc 12 chiếc, nặng 691 lạng, tính ra bạc là 69 thoi.

[47b] Trầm hương 960 lạng. Tóc hương 2368 lạng.

Nghi vật tuế cống năm Càn Long thứ 24 [1759]

Lư hương và bình hoa bằng vàng 4 chiếc, nặng 290 lạng, tính ra vàng là 21 thoi, tính ra bạc là 12 thoi.

Mâm bạc 12 chiếc, nặng 691 lạng, tính ra bạc là 69 thoi.

Trầm hương 960 lạng. Tóc hương 2368 lạng.

Nghi vật báo tang gồm:

Trầm hương 30 cân. Tóc hương 70 cân.

Vâng sai tổng cộng 25 người.

**[48a]** Ba vị Bồi thần: Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ

Chín người Hành nhân: Nguyễn Đình Ngạn, Trương Đình Tài, Nguyễn Đình Thiệm, Lê Đình Giai, Phạm Trọng Liên, Nguyễn Chu Viên, Chu Đăng Liên, Phí Đình Chất, Đào Đăng Dự.

Mười ba viên Tù nhân: Lê Quán Quân, Nguyễn Văn Thụy, Vũ Nguyễn Kỳ, **[48b]** Đoàn Trọng Đảo, Nguyễn Khắc Hải, Trương Trọng Đạt, Lê Hữu Thiệm, Bùi Khắc Diễm, Bùi Đức Nhuận, Đặng Danh Phương, Nguyễn Xuân Chính, Nguyễn Gia Khánh, Lưu Đắc Thành.

Tờ tư trên gửi quan Binh bộ Thượng thư kiêm Đô sát viện Hữu đô Ngự sử, Tổng đốc Quảng Đông Quảng Tây đẳng xứ địa phương quân vụ kiêm Lý lương hướng, gia nhị cấp kỷ lục nhất thứ, họ Lý. Ngày 20 tháng 8 năm Càn Long thứ 24 [1759].

Công văn gửi Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, Tả giảng đạo cũng giống như trên.

**[49a]** Người nói ngôi vua nước An Nam họ Lê viết tờ tư về việc gửi công văn. Xét thấy nước tôi thờ phụng thiên triều, một lòng cung thuận, sáu năm hai Kỳ tuế cống, tuân theo phép độ. Lễ vật tiến cống năm Càn Long thứ 21 [1756] và năm Càn Long thứ 24 [1759] tiến hành chung vào kì này đều đã chuẩn bị chỉnh tề, các quan viên Sứ thần, tòng dịch cũng đã cân nhắc lựa chọn xong xuôi. Tháng 3 năm nay nước tôi từng soạn công văn gửi lên quan đạo đài, mong đại nhân chuyển giúp lên quan Thượng hiến, viết sớ **[49b]** đề nghị, nếu được thiên triều cho phép thì báo lại cho nước tôi được biết để tuân mệnh thi hành.

Nay ngày mồng 7 tháng 8, nước tôi nhận được công văn, bên trong kê viết: “Cho phép bộ tư phụng chỉ thi hành, chuẩn cho tuế cống, nhưng phải chiếu theo lệ cũ mang đầy đủ bản thảo tấu biểu cùng với danh mục, số lượng nghi vật, tên họ Sứ thần và những người tùy tòng phục dịch đồng thời phải thông báo trước kì tuế cống”. Nước tôi vâng mệnh tuân hành, đã sai các viên Phạm Sĩ Thuyên, Nguyễn Xuân Huyền, Tạ Đình Hoán đến đợi mệnh ở đầu biên giới Lạng Sơn, lại sai trước nha dịch mang **[50a]** bản thảo tấu biểu và các bộ công văn lên cửa Nam quan đệ nộp thiên triều.

Trộm vì nước tôi có việc khẩn cấp nên xin được tâu trình. Tháng 6 nhuận năm nay, quốc vương An Nam là chú ruột tôi qua đời. Tháng 7 triều đình chiếu theo lệ cũ, lại soạn tư văn báo tang, viết sớ đề đạt, xin cho tấu kèm với kì tuế cống. Vốn trước nước tôi xin tiến cống, đã được chuẩn y. Riêng việc xin báo tang kèm với tiến cống còn đợi trả lời lại. Nếu thiên triều cho phép, mà phải đợi đến ngày nhận được tư văn báo lại mới gửi tấu biểu đi, tính toán lịch trình, ắt phải đến mùa xuân sang năm mới kịp kì, chỉ e **[50b]** phải chậm trễ. Bởi vậy nước tôi sửa soạn hai đạo tấu biểu cùng đem giao nộp. Các Bồi thần và chức Hành nhân, Tùy nhân đã chọn hạ tuần tháng 9 sẽ khởi trình. Lễ vật tuế cống và báo tang, tất cả vận chuyển luôn thể. Phiền đại nhân xem xét nội tình nước tôi mà sớm chuyển tư văn lên quan Thượng hiến. Nếu được đợi on thiên triều cho phép tiến hành báo tang kèm với tuế **[51a]** cống, thì xin kính cẩn tuân theo, nhất thể công văn giấy tờ sẽ đệ tiến ngay, mong quan sai người tra cứu tình thực, chọn ngày đến cửa quan mở khóa, tiếp đón và hộ tống Cống sứ nước tôi đến Kinh đô thiên triều để được thỏa lòng cung thuận. Nên soạn tờ tư này.

Tờ tư trên gửi chức Thiên triều Quảng Tây, Sùng Thiện huyện Chính đường gia nhất cấp, họ Lý. Ngày 3 tháng 9 năm Càn Long thứ 24 [1759].

Các đạo công văn chuyển đi đều giống như trên. Một số đạo công văn không có kê khai, nội dung cũng giống như trên. Gửi cho các **[51b]** quan hàm.

1. Binh bộ Thượng thư kiêm Đô sát viện Hữu đô Ngự sử, Tổng đốc Quảng Đông, Quảng Tây đẳng xứ địa phương quân vụ kiêm Lý lương hướng, gia nhị cấp tự lục nhất thứ, họ Lý. (Tư văn có kê khai)

2. Binh bộ Thị lang kiêm Đô sát viện Hữu phó đô Ngự sử Tuần phủ Quảng Tây đẳng xứ địa phương Đề đốc quân vụ, họ Ngạc. (Tư văn có kê khai)

3. Đề đốc Quảng Tây toàn tỉnh, Thủy lục quân vụ Thống hạt Các lộ Hán thổ quan binh, gia tam cấp, họ Sử. (Tư văn không có kê khai)

4. Trấn thủ Quảng Tây Tả giang địa phương Thống hạt Hán thổ thủ ngự quan binh Tổng trấn Đô đốc phủ, gia tam cấp, họ Đoàn. **[52a]** (Tư văn không kê khai)

5. Khâm mệnh Quảng Tây đẳng xứ Thừa tuyên Bố chánh sứ ty, gia nhị cấp họ Diệp. (Tư văn có kê khai)

6. Khâm mệnh Quảng Tây đẳng xứ Đề hình Án sát sứ ty, gia tam cấp, họ Thân. (Tư văn có kê khai)

7. Khâm mệnh phân tuần Tả giang binh bị đạo, gia tam cấp, họ Trương (Tur văn có kê khai)
8. Hiệp trấn Quảng Tây Tân Thái đẳng xứ địa phương kiêm Thống hạt Hán thổ quan binh Phó tổng binh quan, họ Âu Dương (Tur văn có kê khai)
9. Quảng Tây, Thái Bình phủ, Chính đường kỷ lục thập nhị thứ, họ Tra (Tur văn không kê khai)
10. Quảng Tây Long Bằng Doanh đô khố phủ, gia nhất cấp, họ Mã. (Tur văn có kê khai)
11. Thự lý Quảng Tây Thái Bình lương bổ phân phủ, gia tam cấp, họ Lý. (Tur văn không kê khai)
12. **[52b]** Quảng Tây, Ninh Minh châu, Chính đường, gia tam cấp, họ Vương (Tur văn không có kê khai)
13. Quảng Tây, Sùng Thiện huyện, Chính đường, gia nhất cấp, họ Lý (Tur văn không kê khai)
14. Quảng Tây, Nam Ninh phủ, Chính đường gia tam cấp, họ Quản (Tur văn không kê khai)
15. Quảng Tây, Tuyên Hóa phủ, Chính đường, gia nhất cấp, họ Trần (Tur văn không kê khai)
16. Quảng Tây, Quỳ Đạo, Doanh đô khố phủ, gia nhất cấp, họ Trương. (Tur văn không kê khai)
17. Quảng Tây, Long Bằng tổng đốc, họ Trần. (Tur văn không kê khai)
18. Bằng Tường phủ, Chính đường, họ Lý (Tur văn không kê khai)
19. Thượng Long ty, Chính đường họ Triệu (Tur văn không kê khai)
20. **[53a]** Thái Bình phủ, Hạ Thạch châu, Chính đường, họ Bê. (Tur văn không kê khai)
21. Quảng Tây, Tân Ninh châu, Chính đường. (Tur văn không kê khai)

**[Vua An Nam dâng biểu về việc sai Sứ thần đi sứ]**

Thần Lê Duy Đoan nói ngôi vua nước An Nam, run rẩy sợ hãi, cúi đầu rạp đầu cung kính dâng lời. Kì tiến cống năm Càn Long thứ 21 [1756], chú thần là Lê Duy Y đã chuẩn bị đầy đủ lễ vật, đồng thời đã gửi công văn xin tiến cống lên thiên triều. Không ngờ ngày mùng 8 tháng 6 nhuận năm Càn Long thứ 24 [1759], chú thần đã qua đời, giao phó quốc sự cho thần. Nay đúng khi **[53b]** cử hành nghi vật tuế cống, đội ơn thánh đức lớn lao,

hoàng ơn sâu rộng. Thần cung kính tuân theo phép độ, giữ tròn chức phận bề tôi, khôn xiết kính thiên ngưỡng thánh, phụng dâng biểu tấu.

Cúi nghĩ nước thần được [54a] thiên triều che chở đã lâu, hai lần khai sáng, vâng quản đất đai, sáu triều cùng giữ phép cầu chương, lễ vật nhỏ bé mà ơn trạch lớn lao.

Kính nghĩ Hoàng đế bệ hạ, đức lớn cương kiện giữ gìn nền thái hòa, kiên trình hằng thường hoàn thành giáo hóa, như đế Nghiêu công lao rạng rỡ phổ khắp các bề tôi, tựa nhà Chu đất nước yên bình, lời dạy dỗ ngợi ca nơi Vương hội, võ về bốn phương, khắp nơi thấm nhuần. Thần ngưỡng mộ đức lớn hoàng đế, quy thuận lâu ngày nên được ban lộc. Nghĩa tôi con trăm năm ngưỡng vọng, phúc nước nhà muôn thuở [54b] ngợi ca.

Hạ thần chiêm thiên ngưỡng địa, khôn xiết cảm kích run sợ. Ngoài việc sắm sửa lễ nghi, sai các Bồi thần Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ mang đến Kinh đô tiến dâng, thần cung kính dâng tờ biểu lên Hoàng đế được biết. [55a] Ngày (...) tháng 9 năm Càn Long thứ 24 (1759).

#### **[Vua nước An Nam dâng biểu về việc sai Sứ thần tuế cống và báo tang]**

Thần Lê Duy Đoan nối ngôi vua nước An Nam kính dâng tờ biểu. Thần Lê Duy Đoan nối ngôi vua nước An Nam, run rẩy sợ hãi, cúi đầu rạp đầu cung kính tấu trình. Lễ vật tiến cống năm Càn Long thứ 24 [1759], chú thần là Lê Duy Y đã chuẩn bị đầy đủ, đồng thời đã gửi công văn xin tiến cống lên thiên triều. Đầu giờ ngày mùng 8 tháng 6 nhuận năm Càn Long thứ 24 [1759], chú thần đã qua đời, di chúc giao phó quốc sự cho thần. Nay đúng khi [55b] cử hành lễ vật tuế cống, đội ơn thánh đức sáng suốt, hoàng ơn sâu rộng. Thần cung kính tuân theo phép độ, giữ tròn chức phận, khôn xiết kính thiên ngưỡng thánh, phụng dâng biểu tấu.

Cúi nghĩ [56a] Hoàng thượng nhân đức rộng lớn, phổ khắp muôn phương. Nước thần ở chốn xa xôi, noi theo phép tuế cống của cửu mục<sup>1</sup>, đem lòng thành khẩn tấu lên thiên triều. Kính nghĩ Hoàng đế bệ hạ, thiên đức lớn lao, sự nghiệp rạng rỡ. Phép xử thế

---

<sup>1</sup> **Cửu mục 九牧:** Tức chín người đứng đầu của chín châu. Cách nói này xuất phát từ trong sách *Chu Lễ* thiên *Thu quan* viết: “九牧之维” Trịnh Huyền chú: “九牧, 九州之牧”(Cửu mục là người đứng đầu của chín châu). Sách *Lễ kí* thiên *Khúc lễ hạ* viết: “九州之长, 入天子之国曰牧”. Trịnh Huyền chú: “每一州之中, 天子选诸侯之贤者以为之牧也”(Trong mỗi châu, thiên tử chọn ra một người hiền của chư hầu để cất cử giữ chức mục. [Chín châu gồm: 冀州 Dực Châu, 兖州 Duyệt Châu, 青州 Thanh Châu, 徐州 Từ Châu, 揚州 Dương Châu, 荊州 Hình Châu, 豫州 Dự Châu, 梁州 Lương Châu và 雍州 Ung Châu])

cốt ở tam đức<sup>1</sup> đảm bảo đời sống dân chúng khỏe mạnh ổn định, trọng dụng người chính trực; đạo trị nước trọng ở cửu kinh<sup>2</sup>, ban phong thưởng xốt kẻ đỏi khô, vỗ về chiêu dụ người phương xa. Lớn nhỏ đều vui vẻ vâng lời khuyên bảo, gần xa đều học hỏi tôn kính người thân. Thần ở phương Nam xa xôi, ngưỡng trông Thần sở<sup>3</sup>. Thiên *Vũ công*<sup>4</sup> có viết: “Khi vượt biển, lúc qua đèo, mới rõ lòng trung thành”. Thơ *Thiên bảo*<sup>5</sup> có câu: “Như mặt trời khi mọc, như mặt trăng tỏa sáng”, mãi mãi nghìn năm [56b] ca tụng”

Hạ thần chiêm thiên ngưỡng địa, khôn xiết cảm kích run sợ. Thần đã sai các Bồi thần Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ mang lễ vật đến Kinh đô tuế cống. Thần cung kính dâng tờ biểu lên Hoàng đế được biết. [57a] Ngày mùng 3 tháng 9 năm Càn Long thứ 24 [1759].

Thần Lê Duy Đoan nói ngôi vua nước An Nam kính dâng tờ biểu.

**[Vua nước An Nam gửi Hoàng đế triều Thanh về việc dâng lễ vật tuế cống năm Càn Long thứ 21 [1756]]**

Thần Lê Duy Đoan nói ngôi vua nước An Nam cung kính soạn tờ biểu về việc tiến cống. Thần kính giữ phép thường, tuân theo công điển. Năm Càn Long thứ 21 [1756], chú thần là Lê Duy Y và Quốc phụ Quốc chính là Trịnh Hoàn đã chuẩn bị sẵn sàng các nghi

---

<sup>1</sup> **Tam đức 三德**: Ba đức lớn của con người gồm: Nhân, Trí, Dũng. Vốn là lời Khổng Tử từng nói trong sách *Trung Dung*: “知, 仁, 勇三者, 天下之達德也”. (Nhân, Trí, Dũng là ba đức lớn thông suốt trong thiên hạ)

<sup>2</sup> **Cửu kinh 九经**: Tức chín sách kinh điển. Có nhiều thuyết về cửu kinh. Đời Tùy Dạng Đế đặt ra khoa thi Minh Kinh chọn kẻ sĩ. Nhà Đường cũng theo chế độ đó, quy định cửu kinh gồm: Chu Lễ, Lễ kí, Nghi Lễ, Tả truyện, Công dương truyện, Cốc lương truyện, Dịch, Thi, Thư

<sup>3</sup> **Thần sở 辰所**: Tức Bắc thần hay gọi là sao Bắc đẩu, là chòm sao gồm bảy ngôi sao sáng nhất tại bán cầu Bắc, nên còn gọi là Bắc đẩu thất tinh hoặc Bắc thần. Ở đây tác giả có ý ví Bắc đẩu chính là ngôi hoàng đế Bắc quốc.

<sup>4</sup> **Vũ công 禹貢**: Là tên một thiên trong phần *Hạ thư* sách *Kinh thi*. Thiên *Vũ công* chủ yếu nói về địa lý, phong thổ và sản vật địa phương. Toàn thiên mượn lời vua Vũ nhà Hạ nhưng nghiên cứu đời sau đều cho đây là tác phẩm thời Chiến quốc nhà Chu.

<sup>5</sup> **Thiên bảo 天保**: Là tên một bài thơ trong phần *Tiểu nhã* sách *Kinh thi*. Bài thơ ca ngợi đức sáng quân vương cai quản chính sự ổn định, công tích rạng rỡ. Đồng thời bài thơ cũng là lời chúc tụng bề tôi tài năng báo đáp quân vương.

vật tuế cống, cân nhắc lựa chọn Bồi thần và các chức Hành, Tùỳ nhân. Tháng ba năm nay triều đình đã có công văn gửi các quan Tả giang đạo xin đến tháng tám mùa thu khởi trình, đã chuyển rõ lên quan Tổng đốc, viết sớ [57b] đề đạt lên trên. Không ngờ ngày mồng 8 tháng 6 nhuận năm nay chú thần là Lê Duy Y đã qua đời, đem việc nước di chúc lại cho thần. Thần kính nhận giao phó, còn quyền quản quốc sự đợi mệnh của thiên triều. Liền đó triều đình nhận được tư báo của quan Tổng đốc, chuẩn cho nước thần tuân chỉ thi hành, mang nghi vật hai kì tuế cống cung tiến. Thần sai các quan Phạm Sĩ Thuyên, Nguyễn Đăng Huyền, Tạ Đình Hoán đến cửa Nam quan, gửi trước các công văn sang Trung Quốc, cúi xin quan Tổng đốc soạn sớ đề báo. Thần cũng sai các viên mục vận chuyển lễ vật đến bên ngoài cửa Nam quan ngay. Ngày [...] tháng [...] quan Tổng đốc Tuần phủ sai người kiểm tra cho đưa vào nội địa. Thần kính cẩn sai các Bồi thần Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ [58a] mang lễ vật tuế cống năm Càn Long thứ 21 [1756] tới kinh dâng tiến. Tất cả những biểu văn, danh mục số lượng nghi vật và tên họ quan viên đi sứ đều được kê khai hợp lý như bên dưới đây. Thần cung kính soạn tấu biểu dâng thiên triều được biết.

[58b] Phụng dâng một đạo biểu văn

Phụng mang lễ vật tuế cống gồm: Lư hương và bình hoa bằng vàng bốn chiếc, nặng 290 lạng, tính ra vàng là 21 thoi; Mâm bạc 12 chiếc, nặng 691 lạng, tính ra bạc là 69 thoi; Trâm hương 960 lạng. Tóc hương 2368 lạng.

Phụng sai 25 người đi sứ, gồm ba vị Bồi thần: [59a] Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ; chín viên Hành nhân: Nguyễn Đình Ngạn, Trương Đình Tài, Nguyễn Đình Thiệm, Lê Đình Giai, Phạm Trọng Liên, Nguyễn Chu Viên, Chu Đăng Liên, Phí Đình Chất, Đào Đăng Dự và 13 viên Tùỳ nhân: Lê Quán Quân, Nguyễn Văn Thụ, Vũ Nguyễn Kỳ, Đoàn Hữu Đảo, Nguyễn Khắc Hải, Trương Trọng Đạt, [59b] Lê Hữu Thiệm, Đoàn Khắc Diễm, Bùi Đức Nhượng, Trịnh Danh Phương, Nguyễn Xuân Chính, Nguyễn Gia Khánh, Lưu Đắc Thành.

Bản tấu tổng cộng 431 chữ, dài năm trang. Bản tấu dâng thiên triều được biết. Bên trên có kê khai đầy đủ danh sách, số lượng lễ vật và tên họ quan hàm sứ bộ.

Ngày mồng 3 tháng 9 năm Càn Long thứ 24 [1759]. Thần Lê Duy Đoan nói ngôi vua nước An Nam [60a] phụng tấu về việc tuế cống.

**[Vua nước An Nam gửi Hoàng đế triều Thanh về việc dâng lễ vật tuế cống năm Càn Long thứ 24 [1759]**



Thần Lê Duy Đoan nối ngôi vua nước An Nam cung kính soạn tờ biểu về việc tuế cống. Thần kính giữ phép thường, tuân theo cống điển. Năm Càn Long thứ 24 [1759], chú thần là Lê Duy Y và Quốc phụ quốc chính của thần là Trịnh Hoàn đã chuẩn bị sẵn sàng các nghi vật tuế cống, cân nhắc lựa chọn Bồi thần và các chức Hành nhân, Tùy nhân. Tháng 3 năm nay triều đình đã có công văn gửi các quan [60b] Tả giang đạo xin đến mùa thu tháng 8 khởi trình. Công văn đã chuyển lên quan Tổng đốc, viết số đề đặt lên trên. Không ngờ ngày mồng 8 tháng 6 nhuận năm nay, chú thần là Lê Duy Y đã qua đời, đem việc nước di chúc lại cho thần. Thần kính nhận giao phó, còn quyền quản quốc sự đợi mệnh của thiên triều. Liên đó triều đình nhận được tư báo của quan Tổng đốc, chuẩn cho nước thần tuân chỉ thi hành, mang lễ vật hai kì tuế cống đến Yên Kinh cung tiến. Thần sai các viên mục Phạm Sĩ Thuyên, Nguyễn Đăng Huyền, Tạ Đình Hoán đến cửa Nam quan, gửi trước công văn sang Trung Quốc, cúi xin quan Tổng đốc soạn số đề báo. Thần sai các viên mục nhanh chóng vận chuyển lễ vật đến bên ngoài cửa Nam quan. Vào ngày... tháng..., mong quan Tổng đốc, Tuần [61a] phủ sai người kiểm tra cho phép đưa vào nội địa. Thần kính cẩn sai các Bồi thần Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ mang nghi vật tuế cống năm Càn Long thứ 24 [1759] tới kinh dâng tiến. Tất cả những biểu văn, danh mục số lượng nghi vật và tên họ quan viên đi sứ đều được kê khai hợp lý như bên dưới đây. Thần cung kính soạn tấu biểu dâng thiên triều được biết.

Phụng dâng một đạo biểu văn

Phụng mang lễ vật tiến cống gồm: Lư hương và bình hoa bằng vàng bốn chiếc, nặng 290 lạng, tính vàng ra là 21 thoi. Mâm bạc 12 chiếc, nặng 691 lạng, tính ra bạc là 69 thoi. Trâm hương 960 lạng. Tóc hương 2368 lạng.

Phụng sai 25 người đi sứ gồm: ba vị Bồi thần: [62a] Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ; chín viên Hành nhân: Nguyễn Đình Ngạn, Trương Đình Tài, Nguyễn Đình Thiệm, Lê Đình Giai, Phạm Trọng Liên, Nguyễn Chu Viên, Chu Đăng Liên, Phí Đình Chất, Đào Đăng Dự và 13 viên Tùy nhân: Lê Quán Quân, Nguyễn Văn Thụ, Vũ Nguyễn Kỳ, Đoàn Hữu Đảo, Nguyễn Khắc Hải, Trương Trọng Đạt, [62b] Lê Hữu Thiệm, Đoàn Khắc Diễm, Bùi Đức Nhượng, Trịnh Danh Phương, Nguyễn Xuân Chính, Nguyễn Gia Khánh, Lưu Đắc Thành.

Bản tấu tổng cộng 431 chữ, dài năm trang. Bản tấu dâng thiên triều được biết. Bên trên có kê khai đầy đủ danh sách số lượng lễ vật và tên họ quan hàm sứ bộ.

Ngày mồng 3 tháng 9 năm Càn Long thứ 24 [1759], Thần Lê Duy Đoan nói ngôi vua nước An Nam phụng tấu **[63a]** việc tiến cống.

Ngày mồng 10, Vương thượng<sup>1</sup> tới bái yết Quốc tử giám. Chánh sứ bị ốm nên cáo từ. Phó sứ Lê Quý Đôn đến hầu, vâng lời chúa dặn, đi sứ tới thăm Văn miếu ở Thượng quốc, vẽ lấy thẻ chế mũ miện theo khuôn mẫu đó mang về.

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu Trịnh Đạc, Trịnh [...], Đỗ Thế Giai, Nguyễn Quý Kính, Nhữ Đình Toàn dâng khai: Cống bộ năm nay sai các viên Thông sự đi tiền lộ và các quan Hầu mệnh lên cửa Nam Quan, theo lệ cấp phát tiền cho phu dịch hộ tổng đi về, số phu dịch tổng cộng là 240 người. Chiếu theo lệ trước đây, triều đình cho phép quan huyện các huyện dọc đường lấy tiền ở trạm buru đình để thuê phu thợ, mỗi **[63b]** phu thợ mỗi ngày là 3 mạch tiền cổ. Nhưng một thời gian sau đó, tiền ở buru đình đã nhập vào tiền thuế điệu nộp riêng [lên triều đình]. Năm Quý Dậu [1753] cống bộ phụng chuẩn lấy tiền công ở nha môn quan Hộ phiên. Nay triều đình quyết định theo lệ năm Quý Dậu [1753], sai quan Hộ phiên chiếu lệ cấp phát. Tiền công là 324 quan tiền cổ, cho phép quan các huyện lĩnh nhận, thuê phu thợ hộ tổng các viên Thông sự đi tiền lộ và Hầu mệnh quan đến ải Nam Quan để thuận tiện công vụ. Nay kính cẩn dâng khai.

Huyện Gia Lâm nửa ngày đường. (Kì đi có 138 phu. Mỗi phu 1 mạch 30 văn tiền cổ. Tổng cộng 20 quan 7 mạch tiền cổ. Kì về có 102 người. Mỗi phu 1 mạch 30 văn tiền cổ. Tổng cộng 15 quan 3 mạch tiền cổ). Tổng cộng cả hai kì đi về là 36 quan tiền cổ.

Huyện Đông Ngàn nửa ngày đường. (Kì đi có 138 phu, mỗi phu 1 mạch 30 văn tiền cổ. Tổng cộng 20 quan 7 mạch tiền cổ. Kì về có 102 người, mỗi phu 1 mạch 30 văn tiền cổ. Tổng cộng 15 quan 3 mạch tiền cổ). **[64a]** Tổng cộng hai kì đi về là 36 quan tiền cổ.

Huyện Vũ Giang nửa ngày đường. (Kì đi có 138 phu, mỗi phu 1 mạch 30 văn tiền cổ. Tổng cộng 20 quan 7 mạch tiền cổ. Kì về có 102 người, mỗi phu 1 mạch 30 văn tiền cổ. Tổng cộng 15 quan 3 mạch tiền cổ). Tổng cộng hai kì đi về là 36 quan tiền cổ.

Huyện Yên Dũng nửa ngày đường. (Kì đi có 138 phu, mỗi phu 1 mạch 30 văn tiền cổ. Tổng cộng 20 quan 7 mạch tiền cổ. Kì về có 102 người, mỗi phu 1 mạch 30 văn tiền cổ. Tổng cộng 15 quan 3 mạch tiền cổ). Tổng cộng hai kì đi về là 36 quan tiền cổ.

---

<sup>1</sup> **Wương thượng:** Chỉ chúa Trịnh Doanh.

Huyện Bảo Lộc 2 ngày rưỡi. (Kì đi 138 phu, mỗi phu 7 mạch 30 đồng, tổng cộng 103 quan 5 mạch tiền cổ. Kỳ về có 102 phu, mỗi phu 7 mạch 30 đồng, tổng cộng 76 quan 5 mạch tiền cổ. Tổng cộng cả kì đi lẫn về là 180 quan tiền cổ).

Ngày 20 tháng 9 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

### [THÁNG 10]

Ngày 19 tháng 10 chức Thiêm tri Bình phiên tước Chu Thọ Hầu đã đợi lệnh.

[64b] Kê khai. Phụng sai sửa soạn lễ vật báo tang.

Quan Hầu mệnh vâng mệnh lĩnh nhận các lễ vật gồm:

- Bạc ta 350 lạng
- Lụa ta 15 súc
- Hồ tiêu 15 cân
- Hương tuyền đen 1000 cây
- Hương tuyền trắng 1000 cây
- Quạt 100 chiếc
- Sơn tía hai thùng vuông và khóa nắp để chứa các vật.

Quan Bồi thân vâng mệnh lĩnh nhận các lễ vật gồm

- Vải đa la hồng hai tấm;
- Vải đa la xanh một tấm
- Bạc ta 420 lạng
- [65a] Trầm hương 30 cân
- Tóc hương 70 cân
- Lụa ta 200 súc
- Hòm lớn hai chiếc
- Lụa xanh sẫm 12 súc
- Hòm lớn hai chiếc, bên trong đựng trầm hương, tóc hương.
- Hòm trung bình hai chiếc, bên trong đựng các loại lụa ta.
- Hòm nhỏ một chiếc, bên trong đựng hộp công văn tấu biểu.
- Hòm đựng công văn tấu biểu hai chiếc. (Giao cho chức Trung thư làm. Mỗi hòm đựng một hộp biểu tấu).
- Bao bạc sáu chiếc, bên trong đựng bạc ta.

Ngày 10 tháng 10 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Kì này sai sắm sửa lễ vật tiến cống hai bộ, tạ ơn hai lần. Tất cả các lễ vật được kê khai như dưới đây:

Lễ vật tuế cống của hai kì gồm:

- Hòm biểu tấu một chiếc, công văn giáp bản một bộ. **[65b]**
- Hòm nhỏ một chiếc, bên trong có một bao vàng đựng 21 thoi và hai bạc đựng 69 thoi.
- Hòm lớn một chiếc, bên trong đựng 960 lạng trầm hương.
- Hòm lớn một chiếc, bên trong đựng 1184 lạng tốc hương.

Lễ vật tuế cống hai kì gồm:

- Hòm nhỏ một chiếc, bên trong đựng một hộp biểu tấu, một bộ công văn giáp bản.
- Hòm nhỏ một chiếc, bên trong đựng một bao vàng có 21 thoi và hai bao bạc 69 thoi.
- Hòm lớn một chiếc, bên trong đựng 960 lạng trầm hương. **[66a]**
- Hòm lớn một chiếc, bên trong đựng 1184 lạng tốc hương.

Lễ vật đem biểu tặng và phụ kèm tuế cống gồm:

- Hòm trung bình một chiếc, bên trong đựng 2 dật vàng.
- Hòm đựng một tấm vải đa la hồng (tấm dài 8 thước).
- Hòm đựng hai tấm vải đa la xanh (mỗi tấm 8 thước).
- Hòm trung bình một chiếc, bên trong đựng 147 súc lụa loại một. (mỗi súc dài 20 thước) và 53 súc lụa loại hai (mỗi súc dài 19 thước).

- Hòm trung bình một chiếc, bên trong đựng 16 súc lụa loại một (mỗi súc dài 20 thước), **[66b]** 36 súc lụa loại hai (mỗi súc dài 19 thước) và 138 súc lụa loại ba (mỗi súc dài 18 thước).

- Hòm trung bình, một chiếc, bên trong đựng 100 cây hương đen và 80 cây hương trắng. (Vật riêng của các Bồi thần)

- Hòm trung bình một chiếc, bên trong đựng hai bình nén thom và 5000 trang giấy khổ lớn. (Vật riêng của các Bồi thần)

- Hòm trung bình một chiếc, bên trong đựng 600 chiếc quạt sơn (Vật riêng của các Bồi thần), ba cân hồ tiêu và 6000 cây hương đen.

Các vật được cấp phát gồm: 70 dật bạc ta, 25 súc lụa loại hai (mỗi súc dài 19 thước), 25 súc lụa loại ba (mỗi súc 18 thước), ba cân hồ tiêu, 2000 cây hương trắng, **[67a]** 2000 cây hương đen, 200 chiếc quạt trúc, 6000 trang giấy sạch, 6000 trang giấy khổ rộng, bốn dật nén vàng, một dật ngân sa, bốn chĩnh dầu mỡ, một thùng sơn đen tròn, 30 chiếc giáp bản sơn tía.

Các vật phải mua gồm: Giấy, bút, mực, dây gai, buồm, chiếu, dây mây trắng, sơn tía thùng vuông, giấy lụa trắng.

Các vật được cấp phát gồm: 60 lạng bạc ta, 25 súc lụa ta (mỗi súc 18 thước), 58 bình nến thơm, 29 cân hồ tiêu, 290 chiếc quạt trúc, hai dật nền vàng, [67b] sáu thùng sơn đen tròn, dây gai dây mây và 30 chiếc giáp bản sơn tía.

Ngày 10 tháng 10 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Lục phiên chọn sai chức Thư tả ghi chép thay:

Lê Đức Trình, Lại phiên ngạn lộ

Đỗ Đình Dao, Hộ phiên dao lộ

Hoàng Trác Nhiên, Lễ phiên

Lê Đức Đồng, Binh phiên diên lộ

[68a] Hình phiên. Quan phiên này đã kê khai rõ rằng: Phiên quan hợp với chức Lệnh thư tả, ngoài ra không có người nào xứng đáng.

Nguyễn Đăng Khoa, Công phiên.

Ngày 20 tháng 9 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

**[Lê Quý Đôn dâng khải xin về quê một tháng chuẩn bị tư trang]**

Nhập thị Thiêm sai phụng sai Phó sứ Hàn lâm viện Thị giảng Lê Quý Đôn dâng khải về việc xin soi xét. Thần lạm được vâng mệnh đi sứ. Nay kì tuế cống đang đến gần, kính xin Hoàng thượng cho phép thần được về quê chuẩn bị tư trang, trong vòng một tháng, rồi sẽ lên Kinh đô đợi lệnh đi công cán. Nay cung kính dâng khải. Ngày 20 tháng 9 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

[68b] Ngày 12 tháng 10, quan Tả giảng đạo tư báo thiên triều ban chiếu chỉ chuẩn cho tuế cống.

**[Quan Tả giảng đạo tư báo cho vua An Nam biết trước để tra cứu lệ cũ thi hành]**

Chức Quảng Tây phân tuần Tả giảng binh bị đạo, quân hạt Nam Thái trấn, Tứ Tứ phủ, Hán Thổ châu, Động Ty đẳng xứ địa phương, gia tam cấp, kỷ lục ngũ thứ, họ Trương thuộc thiên triều Trung Quốc gửi tờ tư về việc ban chiếu chỉ.

Ngày 5 tháng 9 năm Càn Long thứ 24 [1759], xét theo thẻ bài của quan Binh bộ Thượng thư Tổng đốc lưỡng Quảng Bộ đường, họ Lý đề ngày 8 tháng 8 năm Càn Long thứ 24, đã căn cứ vào trình văn nước An Nam tấu dâng viết rằng: “Nước tôi phụng sự thiên triều. Năm nay đúng dịp cử hành hai kì tuế cống, cung kính sửa soạn nghi lễ, cân nhắc lựa chọn Sứ thần viên dịch, chờ đến kì sẽ khởi trình mang lễ vật dâng tiến. Không ngờ ngày mồng 8 tháng 6 nhuận năm nay, tiên vương đã qua đời, di chúc giao phó vương mệnh cho

tôi là Lê Duy Đoan, nhưng quyền quản việc nước xin [69a] đợi mệnh của thiên triều. Theo đúng nghi tắc, nước tôi ắt phải có lễ báo tang. Nhưng trước đây nước tôi từng được quan trên chuẩn cho báo tang kèm với kì tuế cống. Bởi vậy chúng tôi trình bày rõ nguyên do, đệ chuyển tường tận. Nếu được đợi ơn thiên triều cho phép, xin thông báo cho nước tôi biết trước để tuân theo khâm mệnh thi hành”.

Công văn của nước An Nam đến Tả giang đạo, hợp tình hợp lý nên đã được chuyển báo đến Bộ đường. Ngoài việc soạn sớ đề đạt rõ ràng lên trên, đợi ngày [69b] Bộ đường phúc đáp, tôi đã ban hành tờ tri chiếu và gửi thẻ bài xuống cho các quan thuộc hạ trong đạo biết trước để chiếu theo sự lý, nhanh chóng báo cho quốc vương nước đại nhân biết, không được làm trái lệnh. Bởi vậy tư báo cho vua quý quốc biết trước, xin triều đình tra cứu lệ cũ thi hành. Nay gửi công văn này. Tờ tư trên gửi vua nước An Nam. Ngày 17 tháng 9 năm Càn Long thứ 24 [1759].

### [THÁNG 11]

Kê khai lễ vật hai bộ báo tang và tuế cống kì này chiếu theo lệ cũ thi hành. Triều đình sai quan binh hộ tổng cống bộ. [70a] Phụng chiếu theo trước đây, sai tước Tiêm Vũ hầu ở Hữu thắng cơ và tước Đôn Cung hầu ở Hậu thắng cơ hộ tổng cống vật. Nay số lượng quan binh trong hai quân cơ rất ít. Bởi vậy chuẩn bị đến kì tuế cống, mong nhà vua truyền sai quan trấn thủ các xứ Kinh Bắc và Lạng Sơn chiếu theo địa giới hạt mình, ước lượng sai trấn binh tăng cường hộ tổng, để hoàn thành công vụ. Kính mong Hoàng thượng quyết định. Ngày 20 tháng 11 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Ngày 26 quan Thiêm tri Binh phiên Chu Thọ Hầu đã đợi lệnh.

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu truyền rằng:

[70b] Phụng truyền cho quan Đốc trấn, tước Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn và quan Đốc đồng Nguyễn Tông Trinh thuộc xứ Lạng Sơn. Chiếu theo các kì tuế cống trước đây, vâng sai thay đổi quan phục hành lễ. Áo triều một chiếc bằng vải đoạn màu hồng. Mũ triều một chiếc. Dây lưng bằng bạc một chiếc. Mũ lồng một bộ. Quạt tròn một chiếc. Ô che mưa một chiếc. Dày một đôi. Kiệu bảy đòn một chiếc. Tất cả truyền cho các quan xứ Lạng Sơn chỉnh biện. Kì tuế cống đang đến gần, đề nghị phải làm gấp, chuẩn bị sẵn sàng cho kì tuế cống dùng, để hoàn thành công vụ. Nay phụng truyền.

Tuế cống bộ này có kèm theo lễ báo tang thì phải thay đổi màu sắc quan phục, lựa chọn dùng màu nào cho thích hợp. Nên tra cứu tường tận lệ cũ để chế tạo trang phục hợp

với lễ nghĩa. Bởi vậy tấu rõ chuyển đạt lên trên. Ngày mồng 8 tháng 11 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

[71a] Tháng 4 trước, xứ Lạng Sơn có khai tấu trình việc phu dịch giao nhận vận chuyển qua các trạm dịch. Nay mới nghị bàn quyết định.

**[Khải của xứ Lạng Sơn xin triều đình phân rõ địa giới phu dịch giao nhận vận chuyển công vật]**

Các chức Phụng sai Lạng Sơn xứ, Đốc trấn Chính thủ hiệu, Hậu dũng cơ, Cai cơ quản Hữu hiệu điếm, tước Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn, chức Đốc đồng Hàn lâm viện Hiệu thảo Nguyễn Tông Trình dâng khai đề nghị triều đình xem xét việc hộ tổng vận chuyển công vật.

Chúng thần trộm chiếu theo lệ cũ, cương giới hạt Lạng Sơn chuẩn định dưới từ xã Tiên Lê, trên đến Nam Quan. Mỗi kì tuế cống, đình phu xứ chúng thần đều tập trung đến đầu địa giới tiếp nhận rồi đưa đến Nam Quan. Từ năm Ất Ty [1725] về sau, bốn xã Tiên Lê, Gia Quan, Ý Tịch và Hòa Lạc cắt nhập vào xứ Kinh Bắc. Nên từ đó sửa đổi lại định lệ, mỗi khi có việc đệ tiếp Sứ thần, đình phu khiêng gánh của xứ Lạng Sơn chúng thần chỉ đợi ở trạm Chi Lăng. Đến năm Quý Dậu [1753] lộ trình cống kì vẫn như cũ mà số đình phu thì càng nhiều, việc ấy rất thiên lệch. Nay đang đến gần, quân dân bảy châu [71b] đều kêu thán, khẩn khoản xin đề đạt. Bởi vậy chúng thần gửi tờ trình này chuyển đệ lên trên soi chiếu, kính mong triều đình ban xuống quyết định, cân nhắc sửa đổi định lệ về việc phu dịch, để cho dân chúng vùng biên viễn được sinh sống an lạc, ngưỡng trông ơn đức triều đình. Nay kính cẩn dâng khai. Phụng chuyển lên triều đình lời kêu trình của xứ Lạng Sơn. Bản khai tấu dài hai trang giấy khổ nhỏ. Ngày [...] tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu truyền: Phụng truyền cho các quan thuộc nha môn trấn thủ xứ Kinh Bắc. Kì này quan Đốc trấn xứ Lạng Sơn tước Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn có khai tấu rõ cương giới xứ ấy, dưới từ xã Tiên Lê, trên đến Nam Quan. Mỗi kì tuế cống, binh phu xứ ấy đều đến đầu địa giới tiếp nhận. Gần đây, bốn xã của hạt ấy gồm Tiên Lê, Gia Quan, Ý Tịch và Hòa Lạc đã nhập vào xứ Kinh Bắc. Từ đó mỗi khi nghênh tiếp Sứ thần, đình phu khiêng gánh xứ Lạng Sơn đều đợi ở trạm Chi Lăng. Đến kì tuế cống năm Quý Dậu [1753], xét thấy nhật trình vẫn như cũ mà số phu thợ càng nhiều, kính xin triều đình nghị bàn sửa đổi định lệ. Triều đình đã điều tra sự thực, thông qua nghị bàn, bốn xã Tiên Lê, Gia Quan, Ý Tịch, Hòa Lạc đã thuộc về xứ Kinh Bắc, nghĩa là địa

giới Lạng Sơn bắt đầu từ Chi Lăng. Bởi vậy từ nay về sau nếu có các việc công cán thi đình phu Kinh Bắc phải phục dịch đến Chi Lăng, giao cho xứ Lạng Sơn tiếp nhận để phân biệt cương giới. Triều đình chuyển báo cho các quan thuộc nha môn trấn thủ xứ Kinh Bắc biết rõ để tuân thủ thi hành. Nay phụng truyền. [72b] Ngày 24 tháng 11 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Các quan thuộc Ngũ phủ phụng truyền. Phụng truyền cho quan Đốc trấn Hữu hiệu điểm, tước Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn và quan Đốc đồng Nguyễn Tông Trình thuộc xứ Lạng Sơn. Căn cứ vào việc xứ Lạng Sơn có khái trình bày: “Theo lệ cũ cương giới hạt Lạng Sơn chuẩn định dưới từ xã Tiên Lệ, trên đến Nam Quan. Mỗi kì tuế cống, đình phu xứ chúng thần đều tập trung đến đầu địa giới tiếp nhận đưa đến Nam Quan. Từ năm Ất Tỵ [1725] về sau, bốn xã Tiên Lệ, Gia Quan, Ý Tịch và Hòa Lạc cắt nhập vào xứ Kinh Bắc. Nên sửa đổi lại định lệ mỗi khi có việc đệ tiếp Sứ thần, đình phu khiêng gánh của xứ Lạng Sơn chúng thần đều đợi ở trạm Chi Lăng. Đến năm Quý Dậu [1753] lộ trình cống kỳ vẫn như cũ mà số đình phu thì càng nhiều, kính mong triều đình nghị quyết, sửa đổi định lệ về việc phục dịch.” Triều đình thông qua nghị bàn, [73a] bốn xã Tiên Lệ, Gia Quan, Ý Tịch, Hòa Lạc đã thuộc về xứ Kinh Bắc, nghĩa là địa giới Lạng Sơn bắt đầu từ Chi Lăng. Bởi vậy từ nay về sau nếu có các việc công cán phục dịch, thì đình phu xứ Lạng Sơn sẽ nghênh tiếp từ Chi Lăng để phân biệt cương giới. Triều đình đã truyền cho các quan thuộc nha môn trấn thủ xứ Kinh Bắc tuân thủ thi hành. Bởi vậy truyền báo cho quan viên xứ Lạng Sơn biết rõ. Nay phụng truyền. Ngày 24 tháng 11 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Kê khai các xã trang ở bảy châu xứ Lạng Sơn, theo lệ cũ mỗi năm đóng tô 656 quan, 4 mạch, 17 văn tiền cổ; đóng thuế dung 4890 quan, 9 mạch tiền cổ; đóng thuế điệu 2445 quan, 4 mạch, 30 văn tiền cổ. Các loại thuế tô, dung, điệu cộng lại là 7991 quan, 7 mạch, 47 văn tiền cổ. [73b] Ngày 10 tháng 9 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

### [THÁNG 12]

Ty thiên giám Nhập thị nội Tư thiên lệnh Hưng hóa đẳng xứ, Tán trị Thừa chánh sứ ty Thừa chánh sứ, tước Thuận Lĩnh bá Đình Công Vĩ dâng khai.

Phụng chọn ngày tốt ban yến cho Sứ thần và ngày tốt để khởi trình. Quan Hầu mệnh khởi trình chọn giờ Thìn, ngày Nhâm Thìn 16 tháng này là ngày tốt. Ban yến trong điện Vạn Thọ cho Sứ thần vào buổi sáng ngày mùng 10 tháng giêng sang năm là ngày tốt. Ban yến ngoài thêm Đan Trì vào buổi sáng ngày Bính Dần 12 tháng giêng sang năm là



ngày tốt. Các quan Bồi thần khởi trình lấy giờ Thìn, ngày Giáp Tuất 28 tháng giêng sang năm là ngày tốt. Ngày [...] tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Các quan thuộc Phủ liêu truyền: Phụng truyền cho các quan thuộc nha môn bộ Binh. Kì này phụng sai quan Hậu mệnh lên cửa Nam Quan làm công vụ đồng thời thay thế các viên Thông sự, Y viện, Trung thư, Thám nhi và thuộc tùy lo liệu công cán, chuẩn định ngày 16 tháng 12 khởi trình.

[74b] Phụng chuẩn ban cấp phu dịch theo thứ bậc khác nhau. Kì đi có 111 gánh. Kì về có 80 gánh. Chiếu theo bản kê khai dưới đây cấp cho thẻ bài để tiện việc đi lại và trang trọng việc công cán. Nay phụng truyền:

Hàn lâm viện Đãi chế Phạm Sĩ Thuyên (24 phu gánh); Kinh Bắc đạo Giám sát Ngự sử Nguyễn Xuân Huyền (20 phu gánh, kỳ về giảm một nửa); Lễ khoa cấp sự trung Tạ Đình Hoán (18 phu gánh, kỳ về giảm một nửa); Hộ phiên Thư tả Đỗ Đình Dao (6 phu gánh); Các viên Thông sự Lý Đình Trân, Nguyễn Duy Tấn, Tào Văn Nguyên, Tào Thế Miên (tổng cộng 20 phu gánh); Y viện Phan Trác Nhiệm (5 phu gánh). Các viên [75a] Trung thư giám hoa văn học sinh Nguyễn Danh Huỳnh, Nguyễn Môn (tổng cộng 10 phu gánh). Các viên Thám nhi Nguyễn Đắc Tài, Nguyễn Thế Trác (tổng cộng 8 phu gánh). Ngày mùng 10 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

**[Chánh sứ Trần Huy Mật dâng khải xin triều đình chuẩn theo định lệ năm Quý Mão [1723] cấp phát tiền cho phu gánh]**

Chức Phụng sai Chánh sứ Bồi thần Lễ bộ Hữu thị lang Bái Xuyên hầu Trần Huy Mật viết khải tấu trình: Giữa những năm niên hiệu Bảo Thái [1720-1729] triều đình chuẩn cấp cho đình phu gánh hòm công, mỗi phu 5 quan tiền cỏ; gánh tư trang của Bồi thần và các viên Hành nhân, Tùy nhân, mỗi phu 3 quan tiền cỏ. Hòm đựng công vật có 23 hòm, cần 96 phu gánh. Tổng cộng số tiền cần cấp phát là 480 quan, giao cho quan Hộ công. Chánh sứ hai người, mỗi người có 70 phu gánh, tổng cộng 420 quan tiền cỏ. Phó sứ [75b] một người, có 60 phu gánh, tổng cộng là 180 quan tiền cỏ. Chức Nội sai ba người, chức Hành nhân sáu người, mỗi người có 20 phu gánh. Chức Tùy nhân 13 người, mỗi người có 20 phu gánh. Tiền phu gánh có thứ tự khác nhau, tất cả giao cho quan Bồi thần lĩnh nhận để thuê phu gánh.

Riêng xứ Lạng Sơn vốn chịu trách nhiệm cung đốn phu dịch, ngựa xe cho các đoàn Công sứ và Khâm sứ, nên triều đình trừ tiền khiên gánh vào tiền thuế dung, thuế điệu mà không cấp tiền thuê gánh nữa. Hễ công sứ khởi trình, trấn Lạng Sơn phải chuẩn bị đầy đủ

dân phu tiếp đón. Việc đó không liên quan đến các khoản tiền thuê phu thợ khiêng gánh bên trên. Từ đó (từ những năm niên hiệu Bảo Thái [1721-1729] đến năm Đinh Tỵ [1737] niên hiệu Vĩnh Hựu [1735 -1740] các kì cống bộ đều giống nhau.

Gần đây hai đoàn sứ bộ tiến cống năm Tân Dậu [1741] và năm Đinh Mão [1747] tham chước không thống nhất. Đến năm Quý Dậu [1753] lại theo lệ cũ, xứ Lạng Sơn vẫn chịu trách nhiệm lo các việc phu dịch, xe ngựa cho Cống sứ, nhưng các khoản tiền phu gánh trên không thực hiện theo lệ cũ. Rút số tiền phu gánh của xứ Lạng Sơn, để đem thuê phu thợ thì không đủ. Vậy nên đề nghị Cống bộ năm nay chuẩn y theo định lệ từ sau năm Quý Mão [1723], cấp phát tiền trả cho các đình phu khiêng gánh. [76a] Triều đình tra cứu định lệ Cống bộ sau năm Quý Mão [1723], phụng chuẩn cho đúng như tờ khai tâu xin. Ngày 20 tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

#### **[Sứ thần dâng khai xin cấp tiền thuê phu dịch gánh đồ đạc]**

Các quan Chánh sứ Bồi tụng Lễ bộ Hữu thị lang Bái Xuyên hầu Trần Huy Mật, Phó sứ Thiêm sai Tri Bình phiên Hàn lâm viện Thị giảng Lê Quý Đôn, Đãi chế Trịnh Xuân Thụ dâng khai về việc xin chuẩn cấp số lượng phu gánh cụ thể. Chúng thần vâng theo lệ cũ lấy đúng số lượng phu dịch gánh các hòm quan vật và tư trang của Bồi thần. Ngoài ra đến kì tuế cống, phải bổ sung thêm số lượng đình phu ở sáu huyện xứ Kinh Bắc gánh chuyển đến địa giới xứ Lạng Sơn để dân phu xứ Lạng Sơn gánh tiếp đến cửa Nam Quan.

Từ năm Quý Mão<sup>1</sup> niên hiệu Bảo Thái [1723] thu thuế điệu nhập chung vào phần đóng góp của từng hộ gia đình, bấy giờ mới chuẩn cấp tiền công gánh [76b] các hòm quan vật, mỗi phu gánh được cấp 5 quan tiền cỏ; tiền gánh tư trang của các Bồi thần, Hành nhân và Tuỳ nhân, mỗi phu gánh được cấp 3 quan. Qua khảo sát sơ bộ, từ năm đó thuê một phu phải thu nộp của dân 7, 8 quan tiền. Bởi vậy chúng thần đề nghị triều đình xác định số lượng phu gánh cụ thể để khoan thứ [giảm bớt số tiền thuế phải nộp] cho dân chúng. Ban đầu triều đình không kê khai nhật trình mà xác định cấp tiền theo số lượng phu gánh. Cống bộ lần này có 23 hòm, cần 96 phu gánh, tổng cộng phải chi 480 quan tiền cỏ. Phó sứ một người, cần 60 phu gánh, tổng cộng cần 180 quan tiền cỏ. Chức Nội sai ba người, Hành nhân sáu người, mỗi người 25 phu gánh, Tuỳ nhân 13 người, mỗi người 20 phu gánh, tiền phu gánh có thứ tự khác nhau. Tất cả giao cho Bồi thần và Hành nhân lĩnh nhận để thuê dân phu Kinh Bắc khiêng gánh.

---

<sup>1</sup> Văn bản ghi nhầm thành năm Quý Dậu [1753]

Từ đó [năm Quý Mão 1723] đến năm Đinh Tỵ [1737] năm đoàn tiến cống đều thống nhất theo quy định ấy. Xứ Lạng Sơn vốn chịu trách nhiệm các việc cung đốn phu dịch, ngựa xe cho các đoàn Cống sứ và Khâm sứ nên miễn thu thuế tô, dung, điệu và triều đình không cấp trả tiền thuê phu dịch nữa. Mỗi khi có đoàn sứ chuẩn bị qua địa phận Lạng Sơn, triều đình truyền công văn xuống, quan trấn phải chuẩn bị đầy đủ dân [77a] phu đợi tiếp trạm. Giữa những năm đó, việc trưng thu hay xá miễn các loại thuế tô, dung, điệu ở xứ ấy không thống nhất. Khi trưng thu thuế thì dân miễn các việc phục dịch [nếu phục vụ khiêng gánh thì phải trả tiền công] nhưng tiền công thuê gánh cũng không thấy trả tăng lên. Khi xá miễn các khoản thuế tô, dung, điệu, thì dân phu phải phục dịch [mà không được trả tiền công] nhưng tiền công thuê phu gánh cũng không thấy cắt giảm đi.

Đến năm Tân Dậu [1741], vì xứ Lạng Sơn điêu tàn, nên triều đình chuẩn cho Sứ thần cùng các chức Hành nhân, Tùy nhân tự thuê Nhiều phu gánh đồ tư trang. Trừ việc gánh đồ tư trang ra, việc gánh các hòm quan vật chiếu theo lệ cũ phát tiền cho các phu dịch.

Năm Đinh Mão [1747], vì trấn ấy vẫn bị tàn phá, triều đình phải lấy vệ binh xứ Kinh Bắc gánh các hòm quan vật thay. Nhưng triều đình lệnh cho xứ ấy vẫn phải đảm nhiệm một phần ba số phu gánh. Còn lại hai phần ba số phu gánh và nhật trình sẽ xem xét ban chức sắc để lấy tiền thuê đình phu gánh. Hai bộ tiến cống ấy đều tùy nghi xử lý.

Gần đây năm Quý Dậu [1753] vì trấn hạt ấy đã yên bình, dân chúng sinh sống ổn định, triều đình mới chiếu theo lệ cũ, chuẩn cho xứ ấy đảm nhiệm các việc cung đốn phu dịch xe ngựa cho Cống sứ và Khâm sứ, phụng truyền cho quan trấn thủ xứ ấy chuẩn bị đầy đủ phu dịch. Các khoản tiền phu gánh kể trên cấp phát theo lệ cũ, không được [77b] trừ giảm [vào tiền thuế]. Hiện nay tính phát tiền thuê gánh tức là gồm cả số tiền dân phu xứ Lạng Sơn đảm nhiệm chuyển trạm trong vòng 5 ngày, trừ đi 1213 quan 1 mạch 30 văn tiền cỗ do xứ Kinh Bắc đảm nhiệm 4 ngày, còn lại 1920 quan, 8 mạch, 30 văn tiền cỗ cấp phát theo lệ cũ. Số tiền bị trừ đi không thấy giao phó cấp phát. Xứ ấy lĩnh về là lệ các Sứ thần và các viên Hành nhân, Tùy nhân đáng được nhận và không bị giảm bớt.

Chúng thần trộm cho rằng cống bộ năm Quý Mão [1723] triều trước phụng chuẩn đã thành lệ. Kinh Bắc đã có tiền thuế điệu [tức không phải đóng thuế điệu], nhưng vẫn được chuẩn cho tiền công thuê phu gánh mà [số tiền ấy] vốn không được cấp cho nữa. Theo lệ mỗi ngày một 1000 quan tiền. Còn xứ Lạng Sơn đã có tiền thuế điệu [tức không phải đóng thuế điệu] nên phải tự nhận phụ trách phu dịch. Nay nếu xét theo quy định năm Quý Dậu [1753] thì tiếng là chiếu theo lệ cấp tiền thuê phu gánh nhưng bên trong lại là rút

tiền thuê gánh của xứ Lạng Sơn để thuê mướn phu dịch nhưng vẫn không đủ. Chúng thần e sợ triều đình không thấu hiểu nỗi vất vả phục dịch của dân chúng biên giới nên mới mạo muội dâng [78a] khai trình bày. Kính xin Hoàng thượng sáng suốt soi chiếu, truyền công văn xuống, chuẩn y theo lệ từ năm Quý Mão [1723] về sau, cấp tiền thuê phu gánh các hòm quan vật cùng với tư trang của Bồi thần và các chức Hành nhân, Tuỳ nhân. Các khoản chiếu theo số lượng thực tế, truyền giao phó cho quan Hộ trấn, Bồi thần và các viên Hành nhân lĩnh nhận để hợp với quy định cũ, thuận tiện công vụ. Chúng thần muôn vàn ngưỡng trông hi vọng. Ngày 20 tháng 7 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ Liêu dâng khai viết: [78b] Tuế cống kì này phụ kèm báo tang, chuẩn cấp cho các phu dịch gánh hòm cống vật, mỗi phu 5 quan, phu gánh các đồ tư trang của Bồi thần và các chức Hành nhân, Tuỳ nhân, mỗi phu 3 quan<sup>1</sup>. Các khoản cộng vào là 2445 quan. Kính cẩn lĩnh nhận. Triều đình sai quan Hộ phiên chiếu lệ cấp phát. Nay kính cẩn dâng khai.

Cống vật gồm 21 hòm<sup>2</sup>, cần 84 phu gánh, tổng cộng 420 quan, giao cho các quan Hộ công nhận.

Chánh sứ một người, cần 70 phu gánh tư trang, tổng cộng 210 quan<sup>3</sup>.

Phó sứ hai người, mỗi người 60 phu gánh tư trang, tổng cộng 360 quan.

[79a] Hành nhân chín người, mỗi người 25 phu gánh, tổng 675 quan.

Tuỳ nhân 13 người, mỗi người 20 phu gánh, tổng 780 quan.

Ngày mồng [...] tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ Liêu truyền: Phụng truyền cho quan Đốc trấn Hậu nội Thủy đội, trước Túc Thành hầu Lê Đoan Khải và quan Đốc đồng Nguyễn Tông Trình thuộc xứ Lạng Sơn. Các kì cống bộ trước năm Quý Dậu [1753] đã quy định, xứ Lạng Sơn đảm nhiệm các việc yết kiến, tiếp đón và cung đôn phu dịch, xe ngựa, xây sửa đài quán cầu cống để các đoàn Khâm sứ, Cống sứ đi lại nghỉ ngơi. Nay đang đến gần, các quan Hầu

---

<sup>1</sup> **Mỗi phu 3 quan:** Văn bản chép nhầm thành “mỗi phu 2 quan”. Căn cứ vào ghi chép tại trang [75a] và tính toán số tiền thực tế, chúng tôi đã dịch sử lại là “mỗi phu 3 quan.”

<sup>2</sup> **Cống vật gồm 21 hòm:** Văn bản chép nhầm thành “11 hòm”. Căn cứ vào mạch văn và ghi chép tại trang [91a] ghi rõ. Bởi vậy chúng tôi dịch sửa là “Cống vật 21 hòm.”

<sup>3</sup> **Tổng cộng 210 quan.** Văn bản chép nhầm thành “tổng cộng 200 quan”. Do quy định Chánh sứ một người, cần 70 phu gánh tư trang, mỗi phu được cấp 3 quan. Vậy số tiền thuê phu gánh phải là 210 quan tiền. Nên chúng tôi dịch sửa thành “tổng cộng 210 quan”.

mệnh, Hộ công, Bồi thần [79b] và các chức Hành nhân, Tuỳ nhân đã chọn ngày tốt lên đường. Chiếu theo lệ cũ kê khai như bên dưới. Triều đình chuẩn sai trước binh bị, hộ vệ, phu dịch xứ Lạng Sơn đúng thời gian quy định, đứng đợi ở đầu địa giới, nếu thấy phu dịch xứ Kinh Bắc đến thì nhanh chóng tiếp nhận chuyển tới Nam Quan, để việc công cán thêm phần trang trọng. Còn việc tiếp đón cung đón phu dịch, xe ngựa, tu sửa đài quán cầu công, quan viên xứ ấy chiếu theo lệ cũ thi hành, nếu trì hoãn thiếu sót hoặc gây sự phiền nhiễu thì có phép nước xử trị. Nay phụng truyền. Kê khai như sau:

Phu gánh các đồ cho các quan Hầu mệnh, tổng cộng là 110 người, lên đường vào ngày 16<sup>1</sup> tháng này.

Phu gánh các hòm công vật quan Hộ công, tổng cộng 84 người, lên đường ngày 20 tháng giêng sang năm.

Phu gánh tư trang quan Bồi thần và các chức Hành nhân, Tuỳ nhân tổng cộng 615 người<sup>2</sup>, lên đường vào ngày 28 tháng giêng sang năm.

[80a] Ngày 18 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Công bộ năm nay đã chọn ngày 20 tháng giêng năm Canh Thìn [1760], quan binh Hộ công lên đường. Ngày 28 tháng ấy, Sứ thần khởi trình, giao cho quan Công phiên chiếu lệ, sai trước thủy binh và thuyền bè chuẩn bị chỉnh tề, đúng ngày hôm đó đến bến sông hộ tổng để họp với quy định và trang trọng công cán, Nay phụng sai. Ngày 23 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759]

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu truyền: [80b] Phụng truyền cho các quan thuộc nha môn Phụng thiên phủ doãn. Kì này các quan Bồi thần đã chọn ngày 28 tháng giêng sang năm khởi trình. Theo lệ triều đình có cử hành lễ tiễn biệt Sứ thần lên đường, bởi vậy dựng đình ở bến đông, đến ngày đó sẽ hội họp tiễn biệt thể hiện sự tôn vinh Sứ thần, kì vọng quốc sự hoàn thành tốt đẹp. Nay phụng truyền.

---

<sup>1</sup> Ngày 26 tháng này: Trong văn bản ghi ngày 26 tháng này (tức 26 tháng 12 năm Kỉ Mão) có đánh dấu chú ý nhưng tại trang [73b] và [74a] đều ghi Ty thiên giám và các quan ngũ phủ phủ liêu truyền xuống chọn ngày 16 tháng 12 năm Kỉ Mão các chức Hầu mệnh quan lên đường. Chúng tôi theo trang [73b] và [74a] nên dịch sửa lại.

<sup>2</sup> Tổng cộng 675 người: Theo như ghi chép tại trang [79a-b], triều đình quy định Chánh sứ một vị được cấp 70 phu, Phó sứ hai vị mỗi người được cấp 60 phu, Hành nhân chín vị mỗi người được cấp 25 phu, Tuỳ nhân 13 người, mỗi người được cấp 20 phu gánh đồ tư trang thì tổng cộng số phu gánh đồ sẽ là 675 người. Văn bản ghi thành 615 người, có lẽ bị nhầm lẫn. Vì vậy chúng tôi dịch sửa lại là 675 người.

Ngày mùng 6 tháng ấy quan Tả giang đạo gửi tư văn và công văn của Tổng đốc, bên trong nói đã gửi cho An Nam 5 bản thảo tuế cống, còn 2 tờ biểu báo tang phải đợi Bộ đường phúc đáp, nên gửi riêng trước một bản tri chiếu.

**[Tư văn của quan Tả giang đạo thông báo trước cho vua nước An Nam chuẩn bị lễ vật tuế cống và báo tang trong khi đợi Bộ đường chuyển lại bản thảo tấu biểu]**

Chức Quảng Tây phân tuần Tả giang binh bị đạo, quản hạt Nam Thái trấn, Tứ Tứ phủ, Hán Thổ châu, Động Ty đẳng xứ địa phương, gia tam cấp, kỉ lục ngũ thứ, họ Chung thuộc thiên triều Trung Quốc gửi tờ tư về việc thông báo công văn.

Ngày 10 tháng 11 năm Càn Long thứ 24 [1759], xét theo hiến bài của quan Binh bộ Thượng thư Tổng đốc lưỡng Quảng Bộ đường, họ Lý đề ngày 15 tháng 10 năm Càn Long thứ 24, đã nói ngày 29 tháng 9 năm Càn Long thứ 24 [1759] huyện Sùng Thiện chuẩn sai chức Long Bằng, Đô Khôn phủ tên là Dũng chuyển công văn giáp bản của vua nước An Nam lên Tả giang đạo. Quan Tả giang đạo mở xem, bên trong có viết: “Vua nước An Nam dâng trình văn về việc gửi tấu biểu. Nước tôi phụng sự thiên triều. Năm nay đúng dịp cử hành hai kì tuế cống năm Càn Long thứ 21 [1756] và năm Càn Long thứ 24 [1759], nước tôi cung kính tuân mệnh. Nhưng do có việc khẩn cấp xin được tấu trình. Ngày mùng 8 tháng 6 nhuận năm nay, tiên vương qua đời. Tháng 7, tra theo lệ cũ, [81b] lại soạn tư văn báo tang, mong quan thể tình, viết sớ đề đạt rõ lên trên, xin tổ chức báo tang được tấu kèm với kì tuế cống. Nay biểu tấu xin tiến cống đã được chuẩn y, riêng việc xin tấu kèm lễ báo tang còn chờ trả lời. Nếu được thiên triều cho phép mà phải đợi đến ngày nhận được tư báo mới tiến hành đệ chuyển công văn, xét tính lịch trình, ắt phải lùi lại đến mùa xuân sang năm mới khởi trình được, chỉ e kì tuế cống bị trì hoãn chậm chạp. Bởi vậy nước tôi soạn hai tờ biểu, cùng đợi sai người đọc duyệt và gửi đi. Các Bồi thần và chức Hành nhân, Tuỳ nhân đã lựa chọn hạ tuần tháng 9 sẽ lên đường. Nghi vật tuế cống và báo tang đều vận chuyển luôn thể, kính mong quan Tả giang đạo soi xét sự lý, chuyển đệ lên quan Thượng hiến xem xét tường tận các tấu biểu rồi gửi về cho nước tôi. Nếu được [82a] thiên triều cho phép tổ chức báo tang kèm với kì tuế cống, thì xin truyền tư văn thông báo sớm, để nước tôi được biết tuân theo. Đồng thời tư văn thông báo xin viết rõ kì hạn mở cửa quan, tiếp đón hộ tống Sứ thần, để hoàn thành việc lớn. Tất cả các bản tấu biểu tuế cống và báo tang cùng một bộ công văn giáp bản đều được gửi đến Bộ đường. Quan Bộ đường căn cứ vào đó, tra cứu rõ ràng việc nước An Nam xin báo tang kèm với kì tuế cống, thông cảm sự lý, viết sớ đề đạt tường tận lên trên. Hiện tại vẫn chưa có tư văn của Bộ đường trả lời lại. Tất

cả các bản thảo tấu biểu báo tang nước An Nam đã được xem xét gửi đi. Dựa theo lời tấu rằng: “Nếu được chiếu chỉ thiên triều cho phép mà phải đợi đến ngày nhận được công văn báo lại, mới đệ chuyển công văn thì e rằng kì tuế cống sẽ bị trì hoãn chậm chạp”, nay tôi đem các tấu biểu tuế cống của quý quốc đối chiếu rõ ràng và gửi trước cho quốc vương biết. Quan đạo tra theo lệ cũ gửi bản chuẩn cho nước An Nam. Các nghi vật tuế cống và báo tang nước An Nam có thể dựa theo lệ cũ chuẩn bị đầy đủ trước. [82b] Còn về tấu biểu báo tang phải đợi Bộ đường trả lời, khi có tư văn báo về sẽ đối chiếu bổ sung điền vào. Tôi sai người nhanh chóng chuyển một đạo trình văn khác đến nước An Nam để nước đại nhân viết lại chính xác, rồi cùng trình lên một thể. Căn cứ vào lý do của tờ tư văn lần trước, ngoài việc soạn tư văn báo lại cho vua nước An Nam, tôi thấy cần phải ban xuống các thẻ bài, để các quan viên thuộc quyền dựa theo đó mà thi hành sự lý, chuyển phát cho quốc vương An Nam. Gửi trước cho nước đại nhân các bản thảo tấu biểu tuế cống, còn lễ vật tuế cống và báo tang phải đợi Bộ đường gửi công văn báo lại, để đối chiếu điền vào. Tấu biểu báo tang của nước An Nam chuyển đến Tả giang đạo, thì gửi ngay bản chuẩn về cho nước đại nhân và định kỳ hạn mở cửa quan nhất thể đón tiếp hộ tống Sứ thần. Yêu cầu các quan đối chiếu rõ danh mục tấu biểu và chuyển phát cho quốc vương nước An Nam một đạo công văn. Quan viên chớ trái lệnh mà trì hoãn chậm chạp, phải nhanh chóng kê khai chuyển về bản sao chép một đạo công văn và bốn bản tấu biểu tuế cống của nước An Nam. Vì vậy tôi ban xuống công văn này. [83a] Tôi soạn tư văn báo trước cho quý quốc, xin phiên quốc vương tiến hành theo lệ cũ. Tôi sẽ gửi tấu biểu đến quan Đốc hiến xem xét. Khi quan Đốc hiến gửi trả lại bản thảo tấu biểu, tôi sẽ gửi ngay cho quý quốc để nước đại nhân viết lại làm bản chính thức. Còn các nghi vật tuế cống và báo tang cũng chiếu theo lệ chuẩn bị đầy đủ trước, đợi tư văn cho phép của Bộ đường gửi về, đối chiếu điền vào. Ngày nhận được tấu biểu cho phép báo tang, tôi sẽ gửi một bản chuẩn khác, hẹn kì mở cửa quan tiếp đón hộ tống Sứ thần. Nay viết tờ tư này. Chuyển đến quan Đốc hiến một đạo công văn và bốn bản thảo tấu biểu. Tờ tư trên gửi cho [83b] vua nước An Nam. Ngày 19 tháng 11 năm Càn Long thứ 24 [1759].

**[Công văn của Tổng đốc Quảng Đông Quảng Tây gửi vua nước An Nam về việc chờ Bộ đường gửi lại bản tấu biểu báo tang]**

Chức Binh bộ Thượng thư kiêm Đô sát viện Hữu đô Ngự sử Tổng đốc Quảng Đông, Quảng Tây đẳng xứ địa phương quân vụ kiêm lý lương hướng kỹ tự tam thứ, họ Lý gửi tờ chiếu hộ về việc chuyển tư văn.

Ngày 15 tháng 10 năm Càn Long thứ 24 [1759] căn cứ vào tư vấn của vua nước An Nam họ Lê có viết: “Nước tôi phụng sự thiên triều. Năm nay đúng dịp cử hành hai kì tuế cống năm Càn Long thứ 21 [1756] và năm Càn Long thứ 24 [1759], nước tôi cung kính tuân mệnh. Nhưng vì trong nước có việc khẩn cấp, xin được trình bày rõ. Ngày mùng 8 tháng 6 nhuận năm nay, tiên vương nước tôi qua đời. Tháng 7 triều đình soạn tư vấn báo [84a] tang, xin quan trên thông cảm sự tình, viết số đề đạt rõ lên trên, chuẩn cho nước tôi được cử hành lễ báo tang kèm với kì tuế cống. Nay công văn tuế cống đã được chuẩn y, riêng việc tấu xin cử hành lễ báo tang kèm với tuế cống còn đợi trả lời. Nếu được thiên triều cho phép mà phải đợi đến ngày nhận được tư báo mới tiến hành đệ chuyển công văn, thì xét tính lịch trình, ắt bị lùi lại đến mùa xuân sang năm mới khởi trình được, chỉ e kì tuế cống phải trì hoãn chậm chạp. Bởi vậy nước tôi soạn hai tờ biểu, cùng sai người đọc duyệt và gửi đi. Còn các Bồi thần và chức Hành nhân, Tuỳ nhân đã lựa chọn hạ tuần tháng 9 sẽ lên đường. Nghi vật tuế cống và báo tang nhất tề vận chuyển, kính mong quan Tả giang đạo soi xét sự lý, chuyển đệ lên quan trên xem xét tường tận các biểu tấu rồi thông báo cho nước tôi. Nếu [84b] thiên triều cho phép báo tang kèm với tuế cống, thì xin truyền tư vấn thông báo sớm, để nước tôi được biết tuân theo. Lại cúi xin thiên triều sai người kiểm tra sự thực, định rõ kì hạn mở cửa quan tiếp đón và hộ tống Sứ thần nước tôi đến kinh đô tiến cống, để thoả lòng cung thuận. Ngoài việc ghi chép đầy đủ các bản thảo tấu biểu đợi Bộ đường gửi tư vấn về đối chiếu, tất cả danh mục số lượng nghi vật tuế cống và tên họ Sứ thần viên dịch đều đã kê khai đầy đủ.”

Căn cứ vào bản kê khai lễ vật tuế cống và tên họ các quan viên Sứ thần, Hành nhân, Tuỳ nhân, đồng thời xem xét bản sao chép các tấu biểu của quan Tả giang đạo gửi lên Bộ đường, quan Bộ đường tra cứu việc tấu xin báo tang kèm với tuế cống của quý quốc và đã viết số đề đạt lên trên. Hiện đang chờ tư vấn trả lời. Tất cả bản thảo tấu biểu báo tang của quý quốc đã được xem xét gửi đi. Căn cứ vào lời tấu xin: “Nếu được cho phép, đợi đến ngày nhận được công văn báo lại, mới đệ chuyển công văn thì e rằng kì tuế cống sẽ bị [85a] trì hoãn chậm chạp”, nay tôi đem các bản thảo tấu biểu tuế cống đối chiếu rõ ràng và gửi về trước cho quý quốc. Quan Tả giang đạo tra theo lệ cũ gửi bản chuẩn về cho nước An Nam. Các lễ vật tuế cống và báo tang, quý quốc có thể chiếu theo lệ cũ chuẩn bị đầy đủ trước. Còn về bản thảo tấu biểu báo tang phải đợi Bộ đường trả lời, khi có tư vấn báo về sẽ đối chiếu bổ sung điền vào. Tôi sẽ nhanh chóng sai người chuyển một đạo công văn khác cho quý quốc viết lại chính xác, rồi trình lên một thể. Vì lý do trình bày trong tờ tư vấn lần



trước của quý quốc nên tôi viết công văn báo trước để quý quốc thực hiện theo lệ trước đây. Nay soạn công văn này. Công văn trên gửi vua nước An Nam. **[85b]** Ngày 20 tháng 10 năm Càn Long thứ 24 [1759].

Tư thiên giám Nhập thị nội Tư thiên lệnh Hưng Hóa dâng xứ Tán trị Thừa chánh sứ ty Thừa chánh sứ Thuận Lĩnh bá Đình Công Vĩ dâng khai: Vâng chọn ngày tốt viết tờ biểu. Lấy giờ Thìn ngày Nhâm Thìn ngày 16 tháng này là ngày tốt. Nay kính cẩn dâng khai. Ngày mồng 10 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

**[86a]** Các chức Phụng sai Lạng Sơn xứ, Đốc trấn chính thủ hiệu, Hậu dũng cơ Cai cơ quản quyền phủ sự Hữu hiệu điểm, tước Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn và quan Đốc đồng Hàn lâm viện Hiệu thảo Nguyễn Tông Trình dâng khai. Kì này kính truyền chuẩn bị sẵn các khoản áo mũ hành nghi thay thế. Hơn nữa kì này có kèm theo lễ báo tang, nên tra theo lệ cũ áo mũ sẽ phải thay đổi màu sắc, nên dùng màu nào cho hợp lễ nghi. Vâng tra hỏi các quan Phan Bảo hầu Nguyễn Đình Lộc ở xứ Lạng Sơn có nói rõ: Cống bộ năm Nhâm Tý [1732], chọn vải đoạn màu lục may áo triều, mũ triều không gắn đồ trang sức bằng vàng. Lão mục Hoàng Đình Thiệu cũng nói áo triều dùng vải đoạn màu xanh. Bởi vậy chúng thần căn cứ vào đó tấu trình. **[86b]** Nay kính cẩn dâng khai. Ngày 20 tháng 11 năm Cảnh Hưng thứ 24 [1759].

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu truyền: Truyền cho các quan thuộc nha môn Đốc trấn xứ Lạng Sơn. Kì này hễ có tờ khai trình bày rõ việc tra cứu đoàn cống bộ năm Nhâm Tý [1732] có lễ báo tang, áo triều chọn cắt áo bằng vải đoạn màu lục, mũ không trang sức bằng vàng thì phải chuẩn cho tra cứu tường tận. Kì tuế cống năm nay cũng có lễ báo tang, nên dùng màu áo ấy. Nhưng lễ tiến cống y phục đôi **[87a]** màu khác không hay chỉ dùng màu lục ấy hành lễ. Truyền cho quan viên xứ ấy làm gấp và chuyển đạt, kê khai thứ mục rõ ràng lên trên, để kịp kì tuế cống. Nay phụng truyền. Ngày mồng 2 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu truyền: Phụng truyền cho quan Đốc trấn Túc thành hầu Lê Đoan Khải và quan Đốc đồng Hàn lâm viện Hiệu thảo Nguyễn Tông Trình thuộc xứ Lạng Sơn. Kì này truyền cho các quan tra cứu việc thay đổi áo mũ vào triều. Trước đây nếu kì tuế cống có tấu kèm lễ báo tang thì phải dùng màu nào cho hợp lễ. Nay đã có khai trình bày rõ cống bộ năm Nhâm Tý [1732] thay đổi màu áo triều, chuyển dùng vải đoạn màu lục, **[87b]** mũ triều không trang sức bằng vàng. Bởi vậy chiếu theo tờ truyền trước, đã truyền cho thay thế áo mũ, dây lưng, dày dép và các vật hành nghi giống như cống bộ

năm Nhâm Tý [1732], sai làm sẵn để kịp kì sử dụng, hoàn thành công vụ. Nay phụng truyền. Ngày 18 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Các quan Hầu mệnh Phạm Sĩ Thuyên, Nguyễn Xuân Huyền, Tạ Đình Hoán dâng khai rằng: “*Lạy đức thượng muôn muôn năm ngự hay, tháng này ngày mười sáu, chúng tôi đã vâng khởi trình. Còn tạm trú xứ Bắc Thị Cầu dịch. Ngày 20 chúng tôi vâng sai Thông sự vãng quan thượng cho hiệp với phó thủ ải. Kì tiền lộ thông [88a] sự tra không nội địa tiêu tức gì chưa? Thì có từ về cho chúng tôi được biết, để chúng tôi vâng đệ tiến. Vậy phải đồng đạt ngự hay. Chúng tôi rằng lạy đức thượng muôn muôn năm. Nay cung kính dâng tờ khai*”<sup>1</sup>. Ngày mồng 2 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Các quan thuộc Ngũ phủ phủ liêu truyền rằng: Phụng truyền cho các quan Hầu mệnh Phạm Sĩ Thuyên, Nguyễn Xuân Huyền, Tạ Đình Hoán. Hễ có công văn chuyển đến, xưa nay đã có quy định rõ ràng. Kì này có khai đựng trong ống trúc trực tiếp đệ lên trên, nhưng bên trong không có sự tình khẩn cấp hơn nữa ngôn ngữ lời nói trình bày không mạch lạc [88b] lô gic, vượt cấp tấu nhảm. Nên phụng chỉ truyền xuống trách phạt, thông báo cho các quan biết rõ. Từ nay về sau phải xem xét cẩn thận, nếu có văn thư nội địa Trung Quốc thông báo chính xác và các việc liên quan khẩn cấp mới được đựng trong ống trúc đệ đạt lên trên. Còn những việc bình thường thì chỉ cần viết tờ khai đệ nộp lên công điểm. Những lời bàn bạc mưu lược cũng càng phải kiểm tra kỹ lưỡng, cốt sao hợp tình lý. Nếu trái lệ vượt cấp sơ suất, tội lớn không tránh khỏi. Nay phụng truyền. Ngày 22 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Các quan Đốc trấn Hậu nội Thủy đội Đô chỉ huy đồng tri Túc thành hầu Lê Đuan Khải, Đốc đồng Nguyễn Tông Trình thuộc xứ Lạng Sơn dâng [89a] khai kê khai: Kì này phụng truyền tra cứu tường tận việc thay đổi áo mũ, đã có khai trình bày tường tận các tiết thứ đệ chuyển lên trên. Nay vâng mệnh tra hỏi các viên phiên mục tước Cán Thọ hầu Vi Thế Phiên, đều nói rõ rằng: Cống bộ năm Nhâm Tý [1723] có lễ báo tang. Kì ấy đã dùng vải đoạn màu lục may áo triều, mũ triều không dùng đồ trang sức bằng vàng. Lễ tuế cống kì ấy cũng chỉ dùng màu lục, nhất thể hành lễ. Bởi vậy chúng thần đề đạt lên trên đồng thời đem lời của các viên Vi Thế Phiên đệ nộp. Nay cung kính dâng khai. [89b] Ngày mồng 10 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

---

<sup>1</sup> Tờ khai này viết bằng Chữ Nôm, nên chúng tôi phiên lại và in nghiêng..

Các phiên thân xứ Lạng Sơn là Trung nhất hiệu thủ hiệu tuyên uỷ sứ, tước Cán Thọ hầu Vi Thế Phiên, Chính tiền hiệu thủ hiệu tuyên uỷ đại sứ, tước Bằng Anh hầu Nguyễn Khắc Nhất, Chính tả hiệu thủ hiệu tuyên uỷ đại sứ, tước Hoàn Thọ hầu Hoàng Đình Sinh, Chính hữu hiệu thủ hiệu tuyên uỷ sứ, tước Khương Bảo hầu Nguyễn Đình Lộc, Chính hậu hiệu thủ hiệu phòng ngự sứ tước Truyền Cơ bá Hà Quốc Toàn, Thủ ả hiệu phó hiệu chiêu thảo đồng tri, tước Đề Trọng hầu Nguyễn Đình Duệ cùng toàn xứ Lạng Sơn tấu trình. Kì này vâng tra cứu Công bộ năm Nhâm Tý [1732] có lễ báo tang. Kì ấy áo triều dùng vải đoạn màu lục, mũ triều không [90a] trang sức bằng vàng. Lễ tuế cống các Sứ thần cần thay đổi y phục khác hay chỉ dùng màu lục, phải tìm hiểu tường tận, cân nhắc kỹ lưỡng rồi đệ đạt lên trên. Các phiên thân Vi Thế Phiên được chứng kiến Công bộ năm Nhâm Tý cử hành lễ báo tang và tiến cống dùng áo triều bằng vải đoạn màu lục, mũ không trang sức vàng. Nay vâng tra cứu kịp thời. Bởi vậy kính trình. Ngày mùng 10 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Vâng tra định lệ áo mũ các Bồi thân báo tang kì trước. Chiếu theo năm Nhâm Tý [1732]<sup>1</sup>, áo triều dùng vải đoạn màu lục, mũ không trang sức vàng. Y phục các Sứ thần khi hành lễ báo tang và tuế cống nhất thể một màu y phục, không phải thay đổi. Bởi vậy truyền cho các Bồi thân biết rõ. [90b] Ngày 20 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

Sứ bộ tuế cống và báo tang kì này được chuẩn cấp cho phu gánh các hòm cống vật, mỗi phu được 5 quan tiền cổ; phu gánh đồ tư trang của các chức Bồi thân, Hành nhân và Tuỳ nhân, mỗi phu được 3 quan. Tổng cộng 2445 quan tiền cổ. Trong đó Chánh sứ một người, Phó sứ hai người và Tuỳ nhân 13 người, tháng 9 đã dâng khai xin chiếu theo lệ, cấp trước cho 1350 quan tiền cổ để sắm sửa công trang. Triều đình đã cấp phát theo đúng số lượng ấy. Nay xem xét cấp phát tổng cộng 420 quan tiền cổ cho 84 phu gánh 21 hòm cống vật. Số tiền này giao phó cho quan Hộ công lĩnh nhận. Còn chín người Hành nhân, mỗi người có 25 phu gánh, tổng cộng 675 quan tiền cổ, giao cho chức Hành nhân gồm các viên [91a] Thông sự, Y viện, Thị tuyền, Công phiên, Trung thư lĩnh nhận. Toàn bộ số tiền phu gánh hòm cống vật và tư trang chức Hành nhân là 1095 quan, thanh toán để phù hợp với quy định cũ. Nay truyền cho quan Hộ phiên chiếu lệ cấp phát. Ngày 20 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 20 [1759].

---

<sup>1</sup> Đoàn đi sứ năm Nhâm Tý (1732): do Phạm Quang Dung, Ngô Đình Thạc đảm nhận.

**[1a] BẮC SỨ THÔNG LỤC (QUYỀN HẠ)**  
**BẮC SỨ THÔNG LỤC (QUYỀN BỐN)**  
**NĂM TÂN TỶ ĐỜI VUA CÀN LONG THỨ 26 [1761]**

**THÁNG 6**

Ngày 26, ngày 27 trú lại. Ngày hôm ấy gió thuận, nhưng do nhà thuyền bán muối nên không đi được. Chúng tôi sai viên Thông sự nhờ quan Khâm sai mở thuyền. Vì quan Khâm sai cho phép chủ thuyền buôn bán nên nói thác là gió nhỏ chưa thể đi được.

Ngày 28 giờ Tỵ đi được 130 dặm. Đầu giờ Dậu đến sông Mẫu Hạ, trú lại ở đó. Sông Mẫu Hạ thuộc địa phận Hòa Châu.

Ngày 29 giờ Tỵ đi 30 dặm, đến núi Tây Lương, không có gió nên trú lại.

**THÁNG 7**

Ngày mùng 1 vẫn đỗ lại. Ngày mùng 2 đi được 25 dặm đến bãi cát bên sông, không có gió nên đỗ lại. Thuộc địa phận Vu Hồ, đối diện sườn núi Tứ Hợp.

**[1b]** Ngày mùng 3, mùng 4, mùng 5, mùng 6 mưa to gió lớn nên sứ thuyền vẫn trú lại.

Ngày mùng 7, mùng 8, mùng 9, mùng 10, ngày 11, ngày 12 không có gió sứ thuyền đều trú lại.

Ngày 13, giờ Ngọ đi được 25 dặm. Giờ Thân đến huyện thành Vu Hồ, đỗ lại đưa cho chủ thuyền bạc để sắm lễ vật tế thần sông. (Từ sau các văn thường tế đều giống lần này, nên không nói dài thêm.)

Ngày 14, giờ Thìn tế thần sơn xuyên hà bá tỉnh Giang Nam.

**[Văn tế thần sơn xuyên hà bá tỉnh Giang Nam]**

Cúi thưa: Ngày mùng 1 Đinh Dậu đến ngày 14 Canh Tuất tháng 7 năm Tân Tỵ, niên hiệu Càn Long thứ 26 [1761] các quan Bồi thần Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ cúi dâng lễ vật gồm rượu, thịt và tiền vàng, dám **[2a]** xin tâu trình lên đức thần hà bá thủy quan tỉnh Giang Nam ở thiên triều. Trước bài vị tâu bày: Trong lòng có điều cảm khái khó nói thành lời nhưng chúng thần không dám không bày tỏ. Đó vừa là tình, cũng là lễ vật. Nay chúng thần phụng mệnh quốc vương vào cống để đình. Công việc xong xuôi, phụng chỉ về nước, đi bằng đường thủy. Hôm qua đến tỉnh thành đổi thuyền đợi gió đã 7, 8 ngày, từng sửa soạn văn từ đầy đủ, cầu mong tôn thần phù trợ, mới được gió thuận mưa hòa. Nhưng thuyền sứ vừa vượt qua cửa sông lại gặp bãi cát ngăn trở, phải đỗ lại suốt cả ngày. Chúng thần lo lắng sợ hãi, tự biết mình có tội, may nhờ đức thần linh

thiên giúp đỡ, khiến gió lớn chuyển chiều gió nhẹ, thuyền sứ đi nhanh đến địa phương huyện Vu Hồ, định ngày hôm nay tiến trình. Cảm tạ tôn thần ơn đức to lớn, **[2b]** thương xót kẻ xa.

Trộm nghĩ chúng tôi rong ruổi vạn dặm, bôn ba nửa năm, lặn lội đường xa gió bụi, xông pha mưa bão tuyết sương để hoàn thành việc cống sứ của đất nước. Nay chúng tôi nhận chiếu thư thiên triều, vâng mệnh quốc vương, trách nhiệm nặng nề, chỉ mong nhanh chóng về nước, sớm báo cáo với triều đình bá quan thời gian quan Khâm sứ Trung Quốc nhập quan phong vương. May ra nước tôi không hổ thẹn với khuôn phép kính cẩn giữ gìn pháp độ triều cống và những người đi sứ không làm nhục mệnh vua mà còn được chút vẻ vang trở về. Nay hành trình còn xa mà thuyền bè trì trệ, cũng có nghĩa là Sứ thần chậm chạp hành trình, chậm trễ thông tin. Trách nhiệm ấy chúng tôi không dám trốn tránh, nhưng việc tiếp đón Khâm sứ vội vàng sơ xuất thì nước chúng tôi sẽ trách cứ ai? Tôn thần danh cao tự điển, trật thượng công hầu, nghĩ tới sự rạng rỡ thánh triều, thương mến kẻ xa, ắt không tiếc ban ân trạch che chở phù hộ chúng tôi, không nỡ để chúng tôi vô công trạng trở về. Bởi vậy chúng tôi khẩn khoản bày tỏ **[3a]** nỗi niềm, cúi xin đức thần xót thương ban cho mấy tuần mưa gió thuận hòa, không phải lo lắng đường đi trắc trở, ngược dòng vẫn khởi hành thuận lợi để sớm về phục mệnh, thông thả hoàn thành việc cống sứ. Chúng tôi vô cùng cảm kích ngưỡng trông ơn đức tôn thần. Kính cẩn tâu báo.

Quan Khâm sai biểu tặng mỗi Sứ thần một bình rượu trăm chén và một gói chè “lưỡng tiên”. Chúng tôi gửi thư cảm tạ. Hôm đó gió thuận nhưng vẫn trú lại.

Ngày 15 giờ Thìn đi được 80 dặm, đến giữa giờ Mùi đến huyện Phồn Xương, trú lại ở đó. Gió vừa thuận chiều, chủ thuyền bán muối, Chúng tôi xin khởi trình. Ông ta bảo sáng mai đi.

**[3b]** Ngày 16 giờ Tỵ đi được 70 dặm, tới giờ Dậu thuyền đến châu Đinh Gia trú lại.

Ngày 17 giờ Tỵ đi được 10 dặm, trú lại ở cảng Không Du, ngoại thành huyện Đồng Lăng. Sứ thần sai người nói với quan Khâm sai xin khởi trình. Hai quan Bạt tổng địa phương phải trực tiếp đến chỗ quan Khâm sai, đợi người hầu quan Khâm sai đến gác. Bọn chúng đòi quan địa phương dâng lễ vật. Quan Khâm sai nói thác là vì người chủ thuyền bảo quãng đường phía trước hướng gió chưa thuận chiều. Quan Bạt tổng họ La gọi chủ thuyền ra mắng chúng dối trá. Sứ thần lại gửi văn thư trình bày: “Các kỳ cống sứ trước đây, mỗi khi từ tỉnh Giang Nam đến huyện Hồ Khẩu [phủ Cửu Giang tỉnh Giang Tây], do các huyện phần nhiều đều cách xa bến sông nên các quan thường sai người đi

trước lĩnh lương thực, xin chiếu theo lệ cũ để tránh tình trạng chờ đợi chậm trễ, nhân thế gió thuận tranh thủ đi nhanh. Hơn nữa quan Sách sứ chuẩn bị xuất phát từ kinh đô, trong vòng một tháng có thể đến Vũ Xương, mà hành trình sứ thuyền chậm chạp thì chúng tôi làm sao có thể về nước báo trước tình hình được?”

Quan Khâm sai gửi thư trả lời: “Tôi đã sai người đến Đồng Lăng trước rồi, không phải đợi người chuyên trạm nữa. **[4a]** Đường đến Trường Sa, việc an nguy có liên hệ trực tiếp đến chủ thuyền nên không thể không hỏi ông ta. Việc canh nông hỏi nô bộc, việc thu dệt hỏi thị tỳ, đó là lẽ đương nhiên, không phải là cố ý trì trệ. Còn về việc thuyền bè đi qua các địa phương, việc chào hỏi quan khách, thiên triều tự có quy định, không thể giản lược”.

Sứ thần lại gửi công văn nói: “Chúng tôi đã nhận được thư chỉ giáo, kính cẩn sợ hãi. Chúng tôi xin phép trình bày rõ việc chủ thuyền cố ý trì trệ hành trình. Vì đại nhân vốn khoan từ nên người quản thuyền mới dối trá trì hoãn. Nếu gặp ngày nghịch gió, chúng tôi không dám đệ trình. Nhưng vì gió đông thuận tiện, người có mắt nhìn, đều thấy mặt trời còn cao có thể khởi hành nên dám xin tấu trình. Nay đem ý kiến chung của ba vị Sứ thần, hai vị quan Bạt tổng địa phương và các nhà thuyền mà không thắng được một hiệu lệnh của người quản thuyền thì từ nay chúng tôi thực không dám bàn tới nữa. Nếu căn cứ vào lời nói của người quản thuyền, dám xin nửa giờ sau gỡ thanh la làm hiệu hoặc cho một thuyền nào đó đi trước thì sẽ rõ thực hư. Hướng gió thuận mà không đi thật **[4b]** đáng tiếc. Để thời gian trôi qua vô ích càng đáng tiếc. Bởi vậy chúng tôi bắt buộc dĩ phải nhiều lần đệ trình công văn. Chỉ có đức lớn bao dung như biển cả của quan Khâm sai mới lượng thứ được”.

Quan Khâm sai đáp: “Hôm nay trời đã tối, sáng mai sẽ khởi hành. Trên bờ sông có núi Quy Sơn, bên trên có miếu Tam quan, quan Chánh sứ và Phó sứ cùng đến bái yết, dạo bước ngắm cảnh cửa cảng”. Tối hôm đó ánh trăng sáng đẹp, gió đông mát dịu. Hai vị Bạt tổng địa phương đến chơi, nói rằng: “Gió thuận mà thuyền không đi thật tiếc công phu nửa ngày, giẫm mát bảy tám mươi dặm đường”. Sứ thần đáp: “Chúng tôi đã nói mà quản thuyền không nghe, thì biết làm sao vậy?”

Ngày 18, giờ Thìn đi được 100 dặm, đầu giờ Dậu đến đê Thượng Trì, sứ thuyền trú lại.

Ngày 19, giờ Thìn đi qua huyện Quý Địa, được 120 dặm, giờ Thân đến vườn hoa phủ thành An Khánh trú lại.

Ngày 20 vẫn trú lại. Quan huyện Hoài Ninh Trương Triệu Dương đến chào hỏi và tiễn đưa. Sứ bộ từ chối không dám để huyện quan tiễn, **[5a]** liền viết thư sai người đáp tạ:

“Năm trước chúng tôi đi qua Vu Hồ từng được yết kiến dung nhan, đội ơn quan đại nhân ân cần hỏi han úy lạo. Nay trở về lại được qua quý tỉnh, cảm kích khôn xiết. Chúng tôi xong việc về nước, đỗ tạm ngoài cửa sông, không dám làm vất vả địa phương. Chúng tôi sơ xuất chưa kịp sắm sửa lễ vật dâng biểu thì lại nhận được lễ vật trọng hậu và thư từ ân cần hỏi thăm của quan đại nhân, thực vừa vui mừng vừa áy náy. Cửa sông cách xa phủ thành nên chúng tôi không thể đích thân tới hầu kiến. Chúng tôi đặc biệt ủy quyền cho viên Thông sĩ thay mặt bái tạ, dâng biểu chút lễ vật địa phương để bày tỏ tấm lòng vui mừng cung kính”. Sứ thần lại gửi thư và lễ vật tới quan Khâm sai, cảm ơn đại nhân đã biểu tặng hai gói nho khô và sản vật mùa vụ.

Ngày 21, 22, 23, 24 đều đợi gió nên vẫn trú lại.

Ngày 25 giờ Thìn đi được 70 dặm, giờ Dậu đến ngòi Lộ Quán đỗ lại. (Lộ Quán thuộc huyện Vọng Giang, hơi chệch xuống phía dưới chỗ đối diện huyện Đông Lưu)

Ngày 26 giờ Thìn đi được 60 dặm, giờ Dậu đến thị trấn Thượng Dương. Trú lại ở đó. (Khu vực này cũi rẻ)

[5b] Ngày 27 giờ Thìn đi được 60 dặm, giờ Thân đến huyện Bành Trạch, trú lại ở bãi cát bên bờ sông.

Ngày 28, 29 ngược gió, trú lại.

Ngày 30 giờ Thìn đi được 60 dặm, đầu giờ Thân đến huyện Hồ Khẩu cách bờ sông 8 km đỗ lại. (Gió hơi thuận. Quan Khâm sai đợi quan địa phương đến bái yết nên sứ thuyền không đi.)

## THÁNG 8

Ngày mồng 1, không có gió nên sứ thuyền trú lại.

Ngày mồng 2, gió nhỏ, thuyền sứ đi 10 dặm đến Sa Châu trú lại.

Ngày mồng 3, đi được 40 dặm, đầu giờ Mùi đến cảng Cửu Giang đỗ lại. Sứ thuyền sai viên Thông sĩ trình quan tuần kiểm tra. Quan huyện Đức Hóa là Chu Giám gửi thư đến bái yết, lại gửi biểu một mâm cỗ Hán và một vò rượu Thiệu. Chúng tôi sai người [6a] gửi thư cảm ơn: “Hôm qua đặt chân đến phủ thành phồn hoa, từ xa chúng tôi đã cung kính mến phục đức độ của đại nhân. Chúng tôi chưa dám đường đột tới bái yết thì lại được quan đại nhân ban cho lễ vật hậu hĩnh và thư từ hỏi thăm. Tuy có lễ lạt bạc trăm, cũng không sao báo đáp được ân huệ của đại nhân. Chúng tôi có chút lễ vật địa phương sai người phụng tạ đại quan để bày tỏ tấm lòng thành, xin quan đại nhân thông cảm mà lượng thứ cho. Quan ấy nhận một số lễ vật và gửi thư cảm ơn.

Ngày hôm đó sứ thuyền trên đường đi gặp Tân tiến sĩ vinh quy bái tổ, có hai chiếc thuyền, cờ treo mấy chữ “Tân khoa Hàn lâm viện”, trong khoang thuyền người nhà Tân tiến sĩ rất đông. Hỏi thăm được biết ngày mồng 8 tháng 3 năm nay sĩ tử vào thi trường thứ nhất, khảo trúng cách 270 người. Họ tham gia diện thí ứng chế, nhận phong quan hàm xong xuôi mới xin cáo phép về quê. Sứ thuyền chúng tôi lên đường về nước, xuất phát từ kinh đô ngày mồng 2 mà lại gặp họ ở đây, mới thấy hành trình chậm chạp như vậy đây.

Ngày mồng 4, giờ Mão tế thần sơn xuyên hà bá tỉnh Giang Tây. (Bài văn tế này cũng giống với văn tế các tỉnh khác nên lược bớt. Có đoạn viết là: “Nay đến địa phương huyện Đức Hóa, phủ Cửu Giang”) Thường bạc cho 4 [6b] thuyền. Quan sứ sai hai viên Thị tuyền và Thông sự lên phố lĩnh nhận số bình hoa đặt làm năm ngoái, kiểm ra số lượng và thanh toán, giữ gìn cẩn thận đem về tiến dâng triều đình. Giờ Ngọ, gió thuận, nhưng chủ thuyền bán muối nên không đi. Sứ thần sai người nói với quan Khâm sai (không nghe).

Ngày mồng 5, gió rất thuận nhưng vẫn đỗ lại. Sứ thần sai người xin cho khởi trình. Nhưng quan Khâm sai nói chủ thuyền bảo gió này chỉ đi chừng 30 dặm sẽ đổi chiều, nên đành đợi vậy. Khâm sai lại sai ngư ời nói gió không thuận mà đường sông vòng vèo [nên tạm đợi vậy]. Đáp: Chủ thuyền am hiểu dò giang nên chúng tôi không dám tranh luận. Nhưng đợi gió thuận ở đoạn kia thì nghịch ở đoạn này nên phải tính làm sao? Quan Khâm sai chỉ nói: Ngày mai thôi. Nhưng điều cốt yếu là quan Khâm sai thường nghe lời bàn của quản gia. Mà quản gia của ông ta lại cấu kết với chủ thuyền để bán muối khắp nơi, cố sức dùng lời lẽ chống chế ứng phó với chúng tôi.

Giờ Ngọ quan Khâm sai mời Phó sứ thứ nhất đến thuyền đàm luận thơ văn. Ông hỏi: “Chế độ nước đại nhân thế nào?”

Phó sứ đáp: “Cũng phỏng theo Trung Hoa”.

Ông ta lại hỏi: “Chế độ mở khoa thi thế nào?”

Đáp: “Giống nhau”.

Hỏi: “Quan viên có khoảng bao nhiêu người?”

Nói: “Khoảng bốn, năm trăm người”.

Quan Khâm sai hỏi: [7a] “Sao ít vậy?”

Phó sứ trả lời: “Quan chức cốt tuyển đúng người chứ không phải ở số lượng nhiều”.

Hỏi: “Chế độ lễ nghi như thế nào?”

Đáp: “Tôn ti lớn nhỏ đều có thứ bậc. Chúng tôi đến đây, theo lệ cũ chỉ có 25 người, tùy nghi giản lược, đến nước đại nhân thì theo phép tắc nước đại nhân. Tất cả những người



tùy tùng đều có quan hàm chức phận và phân chia công việc rõ ràng, đó là việc không đáng nói của bậc cao nhã”.

Quan Khâm sai cười hỏi: “Thông sự là chức vị thế nào?”

Phó sứ đáp: “Là chức nhỏ có nhiệm vụ truyền tải ngôn ngữ, vất vả nhất trong lúc đối đáp thù tạc qua lại”.

Quan Khâm sai bày rượu, cơm, muối và quả vải. Hỏi: “Phương Nam có quả vải này không?”

Đáp: “Rất nhiều”.

Lại hỏi: “Sản vật nước đại nhân như thế nào?”

Đáp: “Chẳng phải xưa nay đã lưu truyền hoa thơm quả lạ đều có ở phương nam sao? Chúng tôi không dám nói quá, đơn cử *Tây du kí* có đoạn nói: “Trung Hoa tuy là Trung Hoa, tuy là nước lớn, nhưng rốt cục không có những thứ này. Đó không phải là những lời chúng tôi bịa ra”.

Quan Khâm sai cười nói: “Đại nhân có thể kể một số đồ quý lạ trong nước được chẳng?”

Đáp: “Trầm hương, đàn hương, tốc hương, quế hương từ xưa tới nay đều truyền tụng, vàng bạc đồng sắt bản xứ cũng nhiều. Đồ ăn [7b] thì kể đến tổ yến ở Thanh Hóa, con sò ở Hải Dương, cá khô ở Nghệ An, bong bóng cá ở Kinh Bắc, vải ở Đường Hào, mít ở Gia Lâm... Các loại cây thuốc quý thì kể đến Tiên Mao ở Cao Bằng, Sa Nhân ở Thái Nguyên, Sâm ở Nghệ An, Sơn Dược ở Kinh Bắc, Hà thủ ô, Tam thất ở Sơn Tây đều là thượng phẩm hảo hạng. Các loại tạp vật trên núi dưới biển làm sao kể hết được?”

Quan Khâm sai hỏi: “Quốc vương nước đại nhân có thường ra ngoài tuần thú không?”

Đáp: “Đi chơi ắt là rất vui, nhưng đều tuân theo pháp điển, không phải cứ rảnh rỗi thì đi tuần thú. Mười năm trước, nước chúng tôi nhiều trộm cắp giặc giã, nhà vua phải thân chinh đi tuần bốn phương, yên định dân chúng”.

Quan Khâm sai nói: “Đến nỗi như vậy sao? Bọn khấu tặc nước đại nhân chẳng qua cũng chỉ là bọn mèo mán khe động”.

Quan Khâm sai lại nói: “Giặc giã như bọn chúng, nước Trung Hoa chúng tôi cũng có, đặc biệt khu vực Vân Nam, Quý Châu rất nhiều”. Chúng tôi ngồi nói chuyện một lúc rồi cáo về.

[8a] Ngày mồng 6, giờ Tỵ sứ thuyền đi được 45 dặm, giờ Thân đến tư trang Lục gia, tắt gió nên đỗ lại. (thuộc huyện Hoàng Mai, tỉnh Hồ Quảng).

Ngày mồng 7, giờ Ngọ đi được 10 dặm đến Tân Khai trú lại.

Ngày mồng 8, mồng 9 vẫn trú lại. Do thuyền đi tiền trạm quản gia Trần Khôi của quan Khâm sai buôn lậu muối bị Nhật thượng tuần ty khám xét, bắt được hai người chủ thuyền và hàng trăm cân muối gửi lên huyện. Quan huyện soạn công văn đòi quan Khâm sai giải trình. Bởi vậy thuyền sứ không đi được.

Ngày mồng 10, giờ Tỵ đi được 40 dặm, giờ Thân đến đê Trung Miếu, mưa to gió lớn nên trú lại.

Ngày 11 không có gió đi được 5 dặm đến Vũ Huyệt trú lại. (Vũ Huyệt là thị trấn lớn thuộc huyện Quảng Tế. Ở đây hàng hóa rất phong phú, thuyền bè tụ hội rất nhiều)

Ngày 13 đúng dịp mừng thọ **[8b]** thiên Hoàng đế. Sứ thần đến thuyền quan Khâm sai, trông về hướng cửa khuyết làm lễ 3 quỳ 9 vái. Sứ thuyền vẫn trú lại.

Ngày 14 thuyền sứ vẫn đỗ lại. Quan Khâm sai gửi thư cho Phó sứ thứ nhất: “Nghe nói quý sứ vừa biên soạn sách *Sử biện*, sao không đem đến cho tôi xem một chút? Nếu đại nhân thấy tiếc thì tôi chỉ xem qua rồi gửi trả lại, được chăng?”

Giờ Tỵ quan Phó sứ thứ nhất qua chào. Quan Khâm sai ra đón vào trong, hai bên lấy giấy bút đàm luận vấn đối. Ông ta muốn mời quan Chánh sứ nhưng Chánh sứ bị cảm cúm không sang được. Quan Khâm sai nói với Phó sứ thứ nhất: “Trong thuyền không có việc gì thì đại nhân chớ tiếc thời gian qua lại chỗ tôi chuyện trò, để tôi thêm vui vẻ cảm kích.”

Khâm sai cầm xem cuốn sách *Quần thư khảo biện*, gật đầu vui vẻ khen ngợi, dưới mỗi điều mục đôi chỗ có đề thêm lời bình phẩm. Đoạn nào ý tứ không hợp thì lại trải chiếu cùng ngồi bàn luận hiệu đính, qua lại nhiều lần. Ông ta đọc đến các đoạn nói việc khởi nghĩa Khăn vàng thời Đông Hán và hội Bạch Liên thời Tống Nguyên liền khen ngợi: “Quan sứ quả thật diệu thức cao tài, kẻ ngu muội tôi đã bị khuynh đảo thuyết phục, có điều nhưng quan sứ nghị bàn sự việc rất thẳng thắn và quả quyết. sau này làm quan đại nhân phải nhớ cẩn trọng”.

Đáp rằng: “Tôi may mắn được đại nhân khích lệ khuyến bảo, đâu dám không bái nhận chỉ **[9a]** giáo. Tôi trộm đọc tín bút đại nhân viết, đều là lời hay, chân thành khuyến khích, đầy đủ kinh luân. Sau này Sứ thần tôi đội ơn đại nhân chỉ bảo cơ hồ được vinh

quang rạng rỡ. Bản thân thô mộc tầm thường đâu dám xứng với lời khen “Tử Đãng hiểu chính trị”<sup>1</sup>.

Quan Khâm sai nói: “Kẻ hèn mọn tôi bản tính tầm thường cổ hủ, lại không am hiểu thời sự, trộm xem xét việc xưa của cổ nhân, bình tâm đàm luận, có nhiều khi không thể im lặng mà v ội vàng hạ bút, ghi chép liên miên. Lấy thực tế kiểm tra lại thì đôi khi không xác đáng. Câu nói “Thư sinh vô thực dụng” chính là nói tôi vậy. Ngược lại quý sứ tài cao sáng suốt, không tìm được chỗ nào chê trách. Hết thấy dân chúng trong nước hoặc ngoài biên giới đều là con dân của trời cả. Gặp được quý sứ, thật là vô cùng cảm kích!”

Ông ta lại đem cuốn *Độc thư kí* cho tôi xem. Sách ấy đại yếu dựa theo *Mao tư, Thi kinh tập chú* của Chu Hy và chú thích *Thi kinh* của các nhà học giả, rồi bổ sung thêm ý kiến cá nhân, bắt đầu khai bút từ khi rời kinh đô, mỗi ngày ngâm đọc và bình chú một vài, cộng lại hàng nghìn chương, bên dưới có phụ thêm phần bình luận, cũng có nhiều chỗ đáng tìm hiểu.

Quan Khâm sai nói: “Tôi đọc sách [9b] *Sử biện* quả thấy quan sứ có con mắt đọc sứ. Lời lẽ ý kiến thô mộc của tôi chẳng biết có đúng không? Nhưng sách ấy rất đáng luận bàn, tôi cũng xin phê bác đôi lời. Đúng sai thiên hạ có đạo lý công bằng, đâu có phương hại gì chứ?”

Phó sứ đáp: “Tôi kính cẩn đọc cuốn sách quý [chỉ sách *Độc thư kí* của Tần Triều Vu], khôn xiết vui mừng. Các vị sĩ đại phu Trung Châu học vấn uyên thâm, nay được thấy rõ ở sách của ngài. Sách *Ngũ kinh* xuất hiện ở thời Hán, các bậc Hán nho tìm hiểu đầu mối, khảo luận kĩ lưỡng không thể sai sót. Đến đời Tống xuất hiện các bậc đại nho, giảng cứu Kinh học cặn kẽ, khúc chiết. Người đời sau mới không đọc chú sớ trước đây nữa. Nhưng không có chú sớ thì làm sao biết được cái học uyên nguyên của người xưa. Đó cũng là chỗ thiên lệch [của người học đời sau]. Như sách *Thi kinh Chu tử tập chú* đã loại bỏ hết những chỗ sai lầm của các thuyết cũ, không ai nói thêm được nữa. Nhưng thời Mao công<sup>2</sup> gần với

---

<sup>1</sup> **Tử Đãng hiểu chính trị:** Tử Đãng tên thật là Vi ên Bã, là quan Lệnh Doãn nước Sở thời Xuân Thu , Năm 546 TCN Tử Đãng đi sứ nước Tấn làm bài thơ *Kí tủy* được Thúc Hưởng tán thưởng. Năm 543 TCN, Tử Đãng đi sứ nước Lỗ . Thúc Tôn Báo hỏi về chính trị . Năm 541 TCN Sở Linh Vương lên ngôi cho Tử Đãng làm Lệnh Doãn phụ chính. Ông là người giỏi chính trị nổi tiếng thời Xuân Thu .

<sup>2</sup> **Mao công:** Tức Mao Hanh (người nước Lỗ) và Mao Trường (người nước Triệu), hay còn gọi là Đại Mao Công và Tiểu Mao Công sống đầu thời Hán. Thời Hán có bốn nhà truyền thụ *Thi Kinh* là Lỗ gia, Tề gia, Hàn gian và Mao gia. Nhưng ba bản *Thi kinh kim văn* của các nhà trên đã bị thất truyền, chỉ còn lại *Thi kinh cổ*

cổ nhân, bài *Tiểu tự* có lưu truyền, thì [mọi kiến giải] không thể ngược lại hoàn toàn với chủ sở thời ấy. Các bài thơ *Thương Trọng Tử*, *Tôn Đại Lộ*, *Tử Khâm*, *Phong Vũ* trong sách *Kinh thi*, Chu Tử đều cho đó là thơ dâm. Nhưng *Tiểu tự* thì cho là đáng ca ngợi, trong thơ có văn nghĩa sáng đẹp, phải ngâm nga bằng tình cảm tinh tế, bằng tấm lòng đôn hậu [10a] mới cảm thụ được cái hay cái đẹp của bài thơ”.

Quan Khâm sai nói: “Chu Tử là tập đại thành của các Nho giả, vốn không phải là người mà hậu học dám nghị bàn, nhưng đối với *Tiểu tự* phần nhiều không dám biện luận chủ kiến. Mao công chưa chắc hết thấy mọi người đều tâm phục. Như vậy những bài thơ ấy nếu không thể nói là thơ dâm, thì lẽ nào không giải thích minh bạch được?”

Phó sứ đáp: “Chu Tử chỉ dựa vào một câu nói trong sách *Luận ngữ* “Trịnh thanh dâm” làm thành định án, cũng là trác tuyệt đương thời. Lã Đông Lai<sup>1</sup> từng phân tích tranh luận về việc này. Một đoạn trong sách *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm<sup>2</sup> nhận xét: “*Tiểu tự* viết tốt, đủ để khảo định bậc công thần”.

Quan Khâm sai nói: “Điểm tốt của Chu Tử vốn rất nhiều nhưng họ Mã khảo cứu bàn luận quá đáng, không chỗ nào bỏ qua, thực không phải là đạo trung”.

---

văn của hai ông họ Mao. Hai ông chính là người biên tập, chú thích và truyền thụ *Thi kinh cổ văn*, cũng chính là bản *Thi kinh* ngày nay. *Mao thi* mỗi thiên đều có *Tiểu tự* giới thiệu và nêu ý nghĩa của từng thiên. Đồng thời ở dưới thiên *Quan thu* - thiên đầu tiên trong toàn sách, ngoài phần *Tiểu tự* còn có tổng tự, gọi là *Thi đại tự*, cũng gọi là *Mao thi tự*. *Mao thi tự* được coi là bài lí luận thơ ca đầu tiên trong lịch sử văn học Trung Quốc.

<sup>1</sup> **Lã Đông Lai 呂東來**: Tức Lã Tô Khiêm (1137-1181), tự là Bá Cung, người Kim Hoa, Chiết Giang Trung Quốc. Ông là nhà tư tưởng nổi tiếng thời Nam Tống. *Dịch thuyết 易说* là bộ sách tâm đắc ông viết khi đọc *Chu Dịch*. Đó là kết quả của việc kết hợp thực tiễn cuộc sống xã hội đương thời với nghiên cứu sâu sắc tinh thần biện chứng Dịch học. Ngoài ra ông còn có sách *Lã thị gia thực độc thi kí 吕氏家塾读诗记* luận bàn về nhiều thiên chương trong sách *Thi kinh*. Ở đây có lẽ Lê Quý Đôn nhắc đến cuốn sách này của ông.

<sup>2</sup> **Mã Đoan Lâm 馬端林**: (1254-1324) tự là Quý Dữ, người Ngạc Bình (Nay là Nhạc Bình, Giang Tây, Trung Quốc). Ông là nhà sử học nổi tiếng Trung Quốc, phát triển thể loại tân sử, ghi chép sự kiện lịch sử thành từng điển chí. Đồng thời ông còn có nhiều tư tưởng tiên bộ trong phương pháp phân tích và phân loại tư liệu sử. Mã Đoan Lâm có tác phẩm nổi tiếng là *Văn hiến thông khảo 文献通考*, gồm 24 môn và 348 quyển, được viết trong thời gian 17 năm từ 1290-1307. Công trình sử học này được nhà Nguyên trọng thị và đưa tên tuổi ông trở thành một trong số ít nhà sử học hàng đầu Trung Quốc. Ở đây quan Khâm sai nhắc tới bộ sử này.

Quan sứ đáp: “Trời đã tối, tôi xin tạm cáo từ. Tôi may mắn được hầu chuyện, lại trở thành chỗ qua lại luận bàn, thực làm phiền đại nhân, lật đặt bận rộn”.

Quan Khâm sai đáp: “Nếu quý sứ đã hơi mệt, tôi không dám cố níu giữ. Còn nếu đại nhân không vội thì nán lại một tuần trà. Tôi vốn tầm thường chẳng đủ phân biệt ngu minh nhưng thích thường lãm, thường không biết mệt mỏi.”

Phó sứ đáp: “Trong khi luận bàn văn tự, tôi tuyệt không [10b] mệt mỏi, huống hồ tôi lại được lĩnh ý cao minh giảng luận của đại nhân, thực vui biết bao. Có điều hành trình còn xa, ngày ngày đều có thể đến hầu chuyện đại nhân, nên xin phép để hôm khác tôi lui tới. Hôm nay tôi xin cáo từ”.

Ngày 15 tết Trung thu, thủy thủ bốn thuyền đều làm lễ bái tụng. Sứ thần thưởng cho họ bạc và một số lễ vật địa phương. Hôm đó trú lại. Xem lệ cũ không thấy có lệ đem lễ vật kính biểu quan Khâm sai và quan Bận tống.

Ngày 16 sứ thuyền đi được 20 dặm đến Bàn Đường đỗ lại. Giờ Thân quan Khâm sai lại mời quan Phó sứ thứ nhất qua chơi cùng đàm đạo sách *Sử biện*.

Quan Phó sứ nói: “Mấy ngày hôm nay đội ơn đại nhân xem đến cuốn sách của kẻ thô bộc này. Tôi trộm biết tài học và ngôn luận uyên thâm mẫn tiệp của đại nhân khiến cho người đời mến phục. Mấy chục chương mục trong sách *Sử biện* được quan Khâm sai luận bàn chỉ giáo tôi sẽ ghi chép đầy đủ, để làm sáng tỏ đức sáng của đại nhân. Bởi vậy kính xin quan Khâm sai xem xét từng điều mục và chỉ giáo thêm cho”.

Khâm sai đáp: “Ghi chép những lời vấn đáp trao đổi không hại gì, cũng chính là có thể thấy được sự dẫn đo châm chước cẩn trọng khi biên soạn sách sử. Có một số điều tôi bình luận thì quý sứ có thể tham khảo ghi chép lại. Còn việc bình chú từng điều mục thì không nhất thiết. Người xưa cũng không [11a] làm như thế”.

Quan Khâm sai lại nói: “Tôi muốn sao lưu một bản mới, nhưng ở đây không có viên Thư lại, không thể chép được. Hay là quan sứ sai người chép cho tôi một bản được không?”

Phó sứ đáp: “Việc đó không khó, có điều xin đại nhân viết thêm cho lời tựa”.

Khâm sai nói: “Quý sứ còn sách nào khác nữa không, xin cho xem thêm?”

Phó sứ đáp: “Kẻ hèn mọn tôi có biên soạn sách *Thánh phạm hiển mô lục*<sup>1</sup>, cho phép hôm khác sẽ đệ trình đại nhân. Sách ấy chọn lựa biên tập những lời hay ý đẹp của

---

<sup>1</sup> *Thánh phạm hiển mô lục*: Tác giả hoặc người sao chép viết đảo lại. Nguyên văn tên sách ấy là: *Thánh mô hiển phạm lục*

người xưa, tôi vốn không viết thêm một câu một lời nào, xin đại nhân duyệt kỹ và viết cho lời tự.”

Quan Khâm sai đáp: “Xin tuân theo lệnh đại nhân”.

Quan Khâm sai bày cơm rượu thết đãi. Ông ta ung dung hỏi viên Thông sĩ Tài Trung rằng: “Trộm nghĩ ba vị quan sứ là do quý quốc tuyển chọn đi sứ chẳng?”

Quan sứ bảo viên Thông sự trả lời thay: “Phụng mệnh đi sứ thiên triều, lẽ nào không coi trọng việc tuyển chọn, nhưng ba vị công sĩ cũng dựa theo ngôi thứ mà được đi chứ không phải là tuyển chọn người giỏi nhất.”

Quan Khâm sai lại nói: “Trong nước được như ba vị công sứ đây cũng rất ít phải không?”

Viên Thông sự nói: “Đúng vậy”

Phó sứ thứ nhất bảo viên Thông sự nói đổi lại: “Các bậc danh thần tài học trong nước rất nhiều, uyên thâm như vị đại công sứ Thượng thư Thị lang có đến mười mấy [11b] người. Các vị công sứ hàng hai, hàng ba đều ở Đông các viện Hàn lâm. Còn những người có danh vọng khác cũng rất nhiều”.

Quan Khâm sai cười nói: “Tuy nhiên ba vị công sứ đây cũng là tài năng hiếm có”.

Ông ta lại hỏi: “Sĩ tử bao nhiêu tuổi được ứng thí?”

Viên Thông sự nói: “Không câu nệ vào tuổi tác. Nước tôi có những người thi đỗ cử nhân, làm quan từ năm 13, 14 tuổi”. Quan Khâm sai nửa tin nửa ngờ. Đêm khuya quan Phó sứ mới xin cáo từ.

Ngày 17 sứ thuyền đi được 20 dặm đến thị trấn Điền Gia trú lại. Hai ngày 16, 17 đều không có gió, cố gắng đi vậy.

Ngày 18 gió thuận thuyền quan Chánh sứ men theo bờ tây đi được 70 dặm, đến Ngự Dương đỗ lại. Thuyền quan Khâm sai đi ngang bờ đông. Chủ thuyền đi chậm lại để bán muối. Thuyền hai quan Phó sứ đi theo hướng gió cuộn mạnh, cố hết sức mới dịch chuyển được, giờ Thân mới đi được 40 dặm, tới đêm khuya đỗ lại ở Kỳ Châu. Thuyền hai quan Bạng tổng cũng đi theo bờ đông thuận chiều gió nên đến Ngự Dương trú lại trước.

[12a] Ngày 19 thuyền hai quan Phó sứ đi được 120 dặm đến Dương Diệp. Thuyền quan Khâm sai đỗ ở bãi nổi hạ lưu sông. Thuyền quan Chánh sứ và thuyền hai vị Bạng tổng đều đến thành Hoàng Châu.

Ngày 20, 21 mưa gió không thuận nên trú lại.

Ngày 22 thuyền quan Khâm sai qua sông được 10 dặm, cùng đỗ lại với thuyền hai vị Phó sứ, sau đó đi thêm 10 dặm đến Quan Âm.

Ngày 24, 25 đều không có gió nên đỗ lại. (Phó sứ thứ nhất tặng quan Khâm sai sáu món quà nhuận bút).

Ngày 26 sứ thuyền đi được 70 dặm, giờ Mậu đến phủ thành Hoàng Châu trú lại.

[12b] Ngày 27 vẫn đỗ lại. Chúng tôi lên núi Xích Bích du lãm. Sách *Nhất thống chí* có viết: “Xưa nay người ta thường nói Xích Bích có năm nơi”. Nên coi Bồ Kỳ ở Giang Hạ là nơi diễn ra trận chiến Xích Bích. Gia Ngự cũng ở gần đó. Vậy thì núi Xích Ty ở Hoàng Châu không phải là vị trí của trận Xích Bích. Nhưng đọc bài phú của Tô Đông Pha<sup>1</sup> có nói ở hạ lưu Hoàng Châu có huyện Vũ Xương, nơi đó có ngọn núi thiêng, trên núi còn lưu giữ đàn lên ngôi của Ngô vương. Bờ sông có tên là Phàn Khâu vốn là cố đô của nhà Ngô, nhưng không phải là phủ thành Vũ Xương ngày nay. Hơn nữa đi đường bộ, theo lối phải vào Xích Bích thì có đường Hoa Dung. Nay chúng tôi đi đường thủy từ Kỳ Châu trở lên, thuận gió Đông Nam. Bởi vậy có thể Tô Đông Pha nói đúng hoặc không. Điều này cũng chưa rõ thế nào.

Tôn Quyền ở Sài Tang, tức Cửu Giang ngày nay. Vũ Hâu<sup>2</sup> tới thuyết phục hợp binh chống quân Tào. Sách *Ngụy chí* của Trần Thọ viết: “Lưu Bị đánh quân Tào trước”. Sách *Thục chí* cũng viết như vậy. Giả sử trận chiến Xích Bích diễn ra ở giữa Gia Ngự và Giang Hạ thì hoàn toàn không cần phải lợi dụng gió Đông Nam. Mà sách *Ngô chí* nói nhiều đến việc Hoàng Cái dùng chiến lược hỏa công. Đại khái đương thời [13a] Tôn Hạo thường ca ngợi việc làm của mình và quy công lao mưu lược cho Chu Du. Trần Thọ cũng

---

<sup>1</sup> **Tô Thức** tự là Tử Chiêm, Hòa Trọng, hiệu là Đông Pha cư sĩ nên thường gọi là Tô Đông Pha. Ông là một trong Đường Tông bát đại gia, giỏi thơ văn thư họa. Ông viết Tiền Xích Bích phú và Hậu Xích Bích phú nổi tiếng xưa nay. Bài phú nói đến núi Xích Bích ở Hoàng Châu hay còn gọi là Văn Xích Bích, cho đó là nơi diễn ra trận chiến Xích Bích thời Tam Quốc.

<sup>2</sup> **Vũ Hâu** tức Gia Cát Lượng, tự là Khổng Minh. Ông là người Dương Đô thời Thục Hán (nay thuộc Sơn Đông) tránh nạn đến Long Trung, (nên còn gọi là Ngọa Long tiên sinh), sau trở thành quân sư tuấn kiệt tài ba phụ giúp Lưu Bị lập ra nhà Thục Hán - chư hầu hùng mạnh thời Tam Quốc. Khi mất, ông được phong là Trung Vũ Hâu. Người đời thường gọi là Gia Cát Vũ Hâu. Ông văn võ kiêm toàn, tài đức lưỡng bị, nên hậu thế ngưỡng phục và tôn vinh là “vạn đại quân sư”, coi là tấm gương sáng muôn đời.

viết theo đó. Bởi vậy các sách có chỗ mâu thuẫn dị biệt. Nếu cho rằng Xích Bích không ở Hoàng Châu thì phải bác bỏ thuyết cầu gió đông nam<sup>1</sup> mới phù hợp.

Buổi tối quan Khâm sai đem biếu Chánh sứ rượu, miến và mời hai vị Phó sứ uống rượu. Quan Phó sứ thứ hai lấy cớ ốm từ chối. Chỉ có Phó sứ thứ nhất đến.

Quan Khâm sai ân cần lấy bút viết: “Sách *Thánh mô hiền phạm lục* tập hợp được nhiều lời hay ý đẹp trong sách sử của người xưa. Công phu nỗ lực biên soạn của quan sứ thật không hổ thẹn với cổ nhân”.

Phó sứ đáp: “Ngày xưa một vị vua của nước tôi đánh cờ với người Trung Hoa thời Đường có khâm phục nói: “Hạng nhất của nước nhỏ chúng tôi không bằng hạng ba của nước lớn các đại nhân. Nay kẻ hèn mọn tôi tự lượng sức mình không đủ để đứng vào hàng ba của nước nhỏ, trộm thấy tài học của đại nhân đứng hàng đầu của Trung Hoa, lòng ngưỡng mộ khâm phục đại nhân kể sao cho xiết?”

Quan Khâm sai nói: “So với các nhân vật trong triều đình Trung Hoa, tôi ngu tối xếp ở hàng thấp nhất, không dám nhận lời quá khen. Còn đại nhân được quý quốc tuyển chọn [13b] đi sứ, là niềm kì vọng của cả nước. Nhưng trộm nghĩ đại nhân nên kín đáo gìn giữ tài trí. Bởi lẽ nói chung những người có tài cao học rộng thường bị nhiều kẻ xấu ghen ghét. Mong đại nhân chớ cho những lời bông cạn của tôi là kì lạ”.

Phó sứ đáp: “Các bậc công khanh, sĩ đại phu nước tôi thường khiêm nhường hòa hợp, nên cố nhiên không phải lo lắng mâu thuẫn lẫn nhau. Nhưng dù sao những lời đại nhân khuyên bảo chỉ giáo vốn là chính phép giữ mình xưa nay, tôi sao dám không lĩnh nhận?”

Quan Khâm sai đưa cho Phó sứ bài tựa sách *Quần thư khảo biện* ông mới viết xong và nói: “Bản thảo tôi đã hoàn thành, xin quý sứ chớ chê cười?”

Phó sứ đáp: “Chu Biền<sup>1</sup> đời Tống có câu: “Thợ giỏi không sợ bị chỉ ra nét thô mộc thuần phác mà chỉ e người khác tìm ra dấu vết tì vết tốt cắt gọt”. Tôi cho rằng người thợ giỏi

---

<sup>1</sup> **Thuyết cầu gió Đông Nam:** Trong trận chiến Xích Bích, quân Ngô muốn dùng chiến lược hòa công. Nhưng thời tiết mùa đông chỉ có gió Tây Bắc thổi xuôi Đông Ngô ở bờ nam sông Trường Giang mà không có Đông Nam thổi ngược bờ bắc đến trại quân Tào. Tướng sĩ đang lo lắng tìm kế sách. Bấy giờ Gia Cát Lượng mới xin lập đàn ở núi Nam Bình cầu phong 3 ngày 3 đêm làm phép 3 lần vẫn chưa có gió. Mãi đến canh 2 gió Đông Nam thổi tới rất mạnh. Liên quân Tôn - Lưu nhân cơ hội đó nổi lửa đốt sạch thuyền quân Tào. Nhờ sự tinh thông thiên văn thời tiết mà Khổng Minh đã giúp liên quân Tôn Lưu đánh bại mấy chục vạn quân Tào, ghi danh trận đánh lừng lẫy trong lịch sử Trung Quốc.



đều bánh xe ngại gì việc chỉ ra cho người ta biết? Công Thâu Ban<sup>2</sup> bài bác Mặc tử<sup>3</sup>, ai dám bình phẩm khen chê? Tôi được đội on quan Khâm sai cho xem bản gốc lời tựa thực như trao cho tấm chân tình quý báu. Trong bản thảo lời lẽ văn chương thông suốt không có chỗ nào phải sửa lại”.

Quan Khâm sai nói: “Phần cuối có kèm thêm một đoạn khuyên nhủ khuyến khích, mong quan sứ xem xét lời nói của kẻ hèn mọn này. Người xưa cũng thường làm như vậy, xin chớ chê khinh tôi là người thô mộc hấp tấp”.

Phó sứ đáp: “Tôi đâu dám vậy chứ. Tôi vốn tự nguyện xin đại nhân viết cho bài tựa vậy”. [14a] Đêm khuya quan sứ mới từ biệt ra về.

Ngày 28, 29 đều ngược gió nên trú lại. (Bấy giờ ở Hoàng Châu gặp kì khảo thí thường niên. Quan Đề đốc học chính, hiệu là Sĩ Thư chở sách đến đây bán với giá rất rẻ).

## THÁNG 9

Ngày mồng 1, ngày mồng 2 đều không có gió nên trú lại.

Ngày mồng 3 sứ thuyền đi được 30 dặm đến Tam giang khẩu, không có gió nên trú lại.

Ngày mồng 4 sứ thuyền đi được 5 dặm đến bãi cát bên sông, không có gió nên đỗ lại.

Ngày mồng 5 thuyền sứ vẫn đỗ lại.

Ngày mồng 6, giờ Thìn đi được 120 dặm, giờ Thân đến phủ Nhập Khê đỗ lại.

---

<sup>1</sup> **Chu Biền** (1085-1144), tự Thiếu Chương, hiệu Quan Như cư sĩ. Ông là nhà thơ, nhà văn trọng yếu đầu thời Nam Tống. Hiện còn lưu truyền *Khúc hựu cựu văn*, *Phong nguyệt đường thi thoại*.

<sup>2</sup> **Công Thâu** còn gọi là Công Thâu Tử, tên đầy đủ là Công Thâu Ban. Ông , là người nước Lỗ nên người đời sau gọi ông là Lỗ Ban. Ông sống cuối thời Xuân Thu đầu Chiến Quốc, cống hiến lớn lao trong lĩnh vực kiến trúc và điêu khắc. Ông từng đến nước Sở, giúp vua Sở chế tạo các loại vũ khí chiến tranh. Tương truyền một hôm ông khoe với Mặc Tử các phát minh mới của mình. Nhưng Mặc Tử chủ trương hòa bình, phản đối chiến tranh, cổ vũ tương kính, thuyết giải triết lý nhân ái. Từ đó Công Thâu chuyên tâm chế tạo các loại đồ gỗ dùng trong các công trình kiến trúc và gia dụng. Hậu thế tôn xưng Lỗ Ban là ông tổ của lĩnh vực chế tạo đồ gỗ.

<sup>3</sup> **Mặc Tử** tên gọi là Mặc Dịch, năm sinh năm mất không rõ. Mặc tử là người khai sáng học phái Mặc gia thời kỳ Chiến Quốc. Ông người nước Lỗ, từng làm Đại phu nước Tống. Ông xuất thân từ thợ thủ công, từng tự xưng là tiện nhân, nhưng xem khắp cuộc đời ông thuộc phần tử tri thức cao cấp đương thời. Ông là nhà tư tưởng có sức ảnh hưởng lớn thứ hai sau Khổng Tử thời kì Tiên Tần. Sách *Mặc tử* gồm 71 thiên là tổng tập trước tác đại diện cho tư tưởng học thuật phái Mặc gia với 10 chủ trương Thượng Hiền, Thượng Đồng, Tiết dụng, Tiết táng, Phi lạc, Phi mệnh, Thiên chí, Minh quỹ, Kiêm ái, Phi công. Đặc biệt thuyết kiêm ái nổi tiếng chính trị đương thời.

Ngày mùng 7, giờ Tỵ đi được 60 dặm, giờ Thân đến bến Sơn Quy, phủ Hán Dương đỗ lại.

Ngày mùng 8 thuyền đi được 10 dặm, đến cảng Liên Ngự, phủ Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc đỗ lại. Sứ thần sai viên Thông sĩ bẩm báo tình hình. Nghe tin quan tuần cũ là Chu Uyển Do trình báo lũ lụt số lượng không chuẩn xác nên bị đình chỉ nhậm chức Tổng đốc. Người họ Ái mới nhận việc, đem biểu tặng quan Khâm sai 10 lạng bạc và 10 loại lễ vật địa phương, phát cho mỗi người theo hầu 3 lạng. Hai quan Bận tổng mỗi người 5 lạng, phát cho những người theo hầu mỗi người 1 lạng. Sứ thần có công văn xin cấp thêm thuyền.

**[Tờ trình xin quan Tổng đốc phủ Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc cấp thuyền]**

Các quan công sứ nước An Nam là Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ cung kính tâu trình về việc khẩn khoản cúi xin thiên triều khai ân để an ủi thể tất sự tình kẻ xa. Năm ngoái chúng tôi phụng mệnh mang lễ vật tiến cống thiên triều, [15a] đi qua quý tỉnh, chờ cấp đổi thuyền để tiếp tục hành trình, đại nhân thể tình vất vả xa xôi, thấu hiểu nỗi bức bách, thiếu thốn thuyền bè đi lại, ngoài hai chiếc thuyền cũ, đại nhân đã ban thêm cho một chiếc nữa. Do các quan Giang Nam đều chiếu theo lệ cấp thêm thuyền đi lại cho Sứ thần. Nên nay trên đường trở về cũng xin đại nhân ban cho như vậy. Ôn sâu che chở, an ủi vỗ về, chúng tôi vô cùng cảm ơn. Sứ thuyền trở về lại được đi qua phủ thành hoa lệ, ngưỡng trông đức độ thanh khiết của đại nhân, chúng tôi như mạ non khô hạn gặp được mưa móc tưới gội, càng thêm ngưỡng vọng kính cẩn. Bởi vậy để tình quan trên thăm xuống, chúng tôi mạo muội tâu trình kính mong đại nhân soi xét, thấu hiểu lòng thành thực, [15b] đặc cách ban ơn thi hành điều nhân, báo rõ cấp trên, ưu tiên ban thêm cho một chiếc thuyền hồng, khiến cho Sứ thần đi lại ổn định thuận tiện. Thịnh đức của đại nhân như núi cao biển rộng, chúng tôi ca tụng, mãi mãi không quên, khắc ghi vô cùng. Nay cung kính tâu trình.

Ngày mùng 8 tháng 9 năm Càn Long thứ 26 [1761]. (Trong công văn gửi quan Tổng đốc, có sửa vài chữ là: Giao xuống cho quan Đạo đài).

Buổi tối ngày hôm đó quan Nhật đạo chiếu lệ, sai lính đem phiếu cấp cho Sứ thần 4 chiếc thuyền Tuyên lâu. Tờ trình không phải đem nộp lên trên.

Tờ phiếu viết:

Trạm... xem tờ trình, cấp ngay 4 chiếc thuyền Tuyên lâu hiệu là Phương, Bạt, Áo, Hạo để chở các quan sứ An Nam về nước và [16a] quan công diêm<sup>1</sup> đến Hồ Nam, chớ có trái lệnh, nhanh chóng hoàn thành nhiệm vụ.

Ngày mồng 9 tháng 9<sup>2</sup> năm Càn Long thứ 26 triều Thanh [1761]

Quan Chính đường huyện Giang Hạ được ủy quyền ký thay.

Cấp phiếu... Ngày đi... Ngày về... Hết hạn.

Ngày mồng 9 quan Chánh sứ và Phó sứ thứ hai đều cáo từ. Chỉ có Phó sứ thứ nhất qua yết kiến quan Tổng đốc họ Ái. Quan Tổng đốc cho miễn lễ. Ông ấy còn nhắc nhở đi đường bảo trọng. Lễ vật tiếp kiến của Sứ thần ông ấy trả lại nguyên vẹn. Quan Bố chánh sứ có việc công đi vắng. Quan Án sát sứ tên là Tác Bằng, người Chiết Giang, học vị Tiến sĩ mời vào gian trái công đường. Quan Án sát sai người hỏi: “Quan sứ đến đây chẳng hay có việc gì cần hỏi?” Phó sứ đáp: “Không có việc gì khác cả. Chúng tôi hoàn thành công việc tiến cống, dọc đường về nước, đi qua quý tỉnh, muốn tới hầu kiến đại nhân thôi”. Quan Án sát lại cho người hỏi: “Tôi và quan sứ gặp nhau nên dùng lễ yết kiến như thế nào?” Quan sứ đáp: “Quan phủ huyện dùng Tân lễ, còn đại nhân là quan Thượng ty nên hành lễ Đệ tham”.

Một lúc sau quan Án sát sai người dẫn quan Phó sứ vào Thư phòng bên phải phía sau công đường. Ông ấy mặc thường phục ra nghênh tiếp. Phó sứ vừa mới quỳ xuống thì đại nhân đã đỡ tay dậy mời ngồi lên ghế tựa bên trái. Quan Án sát hỏi: “Quan sứ biết nói tiếng phổ thông Trung Quốc không?” Đáp: “Tôi không biết”. Ông ấy bèn hỏi viên Thông sĩ: “Bên nước các vị có nhiều sách vở thư tịch không?” Phó sứ đáp: “Các sách Kinh, Sử, Tử, Tập chúng tôi đều được đọc qua hết. Nhưng sao dám so sánh với thư tịch phong phú của Trung Quốc?” Hỏi: “Kinh thành của nước đại nhân rộng bao nhiêu dặm?” Đáp rằng: “Chu vi hơn 70 dặm. Lại hỏi: “Chế độ áo mũ trong triều chính có tuân theo triều trước không?” Đáp: “Vâng”. Quan Án sát nói: “Vì sao đại nhân lại xõa tóc vậy?” Phó sứ nói: “Nước tôi có phong tục đó, dân chúng đều quen rồi. Thường ngày dân chúng vẫn buộc búi, chỉ khi gặp bậc tôn trưởng quan liêu thì mới xõa tóc để thể hiện sự kính trọng bề trên vậy”. Quan Án sát cười nói: “Tóm lại là xõa tóc”. Phó sứ xin cáo lui. Quan Án sát tiễn ra bên

---

<sup>1</sup> Đoạn này mất 2 -3 chữ, nên chưa rõ nghĩa. Chúng tôi tạm dịch.

<sup>2</sup> Ngày mồng 9 tháng 9: Đoạn này văn bản ghi thành “ngày mồng 9 tháng 6”. Đọc mạch văn, ở đây phải là tháng 9. Có lẽ văn bản chép nhầm. Chúng tôi đổi lại là “ngày mồng 9 tháng”

ngoài cửa. Phó sứ gặp quan Nhật đạo, quan ấy cũng cho miễn lễ. Lễ vật biếu tặng, hai quan đó đều không nhận. Quan sứ lên lầu Hoàng hạc rồi trở về.

Quan Khâm sai đem biếu tặng [17a] hai mâm bánh và miến. Buổi tối các quan ở các nha môn là Bộ chánh, Án sát, Nhật đạo, Lang đạo, Đốc học đạo sai một viên Kinh lịch là Trầm Hán Cửu đến tiễn chúng tôi, lại kèm theo bức thư biệt tạ. Sứ thần sai viên Thông sĩ khấn khoản tâu trình: “Vì thuyền bè trật trật, quan sứ không dám mời đại nhân lên thuyền, xin đại nhân thay chúng tôi bảm báo với năm vị đại nhân, rộng ban ơn đức, ngày mai cấp đổi thuyền cho chúng tôi. Ngày kia chúng tôi khởi trình. Chúng tôi không thể đích thân đến hầu kiến đại nhân nên gửi tờ thư tay cảm tạ”. Sứ thần lại nhờ viên quan ấy đem biếu tặng sản vật địa phương cùng với tờ thiệp hồi tạ.

Ngày mùng 10 đổi thuyền. Nghe tin quan Bạt tổng họ Bành tiện đường về Ba Lăng thăm nhà. Sứ thần đem 8 loại sản vật địa phương biếu tặng cùng với tờ thiệp viết: “Chúng tôi với đại nhân góc biển chân trời quen nhau, chặng đường thuyền xe kết bạn, tình tựa trúc bách, nghĩa thắm tiêu lan, nghe tin đại nhân tiện đường về thăm cha mẹ, thực là việc tốt lành. Lên núi Kỳ, núi Hổ<sup>1</sup> thỏa lòng ngóng vọng quê nhà, mặc áo hoa vải đoạn để đón niềm vui sum họp. Chúng tôi [17b] gửi lời hỏi thăm sâu sắc, tạm có chút lễ vật kính biếu làm rượu chúc thọ hai cụ, mong đại nhân lượng thứ cho. Chúng tôi cung kính dâng bái. Quan Bạt tổng nhận hết lễ vật và cảm tạ từ biệt.

Ngày 11, giờ Thìn, Sứ thuyền tế thần sơn xuyên hà bá xứ Hồ Quảng. (Bài văn tế nội dung gần giống với văn tế các tỉnh khác. Bên trong có đoạn sửa viết rằng: “Nay đến huyện Giang Hạ, phủ Vũ Xương, đổi thuyền để ngày mai đi tiếp”).

Bốn người quản thuyền là Hùng Thăng, Ngô Đình Lượng, Lê Thượng Nghi, Lô Chính Vĩ và các đầu đà thủy thủ đến yết kiến. Sứ thần thưởng cho họ 4 lượng bạc. Bốn người quản thuyền cũ cũng vái chào từ biệt. Quan sứ cũng chiếu theo lệ cũ khao thưởng cho họ. (Người ở phủ Hán Dương là Đoàn Đức An giữ chức An tá đến nói rằng: “Nghe

---

<sup>1</sup> **Núi Kỳ, núi Hổ:** Điển tích lấy trong bài thơ *Trắc Hổ* phần *Nguy phong* sách *Kinh thi*: “陟彼岵兮瞻望父兮... 陟彼岵兮瞻望母兮” Trắc bi Hổ hề chiêm vọng phụ hề... Trắc bi Kỳ hề chiêm vọng mẫu hề” Trèo lên núi Hổ chừ nhìn ngóng cha chừ! Trèo lên núi Kỳ chừ trông mong mẹ chừ! Bài thơ miêu tả tâm trạng của người con đi quân dịch lâu ngày, thương nhớ cha mẹ, lên núi ngóng trông thương nhớ cha mẹ ở quê nhà. Về sau núi Kỳ, núi Hổ trở thành hình tượng cho quê hương cha mẹ. Lên núi Kỳ, núi Hổ là niềm cảm hoài thương nhớ mẹ cha quê nhà.

nói đại nhân là bậc tài cao, xin đại nhân viết cho một bài thơ đề vào bức tranh”. Lê Quý Đôn liền viết cho viên quan ấy bài thơ xướng họa lúc ông lui tới Hoàng Hạc lâu).

Ngày 12 Sứ thần sai viên Thông sự mang tờ thư tay đến nha môn xin từ biệt lên đường đồng thời hỏi thăm tin tức sứ bộ Trung Quốc. Viên Thông sự trở về nói: “Sứ bộ vâng mệnh thiên triều đến sách phong cho nước ta có Chánh sứ Đức Bảo và Phó sứ Cố Nhữ Tu đã đến tỉnh thành vào [18a] ngày 26 tháng 8. Ngày 27 tháng 8 lên đường đi sớm. Đến nay có lẽ họ đã tới phủ Trường Sa”. Quan sứ liền lệnh cho viên Thông sự nói với quan Khâm sai gió thuận, xin nhỏ neo đi nhanh. Ông ta đáp: “Chiều mai gỡ thanh la báo hiệu ngày tốt. Ngày kia sẽ tiến hành”.

Ngày 13, 14 vẫn trú lại.

Ngày 15, giờ Tỵ đi được 10 dặm đến Bạch Sa Châu, gió to nên đỗ lại.

Ngày 16, giờ Thìn, đi được 80 dặm. Đầu giờ Mùi đến Giang Đông đỗ lại. (Thuyền quan Khâm sai bị rơi bánh lái. Thuyền khác nhật được. Người nhà chúng đuổi theo đòi hậu tạ bằng bạc, phải trả hai lạng rưỡi bạc, chúng mới buông tha).

Ngày 17 giờ Tỵ đi được 45 dặm. Giờ Dậu đến Hạ Bài Châu đỗ lại.

Ngày 18 giờ Thìn đi được 50 dặm, giờ Thân đến vịnh Tiểu Lâm đỗ lại. (Gió đương thuận chiều. Nhưng quan Khâm sai, sai thuyền đưa thư đến Gia Ngư trước. Cho nên vẫn đỗ lại đợi thuyền về báo lại tình hình.

Ngày 19 giờ Thìn đi được 75 dặm đến huyện Gia Ngư. Giờ Dậu đến cửa sông Lãng Khê đỗ lại.

[18b] Ngày 20 gió thuận vẫn nghỉ lại. (Vì chủ thuyền đỗ lại bán muối, một cân được 28 tiền. Viên Thông sĩ xin nhỏ neo khởi trình. Quan Khâm sai lên bờ thấy sắc mặt họ muốn tiền. Vả lại chủ thuyền ra sức van xin nên lại dừng.

Ngày 21, giờ Mão sứ thuyền đi được 165 dặm, đầu giờ Dậu đến Cảng Tượng Cốt đỗ lại.

Ngày 22, sứ thuyền đi được 30 dặm, giờ Ngọ đến cảng Bắc Môn, phủ Nhạc Châu đỗ lại.

Ngày 23, giờ Thìn Sứ thần tế tôn thần hồ Động Đình nên đỗ lại.

**[Văn tế tôn thần hồ Động Đình, phủ Nhạc Châu, tỉnh Hồ Nam]**

Cúi thưa: Ngày sóc Bính Thân đến ngày 23 Mậu Ngọ tháng 9 năm Tân Tỵ niên hiệu Càn Long thứ 26 [1761] các công sứ An Nam là Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ kính cẩn dâng phẩm vật gồm rượu, thịt và tiền vàng, kính xin [19a] tâu trình Hộ

quốc Đại vương hồ Động Đình cùng các vị tiên thánh thuộc thiên triều. Trước bài vị dám thưa: Có lòng thành cầu khẩn thì làm lễ cáo yết lên thần linh. Chúng thần phụng mệnh quốc vương đi sứ, công việc hoàn thành, lại vâng chỉ thiên triều về nước. Nay đến huyện Ba Lăng, phủ Nhạc Châu, dự định ngày hôm nay nhổ neo vượt hồ, việc có quan hệ đến lòng thành kính cần nên chúng thần sửa soạn nghi lễ thanh khiết kính cáo.

Cúi mong tôn thần linh thông cảm ứng, rủ lòng phù trợ, ban cho mưa thuận gió hòa, sóng yên bể lặng, để sáng tỏ phúc lớn đức thần và xóa tan nỗi lo sợ gập ghềnh khiến cho chúng thần và tùy tùng an [19b] khang mạnh khỏe, thuyền bè đi lại đều được bình yên thuận lợi, dương buồm lướt nhanh đến Tương Âm, hành trình không còn lo ngại, sứ thuyền sớm trở về nước Nam. Thực là nhờ ơn đức lớn phù trì bảo hộ của tôn thần. Chúng thần vô cùng vui mừng cảm kích ngưỡng trông ơn sâu đức sáng của đại nhân. Nay kính cần cáo lễ.

Ngày 24 gió thuận, chủ thuyền lấy có mưa nhỏ không đi nên vẫn đỗ lại.

Ngày 25 gió Đông Nam vẫn đỗ lại. Quan Khâm sai đưa đến cho Phó sứ thứ nhất hai bài tựa sách *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục*.

**[Khâm sai Tàn Triều Vu đề tựa sách *Quần thư khảo biện*]**

*Thượng thư*<sup>1</sup> là ông tổ của sử. *Xuân thư*<sup>2</sup> là dòng tông của sử. *Tả truyện*<sup>3</sup>, *Quốc ngữ*<sup>4</sup> và các sách sử của Ban Cố<sup>1</sup>, Tư Mã Thiên<sup>2</sup> là con cháu dòng dõi tiếp nối của sử. Đọc

---

<sup>1</sup> *Thượng thư* 尚書: Là bộ tổng tập văn kiện, tư liệu lịch sử cổ nhất của Trung Quốc, ghi chép từ thời Nghiêu Thuấn đến thời Chiến quốc, gồm có *Ngu thư*, *Hạ thư*, *Thương thư*, *Chu thư*. Đời Hán, *Thượng thư* được liệt vào một trong *Ngũ kinh*, gọi là *Kinh thư*. Thời Tây Hán, Khổng An Quốc viết *Thượng thư truyện*. Thời Đường, Khổng Dĩnh Đạt viết *Thượng thư chính nghĩa*.

<sup>2</sup> *Xuân thư* 春秋: Là bộ sử ghi chép lịch sử nước Lỗ từ thời Lỗ Ân Công nguyên niên 722 TCN đến thời Lỗ Ai Công thứ 14 (481 TCN). Đây là bộ sử viết theo thể biên niên sớm nhất của Trung Quốc. Tương truyền sách *Xuân thư* do Khổng tử biên soạn phần đầu và các thế hệ học trò của ông bổ sung thành hơn 100 thiên. Đời Hán, sách *Xuân thư* được liệt vào *Ngũ kinh*, gọi là *Kinh xuân thư*.

<sup>3</sup> *Tả truyện* 左傳: Là bộ sử biên niên tương đối hoàn chỉnh và sớm nhất của Trung Quốc. Tương truyền bộ sử này do Tả Khâu Minh sống vào cuối thời kỳ Xuân Thu, chú thích biên tập chỉnh lý lại sách *Xuân thư* của Khổng tử nên còn gọi là *Xuân thư Tả thị truyện*.

<sup>4</sup> *Quốc ngữ* 國語: Là bộ sử ghi chép lịch sử vương thất nhà Chu và các nước chư hầu như Lỗ, Tề, Tấn, Trịnh, Sở, Ngô, Việt, khởi đầu từ Chu Mục Vương tây chinh khuyến khích nhưng khoảng năm 947 TCN đến khi Trĩ Bá

những sách sử ấy [20a] để khảo cứu cái được mất, nhận định lẽ đúng sai, thì trong có thể tu thân, ngoài đảm nhiệm công việc chính trị quan trường. Cho nên người quân tử rất coi trọng việc đọc sách sử.

Từ đời Tần, Hán về sau, nho sĩ các đời phần nhiều đều luận bàn ý nghĩa bên ngoài. Đến đời Tống, Nguyên trở đi càng tệ hơn. Họ coi sử sách không có gì đáng xem xét, bỏ sách không đọc, bàn luận vu khoát không có căn cứ. Hoặc một số người chộp giật đôi ba câu trong sách sử để tô điểm đẽo gọt cho văn từ của mình. Phải chăng sử học đã không được khảo cứu từ lâu rồi? Mờ tối cổ sử mà thông tỏ kim sử, không hiểu biết gốc rễ mà nắm được ngọn ngành thực chưa từng có. Bởi vậy sử học có quan hệ mật thiết với con người. Lẽ nào dám coi nhẹ sự quan trọng của sử học?

Mùa xuân năm nay tôi phụng mệnh nghênh tiễn quan sứ nước Nam. Đi thuyền nhiều khi rảnh rỗi, Phó sứ Lê Thị giảng đưa tôi cuốn sách *Quần thư khảo biện* để cùng trao đổi. Sách ấy khảo cứu lịch sử từ nhà Hạ, Thương đến đời Đường, Tống, chia thành hơn 100 điều mục, thường suy xét kẻ hở của người xưa, [20b] đặc biệt quan tâm tới việc kén chọn nhân tài, quy luật hưng phế, đặc thất của triều chính. Có thể nói ông là người giỏi đọc sử và thấu tóm được điểm cốt yếu trong sử.

Tôi ngưỡng mộ ông từ lâu, nhưng trộm có đôi lời muốn góp ý với ông. Người không có tài học thì mong có thể học được giỏi. Còn người có tài học thì mong quên việc học. Xưa kia Yên tử<sup>3</sup> thân làm tướng nước Tề, nổi danh khắp chư hầu. Nếu so sánh với trí thức kiến

---

bị diệt vong năm 453 TCN, bao gồm các sự kiện và truyền thuyết về việc triều sinh, yến hội, can gián, hung biện, ứng đối...

<sup>1</sup> **Ban Cố 班固**: (32 CN- 92 CN), người Phù Phong, An Lãng, (nay thuộc đông bắc Hàm Dương, Thiểm Tây). Ông là nhà sử học, nhà từ phú nổi tiếng thời Đông Hán. Ông chuyên tâm hơn 20 năm viết xong bộ *Hán thư* quý báu lưu truyền khắp hậu thế.

<sup>2</sup> **Tư Mã Thiên 司马迁**: (145 hoặc 135 TCN-87 TCN) tự là Tử Trường, người Hạ Dương, (nay thuộc Hàn Thành, Thiểm Tây. Có thuyết khác nói ông người Hà Tân, tỉnh Sơn Tây). Ông là nhà sử học, nhà văn học, nhà tư tưởng vĩ đại thời Tây Hán. Công hiến lớn nhất của ông là viết ra bộ thông sử theo thể kỉ truyện sớm nhất của Trung Quốc – *Sử kí*, ghi chép hơn 3000 năm lịch sử từ thời kì Hoàng đế thời thượng cổ đến đời vua Hán Vũ Đế nguyên niên (122 TCN). Đây là bộ sử quý giá và ảnh hưởng vô cùng lớn lao tới hậu thế.

<sup>3</sup> **Yên tử**: Tức Yên Anh (580TCN-500TCN) tự Bình Trọng, người Di Duy (thuộc Cao Mật, tỉnh Sơn Đông ngày nay). Ông từng làm Đại phu nước Tề. Năm 556 TCN cha ông mất, ông liền kế khanh vị làm quan phò giúp ba đời vua Tề là Tề Linh Công, Tề Trang Công, Tề Cảnh Công. Yên Anh là nhà chính trị gia nổi tiếng nước Tề thời Xuân Thu. Bình sinh ông thủ tín sùng lễ, trung quân ái dân, giản dị cần kiệm, đối nội thẳng thắn

văn của ông ta, kẻ sĩ nước Tề không ai vượt được. Nhưng ông luôn khiêm tốn và thường tự nhún mình. Vì sao vậy? Biết được cái lẽ vô cùng trong trời đất, nhưng không thể bao quát hết cái phồn tạp của thiên hạ. Ôi, những cái chưa học thì nhiều mà những cái học được thì ít, muốn đem cái sở trường của một người để thu tóm cái tổng chung của tất cả, thực không thể bao quát hết. Việc đời thay đổi từng ngày, tình người mỗi ngày mỗi khác, cố vin theo cái xưa để mong soi tỏ và hiểu thấu cái nay, thực không phải là lẽ thông suốt.

Thị giảng sinh ra và lớn lên ở nước xa xôi, chuyên tâm đọc sử, thực đã hơn người thường một bậc vậy. Tôi thán phục ông về tài học [21a] cố nên mong điều tốt cho ông, khiến ông tìm trong cổ sử để soi tỏ ngày nay, tiết chế cương trường hào dật, khéo léo với mọi người thì những điều học được từ sách sử đem ra vận dụng không hết. Bởi vậy nói một cách đầy đủ thì mối liên quan của sử học rất lớn, sử dĩ giúp đỡ nhiều cho người học. Thị giảng có tài trung dẫn rộng rãi, chi tiết điển tích sách sử, rong ruổi trên dưới mấy trăm năm lịch sử. Còn tôi kiến văn nhỏ hẹp phần nhiều quên lãng, cho dù có chí hướng đó cũng khó đạt tới.

Thiên triều tứ Tiến sĩ xuất thân Phụng Trục đại phu Lễ bộ Viên ngoại lang, khâm mệnh biện lý Bạt tống sự vụ Giang tả Tần Triều Vu đề tựa.

**[Khâm sai Tần Triều Vu đề tựa sách *Thánh mô hiền phạm lục*]**

[21b] *Kinh Thư* viết: “Thánh hiền có mưu lược, giáo huấn, thì con cháu mới được bảo hộ yên định”. Lại có câu: “Người ta mong cầu kiến văn rộng lớn để làm việc. Học tập noi theo những lời giáo huấn cổ xưa thì sẽ có thành tựu lớn.”

Ôi! Định tức là định yên mệnh của mình. Bảo tức là bảo toàn thân mình. Cầu tìm và gìn giữ thì sẽ có được cái mình sẵn có ban đầu. Tính mệnh là do trời, vốn không phải là bất định. Nếu không có lẽ nghĩa xác lập thì cái tính ấy dễ dao động thay đổi, ham thích công danh hiệu thặng thì trăm mối nhân đó nổi dậy. Bởi vậy không định yên được tính mệnh thì không bảo toàn được thân thể. Thiên tính trời phú cho chúng dân muôn vẻ riêng

---

ngộ bàn triều chính, đối ngoại cương trực luận biện ngoại giao. Người đời sau vô cùng cung kính, ngưỡng vọng, thường ví ông với Quan Trọng. Tác phẩm đại diện cho tư tưởng Yên Anh hiện còn lưu giữ đến nay là *Yên Anh Xuân Thu*. Tương truyền tác phẩm do Yên Anh trước tác. Nhưng trên thực tế *Yên Anh Xuân Thu* do người đời sau thu lượm ghi chép những lời nói việc làm của Yên Anh khi nội chính ngoại giao và trong cuộc sống thường nhật. Sách có 8 quyển, tổng cộng có 215 chương chia thành nội ngoại thiên, chủ yếu phản ánh tư tưởng chính trị của Yên Anh.



biệt, vốn không mất đi [mà chỉ bị mờ tối che lấp mất], nhờ giáo dục nên gìn giữ được cái vốn có ấy. Đánh mất cái thiên tính vốn có ấy sẽ tự rơi vào cầm thú.

Các bậc thánh hiền vốn có thể định yên tính mệnh, bảo toàn thân thể vì luôn giữ được cái thiên tính bản nguyên của mình. Những lời dạy bảo của thánh hiền nào có nằm ngoài điều ấy, nhưng vì chúng phân tán trong sách sử *Thư, Thi*, xen kẽ trong truyện kí. Chỉ người thành học<sup>1</sup> mới có thể thấu tóm xuyên suốt được. [22a] Những kẻ sơ học vấp vả mà không nắm được đầu mối. Cho nên người xưa soạn nhiều sách gia huấn cách ngôn. Chu Tử có sách *Tiểu học cận tư lục*<sup>2</sup> tập hợp lời nói việc làm mẫu mực của người xưa. Sách ấy phân chia theo từng loại mục, đạo lý *Chính tâm Tu thân Tề gia Trị quốc* đều đầy đủ cả. Thực tốt đẹp thay! Người đời sau kính cẩn gìn giữ sách ấy làm lời răn dạy noi theo.

Thị giảng họ Lê là Phó sứ nước An Nam đọc rộng biết nhiều, ngưỡng mộ lối tập cổ trong sử sách, bèn phỏng theo người xưa, trích dẫn đạo lý trong các sách *Kinh Thư, Chư sử bách gia* và học tập những lời hay lẽ phải của các danh nhân cận đại viết thành sách *Thánh mô hiền phạm lục*. Từ chỗ *Tu thân* đến *Tiếp vật*, lựa chọn những lời lẽ đôn hậu chuẩn mực, phân chia thành điều thứ rõ ràng, tổng cộng có 12 quyển. Phó sứ đem tới hỏi tôi. Tôi không biết tài học của ông thế nào, nhưng cái chí của ông thì cao lớn lắm! Lời dạy của thánh hiền ông đều trích dẫn đầy đủ cả. Xưa nay người đọc sách thì nhiều, mà kẻ nên người thì ít là vì sao? Đó là khuyết thiếu vậy. [22b] Có kẻ không tự hiểu tính mệnh của mình là do trời; sa ngã vào nơi núi hiểm sông sâu mới biết níu giữ; chìm đắm trong dục vọng lạc thú không biết kiểm thúc; nghe lời dạy *Tôn tâm Dưỡng tính* thì cho là vu khoát xằng bậy, cau mày nhăn mặt bỏ đi. Thực là những kẻ không đáng cùng bàn bạc.

Có kẻ không tự biết tính thiện là cái sẵn có của mình mà cho rằng đó là lời của Thánh hiền; ra sức ca tụng, tán thán không dứt, vội vàng đem tính thiện đó nhường cho thánh hiền mà bản thân mình thì cho là xa vời không dám can dự tới. Tệ hơn, có người

---

<sup>1</sup> **Người thành học 成學者**: Tức người đã đạt được thành tựu trong sự nghiệp học tập đạo đức của mình. Đây là bậc học cao nhất trong cái học cương thường đạo đức của nhà nho, được ghi chép cụ thể trong sách *Trung Dung 中庸*

<sup>2</sup> **Tiểu học cận tư lục 小學近思錄** là bộ sách do Chu Hy và Lã Tổ Khiêm biên soạn khoảng năm 1175, bao gồm 16 quyển, tập hợp những câu ngữ lục của các nhà Lý học đời Bắc Tống là Chu Đôn Di, Trình Hạo, Trình Di và Trương Tải.

ngoài mặt nhân nghĩa mà hành động thì trái ngược. Thực là những kẻ không đáng cùng làm việc.

Trừ hai loại người ấy ra, người nào lấy bản thân mình noi theo phép cổ thì có thể định yên tính mệnh, bảo toàn thân thể, giữ được tính thiện sẵn có thì thực đáng nên người. Những người giỏi hơn thế, thì có thể tu thành bậc thánh hiền. Những người dưới thế cũng không đến nỗi đánh mất tính thiện, vẫn cẩn trọng giữ được bản thân, chỉ là có chút lỗi nhỏ mà thôi. Những câu chữ trong sách *Thánh mô hiền phạm lục* mà Phó sứ tập hợp [23a] đều là những lời dạy bảo của thánh hiền. Lời của thánh hiền thì không thể bịa ra. Xin đọc cuốn sách ghi chép lời dạy của thánh hiền! Ngày 23 tháng 9 năm Càn Long thứ 26 [1760], tại Động Đình, Chu Thứ Hồ Trai Tản Triều Vu đề tựa.

Ngày 26, buổi tối gió hơi thuận, thuyền đi được 5 dặm qua Nhạc Dương lâu đến cảng Nam Tân đỗ lại.

Ngày 27 gió thuận. Chủ thuyền lấy có gió to không đi. Nên sứ thuyền vẫn đỗ lại.

Ngày 28 trời quang đãng, gió đông bắc nhẹ, đi được 180 dặm vượt qua hồ. Giờ Dậu đến bến Vân Điền đỗ lại.

Ngày 29 mưa nhỏ đi được sáu mươi dặm, giờ Mùi đến huyện Tương Âm, giờ Thân đến lễ tạ ở miếu hồ Động Đình. Quan sứ thưởng bạc lạng cho 4 thuyền.

#### **[Văn tế tạ thần hồ Động Đình, huyện Tương Âm, tỉnh Hồ Nam]**

Cúi thưa: Ngày sóc Bính Thân đến ngày 29 Giáp Tý các công sứ An Nam là Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ kính cẩn dâng lễ vật gồm rượu, thịt và tiền vàng, dám tâu trình lên Hộ quốc Đại vương hồ Động Đình và các vị tiên thánh thuộc thiên triều: Chúng tôi được nhờ ơn đức thần linh thiêng phù trợ nên làm lễ đáp tạ. Nay chúng tôi phụng mệnh quốc vương đi sứ xong việc, lại vâng chỉ thiên triều về nước, hôm qua đến huyện Ba Lăng nhờ neo vượt hồ, kính cẩn cầu đảo, ngưỡng trông [24a] thịnh đức, nhờ được tôn thần phù hộ che chở, sứ thuyền đi lại bình ổn. Nay chúng tôi đã đến huyện Tương Âm cung kính sửa soạn lễ vật lễ tạ, cúi mong tôn thần linh nghiệm chứng giám ban ơn khiến cho chúng tôi và những người theo hầu tính mệnh bình yên, thân thể mạnh khỏe, mưa nắng ôn hòa, hành trình thuận lợi, công thành danh toại, lĩnh nhận ngọc tiết sứ trình, mang vinh quang rạng rỡ về nước Nam. Thực là nhờ ơn trạch to lớn của tôn thần vậy. Chúng tôi vô cùng cảm kích, ngưỡng vọng đức sáng thánh thần. Kính cẩn cáo tạ.

Ngày 30 buổi sáng đi được 180 dặm. Đầu giờ Thân đến phủ Trường Sa, tỉnh Hồ Nam. Sứ thần sai viên Thông sĩ bẩm báo đến địa phương.

## THÁNG 10 (THIỆU)

Ngày mồng 1, Chánh sứ và Phó sứ thứ hai đều cáo từ, chỉ có Phó sứ thứ nhất đến yết kiến quan Tuần phủ Phùng Trân, khách đến chơi nhà quan Tuần phủ có [24b] năm, sáu người tướng võ là thuộc hạ dưới chướng của ông cùng ngồi nói chuyện hàn huyên. Quan Tuần phủ nhìn thấy đai bạc của sứ thần đều khen đẹp. Viên tướng Quách Tham hỏi: “Đai lưng ấy có ý nghĩa gì không?” Phó sứ đáp: “Đai lưng đỏ này vốn là nữ nhung, tên gọi là Đại mọi, phía trước là sao Tam thai, hai bên là sao Lục đầu, tả phụ hữu bật, thứ nữa là mặt trăng, mặt trời, mặt sau là bảy ngôi sao Bắc đẩu”. Quan Tuần phủ nói: “Quý quốc người tốt, trang phục đẹp”. Phó sứ nói: “Nước tôi sao dám so sánh với Trung Quốc”. Ông ta lại nói: “Nghe nói quan Công sứ đỗ đầu hai bảng thi, tôi có một câu đối xin được thỉnh giáo”, liền viết:

安南貢使, 安南使乎, 使乎?

*An Nam công sứ, An Nam sứ hồ, sứ hồ?*

(Công sứ nước An Nam, công sứ An Nam, đáng bậc công sứ thay!)

Phó sứ đối lại rằng:

天朝聖皇, 天朝皇哉, 皇哉!

*Thiên triều thánh hoàng, thiên triều hoàng tai, hoàng tai!*

(Bậc thánh hoàng thiên triều, thánh hoàng thiên triều, đáng bậc thánh hoàng thay!)

Câu vừa rồi ấy lấy từ sách *Văn tuyển*. Quan Tuần phủ nói: “Tốt lắm, nói hay lắm!”

(Lúc quan sứ ra về, sau thuyền có một chiếc thuyền nhỏ gửi lời Chu Bách Tổng tới quan sứ rằng: “Còn có mấy vế đối hay nữa”:

中朝閣臣, 中朝臣哉, 臣哉!

*Trung triều các thân, trung triều thân tai, thân tai!*

(Các bề tôi trong triều, bề tôi trong triều, đáng đạo bề tôi thay!)

Hoặc:

天下大大老, 天下老者, 老者

*Thiên hạ đại lão, thiên hạ lão giả, lão giả!*

(Các bậc đại lão trong thiên hạ, đại lão trong thiên hạ, đáng bậc đại lão thay!)

Một lúc sau quan Phủ viện sai người tiếp đón, mời vào thư phòng bên trái công đường. Có các quan ở hai ty Bộ chánh và Án sát đến hầu việc ngày sóc mùng một, từ bên

trong đi ra vừa khéo gặp Sứ thần An Nam. Họ xin tiếp kiến. Quan sứ đáp: “Sứ thần chúng tôi chưa đến vái chào ra mắt các quan, không dám đường đột gặp đại nhân, lát nữa tôi sẽ đích thân [25a] đến hầu kiến”. Các quan từ biệt ra về. Quan Phủ viện cho miễn thi hành lễ nghi tiếp kiến. Lễ vật đều trả lại nguyên vẹn.

Sứ thần qua bài kiến quan Bó chánh họ Vĩnh. Quan Bó chánh người Kỳ Hạ, đã hơn 60 tuổi, tính rất khiêm tốn, tiếp đón vào hậu đường, hành lễ chủ khách. Phó sứ vừa mới quỳ xuống, quan Bó chánh liền đỡ dậy rồi cùng lui về trung đường. Đại nhân đã đặt sẵn hai ghế tựa đối diện nhau, liền đưa tay mời cống sứ ngồi bên trái. Cống sứ ra sức từ chối. Quan Bó chánh cũng kiên quyết nhường ghế. Viên Thông sự Ngạn Trung liền đem chiếc ghế phải dịch về giữa rồi mời quan Bó chánh ngồi. Sứ thần ngồi bên trái hướng lên trên. Quan Bó chánh hỏi: “Năm ngoái quý sứ đến kinh đô vào ngày bao nhiêu?” Đáp: “Ngày mùng 8 tháng 12”. Hỏi: “Sứ thần vào triều kiến ngày nào?” Đáp: “Ngày 15 vâng mệnh vào triều kiến”. Hỏi: “Triều hạ năm nay tổ chức ở đâu?” Đáp: “Ở điện Thái hòa”. Hỏi: “Hoàng thượng có vui mừng hỏi thăm khuyến khích không?” Đáp: “May mắn đội ơn trời đất, hoàng thượng hỏi thăm vua nước tôi trước, sau mới ủy lạo Sứ thần chúng tôi”. Hỏi: “Sứ thần không biết nói tiếng phổ thông sao có thể đối đáp được?” Trả lời: “Lúc đó tôi quỳ, sai viên Thông sự trả lời thay”. Hỏi: “Hoàng thượng có ban thưởng không?” Trả lời: “Việc này đều chiếu theo lệ cũ”. Hỏi: “Tiên vương của đại nhân mất năm nào? [25b]” Đáp: “Tháng 6 năm Kỷ Mão [1759]”. Hỏi: “Quốc vương hiện nay có quan hệ thế nào với vua cũ?” Đáp: “Là cháu của tiên vương”. Hỏi: “Tiên vương có mấy người con?” Đáp: “Rất nhiều”. Hỏi: “Sao không lập con mà lại lập cháu làm vua?” Đáp: “Tiên vương vốn là em nối ngôi anh, trước khi mất để lại mệnh lệnh truyền ngôi cho con của anh. Vua ngày nay là con cả dòng đích thống của quốc vương trước đó, Thụy là Thuần Vương”. Ông ta liền nói liên tiếp: “Việc lập ngôi và phong ngôi đúng lắm”.

Quan Bó chánh lại hỏi: “Sứ thần rời khỏi Kinh đô về Nam ngày bao nhiêu?” Phó sứ trả lời: “Ngày mùng 1 tháng 3”. Hỏi: “Sao bây giờ sứ thuyền mới đến đây?” Đáp: “Do đi thuyền trên sông nước gió ngược cản trở, không thuận lợi”. Hỏi: “Sóng gió không thuận cũng không trì trệ đến như vậy, tất có duyên cớ gì đó”. Đáp: “Chúng tôi không dám nói, thực tình do chủ thuyền Giang Nam bán muối khắp nơi nên mới chậm chạp như vậy”. Quan Bó chánh nói: “Hóa ra vậy! Tôi sẽ thúc giục bọn họ giúp quan sứ, để cống sứ sớm được về nước”. Phó sứ đáp: “Cảm ơn đại nhân rất nhiều!”, sau đó từ biệt lui về. Quan Bó chánh tiễn ra bên ngoài cửa. Quan Bó chánh lại hỏi viên Thông sự: “Viên quan là người

xứ nào mà biết nói tiếng phổ thông Trung Quốc?” Đáp: “Tôi vốn người Hải Dương nước An Nam”. Hỏi: “Có giữ chức quan gì không?” Đáp: “Chỉ có chức sắc nhỏ”. Quan Bó chánh nói: “Tôi có ít bạc tiền và lễ vật, xin công sứ nhận cho”. Sứ thần cảm ơn và trả lại toàn bộ lễ vật.

Phó sứ đến [26a] yết kiến hai quan Án đạo. Hai quan ấy đều cho miễn hành lễ tiếp kiến và đều không nhận vật phẩm biếu tặng. Quan Phó sứ về thuyền. Phủ viện sai hai viên Đường quan cùng một người dịch mục đến tiễn và biếu tặng tám loại lễ vật. Sứ thần cũng gửi tờ thư tay đáp tạ. (Tháng này có biếu hai quan Bạng tổng thịt lợn, thịt dê và rượu).

Ngày mùng 2 buổi sáng, Sứ thần sai viên Thông sự mang thư đến các nha môn đạo, ty, viện cảm ơn việc tiễn đưa và từ biệt lên đường. Các quan đều bái tạ và chúc ba vị công sứ đi đường bình an, sớm được về nước. (Quan Phó sứ thứ nhất có bài thơ nhỏ gửi tặng quan Bó chánh. Ông ấy rất cảm động.)

Sứ thần lại sai viên Thông sự đến nha thự quan huyện cảm ơn vì đã cấp cho thuyền. Hai vị quan huyện Thiện Hóa và Trường Sa đều từ tạ và không dám nhận lời cảm ơn của Sứ thần.

Giờ Tỵ triệu tập 15 chiếc thuyền bản mã. Quan Khâm sai 2 chiếc, quan Bạng tổng 2 chiếc, Sứ thần và những người theo hầu tổng cộng 11 thuyền. Bốn chủ thuyền cũ đến vái chào từ biệt. Sứ thần thưởng cho họ 4 lạng bạc. Quan hộ tổng họ Lư là người Nhạc Châu đến từ biệt. Sứ thần đem lễ vật địa phương tặng quan hộ tổng, đồng thời phát cho quan binh tiền bạc vì quan huyện sai 12 người đã vớt và kéo thuyền cho Sứ thần. Quan sứ lại thưởng thịt lợn và rượu cho họ. Bọn họ đều khấu đầu cảm ơn. Sứ thần cho miễn.

Giờ Thân công sứ tế [26b] thần sơn xuyên hà bá ở địa phương Hồ Quảng. (Bài văn tế cũng giống với văn tế các tỉnh trước đó. Chỉ khác bên trong có viết: “Nay đến huyện Trường Sa, đổi thuyền để đi ngay trong ngày. Việc có quan hệ đến lòng thành kính cần nên làm lễ cáo yết”).

Ngày hôm đó quan Tuần phủ liên tục thôi thúc quan Khâm sai nhổ neo. Giờ Dậu đi được 3 dặm đỗ lại. Hai tỉnh Giang Nam, Hồ Bắc năm nay lũ lớn mất mùa nên thóc gạo rất đắt đỏ, chỉ có Hồ Nam được mùa lúa, khoai môn cũng nhiều.

Ngày mùng 3 quản thuyền của 15 thuyền đến bái kiến chúc mừng. Sứ thần chiếu lệ khao thưởng. Quan Khâm sai lấy đình phu trong huyện để kéo thuyền, mỗi chiếc thuyền cần 2 người. Giờ Ngọ sứ thuyền đi được 25 dặm. Giờ Dậu đến miếu Bao Gia đỗ lại.

Ngày mồng 4 giờ Tỵ đi được 60 dặm. Giờ Thân đến huyện Tương Đàm đỗ lại, phát lụa may 13 lá cờ. Sứ thần chiếu theo tiền lệ viết: “An Nam cống sứ phụng chỉ hồi quốc”. Thuyền quan Bạt tổng viết mấy chữ: “Phụng tổng cống sứ hồi quốc.”

Ngày mồng 5, giờ Mùi thuyền đi được 45 dặm, giờ Dậu đến đê Hương Gia trú lại.

[27a] Ngày mồng 6, buổi sáng, thuyền đi được 60 dặm, giờ Dậu đến đê Lục Khẩu trú lại.

Ngày mồng 7, buổi sáng, thuyền đi được 75 dặm. Giờ Dậu đến đồn trấn Cư Đình trú lại.

Ngày mồng 8, buổi sáng, thuyền đi được 75 dặm, giờ Dậu đến đê Thạch Vĩnh trú lại. (Mấy ngày liền đều có mưa. Hôm nay mưa càng to hơn).

Ngày mồng 9, buổi sáng, thuyền đi được 20 dặm đến huyện Hoàn Sơn đỗ lại, giờ Mùi lại đi được 15 dặm, buổi tối đến đóc Lôi Gia trú lại.

Ngày mồng 10, buổi sáng, thuyền đi được 95 dặm, giờ Dậu đến chùa Trạc Mộc trú lại.

Ngày 11, buổi sáng, đi được 30 dặm đến phủ Hoàn Châu đỗ lại. Năm ngoái xuất phát từ phủ Hoàn Châu này vào ban đêm nên không biết địa thế ra sao. Năm nay đi ngược dòng, giờ Mùi đến chỗ cách thành phủ khoảng 10 dặm, bên phải có một nhánh sông khá rộng, chảy xuống Liễu Châu, thẳng đến Quảng Đông. Qua phía đông bắc thành phủ, có [27b] nước bốc hơi màu đỏ từ phủ Bảo Khánh chảy đến cửa sông này. Bên trong có một chiếc cầu đá nhưng không mở, có bảy cửa vách đá cho thuyền bè qua lại. Bên ngoài có núi Thạch Cô, trên núi có đình Hợp Giang, thành quách rất dài, thuyền bè đi lại rất đông, cá gạo rất nhiều, khoai sắn cực rẻ. Hơn nữa từ đây đến Vĩnh Châu đa số đều dùng tiền xấu không khát khe kén chọn lắm. Quan hộ tổng Trường Sa là Chu Thế Phú đến từ biệt. Quan Cống sứ đem ít vật phẩm địa phương biếu ông ta.

Ngày 12 giờ Ngọ thuyền đi được 45 dặm. Giờ Dậu đến đê Xa Giang trú lại.

Ngày 13 mưa to, giờ Thìn thuyền đi được 70 dặm. Giờ Dậu đến phố Tùng Bách trú lại.

Ngày 14 buổi sáng thuyền đi được 65 dặm. Giờ Dậu đến đê Quán Sơn trú lại.

Ngày 15 buổi sáng thuyền đi được 60 dặm. Giờ Dậu đến đê Thượng Sơn trú lại.

[28a] Ngày 16 buổi sáng, thuyền đi được 50 dặm. giờ Dậu đến đê Ngưu Tân trú lại.

Ngày 17 buổi sáng đi được 60 dặm. Giờ Dậu đến huyện Kỳ Dương trú lại. (Quan Phó sứ thứ nhất gửi biếu quan Khâm sai lễ vật nhuận bút).

Ngày 18 vẫn trú lại. Từ tỉnh Hồ Nam trở xuống phía nam đất đai phì nhiêu, khí hậu ấm áp, cây cối tốt tươi, hoa thơm cỏ tốt, mùa đông rét mướt cũng không khô héo, phong

tục cảnh vật hết như nước ta vậy. Du chơi vùng Tương Đàm, lại men theo dãy núi trùng điệp hai bên, vòng quanh đường sông ngoằn ngoèo, mặt nước tĩnh lặng. Từ đê Quán Sơn ngược lên có rất nhiều bãi đá bên sông tựa như trèo lên sườn núi, nước mạnh chảy xiết, xanh biếc đến tận đáy.

Ngày 19 giờ Ty thuyền đi được 40 dặm. Giờ Dậu đến ty Hoàng Giang trú lại.

Ngày 20 buổi sáng đi được 70 dặm. Giờ Dậu đến gò cũ ở Vĩnh Châu trú lại.

[28b] Ngày 21 vẫn đỗ lại. Quan Khâm sai gửi tờ thiệp cho Phó sứ thứ nhất nói: “Gặp dịp quan sứ rảnh rỗi, sao đại nhân không qua chơi gặp gỡ trò chuyện?”

Giờ Ty, Phó sứ qua thuyền quan Khâm sai, hai bên lấy bút hỏi han trao đổi. Quan Khâm sai nói: “Đã lâu không gặp, tôi rất nhớ mong mỗi thân tình với quan sứ”.

Phó sứ đáp: “Cảm ơn thịnh tình của đại nhân.”

Quan Khâm sai lại nói: “Khi oanh ca yến hát, liễu hoa đua thắm chính là lúc các vị công sứ lên đường về nước. Trong lùm cây gắm vóc, bên buổi tiệc hát ca tưởng nhớ đến mưa đêm ở Thương Giang thật là thanh tao diễm lệ, nhưng giờ ít người tân khách còn nhớ tới.”

Phó sứ đáp: “Đại trượng phu chí để ở bốn phương. Người xưa nói lời hào hùng. Nhưng xem trong thơ cổ hiếm thấy bài thơ nào không dạt dào nỗi niềm thương nhớ quê hương. Chúng tôi đi sứ lâu ngày, cũng không tránh khỏi niềm nhớ nước thương nhà canh cánh bên lòng, nhưng về đến quê hương gia đình, hồi tưởng lại những ngày cùng đại nhân nói cười, rong ruổi dọc đường thấy nhớ nhưng lưu luyến”.

Quan Khâm sai lại hỏi: “Ở trong nước đại nhân quan huyện, quan phủ địa phương có sợ quan triều đình không?”

Đáp rằng: “Đó là điều tất nhiên”.

Ông lại hỏi: “Đại nhân đã từng quỳ để tâu trình sự việc chưa?”

Trả lời: “Việc thường lệ vậy”.

Ông hỏi tiếp: “Vậy sao viên Thông sự yết kiến công sứ không quỳ xuống bẩm báo?”

[29a] Quan sứ đáp: “Ở trong nước ắt phải như thế, nhưng ở đây trên đường đi cốt sao cho giản tiện, không phải hình thức rườm rà”.

Ông ấy lại hỏi: “Nước đại nhân có lẽ cũng coi trọng khoa thi Tiên sĩ. Đặc biệt người Đường, người Tống rất trọng dụng Tiến sĩ”.

Trả lời: “Chế độ nước tôi đa số phỏng theo triều Tống, triều Minh, nhưng việc tuyển chọn người hiền tài bất luận là người có tiền của hay ngôi thứ thế nào, nhất thể đều

được coi trọng. Riêng những người đỗ cao trong kì thi Tiến sĩ thì đãi ngộ, lễ nghi long trọng hơn. Đó là tuân theo khuôn phép cũ của các triều đại trước”.

Quan Khâm sai nói: “Tôi nghĩ quan sứ thi đỗ Tam nguyên nên cố ý khiêm tốn nói vậy chăng? Nhưng nói về cái đạo làm quan, nên bàn xem quan ấy có đúng là người hiền tài không, chứ không nên luận bàn về xuất thân của quan chức”.

Phó sứ đáp: “Tôi đâu dám nói năng hồ đồ. Nay nước tôi có các quan chức từ Cử nhân đến Tể tướng, hiện đang chấp chính, tài đức cao rộng, cũng thật không dễ tuyển chọn được”.

Quan Khâm sai cười nói: “Như vậy mới đúng là phép dùng người”.

Phó sứ hỏi: “Đại nhân viết Thi kinh luận chú đã xong chưa?” Ông ấy liền lấy ra cho Phó sứ xem và nói: “Tôi tiện bút viết ra, nếu có chỗ nào lầm lẫn, xin quan chỉ giáo cho”.

Phó sứ nói: “Sách kinh điển yếu chỉ sâu rộng, tuy các nho giả đời trước đã chú giải rõ ràng mà người đời sau vẫn có chỗ phát minh, sáng tạo thêm, cũng không phương hại đến [29b] quan điểm các nhà tiên nho. Nay đội ơn đại nhân cho xem sách quý, mới thấy được thực học sâu rộng uyên bác của đại nhân.”

Quan Khâm sai mới hỏi: “Sách Sử biện quan sứ đã sai người chép cho tôi xong chưa?”

Trả lời: “Đã viết xong rồi”.

Ông ấy lại hỏi: “Là ai chép vậy?”

Trả lời: “Viên Thư lại Phí Đình Chất chép”.

Ông ta nói: “Thế chữ cũng đẹp”. Nhân đó Phó sứ biểu quan Khâm sai một cuốn. Ông ta vui mừng thết rượu, đến tối Phó sứ mới từ biệt ra về.

Ngày 22 vẫn đỗ lại. Sứ thần sai người cúng tiền hương đèn Tiêu Tương. Buổi tối quan Khâm sai mời Chánh sứ đến uống rượu.

Quan Khâm sai hỏi: “Ở bộ Hình có những quan chức và công việc gì? Có thông thả không?”

Trả lời: “Không có nhiều việc lắm, khá là nhàn rỗi. Chỉ là xét xử các án kiện tụng, kiểm tra, ghi chép bọn tù nhân, trung thu các việc chuộc phạt”.

Ông ấy lại hỏi: “Ở trong nước, theo lệ đại nhân được cấp cho bao nhiêu người theo hầu?”

Trả lời: “Triều đình cấp cho 60 người”. Ông ấy hỏi tiếp: “Thế quan sứ thứ hai được cấp cho mấy người?”

Đáp: “40 người”.

Ông ta lại hỏi tiếp: “Thế quan sứ thứ ba được cấp bao nhiêu?”



Đáp: “30 người”.

Quan Khâm sai nói: “Cổng sứ thứ hai có sách *Quần thư khảo biện*, sách ấy hay không? Đại nhân đã từng xem qua chưa?”

Đáp: “Tôi đã đọc qua rồi. đúng là có tâm khảo cổ”.

Ông ấy liền nói. “Đúng vậy”. Quan Chánh sứ uống thêm mấy chén rồi lui về.

**[30a]** Ngày 23 buổi sáng đi được 30 dặm. Giờ Dậu đến Cẩm Thôn Đường trú lại.

Ngày 24 buổi sáng đi được 20 dặm, đến bến Tây Ngưu. Thuyền quan hộ tống Vĩnh Châu bị lật, trôi hết đồ đạc. Đi 10 dặm đến thành phố Thạch Kỳ. Chủ thuyền về thăm nhà, nên vẫn trú lại.

Ngày 26 đi được 55 dặm, giờ Dậu đến bến Hắc Cầu trú lại.

Ngày 28 đi được 20 dặm đến thành Toàn Châu trú lại, cúng tiền vàng chùa Tương Sơn và miếu Động Đình trên bờ sông.

Ngày 29 quan Khâm sai lấy dân phu kéo thuyền. Giờ Tỵ thuyền đi được 45 dặm, cuối giờ Mùi đến Tiểu Giang trú lại.

## THÁNG 11

Ngày mồng 1 đi được 35 dặm. Cuối giờ Mùi đến đê Thâm Phùng trú lại.

[30b] Ngày mồng 2 đi được 30 dặm. Giờ Dậu đến ty Đường Gia trú lại.

Ngày mồng 3 đi được 10 dặm, qua cầu Hoa Triều, thuyền phải hạ cột buồm. Giờ Mùi sứ thuyền đến đền Phên Thủy, kính cẩn cúng tế.

### [Văn tế tôn thần sông Tương Giang, tỉnh Quảng Tây]

Cúi thư: Ngày sóc Ất Mùi đến ngày mồng 3 Đinh Dậu các công sứ An Nam là Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ kính cẩn dâng lễ vật gồm rượu, thịt và giấy tiền, dăm tâu trình lên tôn thần Đại Long Vương sông Tương Giang, tỉnh Quảng Tây thuộc thiên triều: Có lòng thành kính thì phải làm lễ cáo yết. Nay chúng tôi phụng mệnh quốc vương mang [31a] cống vật hàng năm và các lễ nghi tâu biểu dâng lên thiên triều, công việc xong xuôi, lại vâng chỉ về nước, đến địa phương huyện Hưng An phủ Quế Lâm định ngày hôm nay nhổ neo. Việc có quan hệ đến lòng thành kính cần, bèn sửa soạn lễ vật thanh khiết kính cẩn tâu bày. Cúi mong đức thần linh thiêng soi xét, rủ lòng thương xót phù hộ cho Bồi thần và những người theo hầu sứ bộ chúng tôi đều được bình yên mạnh khỏe, mưa nắng ôn hòa, hành trình thuận lợi, công thành danh toại, lĩnh nhận ngọc tiết, rạng rỡ ở nước Nam. Được như vậy là nhờ đức lớn bảo hộ của tôn thần. Kính cẩn cáo lễ.

[31b] Sứ thần sai cúng tiến tiền, hương đèn Phục Ba. Mười năm thủy thủ các thuyền đến khấu kiến chúc mừng. Quan sứ cho khao thưởng. Sau đó sứ thuyền lại đi được hơn một trăm dặm đến huyện Hưng An trú lại.

Ngày mồng 4 đi được 13 dặm. Đầu giờ Thân đến đê Họa My trú lại.

Ngày mồng 5 đúng dịp lễ diên thọ của hoàng đế thiên triều<sup>1</sup>, Sứ thần và các viên Hành nhân đều mặc công phục ngoảnh mặt hướng nam cung kính bái vọng. Giờ Thìn đi được 30 dặm. Giờ Thân đến đê sông Đại Dung trú lại. Quan Khâm sai mời hai vị công sứ sang thuyền uống rượu. Phó sứ thứ nhất đến trò chuyện trước.

Quan Khâm sai nói: “Chúc mừng các đại nhân sắp về đến nước Nam. Các vị hoàn thành sứ mệnh về nước, nhà vua nhất định trọng dụng”.

Trả lời: “Chúng tôi vô tài đức không dám cầu mong chức cao lộc trọng?”

Ông ta mới nói: “Các vị Sứ thần nên kể hết công lao vất vả mới được thăng chuyển”.

---

<sup>1</sup> Lễ tức lễ mừng thọ vua Càn Long 50 tuổi.

Trả lời: “Nước chúng tôi sáu năm một lần tiến cống, dựa vào thứ bậc, chức vị để [32a] kén chọn Sứ thần, rong ruổi ngàn dặm, đó là trách nhiệm phận vị của bề tôi, chúng tôi sao dám kể công lao khó nhọc? Theo lệ trước đây cũng không có ai vì kể lể vất vả mà được thăng chức. Hoặc giả ngày sau được đề bạt quyền hành thì đó cũng là thời mệnh, chẳng phải vì công lao đi sứ.”

Quan Khâm sai cười nói: “Quý quốc quả thực như vậy thì rất tốt”.

Đáp rằng: “Nước tôi đất đai gồm cả núi rừng biển cả, thuận lợi đường thủy và đường bộ, nhân dân từ xưa tới nay tụ tập sinh sống, an cư lạc nghiệp đều là đội ơn phúc lớn của thiên triều”.

Quan Khâm sai hỏi: “Sông nước đất đai có bình ổn yên lành không?”

Đáp: “Bốn trấn trong thành và hai xứ Thanh Nghệ đều là đất lành. Chỉ có các trấn như Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa đều là vùng rừng sâu nước độc. Mỗi khi có lệnh đi làm việc ở những nơi đó đều phải gánh nước ở Kinh thành đi để dùng. Như nước ở Lạng Sơn có nhiều hoa hồi rụng xuống, rất nóng, uống vào khiến cho dây thanh bị hỏng mất tiếng, nên không ai dám uống”.

Quan Khâm sai hỏi: “Thế nước sông Minh Giang thế nào?”

Đáp rằng: “Cũng có độc, thường phải múc nước ở giếng Thái tử uống”. Ông ấy lại hỏi: “Sông ấy bắt nguồn từ đâu?”

Đáp: “Sông Minh giang vốn xuất phát từ Lộc Châu, sông Tả giang vốn bắt nguồn từ Quảng Nguyên Châu của nước tôi”.

Quan Khâm sai hỏi: “Nước đại nhân giáp với tỉnh nào của Trung Quốc?”

Trả lời: “Trấn Tuyên Hưng của nước tôi giáp với tỉnh Vân Nam, Cao Bằng giáp với [32b] vùng ranh giới của tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, Lạng Sơn giáp với tỉnh Quảng Tây, An Quảng giáp với Quảng Đông. Các trấn Thanh, Nghệ, Thuận, Quảng giáp với các nước Ai Lao, Chiêm Thành. Trước mặt là biển đông rộng lớn”.

Quan Khâm sai hỏi: “Có dân mèo mán không?”

Trả lời: “Rất nhiều, quanh vùng biên giới bên ngoài đều là núi cao rừng thẳm, dân mèo mán sống ở đó, thường xuyên ra vào trộm cướp, nếu không có uy lực binh sĩ thì không thể trấn áp khiến chúng quy phục được”.

Ông ấy liền hỏi: “Hiện nay đã chế phục được chúng chưa?”

Đáp: “Nếu nước tôi không thu phục được chúng thì chúng đã xâm nhập vào nội địa của Trung Quốc từ lâu rồi. Bọn chúng không biết lễ nghĩa, thực là dân chúng vùng biên giới”.

Ông ấy nói: “Nay ở Quý Châu cũng còn nhiều hạng người ấy”.

Quan Khâm sai lại nói: “Nước đại nhân có nhiều di tích thắng cảnh kỳ lạ không?”

Đáp: “Sách truyện ghi chép các nhân vật tiên Phật nhiều không kể hết”.

Quan Khâm sai hỏi: “Quý sứ có sợ đi đường thủy không?”

Đáp: “Nước tôi là quê hương sông núi, tập quán đi thuyền. Sông Nhị Hà cũng không nhỏ hơn sông Hoàng Hà. Từ Kinh đô đến quê tôi đi đường thủy cũng phải 3 ngày đường, đến quê Đại công sứ [tức Nghệ An, quê Trần Huy Mật] tôi phải mất 8, 9 ngày. Đáng nói hơn là vượt biển, mới thực khiếp sợ.

Quan Khâm sai nói: “Tôi cũng từng rất sợ hãi, nghĩ lại thấy sông Trường Giang thật hiểm trở”.

Phó sứ đáp: “Sông nào không nguy hiểm chứ, [33a] thế nên sách xưa có viết: “Người trung tín vượt nước sâu sóng dữ”.

Quan Khâm sai hỏi: “Lần này về nếu gặp quan Khâm sứ sang sách phong cho vua An Nam nước đại nhân, quan sứ có tới yết kiến không?”

Đáp: “Lần trước gặp quan Khâm sứ chúng tôi có gửi công văn xin vãn an, quan đại nhân cho miễn kiến”.

Phó sứ lại nói tiếp: “Ở đây mùa đông giá rét mà cây cối không khô héo, giống như nước chúng tôi, nếu ở Bắc Kinh mùa này cây cối trơ trụi, ngay cả một chiếc lá cũng không còn”.

Khâm sai đáp: “Vâng, đúng vậy”.

Phó sứ hỏi: “Đại nhân đã từng vào trung tâm kinh thành chưa?”

Ông ấy đáp: “Chưa. Nơi đó chỉ có quan lại người Mãn Châu mới được vào”.

Phó sứ nói: “Quê đại nhân cũng rất phồn hoa. Tục ngữ có câu: “Trên có thiên đường, dưới có Tô Châu, Hàng Châu” nghĩa là thế nào?”

Quan Khâm sai nói: “Nước tôi không có nơi nào phồn hoa, có điều bốn mùa khí hậu ôn hòa, không nóng không lạnh, nhiều người giỏi văn học, đỗ đạt khoa cử”.

Quan Khâm sai liền nói: “Sách *Quần thư khảo biện* rất tốt. Bên trong có đoạn ghi “Phụng chỉ Bạt tông”. Chữ “chỉ” nên viết dài. Đó là xét về hình thức đại thể nên làm như

vậy. Sau này sách ấy nếu được khắc bản, lưu truyền ở Trung Quốc, cách thức viết như thế mới hợp đạo lý”.

Phó sứ nói: “Viên Thư lại phụng mệnh ghi chép hàng ngày, tôi cũng chưa kịp kiểm tra kỹ, cúi xin tuân theo sự chỉ giáo của đại nhân”.

Đêm khuya Chánh sứ đến. Quan Khâm sai bày [33b] com rượu thết đãi ân cần. Ông ấy nói: “Chánh sứ từ lượng tốt, phải sai người đổi cốc to”. Quan Chánh sứ từ chối không uống. Ông ấy lại nói: “Quan sứ có làm thơ thì không thể không uống rượu. Thơ đại nhân như Thái Bạch<sup>1</sup> thì uống rượu có gì không bằng Thái Bạch?” Nói về chuyện tiễn biệt, quan Khâm sai liền nhắc tới câu thơ *Dương Quan*<sup>2</sup> của Vương Duy<sup>3</sup> và nói: “Vì tình sâu nghĩa thắm xin quan sứ chớ ngại uống say”.

Ông lại ngoảnh ra phía quan Chánh sứ nói thêm: “Lý Thái Bạch xin mời đại nhân cốc rượu đầy này”. Chánh sứ từ tốn cảm tạ hồi lâu.

Quan Khâm sai nói: “Thủy thổ ở đây rất nặng”.

Quan Chánh sứ đáp: “Người xưa cử đi làm quan xa xôi, đều sợ vùng Ngũ Lĩnh là nơi gió độc đất dữ”.

Ông ta liền đáp: “Nay lưỡng Việt đều khai thông hết rồi, cũng không còn nhiều lam chướng”.

Phó sứ thứ nhất đáp: “Đội ơn đức lớn của thánh triều, giáo hóa rộng khắp bốn phương, nơi nơi khí hậu ôn hòa, người người sinh sống yên ổn”.

Quan Khâm sai nói: “Hai vị công sứ thực thông hiểu xưa nay”.

---

<sup>1</sup> **Thái Bạch:** Là tên hiệu của Lý Bạch (701-761), nhà thơ danh tiếng bậc nhất đời Đường. Ông được hậu thế tôn xưng làm Thi Tiên. Giới thi nhân đương thời rất kính nể ông về tài uống rượu và làm thơ bẩm sinh, nên gọi Lý Bạch là Tử trung tiên, Lý Trích Tiên. Hiện nay Trung Quốc còn lưu giữ được khoảng hơn 1000 bài thơ của Lý Bạch.;

<sup>2</sup> **Dương Quan:** Tức chỉ bài *Dương quan khúc* được Vương Duy làm khi tiễn bạn Nguyên Nhị phụng sứ đến An Tây đô hộ phủ (vùng Tân Cương ngày nay). Bài thơ còn có tên khác là *Tống Nguyên Nhị sứ An Tây* miêu tả cảm động tâm trạng của người đưa tiễn. Sau này *Dương quan khúc* được phổ nhạc gọi là *Dương quan tam điệp* hát trùng điệp luyện láy nhiều lần diễn tả tình cảm chia biệt lưu luyến, trở thành khúc nhạc thịnh hành đương thời, thường được ca hát mỗi khi tiễn biệt bạn hữu.

<sup>3</sup> **Vương Duy** (700-761) tự Ma Cật, người huyện Kỳ, Sơn Tây, Trung Quốc. Ông là nhà thơ, nhà họa sĩ, nhà thư pháp, nhà chính sách nổi tiếng đời Đường. Ông còn được người đời tôn xưng là Thi Phật. Cùng với Lý Bạch được tôn xưng là Thi Tiên và Đỗ Phủ được tôn xưng là Thi Thánh là ba người nổi tiếng về tài thơ ca thời Đường. Ngày nay thơ ông còn giữ được khoảng 400 bài, với phong cách tinh tế, trang nhã.

Ông hỏi: “Đại công sứ năm nay bao nhiêu tuổi?”. Quan Chánh sứ đáp lại.

Ông ấy lại hỏi: “Thầy quan Phó sứ năm nay bao nhiêu tuổi?”

Phó sứ đáp: “Cha tôi năm nay 70 tuổi”.

Hỏi: “Ông giữ chức gì?”

Đáp: “Hiện nay ông đã về nghỉ hưu, nhưng lại ra làm việc ở Nội các”.

Hỏi: “Ông tuy già nhưng cũng quản giữ nhiều việc phải không?”

Đáp: “Thong thả tùy triều thôi, cũng không [34a] nhiều việc lắm”.

Quan Khâm sai nói: “Hai vị công sứ đi xa lâu ngày, người nhà chắc là nhớ lắm. Tôi sẽ trình bày với quan Phủ đài giúp quan sứ, sai thuyền chạy nhanh để các đại nhân sớm về nước”.

Đáp: “Cảm ơn thịnh tình của quan đại nhân. Chúng tôi đến quý tỉnh không có nhiều việc lắm. Một là đến yết kiến theo lệ. Hai là đến nộp kiểm tra quân khí. Trong vòng 4, 5 ngày xin được nhanh chóng về nước, đó là nguyện vọng của chúng tôi, mong quan đại nhân giúp đỡ”. Nhân đó quan sứ xin từ biệt về thuyền.

Ngày mùng 6, buổi sáng đi được 10 dặm, đến đê Đại Phụ. Thuyền quan Thị tuyền Dạng Trung va vào đá ngầm bị vỡ, may mà có chiếc bè nổi trôi xuôi gác kéo đi. Các hòm quan vật được thiên triều ban tặng đều không bị tổn thất gì, lại nhanh chóng sai thuyền của hành nhân hầu vận chuyển chia cho các thuyền khác chở giúp. Lúc đó thuyền quan Chánh sứ và Phó sứ thứ nhất đi trước, cách chừng hơn một dặm. Có hai thuyền Trần Quảng của hai quan Bạn tổng họ Bành và họ La vừa hay đến đó cũng chở giúp. Họ còn gọi các thuyền phía sau cùng lên phân chia chở đỡ. Giờ Ngọ lại đi được 30 dặm, giờ Dậu đến huyện thành Linh Châu đỗ lại.

Ngày mùng 7 đi được 60 dặm, giờ Mùi đến phủ Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây trú lại. Quan sứ sai viên Thông sự bẩm báo quan địa phương sứ thuyền đến quý phủ.

[34b] Ngày mùng 8, quan Chánh sứ và Phó sứ thứ nhất đến yết kiến quan Tuần phủ Binh bộ Hữu thị lang Hùng Học Bằng. (Ông là người Giang Nam, đỗ Tiến sĩ năm Canh Thìn 1760). Chúng tôi gửi hai đạo công văn đến trước. Một là xin quan Tuần phủ chiếu theo lệ cũ cho người đi khảo sát tiền trình. Hai là xin đại nhân ban thẻ bài xuống cho các châu huyện từ Ngô Châu trở đi để các quan địa phương ấy cấp cho đình phu kéo thuyền.

Một lúc sau chúng tôi vào yết kiến. Quan Phủ viện hỏi viên Thông sự về chức tước của các Sứ thần. Viên Thông sự trả lời ông ta. Ông ấy nói: “Quý quốc cung thuận thiên triều, các Sứ thần đi đường vất vả quá. Công văn quan sứ gửi, tôi đã xem qua và phê

chuẩn, trong vòng vài ngày sẽ cấp phát [thẻ bài xuống các địa phương], quan sứ cứ lui về chuẩn bị về nước sớm. Nhà vua ở trong nước chắc cũng đang vui mừng trông mong các vị trở về”. Đáp: “Đội ơn đại nhân chu toàn, chúng tôi vô cùng cảm tạ”. Tan tuần trà, quan sứ xin từ biệt ra về.

Sứ thần sang yết kiến quan Bó chánh sứ Diệp Tồn Nhân và quan Án sát Dịch diêm đạo thụ họ Trương. Hai vị này đều cho miễn kiến, lễ vật cũng không nhận. Quan sứ xin gặp quan phủ thụ Quế Lâm Giả Thiệu Bành và quan Tri huyện Quế Lâm Trương Cảm Hùng nhưng họ đều cảm ơn không dám nhận yết kiến. Quan sứ mang lễ vật biếu tặng quan Khâm sai. Nhưng ông ấy vừa đi thăm khách bạn, hẹn lại ngày mai gặp. Buổi chiều có người đến báo là quan Thượng ty sai quan Kinh lịch Đường Bính Anh và phủ [35a] quan Lại phòng là Tô Đại Tham dự kiến ngày mai tới khám thuyền.

**[Tờ trình xin quan Tuần phủ Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây Hùng Học Bằng chiếu theo lệ cũ sai người đi tiên trình báo tin]**

Các cống sứ nước An Nam là Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn và Trịnh Xuân Thụ cung kính tấu trình về việc khẩn khoản xin quan đại nhân chiếu theo lệ cũ. Trộm nghĩ Sứ thần chúng tôi chiếu theo các kỳ tiến cống trước đây, quan sứ xong việc về đến quý tỉnh, đều được đội ơn quan hiến đài tư báo cho vua chúng tôi biết trước, đồng thời còn có lệ sai người đi tiên trình báo tin đến phủ thành Nam Ninh. Nay chúng tôi phụng mệnh mang lễ phẩm tiến cống hàng năm và các công văn tấu biểu tới thiên triều, công việc xong xuôi, trên đường về nước đi qua quý tỉnh, ngưỡng trông ân đức sâu rộng, cúi xin quan đại hiến đài chiếu theo lệ cũ cho người đi tiên trình tư báo cho nước tôi, đồng thời ban thẻ bài cho các quan Tả giang đạo đài, chuẩn cấp nhân phu xe ngựa binh lính đến cửa Nam Quan giao cho biên mục nước tôi tiếp lĩnh, để sớm tấu trình lên quốc vương xin nhà vua sai quan Hầu mệnh lên cửa Nam quan tiếp đón. Kính mong nhờ cậy đức độ nghiêm chính của đại quan. Nay cung kính tấu trình.

**[36a]** Kê khai kèm theo:

Bồi thần 3 người: Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ

Hành nhân 7 người: Trương Đình Tài, **[36b]** Nguyễn Đình Thiệm, Phạm Trọng Liên, Lê Đình Giai, Nguyễn Chu Viên, Chu Đăng Liên, Phí Đình Chất.

Tùy nhân 11 người: Lê Quán Quân, [37a] Vũ Nguyễn Kỳ, Nguyễn Trọng Hải, Đoàn Hữu Đảo, Lê Hữu Thiệm, Bùi Đức Nhượng, Bùi Khắc Diễm, Trịnh Danh Phương<sup>1</sup>, Nguyễn Xuân Chính, [37b] Nguyễn Gia Khánh, Lưu Đắc Thành.

Những người sai đi tiên lộ gồm:

Hành nhân 2 người: Nguyễn Đình Ngạn, Đào Đăng Dự

Tùy nhân 2 người: Nguyễn Văn Đoan, [38a] Trương Trọng Đạt.

Ngày mồng 8 tháng 11 năm Càn Long thứ 26 [1761]

**[Tờ trình xin quan Tuần phủ Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây Hùng Học Bằng ban thể bài chuẩn cấp phu thợ kéo thuyền cho Sứ thần An Nam]**

Các cống sứ nước An Nam là Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ khẩn khoản tấu trình về việc kính mong đại quan thể tất tình xa, phá cách ban ơn cho chúng tôi. Năm trước chúng tôi phụng mệnh mang lễ vật tiến cống vào kinh đô. Năm nay công việc đã hoàn thành, chúng tôi phụng chỉ về nước. Từ cuối chân trời, qua sông Đông Tào từng được nhờ ơn các quan địa phương ban cấp nhân phu kéo thuyền, kịp ngược dòng Trường Giang đến Hồ Nam, đổi thuyền thổ mã. Lại được [38b] các đại quan ban thể bài xuống các châu huyện dọc đường chuẩn cấp cho phu thợ kéo thuyền cho đoàn sứ.

Nay chúng tôi đến quý tỉnh, từ xa ngưỡng trông đức sáng như sao Bắc đẩu, công cao như núi Thái sơn, vời vợi lớn lao che chở rộng khắp cho chúng tôi. Nay xét thấy từ Lâm Quế đến Ngô Châu thuyền bè đi lại thuận chiều, nên không mất nhiều công sức, duy chỉ có đoạn từ Ngô Châu đến Ninh Minh hơn 2290 dặm, toàn là ngược dòng, bãi đá gập ghềnh rất khó đi, không thể chỉ dựa vào mái chèo và cánh buồm mà phải cần nhiều người hợp sức, mới xoay chuyển tình thế được. Hơn nữa thủy thủ lái thuyền thì ít, người kéo dây neo lại thiếu, e sẽ chậm trễ thời gian. Chúng tôi như mạ non khô héo chờ mong mưa móc của quan đại nhân, càng ngưỡng trông càng khẩn thiết, xin quan đại nhân thấu hiểu tình lý. Chúng tôi mạo muội đề đạt [39a], cúi mong đại quan thương xót kẻ phương xa, rộng ban nhân đức, lệnh cho các quan lại châu huyện từ Ngô Châu trở đi, xem xét cấp cho phu thợ kéo thuyền. Mỗi thuyền sáu người trực sẵn ở bờ sông đợi thuyền sứ đến, cùng hợp sức kéo thuyền, may ra sứ thuyền đi nhanh trong cả ngày mưa ngày nắng để kịp kỳ về nước. Nay cung kính tâu trình. Ngày mồng 8 tháng 11 năm Càn Long thứ 26 [1761].

---

<sup>1</sup> Đoạn này chép nhầm: Tên đúng là Đặng Danh Phương, hiệu là Thư Hiên (Xem thêm trang 48b quyển 1, sách *Bắc sử thông lục* và sách *Quế Đường thi vịnh tập* quyển nhất, trang 58b)



Ngày mồng 9 quan Tri huyện Trương Cẩm Hùng giữ chức đốc thúc xây cung Vạn Thọ để chúc mừng lễ thánh đàn của Hoàng Thái Hậu sai người mang [39b] tờ thư tới bái chào. Thự tri phủ Giả Thiệu Bành đến hỏi thăm. Quan sứ đều cảm ơn từ chối không dám.

Giờ Ngọ quan Kinh lịch Đường Bính Anh đến thuyền sứ, quan sứ tiếp trà, một lúc sau ông ấy lên đình Trạm Ân, sai hai người hầu và hai viên Lại phòng họ Lý, họ Tô tới kiểm tra. Quan Kinh lịch sai mở các sách vở thư tịch. Ba vị Sứ thần và chín chức Hành nhân đều viết giấy kê khai xong xuôi. Đường Bính Anh quay lại khám các thuyền, mở các thư tịch xem qua rồi về. Quan sứ vẫn sai người gửi tờ thư cảm ơn và biếu tặng các sản vật địa phương, giao phó cho người hầu ông ta lĩnh nhận. Các viên Lại phòng và các nha dịch cũng đều được biếu tặng một vài sản vật địa phương.

Quan phủ sai người gửi biếu lễ vật đi đường và thư cảm ơn. Quan Bạt tổng xin lĩnh trước các lễ vật địa phương để cấp phát. Các viên Lại phòng lĩnh nhận thẻ binh bài, khám hợp cũng chiếu theo lệ cũ cấp cho sứ thuyền. Quá trưa, hai vị công sứ đến công quán của quan Khâm sai cáo biệt lên đường, đồng thời biếu tặng quan Khâm sai 20 lạng bạc và 12 loại sản vật địa phương. Ông ấy nhận hết, đáp tạ lại bằng thơ phú, đối liên, hương vòng, quạt giấy và miến chè. Sứ thuyền ta cũng ban cho những người hầu quan Khâm sai bạc và các loại vật phẩm địa phương.

[40a] Buổi tối quan Phủ viện sai người hỏi quan Bạt tổng về thể lệ đối với các quan công sứ. Quan Bạt tổng nói: “Hàng ngày chúng tôi sai viên Thông sự đến hỏi thăm sao đại nhân không trả lời? Hôm nay vâng mệnh khám thuyền nên tôi không có thời gian rảnh rỗi.”

Ngày mồng 10, Sứ thần sai viên Thông sự soạn công văn gửi đến quan Phủ viện, gặp được quan Tuần bổ Du Thuần là người được quan Phủ viện ủy quyền xử lý các việc. Sứ thần liền đệ trình công văn và mang lễ vật biếu tặng. Ông ấy cố từ chối không dám nhận. Quan sứ lại sai người nhờ ông kiểm tra số lượng bò, rượu, và bạc tiền mà Ngạc đại nhân năm ngoái đã trả lại ở cửa khẩu. Nước tôi có công văn xin sao chép lại lệ khao thưởng cũ. Ông ta liền đem trình lên quan Phủ viện, lệnh cho viên Thư lại tra cứu lần lượt nhưng không thấy ghi chép việc đó. Sứ thần sai người đáp tạ quan Phủ mấy loại sản vật địa phương. Nhưng quan Phủ viện không nhận.

Giờ Ngọ hai người họ Lý và họ Tô đến thuyền đưa công văn của quan Thượng ty chuẩn phê thu lại thư tịch và ấn tín của quan sứ, yêu cầu các quan Công sứ và Hành nhân kê khai các bộ sách mỗi bộ mấy bản, giá tiền bao nhiêu. Các tờ kê khai phải trình nộp ngay.

Hai viên quan họ Tô và họ Lý xuống thuyền thu bản [40b] cam kết của quan Bạt tổng và các Sứ thần, viết thành sáu bản, giao cho quan Bạt tổng chuyên nộp lên trên.

**[Bản cam kết không mang quân khí, thuốc nổ và hàng cấm]**

Các công sứ nước An Nam là Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ viết bản cam kết. Năm Càn Long thứ 25 [1760] chúng tôi phụng mệnh quốc vương mang tấu biểu và lễ vật tiến cống hàng năm đến kinh đô dâng tiến thiên triều, đội ơn [41a] thánh thượng ban cho quốc vương nước tôi tiền và lụa. Các sắt lụa màu bên trong thêu hình mãng xà năm chân. Còn như các loại quân khí, thuốc nổ và hàng cấm chúng tôi tuyệt đối không mang theo. Việc đó chúng tôi cam kết là thực. Ngày mùng 10 tháng 11 năm Càn Long thứ 26 [1760].

Ngày hôm đó quan sứ đưa biểu hai vị quan Bạt tổng mỗi người 5 lạng bạc và những người theo hầu hai quan Bạt tổng mỗi người một lạng. Vì bản cam kết đã được đệ chuyên lên trên, hoàn thành việc khám thuyền nên lại có lễ vật biểu tạ. Hai quan Bạt tổng báo: “Thượng ty đã tra xét việc lần trước, nay ban chỉ phê chuẩn từ đây về sau cấp cho quan Bạt tổng hai chiếc thuyền, quan sứ tám chiếc thuyền, tổng cộng mười chiếc, không cho tăng thêm”. Quan sứ sai người xin quan trên nhanh chóng cấp phát cho sứ thuyền.

Ngày 11 quan sứ sai viên Thông sự Trung Ngạn đến phủ viện nộp trình văn đề nghị quan phủ gửi văn bản xuống Tả giang đạo và các châu huyện sở thuộc bỏ dùng [41b] các chữ “đi quan”, “đi mục” trong văn từ và nghi thức. Quan Tuần bổ Dư Thuần chuyên trình lên Tuần phủ.

**[Tờ trình xin bỏ gọi các Sứ thần là “đi quan”, “đi mục”]**

Các Sứ thần nước An Nam là Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ kính cẩn tấu trình về việc đức vua sáng suốt thông tỏ lòng thành, vui vẻ đều muốn giữ gìn thể diện, chúng tôi mạo muội bày tỏ kiến thức hạn hẹp, phiền đọa đại nhân phán quyết. Trộm nghĩ nước tôi phụng sự thiên triều, cung kính tuân theo phép độ chur hầu, riêng ở biên thù, phong làm phen dậu. Nước tôi thường xuyên lễ ngọc bạch trước đài Chiêu Đức, vâng mệnh ngưỡng trông ơn đức Hoàng triều đã lâu nên được phong tước và ban mệnh. Nước tôi sắm sửa cống lễ nên được gia thưởng. Sứ thần ở công quán được thánh triều ban cho lương thực, đi đường thì có người hộ tống. Thiên triều thương xót kẻ xa, ban ơn chu toàn khắp chốn. [42a] Quan Thượng hiến trên thì thể theo mưu lược sáng suốt, dưới thì ca tụng đức lớn của quân vương, dân chúng gần xa không ai không đội ơn mưa móc của Tuần

Hầu<sup>1</sup>, Thiệu Bá<sup>2</sup>. Nhưng việc xung hô trong nghi thức tiếp kiến khiến chúng tôi rất bất bình. Cúi đọc sách *Học kinh* có đoạn viết: “Thánh vương trị thiên hạ không dám bỏ sót bề tôi nước nhỏ. Cho nên mình quân thu phục được lòng tin yêu ca tụng của vạn nước. Đó là đạo lý của bề trên đối với kẻ dưới”. Chúng tôi được quan Khâm sứ cho xem các chiếu thư hiện nay, cùng các chiếu thư của các kì cống tiến trước đó. Các nghi thức sách phong đều xung rõ là Sứ thần nước nào, quan viên nước nào. Các công văn Bộ đường soạn, [42b] các nghi chú triều hạ đều gọi là quan viên tuế cống nước An Nam. Từng câu, từng chữ có liên quan đến thể thống quốc gia.

Ngày chúng tôi vào cửa khẩu, quan Tả giang đạo đài đến cửa khẩu mở khóa. Sứ thần chúng tôi vào bái yết Long đình. Viên lễ sinh xưng nghi thức chỉ gọi “đi quan”, “đi mục”. Xung quanh tai mắt nghiêm trang nhìn vào. Chúng tôi thực vô cùng xấu hổ. Khi đến Nam Ninh yết kiến quan Đạo đài, đến Ngô Châu yết kiến quan Hiệp đài, nhiều người ngồi xung quanh vẫn dùng từ “đi quan”, “đi mục”. Nước tôi đúng là nơi hoang vu, nhỏ bé và xa xôi nhưng được phong làm phen đậu, đủ gọi là văn hiến. Sách *Xuân Thu* có nói: “Tứ Di mà dùng lễ của Trung Quốc thì cũng coi như Trung Quốc”. Nay nước tôi hơn trăm năm nay phụng thờ thiên triều nhất nhất tuân theo điển lễ nghi thức Trung Quốc. Vậy mà họ vẫn coi chúng tôi là “đi quan”, “đi mục”, thì những người có tri thức làm sao yên lòng cho được. Chúng tôi phụng theo chiếu chỉ năm Ung Chính thứ 9 [1731] cho phép Sứ thần yết kiến các nha môn ở đạo, ty, phủ, viện, thi hành lễ Đình tham, dùng chức danh xung hô đệ đạt [43a] công văn; yết kiến các quan tri phủ trở xuống thi hành lễ Tân khách, dùng chức danh gửi thư từ. Sứ thần nước chúng tôi từ xưa đến nay đệ trình văn thư đều xưng “sinh đẳng” không dám viết quan chức của mình, luôn giữ gìn lễ nghi, nói năng cung kính để

---

<sup>1</sup> **Tuân Hầu:** Tương truyền đầu thời kì Tây Chu, con thứ 17 của Chu Văn Vương được phong ở đất Tuân (nay thuộc huyện Lâm Y, tỉnh Sơn Tây). Sử sách và dân chúng tôn xưng là Tuân hầu, ông có nhiều công lao đối với dân chúng. Thời Xuân Thu, nước Tuân cổ bị Tấn Vũ Công tiêu diệt. Về sau con cháu lấy tên nước làm họ và tôn Tuân hầu làm thủy tổ.

<sup>2</sup> **Thiệu Bá:** Là con vợ bé của Chu Văn Vương Cơ Xương. Ông được phong ở Tây nam Kỳ Sơn. Đất ấy xưa gọi là đất Triệu nên dân chúng gọi ông là Thiệu công, cũng gọi là Thiệu Bá. Tương truyền trong khi thi hành xây dựng Lạc ấp để phối hợp với Chu Công trấn thủ Đông kinh Lạc Dương, ông thường xuyên đi khảo sát tình hình dân chúng, xử lý tranh chấp kiện tụng, được dân chúng kính mến. Thiệu Bá dùng đức trị thiên hạ, hợp với thiên thời, thuận lòng dân chúng, chẳng bao lâu đời sống nhân dân bình yên, phong tục thuần phác, thiện lương. Bởi vậy dân chúng nhiều đời tưởng nhớ ơn đức Thiệu Bá.

tránh mạo muội đắc tội với các quan. Vì khuôn phép cũ của nhà Minh chưa sửa đổi hay vì dùng chữ “Di” để coi khinh nước tôi? Thực là uất ức và xấu hổ gì hơn?

Chúng tôi trộm nghĩ đại nhân văn võ song toàn, đối đãi ôn hòa, nghiêm trang như mùa thu, sáng suốt như mùa xuân, bao dung như biển lớn, thư thái như bình nguyên, rộng lượng như trời đất, có thể mang điều nhân lễ ban ơn đức cho nước chúng tôi, không nỡ để cho các Sứ thần từ nơi xa xôi hướng về giáo hóa mà có chút tư hào uất ức không dám tỏ bày. Vì vậy chúng tôi mạo muội tâu trình, bày tỏ qua trang giấy, kính mong quan đại nhân soi xét lòng thành trên đây, nghĩ đến đại thể mà gửi công văn cho [43b] Tả giang đạo và các phủ châu huyện sở thuộc. Từ nay về sau thi hành nghi thức tiếp kiến Sứ thần nước chúng tôi phải bỏ chữ “Di” đi, để cho những thuộc quốc giữ lễ cầu chương mãi được đức sáng che chở, những bề tôi biên ngoại giữ gìn phép độ được tiêu tan nỗi lo ngại xấu hổ. Chúng tôi khôn xiết vui mừng, muôn vàn trông mong đức lớn soi chiếu. Nay kính trình. Ngày 11 tháng 11 năm Càn Long thứ 26 [1761]

Quan Phủ viện gửi một đạo công văn cho Sứ thần, bên trong nói rõ đã ban cấp thuyền bè và lương thực tương ứng. Quan phủ giao phó cho quan sở thuộc cấp phát binh lính hộ tống đến cửa khẩu, đồng thời gửi thư báo tin cho quốc vương nước ta, để nhà vua sai quan Hầu mệnh đến cửa ải tiếp đón Sứ thần. Quan sứ chiếu lệ cũ biểu viên Hiệu phòng một số sản vật địa phương.

**[Tuần phủ Quế Lâm tỉnh Quảng Tây Hùng Học Bằng tư báo cho vua nước An Nam]**

[44a] Chức Binh bộ Thị lang kiêm Đô sát viện Hữu phó đô Ngự sử Tuần phủ Quảng Tây dâng xứ Đề đốc quân vụ gia ba cấp tùy đới, gia tăng nhất cấp họ Hùng soạn tâu bào về việc các quan sứ khẩn khoản xin chiếu theo lệ cũ.

Ngày mồng 8 tháng 11 năm Càn Long thứ 26 [1761] căn cứ vào kiến nghị của các Sứ thần Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ: “Xét thấy các kỳ phụng cống thiên triều, Sứ thần nước chúng tôi về nước, đi qua quý tỉnh, đội ơn quan Hiến đài gửi công văn thông báo cho quốc vương chúng tôi biết trước. Khi đến phủ thành Nam Ninh lại có lệ sai người đi tiền trình báo tin. Nay chúng tôi phụng mệnh mang [44b] nghi vật tiến cống và các công văn tấu biểu tới thiên triều, công việc xong xuôi, về đến quý tỉnh, ngưỡng trông ơn đức của quan Đại hiến đài, thể tình kẻ xa xôi, chuẩn cho các việc vừa nêu trên chiếu theo lệ cũ thi hành. Đồng thời xin quan đại nhân gửi các thẻ bài xuống Tả giang đạo đài, chuẩn cấp cho đình phu, kiệu ngựa hộ tống, sai người đến trấn Nam quan tiếp lĩnh để Sứ

thần được thuận tiện về nước. Khai báo lên quốc vương nước chúng tôi sai viên Hầu mệnh quan đến cửa khẩu tiếp đón trước để thỏa lòng trông mong. Nay cung kính tâu trình”. Quan sứ đã sai trước bốn người đi tiền trình là Nguyễn Đình Ngạn, Đào Đăng Dự, Nguyễn Văn Thụy, Trương Trọng Liên đến phủ viện của tôi.

Căn cứ vào đó xét thấy nước đại nhân cung kính sửa soạn lễ vật tiến cống, đội ơn thánh triều soi chiếu. Nay Sứ thần Trần Huy Mật và các [45a] cống sứ hoàn thành công việc, phụng chỉ về nước. Thiên triều sai viên ngoại lang bộ Lễ là Tần Triều Vu hộ tống. Ngày mồng 8 tháng 11 năm nay [1761] Sứ thần về đến tỉnh Quảng Tây, lần lượt đi qua các phủ được phát thuyền bè, qua các châu huyện được cấp lương thực, lệnh sai chuyên ủy văn võ mỗi ban một người, cùng với các binh lính hộ tống đến cửa khẩu. Nay xét thấu sự tình, chúng tôi gửi công văn báo trước, phiên quý quốc tra cứu theo lệ cũ, sai ngay các quan viên lên cửa khẩu tiếp đón thi hành. Nên gửi công văn này. Tờ tư báo bên trên gửi quốc vương nước An Nam họ Lê. Ngày 11 tháng 11 năm Càn Long thứ 26 [1761] (đóng dấu).

[45b] Bên ngoài mặt trước (đóng dấu)

Binh bộ Thị lang... họ Hùng

Công văn gửi đến quốc vương nước An Nam họ Lê

Mở công văn trước thượng đài (đóng dấu).

Mặt sau ghi: Ngày 11 tháng 11 năm Càn Long thứ 26 [1761] (Dán một mẫu giấy đỏ viết: “Sai bọn Hành nhân Nguyễn Đình Ngạn mang công văn đi tiền trình”).

Quan sứ lệnh cho viên Thông sự đến ty Bổ chánh tra cứu sự việc năm ngoái hoàn trả trâu, rượu, bạc trên cửa khẩu. Họ báo rằng đã vâng mệnh quan Phủ đài tra xét việc này rồi, công văn giấy tờ đã chuyển lên quan Tổng đốc Quảng Đông, không còn lưu lại ở nha môn của ty Bổ chánh.

Về việc khám thuyền, hai viên Lại phòng họ Tô và họ Lý đến truyền báo thu giữ toàn bộ sổ sách lần trước kiểm tra. Họ liền sai người khuân các hòm sách lên đình Trạm Ân gửi về nha phủ.

Quá trưa có chiếu thư lệnh cho các quan huyện phủ ở Tam ty. Các quan mặc công phục ra đình nghênh tiếp, trông chiêmng ô lọng rước vào tỉnh viện. Quan phủ huyện đến trước. Quan sứ sai viên Thông sự gửi thiệp hỏi thăm. Ông ấy đáp không dám nhận và lại gửi thiệp vái tạ. Quan Kinh lịch Đường Mật nói: “Các việc sắp xếp xong xuôi, quan Tuần phủ sẽ đến sau”. Cống sứ [46a] sai người mang tờ công văn đến quỳ chúc sức khỏe. Chiều

tối hôm đó kéo hai thuyền chở hàng công; ba thuyền Thị tuyển, Tùy thủ, Tam sứ; một thuyền Chất Dung, Thuần Trung; một thuyền viên Tài Liên, Thiệm Trung.

Buổi tối Bô chánh ty sai gọi hai vị quan Bạ tổng và một viên Thông sự đến nha môn có việc cần nói. Cống sứ sai viên Thông sự cùng quan Bạ tổng họ La đến nha môn. Còn quan Bạ tổng họ Bành đi vắng, một lúc sau mới vội vàng đến. Bô chánh sứ Diệp Tồn Nhân mặc công phục ngồi chờ trên nhà chính, đèn nến sáng rực. Ông ta sai gọi viên Thông sự lại gần trước mặt và cho miễn hành lễ.

Trước tiên đại nhân hỏi thăm: “Quan sứ đi đường vất vả”, sau đó mới lấy ra trình văn nói: “Công văn này viết rất tốt, mạch văn lưu loát, lý lẽ cao sâu nhưng người xưa có câu: “Đế Thuần sinh ở Chư Phùng, là người Đông Di. Vua Văn Vương sinh ở Kỳ Chu, là người Tây Di. Chữ “Di” vốn không có ý kinh mạn quý quốc. Nay Sứ thần lấy đó dâng khai tấu trình, đã được cho phép của Phủ đài nên tôi không tiện phê nữa. Bởi vậy tôi đã ban xuống một đạo công văn báo cho quan Tả giang đạo, từ này về sau bỏ dùng chữ “Di”, đổi gọi là “An Nam cống sứ”. Quan sứ có thể gửi khai về dâng lên quốc vương biết”. [46b] Viên Thông sự khấu đầu cảm tạ. Đại nhân cho miễn.

(Diệp Tồn Nhân là người Giang Hạ, tính khoan hòa, lễ phép trên dưới. Năm ngoài Sứ thần từng làm thơ tạ ơn và sai viên Thị tuyển Dạng Trung vẽ tranh tặng ông. Ông ấy rất quý trọng. Thơ và sách của ông đều vào loại diệu phẩm. Ông sai người bóc hết giấy bên ngoài chỉ lấy bức tranh có chữ bên trong, lại dùng tơ lụa tô sức thêm, rồi đem treo ở thư phòng. Bức tranh đó mọi người đều khen ngợi. Sau này có một học trò ghi lại cảnh Pha Tiên đến thăm Quý Thường ngắm bóng trúc bách. Học trò kia đưa cho Dạng Trung xin vẽ một bức tranh ứng với cảnh ấy. Dạng Trung đã vẽ tặng một bức. Họ yêu chuộng như vậy đấy.)

Ngày 12 buổi sáng, Phó sứ thứ nhất đến các nha môn của các viện, ty, đạo, cảm ơn và từ biệt lên đường. Các quan đều cho miễn yết kiến, gửi lời chúc đi đường cẩn thận, giữ gìn sức khỏe.

Quan sứ lệnh cho viên Thông sự Thiệm Trung hỏi quan Lại phòng thuộc Bô chánh sứ rằng: “Thượng ty đã gửi văn thư cho quan Đạo đài báo bỏ gọi chữ “Di” chưa?”

Viên Lại phòng nói: “Trình văn của Sứ thần vì phải chép lại để lưu bản gốc. Sau đó quan Bô chánh còn phải gửi lên quan Khâm sai, đợi quan Khâm sai hỏi đáp rồi mới soạn công văn chính thức trình lên quan Tuần phủ, rồi chuyển tiếp lên quan Tổng đốc, cuối cùng mới gửi xuống cho Tả giang đạo được, quan sứ không phải lo lắng”.

Viên Thông sực lại nói: “Không chỉ xin bỏ gọi chữ “Di” trong khi yết kiến chào hỏi mà phàm hết thầy các nghi thức, hết thầy các văn thư giấy tờ gửi đến nước chúng tôi xin chấm dứt dùng chữ đó, phiền đại nhân xem xét thấu đáo việc ấy”.

Viên Lại phòng đáp: “Được rồi”.

Quan sứ lại sai viên Thông sực hỏi viên Lễ phòng về số sách vở quan phủ thu đã trình công văn lên chưa?

Đáp: [47a] “Chưa gửi”

Bởi vậy Phó sứ bèn soạn trình văn gửi lên quan phủ xin trả lại sách *Uyên giám* và gửi lời từ biệt lên đường. Quan Tuần phủ đi vắng, viên Lại phòng họ Tô tiếp nhận. Quan sứ lại sai viên Thông sực đến huyện quan từ tạ và xin phát sớm tiền trạm cho chủ thuyền.

#### [Tờ trình xin quan Tuần phủ trả lại bộ sách *Uyên giám loại hàm*]

Phó sứ nước An Nam là Lê Quý Đôn tấu trình về việc khẩn khoản cúi xin quan đại nhân bao dung soi xét. Trộm nghĩ thánh triều văn trị rực rỡ, ơn đức thấm khắp bốn biển, muôn dân đều đội ơn giáo hóa. Kẻ tiểu sinh tôi hoàn thành công việc tiến cống thiên triều, lạm được thăm thú phong cảnh Trung Hoa, cũng từng chọn mua mấy cuốn sách, lần trước kiểm tra các sách, đã được đội ơn trả lại, chỉ thu một vài loại. Đại nhân ơn đức rộng rãi, thương xót kẻ xa, chúng tôi mang ơn không bao giờ quên. Riêng chỉ có bộ sách *Uyên giám loại hàm*, từ năm Ung Chính thứ 3 [1725] thiên triều [47b] ban cho đoàn Sứ thần Phạm Khiêm Ích nước tôi mang về dâng vua, hiện vẫn còn chứng cứ. Bởi vậy chúng tôi mới dám mua. Nay quan đại nhân kiểm tra thu lại, chúng tôi không thể không trình bày rõ ràng sự tình. Ngày xưa bọn thổ phiên Cao Ly<sup>1</sup> sai người xin sách, nhà Đường, nhà Tống đều ban cho, bởi lẽ đạo đức trung tín lễ nghĩa đều học tập từ sách vở giáo hóa. Huống hồ nước chúng tôi từ lâu đã là phen dậu của Trung Quốc, mà sách ấy phần nhiều ghi chép thơ văn, đạo đức vua tôi, nhân luân thế sự... đã từng được ban cho, xét ra cũng không có lo

---

<sup>1</sup> **Cao Ly:** Vương quốc Cao Ly được Vương Kiến tức Vương Thái Tông thành lập năm 918, đến năm 1392 bị nhà Lý tiêu diệt đổi gọi là Triều Tiên. Nước Triều Tiên xưa (Joseon) tồn tại hơn 5 thế kỉ từ 1392 đến 1910, bao gồm địa phận Đại Hàn dân quốc (Hàn Quốc) và Cộng hòa dân chủ Nhân dân Triều Tiên ngày nay. Do thủ đô của nước Triều Tiên xưa đặt tại Hán Thành (*Hanseong*), nay chính là Seoul – thủ đô của Hàn Quốc - trung tâm văn hóa văn hiến thủ đô vẫn được duy trì liên mạch dù có sự thay đổi tên gọi quốc gia. Bởi vậy chúng tôi thống nhất gọi là sứ thần Triều Tiên trước đây là sứ thần Hàn Quốc. Trong lịch sử, vương triều Cao Ly tồn tại 474 năm trải qua nhiều thăng trầm lịch sử, để lại dấu ấn to lớn trong lịch sử Phật giáo, văn hóa nghệ thuật, khoa khọc quân sự của Hàn Quốc ngày nay.

ngại gì. Bởi vậy kính mong quan đại nhân soi xét sự tình trên đây mà hoàn trả lại bộ sách, để mở rộng giáo hóa các nước đồng văn. Chúng tôi muôn vàn trông ngóng. Nay kính trình. Ngày 12 tháng 11 năm Càn Long thứ 26 [1761].

[48a] Buổi tối hôm đó viên Phủ lại Tô Đại Tham mang trả sách *Uyên giám*, nhân đó chúng tôi gửi bản cam kết nhận đủ số tiền sách bị thu giữ.

**[Bản cam kết nhận đủ số tiền tương ứng với số sách bị thu giữ]**

Bọn công sứ là Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ, nay trước đài Thượng ty, đã nhận số bạc tương ứng số thư tịch mà quan Phủ viện thu giữ không cho mang về nước. Số bạc đó là bốn lạng, hai đồng, sáu hào. Trong đó không có gì mạo muội gian trá. Số bạc lĩnh là có thực. Ngày (...) tháng 11 năm Càn Long thứ 26 [1761].

Ngày hôm đó quan Khâm sai về kinh đô phục mệnh. (Theo lệ cũ, hễ quan Khâm sai đến tỉnh thì quan Phủ viện và Tam ty phải tức tốc ra nghênh tiếp. Quan huyện sai người đến phục dịch hành lễ, trên dưới rất chỉnh tề. Ngày quan Khâm sai về kinh văn võ trong toàn tỉnh đều đến tiễn.)

Ngày 13 viên Lại phòng ở Phủ viện họ Tô mang tiền thu sách đến. Ông ta viết ra một tờ giấy, lần lượt đối chiếu giá tiền và tên sách như sau:

Đại Bồi thân

- *Trí nang* : (2 bộ) 3 đồng 5 hào bạc

- *Thiên cổ kỳ văn*: 7 hào bạc

- *Thần tướng toàn thư*: 5 hào bạc

[48b] - *Cổ kim trị bình lược*: 1 lạng bạc

- *Tử vi đấu số*: 8 hào bạc

- *Địa lý tuyệt tâm*: 1 đồng bạc

Bồi thân thứ hai

- *Phong thần diễn nghĩa*: 8 hào bạc

- *Nam du bắc du*: 6 hào bạc

- *Giám hải tử bình*: 8 hào bạc

- *Tử vi đấu số*: 8 hào bạc

- *Mai hoa dị số*: 5 hào bạc

Bồi thân thứ ba

- *Phong thần diễn nghĩa*: 8 hào bạc

- *Tam thiên chí*: 1 đồng bạc



- *Thuyết linh*: 8 hào bạc
- *Cấm giả đình*: 4 hào bạc
- *Kích nhượng tập*: 7 hào bạc

Hành nhân họ Đào

- *Sơn hải kinh*: 1 đồng bạc
- *Tham hoan báo*: 7 hào bạc

Thái y viện

- *Ngọc hạp ký*: 2 hào bạc

Thư ban

- *Đại Thanh luật*: 7 đồng bạc
- *Chấp nhất chủng* (2 bộ): 7 đồng bạc
- *Kinh tế*: 1 đồng bạc
- *Liệt tiên truyện*: 1 đồng bạc

[49a] Bô chánh ty đưa xuống một thẻ bài nhà binh cho quan Bận tổng thu giữ.

**[Thẻ bài của Tuần phủ Quế Lâm tỉnh Quảng Tây Hùng Học Bằng gửi các châu huyện về việc cấp phát lương thực, binh lính hộ tống đoàn sứ bộ An Nam về nước]**

Chức Binh bộ Thị lang kiêm Đô sát viện Hữu phó đô Ngự sử Tuần phủ Quảng Tây đẳng xứ địa phương Đề đốc quân vụ gia nhĩ cấp tùy đới, hựu gia nhất cấp họ Hùng gửi thẻ bài về việc công sứ về nước. Xét thấy các Bồi thần nước An Nam đứng đầu là Trần Huy Mật vâng mệnh tiến cống thiên triều, công việc xong xuôi, về đến tỉnh thành, nay cấp cho thẻ bài để được giúp đỡ hộ tống, kính mong các phủ, châu, huyện dọc đường công sứ đi qua tuân theo thẻ bài này. Nếu gặp đoàn công sứ đến, quan địa phương phải nhanh chóng kiểm tra các khoản quy định trong thẻ bài rồi ghi đầy đủ các thông tin liên quan. Các địa phương cấp lương thực cho các quan Bồi thần Trần Huy Mật 3 người và 22 viên Hành nhân, Tỳ nhân, chiếu theo số lượng sai người hộ tống, không được hạch sách và mượn cớ gây sự. Đến ngày các quan sứ về nước, thẻ bài này phải nộp ngay lại cho phủ sở tại để chuyển giao về bộ viện của bản chức. Tất cả không được trái mệnh. Nay ban cấp thẻ bài này. [49b] Thẻ bài trên kính gửi các phủ, châu, huyện dọc đường công sứ đi qua, yêu cầu tuân theo nội dung trong thẻ bài. Ngày 11 tháng 11 năm Càn Long thứ 26 [1761] Phủ bộ viện gửi xuống ngày..... hạn đến ngày..... về nộp.

Giờ Thân tế thần sơn xuyên hà bá tỉnh Quảng Tây. (Bài văn tế giống như văn tế ở đền Phần Thủy lần trước, riêng bên trong có sửa rằng: “Nay đến địa phương huyện

Lâm Quế, phủ Quế Lâm, chọn ngày hôm nay để nhổ neo”). Giờ Dậu thuyền đi được nửa dặm đến cầu Trúc Lô đỗ lại. (Cổng sứ sai viên Thông sự xin nhổ neo. Quan phủ báo đợi ngày mai).

Ngày 14 qua cầu vẫn trú lại. Mười thuyền đến chúc mừng. Sứ thần khao thưởng bạc lạng. Quan Kinh lịch Đường Bính Anh mang các đồ ăn địa phương đến biếu. Cả ngày quan Bạt tổng đi lĩnh nhận tiền thủy cước cho các thuyền. Thương ty phát 100 lạng từ tỉnh thành đến Ninh Minh. Quan Bạt tổng phải vất vả xin thêm 20 lạng, lại có chuyện buôn bán riêng nên chưa đi được.

[50a] Ngày 15 giờ Thân đi được 25 dặm. Buổi tối đến đê sông Long Môn đỗ lại.

Ngày 16 buổi sáng đi được 90 dặm. Giờ Dậu qua đê Duyên Bảo, đi tiếp 5 dặm đến Tượng Kỳ đỗ lại.

Ngày 17 buổi sáng đi được 40 dặm đến huyện Dương Sóc, lại đi tiếp 75 dặm. Giờ Thân đến phủ Bình Lạc qua cầu phao đỗ lại.

Ngày 18 sương mù dày đặc, giờ Thìn đi được 115 dặm đến đê Hoàng Ngưu đỗ lại.

Ngày 19 sương mù dày đặc, giờ Thìn đi được 75 dặm đến huyện Chiêu Bình, lại đi tiếp 40 dặm. Giờ Dậu đến đê Thâm Xung đỗ lại.

Ngày 20 buổi sáng đi được 120 dặm. Giờ Dậu đến đê Cổ Lãm đỗ lại.

Ngày 21 buổi sáng đi được 145 dặm. Giờ Mậu đến đê phủ Ngô Châu đỗ lại.

[50b] Ngày 22 vẫn đỗ lại. Chủ thuyền chỉnh sửa sắp xếp lại cánh buồm để chuẩn bị ngược dòng. Sứ thần cấp 3000 quan tiền làm cơm rượu mời quan Bạt tổng và khao thưởng các viên Hành Tù nhân đã vất vả dọc đường. Quan sứ sai người đến yết kiến và mang lễ vật biếu quan phủ. Phủ quan đều trả lại. Quan huyện Toàn Trấn có quà biếu sứ thuyền đi đường. Sứ thần gửi thiệp xin lĩnh nhận và cảm ơn.

Ngày 23 vẫn đỗ lại. Quan sứ sai người điều tra việc viên Lại phòng nói Phủ viện mới phát thẻ bài xuống các phủ, châu, huyện, điều động 60 phu thợ dọc đường đến kéo thuyền sứ. Sứ bộ lại sai quan Bạt tổng qua chính đường của quan huyện nói: “Đội ơn đại nhân chuẩn cấp cho phu thợ kéo thuyền được nhanh chóng lên đường. Chúng tôi khôn xiết cảm kích ơn đức của quan đại nhân. Riêng những huyện nào không có đình phu thì ắt phải huy động tập trung dân chúng, lại mất đến vài ngày, e rằng lại chậm trễ một lần nữa. Xin quan gửi công văn báo trước đến huyện Đằng, chuyển báo đến các châu huyện phía trước để chuẩn cấp các thẻ bài tập trung đình phu, tránh tình trạng chậm trễ. Lại xin các quan châu huyện thông báo trước với các đình phu bắt buộc phải đến huyện thành đợi giao nhận,

không để xảy ra hiện tượng đình phu mới đến đầu giáp giới vì phải chờ đợi một lúc đã vội bỏ về, dẫn đến tình trạng đình phu huyện này bỏ về, [51a] đình phu huyện kia chưa đến, lại phải phiền phức gửi công văn chờ đợi phu thợ kéo thuyền.

Viên Lại phòng đã trình thẻ bài lên quan huyện. Huyện quan nói: “Được, xin theo mệnh lệnh thẻ bài”. Nhân đó quan sứ cho người đem sản vật địa phương biếu viên Lại phòng. Quan sứ lại cho kiểm tra thực tế thấy các huyện cấp phát cho đình phu mỗi ngày một cân gạo và 20 đồng. Ngô Châu rất nhiều hải sản ngon, lại có các loại khế, cam, rau, trầu cau rất rẻ.

Ngày 24 giờ Ngọ đi ngược dòng được 45 dặm. Giờ Dậu đến đê Thạch Lương đỗ lại. (Từ đây trở đi đá lởm chồm đầy sông, rất khó đi).

Ngày 25 buổi sáng đi được 50 dặm. Giờ Thân đến đê Khắc Tiên. Thuyền quan Bạng tổng họ La va vào đá bị vỡ hỏng nên vẫn đỗ lại. Quan sứ phải đốc thúc chủ thuyền sửa chữa sớm.

Ngày 26 đi được 15 dặm đến huyện thành huyện Đằng, gọi thợ cho đi tiếp 10 dặm đến đê Hạ Lĩnh đỗ lại.

Ngày 27 đi được 45 dặm. Giờ Dậu đến đê Hoàng Thê đỗ lại. (Từ đây trở đi đá lởm chồm đầy sông rất khó đi).

[51b] Ngày 28 đi được 95 dặm. Giờ Dậu đến huyện thành Bình Nam đỗ lại.

Ngày 29 đổi phu kéo thuyền. Giờ Thìn đi được 70 dặm. Giờ Dậu đến đê Thạch Chủy đỗ lại (Đoạn đường về sau có đổi phu kéo thuyền, không ghi chép hết).

Ngày 30 đi được 35 dặm. Giờ Thìn đến phủ thành Tầm Châu, đỗ lại ở đình Nghênh Miện. Quan sứ sai người mang lễ vật đến yết kiến quan phủ. Phủ quan trả lại cả. Ngày hôm đó đi qua Tuần Quan, đi được 15 dặm đến đê thôn Tiền đỗ lại.

### THÁNG 12 (ĐÚ)

Ngày mồng 1 đi được 130 dặm. Giờ Dậu đến đê Thạch Môn đỗ lại.

Ngày mồng 2 đi được 120 dặm. Giờ Dậu đến quý huyện thành đỗ lại, phát 2 lạng bạc 6 đồng tiền sắm sửa lễ vật tế thần miếu Phục Ba.

[52a] Ngày mồng 3 giờ Thìn đi được 70 dặm. Giờ Dậu đến đê Lão Loan đỗ lại. (Đi tuần xét huyện thành, giá gạo rất rẻ sáu đồng hai cân. Từ đây trở đi đến đê đổi thợ kéo thuyền không ghi chép nữa).

Ngày mồng 4 đi được 55 dặm. Giờ Mùi qua thác Ngũ Hiềm đê Long Môn đến miếu Phục Ba bái yết.

### [Văn tế miếu Phục Ba]

Cúi thưa: Ngày sóc Ất Sửu đến ngày mùng 4 Mậu Thìn tháng 12 năm Tân Ty niên hiệu Càn Long thứ 26 [1760] các công sứ nước An Nam là Trần Huy Mật, Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ cúi dâng lễ vật gồm tiền và lễ vật dạm tâu trình trước bài vị Phục Ba đại tướng quân thuộc thiên triều. Có lòng thành kính ắt phải làm lễ cáo yết. Nay Bồi thần chúng tôi vâng mệnh quốc vương mang các [52b] nghi vật tiến công và công văn tấu biểu dâng lên thiên triều. Công việc xong xuôi phụng chỉ về nước, đi thuyền đến bến Ngũ Hiểm Ô Man Hoành Châu, dự định ngày hôm nay nhổ neo đi tiếp. Việc có liên quan đến lòng kính cẩn, chúng tôi bèn sắm sửa lễ vật thanh khiết cẩn cáo, cúi mong tôn thần linh thông cảm ứng không xa, rủ lòng phù trợ khiến cho Bồi thần và những người hành Tùynhân bình yên mạnh khỏe, mưa nắng thuận hòa, thuyền sứ bình ổn, kịp kỳ về nước, hoàn thành công vụ, vinh quang sứ tiết. Tất cả thực nhờ công đức bảo hộ của tôn thần. Kính cẩn tâu trình.

[53a] Miếu Phục Ba ở sát bờ sông. Sơn thủy hữu tình, quanh co uốn lượn, cây cối tốt tươi rậm rạp. Các triều đại đều trùng tu sửa sang. Lư hương, bình hoa, giá đèn, đài nến đều làm bằng đồng rất to. Trước cửa nghi môn có mấy tấm bia đá, bên ngoài có hai con sư tử đá rất lớn. Lấy đá gõ vào bên phải tiếng vang tựa chuông khánh, gõ vào bên trái tiếng đánh như gạch ngói. Các dãy nhà chính, hành lang, tả hữu vu hoành phi biển đề rất nhiều, không thể ghi chép hết được. Có vài cặp câu đối.

#### [Câu đối số 1]

圖繪雲臺湮上將

功高銅柱砥中流

#### Phiên âm:

Đồ hội vân đài yên thượng tướng

Công cao đồng trụ砥 trung lưu

#### Dịch nghĩa:

Tranh họa cảnh đài mây che khuất người thượng tướng

Cột đồng ghi công lớn mai một tiếng lưu truyền

#### [Câu đối số 2]

伏波廟下利有攸往共浴恩波

起敬灘頭神之格思常生畏敬



**Phiên âm:**

Phục Ba miếu hạ, lợi hữu du vãng, cộng mộc ân ba  
Khởi Kính than đầu, thần chi cách tư, thường sinh úy kính

**Dịch nghĩa:**

Dưới miếu Phục Ba, khách lui tới cầu lợi lộc, đều được ơn trạch  
Ở bên Khởi Kính, thần linh linh thiêng, thường khiến kính sợ.

**[Câu đối số 3]**

東漢伏干城, 一片雪心徵薏苡

南交憑衽席, 萬年膏澤滿牂牁

**Phiên âm:**

Đông Hán phục can thành, nhất phiến tuyết tâm trung ý dĩ  
Nam Giao bằng nhâm tịch, vạn niên cao trạch mãn Tang Ca.

**Dịch nghĩa:**

Giữ gìn xã tắc nhà Đông Hán, một lòng liêm khiết sáng tỏ nỗi oan xe ý dĩ<sup>1</sup>  
Vững yên chiếu áo ở Nam Giao, muôn thuở ơn trạch khắp miền Tang Ca<sup>2</sup>.

**[Câu đối số 4]**

**Phiên âm:**

功高銅柱, 億萬年砥柱南天, 想鬻鑠是翁, 真不愧中興國柱

官拜伏波, 千百歲靖波東土, 雖椒房不預, 終難忘漢室恩波

Công cao đồng trụ, ức vạn niên đề trụ nam thiên, tưởng Quốc thước thị ông, chân  
bất quĩ trung hưng quốc trụ

---

<sup>1</sup> **Một lòng liêm khiết tựa xe ý dĩ:** Mã Viện trong thời gian cai trị ở Giao Chỉ thường ăn gạo ý dĩ. Do gạo ý dĩ trồng ở phương nam, nấu ăn ngon và có thể chữa bệnh. Khi quay về kinh đô Lạc Dương ông đã mang về cả xe hạt ý dĩ. Đương thời Lương Tùng có hiềm khích thù hận với ông nên đã tấu nhằm lên vua Hán Quang Vũ để rằng ông mang theo cả xe vàng bạc bên trong, bên ngoài che giấu bằng ý dĩ. Nhà vua nghe theo đã truất hết vương tước và thái ấp của ông. Mãi sau này đến đời Hán Chương Đế mới minh oan và trao tặng ông tước Trung Thành hầu. Thành ngữ Ý dĩ minh châu chỉ lòng liêm khiết trong sạch bị gièm pha oan uổng.

<sup>2</sup> **Tang Ca:** Tức quận Tang Ca bao gồm đại bộ phận tỉnh Quý Châu và một phần tỉnh Quảng Tây, tỉnh Vân Nam ngày nay.

Quan báí Phục Ba, thiên bách tuế tĩnh ba đōng thổ, tuy Tiêu Phòng bất dự, chung nan vong Hán thất ân ba.

**Dịch nghĩa:**

Công cao cột đồng, ức vạn năm dựng cột trụ ở trời nam, nhớ Quắc Thước thị ông<sup>1</sup>, thật không hổ thẹn đáng trung hưng quốc trụ

Quan báỉ Phục Ba, trăm ngàn năm định yên miền đông thổ, tuy không dựa vào cung thất Tiêu Phòng<sup>2</sup>, nhưng mãi không quên ơn sâu nhà Hán.

Tăng thất trong miếu rất gọn gàng sạch sẽ. Sứ thần sai người cúng tiến hương [53b] tiền và công đức tiền tu sửa gác Quan Âm. Quan sứ lại khao thưởng bạc tiền cho 10 thuyền. Ngày hôm ấy đi được 25 dặm. Giờ Dậu đến đê Bình Phật đỗ lại.

Ngày mồng 5 đi được 75 dặm. Giờ Mùi đến thành Hoàn Châu đỗ lại. Nghe nói quan Khâm sứ chọn ngày 19 tháng 11 qua cửa khẩu. Tri phủ Thái Bình là Tra Lễ mới lên giữ chức Tả giang đạo. Đêm hôm ấy mưa to. (Quế Lâm, Ngô Châu, Hoàn Châu đều sản xuất hà thủ ô, chế biến rất tốt).

Ngày mồng 6 đi được 90 dặm. Giờ Dậu đến đê Phi Long đỗ lại.

Ngày mồng 7 đi được 75 dặm. Giờ Dậu đến đê Tam Châu đỗ lại.

Ngày mồng 8 đi được 20 dặm đến huyện thành Vĩnh Thuận, lại đi tiếp 50 dặm. Giờ Dậu đến đê Linh Lợi đỗ lại.

Ngày mồng 9 đi được 170 dặm. Giờ Dậu đến đê Báo Tử trú lại.

[54a] Ngày mồng 10 đi được 15 dặm, đến phủ thành Nam Ninh trú lại. Cống sứ sai viên Thông sự bẩm báo đến. Lúc đó Thự đạo cống còn ở Thái Bình đón tiếp Khâm sứ. Quan phủ Dũ Thành Xuất đi tuần vùng biên giới. Quan sứ bèn sai người đến yết kiến Tổng trấn Đoàn Khởi Hiến thưa rằng: “Quan sứ tôi vạn dặm gió sương, trong người hơi mệt mỏi, không thể đích thân đến yết kiến”. Quan Tổng trấn cho miễn hành lễ và trả lại các lễ vật biếu tặng. Quan tri huyện Tuyên Hóa là Dương Đình Phương cũng không nhận. Huyện lại kê khai những người đi tiên trình để cấp phát phu ngựa. Quan sứ biếu cho ông ấy một vài thứ vật địa phương.

Ngày 11 cống sứ viết khai gửi lên các đạo. Quan sứ lại sai viên Hành nhân là Nguyễn Đình Ngạn, Đào Đăng Dự đệ khai về nước. Các đạo tư văn gửi về bộ Lễ trong

---

<sup>1</sup> **Quắc thước thị ông:** Tương truyền Mã Viện râu tóc dài trắng xóa. Khi ông ngoài 60 tuổi vẫn xin vua ra trận. Vua Hán lo ông già yếu nên không đồng ý. Ông liền mặc áo giáp nhảy phốc lên lưng ngựa. Vua cười khen: "*Ông này quắc thước lắm!*" (Quắc thước tại thị ông!).

<sup>2</sup> **Tiêu Phòng 椒房:** Tên một cung điện dành cho Hoàng hậu, Hoàng phi ở, nằm trong cung Vị Ương. Ở đây chỉ cung thất, triều chính nói chung.



nước và công văn gửi quan Tuần phủ Quảng Tây đều nhất loạt gửi đi. Lại gửi công văn cho các quan trấn Lạng Sơn. Ba vị công sứ đều gửi thư về nhà. Quan sứ phát tiền lộ phí cho 4 người Hành nhân, Tùy nhân đi tiền trình. Tổng cộng là 6 lạng bạc, lại phát cho 6 loại lễ vật địa phương để đưa lên cửa khẩu.

**[Bài khải viết bằng chữ Nôm gửi về nước trình vua An Nam]**

*Phụng sai Chánh sứ Nhập thị Bồi tụng Lễ bộ Tả thị lang Bái Xuyên hầu Trần Huy Mật, Phó sứ Nhập thị Thiêm sai [54b] Hàn lâm viện Thị giảng Dĩnh Thành bá Lê Quý Đôn, Thị chế Hội Phương bá Trịnh Xuân Thụ kính cẩn dâng khải rằng:*

*Lạy bề trên muôn muôn năm, ngự hay chúng tôi vâng sai rằng việc quan năm Canh Thìn [1760]. Tháng 5 đến Quảng Tây tỉnh thành, ngày ấy chúng tôi đã có khải đệ về triều. Đến ngày 16 tháng ấy chúng tôi tiến hành, gặp dịp tỉnh Hồ Quảng can hạc [hạn hạn]. Tháng 7 ngày 19 mới đến Trường Sa. Tháng 8 ngày 22 đến Hán Khẩu. Tháng 9 ngày 21 đến Nam Kinh. Mỗi dịp công sứ trong tháng 7 đã đến đây thì cũng được hơn một tháng. Kì ấy đã gần đông thiên [mùa đông], đường vào kinh còn xa. Quan Bạt tổng đốc thúc đi. Tháng 10 ngày 19 chúng tôi khai thuyền độ Trường [55a] giang [nhỏ neo đi thuyền qua bến sông Trường Giang]. Tháng 11 ngày mồng 6 té Hoàng Giang, ngày 14 đến Sơn Đông tỉnh, Đặc huyện, Đài Nhi, gian hà thủy khẩu đóng [sông nước đều đóng băng lạnh buốt], tiền lộ phong hạp [phía trước đều đóng cửa]. Quan địa phương bắt cấp nhân phu xa mã [cấp cho phu dịch và ngựa xe đi lại]. Chúng tôi khởi hành lục bộ. Tháng chạp ngày mồng 8 đến Bắc Kinh.*

*Quan Lễ bộ Chu lại mục cụ [báo] Hội đồng quán đại sứ là họ Sử xuất tam thập lý ngoại [ra ngoài Kinh thành 30 dặm] nghênh tiếp, vâng ban nhà quan Cửu môn Đề đốc làm công quán. Ở cung thành chi nhật [những ngày ở trong cung thành] chúng tôi vào trú, cung trưởng chỉnh khiết. Quan Đề đốc họ Tô đến làm lễ áp [lễ vái chào], vắn lạo tân khổ. Quan chủ khách tư họ Thư truyền báo kê khai Bồi thần tính danh quan chức đạt bộ chuyển tấu. Ngày mồng 10 chúng tôi tiến biểu vắn tấu bản nơi công đường Lễ bộ. Gửi xin mặc áo đại hồng bào, tiến tuế cống biểu bản, rồi cải phục quan lục bào, tiến sự biểu sự. Quan Lễ bộ hữu đường là họ Trình báo: [55b] “Tiên quốc vương phục dĩ du niên, bất tất canh phục, ưng phục đại hồng bào nhất thể phụng tiến”. [Tiên quốc vương đã mất hơn một năm rồi, không nhất thiết phải thay y phục, cứ mặc đại hồng bào phụng tiến luôn thể]*

*Ngày 11 chúng tôi thụ trình vắn nơi quan Đề đốc [nộp trình vắn cho quan Đề đốc] rằng: “Nhu yêu thiên ân trước nghị tứ phong, dục vọng đặc vi đề đạt, ti du hiên chi giá,*

lược thiếu thư từ, ư trọng thu cát thìn giới lộ, nhưng hứa cống sứ tiên hồi báo tri, dự bị nghênh tiếp, dĩ phù cung thuận” [Nếu thiên triều ban ơn cho phép kiến nghị, chúng tôi xin được đề đạt: Để xa giá ban sách phong được thư thái thì [thiên triều] chọn giờ tốt tháng 8 khởi trình, [đồng thời] cho phép cống sứ báo trước về nước để triều đình nước tôi sai người nghênh tiếp cho thỏa lòng cung kính]. Ngày 13 quan Lễ bộ truyền chúng tôi dĩ thập ngũ nhật [ngày 15] đặc ban triều kiến. Ngày 14 truyền tỵ [đến] Hồng Lô tỵ diễn lễ.

Ngày rằm giờ Sửu, quan đại sứ dẫn chúng tôi vào Thái Hòa điện đình, tỳ ban hành lễ, rồi lại về công quán. Ngày 17 chúng tôi vâng cứ trong phụng truyền nói với quan Đề đốc xin đến Quốc tử giám chiêm bái [56a] tiên thánh, mới xin xem trong triều lễ nhạc văn vật. Quan ấy rằng việc ấy Nho môn thịnh văn, vâng chuyển đạt, cho đợi lai niên [sang năm] sẽ hay. Ngày trừ tịch lại truyền đi diễn lễ, khâm ban chúng tôi tỳ binh [rượu bánh] hoa quả.

Năm Tân Tỵ tháng giêng ngày chính đán, chúng tôi vào triều hạ, giờ Mùi, khâm ban ra công quán yến diên tam trác [ba mâm yến tiệc]. Ngày mùng 10 quan Lễ bộ truyền cho chúng tôi đi yết văn miếu, có quan Bác sĩ trợ giảng họ Trương ra nghênh tiếp dẫn đạo hành lễ. Kì diễn chế độ đã vâng có biệt khải. Tháng 2 ngày mùng 2 quan Lễ bộ báo rằng vâng Hoàng thượng đại đức đã chuẩn sai quan Sách phong truyền các nha môn kê khai chức danh lên để khâm điểm. Song cống sứ có trình văn xin quan Khâm sứ thu tiết khởi trình, ấy cũng là lòng cung thuận, đã nghị chuyển tống chuẩn y cho. Ngày 20 [56b] truyền chúng tôi vào ngo môn, khâm thụ ban thưởng thái đoạ các sát. Ngày 25 truyền tứ yến công đường Lễ bộ. Giờ Thân Quang lộc tỵ lại đệ khâm ban yến diên 12 trác đến công quán. Ngày 28 Lễ bộ đường lại mới tống tư văn việc tuế cống, tích phong tứ tuất, ban thưởng cộng 6 bộ.

Tháng 3 ngày mùng 1 chúng tôi phụng chỉ hồi quốc. Ngày trước đã xin quan Đề đốc, xin về độ nhị nguyệt thượng tuần [đầu tháng 2]. Quan ấy rằng quan Khâm sai Bàn tống họ Tàn có lời xin hoãn, cho nên phải đợi đến tháng 3 ngày ấy mới được khởi trình. Tháng 6 ngày mùng 7 đến Nam Kinh. Ngày 21 tiến hành, tiết ấy phong vũ chẳng thuận với thuyền nhân buôn bán tư hóa sở chỉ đản các [dẫn đến đi lại chậm chạp]. Chúng tôi lũy thứ [nhiều lần] trình quan Khâm sai Bàn tống họ Tàn xin đốc thúc tiến trình. Song quan ấy cũng tuần tình nhất hướng [57a] trì trệ.

Tháng 9 ngày mùng 9 mới đến Hán Khẩu thì nghe quan Khâm sai sách phong Chánh sứ họ Đức và Phó sứ họ Cố, khởi lục xuất Kinh [xuất phát từ Kinh đô đi bằng

đường bộ], nhưng đầu tháng 8, ngày 26 tháng 9 đến đây, ngày 27 đã ra Quảng Tây<sup>1</sup>. Chúng tôi đi thủy lộ [đường thủy] chẳng thể theo làm sao kịp. Tháng 10 ngày mồng 7 chúng tôi đến Quảng Tây tỉnh thành<sup>2</sup>, viên lệ đầu gián [liền gửi công văn], xin quan Phủ viện họ Hùng, tiên hành tư đầu báo [gửi tư văn báo trước], thả hành bài quan Tả giang đạo chuẩn cấp phu mã cho tiền lộ dự hồi báo tin [và ban xuống thẻ bài cho Tả giang đạo chuẩn cấp phu dịch ngựa xe cho người đi tiền trình báo tin trước].

Ngày mồng 9 quan phủ Quế Lâm xuống khám thuyền. Ngày 11 quan Phủ viện tống [gửi] tư văn cho kì trước chúng tôi tiến quan, mới vào chỉ kiến quan Nam Ninh. Thời nó cũng chiếu cữ lệ, nó xuống rằng “di quan kiến kì này”. Chúng tôi cũng có gửi văn thư nơi quan Phủ viện đạo đạt tình do [trình bày rõ nguyên do], xin hành văn đạo phủ hệ các nghi chú văn thư, đình “di quan” tự [bỏ dùng chữ “di quan” trong các nghi thức, văn thư ở phủ đạo]. Tối hôm ấy quan Bộ chánh họ Diệp truyền hai quan Bạ tống với Thông sự [57b] lên công đường, trước hỏi han úy vấn “Cống sứ nhất lộ tân khổ” [Cống sứ đi đường vất vả], sau lấy trình văn ra bảo rằng “Giá cá thậm hảo, thuyết đắc hoạt lý, dẫn cổ ngữ vân: “Thuần sinh ư chư Phùng, Đông Di chi nhân dã. Văn Vương sinh ư Kỳ Chu, Tây Di chi nhân dã. “di quan” nguyên phi khinh mạn quý quốc. Kim Sứ thần dĩ thử vi ngôn dĩ môn phủ đài chuẩn doãn. Hành nhất giác công văn truyền Tả giang đạo cấp các phủ, tự hậu đình hô “di quan”, xưng “An Nam quốc sứ”. Cống sứ khả hồi khai quốc vương tri đạo”<sup>3</sup>.

Ngày 12 chúng tôi lên tạ và từ hành [từ biệt lên đường]. Lại hỏi Đường quan việc công văn ấy, nó bảo rằng quan Bộ chánh chuyển tường quan Phủ viện, lại truyền báo sang quan Tổng đốc Quảng Đông mới hành hạ văn di [chuyển công văn xuống]. Tự kim chước chữ “di quan” [Từ nay bỏ chữ “di quan”]. Ngày 13 chúng tôi khai thuyền tiến hành.

---

<sup>1</sup> Ngày 26 tháng 9 đến đây, ngày 27 đã ra Quảng Tây: Trong văn bản chép nhầm thành “ngày 26 tháng 9”. Đối chiếu với trang [18a] thì ngày 26 tháng 8 Khâm sai Sách sứ đến Hán Khẩu. Tiếp đó văn bản chép nhầm ghi “ngày 27 đã ra Quảng Tây”, tại trang [18a] ghi rõ: “Sáng sớm ngày 27 khởi trình đường bộ”. Điều này có thể do người sao chép viết nhầm. Nhưng do đây là bài khai chữ Nôm gửi về triều đình nên chúng tôi giữ nguyên văn mà không sửa lại.

<sup>2</sup> Tháng 10 ngày mồng 7 chúng tôi đến Quảng Tây tỉnh thành: Đối chiếu với trang [27a], ngày mồng 7 tháng 10, đoàn sứ mới đến đồn trấn Cư Đình, chưa đến phủ Hoành Châu thì làm sao ra Quảng Tây được. Tại trang [34a] viết: “Ngày mồng 7 [tháng 11] đi được 60 dặm, giờ Mùi đến phủ Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây trú lại.” Như vậy ở đây văn bản chép nhầm nhưng do đây là bài khai chữ Nôm gửi về triều đình nên chúng tôi giữ nguyên văn mà không sửa lại.

<sup>3</sup> Đoạn ghi chép lời quan Bộ chánh Diệp Tôn Nhân: Đã được nhắc tới và dịch ở trang [46b].

*Tháng chạp ngày mồng 10 đến Nam Ninh. Ngày 13 chúng tôi cho Thông sự Nguyễn Đình Ngạn, Trung thư Đào Đăng Dữ với hai Tùy nhân cường về tiền lộ [nhanh chóng đi về trước], đệ [58a] khải với tư vấn quan Phủ viện về triều bằng công văn quan Lễ bộ lệ thẩm [theo lệ kiểm tra], thời sao ra đệ về. Song chúng tôi nghĩ rằng tiết này quan sách phong đã sang trước. Chúng tôi chẳng dám để hoãn, vậy phải nhất thể đệ về triều. Ngày 15 chúng tôi khai thuyền tiến hành. Phong bản niên bản nguyệt hạ tuần [dự đoán khoảng trong hạ tuần tháng này năm nay] về đến Nam quan và tết này chúng tôi lại xem quan Trung Quốc có lòng kính trong bản quốc. Để kịp kì sứ, từ ngày chúng tôi tiến Kinh, Hồ Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Nam, Sơn Đông, ngũ tỉnh ấy, quan Tổng đốc, Tuần phủ đều đặc ủy thuộc liêu quan viên hộ tống, khi khởi lục, thì duyên đồ châu huyện bốn tâu cung ứng trướng mạc kết thái, khi vào triều hạ thì quan Nội các lục bộ đại thần đều tỵ vấn, có lời tưởng lạo mãi. Như cống sứ nước Cao Ly<sup>1</sup>, cống sinh nước Lưu Cầu<sup>2</sup> gặp chúng tôi cũng hỏi han thư từ vãng phục. Kẻ thì rằng lập quốc trung hậu, kẻ thì rằng văn vật chi thịnh. Chúng tôi đều tùy sự [58b] đối đáp. Chuyên đối là Sứ thần chức phận chúng tôi chẳng dám cãi lại lịch phiên độc . Chúng tôi Bồi thần tam viên với Hành nhân cửu danh, Tùy nhân thập tam danh muôn nhờ hồng phúc , đều được bình ninh . Như môn tử chúng tôi cũng có đem sang, cùng đều được mạnh khỏe cả. Chúng tôi gửi rằng lạy bề trên muôn muôn năm. Tư cần khải.*

Ngoài ra các sứ thần gửi về triều đình một trình văn đã dâng quan Lễ bộ ki ến nghị xin Khâm sai Sách sứ khởi trình vào mùa thu tháng 8 và một trình văn xin quan Tuần phủ Quảng Tây ban xuống Tả giang đạo cùng các nha môn sở thuộc về việc miễn gọi chữ “Di” . Cả hai trình văn này đều viết: “Phụng dâng đức vua muôn muôn năm”.

Ngày mồng 10 tháng 12 bảm một đạo trình văn như trên.

[59a] Ngày 13 tháng này phụng dâng một đạo trình văn

**[Khải trình xin mua sách *Khuyết lý chí* gửi vua Lê]**

Chức Chánh sứ Nhập thị Bồi tụng Bái xuyên hầu Trần Huy Mật, Phó sứ Nhập thị Thiêm sai Dĩnh thành bá Lê Quý Đôn, Thị chế Hội phương bá Trịnh Xuân Thụ kính cẩn dâng khải về việc xin soi xét. Chúng thần tháng 12 năm Canh Thìn [1760] đến Bắc Kinh,

<sup>1</sup> Cao Ly: Xem chú thích tr 52.

<sup>2</sup> Lưu Cầu: Là nước độc lập cai quản phần lớn quần đảo Ryukyu (cũng gọi là đảo Lưu Cầu) suốt nhiều năm từ 1429 đến 1879. Trong thời kì cai trị, vương quốc này mở rộng nhiều đảo lớn nhỏ tới tận đảo Yaeyama sát gần Đài Loan. Đến năm 1879 nước này bị Nhật Bản xâm chiếm và sát nhập thành tỉnh Okinawa, Nhật Bản.

gửi thư lên quan Đề đốc Tô Mẫn ở Hội đồng quán xin đến chiêm bái Quốc tử giám. Ngày mùng 10 tháng giêng năm Tân Tỵ [1761], quan Đề đốc đề đạt lên trên rồi sai người quan Nguyên sứ ở Hội đồng quán là Sử Chu Hàn dẫn chúng thần ra ngoài quán đi khắp Tây uyển Hoàng thành, sau đó đến Quốc tử giám. Quan trợ giáo là Trương Nguyên Quán ra đón vào Trì Kính môn, ngồi ở Trì Trai sở. Chúng thần nói: “Chúng tôi từ phương xa [59b] đến triều công thượng quốc, may được chiêm bái cung tường, vui mừng khôn xiết, cúi mong chỉ dẫn tường tận để được xem khắp lễ dung nhạc khí”. Ông ta đáp: “Lễ nhạc khí cụ dụng kính cất trong kho, hàng năm có hai kì tế Đình. Trước kì tế tự một ngày mới xin chiếu chỉ cho phép mở khóa, xếp bày ra ngoài, ngày thường không được tự tiện mở cửa”.

Chúng tôi lại hỏi về nghi thức mũ miện. Ông đáp: “Chỉ có miếu Khổng tử ở Khúc Phụ mới có. Nay ở kinh đô và các địa phương khác chỉ thờ bài vị”. Ông mời chúng tôi vào làm lễ, đi theo lối cửa nách bên phải Kích môn, đến giữa sân điện Đại thành. Bọn tào lệ đã sắp trước các đồ tiến cúng, nói: “Xưa nay Hoàng thượng đích thân đến hành lễ và các vị vương công bách quan cũng không dám ngồi đệm, nhất nhất quy định như vậy”. Chúng tôi làm lễ ba quỳ chín vái xong, đi ra bước lên Kích môn xem trông đá. Kích môn tức là cửa lớn bên ngoài chính điện, hai bên mỗi bên đặt một giá, mỗi giá cắm 12 cây kích màu vàng nhạt. Vòng ngoài hai giá mỗi bên 5 chiếc trông đá là cổ vật thời vua Tuyên Vương<sup>1</sup>. [60a] Các chữ đều viết theo kiểu chữ Triện, khắc thơ *Xa công*, *Cát nhật*<sup>2</sup>. Bên phải có một tấm bia khắc bài *Thuyết văn tự huân*.

Chúng tôi lại đến chính điện, lên chính đường chiêm ngưỡng. Chính giữa đặt một cái khám hai tầng thờ bài vị. Bên trong có đề *Chi thánh tiên sư Khổng Tử vị*. Bên ngoài phía trên có treo một bức biển đề *Vạn thế sư biểu* do Thánh tổ Nhân hoàng đế<sup>3</sup> viết. Bên

---

<sup>1</sup> **Tuyên Vương:** tức vua Chu Tuyên Vương trị vì từ năm 827 TCN đến năm 782 TCN, tên thật là Cơ Tĩnh, là vị vua thứ 11 của nhà Chu trong lịch sử Trung Quốc. Ông được 2 đại thần Chu Công và Triệu công phụ chính, sửa sang lại chính sự theo gương Chu Vũ Vương và Chu Thành Vương. Tình hình ổn định trở lại, chư hầu lại đến triều kiến nhà Chu.

<sup>2</sup> *Xa công*, *Cát nhật* là tên hai bài thơ trong phần Tiểu Nhã, sách *Kinh Thi*. Hai bài thơ miêu tả cảnh đi săn cũng là buổi diễn tập quân sự lớn của Chu Tuyên Vương. Chu Tuyên Vương mượn cơ đi săn cử hành nghi lễ tế trời để thể hiện thực lực quân đội nhà Chu đã hưng thịnh, pháp luật nghiêm chỉnh, tình thân ái vui vẻ kẻ trên người dưới. Từ đó thị uy thu phục các chư hầu về châu. Đây là bài thơ ca tụng công đức trị yên thiên hạ của Chu Tuyên Vương, cũng là bài nhã nhạc thường được hát trong các buổi yến tiệc săn bắn.

<sup>3</sup> **Thánh tổ Nhân hoàng đế:** tức vua Khang Hy trị vì trong thời gian 1662-1722.

trái có treo một bức biển đề *Sinh dân vị hữu* do Thế tông Hiến hoàng đế<sup>1</sup> viết. Bên phải treo một bức biển đề *Dữ thiên địa tham* do Hoàng đế hiện nay<sup>2</sup> viết. Hai cột trụ hai bên treo câu đối chữ vàng:

氣備四時,與天地日月鬼神合其德

教垂萬世,繼堯舜武湯文武作之師

**Phiên âm:**

Khí bị tứ thời, dữ thiên địa nhật nguyệt quỷ thần hợp kỳ đức

Giáo thùỳ vạn thế, kế Nghiêu Thuấn Vũ Thang Văn Vũ tác chi sư

**Dịch nghĩa:**

Hòa khí tràn ngập bốn mùa, cùng trời đất nhật nguyệt quỷ thần hợp đức sáng

Giáo hóa lưu truyền muôn đời, nối Nghiêu Thuấn Vũ Thang Văn Vũ làm thầy dạy.

Phía trước có ba lư hương, hai bình hoa đều là đồ đồng, mỗi cái to hơn hai thước, tấm ván gỗ màu xanh vẽ hình hoa sen cắm trong bình. [60b] Hai bên khám có đặt đèn gỗ, hai chân đèn có lồng vải lụa hồng. Gần ngay phía trước có hai cây lư hương bày ở bên trái và bên phải. Hai bên gian ngoài có để hai khám thờ Tứ phối. Bên trái đề *Phục thánh Nhan tử chi vị. Thuật thánh Tử tư chi vị*. Bên phải đề *Tông thánh Tằng tử chi vị. Á thánh Mạnh tử chi vị*. Phía trước mỗi chỗ đặt một cái bàn. Giữa hai bên trái phải đều đặt sáu khám thờ bài vị Thập triết. Bên trái đề *Tiên hiền Mẫn tử chi vị*, thứ đến *Nhiễm tử*, tiếp đến *Đoan Mộc tử*, *Trọng Tử*, *Bốc Tử*, *Hữu Nhược Tử*. Bên phải đề *Tiên hiền Nhiễm Tử*, thứ đến *Tể Tử*, *Nhiễm Tử*, *Ngôn Tử*, tiếp đến là bài vị mới được thưng là *Chuyên Tôn Tử*, *Chu Tử* tổng cộng là Thập nhị triết. Bên trên đều là những bức họa màu vàng kim, màu xanh biếc rực rỡ. Bên dưới xếp bày các đồ tiến cống, nhiều đến nỗi không có chỗ để. Mỗi khám đều được xếp đá làm đài, cao chừng hai thước rưỡi. Hai dãy nhà vu bên tả bên hữu thờ 72 vị tiên hiền và tiên triết, tiên nho. Hai bên sân đình có bảy, tám ngôi đình nhỏ. Ở giữa dựng bia các triều đại từ đời Tống đến nay. Phía trước có cửa nách bên trái, [61a] cửa nách bên phải đều đặt ngang. Các kho chứa đồ tế khí đều khóa cửa niêm phong. Hai bên đường phía ngoài cổng cây bách, cây tùng xum xuê. Mỗi bên dựng hàng loạt bia tiến sĩ các triều. Các

<sup>1</sup> Thế tông Hiến hoàng đế: tức vua Ung Chính trị vì trong thời gian 1723 -1735.

<sup>2</sup> Hoàng đế hiện nay: Tức vua Càn Long trị vì trong thời gian 1736-1795.

chính điện, nhà ở và nhà vu hai bên đều lợp ngói vàng, bốn phía đều có tường bao quanh, bậc thêm đều xây bằng gạch đỏ. Bên trên lợp ngói vàng.

Chúng tôi ra đến Trai sở, ông Trương Nguyên Quán lại dẫn đi xung quanh bên ngoài đại điện bên ngoài. Bên phải là nhà Di luân có chín gian. Phía trước treo biển *Di luân đường* viết đại tự nạm ngọc biếc. Bên trong treo bức đại tự mạ vàng *Văn hạnh trung tín* do vua Ung Chính viết. Bên trên tám biển này lại bố trí bốn bức biển vàng khắc sắc dụ của bốn triều Thuận Trị, Khang Hy, Ung Chính, Càn Long, bên dưới là đá ngọc khắc kinh điển của thánh nhân, bắt đầu từ *Đại học chi đạo* đến *Vị chi hữu dã* do triều Khang Hy viết. Bên ngoài dựng đá trắc cảnh. Bên trái là Thằng diển sảnh. Bên phải là Tiến sĩ sảnh. Dịch tiếp sang trái là nhà chuông, có phân chia từng tên gọi như: Tu đạo, Văn hạnh, Quảng nghiệp, Thành tín. Chúng tôi nghe nói [61b] bên tả nhà đại điện là Sùng đạo điện thờ riêng Thánh phụ, Thánh mẫu của Khổng Tử và thờ các chư hiền như Nhan Lộ, Khổng Lý, Tăng Diêm. Đó là do người xưa truy tôn thờ tự. Vốn theo đạo nghĩa trong Lễ văn: “Dù con là bậc Tề thánh cũng không hưởng trước cha mẹ”. Chúng tôi muốn được chiêm ngưỡng hết trong ngày nhưng vì trời đã về chiều không thể xem hết được.

Các ông Trương Nguyên Quán mời vào trong sảnh Bác sĩ nghỉ tạm. Một lúc sau có quan Bác sĩ Trương Phụng Thư đến, đem bút nghiên ra cùng trò chuyện. Các công sứ của quý quốc từ trước tới nay chưa được yết kiến Thánh miếu, nay các vị cung kính đến đây thực thấy rõ thành ý hiếu học trọng đạo. Chúng tôi đáp: “Nước tôi kính cẩn vâng thờ Thánh giáo, học tập *Thi, Thư* cho nên nhân khi được tới thăm Trung Hoa mong muốn được bày tỏ lòng kính cẩn ngưỡng phục”. Lại nói: “Quý Trát xin xem nhạc nhà Chu, người xưa cho đó là việc tốt đẹp”. Nay chúng tôi may mắn được bái yết Thánh miếu, chưa được xem lễ [62a] dung nhạc vũ, trộm nghĩ xin các đại nhân ban ơn, hôm nào rảnh rỗi đến công quán mang cho chúng tôi xem các điển cổ thư tịch. Ông đáp: “Các thư tịch đều đem bán ở phường sách”. Ông ấy cũng không giữ riêng được quyển sách hay nào cả. Các đồ lễ như xa kiệu, trang phục ở Thánh miếu đến ngày mùng 7 tháng 2 tế Khổng Tử mới bày ra. Ba vị công sứ có thể cùng với Sứ thần nước Cao Ly tâu lên quan Bồi tự thuộc bộ Lễ đến kỳ đó xin được chiêm bái tường tận. Chúng tôi đáp: “Cho phép chúng tôi nói với quan Đề đốc, nhưng liệu đại nhân có xem xét cho không?” Sau khi về công quán chúng tôi gặp xa giá nhà vua đi thăm Ngũ đài sơn. Chúng tôi không dám mạo muội tâu xin. Trộm thấy các

sách *Khuyết lý chí*<sup>1</sup> và *Minh sử chí*<sup>2</sup> được vua Thế Tông niên hiệu Gia Tĩnh [1522-1566] nhà Minh, theo lời bàn của Trương Nhận đem chữ “Tiên sử” gọi thành “Tiên thánh”. Xét thấy việc truy tôn vương hiệu trọng vọng hơn nên nhà vua liền ban mệnh thay đổi cách gọi, lại ra lệnh chỉ thờ bài vị, không dựng tượng, cũng không có lễ nhạc, [62b] trở đầu, chuông, trống, quạt, sáo. Đồ thờ của các triều trước, nay miếu Khúc Phụ và Thánh miếu ở kinh thành đều theo sách *Khuyết lý chí*. Sách có cả tranh minh họa có thể khảo cứu được. Chúng tôi mua một bản để mang về tiến dâng. Vì vậy cung kính soạn tờ khai.

Ngày mồng 10 tháng 12 năm Càn Long thứ 26 [1761]

**[Tờ khai xin vua Lê sai phu thợ gánh đồ về nước]**

Chức Chánh sứ Nhập thị Bồi tụng Bái Xuyên hầu Trần Huy Mật, Phó sứ Nhập thị Thiêm sai Hàn lâm viện Dĩnh Thành bá Lê Quý Đôn, Hội Phương bá Trịnh Xuân Thụ kính cẩn dâng khai về việc cúi xin soi xét.

Chúng tôi phụng chiếu theo lệ cũ, hễ khi Sứ thần về nước các hàng hóa công và tư [63a] trang cá nhân đều được triều đình cấp cho phu gánh, giao cho quan huyện dọc đường đi thuộc xứ Kinh Bắc lĩnh nhận tiền thuê phu thợ trước, tập trung đến biên giới Lạng Sơn, chờ trạm dịch đến. Tuy vậy từ trước đến nay các phu trạm Kinh Bắc tập trung không đủ, thường đẩy cho dân phu Lạng Sơn phải vận chuyển trạm dài. Họ cũng tìm cách trốn tránh dẫn đến tình trạng việc chở gánh đồ đạc bị chậm trễ bỏ bê. Sứ thần phải ngồi đó đợi thuê người khác. Còn về các phu gánh hòm công, theo lệ cũ cống sứ về nước giảm một nửa số hòm công. Nay được ban cho hơn 200 hốt bạc mua thư tịch và các đồ vật quý. Các phu gánh vác đồ tư trang của Sứ thần xin theo quy định của năm Ất Hợi [1755]. Nghe nói kỳ trước số phu không cấp đủ. Thiết nghĩ đó là trách nhiệm của bề tôi, nào dám kể

---

<sup>1</sup> *Khuyết lý chí* 闕里志: Gồm 24 quyển do Trần Cảo đời Minh soạn, Khổng Doãn Thực biên tập lại, đến năm Khang Hi thứ 6 (1669) khắc bản. Trần Cảo người Cối Kê, đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Hóa, làm quan đến chức Hữu phó đô ngự sử, Tuần phủ Hồ Quảng. Khổng Doãn Thực là cháu đời 65 của Khổng Tử. Năm Sùng Trinh, ông biên tập bổ sung *Khuyết lý chí* thành bản như ngày nay gồm: *Đồ tượng, Lễ nhạc, Thế gia, Sự tích, Tự điển, Nhân vật, Lâm miếu, Sơn xuyên, Cổ tích, Ân điển, Đệ tử, Soạn thuật, Nghệ văn*.

<sup>2</sup> *Minh sử chí* 明史志: *Minh sử chí* là một phần trong bộ *Minh sử* - bộ sử cuối cùng trong *Nhị thập tứ sử* của Trung Quốc. Đây là bộ sử viết theo thể kí truyện, do nhóm Trương Diên Ngọc, người đời Thanh phụng mệnh biên soạn, ghi chép 277 năm lịch sử đời Minh từ Minh Thái Tổ niên hiệu Hồng Vũ nguyên niên (1368) đến Minh Tư Tông, niên hiệu Sùng Trinh thứ 17 (1644). Kết cấu bộ sử gồm bốn phần Bản kí, Chí, Biểu, Liệt truyện, chia thành 320 quyển. Ở đây Lê Quý Đôn nhắc tới phần *Chí* trong *Minh sử*, gọi là *Minh sử chí*.



công lao. Nhưng chúng tôi kính mong đại đức thể tình kẻ dưới, ắt không nỡ để Sứ thần chúng tôi vạn dặm đường xa lại phải chi phí thuê riêng phu thợ gánh đồ. Hơn nữa các hòm quan vật kỳ đi chỉ có các cống vật. Nay kỳ về lại có thêm các quan vật thiên triều ban tặng và cống sứ mua thêm, tăng lên gấp bội so với kì đi. Số hòm đựng hành **[63b]** lý của Bồi thần và Hành Tùy nhân cũng không giảm hơn so với lúc đi. Nhưng nếu theo lệ cũ, kì về triều đình cấp cho số phu thợ ít hơn kì đi, thì không đủ người gánh đồ. Vì vậy chúng tôi mạo muội tâu bày, kính mong đức lớn thông tuệ, rủ lòng soi chiếu, ban xuống công văn hoặc truyền cho quan trấn thủ xứ Kinh Bắc sai người đến trạm dịch. Quan Khâm sứ theo lệ có thể lấy đình phu các huyện gần Vũ Giang, Hợp Hòa. Dân phu ở tổng ấy đã vào binh lính. Lệnh trước cho họ đến xứ Lỗi Nông thuộc địa giới Lạng Sơn đợi chuyển trạm. Việc cấp số lượng phu gánh các hòm công, tư trang của Sứ thần, Hành nhân và Tùy nhân, ngoài việc cấp phát theo lệ năm Ất Hợi [1755], thì xin triều đình cấp thêm 1000 người gánh hòm công, cấp cho mỗi quan sứ 1000 người gánh tư trang hành lý. Như thế may ra mới gánh hết đồ đạc, tránh dẫn đến tình trạng vội vàng thuê người. Chúng thần ngưỡng trông đức lớn, muôn vàn kính mong.

**[64a]** Ngày hôm đó giao Thông sự đi tiền lộ để cấp phát các loại thổ nghi ở cửa quan. Chiếu theo lệ cũ biểu hai quan Bận tổng 10 lạng bạc và 8 loại thổ nghi. Sứ thần lệnh cho quan Thông sự Thị Tuyển thuê người dân địa phương bọc các loại bạc lạng và thổ nghi

Ngày 12 các viên Thông sự, Trung Thư, Tùy nhân và Môn tử đến bến Nam quan về nước. Quan huyện đến bái kiến. Các sứ thần sai người xin từ chối. Sau đó quan sứ lại gửi thiệp cảm ơn. Cấp cho 2 lạng 5 phân bạc sắm sửa lễ vật tế thần sông. Lệnh đem biểu quan Bận tổng họ La các loại lễ vật địa phương và gửi thiệp rằng: “Hai năm kết bạn, vạn dặm cùng chung, tình nghĩa trúc bách tiêu lan thân thiết vui vẻ. Nay kính biểu ngài mấy loại lễ vật, chúc Thái phu nhân vui khỏe và sống lâu trăm tuổi, gặp đúng giai tiết, hưởng thọ phúc lớn”. Ông ấy đích thân đến bái tạ.

Ngày 13, 14 thuyền sứ vẫn đỗ lại.

Ngày 15 giờ Thân tế thần hà bá sông Tuần Áp tỉnh Quảng Tây. (Bài văn tế cũng giống như trước đây. Bên trong sửa viết: Nay đến địa phận phủ Nam Ninh)

**[64b]** Ngày 16 Sứ thần sai người đến trấn huyện từ biệt lên đường. Giờ Ngọ nhổ neo đi được vài dặm đỗ lại.

Ngày 17 giờ Ngọ đi được 40 dặm. Giờ Dậu đến đê Thạch Phụ đỗ lại.

Ngày 18 buổi sáng đi được 150 dặm. Giờ Dậu đến đê Dương Vĩ đỗ lại.

Ngày 19 buổi sáng đi được 125 dặm. Giờ Dậu đến đê Tân Loan đỗ lại.

Ngày 20 buổi sáng đi được 15 dặm đến thành Tân Ninh Châu. Giờ Ngọ đi thêm được 30 dặm. Giờ Dậu đến đê Đinh đỗ lại.

Ngày 21 buổi sáng đi được 125 dặm. Giờ Dậu đến đê Trục Lệ đỗ lại.

Ngày 22 buổi sáng đi được 95 dặm. Giờ Dậu đến đê Lại Than đỗ lại.

Ngày 23 buổi sáng sứ thuyền đi được 85 dặm. Giờ Dậu đến đê Lũng Hoàng đỗ lại.

[65a] Ngày 24 buổi sáng đi được 30 dặm. Giờ Ty đến phủ thành Thái Bình trú lại. Quan Khâm sứ Đức Bảo và Cố Nhữ Tu đi thuyền từ nước ta trở về, cũng vừa cập bến. Dân địa phương dựng thảo đình kết hoa nghênh tiếp. Quan Thự đạo đài là Tra Lễ đi mở cửa khẩu nghênh đón quan Sách sứ, cũng đi thuyền về tới nơi. Hai vị Sách sứ lên thảo đình ngồi cùng với các quan trấn, đạo, huyện. Sứ thần mặc công phục lên bờ muốn đến hầu yết. Quan Bạt tổng bảo nên đến hành quán của quan Sách sứ đợi trước. Hai quan Sách sứ về hành quán gửi thư báo ngày mai gặp mặt.

Ngày 25 quan Chánh sứ và quan Phó sứ thứ nhất đến hành quán của quan Sách sứ gặp đúng ngày quan Đạo đài có giỗ, không tiếp khách. Công sứ nghe nói quan Đạo đài định đến ngày 28 tháng giêng sang năm mở cửa khẩu, bởi vậy Sứ thần sai người nói với viên Lại dịch xin rút ngắn thời hạn, đồng thời gửi công văn:

**[Sứ thần gửi công văn xin rút ngắn thời gian mở cửa khẩu về nước]**

“Chúng tôi vâng mệnh đem cống khoản đến thiên triều, công việc xong xuôi, phụng [65b] chỉ về nước. Ngày mồng 10 tháng này đến phủ thành Nam Ninh. Ngày 13 quan sứ sai viên Thông sự đi tiền trình mang công văn đến Thượng hiến và gửi tờ khai về báo quốc vương nước tôi biết trước. Nay đến trước phủ thành quý tỉnh, trộm nghe quan đại nhân định ngày 28 tháng giêng sang năm mới mở cửa khẩu. Chúng tôi nghĩ hay vì gặp kỳ phong ấn nên định thời gian dài như vậy. Kể đi đường chúng tôi khôn xiết sợ hãi. Chiếu theo thời gian về nước của các đoàn cống sứ nước tôi [trước đây], quan Thượng hiến đều sai người đến cửa khẩu trước, hễ nghe Long Bằng đô ty báo là quan Hầu mệnh nước An Nam đã đến thành Lạng Sơn thì lập tức định ngày mở cửa khẩu, mà không câu nệ vào kỳ phong ấn. Bởi vậy vào ngày sai viên Thông sự đi tiền trình, chúng tôi đã đệ khai về nước thông báo trước. Bên trong có nói đến việc mở cửa khẩu. Xưa nay thiên triều thượng ty thương xót kẻ xa, công quán không giữ tân khách, không câu nệ kỳ phong ấn. Chúng thần ước định ngày 26 tháng này đến Minh Giang, đã xin triều đình tức tốc sai quan Hầu mệnh đến Nam quan tiếp đón, tránh tình trạng phu ngựa trong nước phải chờ

đội vất vả lãng phí. Nay [66a] ước tính tờ khai ấy khoảng hạ tuần tháng này sẽ về đến quốc đô. Quốc vương nước tôi ắt sẽ sai quan Hầu mệnh đến cửa khẩu chờ sẵn. Khoảng chừng ngày mồng 10 tháng giêng sang năm toàn bộ Sứ thần cùng các viên Hành Tù nhân và phu ngựa đều tập trung đầy đủ ở Kinh thành. Nếu hoãn đến ngày 28 tháng giêng năm sau, e rằng quan viên phục dịch tiếp đón ở Lạng Sơn càng thêm vất vả đợi chờ. Hơn nữa đất ấy thủy thổ khác lạ, ở lâu không tiện, lương thực cung ứng phiên phí rất nhiều. Chúng tôi ngưỡng thấy quan Hiến đài chỉ dụ rằng: “Dù là ngày phong ấn, nếu có việc gấp vẫn phải giải quyết”. Vì vậy chúng tôi nhân việc này dám xin bộc bạch, mong quan đại nhân thể恤 tình cảnh kẻ xa mà chiếu theo lệ cũ, sai thuộc hạ đến cửa khẩu trước. Hễ nghe quan Hầu mệnh nước tôi thông báo đã đến thành Lạng Sơn thì xin định ngày mở cửa khẩu ngay chứ không câu nệ ngày phong ấn, may ra kẻ Sứ thần nơi vạn dặm đường xa kịp kì về nước, hoàn thành trách nhiệm vượt ngoài biên cương, trọn vẹn sứ mệnh với triều đình vua chúa”.

Quan Hiến đài đáp: “Trước đây Sứ thần về nước, Đạo quan không có công văn thông báo, thực là [66b] sơ xuất. Nay đã gửi công văn báo trước, để thêm trang trọng sự việc. Công văn gửi đi phải mất mấy ngày mới đến nơi, lại đợi quý quốc hồi đáp cũng mất mười mấy ngày, bởi vậy mới hoãn lại chứ không câu nệ kỳ phong ấn mà nghỉ làm việc. Quý sứ cứ ung dung ở lại làm bạn với tôi vài ngày, để tôi được thỏa lòng trò chuyện yên vui. Xin quan sứ không phải lo lắng”.

Ngày 26 Sứ thần đến hành quán của quan Sách sứ. Hai vị Sách sứ bảo chúng tôi kê khai quan chức đương nhiệm trước, rồi lệnh cho Đường quan dẫn vào bên trong tiếp trà.

Quan Sách sứ hỏi: “Các vị cống sứ hai năm vất vả, vạn dặm bình yên. Nước đại nhân sông núi đẹp, con người tốt”.

Đáp rằng: “Nước tôi khắp nơi thanh bình đó là nhờ ơn phúc lớn của Thánh triều”.

Quan Sách sứ hỏi: “Nước đại nhân Kinh đô chỉ ở đây phải không?”

Đáp: “Nước tôi trước đây xây dựng hai Kinh đô, nơi đón tiếp đại nhân là Đông Kinh. Còn Tây Kinh ở Thanh Hóa, cách đây chừng 70, 80 dặm”.

Ông ta nói: “Đa tạ [67a] quốc vương và phụ chính đã thịnh tình tiếp đón. Vật phẩm, lễ nghi vô cùng đầy đủ và cung thuận. Quốc vương mi thanh mục tú<sup>1</sup>. Quan Tiết

---

<sup>1</sup> Quốc vương: Tức chỉ vua Lê Hiến Tông, lên ngôi và đặt niên hiệu Cảnh Hưng từ năm 1740.

ché phụ giúp quốc vương tuổi trẻ, khôi ngô, phúc lộc dài lâu<sup>1</sup>. Khi nào Sứ thần về nước có thể dâng khai tấu lên quốc vương được biết và cho tôi gửi lời bảm tạ”.

Đáp rằng: “Đội ơn ý tốt của đại nhân, chúng tôi cúi xin vâng mệnh”.

Ông ta nói: “Chúng tôi đến quý quốc trước được thấy người nước An Nam đều có văn học, nay gặp được cống sứ phong nhã, thực là khéo chọn hiền tài. Quan sứ có thể làm một bài thơ, chỉ giáo cho tôi chăng?”

Cống sứ không từ chối được, liền bước ra ngoài sách viết nhanh gửi tặng hai vị Sách sứ mỗi vị một chương.

Ông ta nói: “Nhanh quá. Xem thơ càng thấy sự hiểu học sùng nho của nước đại nhân. Hôm nay xin quan sứ về nghỉ, hôm khác vâng mời quan sứ”.

Nhân đó Sứ thần đến yết kiến quan Thự đạo đài họ Tra. Ông tiếp đón vào trong, hành lễ chủ khách, đàm thơ luận văn, đến quá canh hai mới đem trầu cau ra mời nhau. Ông nói: “Cái này mang về từ quý quốc, nay đem ra mời đại nhân thưởng thức chút phong vị quê hương”. Chúng tôi thân mật nói chuyện rồi từ biệt ra về.

[67b] Ngày 27, Phó sứ thứ nhất đến yết kiến quan Hiệp trấn Âu Dương Mẫn. Quan Hiệp trấn tiếp đón mời trà, rồi đem bài thơ đề trên động Bạch Vân khi lên lầu Thành Nam cho xem. Quan Phó sứ xem xong nói: “Đại nhân thực cao tài”.

Ông đáp: “Kẻ sắt phu tôi chẳng dám nhận phong nhã cao tài, chẳng qua là tự khoe cái vụng về, dốt nát của mình vậy”.

Sau đó, Phó sứ đến yết kiến quan Khâm mệnh Đề đốc học chính Chu Bội Liên. Ông sống ở Quảng Tây, nhân dịp đi làm chủ khảo kỳ khảo thí hàng năm ở phủ Thái Bình nên ở tạm tại Thư viện Lệ Giang. Thư viện này vốn quan Tri phủ họ Tra khuyến góp xây dựng. Kiến trúc rộng lớn tráng lệ, có Ngọc Xích đường, Tĩnh Nghi hiên và Quang Lang đình.

Quan Đề đốc mời Phó sứ vào, hỏi quan chức để tiện nói chuyện. Ông lấy bút nghiên ra cùng quan sứ vấn đáp. Ông viết trước: “Sứ thần từ xa đến yết kiến, thật là đáng khen. Nghe nói chức Thị giảng Hàn lâm viện quý quốc cũng giống với quan chế thiên triều, ắt hẳn thông thái sách truyện cổ kim và sự việc xưa nay. Tôi có mấy điều phiên quan sứ chỉ giáo cho.

---

<sup>1</sup> **Quan Phụ chính, quan Tiết chế:** Tức chỉ Trịnh Sâm, khi đó mới ngoài 20 tuổi. Tháng 10 năm Mậu Dần, chúa Trịnh Doanh phong cho con trai – Trịnh Sâm làm Tiết chế thủy bộ chư quân, Thái úy, Tĩnh quốc công, mở phủ Lượng Quốc và giao phó nhiều công việc triều chính cho Trịnh Sâm.

Một là, địa danh Tượng quận thời Tần, đến đời nhà Hán đổi gọi là quận Nhật Nam, đời nhà Tùy gọi là Hoan Châu, đến thời Minh thì là châu gì? Đến nay lại gọi tên là châu gì? Hai là, quận Cửu Chân thời Hán tức là [68a] Ái Châu đời Tùy, đến đời nhà Minh là châu gì? Hiện nay tên gọi là gì? Ba là, quận Giao Chỉ nhà Hán, đến cuối thời Hán đổi là Giao Châu, triều Đường lập An Nam đô hộ phủ, đó cũng chính là nơi ngày nay quý quốc xây dựng Kinh đô phải không? Giao Chỉ gồm mười huyện. Giao Châu tăng lên thành mười hai huyện. Trong đó có huyện Câu Lậu là nơi Cát Hồng<sup>1</sup> xin làm huyện lệnh. Lại có huyện Long Biên tức là Long Uyên [vực rồng] bắt nguồn từ sông Côn giang chảy từ phía bắc huyện Phong Khê đến huyện Khúc Dương. Nay đất Câu Lậu, Phong Khê thuộc vùng đất nào?”

Quan sứ nhân đó viết đáp: “Đội ơn đại nhân đã hỏi thăm về sự thay đổi địa lý nước tôi. Dựa theo kiến thức hiểu biết của mình, tôi xin được lần lượt tâu trình.

Một là, địa danh Tượng quận thời Tần vốn là quận có diện tích rộng lớn và xa xôi, bằng khoảng ba bốn quận hiện nay chứ không chỉ là một châu, địa phận như cả khu vực Thái Bình, Uất Lâm, Hợp Phố giao thoa lẫn lộn với nhau. Các sử sách của tiền nhân đều nói Tượng quận thuộc đất Giao Chỉ xưa. Từ đó có thể thấy Tượng quận không chỉ là quận Nhật Nam. Thời nhà Hán đặt quận Nhật Nam sau đổi gọi là Bắc Cảnh. Nhà Ngô đặt thêm hai quận Tân Xương, Cửu Đức. Nhà Đường gọi theo đó. Từ đầu thời Ngũ đại, họ Đinh nước tôi phân chia cát cứ. Đến thời nhà Tống, [68b] nhận phong vương tước cũng vẫn gọi tên châu huyện như vậy. Họ Lý thắng [quận Nhật Nam] làm phủ Nghệ An. Nhà Trần theo đó. Đến những năm Vĩnh Lạc thời nhà Minh [1403-1424] mấy chục năm ấy đều gọi là phủ Nghệ An. Đến đầu niên hiệu Tuyên Đức nhà Minh [1426-1435] tiên quốc vương nước tôi nhận phong vương tước, đặt chức Nghệ An xứ Thừa tuyên Bố chánh sứ ty quản lý chín phủ.

---

<sup>1</sup> **Cát Hồng** 葛洪 (284-364) tự là Trĩ Xuyên, hiệu là Bão Phác Tử, là người huyện Cú Dung quận Đan Dương thời Tần, nay thuộc huyện Cú Dung, tỉnh Giang Tô). Ông là cháu của Phương sĩ Cát Huyền thời Tam Quốc, người đời sau gọi là Tiểu Tiên Ông. Ông chủ trương theo đạo giáo, là nhà luyện đan, nhà y dược nổi tiếng thời bấy giờ. Ông không chỉ xây dựng phát triển lí luận đạo giáo mà còn tinh thông nho học, văn học, âm nhạc, trị thuật... Ông soạn các sách như: 神仙传 *Thần tiên truyện*, 抱朴子 *Bão Phác Tử*, 肘后备急方 *Triều hậu bị cấp phương*, 西京杂记 *Tây Kinh tạp kí* ...

Hai là, thời nhà Hán đặt quận Cửu Chân. Sang thời Tùy đổi gọi là Ái Châu. Thời Đường gọi theo đó. Đầu thời Tống, nhà Đinh phát tích, đất ấy [Cửu Chân] xây dựng làm phủ Trường Yên. Nhà Lý thăng làm phủ Thanh Hóa. Tiên vương được dân chúng tôn phò từ làng Lam Sơn phủ Thanh Hóa, bèn xây dựng đất ấy thành phủ Thiệu Thiên thuộc Tây Kinh, lại đặt chức Thanh Hóa xứ Thừa tuyên Bố chánh sứ ty quản lý bốn phủ.

Ba là, thời Hán đất đai Giao Chỉ bộ thứ sử rất rộng lớn, bao gồm nước tô hiện nay và cả vùng đông tây Lương Quảng. Từ khoảng niên hiệu Hoàng Vũ đời Ngô [222-228] mới phân gọi Giao Châu và Quảng Châu<sup>1</sup>. Diện tích từ phủ Thái Bình hất ra ngoài theo hướng tây gọi là Giao Châu<sup>2</sup>. Còn diện tích từ các quận Ung, Tầm, Ngô, Đoan dịch vào trong theo hướng đông gọi là Quảng Châu<sup>3</sup>. Thời Tấn, thời Tống đều theo đó. Thời Đường đặt [Giao Châu] làm An Nam đô hộ [69a] phủ, trị sở Long Biên. Nay chính là Đông Kinh nước tô. Còn trị sở bộ Giao Chỉ thời Hán thì ở đất Thương Ngô.

Còn về núi Câu Lậu, các trước thuật của tiền nhân có chỗ nói ở huyện Khách, có chỗ lại viết là ở nước tô, chưa biết ai đúng ai sai. Thời Hán, ở đất Giao Chỉ xưa, Cát Hồng nghe nói có vị thuốc chu sa nên xin làm huyện lệnh ở đó. Chuyện này hợp với thuyết cho rằng núi Câu Lậu ở huyện Khách. Nhưng hiện nay ở nước tô có núi Câu Lậu. Bởi vậy việc này vẫn còn khuyết nghi.

Trị sở Long Biên của quận Giao Chỉ thời Hán nay là Đông Kinh nước tô. Sông Nhị Hà bắt nguồn từ núi Ngọc Án của Vân Nam, hợp chung với các sông Thao, sông Đà, chảy qua xứ Sơn Tây, vòng quanh phía đông thành, chảy xuống Sơn Nam đổ ra biển. Huyện Phong Khê chính là huyện Bạch Hạc xứ Sơn Tây của nước tô”.

Quan Đề độc học chính đáp: “Quan sứ là người thông hiểu xưa nay, cực kỳ uyên bác thông minh. Nhưng chữ “Ti Cảnh” mà đọc là “Bắc Cảnh” thì thực là lấy bóng người mà so với mặt trời vậy.”

Phó sứ trả lời: “Tôi đọc sách *Cương mục* có chữ “Bắc Cảnh”, không đọc kỹ sách *Hán chí*. Nay được đại nhân chỉ bảo đó là chữ “Ti” mới biết là sai sót. Thật xấu hổ vì đọc sách sơ lược”.

---

<sup>1</sup> Cụ thể là năm Hoàng Vũ thứ 5 (226), sau khi Sĩ Nhiếp mất, Đông Ngô đã chia Giao Châu ra làm hai châu: Quảng Châu và Giao Châu.

<sup>2</sup> Giao Châu gồm các quận Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam.

<sup>3</sup> Quảng Châu gồm các quận Nam Hải, Uất Lâm, Thương Ngô.

Quan Đê đốc nói: “Thời Hán, trị sở Giao Châu tại **[69b]** Thương Ngô. Đó là vì lúc đó họ Dương tiếm quyền chiếm cứ nên đành tạm chuyển trị sở đến Thương Ngô”.

Phó sứ đáp: “Thời Hán, phương Nam ổn định vô sự. Thương Ngô là nơi thông suốt các đường thủy bộ với Lương Quảng, đáng được lựa chọn là nơi thiết đặt quan chế cai trị. Trong khoảng niên hiệu Kiến An nhà Hán [Hán Hiến đế] [196-219] Trương Tân làm quan mục, người dân ở đây [Thương Ngô] vẫn thường truyền tụng, vậy thì thực đúng như thế. Mà lúc đó ông [Trương Tân] là Thứ sử bộ Giao Châu, chứ không phải là Thái thú quận Giao Chỉ. [Bởi vậy trị sở của bộ Giao Châu khi đó đặt tại Thương Ngô.]

Căn cứ vào sách *Tiền Hán thư địa lý chí*, trị sở quận Giao Chỉ ở My Linh (có chỗ đọc là Luy Lâu, Viên Linh) và trị sở quận Thương Ngô ở Quảng Tín. Đời Hán Vũ Đế, năm thứ 6 niên hiệu Nguyên Đĩnh [111 TCN], nhà vua bình định Nam Việt, phân chia đất [Giao Chỉ] làm chín quận<sup>1</sup>, các quận đều đặt quan Thái thú cai quản. Mùa hạ năm Nguyên Phong thứ 5 [106 TCN], [vua Hán Vũ Đế] mới đặt Thứ sử mười ba bộ<sup>2</sup>, sáng lập ra các châu ở phía bắc Giao Chỉ và đặt trị sở của thứ sử bộ Giao Châu ở Thương Ngô.

Sách *Giao Quảng xuân thu* của họ Vương viết: “Niên hiệu Nguyên Phong thứ 5 [106 TCN] trị sở của Giao Châu chuyển từ huyện Luy Lâu đến đây”. Có thể thấy trị sở Giao Châu thứ sử bộ vốn đặt ở huyện Luy Lâu thuộc quận Giao Chỉ, sau mới dời đến huyện Quảng Tín của Thương Ngô, cũng là tỉnh lỵ ngày nay.

Đến thời Tam Quốc [220-280] nhà Ngô sai Bộ Chất làm Thứ sử Giao Châu. Bộ Chất thấy **[70a]** đường xá Giao Châu không thông suốt với các nơi, liền cho giết viên Thái thú Thương Ngô là bề tôi của nhà Ngô, rồi chiếm cứ đất Nam Hải, thấy hình thế đất đai tốt nên đặt làm quận và chuyển trị sở đến Phiên Ngung. Như vậy thì trị sở bộ Giao Châu lại từng dời đến đất Nam Hải. Đó là lời vấn đáp về văn võ trong trị sở của bộ Giao Châu. Sau

---

<sup>1</sup> Chín quận thời Hán Vũ Đế là: Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đạm Nhĩ. Chín quận này nằm chung trong Giao Chỉ bộ. Năm Kiến An thứ 8, đời vua Hán Hiến Đế (203) nhà Hán đổi bộ Giao Chỉ thành Giao Châu. Đến thời Đông Ngô, năm Hoàng Vũ thứ 5 (226) mới tách Giao Châu thành Giao Châu và Quảng Châu. Giao Châu gồm các quận: Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, trị sở ở đất Long Biên thuộc quận Giao Chỉ. Quảng Châu gồm các quận là Nam Hải, Quất Lâm và Thương Ngô, trị sở ở Phiên Ngung thuộc quận Nam Hải. Năm 264, nhà Ngô chia lại đất đai, Giao Châu có 4 quận cũ và mở rộng thêm 3 quận mới: Tân Xương, Vũ Bình và Cửu Đức.

<sup>2</sup> Mười ba bộ đó là: Tư châu, Dục châu, U châu, Thanh châu, Ích châu, Duyện châu, Kinh châu, Tịnh châu, Lương châu, Từ châu, Dự châu, Dương châu và Giao châu.

này đổi là Quảng Châu thì chức Thứ sử Giao Châu nghi là không lập riêng lại. Còn trị sở của Giao Chỉ thái thú là Luy Lâu. Quan Đề đốc cao minh có cho là đúng không?”

Chu Bội Liên nói: “Quan sứ chỉ ra mỗi điều đều là những lời luận bàn quý báu. Hôm qua tôi vâng trình đại nhân, đã viết: “Trị sở bộ Giao Chỉ thời Hán ở Thương Ngô. Trị sở quận Giao Chỉ ở Long Biên, đội on quan sứ đã phân tích chi tiết khiến tôi hiểu rõ ràng hơn. Dương Tử Vân<sup>1</sup> có bài châm về Giao Châu, đã đem Giao Châu xếp ngang hàng cùng chín châu trong nước. Trước đó giáo hóa nhà Hán đã dần phổ biến thông suốt khắp nơi. Hán Hiến đế cho thăng làm châu mục, từng [ban cho] Trương Tân dấu ấn rằng: “Bọn nghịch tặc Tôn Quyền lại sai bề đảng dòm ngó cõi Nam. Việc Tôn Ngô sai Bộ Chấn [đến Giao Châu], sao biết không dòm ngó thôn tính đất đai nhà Hán?” Trương Tân là bề tôi của nhà Ngô đã thất bại. Phía bắc cửa quan đều là nơi sở hữu của nhà Ngô, phía nam chỉ còn anh em Sĩ Nhiếp [70b] phụng mệnh giữ tiết độ. Tôn Quyền tăng cường Thái thú Giao Chỉ thì việc phân chia Giao - Quảng chỉ là thế sự quyền nghi một thời. Nhưng nhà Tấn đã dẹp yên nhà Ngô, liền ban cho Đào Hoàng làm Thứ sử Giao Châu cai quản vùng đất trước đây Sĩ Nhiếp thống trị. Từ đó Nam Hải, Thương Ngô mãi mãi thuộc về Quảng Châu. Theo sách *Thiên triều địa chí* nhà Tấn kê khai riêng biệt rõ ràng các huyện thuộc Giao Châu và Quảng Châu, nghĩa là chức Thứ sử cũng được thiết đặt riêng rẽ độc lập.”

Quan Đề đốc lấy ra một tập sách kê khai đầy đủ các phủ huyện trước thời Minh, hỏi: “Diễn cách ngày nay của các phủ huyện ấy thế nào? Từ thời Tần, Hán trở lại đây, các phủ huyện ấy thuộc vùng đất nào, tên gọi là gì?”

Phó sứ đáp: “Giao Chỉ nằm riêng một phương, xa xôi tận cuối chân trời. Các triều đại trước tuy giáo hóa rộng khắp nhưng trình độ dân chúng còn rất thấp. Thư tịch ghi chép hiếm hoi, cho nên đọc sách *Đường thư địa chí* mà ngược xem các sách của thời Tây Đông Hán, Tấn, Tống, Tùy thì sách *Đường chí* đã không phân biệt được địa giới châu nào huyện nào nữa rồi. Huống hồ từ triều Tống, sau khi họ Đinh được phân phong, tùy việc mà cất đặt phân bổ. Ngày tháng trôi đi khó mà rõ ràng việc xưa. Căn cứ vào các sử sách của tiền nhân, thời Minh tạm đặt phủ huyện, nhưng cũng là dựa vào ý kiến riêng của quan lại đương thời [71a] tâu xin phân chia xây dựng thành quách. Đến khi nước tôi nhận phong vương tước, thuận theo lòng dân mà đổi mới sửa chữa, tùy nghi xây đặt, lại tham khảo chế

---

<sup>1</sup> **Dương Tử Vân:** Tức Dương Hùng (53 TCN - 18 SCN), người Thành Đô, quận Thục, thời Tây Hán. (Nay thuộc Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên). Ông là nhà từ phú nổi tiếng thời Hán, sau Tư Mã Tương Như.



độ nhà Lý, Trần. Toàn bộ những quy hoạch của Trương Phụ, Hoàng Phúc đều xóa bỏ. Bởi vậy ngày nay khó có thể phân tích sự thay đổi địa danh một cách rõ ràng thấu đáo được.”

Quan Đề đốc nói: “*An Nam quốc chí* lẽ nào không ghi chép lưu giữ? Hay là Sứ thần tiếc chỉ giáo cho tôi, xin đại nhân ban ơn mà bảo rõ cho”.

Phó sứ đáp: “Tôi không dám giấu giếm điều gì, chỉ có điều hiện giờ khó mà nói cho tường tận rõ ràng.”

Phó sứ lấy ra hai tập *Thánh mô hiền phạm* nhờ quan Đề đốc hiệu đính cho. Ông xem qua một chút, liên tục gật đầu, rồi nói: “Sách này xin quan sứ để lại vài ngày, rồi tôi sẽ gửi trả lại sau”.

Ngày hôm đó quan Đạo đài họ Tra gửi biểu lễ vật đi đường. Cống sứ gửi thiệp xin lĩnh nhận và cảm tạ. Quan sứ sai đem quà biếu quan huyện Sùng Thiện là Hoạn Nho Chương. Ông ta nhận hết.

Ngày 28 quan Sách sứ sai viên Tuần bổ mang đến thuyền sứ một tờ giấy ghi chép các bài thơ tặng đáp giữa Sách sứ với quốc vương nước Nam. Quan Sách sứ lại sai người hỏi thăm tình hình đi đường vất vả. Cống sứ mời viên Tuần bổ vào thuyền nói chuyện. Viên quan cảm ơn rồi từ chối xin lui về.

**[71b] [Bài một]**

Sách phong Chánh sứ Đức đại nhân tặng thơ quốc vương An Nam

**[Nguyên văn chữ Hán]**

**[Phiên âm]**

象星尊北極

Tượng tinh tôn Bắc cực

作鎮守炎方

Tác trấn thủ viêm phương

幸沐分茅惠

Hạnh mộc phân mao huệ

新放脉土章

Tân ban mạch thổ chương

慶傳銘帶礪

Khánh truyền minh đới lệ

榮衍捧圭璋

Vinh diễn phủng khuê chương

幸際霑深澤

Hạnh tế chiêm thâm trạch

宜思續令望

Nghi tư tục lệnh vọng

得邦忠是鵠

保國孝為坊

更廣詩書教

全榛仁讓鄉

屏韓名克付

恭謹良誠良

一意無諭忒

千秋睹耿光

Đắc bang trung thị còc

Bảo quốc hiếu vi phường

Cánh quảng thi thư giáo

Toàn trần nhân nhượng hương

Bình hàn danh khắc phó

Cung cậ lương thành lương

Nhất ý vô dụ thắc

Thiên thu đồ cảnh quang

### [Dịch nghĩa]

Trong các loại tinh tú, tôn kính ngôi Bắc cực  
Làm trấn thủ phương Nam  
May được phân phong chư hầu  
Lại được ban ngọc tốt đất lành  
Mừng truyền khắc ghi ơn huệ yên định<sup>1</sup>  
Vinh dự cầm khuê chương  
Nhờ được đội ơn sâu  
Nên nghĩ tiếp tục giữ lệnh hướng về thiên triều  
Giữ nước trung là chính<sup>2</sup>  
Bảo quốc hiếu làm đầu<sup>3</sup>  
Càng mở rộng giáo hóa thi thư  
Khắp chốn đều là làng có nhân lễ  
Xứng danh là chư hầu che chở giúp rập thiên triều  
Cung kính và thành thực  
Tâm ý không hai lòng  
Ngàn thu ngắm cảnh quang rực rỡ.

### [Bài hai]

Quốc vương An Nam họ Lê cung kính họa nguyên vận

[Nguyên văn chữ Hán]

[Phiên âm]

---

<sup>1</sup> Dịch từ “đới lệ”: Đới là vạt áo. Lệ là viên đá mài. Trong *Sử kí thiên Cao tổ công thần hầu giả niên biểu* 史記 - 高祖功臣侯者年表 chép rằng: “Dù Sông Hoàng Hà nhỏ như vạt áo, núi Thái Sơn bé như viên đá mài thì quốc gia vẫn mãi mãi yên định dài lâu”. Đới lệ ví với việc nhận được sủng ái ơn huệ mà được bình định, yên ổn.

<sup>2</sup> Dịch từ chữ 鹄 “cốc”: Nghĩa gốc chỉ cái vòng tròn trên bia để tập bắn. Trong bia vẽ một cái vòng, bắn vào giữa vòng là trúng, người xưa gọi là chánh 正 hay là cốc 鹄. Nghĩa mở rộng chỉ những cái gì làm nêu làm mốt cho việc làm cũng gọi là chánh cốc 正鹄.

<sup>3</sup> Dịch từ chữ 坊 “phường”: Một vật gì xây đắp để tiên phong, tiêu biểu các người hiền ở các làng mạc cũng gọi là phường. Như trung hiếu phường 忠孝坊, tiết nghĩa phường 節義坊, v.v.

北紐端宸極	Bắc nữ đoan thần cực
南交入職方	Nam Giao nhập chức phương
四乘華使節	Tứ thừa hoa sứ tiết
九命賁王章	Cửu mệnh bí vương chương
虞嶽榮班瑞	Ngu Nhạc vinh ban thụ
周庭恪奉章	Chu đình khắc phụng chương
開顏欣鳳睹	Khai nhan hân phượng đở
拭目快雲望	Thức mục khoái vân vọng
將事公平準	Tương sự công bình chuẩn
稷躬禮義坊	Tắc cung lễ [72a] nghĩa phường
文明 [...] [...] 軌 <sup>1</sup>	Văn minh [...] [...] quỹ
雅淡葛胥鄉	Nhã đạm cát tư hương
礪操橫安子	Lệ thao hoành Yên Tử
吟懷寫富良	Ngâm hoài tả Phú Lương
瑤瓊留永好	Dao Quỳnh lưu vĩnh hảo
台斗挹餘光	Thai Đẩu áp dư quang

**[Dịch nghĩa]**

Phía Bắc dựng ngôi thần cực

Nam Giao nhập vào biên cương<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Đoạn này văn bản thiếu mất hai chữ.

<sup>2</sup> **Dịch từ “chức phương”**: Chỉ nơi biên cương của đất nước. Tống Trần Sư 宋陈师 viết trong tác phẩm Đại hạ An Tây Xuyên biểu 代贺安西川表：奉清庙之遗策，还职方之故区，恩赏并行，人神共庆 (Phụng

Bốn xe phấp phới vinh hoa cờ sứ thần  
 Chín mệnh<sup>1</sup> ban xuống sáng tỏ lễ nghi của nhà vua<sup>2</sup>  
 Núi cao nhà Ngu được vinh dự ban cho ngọc thụ  
 Sân đình nhà Chu cung kính phụng ngữ khuê chương  
 Mở mặt mừng vui ngấm dáng phượng bay  
 Ngược mắt nhìn trông áng mây trôi  
 Làm việc công bằng chuẩn chỉ  
 Tu thân theo phùng lễ nghĩa  
 Văn minh [...] [...] quỹ đạo  
 Nhà đạ như làng Cát Tư  
 Mài rửa tiết tháo như ngang qua núi Yên tử  
 Ngâm nga hoài niệm viết về sông Phú Lương  
 Ngọc quỳnh ngọc dao lưu mãi điều tốt đẹp  
 Sao Thai, sao Đẩu phủ chiếu rọi ánh sáng

**[Bài ba]**

Quan Sách phong Phó sứ họ Cố tặng thơ quốc vương nước An Nam

**[Nguyên văn chữ Hán]**

**[Phiên âm]**

慶衍南交繼序明

Khánh diển Nam Giao kế tự minh

炎方屏蔽拱神京

Viêm phương bình tế củng thần kinh

兩言忠孝能治國

Lưỡng ngôn trung hiếu năng trị quốc

---

theo chính sách để lại của triều đình, trở lại quận cũ miền biên cương, ân thưởng cùng được ban hành, người và thần cùng vui mừng).

<sup>1</sup> **Chín mệnh:** Chín bậc quan tước thời Chu. Chế độ lục quan và cửu mệnh được ghi chép chi tiết trong thiên *Diển mệnh*, phần *Xuân Quan* sách *Chu Lễ* 周礼 - 春官 - 典命 và sách *Lễ kí* thiên *Vương chế* 礼记 - 王制. Chế độ nghi lễ, y phục, xe ngựa, cung thất quy định theo từng cấp bậc.

<sup>2</sup> **Lễ nghĩa nhà vua:** Dịch từ “vương chương”. Vương chương cũng có nghĩa là vương lễ, tức lễ nghi của nhà vua. Sách *Tả truyện*, mục *Hy công năm thứ 15* viết: “Tấn hầu xin dung đường hàm, thiên tử không cho. Đó là vương chương vậy”. Khổng Dĩnh Đạt sớ: “Đường hàm là dùng trong lễ tang vua. Chư hầu đều treo linh cữu rồi thả xuống. Cho nên không dùng đến đường hàm. Tấn hầu xin đường hàm là muốn nhà vua cho phép sau khi ông ta chết thì dùng vương lễ táng ông ta. [Ý chỉ muốn tiếm ngôi thống trị thiên hạ]

千載共球幸守成	Thiên tải cộng cầu hạnh thủ thành
佛跡山巔摩漢直	Phật tích sơn điên ma hán trực
龍門江水照人情	Long môn giang thủy chiếu nhân tình
海隅萬里非荒服	Hải ngung vạn lý phi hoang phục
天盡西陲載赫聲	Thiên tận tây thùy tải hách thanh

**[Dịch nghĩa]**

Phúc lành trải khắp đất Nam Giao từ trước đến nay liên tiếp rõ ràng,  
 Chôn Viêm phương<sup>1</sup> phen dậu hướng về Thần kinh<sup>2</sup>.  
 Hai lời trung hiếu có thể trị quốc,  
 Nghìn năm cùng một thiên hạ may giữ được thành tựu.  
 Đỉnh núi Phật Tích mài tính cương trực của kẻ hảo hán,  
 Nước sông Long Môn chiếu rọi tình người.  
 Vạn dặm góc biển không phải miền xa xôi gì<sup>3</sup>,  
 Biên giới phía Tây cuối trời chớ tiếng tăm hiển hách.

**[Bài bốn]**

Quốc vương nước An Nam họ Lê cung kính họa nguyên vận

**[Nguyên văn chữ Hán]**

**[Phiên âm]**

日朗中天萬國明	Nhật lãng trung thiên vạn quốc minh
使星光彩耀宜京	Sứ tinh quang thái diệu nghi kinh
親承鳳誥知堯渥	Tân thừa phượng cáo tri Nghiêu ố
迺接鸞儀見舜成	Nhĩ tiếp loan [72b] nghi kiến Thuấn thành
一路賢勞嵐霧霽	Nhất lộ hiền lao lam vụ tễ
億年聖澤海波清	Ức niên thánh trạch hải ba thanh

<sup>1</sup> **Viêm phương**: chỉ khu vực nhiệt đới phương Nam, ở đây ý chỉ nước ta.

<sup>2</sup> **Thần kinh**: từ chỉ đất đế đô, nghĩa rộng chỉ Trung Quốc nói chung.

<sup>3</sup> **Dịch từ “hoang phục”**: ý chỉ những vùng đất cách xa kinh đô 2000 đến 2500 dặm.

明朝宣室承清問                      Minh triều tuyên thất thừa thanh vấn  
銅柱南來總教聲                      Đồng trụ nam lai tổng giáo thanh

**[Dịch nghĩa]**

Mặt trời sáng giữa trời, muôn nước được sáng soi,  
Ánh sáng Sứ tinh<sup>1</sup> rực rỡ hợp chôn kinh đô.  
Gần thì kế thừa phượng cáo mà biết thịnh trị đế Nghiêu,  
Xa thì kế tiếp loan nghi mà thấy thành tựu vua Thuần.  
Cả chặng đường mệt nhọc khí mù núi non chợt sáng,  
Mãi nghìn năm ơn thánh trạch trong như sóng biển.  
Cung điện<sup>2</sup> triều Minh được nhà Thanh nối tiếp học hỏi  
Cột đồng<sup>3</sup> đánh dấu từ phía Nam trở đi luôn vang tiếng giáo hóa.

Quan Hiệp trấn Âu Dương Mẫn sai người đệ thiếp và tặng bài thơ Động Bạch Vân. Công sứ gửi thiếp cảm ơn và tỏ ý không dám [múa riu qua mắt thợ]. Quan huyện sai người biếu lễ vật đi đường. Công sứ bèn gửi thiếp tạ ơn và gửi trả lại lễ vật. Công sứ biếu quan Tuần bổ cùng hai vị họ Đàm, họ Mi các loại thổ nghi vì các quan ấy đã tặng thưởng chủ thuyền rượu và thịt dê.

Chủ thuyền muốn nhờ neo đến trú lại ở Minh Giang vì số tiền trạm cấp lần trước ở lâu sẽ khánh kiệt. Nếu đến Minh Giang các thủy thủ quay về thì có thể miễn tổn hao lương thực. Còn nếu vẫn phải thuê thủy thủ ở lại phủ thành thì phải cấp thêm lương thực, không biết lấy gì cung ứng. Sứ thần viết thư mật báo lên quan Đạo đài, xin hỏi ý kiến xử lý như thế nào để họ không ồn ào. Đạo quan liền gọi quan Bạ tổng đến, thông báo xuống các thuyền: “Ta muốn lưu giữ các vị công sứ ở đây ăn [73a] tết, thông thả chuyện trò. Thời gian mở cửa khẩu còn xa, không cần phải đi vội. Các người nói là thiếu lương thực, nay ta cấp cho mỗi phu thợ mỗi ngày 2 bát gạo và 10 đồng, đến ngày quan sứ xong việc về nước

---

<sup>1</sup> **Sứ tinh:** ý chỉ sứ giả. Theo *Hậu Hán thư* 后汉书, mục *Lí Cáp truyện* 李邵传 có viết: “Hoàng đế lên ngôi, phân sứ giả đi đến các châu huyện sưu tập ca dao. Hai sứ giả đi đến Ích Bộ, Đâu Bộ, bảy giờ đã đến ban chiều, liền chỉ lên ngôi sao mà nói rằng: có hai ngôi sao sứ đang hướng về địa phận Ích Châu”. Nhân thế, đời sau gọi các sứ giả là “Tinh sứ”.

<sup>2</sup> **Dịch từ “Tuyên cung”:** Tuyên Cung là tên một cung điện thời nhà Ân, ở đây ý chỉ cung điện nói chung.

<sup>3</sup> **Dịch từ chữ “Đồng trụ”:** tức “cột đồng Mã Viện” là cây cột đồng lớn trên có khắc: “*Đồng trụ chiết, Giao Chi diệt*” (Cột đồng gãy, Giao Chi diệt) do Mã Viện sai làm. Ở đây ý chỉ mốc giới giữa nước ta và Trung Quốc.

thì thôi. Nếu các ngươi còn ồn ào vô lễ, ta sẽ xử lý nghiêm khắc”. Bởi vậy 10 thuyền, tổng cộng là 150 người đều vui mừng đến thuyền quan sứ khấu tạ.

Ngày 29 gần đến tết Nguyên đán, Công sứ đem lễ vật biếu hai vị Sách sứ và gửi tờ thiệp rằng: “Nay sao Thái giai trong sáng, hoàng đạo rực rỡ, vui mừng được chiêm ngưỡng xe thánh giá, được nghênh trông hai vị sứ tinh, chúng tôi có chút lễ vật tuy không được đầy đủ hậu hĩnh, tạm coi như chén rượu xuân kính dâng quan Sách sứ, cung chúc quan đại nhân muôn vàn phúc lộc”. Công sứ đem lễ vật biếu quan Đạo đài và gửi tờ thư viết: “Đầu năm tiết lành, đầu xuân thịnh trị, cúi mong ơn đức che chở, tạm đem mâm cơm kính biếu, xin quan đại nhân vui lòng nhận cho”. Các quan đều không nhận lại còn sai người đáp tạ. Riêng quan huyện thì lĩnh nhận hết. Sứ thần lại ban thưởng bạc lạng cho các thuyền.

Quan Đề đốc học viện họ Chu sai người đem trả sách *Thánh mô hiền phạm lục* và gửi một bài tựa cùng [73b] một tờ thư cho quan Phó sứ thứ nhất.



**[Đề đốc Chu Bội Liên viết tựa sách *Thánh mô hiền phạm lục*]**

Thời Xuân thu, Đàm tử<sup>1</sup> vào triều kiến [vua Lỗ Chiêu Công]. Khổng tử hỏi Đàm tử về quan chế rồi than rằng: “Cái học đã ở Tứ duệ<sup>2</sup>”. Cái học của Tứ duệ chính là học tập từ Trung Châu. Trung Châu đánh mất thì Tứ duệ thu được. Trung Châu lại nhờ Tứ duệ mà phục hồi được, cũng là vì Trung Châu có các bậc cổ thánh hiền nhân. Đó là giáo hóa của thánh hiền phổ rộng trong ngoài, như ngọn gió thổi khắp bốn phương vậy. Nhưng vì Tứ duệ không cùng phong tục tập quán. Từ khi Lão tử vào Lư Sa, phía Tây Bắc đều bị Phật mê hoặc. Phật thuyết xâm nhập vào Trung Châu, đạo nghĩa lớn ít dùng, lời lẽ của thánh hiền cổ xưa như còn như mất, không thể thắng nổi học thuyết của họ Phật đó. Riêng có khu vực Đông Nam sáng suốt, không u tối như Tây Bắc nên tà thuyết khổ hạnh của họ Phật không thể mê hoặc được. Hơn nữa đạo Nho vẫn còn những người giữ được chuyên nhất và kiên định lắm.

Tôi trộm thấy hai nước Cao Ly và An Nam, [74a] những điều dị biệt ít, đại thể giống với phong tục tập quán Trung Châu. Ôi, chẳng qua là Cao Ly và An Nam đều có

Đà ử 鄒子 ườ ờ ầ ậ ớ Đà ườ ả ả ợ đứ ậ ầ í  
 ộ ô ô ậ ề ợ ỗ ề ô ợ ỗ ậ ể ử ỗ ô í ờ  
 ế ợ ườ Đà ấ ề ể ợ ể ử Ô ề ả ờ ườ ậ ỗ “ ế  
 ợ ậ ỗ ề ử ô ậ ườ ớ ợ ườ ó ườ ậ ừ đó đề ấ ề  
 ợ ề ” ậ ề ấ ấ ề ậ ự đó ỗ ử ờ ườ ỗ  
 ế ô ề í ể í ậ ề í ử ể í ể độ ử ờ ế ợ Đ  
 ợ ử Đà ử đượ ậ ỉ ậ ử ể ô ả ể đ í ử ề ô  
 ợ ậ ế

ử ệ 四裔 Túc chỉ bốn vùng biên viễn thời cổ là 幽州崇山三危羽山. Sách *Thượng thư*, thiên *Nghiêu diên* viết: “流共工于幽州, 放驩兜于崇山, 窜三苗于三危, 殛鯀于羽山” (Lư Cộng Công ở U Châu, phóng thích Hoan Đâu tới Sùng Sơn, đầy Tam Miêu đến Tam Nguy, bức Côn tại Vũ Sơn”. Sách *Khổng truyện* nói U châu là Bắc Duệ 北裔; Sùng Sơn 崇山 là Nam Duệ 南裔; Tam Nguy 三危 là Tây Duệ 西裔 Vũ Sơn 羽山 là Đông Duệ 东裔. Nước Đàm là nước chư hầu nhỏ bé của nhà Chu. Tổ tiên của nước Đàm là họ Thiệu Hạo tộc Đông Di. Khổng tử sau khi gặp thánh giáo Đàm tử cảm thấy vô cùng ngưỡng mộ, mến phục nên than rằng: “Cái học đã ở Tứ duệ”

giáo hóa của các bậc cổ thánh hiền nhân Trung Châu thời tới? Ngày xưa Chu Vũ Vương đánh thắng nhà Thương, phong cho Cơ Tử ở đất Triều Tiên, thi hành giáo hóa “bát điều mục” của thánh hiền. Thời Thành Vương, cõi Việt Thường<sup>1</sup> vì lâu không có mưa dầm gió lớn, biết Trung Châu có thánh nhân liền mang lễ vật đến yết kiến, được Chu Công ban cho xe chỉ nam về nước. Bởi vậy hai nước đều có giáo hóa của thánh hiền để lại.

Cao Ly sùng chuộng nhu hòa cung kính, đội khăn bẻ góc, mặc áo cổ rộng tay, vui vẻ đọc sách, thành thực tuân theo phép độ uy nghi. Nhưng có một số người không đủ sáng suốt, sùng chuộng Thích giáo. Nước An Nam áo mũ gần giống Cao Ly, riêng có việc để tóc dài không búi tóc về phía sau, chẳng phải tập quán xưa hay phong tục nay mà đó là vì học đạo chưa thuần vậy. Nhưng người Giao Châu và Ái Châu thường phóng khoáng, thông minh. Người Hoan Châu, Diễn Châu thường đôn hậu, thanh tú và hiếu học. ĐIỀM này cũng giống với Cao Ly. Riêng có việc họ không bị mê hoặc, tin chuộng Thích giáo thì vượt xa người Cao Ly.

Về việc sản sinh nhân tài, Cao Ly thì thịnh lên từ đời Đường trở về sau, còn An Nam thì thịnh từ đời [74b] Đường trở về trước, tức là như thế nào? Nước Cao Ly từ đời Đường về sau có Thôi Chí Viễn, Thôi Khuông Dự, thi Hiền khoa, đỗ Tiến sĩ. Đến thời Minh có Trịnh Mộng Chu<sup>2</sup> chủ trương trung hiếu đạo đại nghĩa, nghiên cứu sâu về tính lý, trở thành ông tổ Lý học của phiên dậu phương đông. Hai vị họ Thân, ba người họ Hứa cũng là những bậc tài danh có công hiến lớn, trước đó tôi chưa từng nghe người nào được như vậy. Nước An Nam thời Đường về trước, đời Hán Minh Đế có Trương Trọng thi đỗ được thăng vào làm quan ở Lạc Dương. Học trò Sĩ Nhiếp đều học *Tả truyện*. Đến thời Đường, tể tướng Khương Công Phụ cũng vì học kinh điển mà làm vẻ vang gia tộc. Từ đó

---

<sup>1</sup> **Việt Thường:** Tương truyền chỉ tộc người Việt cổ cư trú khu vực Quảng Bình - Quảng Trị ngày nay. Tộc người Việt này xuất sinh sống khoảng đầu thiên niên kỉ thứ 2 trước công nguyên, giai đoạn giải phóng xã hội nguyên thủy bước vào xã hội nô lệ. Sách *Việt Nam sử lược* viết: “Về đời bấy giờ, sứ Tàu có chép rằng năm tân mao (1109 TCN), đời vua Thành Vương nhà Chu, có nước Việt Thường, ở phía nam xứ Giao Chỉ sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống, nhà Chu phải tìm người làm thông ngôn mới hiểu được tiếng và ông Chu Công Đán lại chế ra xe chỉ nam để đưa sứ Việt Thường về nước.”, Sđd, Trần Trọng Kim, tr9.

<sup>2</sup> **Trịnh Mộng Chu 郑梦周:** (1337-1392), tự là Đạt Khả, hiệu Phổ Ẩn, thụy Văn Sứ. Ông là nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà văn học, nhà triết học, nghiên cứu sâu về Tính, Lý, được tôn vinh là ông tổ của Lý học vương triều Cao Ly. Ông từng phụ trách giảng giải sách *Chu tử tập chú* ở Cao Ly, giữ chức Đại tư thành, 4 lần đi sứ Trung Quốc, thiết lập quan hệ với Trung Quốc.

về sau không có ai được như thế. Sở dĩ như vậy là vì nước Cao Ly là phiên dậu phía Đông từ trước lại cách Trung Châu rất gần. Còn An Nam mãi sau mới là phiên dậu phía Nam, lại cách Trung Châu xa. Đạo Thánh hiền và giáo hóa của thiên triều cũng có chỗ xa gần khác nhau. Giáo hóa của thiên triều phổ khắp bốn biển, không có nơi nào không tới, bất kể là Cao Ly hàng năm vào triều cống tiến hay An Nam sáu năm hai lần triều cống, [75a] đi lại liên tục. Trung Châu có sách hay, Sứ thần không tiếc đất rẽ tranh nhau mua. Đọc văn từ biết được đạo lý. Bởi vậy nhân tài hai nước đều hưng thịnh hơn các triều trước.

Mùa đông, năm Càn Long thứ 26 [1761] quan sứ nước An Nam họ Lê, hiệu là Quế đường biết tôi ở Thí viện Thái Bình mới đem tập sách *Thánh mô hiền phạm lục* đến xin tôi viết cho lời tựa. Trước kia tôi vẫn nghĩ, hơn 300 năm triều Minh trở lại đây, chỉ lưu truyền chuyện người An Nam sắm sửa vàng hương kính thờ Giải Đại Thân, tôn xưng là Giải phu tử. Những bậc lãnh tụ anh tuyệt của nước ấy chẳng qua cũng chỉ là những người có tài nhanh nhẹn, khéo léo; có tính thẳng thắn, cương trực như Đại Thân mà thôi. Từ Đại Thân trở về trước chắc chưa có ai đập sóng rẽ nguồn để đến gần địa vực thánh hiền.

Nay tôi đọc sách của quan sứ thấy cuốn sách chia thành 12 điều, bắt đầu từ chỗ *Thành trung, Lập chí*; kết thúc ở các điều *Tông nghị, Khôn huẩn* và Ngũ đạt đạo<sup>1</sup> của *Trung dung*; ở giữa thì có các điều *Tu đạo, Bế tà, Đạt lý, Vệ sinh* để tu dưỡng bản thân, các điều *Thủ quan, Tòng chính, Khiêm thận, Thù ứng* để đối nhân xử thế. Sách ấy phân chia hợp với nghĩa lý đạt đức<sup>2</sup> cửu kinh<sup>3</sup>, rất giống với sách [75b] *Định tính thư* của Lý

---

<sup>1</sup> **Ngũ đạt đạo:** Năm đạo lý thông suốt trong trời đất, vốn là lời Khổng Tử trong sách *Trung Dung*: 天下之達道五, 曰君臣也、父子也、夫婦也、昆弟也、朋友之交也。( *Thiên hạ chi đạt đạo ngũ, sở dĩ hành chi tam* . *Viết: Quân thân dã, phụ tử dã, phu phụ dã, côn đệ dã, bằng hữu chi giao dã* . Ngũ giá thiên hạ chi đạt đạo dã.) Năm đạt đạo gồm: quân thân, phụ tử, phu phụ, côn đệ, bằng hữu. Năm mối quan hệ giường cột ấy có thể vận hành thực thi thông suốt nhờ ba đức lớn Trí, nhân, dũng quán triệt trong xã hội.

<sup>2</sup> **Đạt đức 達德:** 《中庸》“智、仁、勇三者，天下之達德也。Sách *Trung Dung* viết: “Ba đức Nhân, Trí, Dũng là đạt đức trong thiên hạ. Đó là những đức lớn thông suốt trong trời đất.

<sup>3</sup> **Cửu kinh 九經:** 《中庸》“为天下国家有九经。修身也，尊贤也，亲亲也，敬大臣也，体群臣也，子庶民也，来百工也，柔远人也，怀诸侯也”。 Sách *Trung Dung* viết: Cai quản quốc gia thiên hạ có chín đạo trị lý lớn lao: Tu thân (Tu dưỡng bản thân), Tôn hiền (Tôn kính người hiền tài), Thân thân (Yêu mến người thân), Kính đại thần (Kính trọng bề tôi), Thể quần thần (Hiểu thấu các quan thần), Tử thứ dân (Thương

Tập. Nhưng văn từ của Lý Tập là tự viết ra, còn ông Quế Đường chỉ thuật lại những lời có sẵn của thánh hiền. Hết thấy những lời hay ý đẹp trích ở Kinh, Sử, Tử, Tập trong *Tứ khố*, cho đến những lời bàn mưu lược trong các buổi yến hội của nhà Nho và những lời giáo huấn của các bậc kỳ cựu.

Quan sứ đọc rộng mà thấu tóm ghi chép được ngôn từ chính yếu. Công phu của ông đáng nói là cần mẫn. Chí hướng đúng đắn của ông thật đáng ca ngợi. So với Trịnh Mộng Chu của nước Cao Ly, mức độ cao thấp uyên thâm, nông cạn thì tôi chưa biết như thế nào. Nhưng cốt yếu là những lời hay đức tốt của thánh hiền, quan sứ giữ được chuyên nhất và kiên định, không hổ thẹn là ông tổ Lý học của phân dậu phương Nam<sup>1</sup>. Điều đó làm tôi rất vui mừng và ngưỡng mộ ông. Tiếc rằng ông Quế Đường sinh trưởng ở phân dậu phương Nam, không được ở mãi Trung Châu. Giả sử ông được ở Trung Châu vài năm cùng với các đại nhân có đạo đức và năng văn của Trung Châu, giảng đàm nghiên cứu thấu suốt tình cảm Chu Công, tư tưởng Khổng tử, thì tôi sao có thể đoán trước được thành quả của ông cao như thế nào. Nhưng dù sao ông sống lâu ở phương Nam, khiến cho người trong nước đều coi cuốn sách này là xe chỉ nam, ắt không bị mê hoặc hay lạc lối ở ngã ba đường. Công lao đó thực vô cùng lớn lao. Không dám vội vàng tôn xưng ông [76a] đến bậc thánh hiền, nhưng lẽ nào không thể nói ông là học trò của các bậc thánh hiền?

Đại Thanh khâm mệnh Đề đốc Quảng Tây đẳng xứ học chính, nhật giảng khởi cư trú quan Hàn lâm viện, Biên tu tiền hữu xuân phương, hữu trung doãn Hàn lâm viện Thị độc, Khâm điểm Mậu Thìn khoa hội thí đồng khảo quan, Canh Thìn ân khoa Thiêm Tây hương thí chủ khảo quan, sung Kinh sử quán, Tam lễ quán, Minh sử cương mục quán, Quốc sử quán, Đại Thanh hội điển quán, Độc văn hiến thông khảo quán, Toàn tu quan, Hải Diêm Chu Bội Liên đề tựa.

#### [**Thư của Chu Bội Liên gửi Lê Quý Đôn**]

“Sách *Thánh mô hiền phạm lục* ngắn gọn, tinh túy có thể coi là bảo quý. Riêng có đoạn ghi chép lời Mã Dung<sup>2</sup> có thể lược bỏ. Chỗ mô phỏng Văn Trung Tử<sup>1</sup> trở xuống có

---

yêu dân chúng như con), Lai bách công (Chiêu vờn thợ thuyền), Nhu viễn nhân (Mềm dẻo với người ở xa) và Hoài chư hầu (Quan tâm chư hầu).

<sup>1</sup> Đoạn này bỏ trống một chữ. Chúng tôi căn cứ vào ngữ cảnh đoán là chữ “quỹ” (hổ thẹn).

<sup>2</sup> **Mã Dung** 马融 (79 - 166), tự là Quý Trường, người Hưng Bình, Thiêm Tây. Ông là cháu của danh tướng Mã Viện đời Đông Hán, từng giữ chức Hiệu thư lang, Lang trung. Ông là nhà Kinh học nổi tiếng đương thời,

thể nói là hành văn của bậc khoa cử tài tình. Đoạn ghi chép những lời gia huấn cách ngôn gần đây còn tùy hứng, thông tục, lời bàn phải dè sẻn cẩn trọng. Sách ấy giống như bản nháp, chữ tục thể, phá thể rất nhiều, cần sửa sang hiệu đính kỹ lưỡng.”

[76b] Quá trưa ngày hôm ấy, quan Phó sứ thứ nhất đến cảm ơn Chu Đề đốc. Phó sứ lại mang hai tập *Quần thư khảo biện* trình quan Đề đốc xem.

Quan sứ nói: “Tôi đã từng chép lại một bản sạch sẽ nghiêm chỉnh tặng quan Khâm sai Tàn đại nhân. Nay còn giữ lại bản gốc, muốn dâng đại nhân xem thêm cho. Tôi vốn không ngại tỏ bày cái chất phác, ngu dốt của mình”.

Quan Đề đốc xem qua một lúc vỗ tay tán thưởng, rồi lấy bút ra viết: “Sách *Sử biện* khảo cứu về lịch sử căn cứ vào kinh truyện, thể hiện rõ kiến thức trác tuyệt của người viết. Sách *Thánh mô hiền phạm lục* là cái học “minh thể” (làm sáng tỏ bản thể); sách *Quần thư khảo biện* là cái học “trí dụng” (đề cao công dụng) của bậc đại Nho. Sách *Nhật tri lục*<sup>2</sup> của Cố Viêm Võ hiệu là Lâm Đình ở thiên triều cũng gần giống như vậy”.

Quan Đề đốc lại nói: “Bài tựa, tán sách *Thánh mô hiền phạm lục* lời tinh ý rõ, thật không dễ có được. Quan sứ họ Lê thực là nhân vật số một của quý quốc”.

Phó sứ đáp: “Tôi không dám, đại nhân đã quá khen. Tôi được đại nhân chỉ giáo cho là may mắn lắm rồi”.

Quan Đề đốc nói: “Sách *Sử biện*, quan sứ cho phép tôi đọc vài ngày sẽ gửi lại sau.”

---

đặc biệt thông tuệ cổ văn kinh học , từng biên tập chú thích rất nhiều kinh điển như : *Chu dịch, Thượng thư, Mao thi, Luận ngữ, Hiếu kinh, Lão tử, Hoài Nam tử, Ly tao, Liệt nữ truyện...* Đương thời, ông mở lớp thu nhận đệ tử. Học trò theo học có đến hơn nghìn người. Lô Thực, Trịnh Huyền đều là môn đệ của ông.

<sup>1</sup> **Văn Trung Tử 文中子**(580-617) là tên hiệu của Vương Thông. Ông còn có tên tự là Trọng Yên, là người huyện Long Môn, quận Hà Đông thời Tuỳ (nay thuộc huyện Vạn Vinh, tỉnh Sơn Tây). Ông là nhà tư tưởng, nhà giáo dục nổi tiếng, từng dâng vua Tuỳ Văn Đế bản *Thái Bình thập nhị sách* chủ trương “tôn vương đạo, suy bá lược, kê cổ nghiệm kim, vận thiên hạ vu chỉ trường”. Sau khi ông mất học trò mới tập hợp những lời giảng thuyết, đàm luận của ông với học trò, bạn bè nhân sĩ đương thời, biên tập thành cuốn *Văn Trung Tử trung thuyết* chia thành 10 phần gồm: Vương đạo, Thiên địa, Sự quân, Chu Công, Văn Dịch, Lễ Nhạc, Thuật sử, Ngụy tướng, Lập mệnh và Quan lãng. Người đời sau nghiên cứu tư tưởng Vương Thông và tư tưởng thời Tuỳ Đường đều căn cứ vào cuốn sách này.

<sup>2</sup> **Nhật tri lục 日知錄** là một trong những bộ sách tiêu biểu của nhà tư tưởng nổi tiếng cuối Minh đầu Thanh – Cố Viêm Võ. Bộ sách kê cứu khắp cổ kim, tùy thời chấp bút, bao gồm 32 quyển, 1009 điều, nội dung vô cùng phong phú phản ánh đầy đủ diện mạo học thuật Trung Quốc thế kỉ XVII.

Ngày 30, Công sứ biểu hai vị Bạ tổng lễ vật thổ nghi. Đạo quan sai người biểu quà tết cho quan sứ. Quan huyện đến chúc tết và tặng quà. Đạo quan [77a] vốn dự tính ngày 29 làm mâm cơm nhỏ. Nhưng tối hôm trước, ông sai người đến thuyền sứ báo Đạo quan bị ốm. Nhân đó, Sứ thần gửi tờ thư nói: “Nghe tin đại nhân bị cảm, chúng tôi rất lo lắng, trộm có ít thuốc mang theo dọc đường, thấy rất có hiệu quả. Thuốc này uống vào không lạnh, không nóng, chủ trị cảm gió, chúng tôi từng dùng nhiều lần, mong đại nhân chớ vì chưa uống bao giờ mà do dự nghi ngờ”. Nay biểu đại nhân 15 viên, uống với nước đun sôi hoặc tán nhỏ dùng kèm với rượu xoa bóp chỗ đau. Mong đại nhân thông cảm”.

Đạo quan liền sai người gửi thư trả lời: “Tôi tự nhiên bị cảm lạnh, cảm ơn quan sứ quan tâm, ban cho thuốc quý, làm theo chỉ dẫn, liền thấy công hiệu, mong sao sớm được gặp gỡ để tạ ơn quan sứ. Nay gửi trước tờ thư, mong đại nhân hiểu cho tấm lòng không bày tỏ hết của tôi”.

Đến sáng ngày hôm ấy, Đạo quan đã dần khỏi. Ông lại sai người nhà đến cảm ơn. Công sứ sai viên Thông sự đệ thiệp hỏi: “Ngày mai là mùng một tết, quan địa phương đều đến cung Vạn Thọ hành lễ. Chúng tôi là Sứ thần nước ngoài, không dám tùy tiện xếp hàng. Hơn nữa trước đây mỗi khi đến tỉnh thành hoặc gặp đại lễ, chúng tôi đều cùng hai vị Bạ tổng kê một cái bàn, vụng bái về đầu thuyền. Nay chúng tôi trộm xin làm theo như vậy. Quan đại nhân thấy thế nào, cúi mong chỉ bảo”. [77b] Ông ấy bảo rằng: “Sứ thần ở Trung Hoa, tận mắt thấy được sự thịnh vượng phồn hoa của lễ nghi văn vật, cung kính gặp dịp Nguyên đán, thì nên xếp hàng đến cung Khánh Chúc làm lễ để bày tỏ lòng thành kính. Trước đây mỗi khi đến các tỉnh thành, Sứ thần không được cùng các quan lại hành lễ là vì quan địa phương câu nệ mà chưa bị triều đình nhà Thanh kiểm điểm nhắc nhở”. Quan sứ kính cẩn tuân theo, ngưỡng trông hoàng thượng rủ lòng thương xót kẻ xa, đối xử trong ngoài đều là một nhà, không có gì khác biệt. Quan Đạo đài lại gửi tờ thư nói: “Các quan lại thiên triều vái chúc xong, sau đó các quan sứ An Nam lạy mừng”. Viên Lễ sinh đọc to, các Sứ thần xếp hàng chỉnh tề quỳ lạy, lạy ba lần rồi đứng dậy. Lại quỳ xuống. lạy sáu lần rồi đứng dậy. Lại quỳ xuống lạy chín lần rồi đứng dậy lui ra.

## NĂM NHÂM NGỌ, CÀN LONG THỨ 27 [1762]

### THÁNG GIÊNG (ĐỦ)

[78a] Ngày mồng 1, ngày Ất Mùi đầu canh năm, Chánh sứ và Phó sứ thứ hai cùng cáo từ. Riêng có quan Phó sứ thứ nhất và Hành nhân đến cung Khánh Chúc triều hạ, lúc về kê chiếc bàn ở đầu thuyền quay về phía Nam làm lễ năm bái ba khấu sau đó vái bốn vái.

Ngày mồng 2, Chánh sứ và Phó sứ thứ nhất tặng thơ Chu Đề đốc. Buổi tối hôm đó quan Đề đốc sai người đem bốn cuốn sách *Đông Giang thi cao*, *Huấn sĩ cửu châm*, *Việt Tây tuế khảo lục* và *Thiểm Tây hương thi lục* do ông soạn, tặng cho quan sứ. Ông lại mời Phó sứ thứ nhất đến cùng đàm đạo.

Ngày mồng 3, quan Phó sứ thứ nhất đến yết kiến quan Đề đốc họ Chu. Ông vui mừng tiếp đón. Nhân đó quan sứ đưa ông hai tập trình văn.

#### [Trình văn thứ nhất]

“Quan sứ nước An Nam là Lê Quý Đôn trình. Hôm trước đội ơn đại nhân đã ban cho một tập thư từ hỏi thăm về đất đai, địa danh các phủ huyện nước tôi từ thời Tần Hán đến hết đời Minh, yêu cầu kê khai tên gọi đầy đủ rõ ràng. Nay tôi [78b] kính cẩn phân tích đại lược. Trộm thấy sách *Lưỡng Hán thư địa lý chí* và các sách *Tấn*, *Tống*, *Nam Tề*, *Tùy*, *Đường thư chí* đều là những thư tịch của các bậc quân tử thông hiểu sử sách. Tôi không dám gõ cửa thiên lôi, nhưng tham khảo đối chiếu kỹ lưỡng thì thấy sự thay đổi địa lý châu phủ các triều khó mà khảo cứu hết được, chỉ thấy một hai nơi bên dưới đề là huyện của nhà Hán mà thôi. Các nhà sử học không thể biên chép tường tận được. Sách *Đường thư* ghi: “Ngoài những nơi thuộc An Nam đô hộ phủ thống trị, còn có 41 châu xa xôi có quan hệ lỏng lẻo”, nay thuộc nước tôi có 30 châu. Những châu khác như Tư Lăng, Thượng Tư, Long Vũ... vốn thuộc về lương Quảng, tôi không dám hỏi lại. Nhưng dù sao ở Trung Châu vẫn còn lưu lại tên cũ dùng để chứng nghiệm. Còn có một số châu mục ít xuất hiện ở nội địa Trung Quốc và cũng không thấy ghi tên ở nước tôi. Lại có 18 châu sở thuộc Phong Châu đô hộ phủ, quan hệ rất lỏng lẻo như châu Tây Soán, Man... Sách *Đường thư* có ghi: “Khoảng niên hiệu Trinh Nguyên [785-805] nhà Đường có đặt châu Tây Soán nhưng sử gia bỏ sót không ghi tên”. Nay Phong Châu là xứ Sơn Tây nước tôi, nhưng đến nay không thể biết được đất Tây Soán cũ ở đâu? Đại khái là do sử sách [79a] ghi chép sơ lược, khuyết thiếu.

Đầu thời nhà Tống, họ Đinh được phân phong thành quân Đường Tĩnh Hải, đặt ra 12 đạo. Vua Lý, vua Trần khai phá đất Man Lạc, lại chia thành 24 lộ. Triều Minh cắt làm

19 phủ. Địa giới, tên gọi các châu phủ thay đổi bất nhất, không thể kê khai tường tận được. Trung điển cổ điển mơ hồ không thể kê cứu rõ ràng được, huống chi là ấp nhỏ chúng tôi. Triều Tiên, Giao Chi từ xưa vốn mỗi nước một phương. Ở giữa thì nhà Hán thiết lập quận huyện, đến nhà Đường thiết lập hai đô hộ phủ An Đông và An Nam. Về sau tuy có lập lại đất nước, nhưng bốn quận của Triều Tiên chỉ còn một, còn ba quận đã nhập vào Liêu Đông<sup>1</sup>. Giao Chi có chín quận, chỉ còn bốn quận, năm quận khác thì đã nhập vào Lương Quảng. Các châu huyện sở thuộc lòng lẻo của An Đông và An Nam nằm xen kẽ lẫn nhau, khó có thể phân biệt rõ ràng. Cho nên Triều Tiên gồm có Tân La, Bách Tế, Tam Hàn, một nửa hòn đảo ngọc tự tiến ra biển đông. Nước tôi các triều đại trước, nam thì cắt đất của Chiêm Thành<sup>2</sup>, tây thì quản mục các bộ khác của Ai Lao<sup>3</sup> để tự mở rộng địa giới. Như hai phủ Tân Bình và Thuận Hóa đều là đất của Chiêm Thành. [79b] Vua Lý, vua Trần thu nạp được, xây phủ lập huyện, nhưng trước đó vẫn ghi tên Chiêm Thành. Thời Tùy, Đường vốn không có đất ấy. Đời Hán, huyện Tượng Lâm vốn thuộc quận Nhật Nam, về sau Khu Liên đời Hậu Hán [25-220 SCN] giết huyện lệnh, tự lập làm vua, trải qua sáu triều, nhà Hán không chế ngự thu phục được. Đến nhà Đường mới đổi gọi là Chiêm Thành. Vậy thì hai phủ ấy sao biết không phải là đất của nhà Hán? Từ đó thấy được các huyện nhà Hán rất rộng lớn, nhưng đời sau phân cắt linh tinh, nên các sử sách xưa không thể lần lượt tra cứu ghi chép từng địa danh được, đến nay càng khó khảo cứu.

Ba phủ Quảng Nam ngày nay đều là đất cũ của Chiêm Thành. 23 châu thuộc xứ Hưng Hóa và 2 phủ thuộc xứ Nghệ An là đất của Bồn Man và chủng tộc khác Man của Ai Lao. Khoảng niên hiệu Thành Hóa nhà Minh [1465-1478], tiên vương nước tôi đánh chiếm lấy rồi đặt thêm các châu huyện. Những châu huyện ấy đời trước chưa có. Vậy sao có thể kê cứu rõ các châu huyện đời Hán được? Nước tôi từ lâu đã dự vào hàng phen dậu của Trung Hoa, trong ngoài nhất thể, những địa danh xưa nay không thể kê khai tường tận đủ khắp các quận huyện. Tôi [80a] không dám giấu giếm, căn cứ vào tình hình thực tế để trình bày. Kính mong đại nhân soi xét thông cảm. Nay cung kính tấu trình”.

### [Trình văn thứ hai]

---

<sup>1</sup> **Liêu Đông** là một bán đảo thuộc tỉnh Liêu Ninh phía đông bắc Trung Quốc. Thời Chiến Quốc sông Liêu Hà chảy đổ ra biển, phân chia thành Liêu Đông và Liêu Tây.

<sup>2</sup> **Chiêm Thành**: là tên gọi của vương quốc Chăm-pa từ năm 877 đến 1693 bao gồm các tỉnh: Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay.

<sup>3</sup> **Ai Lao** là tên gọi của nước Lào thời trung cổ. Ngoài ra Lào còn có tên khác là Vạn Tượng, Lão Qua.



“Thị sinh Lê Quý Đôn trình. Ngày hôm qua tôi mạo muội mang tập sách [*Thánh mô hiển phạm lục*] của mình đến xin hiệu đính, đội ơn đại nhân viết cho lời tựa. Tôi quá thực rất vui mừng cảm tạ. Nay tôi lại vâng xin bàn tới. “Đoạn nói về thiên *Trung Kinh* của Mã Dung đáng lược bỏ. Đoạn chép những lời cách ngôn gia huấn gần đây có nhiều chỗ tùy tiện, ngẫu hứng đáng lược bớt.” Những lời nhận xét đó rất tinh tế và chính xác. Nay tôi cúi xin lược bớt xóa bỏ hẳn, để cuốn sách chính xác thanh nhã hơn.

Tôi trộm có lời muốn trao đổi thêm. Nước tôi từ thời Lý, Trần nhân văn đã hưng thịnh. Hương học, quốc học đều tiêu chuẩn như thời Đường, Tống. Các bậc sĩ quân tử như Trương Hán Siêu, Nguyễn Bá Thích, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh đều nổi tiếng văn chương đương thời. [80b] Văn Trinh hầu Chu Văn An sống ở cuối đời Trần, học hành tinh thông chuyên nhất, nổi tiếng gần xa, thông suốt tính lý, lấy Liêm Lạc<sup>1</sup> làm kim chỉ nam. Ông có sách *Tứ thư thuyết ước* lưu truyền ở đời. Sách *Kiến nghị cựu sử* trải qua thời kỳ loạn lạc bị thất lạc, không còn lưu truyền nữa. Điều đó khẳng định không phải đến Giải Tấn<sup>2</sup> đời Minh nước tôi mới biết học. Sách *Thuyết linh* có một đoạn nhỏ nói: “Nước An Nam không sùng chuộng tôn thờ tiên thánh, việc người An Nam đến bái yết học sĩ Giải Tấn đời Minh là vì đương thời ông làm Tả bộ chánh trấn giữ đất ấy.” Còn việc một số người nói Giải Tấn đã “chấn hưng văn giáo” đều là những lời nói xằng bậy. Những quan khách và thương nhân ấy đến nước An Nam du lãm, buôn bán đâu có đến vương kinh quan sát Trụ Giám mà hiểu biết điển chương và sự thịnh vượng của văn hiến nước tôi. Giả sử cho rằng có việc lưu truyền công lao “chấn hưng văn giáo” của Giải Tấn ở Trung Châu thời Minh, thì An Nam đô hộ phủ thời Đường mỗi năm có bảy người thi đỗ Tiến sĩ, thậm chí có Khương Công Phụ từng đỗ chế khoa. Hai vua Lý, Trần thần phục nhà Tống, Nguyên,

---

<sup>1</sup> **Liêm Lạc:** Tức Liêm Khê và Lạc phái. Liêm Khê tên hiệu của Chu Đôn Di (1017-1073) người Hồ Nam. Khi ông từ chức về hưu, làm nhà dưới núi Liên Hoa, thuộc Lư Sơn. Bên núi có khe nước trong vắt ông thường ra đó giặt giũ mũ, nên đặt tên hiệu là Liêm Khê. Trình Hạo (1032-1085) và Trình Di (1033-1107) là người Hà Nam theo học Chu Liêm Khê, về sau mở trường học ở đất Lạc Dương, nên hậu nho gọi Nhị Trình là Lạc phái. Chu Liêm Khê và Nhị Trình là những bậc đại nho của đời Tống.

<sup>2</sup> **Giải Tấn 解縉** (1369-1415) Tên tự là Đại Thân, hiệu Xuân Vũ, thụy Văn Nghị, người Cát Thủy, nay là huyện Cát Thủy, thành phố Cát An, tỉnh Giang Tây. Ông sống đầu thời nhà Minh, đỗ Tiến sĩ, làm quan Hàn lâm viện học sĩ, là người giữ chức nội các thủ phụ (người đứng đầu nội các) đầu tiên của nhà Minh. Do ông nhiều lần can gián quá ngay thẳng nên Minh Thành Tổ không ưa. Lại do gian thần gièm pha nên ông bị biếm làm Tham nghị ở Giao Chỉ từ năm 1407 đến 1410, sau lại triệu về, bị vu oan tống giam, rồi chết ở trong ngục.

hàng năm tuyển chọn quan văn đi sứ, mang công văn tấu biểu không biết bao nhiêu. Lúc đó chưa có Giải Tấn, sao nước tôi vẫn [81a] biết chữ đọc sách? Huống hồ Giải Tấn vì bị giáng chức bị biếm đến đây làm Tham nghị, rồi sau được gọi về, thời gian giữ chức không lâu bằng Hoàng Phúc sao có thể nói là giáo hóa cả một phương được. Các danh thần phương Bắc khơi mở đạo lý Giao Nam, khiến dân chúng xây dựng đền miếu, hương hỏa phồn thịnh, về giáo lệnh thì ca ngợi Phục Ba, về học vấn thì đề cao Sĩ Nhiếp mà thôi. Còn những người khác tên tuổi trống rỗng, rất ít lưu truyền. Nay ở nước tôi, thử nêu tên Giải Tấn, mọi người đều mơ hồ, chẳng biết ông ta là ai, thì còn nói gì đến phụng thờ? Đại khái có một vài người xằng bậy, thích bàn chuyện kỳ dị để khinh bỉ nước ngoài mà không cảm thấy lời nói của mình là vô lý. Nay được đại nhân gột rửa cho, thực may mắn cho nước tôi. Nếu được đại nhân nói một vài câu minh chứng thuyết trước đó là ngoa truyền thì càng tốt. Nếu cứ khư khư biên chép thuyết cũ thì sao đủ lọt vào mắt của những bậc cao minh.

Tôi được đội ơn đại nhân cho phép trình bày, vừa vui mừng vừa xấu hổ. Riêng lời khen là “ông tổ Lý học của phen đậu phương Nam” tôi không dám nhận. Thánh nhân có nói: “Cha anh còn sống, sao có thể hễ nghe lời người khác nói thì vội thực hành theo ngay?”<sup>1</sup> Tuy được đại nhân khen ngợi, nhưng khi [81b] về đem sách ấy trình lên các bậc tiền bối, cũng cảm thấy ngượng ngịu, dám xin đại nhân sửa cho câu đó, thực là muôn vàn đội ơn. Nay tôi mạo muội đường đột tâu trình, vô cùng run sợ. Kính trình”.

Chu Đề đốc liền ngồi xuống viết: “Từ sau thời Giả Tông<sup>2</sup> có Lý Tiến làm quan Thứ sử, tấu xin cho các công sĩ Giao Châu được tuyển chọn làm quan cùng với người Trung Châu. Từ đó về sau nhân vật Trung Châu càng ít lưu truyền. Nay được đại nhân phân tích mới thấy đời sau sớm có người bàn luận cái học *Tính lý*. Thuyết nói về Giải phu tử, không chỉ sách *Thuyết linh* mà ngay cả quan Học chính Ninh Minh là Sầm Quân cũng thấy trong sách *Thái tử tuyên kinh* có ghi chép. Thuyết ấy lưu truyền không đủ tin cậy. Nay đã được đại nhân phân tích chứng minh rõ ràng.”

---

<sup>1</sup> Câu này vốn trích từ trong mục 11, chương *Tiên tiến*, sách *Luận ngữ*.

<sup>2</sup> 賈宗 Giả Tông (?-?): Là quan viên thời Đông Hán, người Đông quận Liêu thành. Năm 184 đời vua Hán Linh Đế ở Giao Chỉ tình hình xã hội hỗn loạn. Giả Tông được cử làm Thứ sử Giao Chỉ, xử lý tình hình nội loạn, trừng trị tham quan, tuyển chọn quan giỏi, miễn giảm tô thuế. Vì thế Giao Chỉ nhanh chóng yên định, dân chúng an cư lạc nghiệp.

[Đề đốc hỏi tiếp] “Tôi từng nghe nói bốn cửa thành Phù Nam, cửa trước quay về hướng đông. Xem trong sách *Giang Đông cựu sự* thấy có chút nghi ngờ. Tôi dựa vào đó xem xét việc hành lễ, [82a] không biết cửa trước nước đại nhân quả thực là như thế nào?”

Phó sứ đáp: “Từ xưa việc kiến đô lập ấp ắt phải xem âm dương, quan sát trời đất, xác định phương hướng, xét kỹ cao thấp. Tôi chưa từng thấy nơi nào cửa trước không hướng về phía mặt trời. Ngày xưa, cửa trước thành Phù Nam ở thiên triều có thể không bố trí quay về hướng đông vì lý do nào thì không biết. Như đô thành nước tôi thực giống với chế độ xây dựng thành quách xưa nay. Lại nói, kinh sư ngày nay gồm chín cửa và dinh thự nha môn của sáu bộ, tự, viện là do Thái Giám viện Nguyễn An nước tôi, khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc thời Minh [1403-1424] thiết kế xây dựng. Việc đó có ghi chép trong sách *Hoàng Minh thông kỉ*, nên tiện thể tâu trình lên quan đại nhân.”

Quan Đề đốc nói: “Người quý quốc quả thực nhiều tài nghệ. Nhưng tôi nghe nói các phủ huyện trị sở hiện nay của quý quốc đều không có thành quách là sao?”

Phó sứ đáp: “Sách *Hán chí* có chép Giao Chi có hơn 60 thành. Đời Minh gần đây xây dựng hơn 20 thành. Nước tôi không thể không nhân đó kể tên các thành cũ. Nhưng buổi đầu triều Lê nước tôi bị tàn phá san bằng hết. Phàm các trị sở trấn phủ đều là bờ lũy bằng đất mà thôi. Tôi trộm cho rằng quan Đề đốc hỏi có thâm ý.”

Quan Đề đốc hỏi: “Sao quan sứ nghĩ vậy?” [82b]

Phó sứ đáp: “Nước lớn và nước nhỏ sự thế không giống nhau, nay ngưỡng trông thánh triều thương xót vỗ về, trong ngoài đã thành một nhà, không có gì phải lo lắng. Duy chỉ có điều, đầu triều Nguyên, Minh các quan thần biên giới nhiều kẻ tham công sinh sự, lo sợ có thể bị xâm lấn. Nếu tụ tập trong thành, ngồi đợi giặc thù công kích bao vây thì không phải là kế hay. Trăm họ đều là chiến binh, làng xóm cung cấp lương thực, phân chia tản cư, giặc muốn đánh nhưng không biết đánh từ đâu, muốn cướp thì không biết cướp chỗ nào, thừa cơ hội đó đón đánh, bày mai phục chặn đứt thế giặc, may ra có thể bảo vệ được đất nước?”

Quan Đề đốc cười đáp: “Quan sứ rất giỏi hùng biện. Tôi vẫn cho rằng cách phòng thủ ấy không bằng xây thành quách vững chắc, bày đặt thế hiểm yếu để phòng thủ giữ thành.”

Quan Đề đốc nói tiếp: “Tôi rất muốn cùng quan sứ đàm đạo về các việc xưa nay. Nhưng tiếc vì thời gian gấp gờ trò chuyện không lâu. Tôi có một câu nữa xin được hỏi đại nhân: “Sách sử có ghi chép việc họ Việt Thường đem chim Bạch trĩ tiến cống vua Chu, xin hỏi có việc ấy chăng?”

Quan sứ đáp: “Đi theo đường biển từ Lâm Ấp, Phù Nam đến nước đó [nhà Chu – Trung Quốc] mất một năm tròn thì tới nơi là điều ngoa xằng bậy. Việt Thường ở phía nam Giao Chỉ, xưa gọi là Hoan Châu, nay là xứ Nghệ An nước tôi. Lâm [83a] Ấp xưa gọi là nước Chiêm Thành, nay là xứ Quảng Nam của nước tôi, ở bên ngoài Nghệ An. Phù Nam lại nằm bên ngoài Lâm Ấp, thuộc đất Chân Lạp. Còn ở phía ngoài Phù Nam thì gần với các nước ở Tây Hải, không thể biết nơi nào là cùng cực. Nay con đường từ Phù Nam đến Việt Thường không chỉ là đời sau chưa từng khai thông mà thời Chu cũng không có. Đường đi sứ của phương Nam không đi như vậy mà thường từ Giao Chỉ đến Thương Ngô rồi ngược lên Hán Miện vào Quan Trung. Giả thiết có con đường vượt biển, qua Côn Lôn, Lưu Sa vào Lũng Hữu chẳng? Nếu theo đường ấy về thì xe chỉ nam sẽ hướng Tây, sao chỉ hướng Nam được? Phàm những lời lưu truyền đó [tức chỉ thuyết Việt Thường cống chim trĩ nhà Chu] đều là lời quái đản trong sách *Thập di kí* của Vương Tử Niên. Sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên không có những lời như thế. Về sau nhà nho thu nhập ngoại sử, khiến cho hậu thế không phân biệt rõ ràng được.”

Quan Đề đốc xem rồi vui mừng nói: “Thật là những lời bàn lý thú, khiến cho người khác phải khâm phục ca ngợi”. Một lúc sau quan sứ cáo biệt ra về.

Ngày mồng 4 Chu Đề đốc sai người đến tặng thơ. Công sứ gửi thư cảm ơn.

[83b] Ngày mồng 5 hai quan Bạn tống mời quan sứ đến thiết đãi tiệc rượu. Lúc về người nhà quan giữ ải là Trần Văn Ngọc đến hầu kiến nói: “Ngày 22 tháng 12 năm ngoái người đi tiên trình đã mở cửa khẩu”. Buổi tối quan sứ lại làm thơ đáp tặng quan Đề đốc.

Ngày mồng 6 buổi sáng Phó sứ Lê Quý Đôn đến công quán của quan Sách sứ, gửi thư cảm ơn. Lúc quay về đến bến sông thì gặp quan Sách sứ. Lát sau Sách sứ sai quan tuần huyện Tuyên Hóa là Tả Đường My tặng thơ mỗi vị công sứ ba bài thơ, hai câu đối, một quyển *Tập nghiệm lương phương*<sup>1</sup> và nói rõ: “Các quan Sách sứ rất muốn xướng họa thơ văn cùng quan công sứ, nhưng vì mấy ngày hôm nay các quan trấn đạo phủ huyện mời đi du ngoạn nên không có thời gian đàm thơ luận văn cùng Sứ thần. Xin quan sứ thông cảm.” Sứ thần đáp: “Cảm ơn ý tốt của hai quan Sách sứ.” Quan sứ lại gửi thư tay về cảm ơn.

---

<sup>1</sup>*Tập nghiệm lương phương* 集驗良方: còn gọi là 年希尧集驗良方 *Niên Hy Nghiêu tập nghiệm lương phương*. Đây là bộ sách về đông y, được Niên Hy Nghiêu hoàn thành năm 1724, gồm 6 quyển, phân thành hơn 50 loại như: Dưỡng sinh, cấp trị, trúng phong, dự phòng trúng phong, thương hàn, cảm cúm...

Giờ Ngọ quan địa phương đến tập họp ở bến sông trước. Sau đó hai vị Sách sử mới ra. Nghi trọng và người phục dịch đều rất chỉnh tề, nghiêm túc, đến thảo đình một lúc thì quan Đề đốc, Trấn đạo cũng đến ngồi. Ngoài ra có [84a] mấy chục nghìn học sinh ở phủ đều đứng riêng sau các quan thuộc liêu. Công sứ sai quan Bạt tổng đến gửi công văn, thơ từ và vái chào. Quan truyền cho miễn lễ, bèn đứng ở trên bờ vọng theo. Hai vị Sách sử ngồi nói chuyện rất lâu. Vái biệt các quan xong, hai quan ra té thân sông và thân núi. (Hai vị phân chia nhau té). Quan Sách sử bắn ba tiếng pháo rồi lên thuyền trở về Kinh. Buổi tối ngày hôm đó Sứ thần sai người mang lễ vật thổ ngơi biếu quan Bạt tổng. Quan sứ lại làm mâm cơm nhỏ cảm ơn và khao thưởng những người theo hầu quan Bạt tổng.

Ngày mồng 7, Công sứ sai người gửi tờ thiệp đến Đạo quan Tra Lễ: “Đạo quan hẹn cho xem tập *Dung sào*, khiến tôi canh cánh suốt mấy ngày, mong ngóng đợi đại nhân cho xem, chỉ e khó lòng gặp được gió xuân, chẳng hay ngày mai có được yết kiến dung nhan chăng?”

Đạo quan liền gửi thiệp báo lại ngay: “Mấy ngày nay bận rộn quá, cuốn *Dung sào tiểu tập*, nghĩ định chọn ngày tốt mời đại nhân, nay đang viết thư gửi quan sứ thì đúng lúc quan sứ gửi thư đến thật hợp với ý tôi. Xin nhận lời hẹn, còn những chuyện khác đợi khi gặp mặt sẽ hay”. Buổi tối hôm ấy, quan Đề đốc sai người gửi trả sách *Quần thư khảo biện* và đưa cho [83b] bài tựa.

#### **[Đề đốc Chu Bội Liên viết tựa sách *Quần thư khảo biện*]**

Thông suốt ba cõi trời - đất - người gọi là Nho. Trên chiêm nghiệm khí hậu, ngũ hành, thiên tượng. Dưới nắm rõ địa lý hiểm trở bằng phẳng của chín châu. Ở giữa thì thông hiểu việc người và lễ được mất của các triều đại. Đó đều là trách nhiệm phận sự của nhà Nho ta, phải thấu suốt nguồn gốc và quán triệt cốt yếu. Ba điều ấy nói đầy đủ trong sử sách, nhưng xưa nay người viết sử tài năng cao thấp, nông sâu không giống nhau. Người viết sử không chỉ nghiên cứu chính sử, tham khảo ở dật sử mà phải thông hiểu rộng rãi sử luận của các nhà nho, không chỗ nào không khảo cứu kỹ lưỡng thì mới tìm ra lẽ chính đáng được.

Tôi thời trẻ đặt chí vào việc đó nhưng vì nhà nghèo vất vả, không có tiền tích góp sách vở, chỉ sưu tầm được một ít. Lớn lên vướng vào vòng thế sự, không có thời gian đọc sách. Sau này mới góp nhặt được ít tiền mua được một số sách, tranh thủ lúc rảnh rỗi nghiên cứu. Nhưng các bậc kỳ sư thạc [85a] nho ngày càng thưa vắng dần. Lòng nghi ngờ bần khổ nhưng không có ai để học hỏi. Ôi chao, sự truyền bá của văn hiến Trung

nguyên<sup>1</sup>! Thuở ban đầu khi nhà Thanh mới dựng nổi tiếng lưu danh ở đời có các bậc quân tử như Cố Ninh Nhân<sup>2</sup>, Diêm Bách Thi<sup>3</sup>, Cố Cảnh Phạm<sup>4</sup>, Mai Định Cửu<sup>5</sup> vẫn còn sống. Tôi tiếc mình sinh ra muộn, đã không theo kịp nữa rồi.

Ông họ Lê, hiệu là Quế Đường ở Nhật Nam<sup>6</sup> tinh thông các sách sử, có cuốn *Quần thư khảo biện*, soạn thành hai tập. Tôi đã đọc kỹ sách ấy. Sách khảo biện từ thời Tam đại đến hết thời Lương Tống. Ông quan sát sự biến chuyển thời thế rất tinh tường. Phàm một triều đại hưng thịnh thì ắt có nguyên nhân làm nó hưng thịnh và một triều đại suy vong thì cũng ắt có lý do khiến nó tiêu vong. Nhưng có người nhìn thấy cái thế tất nhiên mà không dựa vào cái lý chính đáng để xem xét cội nguồn. Lại có người chỉ thấy được cái lý tất nhiên mà không quan sát cái xu thế lớn để giải quyết nguyên cơ. Những kẻ trẻ tuổi nông cạn và những bọn xảo quyệt [85b] điêu ngoa đều không xứng đáng được bàn bạc mưu lược vương bá. Thiên hạ đã sinh ra từ lâu, có phân có hợp. *Kinh Dịch* có câu: “Quẻ dương, có một hào dương hai hào âm, tượng trưng một vua sáng suốt, hai thần cung thuận, đó là đạo của bậc quân tử. Quẻ âm, có hai hào dương một hào âm tượng trưng hai vua cương cường một dân nhu nhược. đó là đạo của kẻ tiểu nhân”<sup>7</sup>. Sách *Mạnh tử* viết: “Thiên hạ phải làm

<sup>1</sup> **Trung nguyên 中原**: Còn có cách gọi khác là Trung Châu, Trung Thổ, chỉ khu vực trung du hạ du sông Hoàng Hà (nay thuộc tỉnh Hà Nam, trong đó trung tâm là thành phố Trịnh Châu). Nơi đây được coi là cội nguồn văn minh văn hóa Trung Hoa cổ đại.

<sup>2</sup> **Cố Ninh Nhân 顧寧人**: Tự là Viêm Võ, học giả đầu thời Thanh

<sup>3</sup> **Diêm Bách Thi 閻百詩**: Tự là Nhược Cừ, nhà văn có tiếng đầu thời Thanh

<sup>4</sup> **Cố Cảnh Phạm 顧景範**: Người đời Hậu Chu, thời vua Thế Tông, giữ chức Trung thư Thị lang

<sup>5</sup> **Mai Định Cửu 梅定九**: Tức Mai Văn Đình, nhà văn, nhà thơ đầu thời Thanh

<sup>6</sup> **Nhật Nam 日南**: Là một địa danh của Việt Nam thời Bắc thuộc, gồm từ Quảng Bình đến Bình Định. Ở đây ý quan Đê đốc Chu Bội Liên nói Nhật Nam là chỉ Việt Nam ta để phân biệt với vùng Trung Quốc vậy.

<sup>7</sup> Nguyên văn câu này trích dẫn trong sách 《易经》《系辞传》Kinh dịch phần Hệ từ truyện, chương 4:

阳卦多阴，阴卦多阳，其故何也？阳卦奇，阴卦偶。

其德行何也。阳一君而二民，君子之道也。阴二君而一民，小人之道也

Quẻ dương chứa nhiều hào âm, quẻ âm chứa nhiều hào dương. Vì sao lại như vậy? Quẻ dương chủ ở sự kì, quẻ âm chủ ở sự ngẫu. (Chẳng hạn, ba quẻ chấn, khâm, cần là ba quẻ dương nhưng bên trong đều có một hào dương và hai hào âm. Cho nên nói hào âm nhiều hơn hào dương. Ngược lại ba quẻ tốn, li, đoài là ba quẻ âm nhưng bên trong đều có một hào âm và hai hào dương. Cho nên nói hào dương nhiều hơn hào âm.)

thể nào mới yên định? “Thiên hạ yên định do một người”<sup>1</sup>. Cho nên nếu có bậc anh hùng làm chủ thì thiên hạ thường từ phân chia mà hợp lại. Còn nếu thiên hạ bị kẻ u tối cai trị thì từ hợp nhất mà phân ra. Hai việc này đều do trời định”.

Ông Quế Đường dựa vào cả lý và thế của sự việc để bình sử, hiểu người và luận đời. Phàm những sách *Quản kiến* của Trí Đường<sup>2</sup>, *Tùy bút* của Dung Trai<sup>3</sup> đều không tránh

---

Đức của hai quẻ âm và dương như thế nào? Lấy việc quốc gia đại sự mà nói, Quẻ dương tượng trưng cho vua. Quẻ âm tượng trưng cho bề tôi và dân chúng. Quẻ dương, một vua và đông đức bề tôi và dân chúng cùng chung sức chung lòng ủng hộ phò giúp vua. Đó là đạo lớn của bậc chính nhân quân tử. Ngược lại quẻ âm đông vua mà ít dân, các vua âm mưu tranh quyền đoạt lợi, thiên hạ loạn lạc. Đó là đạo của kẻ tiểu nhân.

<sup>1</sup> Nguyên văn câu này trích trong sách 《孟子·梁惠王上》 Mạnh Tử, chương Lương Huệ Vương thượng.

Nguyên văn: “孟子见梁襄王。出，语人曰：“望之不似人君，就之而不见所畏焉。

“卒然问曰：‘天下恶乎定？’

“吾对曰：‘定于一。

’孰能一之？’

“对曰：‘不嗜杀人者能一之。’”

Mạnh tử đến yết kiến Lương Tương Vương. Khi trở ra nói với mọi người rằng: “Từ phía xa nhìn Lương Tương Vương không giống phong thái một ông vua. Khi đến gần càng không thấy cái uy linh của ông ta”.

Lương Tương Vương đột nhiên hỏi: “Thiên hạ phải như thế nào mới được định yên?”

Ta đáp lại: “Định yên do một người”.

“Ai có thể làm việc đó?”

Đáp: “Người không ham thích giết hại người khác thì có thể làm được việc đó”

<sup>2</sup> **Trí Đường 致堂** (1098-1156), tức **胡寅** Hồ Dần, là cháu của Hồ An Quốc, tự là Minh Trọng, hiệu là Trí Đường, Ông là người huyện Sùng An, phủ Kiến Ninh (nay thuộc thành phố Vũ Di, tỉnh Phúc Kiến) làm quan đến chức Lễ bộ Thị lang, từng soạn cuốn *读史管见* *Độc sử quản kiến* gồm 30 quyển, *斐然集* *Phi nhiên tập* (30 quyển) và *宋史本传* *Tống sử bản truyện*. Ở đây Lê Quý Đôn nhắc tới sách *Độc sử quản kiến* nổi tiếng về cách đọc sử mà Trí Đường đã phân tích.

<sup>3</sup> **Dung Trai 容斋** là tên hiệu của Hồng Mại 洪迈 (1123-1202), tự là Cảnh Lô, người đất Bà Dương, Nhiêu Châu (nay thuộc huyện Bà Dương, thành phố Thượng Nhiêu, tỉnh Giang Tây). Ông xuất thân trong gia đình đại quan chức. Cha ông là Hồng Hạo làm quan đến chức Tể tướng. Bản thân ông là bậc đại sĩ phu kiến thức uyên bác, từng giữ nhiều trọng trách quan trọng trong triều chính. Ông cũng là nhà văn, học giả nổi tiếng thời Nam Tống, có nhiều tác phẩm lừng danh như: *野处类稿* *Dã xử loại cáo*, *夷坚志* *Di kiên chí*, *万首唐人绝*

khỏi bị mở xẻ, phân tích lật lại vấn đề. Bởi lẽ ông xem xét cơ nghi thích đáng và ý nghĩa tinh tường của những sách ấy. Đọc sách không phải chủ ý soi tìm những chỗ sơ hở sai sót của người viết mà từ trăm đời sau đối chiếu ngược trăm đời trước, những việc đúng sai đều có chỗ nên học theo hoặc phải lược bỏ đi.

Ông Quế Đường đã để tâm vào thời gian đó, đặt mình vào địa vị đó. Cái gọi là phong tục thay đổi do pháp độ, pháp độ chuyển biến do tài tình, tài tình [86a] thông suốt nhờ kiến thức soi sáng, kiến thức do thanh khí sinh ra, sinh khí có nguồn gốc từ trời, lại có liên quan đến thời. Thanh khí phân tán hay tích tụ ở trong tâm. Thanh khí ấy trong sáng, linh hoạt, cảm ứng vi diệu vô cùng và không thể hình dung được. Lại thêm rằng: “Nói không khó, làm mới khó. Làm riêng một mình không khó, làm chung với mọi người mới khó. Thiên hạ thay đổi vô thường mà xu hướng nhân tâm khác nhau, rót vào cửa đông thì tuôn ra cửa tây, chỗ này tắc nghẽn, chỗ kia trào dâng, làm sao tất thảy đều được như ý muốn?” Ôi, câu nói ấy của ông gần đạo làm sao!

Tôi thấy chí hướng của ông Quế Đường chủ trương theo quyền nghi nhưng không được quý quyết, định hình pháp nhưng không gây phiền phức, trọng dụng người thân và bậc hiền tài mà không phương hại ý kiến đôi bên, giấu việc binh vào việc nông mà không phiền hà, quyền tướng văn tướng võ không thiên lệch, tình trên nghĩa dưới không xa cách. Cốt yếu ở chỗ vua có lòng ngay chính thì tình cảm rạch ròi sáng rõ. Vua có đức khoan hòa thì thu nạp rộng rãi. Còn như có vua sáng mà không có tôi hiền, hay có tôi hiền mà không được vua sáng thì đáng than thở vô cùng. Nếu có được tài kinh [86b] luân của người khai sáng và sự bổ cứu của người giữ thành thì không có chỗ nào không hoạch định tinh tường. Tốt đẹp thay lời bàn này! Tài năng của người hào kiệt, đạo lý của thánh hiền có thể thấy cuốn sách này chẳng?

Nhưng tôi còn muốn ông tiến xa hơn nữa. Người làm trụ cột dọc ngang trời đất không chỉ hiểu việc người thôi vậy. Muốn sáng tỏ tinh tượng trong thiên văn, mà không suy tính lịch số để chuẩn chỉ thời gian thì không thể biết được họa phúc. Muốn thông suốt địa lý châu huyện, mà không am hiểu *Thủy kinh*<sup>1</sup> để tìm tòi mạch lạc thì không lấy gì giám

---

句 *Vạn thủ đường nhân tuyết cú*... Đặc biệt cuốn 容齋隨筆 *Dung Trai tùy bút* do ông biên soạn gồm 5 tập Tùy bút, Tục bút, Tam bút, Tứ bút, Ngũ bút được viết trong khoảng hơn 40 năm, ghi chép, khảo chứng nghị luận trên đủ các phương diện lịch sử, văn học, triết học, mỹ thuật...

<sup>1</sup> *Thủy kinh* 水經 là bộ sách địa lý gồm 3 quyển, ghi chép về 137 con sông trọng yếu, bao quát hệ thống sông ngòi thời cổ đại Trung Quốc. Sách ra đời khoảng thời Tam Quốc, không rõ tác giả là ai. Có người cho là



định rõ ràng ranh giới được. Nếu được người cùng chí hướng thông thả đàm đạo từ chỗ nhỏ nhất nhất, rồi suy rộng ra thì có thể biết được đại thể trời đất. Nếu nói quan sứ là người chiêm nghiệm thông suốt địa lý Nhật Nam, thì tôi chưa biết, nhưng ông đã khởi phát cho tôi nhiều việc, khiến tôi vô cùng ngưỡng mộ và kì vọng ông.

Chức Đại Thanh quốc Khâm mệnh Đề đốc Quảng Tây đẳng xứ học chính, Nhật giảng khởi cư trú quan Hàn lâm viện Biên tu tiền, hữu xuân phường, hữu trung doãn Hàn lâm viện Thị độc, lịch sung Kinh sử quán, Tam lễ quán, Minh sử cương mục quán, [87a] Quốc sử quán, Đại Thanh hội điển quán, Độc văn hiến thông khảo quán, Toàn tu quán Hải Diêm Chu Bội Liên đề tựa.

---

của Quách Phác. Người khác lại cho bộ sách là do Tang Khâm trước tác. *Thủy kinh* là bộ sách viết về địa lý sông ngòi sớm nhất của Trung Quốc.